BÌNH GIẢI VĂN HÓA THẦN BÍ

GIẢI THÍCH HỌA ĐỒ BẰNG BẠCH THOẠI

ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

TẬP I

LƯU BÁ ÔN VÀ CÁC TÁC GIẢ

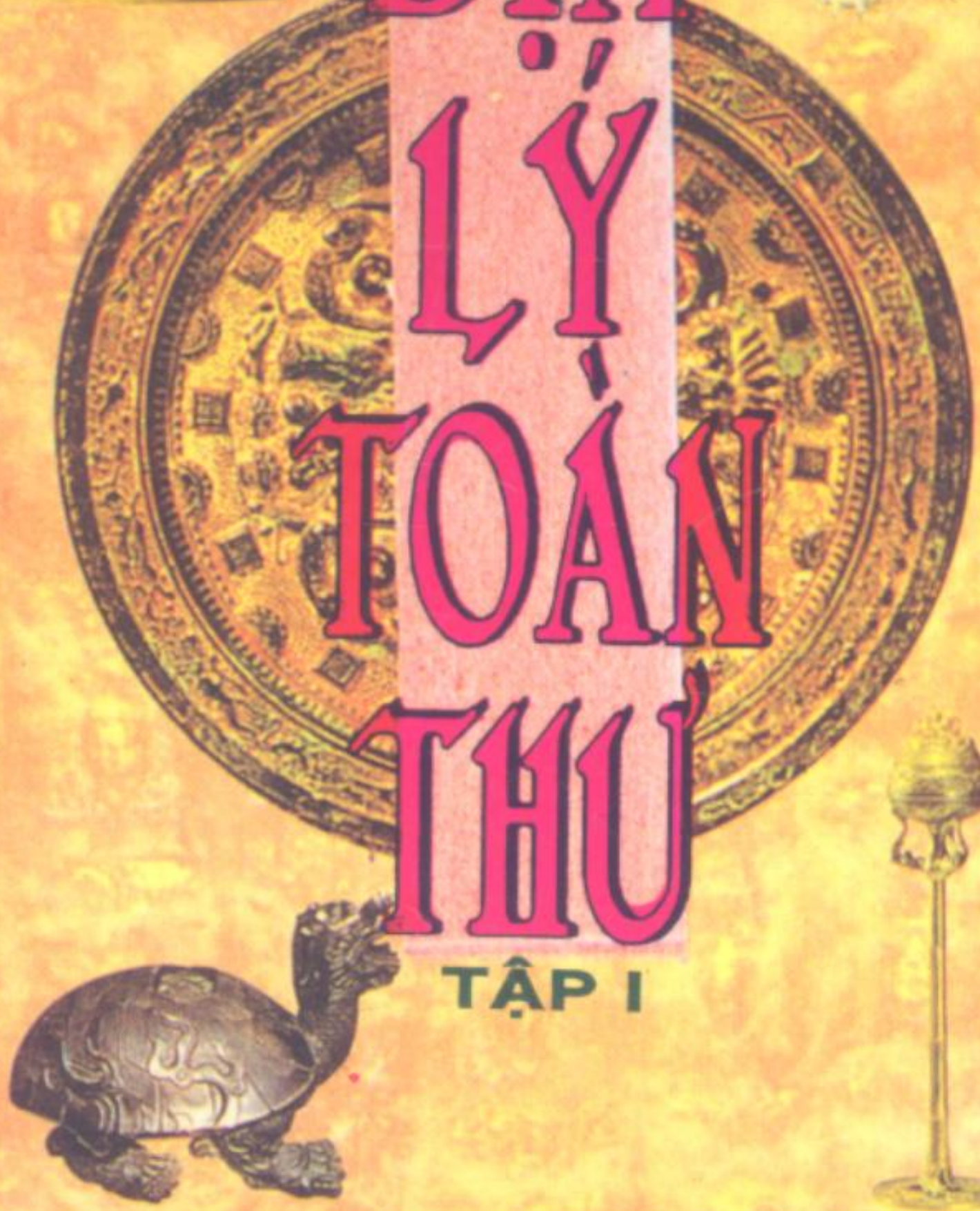

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

LƯU BÁ ÔN
VÀ CÁC TÁC GIẢ

ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

TẬP I

Biên dịch: LÊ KHÁNH TRƯỜNG - LÊ VIỆT ANH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

TỰA

Phong thuy, thời cổ đại còn gọi là Thanh ô thuật, Thanh điểu thuật, Địa lý, Âm dương, Kham dư, v.v. Trong xã hội Trung Quốc thời xa xưa, phong thủy là một hiện tượng văn hóa không thể xem thường, luôn luôn lưu truyền, nếu thực sự muốn truy tìm khơi nguyên, thì có thể nói rằng ngay từ thời công xã thị tộc đả xuất hiện những hình thức ban đầu của nó. Từ thời đại Thương. Chu đã có thể nhận biết các hình tượng loại này. Chẳng hạn các nhà phong thủy học hậu thế còn mãi thích thú với bài "Công Lưu Thiên Mân" trong Kinh Thi nói về ký ức của dân tộc Chu về sự di chuyển của tổ tiên. Mỗi khi nhắc đến sự di chuyển ấy, người Chu lại xướng :

"Đốc công lưu, vu tư tư nguyên, ký thuận nãi tuyên... trắc tắc tại nghiễn, phục giáng tại nguyên".

"Đốc công lưu, ký phổ ký trường, ký cảnh nãi cương, tương kỳ âm dương, quan ký lưu tuyền... độ kỳ thấp nguyên... độ kỳ tịch dương, Mân cư doãn hoang."

("Đốc lòng lưu lợi ích chung, thế nên chọn chốn đất bằng, đả thuận lại thông, lên cao ắt tới đỉnh đồi, xuống thấp ắt tới đồng bằng.

Dốc lòng lưu lợi ích chung, chọn đất rộng dài, đồi núi tươi đẹp, lại hợp âm dương, có nguồn suối chảy. Đắn đo nơi trũng thấp, chốn tịch dương mà định cư ở vùng đất Mân".)

Đu thấy khoa phong thủy vốn có từ mấy ngàn năm về trước, nằm trong bối cảnh văn hóa xã hội thâm hậu, cho nên suốt mấy ngàn năm nay, kinh nghiệm phong thủy vẫn được lưu truyền đến tận hang cùng ngó hẻm ở Trung Quốc, thậm chí vẫn hiện diện trong sinh hoạt thường ngày của các dân tộc ít người. Đáng tiếc là từ đầu thế kỷ hai mươi đến giờ, xã hội từng có những giai đoạn trừng phạt thuật phong thủy. Nhưng cũng may nó hoàn toàn không mất ảnh hưởng, chính vì phong thủy đã là một tín

ngưỡng có cơ sở tâm lý bám rễ chắc chắn trong lòng người, cho nên khi gặp cơ hội thích hợp, nó lại trỗi dậy.

Điều trọng yếu là, trước phong thủy như một hiện tượng văn hóa, người ta nên có thái độ và góc độ nhìn nhận như thế nào. Đến nay khoa học không còn là khu vực cấm. Trước một hiện tượng văn hóa từng tồn tại trong lịch sử và hiện thực xã hội nhiều đời, nếu chưa đi sâu quan sát nghiên cứu, đã tùy tiện phê phán, thì thật là thiển cận và phi khoa học. Descartes nói : "Tồn tại là hợp lý". Hợp lý, nghĩa là có lý do để tồn tại. Nếu cho rằng nó là cặn bã xấu xa, cũng phải hiểu rõ căn bệnh, mới có thể kê đơn điều trị. Cho nên, phai kiến lập một ngành khoa học chuyên nghiên cứu phong thủy, đó vừa là yêu cầu tất nhiên để phát triển khoa học, vừa là nhiệm vụ vô cùng trọng yếu trong việc xây dựng nền văn hóa dân tộc cua chúng ta. Ở nước ngoài, đa sớm hình thành một môn khoa học rõ ràng nghiên cứu khoa phong thủy của Trung Quốc. Ví dụ, một chuyên gia nghiên cứu van hóa khoa học kỹ thuật cổ đại Trung Quốc là tiến sĩ Leeaoxơ đã biêu thị sự quan tâm rất lớn đến khoa phong thủy của Trung Quốc. Hiểu biết của tiến sĩ Leeaoxơ về lịch sử khoa phong thủy cua Trung Quốc cực kỳ sâu sắc, khiến chúng ta vô cùng thán phục. Lời tổng kết việc nghiên cứu phong thủy cua ông như sau : "Kham dư thuật, trong số các thuật chiêm bốc, là uyên thâm nhất của các thời đại văn hóa Trung Quốc".

Ngoài ra, chúng ta bất đắc dĩ phải thừa nhận rằng các cộng trình nghiên cứu phong thủy ở nước ngoài lại rộng lớn, sâu sắc hơn so với ở chính trong nước ta. Có thể nói, các nhà nghiên cứu phong thủy thật sự lại không ở Trung Quốc. Dù vào thập niên 50, giới khảo cổ coi Túc Bạch tiên sinh là đại biểu mở đầu cho việc nghiên cứu phương diện kỳ diệu thần bí về phong thủy, song đó chẳng qua chỉ là bước khởi đầu. Dù chúng ta ca ngợi Túc Bạch tiên sinh hết lời, nhưng cũng phải thấy rằng đến tận hôm nay, phong thủy vẫn chưa trở thành một môn khoa học chân chính. Đây là trách nhiệm của các nhà nghiên cứu hay là của những người khác ? Có lẽ là của cả mọi người.

Ở nước ngoài, các nhà nghiên cứu Nhật Bản đạt được nhiều thành tựu hơn cả. Vì Âm Dương ngũ hành đã được truyền nhập

vào Nhật Bản từ thế kỷ VI, thuật phong thủy chiêm bốc đã thịnh hành từ thế kỷ VII, nên các nhà nghiên cứu Nhật Bản có điều kiện thuận lợi hơn cả. Trong số học giả nghiên cứu phong thủy Trung Quốc, người đạt thành tựu cao nhất là giáo sư Biên Hân Hùng(*), cũng là nhà bác học nổi tiếng thế giới.

Ở Mỹ, tại trường đại học Chicagô cũng có các học giả nghiên cứu lĩnh vực này.

Trong giới khoa học Trung Quốc hiện nay, người thực sự đột nhập vào khu cấm địa để nghiên cứu phong thủy là giáo sư Vương Kỳ Hưởng ở trường đại học Thiên Tân. Giáo sư Vương Kỳ Hưởng là người đầu tiên nghiên cứu áp dụng thuật phong thủy vào lĩnh vực thiết kế kiến trúc. Ông cho rằng thuật phong thủy vốn là tinh hoa lý luận kiến trúc của Trung Quốc cổ đại.

Cỗ xe đã có người đẩy, cuối cùng đã chuyển bánh, dù còn quá ư nặng nề, ỳ ạch.

1

Chúng ta hãy thử tiến hành truy tìm khởi nguồn của khoa học phong thủy một cách đơn giản và sơ lược.

Cuốn "Táng Thư", do Quách Phác đời Tống (thế kỷ III) viết, mở đầu bằng câu : "Táng giả, thừa sinh khí dã", nghĩa là : "Người đã chôn, sinh khí vẫn còn".

"Kinh" viết : Khí thừa phong tắc tán, giới thủy tắc chỉ, cổ nhân tụ chi sử bất tán, hành chi sử hữu chỉ, cố vị chi phong thủy" ("Khí nhân gặp gió ắt tiêu tán, gặp nước ngăn lại ắt tụ. Cổ nhân tụ tập lại mà không tản mát, có đi rồi ắt có dừng, cho nên mới gọi là dựa vào phong thủy".)

"Thanh nang" tương truyền cũng là của Quách Phác, vì thế các sư môn hậu thế tôn xưng Quách Phác là tổ sư của mình khi hành nghề phong thủy.

(*) Phiên âm theo chữ Hán.

Căn cứ các tài liệu ghi lại trên giáp cốt văn còn đến ngày nay, thì khoa phong thủy có lẽ khởi nguyên từ việc xây dựng thôn ấp. Phong thủy thoạt đầu liên quan đến tri thức về địa thế sơn thủy xung quanh. Trong bốc từ đời nhà Ân và nhà Thương, có thể thấy nhiều ghi chép về chiêm bốc kiến trúc, mà những người chuyên trách chiêm bốc gọi là bốc trạch.

Ví dụ Ân Vương xây thành ấp, bốc từ ghi :

❐ Tý bốc, Tân trinh, ta xây ấp ?
("Ất" 583)

Ất Mão bốc, tranh trinh, Vương xây ấp, đế nhược ? (Từ) Đường.

("Ất" 570)

[Trích dẫn từ "Ân Dung Bốc Từ Nghiên cứu – Khoa học kỹ thuật biên". Tỉnh Tứ Xuyên, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, tháng 12 năm 1983, trang 379, 380]

Điều này chứng tỏ khi Ân vương xây dựng thành ấp, muốn bói vấn Thượng đế, xin Thượng đế đồng ý (đế nhược), mới dám quyết định khởi công xây ấp vào thời gian nào, ở địa điểm nào.

Tuy người đời Chu có thái độ kính nhi viễn chi đối với quỷ thần, nhưng khi xây dựng vẫn chọn phương pháp chiêm bốc. Bài "Công Lưu Thiên Mân" dẫn trên là một ví dụ. Một ví dụ khác. Khi Chu Thành Vương xây dựng kinh đô lạc ấp, cũng "Ngã bốc hà sóc lê thủy; Ngã nãi bốc giản thủy đông; triền thủy tây, duy lạc thực. Ngã hựu bốc triền thủy đông, diệc duy lạc thực. Bình lai, dĩ đồ cập hiến bốc."

(Xem "Thượng Thư")

("Trẫm bói ngày (tháng) con nước, trẫm đoán giản thủy đông, triền thủy tây, chỉ nhằm sao cho yên vui no đủ. Trẫm lại đoán triền thủy đông, cũng chỉ lo sao cho no đủ yên vui. Do vậy, lấy bản đồ địa hình ra mà bói".)

Cuối thời Chiến Quốc, ở đất Tề, Yên thuyết Thần Tiên nổi lên mạnh mẽ, các phương sĩ lại dùng âm dương ngũ hành để chiêm đoán nhân sự, thuật phong thủy bị mất dần yếu tố duy vật của Tướng Trạch thời Chu, mà mang thêm sắc thái huyền

bi và duy tâm. Phải đến đời Lương Hán, học thuyết Sấm hủy lưu hành mới thúc đẩy thuyết Ngũ hành. Nho học hợp lưu với thuyết Âm dương ngũ hành, lại hấp thụ phương thuật tôn giáo nguyên thuỷ, khiến vào thời nhà Hán, Nho học trở thành một thứ Kinh học chuyên giảng về sự cảm ứng Thiên – Nhân, mà Đổng Trọng Thư là đại biểu. Lại thêm Đạo giáo bước vào thời kỳ hưng khởi, các phương thức ứng vận mê tín phổ biến trong dân gian, thuật phong thủy trở thành một thuật số gắn liền với việc xem thiên tượng.

Giai đoạn này có một phát minh trọng đại là bàn chỉ nam, một công cụ biểu thị phương hướng, cũng là dụng cụ tối cần thiết của các sư môn phong thủy hậu thế, tiền thân của chiếc la bàn ngày nay.

Lý luận phong thủy đời Hán đại lược gồm hai bộ phận. Trong "Hán Thư. Nghệ văn chí" có "Kham dư kim quỹ" và "Cung trạch địa hình", tiếc rằng nay đã thất truyền. Phần đầu quy ngũ địa loại vào một trong sáu thuật. Phần sau quy vào hình pháp loại. Lý luận phong thủy hậu thế về mặt lý pháp và hình pháp đại để dựa vào hai bộ phận này. Kham dư, một lĩnh vực hoạt động của các chiêm gia đời Hán, chủ yếu là chiêm bốc kiến trúc. Hình pháp bao gồm các phương diện Tướng trạch, Tướng nhân, Tướng vật. Về hình pháp, nêu lên thế cửu châu để lập thành hình dáng nhà cửa, lấy độ số và khí vật của người và lục súc mà hình dung, xác định quý tiện, cát hung. Từ đó, phạm vi áp dụng của nó ngày một rộng rãi.

Thời kỳ Ngụy Tấn, do tình hình xã hội chính trị bất an, nhiều văn nhân bị hãm hại, nên những người có tài thường ở ẩn, sống cuộc đời thanh đạm. Sau đó, khi nhà Tấn dời về Giang Nam, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa cũng di chuyển theo, miền đông nam sơn thuỷ (phong cảnh) đẹp đẽ, khí hậu ôn hòa, nên lý luận phong thủy cũng phát triển mạnh mẽ. Tuy không thấy có trước tác chuyên về phong thuỷ (như "Táng thư" của Quách Phác đã kể), nhưng cũng xuất hiện nhiều tác phẩm của các ẩn sĩ như Nguyễn Tịch, Kê Khang... Tư tưởng âm dương không chỉ lộ rõ, mà còn là nguồn gốc của nhiều điển tích phong thuỷ sau này.

Thời đại Đường Tống, do kinh tế phát đạt, hơn nữa ban thân thuật phong thuỷ đã trải qua hàng nghìn năm phát triển, nên thuật này đã hình thành những trường phái nhất định. Giai đoạn này "Tăng Thư" được lưu truyền khá phổ biến, la bàn được sử dụng rộng rãi.

Phúc Kiến và Giang Tây là hai trung tâm phong thuỷ, tạo nên hai trường phái lớn.

1. Trường phái Giang Tây

Còn gọi là Loan thế phái. Hình thế phái. Sách "Cai dư tùng khảo" đời Thanh viết : "Giang Tây pháp phát sinh từ các ẩn sĩ Giang Tây như Vương Quân Tùng, Tăng Văn Địch, Lại Đại Hữu, Tạ Tử Dật, là chủ thuyết về hình thế mà định hướng vị, chuyên nói về sự phối hợp Long, Huyệt, Sa, Thủy".

Người đặt nền móng, tổ sư của phái Giang Tây là Dương Quân Tùng, được coi là nhân vật trọng yếu trong lịch sử phong thuỷ, nhưng thân phận của ông rất mơ hồ. Trong "Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu" chỉ ghi : "Quân Tùng không thấy trong sử sách truyền lại, duy trong "Thư Lục Giải" của Trần Chấn Tôn có nhắc đến người này. (Tống sử, Nghệ văn chí), thì gọi là Dương Cửu Bân, nhưng cũng không rõ lắm. Các thuật gia cho rằng Quân Tùng là người Ích Châu hoặc Đậu Châu, làm quan đến chức Kim Tử Quang Lộc đại phu, phụ trách về địa lý. Tại Quảng Minh, gặp loạn Hoàng Sào, vội giấu Ngọc Hàm bí thuật mà chạy loạn, sau đến Độ Châu. Lời vô căn cứ, không đủ tin cậy" Dương Quân Tùng và Tăng Cấu Kỳ truyền thuật phong thuỷ cho Dư Khấu Đình Hân và Tăng Nhất Hạnh. Dư Khấu và Nhất Hạnh lại truyền cho Trần Hi Di (tức Trần Đoàn), Trần Đoàn truyền cho Ngô Khắc Thành, Khắc Thành truyền cho Ngô Canh Loan. Canh Loan truyền cho con gái, người con gái lại truyền cho Liêu Kim Tinh

Các trước tác chủ yếu của phái Giang Tây gồm Nghi Long Kinh, Hàm Long Kinh, Tăng Pháp Thập Nhị Trượng, Thanh Nang Ảo Ngữ v.v...

2. Trường phái Phúc Kiến

Còn gọi là Tông Miếu Pháp, Ốc Vũ Pháp. "Cai Dư Tùng Khảo" của Triệu Dực đời Thanh viết : "Nói đến Ốc Vũ Pháp thì khởi thủy từ đất Mân (tức Phúc Kiến), chủ về Tinh quái, Dương sơn dương hướng, Âm sơn âm hướng, đơn thuần dựa vào Ngũ tinh Bát quái để xác định cái lý Sinh – Khắc".

Phái Phúc Kiến cực thịnh thời Nam Tống, nghiên cứu nguyên lý Trạch Pháp, đề ra các pháp như Thiên Môn, Địa Hội, Quỷ Môn, Nhân Môn v.v. có ảnh hưởng rất sâu sắc tới lý luận phong thủy sau này.

Đến thời đại Minh, Thanh, thuật phong thủy đạt tới giai đoạn cực thịnh. Phong thủy thâm nhập mọi phương diện của đời sống con người. Những người trong hoàng tộc cũng say mê thuật phong thủy. Các bộ sách lớn như "Vĩnh Lạc Đại Điển", "Tứ Khố Toàn Thư", "Cổ Kim Đồ Thụ Tập Thành" vv... đều thu thập các điển tích phong thủy. Thời kỳ này, không chỉ một số văn nhân nghiên cứu và hiệu đính các sách phong thủy, mà trong dân gian xuất hiện tràn lan các bản khắc thư tịch phong thủy.

Thời Càn Long khắp nơi trong nước đều có các phong thủy sư hành nghề. Nhìn chung có thể chia ra hai đại lưu phái : một là Hình pháp, kế thừa thuyết của phái Giang Tây, hai là Lý pháp, kế thừa thuyết của phái Phúc Kiến.

Tóm lại, Hình pháp thực ra là quan sát kết cấu thủy thổ xung quanh công trình kiến trúc, cùng sự sắp xếp bố cục của bản thân công trình. Lý pháp là dựa vào hai phương diện thời gian và không gian để khảo sát quan hệ biến hóa giữa Nhân thể với Khí hậu địa lý, sóng từ địa cực.

2

Dưới đây, chúng ta hãy xem xét mấy khái niệm chủ yếu của thuật phong thủy.

Trước hết là Địa Lý Ngũ Quyết.

Ngũ Quyết là gì ? Là Long, Huyệt, Sa, Thủy, Hướng, các hoạt động tương ứng là Mịch Long (tìm mạch), Sát Sa (xét đất cát), Quan Thuỷ (quan sát nước), Điểm Huyệt, Lập Hướng.

Long là gì ? Long là mạch lạc của núi, đất là thịt của Long, đá là xương của Long, thảo mộc là râu tóc của Long. Tìm long phải tìm tổ tông cha mẹ, xét khí mạch, phân biệt sinh khí, âm dương. Tổ tông (của) núi là xuất xứ của sơn mạch, là nơi khởi nguyên của dãy núi. Cha mẹ (của) núi là phần đầu của sơn mạch, xét khí mạch tức là xem sơn mạch có liên hay đứt quãng, sống lưng của sơn mạch có luân vượng hay không, có luân có vượng là cát, không có là hung. Ngoài ra, tìm Long trước hết phân biệt cửu thế, có chín Long thế là Hồi Long, Xuất Dương Long, Giáng Long, Sinh Long, Phi Long, Châm Long, Ẩn Long, Đằng Long, Lãnh Quần Long. Long thế khúc chiết, uyển chuyển phóng thẳng ra xa là cát.

Phán đoán hình thế núi còn có thuyết ngũ tinh, thuyết cửu tinh v.v... Ngũ tinh là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Cửu Tinh là Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phù, Hữu Bật.

Sa là gì ? Sa là tiểu sơn (núi nhỏ) ở quanh chủ long. Sa ở mé bên ta gọi là Thanh Long, Sa ở mé bên hữu gọi là Bạch Hổ, Sa ở đằng trước gọi là Chu Tước, Sa ở đằng sau gọi là Huyền Vũ. Nếu căn cứ hướng gió, lại còn phân biệt Thượng phong sa và Hạ phong sa. Sa sơn ở phía trước chủ long, nếu gần gọi là Án sơn, nếu xa gọi là Triều sơn.

Thuỷ là gì ? Là dòng nước (hà lưu) chảy theo sơn mạch. "Thuỷ tùy sơn nhi hành, sơn giới thủy nhi chỉ" (Nước theo núi mà chảy, núi chặn nước dừng lại). Quan sát Thủy trước tiên là nhìn thủy khẩu, bản thân thủy khẩu lại có chỗ nước chảy vào và chỗ nước chảy ra. Chỗ chảy vào nên rộng, chỗ chảy ra nên phong bế. Tiếp đó cần quan sát thủy thành, thủy thành là hình cục của thủy. Tiếp đến quan sát hình thái cụ thể của thủy, yêu cầu phải "tròn trịa, vuông vức".

Huyệt là gì ? Huyệt phân ra Dương huyệt và Âm huyệt. Dương Trạch là chỉ nền nhà, gọi là Dương cơ. Âm huyệt là nơi đặt phần mộ của người chết. Nhưng nói thẳng ra, Huyệt thực tế là sinh thực khí của phụ nữ, là phản ánh điển hình quan niệm sùng bái sinh thực khí ở Trung Quốc cổ đại.

Bốn khái niệm trên là các phạm trù cơ bản nhất trong khoa phong thuy Trung Quốc thời cổ đại, mọi điều khác đều từ đó mà phát triển ra, độc gia sẽ tự hiểu được.

3

Chúng ta tự hỏi : cuối cùng quan niệm phong thủy đã sản sinh như thế nào ?

Trung Quốc bước vào xã hội nông nghiệp rất sớm. Người Trung Quốc thời cổ đại rất sớm quen thuộc với văn hóa nông nghiệp, có thể nói quen thuộc từ tuổi nhi đồng, ngay từ sớm đã biết quan sát hoàn cảnh xung quanh mình. Hai thứ thuyết pháp "Thanh ô" và "Thanh điểu" chính là phan ánh quan hệ mật thiết giữa thuật phong thuy thời kỳ viễn cổ với nền văn hóa nông nghiệp.

Chúng ta đều biết Trung Quốc thời cổ đại sùng bái thần Thái Dương, coi Thái Dương là chủ thể (điều này còn di lưu đến tận hiện nay). Ban ngày có điểu (chim chóc), đó cũng là một truyền thuyết phổ biến, điểu này là thanh ô (quạ đen). Bản thân Thái Dương là điểu (chim), nên Thái Dương là Thanh ô (quạ đen). Điều này phản ánh quan niệm phong thủy không thể tách rời khỏi lịch pháp thiên văn.

Phong thủy vừa khởi đầu đã kết duyên bền chặt với lịch pháp thiên văn và địa lý. "Ngẩng xem thiên văn, cúi xét địa lý" là hai đặc trưng lớn của nó.

F. Ăng-ghen nói : "Bản thân sự sinh sản (của loài người) có hai phương diện. Một là các tư liệu sinh hoạt như thức ăn, y phục, nhà ở cùng các công cụ tất yếu tương tự. Hai là sự sinh sản tự thân của nhân loại, tức là sự sinh đẻ". Hơn nữa, trong

xã hội nguyên thủy, hai phương diện sinh sản này không tách rời, mà liên quan chặt chẽ với nhau tới mức khó phân biệt. Do đó trong phong thủy, "tính" (giống nòi, tính dục) là chủ đề không thể thay thế. Ví dụ, phong thủy cuối cùng được quy về "huyệt". Huyệt là gì ? Chính là sinh thực khí của phụ nữ. Huyệt trường thực chất là sự mô phỏng cung sinh thực khí của nữ giới.

Trong xã hội nguyên thủy, thoạt đầu thuật phong thủy có sứ mệnh thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, mà chữ tính (tính dục) có liên quan mật thiết với sự phát triển, thai hóa sự vật. Do đó, người thượng cổ thường gắn sản xuất của nông nghiệp với tình dục. Điều này không có gì lạ. Chẳng hạn đến nay, ngay ở một số địa phương, còn giữ tập tục khi lúa sắp kết hạt, vợ chồng phải ra ngủ ở bờ ruộng một đêm và giao hợp để thúc đẩy lúa chắc hạt, mau chín, cũng là thứ tư duy hệt như người xưa.

Cùng với sự phát triển của lý luận phong thủy và hoạt động thực tiễn, cự ly giữa phong thủy với thực tế phát triển nông nghiệp bắt đầu xa dần, nếu từ thuật phong thủy hiện tại mà nhìn lại, có lúc rất khó nhận ra nội dung của văn minh nông nghiệp. Nhưng trong tín ngưỡng dân gian, người ta vẫn bảo lưu thứ tư duy trên. Người viết những dòng này, tại một địa phương nọ, từng được nghe kể một truyền thuyết phong thủy như sau :

Gia đình nọ nhờ một ông thầy địa lý chọn nơi mai táng người nhà bị chết. Ông thầy sau khi chọn đất xong rồi, mới bảo mấy tay thợ đào huyệt : "Khi đào tới chỗ gặp một tảng đá xanh thì không được đào bới thêm". Đến bữa trưa, ông thầy được gia chủ mời về nhà dùng tiệc rượu. Mấy tay thợ đào huyệt không tin vào lời ông thầy, lúc gặp tảng đá xanh bèn lật nó lên, thì phát hiện bên dưới có một vũng nước trong vắt, có hai con cá vàng nhỏ bơi lội ở đó. Vũng nước mau chóng cạn khô, khiến hai con cá vàng bị chết. Mấy tay thợ hoảng sợ, biết là gặp họa, vội đặt phiến đá vào chỗ cũ. Gia chủ và ông thầy địa lý không hề hay biết, cứ mai táng người chết ở đấy. Ít lâu sau, gia đình nhà kia gặp đủ mọi tai họa.

Hôm ấy, người kể cho chúng tôi nghe chỉ tay về địa điểm đó, nói : "Kia, chính là chỗ đất hoang kia !" Chúng tôi khảo sát

nơi đó, thấy đây là một vùng đất đồi khô cằn, sản lượng lương thực không cao, hàng năm thường bị hạn hán. Điều này chứng tỏ câu chuyện của nông dân kia rất xa thực tế.

Đáng tiếc, những tài liệu điền dã để tác nghiệp và nghiên cứu quá ít, khó có thể xác định rõ trong tín ngưỡng phong thủy những gì là đáng tin cậy.

4

Bộ sách "Địa Lý Toàn Thư" được in lần này là theo bản in do Thượng Hải Trung Nguyên thư cục ấn hành năm Dân Quốc thứ 22, nguyên đề do "tiên sinh Long Vụ Trâu Đình Du biên tập", nhưng đây là sự nhầm lẫn của nhà xuất bản. Bởi vì quyển thượng của "Toàn Thư" lại đề "Ngụy lý Hứa Vinh cửu nhất quả am phu mạn đề vu học ngu trai", xem lại toàn thư, đều là "Ngụy lý Hứa Minh tử viễn đạm viên thị đính chính" hoặc "Ngụy lý (nam) Hứa Vinh cửu nhất quả am phu đính chính". Hứa Vinh là con của Hứa Minh. Như vậy, người biên tập toàn thư phải là Hứa Minh cùng con là Hứa Vinh, chứ không phải là do Long Vụ Trâu Đình Du biên tập và đính chính.

"Địa lý Toàn Thư" gồm 23 mục :

- Địa lý đại toàn nhập môn yếu quyết
- Long kinh
  Nghi long kinh
- Phong thủy nghĩa
- Can lộ đởm kinh
- Hám long kinh
- Táng kinh
  Thanh nang kinh
- Thiên ngọc kinh
  Thủy pháp xuất nhập thần sát luận

- Phát vi luận
- Chân long danh tùy kinh
- Bát sa kinh
- Ngọc chi kinh
- Tuyết tâm phú
- Xích đình kinh
- Hội tỏa tinh vi
- Địa lý huyệt pháp đại toàn
- Địa lý dương trạch đại toàn
- Diên đàn tử địa học chính nghĩa
- Thiết đàn tư linh thành tinh nghĩa truyền tâm
- Kim đàn tử thần bảo chân kinh truyền tâm
- Ngọc đàn tử nguyên khu chân kinh truyền tâm.

Tổng cộng 23 mục, bao quát tinh hoa địa lý phong thủy lịch đại. Chúng tôi phiên giải, chú thích và xuất bản bộ Địa Lý Toàn Thư này hoàn toàn không phải là để tuyên dương "Phong Thủy", cũng không phải góp thêm ngọn sóng vào "cơn lũ phong thủy như triều dâng" hiện thời, mà là muốn cống hiến cho việc sơ bộ nghiên cứu khoa phong thủy, để độc giả thưởng thức. Chúng tôi cũng không phủ nhận trong bộ sách này còn những điều dở, nhưng chúng tôi tin rằng bạn đọc sẽ có thể phán xét được. Trong quá trình phiên giải, chú thích bộ sách này, chúng tôi đã hết sức cố gắng trong mọi khâu biên tập, lược giản, duyệt kỹ từng điểm, từng chữ. Nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, mong bạn đọc lượng thứ.

Bộ sách này được xuất bản, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các vị Chu Ngọc Kỳ, Dương Nghĩa, Hà Thiện Thuận, Lý Liên Vinh. Chính nhờ sự giúp đỡ của các vị đó mà bộ đại thư này đang nằm trong tay độc giả.

ĐỊA LÝ LỤC PHÁP ĐẠI TOÀN TỔNG TỰ

Hiện tại xem phong thủy quả là khó. Có người quá câu nệ về hình thế, có người câu nệ về lý khí, có người chỉ chú ý đến thiên tinh, có người còn lợi dụng một cách dung tục, không hiểu gì về phong thủy, song sao chép trộm được một vài điều liền giở thủ đoạn lường gạt dối trá đối với người cả tin. Vừa trông thấy một dãy núi đẹp, đã hoa mắt lên, chẳng quan sát kỹ, xem long mạch của dãy núi ấy là âm hay dương, hình thế dàn trải là tán hay tụ. Ngẫu nhiên bốc được một quẻ chuẩn xác đã tự cho là mình nắm vững tuyệt kỹ, không hề tiến thêm một bước, xem tinh thể là thiện mỹ hay tà ố, huyệt pháp là tử diệt hay trùng sinh, tức là họ chỉ chú trọng hình thế hoặc lý khí. Thấy long mạch bao hàm khí đẹp, tưởng như đã vớ được vật báu, không chịu xét kỹ long mạch là khúc khuỷu hay thẳng thắn, sa pháp liên hoàn hay phản nghịch, tức là chỉ chú ý đến thiên tinh. Những cách xem phong thủy như thế đều xuất phát từ lòng tham trần tục, gây tổn hại cho thuật phong thủy chân chính. Nghe lỏm được vài lời phiến diện, đã đi loan truyền khắp nơi, tự cho là kỳ. Thuộc được dăm câu khẩu quyết của bậc tiền bối, đã lập môn hộ, tự cho là dị. Rồi bèn viết sách lập thuyết, tận lực tuyên truyền những quan điểm tầm thường dung tục, phá hoại phương pháp khoa học thực sự. Kiểu làm đó khiến cho thuật xem phong thủy bị hạn chế rất nhiều. Có kẻ đem việc xem Âm Dương nhị trạch làm mồi nhử mà bất chấp cát hung lợi hại, dùng ngôn từ tướng thuật để đưa đẩy, lợi dụng gia chủ. Nếu gia chủ có chút am hiểu, y sẽ liệu gió lái thuyền. Nếu gia chủ không am hiểu, thì y sẽ thao thao bất tuyệt, nói những chuyện kinh thiên động địa để hù dọa. Bộ "Địa Lý Toàn Thư" này nói rõ Tam Tài : Tinh tú khởi thủy là Thiên, ranh giới ứng hợp với Địa, ảnh hưởng trực tiếp đến Nhân. Khởi thủy tại thiên là Thiên tinh, ứng hợp với Địa là Hình thế, ảnh hưởng trực tiếp đến Nhân là Lý khí. Địa lý phong thủy chính là hợp mà phân, phân mà hợp như vậy. Chỗ tinh diệu của phong thủy là khái quát âm

dương. Tinh nghĩa của nó khởi từ Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Tứ Tượng, Bát Quái, Cửu Cung, cơ hồ khó bề thấu đáo. Liệu có thể tách ra khỏi Thái Cực được chăng ? Nếu tách ra, thì các bậc tiền bối của chúng ta đề xuất hai phương diện Thể và Dụng làm gì ? Người ta có khi chú trọng Thể, có khi lại chú trọng Dụng là vì sao ? Chính là vì muốn đem ba bộ phận hợp nhất thành một. Như thế là càng lúc càng phải thuyết minh rõ ràng. Nhưng ngôn ngữ có đặc điểm sự biểu ý không thật tỏ tường, ít ai thấu hiểu hết hàm nghĩa bên trong. Có nhiều đạo lý phân tích trong thư tịch phải thông qua quan sát địa lý cụ thể mới chứng minh được. Lấy cơ thể người mà nói, phải phân tích thân thể một con người cụ thể mới minh bạch. Sở dĩ nói Thiên Nhân hợp nhất, tức giả định thân thể người là một tiểu Thái Cực (tiểu Vũ Trụ). Thân thể sau khi thụ thai ít lâu đã có đủ ngũ quan bách hài, chẳng lẽ chưa phải là một cơ thể hoàn chỉnh hay sao ? Đến khi hai tay đã có thể cầm đồ vật, hai chân có thể đi lại, hai mắt có thể nhìn rõ mọi vật, hai tai có thể nghe thấy âm thanh, tâm tư có thể minh xét mọi chuyện, chẳng lẽ không phải là do Lý và Khí đang vận hành liên tục hay sao ? Quan sát người ấy, thấy tướng mạo đoan trang xinh đẹp, tính khí thông minh linh mẫn, chẳng phải là đã được Thiên phú và tinh tú cao chiếu hay sao ?

Xem địa lý giống như hiểu rõ nhân thân. Thiên Tinh, Hình Thế, Địa Khí, ba thứ ấy nếu là một thể, thì sao còn phân chia? Nhưng các thư tịch lại không đề cập vấn đề này. Bổn nghĩa đích thực của sự vật đều nằm ở ngoài ngôn từ. Tỉ như phần đầu "Tuyết Tâm Phú" nói : hai thứ khí chuyển vận xảo diệu trong địa lý phong thủy hợp thành một lý, cùng song hành mà không lấn át nhau. Cái lý này là bản thể và căn cứ tự thân, khi ẩn khi hiện. Văn nhân thời cổ khi viết sách giống như "chính binh"; vận dụng sách vở thì giống như "kỳ binh". Người đọc sách hiện nay xét lý thì giống như kết hợp "chính binh" với "kỳ binh". "Chính" không ngoài việc kết hợp với Long mạch tạo thành chỗ xảo diệu của Trạch cục. "Kỳ" không ngoài việc né tránh hung họa, tận dụng cát lợi. Thiên văn, Địa lý và Nhân sự là sự kết hợp "Chính", "Kỳ" đến mức tối ưu. Nếu chẳng phải là bậc thức

gia thông kim bác cổ, thì không đủ tư cách thông hiểu. Người hành nghề phong thủy phải hội đủ tam hào, đó là nhân hào, túc hào, tâm hào. Quan sát phong thủy phải có trực giác linh mẫn. Nhân hào (mắt tinh) là do trời phú, chẳng thể khiên cưỡng. Túc hào (chân dẻo) mới đủ sức lặn lội. Tâm hào (lòng tốt) sẽ không làm hại người đời.

Tác giả của các loại sách về phong thủy đều không rõ xuất xứ, mà sách thuyết minh về phong thủy lại rất nhiều. Vậy nên giữ loại nào, bỏ loại nào ? Không thể có bí quyết cho việc này. Trong các sách phong thủy, cách xem địa lý là dựa vào bậc tiền bối nào, thầy đều chưa rõ. Điều này khiến cho đạo lý tinh diệu khó lưu truyền cho hậu thế. Vì thế bộ sách này nêu lên sáu phương pháp cơ bản để xem phong thủy, khiến ai nấy đều có thể nắm vững những điểm tinh túy. Phàm các thế hệ con cháu dựa theo 6 phương pháp này mà mai táng cha ông của mình. Khi đó những kẻ câu nệ về hình thế, thiên tinh, lý khí sẽ hết làm mưa làm gió, mê hoặc người đời. Được như vậy, chúng tôi thực lấy làm mãn ý.

Ngày 15 tháng Tám năm Kỷ Mùi.

Hứa quả am mạn đề vu cụ Thuận Đường.

TỔNG MỤC LỤC
ĐỊA LÝ TOÀN THƯ
(3 quyển thượng, trung, hạ)

Tựa

Địa lý lục pháp đại toàn tổng tự

Địa lý đại toàn nhập môn yếu quyết

Mục thứ

Đầu quyển

Quyển 1 Long pháp
Quyển 2 Huyệt pháp
Quyển 3 Sa pháp
Quyển 4 Thủy pháp
Quyển 5 Dương trạch
Quyển 6 Ngũ hành
Quyển 7 La kinh giải

Địa lý đại toàn tập yếu

Tập liệt
Tổng mục
Quyển 1 Tổng luận
Quyển 2 Long kinh
Nghi long kinh
Phong thủy nghĩa
Quyển 3 Can lộ đởm kinh
Hám long kinh
Quyển 4 Táng kinh
Thanh nang kinh
Quyển 5 Thiên ngọc kinh
Thủy pháp xuất nhập thần sát luận
Quyển 6 Phát vi luận
Chân long danh tủy kinh
Bát sa kinh
Quyển 7 Ngọc xích kinh

Quyển 8 Tuyết tâm phú
Quyển 9 Xích đình kinh
Quyển 10 Hội tỏa tinh vi

Địa lý lục pháp đại toàn

Tổng tự
Tổng mục
Quyển 1 Cao sơn điểm huyệt pháp
Quyển 2 Bình dương điểm huyệt pháp
Quyển 3 Bình dương (hải) điểm huyệt pháp
Quyển 4 Thủy kiểm huyệt pháp
Quyển 5 Hướng thủy thuyết pháp
Tư mã thủy pháp
Quyển 6 Sa thủy phương vị cát hung pháp
Bình dương bình dương (hải) bất khả táng liệt

Địa lý dương trạch đại toàn

Tổng mục
Tường mục
Quyển 1 Bí quyết
Quyển 2 Tướng hình
Quyển 3 Trạch pháp
Quyển 4 Phân phòng
Tứ Đàn tử Tứ đàn tử tự
Diên đàn tử
Thiết đàn tử
Kim đàn tử
Ngọc đàn tử

MỤC LỤC (tập I)

Trang

Thứ mục Địa lý đại toàn nhập môn yếu quyết 27

Đầu quyển

Chứng minh âm dương 27
Phân biện hình đồ Âm dương 32
Tổng luận

Quyển 1 Long Pháp

Luận tam đại can long, (kèm) đồ hình 39
Luận Nam can mạch lạc 42
Luận Trung can mạch lạc 43
Luận Bắc can mạch lạc 44
Chi can tổng luận 45
Luận can Long 45
Luận chi Long 52
Chi Long tổng luận 53
Luận Long bảng chỉnh 57
Luận Long chân giả 58
Luận Long quý tiện 59
Luận Long trường đoản 60
Luận Long lão nộn 61
Luận đế đô hợp tinh viên, đồ hình 61
Luận Thái tổ Thiếu tổ, đồ hình 63
Luận vô Thiếu tổ sơn, đồ hình 64
Luận phụ mẫu thai tức, đồ hình 65
Luận Long nhập thủ, đồ hình 66
Luận Long xuất thân, đồ hình 67
Luận Long khai trướng, đồ hình 68
Luận Long bác hoán 69
Luận Long quá hiệp, đồ hình 70
Luận Long nghênh tống 72
Luận giang giáp 73
Luận Long chi cước nhiêu trác 74
Luận Long hộ tống 79

Luận Long đình dịch 80
Luận Long hành chỉ 80
Luận Long bối diện 81
Luận Long phân phách 82
Luận Long tân chủ, đồ hình 83
Luận Long nô tòng, đồ hình 86
Luận Long phân tam thế, đồ hình 87
Luận Long dư khí, đồ hình 89
Luận Long tam lạc 90
Luận Long hình thế thập tam cách, đồ hình 91
Luận Long xuất mạch tam cách, đồ hình 94
Luận Long thụ huyệt tam cách 97
Luận Long nhập thủ ngũ cách, đồ hình 99
Luận thiểm long nhập thủ 100
Luận nhập huyệt thập nhị mạch 101
Luận Long kết huyệt ngũ cục 103
Luận kết huyệt phân tam tụ, đồ hình 104
Luận hình ngũ tinh 105
Luận ngũ tinh phân thanh, trọc, hung 106
Luận ngũ tinh bình cương, bình chi cao sơn tam cách 107
Luận ngũ tinh thể tinh 108
Luận ngũ tinh sở hỉ sở kỵ
Luận ngũ tinh tụ giảng, đồ hình
Luận ngũ tinh tốc chu, đồ hình
Luận Dương Liêu cửu tinh, đồ hình

Quyển 2 Huyệt Pháp

Luận Biên oa cách 110
Luận Phân kiểm hợp kiểm cách 111
Luận Thiểm nhũ trắc nhũ cách 111
Luận Cốt đột tinh đột cách 112
Luận Oa kiểm nhũ đột bất táng 112
Luận thập nhị đào trượng pháp 119
Luận huyệt tam đại cách 121
Luận triều sơn chứng huyệt 123
Luận Minh đường chứng huyệt 123
Luận thủy thế chứng huyệt 124
Luận Lạc sơn chứng huyệt 125
Luận Quỷ tinh chứng huyệt 126
Luận Long Hổ chứng huyệt 127

Luận Triển hộ chứng huyệt 127
Luận Chiên thấn chứng huyệt 128
Luận phân hợp chứng huyệt 129
Luận Thập đao thiên tâm chứng huyệt 130
Xứ huyệt tổng luận 131
Luận quái huyệt 132
Luận Ngũ tinh thốn kim huyệt pháp 149

Quyển 3 Sa pháp

Sa pháp tổng luận 158
Luận Thanh long Bach hổ 168
Tổng luận triều án 169
Luận Triều sơn 170
Luận Án sơn 172
Luận bình nguyên vô triều án 173
Luận sơn cốc bất kiến ngoại dương 174
Luận triều sơn ám củng 174
Luận triều sơn loạn tạp 175
Luận cô phong độc tú 176
Luận Tả phù Hữu bật 176
Luận Thiên môn địa hộ 177
Luận La thành viên cục 178
Luận Lạc sơn 178
Luận hạ thủ sa 179
Luận thủy khẩu sa 181
Luận Cản môn 181
Luận Hoa Biểu 183
Luận Bắc thần tinh 185
Luận La tinh 186
Tổng luận về quan, quỷ, cầm, diệu 188
Luận quan tinh 189
Luận diệu khí 189
Luận quỷ tinh 191
Luận cầm tinh 192
Luận quý tiện của sa 193

Quyển 4 Thủy pháp

Thủy pháp tổng luận 231
Luận thủy phát nguyên 232
Luận thủy đáo cục 233

Luận thủy xuất khẩu 233
Luận triều thủy 234
Luận khứ thủy 234
Luận tụ thủy 234
Luận hải triều 235
Luận Hoàng hà thủy 235
Luận trường giang thủy 236
Luận hồ thủy 236
Luận khê gian thủy 236
Luận trì đường thủy 237
Luận bình điền thủy 237
Luận câu hức thủy 237
Luận thiên tri thủy 238
Luận chú mạch thủy 239
Luận nguyên đầu thủy 239
Luận tứ như thủy 240
Luận xú uế thủy 240
Luận nê tường thủy 240
Luận nhiễu long thủy 241
Luận can lưu thủy 241
Luận hợp khâm thủy 241
Luận cực vượng thủy 242
Luận nguyên thần thủy 243
Luận thiên tâm thủy 244
Luận chân ứng thủy 245
Luận Lộc trữ thủy 245
Luận Chư tuyền 245
Luận cát hung của thủy hình 246
Luận thủy thành 256
Luận ngũ tinh bối thành 259
Luận minh đường 259
Luận tiêu nạp đảo thủy cát hung 268
Luận cửu tinh quản cục hai mươi tư sơn khởi Tham Lang 269
Luận thất diệu thu nạp tương thế thủy 271
Luận hoàng tuyền sát thủy phản phục địa chi 274
Luận Bạch Hổ thủy 274
Luận tông miếu đại ngũ hành thủy pháp 275
Luận bát diệu thủy 280
Luận thôi quan thủy 280

Quyển 5 Dương trạch

Dương cơ tổng luận 282
Luận dương cơ Long Huyệt Sa Thủy 283
Luận bình chi dương cơ 284
Luận sơn cốc dương cơ 285
Luận bát trạch Chu thư khai môn phóng thủy 286
Luận môn lâu kinh 318
Luận lục súc phương vị 319

Quyển 6 Ngũ hành luận

Ngũ hành luận 320
Hồng phạm giải thích ngũ hành bát quái 321
Nạp âm ngũ hành 323
Bát quái ngũ hành 327
Chính ngũ hành 328
Huyền không ngũ hành 329
Song sơn ngũ hành 330
Hỗn thiên ngũ hành 330
Tinh độ ngũ hành 331
Thôi quan thiên long pháp 332
Thôi quan thiên huyệt pháp 334
Thôi quan thiên sa pháp 337
Thôi quan thiên thủy pháp 339

Quyển 7 La kinh lược giải

Luận Thiên tri, tầng 1 343
Luận Tiên thiên, Hậu thiên bát quái, tầng 2 343
Luận mười hai địa chi, tầng 3 344
Luận âm dương long, tầng 4 344
Luận cửu tinh, thiên tinh, viên cục, tầng 5 345
Luận 24 sơn chính châm, tầng 6 346
Luận 72 xuyên sơn, tầng 7 346
Luận chính châm, phân kim, tầng 8 346
Luận 24 tiết khí, tầng 9 347
Luận Thái dương triển độ phân dã nguyệt tướng, tầng 10, 11, 12 347
Luận ngoại bàn phùng châm, tầng 13 349
Luận thiên tinh tác hướng, tầng 14 349
Luận phùng châm phân kim, tầng 15 349
Luận đôn giáp, tầng 16 349

Luận thấu địa 60 bình phân long, tầng 17 352
Luận thấu địa quái tri thế tủ, tầng 18 352
Luận ngũ thân sa thủy, tầng 19 353
Luận quý nhân lộc mã, tầng 20 353
Luận tam kỳ tứ cát, tầng 21 354
Luận bát môn tinh độ ngũ hành, tầng 22 354
Luận khai hỷ 355
Luận nhị thập bát tú độ số 356
Tập liệt
Quyển 1. Tổng luận 362
Luận Long 363
Luận Huyệt 366
Luận Sa 370
Luận Thủy 371
Luận Long mỹ ố 372
Luận Huyệt mỹ ố 373
Luận Sa mỹ ố 375
Luận thủy mỹ ố 375
Luận chân nguỵ 376
Luận khí mạch 378
Luận kỳ quái 379
Luận tinh thần 380
Long Long tinh 382
Luận Huyệt tinh 383
Luận táng pháp 384
Luận ngũ tinh điểm huyệt 386

ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN
NHẬP MÔN YẾU QUYẾT

Quyển thứ nhất

Biên tập : Long Vụ Trâu Đình Du Thiệp Viên thị
Đính chính : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên thị
Đồng duyệt : Vọng Giang Thẩm Hạo Lục thị
Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung thị

CHỨNG MINH ÂM DƯƠNG

Đạo lý Âm và Dương bắt nguồn từ Hà đồ Lạc thư. Định số Kỳ và Ngẫu được dùng để định vị. Dương do Kỳ sinh ra, còn Âm từ Ngẫu mà nên. Đạo lý này đã thành định luật., không còn gì phải hoài nghi. Muốn phân biệt Âm Dương, có thể dựa vào ngưỡng (ngửa) và phục (sấp) của sự vật mà phán định. Ba triều đại trước, chúng ta chưa biết thế nào. Nhưng đến nhà Tân, Chu Tiên Đào viết "Sưu Sơn Ký"; Thanh Ô đời Hán viết "Táng Kinh", Hoàng Thạch công viết "Thanh Nang Chính Kinh", "Thanh Tùng Tử Tăng Truyện". Đến thời Đông Tấn, Trịnh Cảnh Thuần viết "Táng Thư", Đào công viết "Tróc Mạch Phú". Năm bộ sách ấy tuy thuộc ba triều đại khác nhau, nhưng đều đàm luận về âm dương, song cuối cùng vẫn không phân tích minh bạch đạo lý Âm Dương biến hóa. Nhà Đường là thời cực thịnh, những người như Dương, Tăng xuất hiện rất nhiều, bên vấn kẻ đáp thảy đều minh bạch, mới làm sáng tỏ cái chỗ nan giải của Âm Dương biến hóa. Từ đó về sau các trước thuật cứ theo đó mà xuất hiện, nhiều tới mấy chục nhà. Tuy thi, ca, từ, phú có tính năng khác nhau, song kỳ thực đều thống nhất một lý, cuối cùng đều qui

về một mối. Vì sao đến thời Liêu công lại bắt đầu trở nên hoài nghi ? Có lẽ từ Liêu công Kim Tinh trong sách "Tiết Thiên Cơ" mới bắt đầu biện luận cái lý Âm Dương nếu sách đó do ông viết. Quan điểm của Liêu công bất đồng với Dương công. Tới nay khiến người ta vẫn chưa biết nên nghe ai. Ta vô tình kiếm được quyển sách ấy, thì thở dài, thầm nhớ đến câu nói của các nhà chiêm bốc : "Thiên địa bác đại vô biên, hai khí Âm Dương xảo diệu vận hành trong trời đất. Núi sông an bài theo một trật tự rõ ràng, không hề tùy tiện". Nếu đúng như bộ sách "Tiết Thiên Cơ" nói, thì Âm Dương điên đảo, tức là một mình Liêu công tương phản với quan điểm của Dương, Tăng. Nhưng thông qua những chứng cứ mà ta dốc sức sưu tập, thì có phải như vậy chăng ? Vậy nên ta bèn đọc ký lại "Hành Thực Lục" của Liêu công :

Năm 40 tuổi, Lưu Kim Tinh là một môn hạ tầm thường của Trương Minh Thúc tại Kiến Châu. Trong dịp tu sửa Kiến Châu phủ, Liêu công nói đâu trúng đó. Phu nhân họ Trương biết chuyện, thì vui mừng hỏi thăm, thương cho ông là người tài năng chưa được trọng dụng, bèn đem bí lục mà phụ thân bà là quốc sư Ngô Cảnh Loan đời Tống truyền hết cho Liêu công. Sau khi học xong bí thuật, Liêu công vì quá nghèo, bèn đến núi Kim Tinh tìm đất cầu phúc. Mảnh đất ấy có thể trong vòng một vài năm làm cho ông trở thành đại phú gia, nhưng nếu để quá hai mươi năm không cải tạo, thì gia tộc sẽ bị tuyệt diệt. Từ đó trở đi, danh tiếng của Liêu công nổi như cồn, gia tộc ngày một thịnh vượng. Dân chúng coi ông như một vị thánh, ngày nào cũng mời ông đi xem phong thủy. Năm Mậu Thân thuộc Hi Ninh nguyên niên, nhà họ Trương mời Liêu công tới nhà và dùng lễ thượng khách mà hậu đãi. Liêu công cũng muốn tận lực giúp nhà họ Trương. Trong vòng 18 năm ông đã chọn cho họ Trương 74 mảnh đất quý về phương diện phong thủy. Đến tháng 8 năm Nhâm Tý, ông thỉnh cầu họ Trương để ông được hồi hương, tu tạo lại phần mộ của tổ tiên, vì ông sợ rằng sắp tới kỳ hạn 20 năm. Nhưng họ Trương khẩn khoản giữ ông ở lại thêm bốn năm nữa. Đến khi Liêu công trở về núi Kim Tinh, thì đại họa đã xảy ra. Tất cả các con ông đã chết, chỉ còn bà vợ già và đứa cháu nhỏ, cùng đứa cháu ngoại họ Tạ là sống sót. Vì thế ông đau buồn

thành bệnh, được ít lâu thì qua đời, thọ 62 tuổi. Lưu công học xong thuật phong thủy năm 40 tuổi, dùng thuật đó hành nghề 22 năm, được mọi người tôn kính, vì ông đem lại cho họ nhiều ích lợi. Tất cả những việc này đều được ghi lại.

Trước thư lập thuyết là đại sự cua đời ông, lẽ nào người đời bỏ quên ?

Chúng ta hãy xem nguồn gốc thuật phong thủy mà ông học được là từ đâu ?

Liêu công học từ con gái của Ngô Cảnh Loan.

Ngô Cảnh Loan học được từ Hi Di Trần Đoàn.

Trần Đoàn học được từ Tăng Văn Địch.

Tăng Văn Địch học được từ Dương Quân Tùng.

Dương Quân Tùng và Tăng Cầu Kỷ vốn là chỗ thâm giao. Vào khoảng những năm cuối cùng của Đường Hi Tông, loạn Hoàng Sào nổi lên, đánh tới kinh đô Trường An, hai người Dương, Tăng nhân lúc chiến tranh loạn lạc, lén đánh cắp "Quốc nội thiên cơ thư" trong Quỳnh Lâm khố. Họ đọc xong mới biết cuốn sách này nguyên là của Khâu Đình Hàn dâng cho triều đình.

Khâu Đình Hàn vốn là người huyện Vân Hi tỉnh Hà Đông, từng được thần tiên truyền cho kinh sách nên thông hiểu đạo lý âm dương. Khâu Đình Hàn dựa vào kinh sách mà thực hành thuật phong thủy, luôn đạt kết quả tốt đẹp. Vì vậy Khâu Đình Hàn bèn thu nhận học trò, truyền thụ "Thiên Cơ thư", lại đích thân viết ba quyển "Lý Khí Ấn Tâm Kinh" dâng lên cho Đường Huyền Tông. Huyền Tông hoàng đế vô cùng thích thú, cất vào hộp ngọc, rương vàng, đặt trong Quỳnh Lâm khố của Hoàng cung, đời đời coi là quốc bảo. Nhờ đó hai người Dương, Tăng tinh thông thuật phong thủy, tiếng tăm trở nên lừng lẫy.

Từ điểm này ta thấy nguồn gốc thuật phong thủy của Liêu công vốn xuất phát từ Dương, Tăng hai người; làm sao lại có lý luận hoàn toàn tương phản với điều mình được học ? Đó là chứng cứ thứ nhất.

Tiếp đó khảo sát "Tiết Thiên Cơ thư", lời bạt của tác giả ở cuối sách lại không phải là do tự Liêu công viết ra. "Tiết Thiên Cơ" viết về thuật phong thủy vốn xuất phát từ Dương Quân Tùng, Dương Quân Tùng truyền thụ cho Tăng Văn Địch, Tăng Văn Địch truyền cho Tiểu Tăng công, mà Liêu Vũ ất là đệ tử của Tiểu Tăng công. Thuật phong thủy mà họ truyền thụ đều là xem đất cát, hình thế, theo lối truyền khẩu trực tiếp, không hề viết sách lập thuyết. Liêu Vũ công sợ rằng để lâu năm, nếu chỉ dựa vào đồ hình mà thuyết giảng, e sẽ mất phong thủy chân truyền. Cháu ngoại của ông là Tạ Vĩnh Tích có được đồ hình phong thủy do ông vẽ, cất giữ ở trong nhà. Hai người hầu là Trần Thất và Hồ Ngũ vốn không biết chữ, chỉ nhờ theo gót Liêu Vũ công từ nhỏ, nên ghi nhớ được thuật phong thủy, do đó cũng bắt đầu nổi danh, thực hành thuật phong thủy thảy đều linh nghiệm.

Đinh Ứng Tôn ở Lâm Xuyên lại học được thuật phong thủy từ Trần Thất, về sau Đinh Ứng Tôn truyền cho một người họ Đàm, không rõ tên. Đàm công truyền cho Cốc Tất Hữu, Cốc Tất Hữu lại truyền cho Ngô Thuấn Cử, Ngô Thuấn Cử truyền cho Lưu Sư Vân, Lưu Sư Vân truyền cho Dư Chi Tôn.

Dư Chi Tôn dựa theo lý luận phong thủy của Cốc Tất Hữu viết thành lời ca, phân ra Long, Huyệt, Sa, Thủy tác pháp, bát quái, giải thích thuật phong thủy cực kỳ toàn diện.

Dư Chi Tôn lại truyền cho Hoàng Xung Lý, Hoàng Xung Lý truyền cho Trình Văn Cương. Trình Văn Cương truyền cho Ngô Văn.

Ta là đệ tử của Ngô Văn tiên sinh. Chẳng ngờ trải qua binh đao loạn lạc, tàng thư trong nhà bị cháy sạch, chỉ còn một bổn thư này may sao không bị cháy, phải chăng là trời còn đoái thương ? Ta vội vàng sao chép, in ấn, nên trong sách có nhiều câu chữ bị nhầm lẫn, câu văn có không ít những thiếu sót. Ta thường nhớ đến việc này. Năm Ất Tỵ mới có thời gian sửa chữa, cải chính, bổ sung những điều nhầm lẫn và thiếu sót. Chỉ vì ta tuổi già, mắt mờ, nên thời gian làm việc đó kéo dài mãi đến tháng 6 năm Đinh Mùi, mới đem toàn bộ bổn thư viết vào mặt

sau của thư quyển. Sau đó xem lại "Thiên Cơ Truyền Phái Ca" ở mặt trước của thư quyển, thì thấy : "Dương công khai sáng bổn phái, Tăng công kế thừa ngọn nguồn. Truyền cho Hoàng, Lệ hai người, chỉ có Liêu công học được tinh hoa, mãi mãi truyền danh, trời còn đoái thương văn nhân, kẻ sĩ thanh nhã mới tiếp thụ được tinh hoa."

Nho sĩ tiền bối tựa hồ lĩnh hội được thâm ý bài ca này, hơn nữa còn nhận ra chỗ thiên lệch của nó, bèn ghi chú vào cuối bài : "Ý tứ của "Tiết Thiên Cơ" dường như là do kẻ sĩ thanh nhã viết nên, thực ra không phải vậy. Liêu công chẳng lẽ tự khoe khoang đã học được tinh hoa hay sao ?" Lại đọc câu : "Chỉ kẻ sĩ thanh nhã mới tiếp thụ được tinh hoa", thì điều đó càng rõ ràng. Nếu xem thêm câu kết của "Lập Minh Nghi", thì thấy : "Hải Đại Thanh Sĩ Dư Chi Tôn cẩn bạt" (Hải Đại Thanh Sĩ Dư Chi Tôn kính cẩn viết lời bạt này). Dựa vào đó, ta khỏi cần tìm thêm chứng cứ. Theo lời văn của bổn thư, thì ngọn nguồn của bổn thư đã được sắp xếp đâu ra đó. Giở lại từ đầu một lượt, đương nhiên không thể che giấu sự thực. Huống hồ trong sách còn có "Nhập Thức Ca", phân thành các loại Long Huyệt, Sa Thủy, Đường Khí, lại có thể dùng làm chứng cứ. Đã gọi nó là "Nhập Thức Ca", Dư Chi Tôn ắt kế thừa bài ca do Cốc Tất Hữu viết ra. Có thể xác định "Tiết Thiên Cơ" do Dư Chi Tôn viết, sửa chữa những chỗ nhầm lẫn, bổ sung những chỗ khiếm khuyết mà thành, cho nên hiển nhiên Ngô Văn là hậu bối của Dư Chi Tôn.

Nhớ lại khi hiệu đính những chỗ sai sót, bắt đầu từ năm Ất Tỵ, kết thúc năm Đinh Mùi, từng mấy lượt đắn đo cân nhắc, nếu vẫn còn sai sót, thì sẽ gây mối nghi hoặc cho bao đời sau. Người viết sách cũng đã nghĩ tới điều này.

Từ Côn Vương viết ra "Tu Tri Thiên", khi vẽ họa đồ giải thích "Lưỡng Nghi", nhân thấy hai chữ Liêu công, thì không dám tự ý thay đổi lời văn vốn có, ngoài mục "Lưỡng Nghi", đem chữ "Oa" giải thích thành "Nhũ đầu", còn lại vẫn theo lý luận của Dương Quân Tùng coi "Dương là Ngưỡng, Âm là Phục". Nếu sự nhận thức của họ Từ là đúng, vì sao còn viết "Trác Ngọc Phủ", không lưu tâm nghiên cứu kỹ càng, lại tôn sùng lý luận của Liêu công coi Dương là động, Âm là tĩnh", mà chê trách lý luận của

họ Dương ? Lại còn "Chí Bảo Kinh" của Lưu Đông Giang, "Đạo Trượng Thi" của Tạ Giác Trai, "Phát Vi Luận" của Đỗ Thụ Đường, "Kim Hàm Phú" của Lưu Đôn Tố, "Thai Phục Luận" của Dương Mậu Thúc, "Thích Ngọc Xích Kinh Chú" của Lưu Thanh Điền và Lại Bố Y, các loại quan điểm lý luận ấy, lẽ nào họ Từ không lý gì đến ư ? Lại có người viết "Đính Mộn Châm" bài xích họ Dương, mà tôn sùng quan điểm cực đoan về lý luận Âm Dương của họ Liêu, mà không biết rằng lý luận của họ Dương xuất phát từ Khâu công. Học thuyết của họ Liêu hoàn toàn là vay mượn, chứ không phải lý luận thực sự của Liêu công.

Ta lại trực tiếp học hỏi hậu duệ đời thứ 15, 16 của Liêu công. Một người hiện là Cấn Phong, người thứ hai là Kế Mai, trong nhà họ còn cất giữ những sách gia truyền về thuật âm dương phong thủy. Những sách này đều phù hợp với thuyết pháp của Dương công, mà khác hẳn với "Tiết Thiên Cơ". Thiên hạ làm sao lại có hậu duệ ngược lại với tổ tiên ? Không thể có chuyện đó. Hướng hồ, trong sách gia truyền của Liêu công, còn có Lộc Tồn, Vạn Khúc, chia thành Sinh Tử, Nội Kiếp, Ngoại Kiếp, biện luận Cát Hung, giống ý như những điều Tăng công truyền lại. Tại sao không nhắc một lời đến "Tiết Thiên Cơ" ? Sở dĩ ta đưa ra các chứng cứ vừa rồi, chỉ là để chứng minh "Tiết Thiên Cơ" là ngụy thư.

Ta chỉ e một sự nhầm lẫn hiện tại sẽ dẫn đến hàng vạn sai lầm cho hậu thế, nên mới đem lý luận của Dương, Tăng, Lưu, Tạ... phân biện ý nghĩa thực sự của biến hóa Âm Dương mà liệt kê ra đây.

PHÂN BIỆN HÌNH TƯỢNG ÂM DƯƠNG KHỞI ĐẦU TỪ HỎI ĐÁP CỦA DƯƠNG QUÂN TÙNG VÀ TĂNG NHẤT HẠNH

Tăng công hỏi : Âm là gì ? Dương là gì ?" Dương công đáp : "Hai chữ Âm Dương là cốt lõi của phong thủy, là Hình

và Khí được tạo rồi hóa mà thành. Hình là dùng để thể hiện Khí. Khí dựa vào tượng mà thành Hình. Hình và Khí đã phân minh, thì có thể khảo sát được sự biến hóa trong đó. Dương khí có Hình dạng lõm (oa), Âm khí có Hình dạng lồi (đột). Âm biến hóa thành dương là Oa, Yêm, Kiên, Kiềm. Còn Dương biến hóa thành âm, ắt là Phi, Đột, Mãn, Nhũ. Nếu là Dương Long lai (đến), thì Âm thụ huyệt; Âm Long lai (đến), thì Dương thụ huyệt. Lai tức là từ phía trên Phục (phủ) xuống. Thụ tức là Ngưỡng (ngẩng mặt) lên đón. Âm Dương, Hình Khí, đạo lý của tạo hóa chính là như vậy."

Tăng công lại hỏi : "Âm lai dương thụ là gì ?"

Dương công đáp : "Khi Mạch lai có Tích (sống lưng), khi tiến nhập vào huyệt có oa (chỗ lõm), thì gọi là "Âm lai dương thụ".

Hỏi : "Còn Dương lai âm thụ là gì ?"

Đáp : "Thế đến của Mạch tương đối bình hòa, ở chỗ nhập huyệt có đột (lồi), thì gọi là Dương lai âm thụ."

"Thiên Bảo Kinh" của Lưu Giang Đông viết :

"Thuận ứng và phân ly, cần phân biệt rõ chỗ khác biệt của cường và nhược. Ví dụ về mạch cường, thì thế đến hoàn toàn âm, trông như mũi kiếm, sống kiếm, hình dáng và khí thế cực kỳ cương mãnh, hiển lộ rõ ràng không chút ẩn giấu, thế đến không hề có ý tiếp thụ, như vậy tức ngụ ý kẻ tiểu nhân, cũng gọi là Cường.

Ví dụ về nhược. Thế đến hoàn toàn dương, mềm mỏng, tựa hồ không kham nổi, tình thế ẩn giấu chứ không lộ liễu, khí thế chỉ có ý tiếp thụ chứ không cương mãnh, như vậy là ngụ ý bậc quân tử, cũng gọi là Nhược."

Lại viết : "Nếu khí thế lúc đến giống bàn tay đặt ngửa là Dương, giống bàn tay úp sấp là Âm".

"Chí Bảo Kinh" viết :

"Phàm khi xem Huyệt, phải phân biệt rõ sự khác nhau giữa "đáo huyệt âm dương" và "lai mạch âm dương".

Tích là âm, Ngưỡng là dương. Khí thế Âm cương mãnh, khi mạch đến thì cường kình (hùng hổ) gấp gáp, do bên dưới sinh ra bên trên, như thế gọi là "Thiên khí hạ giáng". Khí thế dương thì nhu nhược, tình thế như bàn tay đặt ngửa, như những vật hình tròn trầm xuống, từ dưới sinh lên gọi là "Địa khí thượng đằng".

Tạ Giác Trai trong "Đảo Trượng Thi" viết :

"Âm từ trên trời mà xuống, mạch thế đâm thẳng, biến hóa sâu xa trong lúc tăng hoặc giảm. Khí ở trong Huyệt giao tiếp giống như thân kiếm trực tiếp lộ liễu, như nụ hoa hoặc cành cây đâm thẳng đều là Âm. Sống kiếm thuần âm giống như một tép hành hoặc một con tôm cong cong. Có ai hiểu rõ đạo lý thăng giáng thì quý hơn ngàn vàng.

Dương khí nguyên từ dưới lòng đất phát sinh mà lớn lên, từ dưới hướng lên mới là chân hình. Hoặc oa hoặc ngưỡng, thảy đều khác nhau, hoặc nhược hoặc nghênh cũng có khinh trọng. Nếu thuần dương thì khí mạch sẽ ẩn tàng, thôi thúc nguyên khí tăng mạnh lên, dù sinh ra chu, nhũ (vật hình tròn) cũng hết sức trầm tĩnh, tế vi (nhỏ bé). Đạo lý của tiền nghênh và thừa thụ, nhất định phải làm rõ.

Hai chữ Âm Dương rất khó làm rõ. Mấy ai hay biết cái tinh của tạo hóa trong đó ! Âm nhũ giống như dương vật của nam, Dương oa giống như sản môn của nữ. Nếu giống như âm nhũ của nam, thì không được làm thương tổn phần đầu. Nếu giống như Dương oa của nữ, thì không được làm hỏng hai môi. Căn cứ vào Thổ Trạch, La Văn mà chứng nhận Huyệt vị. Thiên Cơ tới đây, Càn Khôn chuyển vận.

Nếu hỏi ta trong địa huyệt, cái gì cường hơn, Cường chính là âm, hơn nữa mạch tượng cương mãnh. Cường và Âm vốn là một lý, sai một phân sẽ dẫn đến nguy hiểm. Mạch tượng tế vi vốn là khí thuộc thuần dương, thấy dương thì không nên ẩn vào trong nhược, nếu nhược ẩn trong nhược thì sẽ thoát khí. Nên biết : nghênh hợp giao tiếp mới là cát phương.

"Thai Phục Luận" của Dương Mậu Thúc viết :

"Thai Phục là thư, hùng song long. Thai sinh trước, hòa hợp với Dương mà thành Thư, tinh thần của nó chiếu lên trên. Phục sinh sau, hòa hợp với Âm mà thành Hùng, tinh thần của nó chiếu xuống. Thai và Phục trước sau ứng chiếu, thần khí dung hòa với nhau, Kim Thủy bao quanh đẹp đẽ, thai nghén trong đó đã thành. Nghênh hướng lên cao thì thành Dương, phủ xuống dưới thấp thì thành Âm. Hai loại tinh thần của Thai và Phục giá trị ngàn vàng.

Lưu Đôn Tố trong "Kim Hàm Phú" viết :

"Âm là cường, Dương là nhược. Nhược gần cường mà sinh thành vạn sự vạn vật. Dương tính nhu nhuyễn, Âm tính cương kình. Cương kình mà gần tế nhược hóa thành sinh khí."

Lại viết : "Dương lấy âm làm bản tính. Âm lấy dương làm hình thể. Chủ của động là tĩnh, chủ của tĩnh là thể. Ở trên trời thì Dương vận động, mà Âm đứng yên (tĩnh). Ở dưới đất thì Dương tĩnh, Âm động. Bản tính vì có hình thể mới tĩnh. Hình thể vì có bản tính mới Động. Dương tính thì nhu hòa, Âm tính thì cương mãnh."

Họ Trúc có viết trong "Phát Vi Luận" :

"Phàm là địa hình có thể thụ Huyệt, nếu giống oa (lõm), kiềm (kẹp), phệ (mở ra) tinh khí phát ra bên ngoài ất thành Dương. Nếu giống nhũ (lồi), phủ (vồng lên), đột (nhô lên), tinh khí đọng lại bên trong ất thành Âm. Nhưng trong oa (lõm) có chỗ đột (lồi), như vậy gọi là "Dương lai âm thụ". Phần đầu của nhũ (chỗ lồi) có oa (chỗ lõm), như vậy gọi là "Âm lai dương thụ".

Tư Mã Đà viết :

"Hai loại khí Âm Dương, có thể so sánh với sự đơm hoa kết trái. Cây cối nảy mầm, đâm chồi, ra lá, là khí vận hành bên trong, tỉ như Hành Long. Sau đó đơm hoa, kết trái, là kết quả của khí ngừng vận hành. Tỉ như kết Huyệt. Nụ hoa nở bung thành đóa hoa, chẳng phải là khí tán phát ra ngoài hay sao ? Có thể nói đại khái dương tính của oa và kiềm như vậy. Quả chín rụng xuống, chẳng phải khí đọng lại bên trong hay sao ? Đại khái âm tính của nhũ và đột là như thế."

Đạt Tăng viết :

"Khai là gì ? Là oa và kiêm. Hợp là gì ? Là nhũ và đột. Hình thế vừa mở (khai) Dương sẽ phát tán ra ngoài, khí của nó trôi nổi, cho nên thuộc Dương. Hình thế vừa khép (hợp), Âm sẽ tích tụ bên trong, Khí của nó trầm uất, cho nên thuộc Âm. Khí khi thuộc Dương, tầng lớp sẽ mỏng, dễ dẫn dắt nó, khép lại như cố định nó. Khi thuộc Âm, tầng lớp sẽ dày, dễ khai thông và phát tán nó ra. Đây là chỉ long phân định Âm Dương, luận định chính xác sự dày mỏng !"

Khảo sát lại luận chứng của "Tiên Phát Vi" về vấn đề phù trầm, thì thấy phù thuộc Âm, mà trầm thuộc Dương, Nay Đạt Tăng lại viết phù thuộc Dương, trầm thuộc Âm, thế là hoàn toàn ngược lại, tựa hồ như hai tác giả khác nhau, nhưng lý luận trong "Phát Vi" lại căn cứ vào sự ẩn tàng hoặc hiển lộ của Mạch để khu biệt Âm Dương. Âm mạch có tích, mà hình chất trôi nổi (phù), Dương mạch bằng phẳng, mà hình chất trầm uất. Nay Đạt Tăng viết dựa vào sự thăng giáng của Khí để phân biệt Âm Dương, hình thể Âm nhũ phủ xuống, khí vận hành từ trên xuống, nên hình thể trôi nổi mà khí trầm uất. Hình thể Dương oa ngửa lên, Khí vận hành từ dưới lên, nên hình thể trầm, mà khí thì phù. Quan điểm này tương đồng với trong cuốn "Phát Vi".

Diệp Thất Tiên có một ví dụ : "Âm diệp giống như nam nhân, sinh ra đã thuộc về Dương, chỉ có ngọc hành là thuộc Âm, sinh khí của nó phát tán ra ngoài, cho nên phàm là Nhũ, Đột có hình cầu giống như ngọc hành, không được làm thương tổn nó. Dương diệp giống nữ nhân, sinh ra đã thuộc về Âm, duy chỉ có sản môn thuộc Dương, hình thế ẩn tàng, sinh khí động ở bên trong; cho nên oa, kiêm giống như sản môn, nhất định phải thu vào bên trong mới có thể đạt được khí trung hòa.

"Tứ Tự Kim" viết : "Bàn tay ngửa là Dương, Khí ngưng kết ở bên trên mà tiêu tán ở bên dưới. Bàn tay úp là Âm, Khí tiêu tán ở trên mà tụ kết ở bên dưới". Ta từng xem phong thủy, thấy oa yêm(*) nhiều thì lấy làm Thiên Huyệt, nhũ đột nhiều thì lấy làm Địa Huyệt. Như thế có nhiều linh nghiệm".

(*) yêm ở đây là ướp, dầm.

"Nhất Lạp Túc" viết :

"Khi Dương khí đến thì giống như bàn tay ngửa, khi Âm khí giáng, thì giống như sống kiếm. Khi Cương tới, thì Nhu có thể khắc chế nó. Khi Nhu tới, Cương cũng có thể khắc chế. Lúc khí dồi dào, không thể không dung nạp nó. Lúc khí thiếu hụt, thì dù ở gần cũng không đạt được. Trong chừng mực, khí vận hành không chậm, cũng không mau. Bí quyết nói : "Khí thuần âm thế đến như sống kiếm, bản tính của nó cương mãnh. Khí thuần dương thế đến như bàn tay ngửa, bản tính nhu nhược."

"Long Cốt Kinh" viết :

"Táng pháp nhất định phải phân rõ hoãn và cấp. Khí của Mạch từ phía sau (Âm mạch) chạy đến, Khí thế của nó giống như sống kiếm, không thể dao động, gọi là "Cô Âm bất thành địa". Hoặc giả chỗ dao động có nơi bằng phẳng, thì chính là trong Âm có Dương, có thể đặt nó bên dưới vật hình cầu. Phương pháp của nó là phải mở ra xung quanh ba thước, mới tạo thành sinh khí. Nhưng nếu có Dương mạch từ phía trước chạy tới, khí thế như bàn tay ngửa, thì gọi là hoãn mạch, cũng cần phân thủy, táng dưới đường phân thủy. Hoàn toàn không thể để nó tán phát ra ngoài." Phải xét kỹ hai chữ "phân thủy", nó là tinh hoa của Mạch pháp, trong Dương có Âm, mới đạt được cách "bất tử nhi sinh".

Trịnh Thụy tiên sinh khi viết câu : "Địa quý bình dĩ" trong "Táng Thư", có chú thích bên dưới : "Sự vật có bản tính là Dương thì tương đối nhu nhược, theo lý thuyết thì phải nhờ vào nó. Nhưng nếu bản tính của nó tương đối cấp thúc (gấp gáp), thì phải rút lại một vài thước, để hóa giải sự cấp thúc kia". Giải thích câu : "Sơn giả thế hiểm", bên dưới có viết : "Sự vật thuộc Âm, bản tính cương cường, vốn phải thu rút lại. Nhưng nếu bản tính hoãn mạn (chậm chạp), thì cần nới rộng bảy tám tấc, để thôi thúc bản tính hoãn mạn của nó.

Họ Lưu nói "rút lại", có ý đặt vào hình cầu, hướng phía trước, dựa cho gần Âm khí. Còn nói : "Sự vật thuộc Dương cần phải rút lại một hai phân, hoãn hòa thì phải nới rộng bảy, tám

tấc", đủ thấy Âm nhũ phải tránh sát (giết) mạch, không được nghênh diện thẳng lên. Vậy là rất minh bạch.

Hình 1–1 :
(Âm Dương thăng giáng)

Họ Tạ giải thích câu : "Một không thể sinh ra sự vật, muốn sinh ra sự vật mới, tất phải có hai" trong "Tuyết Tâm Phú" như sau :

"Phàm là hình thể và khí thế của Long Mạch khi chạy đến giống như sống kiếm, gọi là "Cô Âm"; nếu khi chạy đến giống như bàn tay ngửa, thì gọi là "Độc Dương". Lại chú thích : "Âm và Dương không tương giao, chẳng khác gì người nam không có vợ, người nữ không có chồng, làm sao sinh đẻ ? Cho nên mới nói : "Nhất bất năng sinh, sinh vật tất lưỡng" (Một chẳng thể sinh sản, vật muốn sinh, ắt phải có hai). Trong Âm phải cầu Dương, Trong Dương phải cầu Âm, Âm và Dương phải giao với nhau, mới không tuyệt diệt, đất lớn do đó mới được sản sinh."

Họ Lại giải thích câu : Sơn là Thể, Thủy là Dụng, liền mạch mà thành" ở trong "Ngọc Xích Kinh" như sau :

"Các nhà phong thủy cho rằng cao là Âm, thấp là Dương, địa thế cao vút là Âm, bằng phẳng tròn trịa là Dương; phủ xuống là Âm, ngưỡng diện là Dương; vật có mũi nhọn là Âm, vật có chỗ lõm xuống là Dương. Như vậy nguyên nhân coi Tĩnh là Âm, Động là Dương là xuất phát từ phương tiện thể chất và bản tính của sơn thủy mà ra".

Lưu Thanh Điền lý giải Âm Dương trong "Ngọc Xích Kinh" như sau :

"Lý luận địa lý phong thủy cho rằng cao là Âm, thấp là Dương, phủ xuống là Âm, mà ngưỡng diện là Dương. Cao vút lên là Âm, mà bằng phẳng dàn trải là Dương. Duy địa thế bằng phẳng không có Âm, mà lại có chỗ các dòng nước hội hợp, tức là có Âm tồn tại, thì thật xảo diệu."

Đồ Mục Đường trong "Phát Vi Luận" viết :

"Tam Âm từ trên trời hạ giáng, vì Âm thực căn (gốc của Âm) có ở trong Dương, cho nên Âm mạch phải là trên nhỏ dưới lớn. Tam Dương từ dưới đất thăng lên, vì Dương thực căn (gốc của Dương) có ở trong Âm, cho nên Dương mạnh phải là trên lớn dưới nhỏ. Do vậy, một khi Dương thở ra khí, vạn vật sẽ sinh ra, một khi Âm hít khí vào, vạn vật sẽ sinh thành."

LUẬN TAM ĐẠI CAN LONG

[Các nhà phong thủy đàm luận về Long mà không biết trong thiên hạ cốt lõi của Long là gì. Cho nên họ chỉ thấy những cái ở ngay trước mắt, chứ không nhìn xa trông rộng, chỉ nghiên cứu sơ sài chứ chẳng đi sâu, những gì quan sát được thì vô cùng hạn hẹp. Cho nên trước hết hãy luận về ba đại can Long để hiểu những nét đại thể.]

Có thể nói Trung Quốc có ba đại can Long là Trường Giang, Hoàng Hà và Áp Lục Giang. Toàn bộ địa thế Trung Quốc do ba dòng sông này cặp theo. Đại Long có thể luận "đại quan lan", Tiểu Long có thể luận "tiểu quan lan". Đại quan lan rộng tới mấy ngàn dặm. Quan lan càng lớn thì càng xa, như quan lan của Dực Châu nằm mãi tận vùng Kiệt Thạch. Quan lan của Trường An ở tận Kinh Sơn, quan lan của Lạc Ấp ở Thái Hoa Sơn. Đấy là những đại quan lan. Có thể nói đại can của Trung Quốc không nhiêu. Lại nói qui mô của đại can Long quá xa và rộng, điều này các nhà phong thủy có kiến thức nông cạn, tầm nhìn thiển cận, khó lòng nhận ra. Vì đại can Long vốn là nơi chân tàng, thần bí, lại thêm được thần nhân bảo hộ. Thấy địa hình cao rộng không thể tùy tiện bảo đấy là Long. Người luận

弱水
流沙河
崑崙
甘肅
咸陽
岐
陝西
長安
關中
西岳
北岳
山西
安邑
華高
汴梁
莊源
亳
四川
江源
岷山
成都
漢源
中岳
江陵
黑水
青州
南岳
雲南
廣西
廣東
趾交

Hình 1–2

燕
代
遼
江
女直
平陽
衛
汴
河
洛
天壽
燕京
薊
幽州
營
平
碣石
曲阜
東岳
山東
河南
洛陽
淮西
淮東
日本
江南
建康
金陵
江西
鄱湖
臨安
浙江
天目
杭
閩
福建
琉球

cục thế cũng chưa thể coi nó làm chuẩn mực. Tóm lại, phải lấy thế kẹp chặt là quý, phải tận mắt nhìn thấy một cách bao quát mới được.

Cát Khê viết :

"Núi Tu Di là sống lưng của trời đất, ở trong liền với trung tâm của trời mà tạo thành một vùng nội địa rộng mênh mông, tứ chi mới phân thành bốn đại thế giới, chỉ có Đông Long tiến vào Trung Quốc, Nam Long xuất phát từ núi Côn Luân, Long tử, Long tôn cũng đều có thể phân biệt được."

Chu Thổ Viễn viết :

"Địa Mạch trong khắp thiên hạ đều khởi nguồn từ núi Côn Luân. Đất đai rộng lớn của Trung Quốc đều chỉ nằm ở một vùng hẻo lánh về phía đông nam. Cho nên mọi dòng sông đều chảy về phía đông. Luận về Trung Quốc, thì Long lấy Thủy làm giới hạn. Trường Giang, Hoàng Hà, Áp Lục Giang là ba ranh giới lớn. Thế đi của Long từ Thiểm Vân, Tứ Xuyên chạy dài về phía Đông, do vậy nước đều chảy về đông. Đương nhiên cũng có dòng chảy về phía bắc và tây, nhưng người ta không thể đi tới đó, mắt chẳng nhìn thấy. Chỉ vì nước đều chảy về phía đông, nên các giao điểm rất phức tạp. Trung Quốc có hai kinh đô, 13 tỉnh. Lấy ví dụ một Huyệt trường rất nhỏ. Hà Nam là nhũ, Sơn Đông, Bắc Trực (Hà Bắc) là Tả Sa, Ngô Việt, Mân Quảng là Hữu Sa, biển Đông Hải là Minh Đường, Lã Tống, Lưu Cầu, Kinh Châu, Nhật Bản là Ấn Tinh; Trường Giang, Hoàng Hà là Hà Tu Thủy (hai cái râu tôm) ở bên cạnh Huyệt. Đăng Châu, Lai Châu trải dài ra biển. Tả Sa là Diệu Khí, Quá Mạch và Thúc Khí còn nằm ở bên ngoài vùng Thiểm Vân. Chỉ những người tài năng trí tuệ mới có thể thấu hiểu được đạo lý bên trong của nó vậy."

LUẬN NAM CAN MẠCH LẠC

Trường Giang và Đông Hải kẹp Nam Can Long vào giữa, phần đuôi chấm dứt tại phía nam Đông Hải. Long mạch của nó bắt đầu từ Mân Sơn, ngoằn ngoèo tiến về hướng tây, rồi chuyển

qua địa vực Vân Nam ở phía Nam, vượt qua Dạ Lang, xuyên suốt Quế Lĩnh, chạy tới Linh Lăng, đây chính là Cửu Nghi Sơn, lại tiến vào Quế Liên, qua Đại Sưu Lĩnh, xuất phát từ Nam Hùng, qua Thinh Châu, Thiệu Võ, đến Quảng Tín, xuyên tới Vi Châu, kéo dài về phía đông tới Thiên Mục Sơn, trong đó một chi của chi mạch biến thành sông Tiền Đường, một chi khác tách ra tiến vào Hải Môn.

Dương công nói :

"Hải Môn khí thế thịnh vượng, thông liền Phúc Kiến với Quảng Đông, Nam Long và Chi Long giao tiếp với nhau. Đây vốn là Mạch Lạc phương nam của Hải Môn, chủ phát tài, phúc cùng bá quan văn võ, xen kẽ giao nhau. Trong đó một chi Long mạch khởi thủy từ Kiến Khang, chạy thẳng tới Giang Âm, một chi từ Linh Sơn quay đầu chạy về bên hồ Phiên Dương, nguồn nước của nó chính là : Sương thủy phát nguyên từ huyện Linh Lăng, Vinh Châu chạy thẳng đến Động Đình Hồ rồi chảy vào Trường Giang".

LUẬN TRUNG CAN MẠCH LẠC

Phần nằm giữa hai dòng sông Trường Giang và Hoàng Hà là Trung Can Long, chạy thẳng ra tới Đông Hải. Nam sông Hoàng Hà và bắc sông Trường Giang là nơi sở tại của Trung Can Long, bắt đầu từ Tây Khuynh, qua miền tây Cam Túc, trải qua Phụng Tường. "Kinh" viết :

"Các dãy sơn mạch liên miên bất tuyệt, chạy thẳng tới Đại Tan Quan, có thể thấy rõ núi sông ngang dọc ở giữa, vây bọc tới tận cửa Hàm Cốc, sông nước từ trung lưu Hoàng Hà tựa như chuỗi ngọc đẹp đẽ."

Một chi sơn mạch của Trường An phát nguồn từ Năng Nhĩ, đây chính là Trung Nhạc Tung Sơn. Từ Hạ Lương thẳng tới Duyên Châu là Thái Nhạc Sơn.

"Kinh" viết :

"Hoàng Hà ở phương bắc, mà Trường Giang ở phương nam, kẹp địa vực hai dòng sông này vào giữa, sinh khí triền miên. Long mạch chạy đến đất Thanh Tề bỗng trồi lên, hai núi Duyễn Châu và Đông Nhạc đứng sừng sững ở đó, hình thế của phân chi Long Mạch rất đẹp, đất Lỗ có nhiều bậc thánh hiền vậy !"

Còn một chi Long Mạch chạy tới địa giới Đăng Châu và Lai Châu, một chi tới Thượng Châu, liền với Trực Khang, nguồn nước của nó là Tế Thủy, khởi từ huyện Viên Khúc, chảy tới huyện Ôn thì nhập vào Hoàng Hà, lại từ phía nam Hoàng Hà tách ra thành Vinh Hà, từ đông bắc chảy thẳng tới Thanh Châu thì đổ ra biển. Hán Thủy chảy tới Hán Dương thì hội nhập với Trường Giang, Hoài Thủy chảy tới Hoài An thì đổ ra biển.

LUẬN BẮC CAN MẠCH LẠC

Kẹp giữa hai sông Hoàng Hà và Áp Lục Giang là Bắc Can Long. Bắc Can Long khởi thủy từ núi Côn Luân, trải dài qua Liêu Hải Hà Bắc, thẳng đến phía tây huyện Bạch Đăng. Một chi trong đó là Hô Khẩu Đông Nhạc Thái Sơn, một chi khác trải về phía nam là Tích Thành, quay đầu về phía tây là Lôi Thủ. Sau đó một chi tạo nên Thái Hành Sơn, một chi là Hằng Sơn, tiếp nữa, một chi thành Yên Nhiên Sơn chạy thẳng tới Bình Loan Kiệt Thạch mới dừng lại.

"Sơn Kinh" viết :

"Côn Luân chạy mãi tới vùng sơn cước Nhan Sơn, mỗi sơn mạch đều là đất của chiến tranh. Sơn mạch liên miên bất tận, chạy dài tới tận sa mạc rộng lớn ở phía bắc. Phong tục nơi ấy còn hủ lậu, con người thô lỗ. Trẻ con tới 10 tuổi phải học cưỡi ngựa bắn cung, mọi đứa trẻ đều được rèn luyện thành người có tính cách cương cường, thân thể tráng kiện."

Nguồn nước của nó là Phần Hà ở Sơn Tây, phát nguyên ở Quản Châu và Giáng Châu, chảy ra biển Đông. Ba can Long nói

ở trên đều khởi thủy từ núi Côn Luân, chia ra tiến vào Trung Quốc, trải khắp địa vực chín châu. Như vậy, ranh giới của Bắc Can Long là ở địa vực của Yên, Dực, Trung Can Long giới định địa vực của Ung, Dự, Tứ, Thanh, Nam Can Long giới định tại địa vực của Lương, Kinh, Dương.

CHI CAN TỔNG LUẬN

Chi can, nghĩa là nói Long có lớn cũng có nhỏ, như cây có thân có cành vậy. Mà trong chi can lại phân ra hoặc lớn hoặc nhỏ, nên mới có đại can Long, tiểu can Long, đại chi Long, tiểu chi Long. Đây chính là ý tứ của câu : "Trong can có can, trong can lại có chi; trong chi có can, trong chi lại có chi".

Ngô công viết :

"Sự khác biệt của chi và can có rõ ràng thì mới xác định được chủ thứ, chính phụ. Sau khi xác định được chủ thứ, thì lực lượng tiềm ẩn của chúng tự lộ ra, nên nguyên do phân ra can Long và chi Long là vì muốn xác định, quan sát sự khinh trọng của lực lượng tiềm ẩn ấy. Nhưng cách thẩm định Long phải dùng nguồn nước (thủy nguyên) làm tiêu chuẩn. Phàm là đại can Long thì xem hai dòng sông lớn kèm hai bên; tiểu can Long thì xem khe, suối lớn giáp bên mà xác định; đại chi Long xem khe, suối nhỏ, giáp biên, tiểu chi Long thì xem những dòng nước nhỏ như mương, lạch. Thấy nguồn nước dài ngắn ra sao, thì có thể xác định độ lớn nhỏ của can Long và Chi Long.

LUẬN CAN LONG

Can Long có hai loại : đại can long chính là can Long ở trong can Long. Tổ sơn (núi tổ) của chúng khởi nguyên từ một danh sơn (núi nổi danh), chạy qua mấy mươi quận huyện, rộng tới vài ngàn dặm. Chính khí trong đó sung mãn, đẹp đẽ lạ thường,

sơn thế sừng sững, nguy nga, có thể phát hiện trên núi có mây mù che phủ.

"Kinh" viết :

"Thoạt tiên phải phát hiện ra mây mù, rồi sau mới có thể biết rõ Long chân xác."

Đây là cách để khảo sát tổ tông của can Long. Nếu biết rõ tổ tông của nó rồi, còn phải thẩm định nơi rời xa tổ tông có hình dáng thế nào, núi tổ tông phải có khí thế nguy nga hùng vĩ, tráng lệ, khí hàm chứa trong đó phải thực sung mãn, giữa các sơn mạch phải nối liền với nhau, chứ không phải kéo dài từ các đỉnh xung quanh. Còn có các chi cước mạch lạc, cửa khẩu hộ vệ, các hiệp cốc ở hai bên, hàng lối sắp xếp có thứ tự. Các ngọn núi xung quanh cao vút, sừng sững trông tựa bậc đế vương xa giá tuần du, bá quan văn võ đứng hầu hai bên và theo sau. Kẻ có kiến thức nông cạn vốn không biết hình thế và trạng thái của can Long, vừa thấy các ngọn núi bốn bề thanh tú tươi đẹp đã vội mừng rỡ. Kỳ thực, dù họ có thu hoạch kết quả, thì cũng chỉ thấy được các tiểu huyệt của chi mạch mà thôi.

"Kinh" viết :

"Trên mình can Long không sinh ra các đỉnh núi dị dạng, nếu có đỉnh núi, cũng chỉ là vài Chi Long ở xung quanh mà thôi"

Cho nên, phàm là can Long thì phải có sơn mạch cao vút, đỉnh núi nguy nga cùng nối liền mà tiến tới, có khi dài hơn trăm dặm, có lúc bảy, tám mươi dặm, có khi lại chỉ hai, ba chục dặm, ở giữa chỉ có một nơi đứt đoạn, mà nơi đứt đoạn này tất nhiên sẽ là cương giới nối liền giao thông liên tục, là nơi dòng người qua lại không ngừng. Từ xưa đến nay dựa vào số người qua lại nhiều ít mà biết hiệp cốc lớn hay nhỏ, lại căn cứ vào độ lớn của hiệp cốc mà đoán định sự lớn nhỏ của Long".

Can Long một khi đứt đoạn thì chui xuống dưới lòng đất, có khi hơn mười dặm, có khi vài chục dặm, địa thế trên mặt rất bằng phẳng, nên tông tích của can Long rất kỳ bí, không biết nó chui chạy về hướng nào, hoặc giả xuyên qua vùng bình

nguyên rộng lớn, thì bên dưới lòng đất nó không hề gián đoạn; hoặc ở trung gian có cầu đá bắc qua dòng sông trên mặt, tạo thành các địa mạch thông qua hồng thủy". Hoặc giả ở chỗ này chỗ nọ chỉ lấp ló vết tích; hoặc giả mạch lạc có thể tản lạc trên mặt đất mà ẩn dấu tông tích can Long. Đi xa về phía trước, chợt lại thấy núi cao, núi cao trải dần xuống thấp, xa về đằng trước. Ở đấy lại gặp chỗ đứt đoạn, sau khi đứt đoạn lại trồi lên. Cứ vậy liên miên bất tuyệt, vừa xa vừa dài, có khi ngoài ngàn dặm, có khi mấy trăm dặm".

Liêu công viết :

"Nơi sở tại của can Long cần phân rõ xa và gần. Can Long xa ngàn dặm là đại đô thị, xa hai ba trăm dặm là châu phủ; can Long thông qua nơi đó là có thể xuất hiện nhiều đại quan. Xa trăm dặm chỉ có thể là huyện thành. Gần nữa là trấn. Các chi Long tách ra từ chủ Can, cũng cần tùy theo sự lớn nhỏ của chủ Can mà phân biệt. Hướng đi của chính can Long có thể coi là Kinh đô. Các tiểu can Long từ thân Long tỏa ra là các tỉnh thành, từ tỉnh thành lại phân ra các chi Long là quận huyện, thôn ấp."

"Long Tủy Kinh" viết :

"Khí độ của đại Long quả chẳng tầm thường. Sau khi ly khai tổ tông Long, chân tay (thủ cước) sẽ vươn ra thật dài và xa, ngang dọc tới vài ngàn dặm hoặc mấy trăm dặm, tối thiểu cũng phải trăm dặm. Các nhánh cây tối thiểu có thể làm châu, phủ, huyện, mà địa vực của đại chi có thể sinh ra bậc đế vương". Hơn nữa, đại can Long, từ chủ can đến chi, từ đầu đến chân, đều có chỗ dung kết tinh khí. Tử Vi nói :

"Tiểu địa phương từ tay đến chân đều có địa huyệt, đó là mạch khí sung mãn của đại Long".

Một đại can Long qui mô như thế, cũng có lúc sắp đến chỗ khả dĩ kết huyệt, nhưng không có chạc cây dùng được, chỉ có một diện tích rộng lớn bằng phẳng, một chi Long mạch ở trên mặt đơn độc trải dài về phía trước tới mấy chục dặm. Sơn mạch dù bị ngăn cách bởi châu phủ, bởi sông nước, vẫn tiến đến nghênh tiếp chi Long mạch, dù ở xa mấy chục dặm vẫn hô ứng

với nhau. "Kinh" nói : "Sơn mạch dù cách sông nước vẫn tương giao ứng hộ với can Long".

Họ Bốc viết :

"Muốn cầu được như ý ta muốn, nhất thiết phải nghịch thủy Long, chỉ là chi Long thì được. Can Long hai bên đều bị kẹp bởi sông nước; làm sao lại nghịch thủy ? Chỉ khi đến chỗ sắp nhập thủ, can Long mới quay mình ngược thủy mà đi xa mấy dặm hoặc quay mình ngược thủy vài đốt (đoạn). Ở chỗ đó mà kết huyệt là tốt nhất. Như thế nên bảo là từ "thuận thế" chuyển thành "nghịch thế". Khi đến chỗ có thể kết huyệt, tất nhiên sẽ có sự tương ngộ vồ vập sơn thủy, hoặc giả sơn mạch quành ngoặt lại, thủy cũng quành ngoặt theo, mà thủy khẩu thì ổn định vững chắc, minh đường trải rộng bằng phẳng, nội cục tụ tập dày đặc, ngoại dương rộng rãi thoải mái, thủy tới triều bái, sơn mạch châu đầu vào. Nếu gặp địa thế như vậy, thì có thể tìm được nơi sở tại của Huyệt. Khi chính mạch của can Long sắp tiếp cận với nơi kết huyệt, ắt sẻ có chỗ đứt đoạn khá rộng; không có nơi đứt đoạn liên tục, mạch khí mới có thể dung kết. Nếu không phải như vậy, Long mạch sẽ kéo dài tản mát ra bình nguyên, để tụ kết thành đất tốt, phải ở gần sông lớn. Nhưng dù vậy, nếu ở gần sông lớn, lại không phải xuất đầu lộ diện, thì nhất định phải có sơn mạch xung quanh tiền hô hậu ủng". Cho nên "Long Tủy Kinh" mới viết : "Văn võ bá quan theo đó mà sắp xếp, đây chính là khí tượng huy hoàng của triều đình".

Cũng có Long mạch quay mình đối mặt với tổ Long kết huyệt. "Kinh" viết : "Long mạch quay đầu uyển chuyển trông giống móc câu, triều bái trước khi đến chỗ kết huyệt. Ngọn núi được triều bái là tổ Long, hết thảy Long mạch đều không phải từ ngàn dặm xa tới đây nghênh tiếp".

Cũng có can Long không quay mình lại mà trực tiếp kết huyệt. "Kinh" viết : "Cũng có can Long chạy giữa hai dòng sông, Long mạch không thể quay mình, thì có thể trực tiếp kết huyệt. Song địa thế hộ vệ ở hai bên ắt không giống nhau, nhất định sẽ có nơi giao kết bí ẩn".

Cung, có Long mạch quay đầu sang một bên, mượn quỳ an Huyệt kinh" viết : "Nếu gặp quỳ sơn (núi dị dạng), Long mạch se quay đầu sang nơi có địa thế rộng rãi mà an Huyệt".

Tuy mấy loại kết huyệt này khác nhau, nhưng điều chủ yếu nhất là phải có địa phương lấy nơi giao hội cua hai dòng sông làm chỗ tận cùng. Đó chính là nơi thụ huyệt, lại tuyệt đối không thể tìm kiếm tại nơi mà Long mạch hoàn toàn biến mất. Phạm Việt Phụng viết : "Huyệt địa đại phú đại quý chắc chắn không ở những nơi tận cùng Nơi tận cùng của Long mạch nhất định xảy ra những biến động mạnh".

"Kinh" viết : "Tìm Long mạch, lúc đến chỗ tận cùng của can Long, nơi hai dòng sông giao hội, huyệt địa ắt có gió dữ. Nếu có phong xuy (gió thổi) và thủy kiếp (nước xiết) thì không thành thiên địa, ta nên suy xét kỹ, rằng đây là thứ Long mạch đại khả nghi". Cho nên, khí thế của can Long hùng vĩ mênh mông, thì ở ngoài, xa địa thế có thể kết huyệt, nhất định sẽ có sơn mạch của nó hàm ẩn tinh khí dư thừa, hoặc giả ở xa vài chục dặm, hoặc ở xa mấy trăm dặm, tất cả đều là các loại tiếp hộ, ám cùng (ngầm châu đầu vào nhau, quấn quít bảo vệ nhau), đều có thể làm chính huyệt dụng thần, có địa thế theo cách "hạ thủ", có địa thế theo cách "thác lạc", có địa thế "quan hiệp", có địa thế chạy thẳng đến sơn khẩu, tạo thành cách "môn hộ". Mỗi cách đều có tiểu địa huyệt, tùy theo chúng có hàm ẩn bao nhiêu tinh khí, mỗi cách đều có chỗ linh dị, nhưng dù gì cũng không thể so sánh với cách kết huyệt chính. Những nơi can Long này kết chính huyệt là nơi trời đất ẩn giấu bí mật khó thấy, đại đa số có hình dạng xấu xí, kỳ dị, ẩn khuất, có nơi kết địa huyệt trên núi cao, ngẩng lên thấy được thế hùng vĩ, là chỗ xảo diệu của trời đất; có nơi kết huyệt tại bình địa như linh quy nấu mình trong bùn; có nơi thành kỳ Long; có nơi thành thạch động, các loại tông tích dị thường này cực kỳ ẩn khuất khó kiếm, có chỗ sa thuỷ tán loạn, có chỗ sát khí bốc lên, có chỗ điện khí ngoằn ngoèo, có chỗ địa thế khoáng đạt, có nơi thời gian kết huyệt quá dài, khiến mấy thế hệ đầu gặp nhiều bất lợi,

lại thêm cung vị không hợp với vị trí bình thường. Đây vốn là chỗ khiếm khuyết của tạo hóa, không nên vì thế mà bỏ đi các địa huyệt tốt".

Chân huyệt trên thân mình can Long, tuy tông tích tương đối ẩn khuất, nhưng nhất định tự thân sẽ hiển xuất điềm báo kỳ diệu, tinh khí tú mỹ tự nhiên của nó không ngừng thấu lộ ra, môn hộ và các thứ khác hoàn toàn không giống nhau, có khi có mãnh cầm dã thú phong tỏa phòng thủ; có khi là nhật nguyệt bảo vệ môn hộ; có khi bên trên có Biểu Hoa Bắc Thần phòng thủ, phía dưới là huyệt hộ tương ứng; có khi có lâu đài, cổ giác (chòi canh có trống trận và tù và) bố trí quanh La thành; có khi lại có hòm sắt và ấn ngọc xếp đặt ở hai bên, dĩ nhiên như vậy sẽ là khí tượng vô cùng cao quý, linh tú, điềm báo hiển thị khác hẳn bình thường. Dù người có nhãn lực tinh tường nhận biết địa huyệt ấy, cũng không thể tùy tiện chỉ cho người khác, mà phải chờ đến khi gặp người đức hạnh, bởi lẽ nơi ẩn tàng tinh khí của trời đất thì một người bình thường chẳng thể cứ cầu là được.

Mấy tiểu can Long ấy là phân chi trong can, cũng là do đại can Long phân lưu mà ra. Tại địa phương phân mạch, nhất định sẽ có đại tinh tú, hoặc sơn mạch và sơn lãnh (đỉnh núi) cao lớn làm tổ tông của nó. Tử Vi nói : "Địa phương phân Long nhất định có đại tinh tú xuất hiện, nên tìm tiểu can Long ở đằng trước hoặc đằng sau hiệp cốc".

"Kinh" viết :

"Nguồn nước cũng có dài có ngắn, dài thì có thể lấy làm châu quận, ngắn thì có thể lấy làm huyện thành. Các đoạn nhỏ trên chi là các thôn trấn. Trên can có khi xuất hiện chỗ đứt đoạn. Phân chi từ các chỗ ấy sẽ dẫn xuất một bộ phận Long mạch. Trong can có chi, trong chi lại có can. Nơi xa một trăm dặm thì tự có tiểu can Long, hai dòng sông kẹp tiểu can Long vào giữa, trên Long mạch của tiểu can Long khả dĩ tìm thấy bờ sông quanh co. Bờ sông quanh co nhất định sẽ có dòng chảy ôm lấy đầu Long, ở địa thế đó có thể tìm được địa huyệt mà tinh khí không tán phát".

Bên trên đã nói về can Long, tuy có sự khác biệt giữa đại can Long và tiểu can Long, nhưng hình thể và khí thế của chúng có rất nhiều điểm tương đồng. Nên xem nguồn nước kẹp Long mạch dài hay ngắn mà đoán định can Long lớn hay nhỏ.

"Ngọc Tủy Kinh" viết :

"Khí thế của tổ tông rộng lớn, khí thế của con cháu cũng theo đó mà rộng lớn, Thiên Long tiến tới cùng đón cùng đưa (tương nghênh tương tống), nhất định sẽ cách sông nước, núi ở ngoài châu ngoài huyện là bạn hữu của nó. Hộ vệ cũng chia ra lớn nhỏ. Điều này tùy theo độ dài ngắn của Long mạch mà định. Long mạch dài thì núi hộ vệ cũng dài theo".

Phàm phương thức mà đại Long hành tiến, như tiến tới, tỏa ra, quay đầu, biến hóa, cũng giống như hoàng đế xuất trướng, nhập trướng. Các cốt tiết (đốt xương sống) của Long mạch không ngừng uốn lượn biến ảo, xuyên qua hiệp cốc, chạy suốt bình nguyên, thân Long dàn trải uốn uốn lượn lượn, không có định quy, khi ẩn khi hiện. Khi mạch lạc ẩn tàng, tông tích thật kỳ dị, ở giữa có thể có các tầng đá nhô cao, Thiên Hà và Thiên Hoàng hộ vệ hai bên tả hữu, sinh ra suối nước trong lành, mọi thứ xảo diệu đều có ở đây. Lại có các loại cây khí thế như hổ phục rồng chầu, loan bay phượng múa. Long nha và Long trảo (răng và vuốt rồng) rải ra khắp nơi, không ngừng hoán cốt thoát thai, thiên hình vạn trạng.

"Táng Kinh" viết :

"Huyệt tôn quý giống như vương hầu có vạn thặng, huyệt phú túc giống như phú gia có thiên kim. Huyệt như thế chẳng khác gì bên trong chứa nhiều báu vật, mà bên ngoài không chút lộ liễu".

"Kinh" viết :

"Phàm luận đến những chuyện lớn về phong thủy đại địa, người tu luyện thấp kém vừa nghe xong đã run sợ; người tu luyện trung bình nảy sinh hồ nghi, còn các bậc tu luyện thượng thừa thì suy xét thưởng thức. Tại sao không thử xét những đại gia tộc cao quý ? Con cháu họ đời đời hưởng thụ phú quý vinh

hoa, chính vì khí thế phong thủy của tổ Long vô cùng rộng lớn, nên họ chẳng phải lo sinh kế, mà chỉ việc thừa kế quan chức, tước danh của gia tộc. Dù là tiểu huyệt địa, cũng sẽ có tiểu phú quý, nhưng chỉ sau hai đời thì chấm dứt. Đến đây mới hiểu rằng vì sao tiểu phú quý chẳng bền lâu vĩnh viễn như đại phú quý".

LUẬN CHI LONG

Chi Long là phân chi của sơn mạch. Can Long rất ít, mà chi Long thì rất nhiều. Do vậy, luận địa khí, chỉ nên xét đến chân giả, mà không cần xét đến lớn nhỏ. "Phát Vi" viết :

"Sơn hình địa huyệt nhỏ bé, hoặc đạt tới ba, bốn, năm, sáu tiết (đốt) Long mạch, chưa thể tính là có gần Long tâm hay không, cũng không giới hạn ở Long thủ, Long cước. Một khi địa hình có Long tiết duỗi ra, thì có thể coi là kết huyệt; vì địa hình như vậy vẫn còn có núi triều bái, đối diện, hai bên có núi hộ vệ, giống như vậy là có thể an táng. Sau khi an táng, có thể xuất hiện một vài bậc tôn quý, sự giàu sang duy trì được vài chục năm, điều này cần xem tinh khí của nó hàm ẩn nhiều hay ít mà định. Chi Long, dù là đại chi, tiểu chi hay bàng chi, nếu có tinh khí tụ kết ở bên trong, cũng đừng bỏ qua. Chỉ cần phía trên có tinh tú sáng sủa, hình trạng phân minh, rõ ràng, vu hồi khúc triết, quân bình. Tiếp đó, dàn trải ra bên ngoài chỉnh tề, có thứ tự, thì nơi đó ắt có địa huyệt ẩn tàng. Các điểm báo đều rất minh bạch, đằng trước có núi nghênh tiếp, triều bái, đằng sau có núi tương tống (tiễn đưa), địa thế hai bên tả hữu cũng đều phân rõ lớp lang, minh đường bằng phẳng ngay ngắn, xung quanh có thủy thành bao quanh minh đường, bốn loài thú cương mãnh uy vũ, sa (đất cát) phía dưới vững chắc ổn định, thủy khẩu được phong tỏa nghiêm mật, la thành trùng trùng điệp điệp, mới là cát địa. Còn như thân Long không lượn sóng, tinh tú không sáng sủa, cục thế của địa huyệt cũng không phân minh, sa thủy tán loạn, sa bên dưới không ổn định vững vàng, minh đường gồ ghề, thủy khẩu lại quá rộng lớn, tinh khí sẽ không tụ kết ở địa thế đó, thì loại địa huyệt này khỏi cần lưu tâm đến làm gì."

Còn một loại địa huyệt tuyệt diệu, Long mạch chỉ duỗi ra vài tiết đã hình thành địa thế khả dĩ kết huyệt, chẳng phải can Long, cũng không phải chi Long, thì gọi là tùy Long huyệt luôn ở sát tỉnh thành, phủ quận. Đại can Long, thường thường ở địa phương kết huyệt có rất nhiều sơn và thủy tụ kết, trong đó mạch khí rất vượng, mỗi tấc đều là ngọc xích yếu huyệt, khi đó không thể không tìm Long mạch ở đây. Đôi khi chỉ có vài tiết Long mạch đã có địa thế kết đại huyệt, nó có chung một tổ tông với đại can Long, lai lịch của nó vốn rất tôn quý, tinh khí hàm ẩn bên trong cũng rất vượng, tựa như các vị quý nhân ở bên cạnh bậc đế vương.

CHI LONG TỔNG LUẬN

Nói đến chi Long, là Long trên bình địa. Lũng Long là Long trên núi cao. Chi Long trong phạm vi ngàn dặm thì rộng lớn mênh mông, khó nhìn thấy chỗ tận cùng. Long mạch do vậy cũng khó nhận biết rõ ràng, đôi khi ở giữa cao vọt lên, đường phân thủy rất rõ, sống lưng của mạch phân minh, Long mạch kiểu này là rất tốt. Nếu Long mạch cao thấp không đều, mạch thế đột nhiên đứt đoạn, đường phân thủy mơ hồ, thì đó là giả Long mạch.

Họ Ngô viết :

"Chi Long cúi đầu xuống như ngủ, duỗi thân tới địa phương có cát tinh chiếu, thì sẽ ngước đầu lên."

"Táng Kinh" viết :

"Muốn chiêm bốc chi Long, thì phải tới đầu Long; muốn chiêm bốc Lũng Long, thì phải tới chân Long; Khi táng cốt trên thân mình chi Long, thì phải táng ở chỗ cao nhất của nó. Còn với lũng Long thì phải chôn (táng) ở dưới chân núi.". Lại viết : "Cát địa thường là nơi bằng phẳng rộng rãi, cát địa cũng là nơi có chi Long; nơi chi Long bắt đầu duỗi thân, cát địa cũng tùy theo tinh khí của chi Long mà dàn trải, nơi chi Long đến, cũng là chỗ cát địa kết tụ nhiều tinh khí. Phép quan sát chi Long là

xem Long mạch có nhấp nhô uyển chuyển, lộ rõ sự huyền diệu hay không. Nếu có cát khí, thì cát địa sẽ nổi lên theo nó. Chi Long chứa đựng tinh khí sung mãn, sông nước cũng đi theo bên cạnh nó. Khí thế của nó rất thuận đạt, sơn thế rất linh động. Nếu mai táng tại địa huyệt y theo phép này, thì vĩnh viễn có cát tường, không lo hung hiểm."

Dương công viết :

"Địa thế xung quanh chi Long giống như một vùng nước mênh mông cuồn cuộn; khiến chi Long như chìm trong một đại bình nguyên. Trên toàn bộ bình nguyên nước mênh mông bao la nối liền trời với đất, chi Long uốn mình ngoằn ngoèo, có lúc chỉ nổi lên như một sợi chỉ mảnh, có lúc chìm đi đứt đoạn, rồi lại nổi lên. Ở trước địa phương sẽ gặp sự hội lưu của nước, nhất định phải có cách định địa huyệt phân minh. Chi Long từ chỗ cao hội tụ đến chỗ bằng phẳng, hai phân chi sa và thủy sẽ tương nghênh ở hai bên, từ phía trước mà tới."

"Thập Lục Mạch" viết :

"Nói đến Tiên Chưởng mạch, rất ít ai biết. Dù ở chỗ đất bằng cũng không sợ gió thổi từ bốn phương tám hướng, chỉ cần khảo sát xem tinh khí có chân tàng ở chân mạch hay không, khỏi cần nghe người khác nói xấu hay tốt. Nếu Thủy bao bọc Long, Long cũng bao bọc Thủy, thì ta có thể chọn nơi kết huyệt ở đâu cũng được."

"Tam Thập Lục Huyệt" viết :

"Tìm huyệt trên đại bình nguyên, đến chỗ nào thấy địa hình lồi cao lên, thì trên đỉnh của nó thực sự là vô cùng tuyệt diệu. An táng ở trên đỉnh là hay nhất, dòng nước tương nghênh ở xung quanh cũng sẽ từ phía trước mà đến triều bái."

"Ca" viết :

"Bình nguyên mênh mông bao la, tìm không thấy Long và Hổ. Muốn tìm Long mạch, hỏi phải tìm địa phương nào ? Địa sư chỉ việc dùng lưu thủy làm tiêu chí, nơi hai dòng nước hội lưu, chính là Long mạch đó."

"Nhập Thức Ca" viết :

"Trên bình nguyên mênh mông không có Long và Hổ, phải tìm Long mạch ở đâu ? Hãy nhìn về hướng đông tây, lấy hà lưu làm chân Long (Long thực sự), đem hài cốt táng trong cát huyệt, thì sẽ sản sinh quý nhân sau này làm đến chức Tam Công".

Họ Liêu viết :

"Nếu là cục thế đại bình nguyên thì sao ? Ta sẽ nói thế này. Tinh thần vốn xuất ở chỗ núi cao. Long mạch cũng rời khỏi chỗ núi cao. Quy luật của Long đi dưới bình nguyên cũng giống như vậy. Nhưng nếu Long mạch rời khỏi (triệt lạc) chỗ bình nguyên, thì dĩ nhiên có điểm bất đồng, tuyệt đối không được để mất tông tích thật sự của nó. Phàm là ở bình địa có chỗ cao và thấp như sơn và thủy, tiết và mục cũng đều nằm trên cùng một chi Long, núi xa và thủy gần đều hộ tống ở hai bên, Long mạch tựa như ngó sen đứt còn vương tơ. Thân Long lúc nổi lúc chìm, khi nhô lên, khi lặn xuống. Tìm được Long mạch như thế thì quý hơn ngàn vàng. Hình dạng của bình địa Long cần xem khí thế của thủy lưu, dựa vào thủy đến mà nhận biết Long thì sẽ không bao giờ lầm".

Lại viết : "Long mạch giống như chuỗi ngọc quý nằm dưới đất rộng, thấy cứ nhấp nhô lồi lên chính là nó."

Họ Bốc viết :

"Tìm Long mạch, leo lên núi cao ngàn trượng, không bằng kiếm một cái gò đồi ở dưới bình nguyên. Thủy tinh đa phần nằm ở nơi bình địa, cát địa cũng là ở đấy, nó duỗi thân uốn lượn giữa đại bình nguyên bao la nếu thấy chỗ nào từ từ nhô lên cao, chính là địa phương kỳ diệu. Long mạch chính là như vậy, cứ chợt cao chợt thấp, uốn lượn khúc triết. Chỗ lõm xuống nhất định phải kỵ lưu tuyền (suối chảy). Ở nơi đất bằng phẳng, chợt nổi lên một cái gò cao, hai phía đông tây đều là bình địa, thì hãy khảo sát kỹ lưỡng, không nên đào khoét đến chỗ có nước chảy. Đất cát lún xuống, nước cứ đọng lại, bờ đất nổi dập đềnh, tính cách của nó không sợ gió thổi, giống như sóng dâng dập đềnh, thì hà tất phải lên tận núi cao ? Long mạch giống như

một cái dây thất lưng, hà tất phải tìm mãi trên đỉnh núi cao ngất ?"

"Huyệt pháp" viết :

"Dưới đất bằng có địa thế nổi cao lên, tinh khí ắt sẽ toát ra, tuyệt đối hơn hẳn nơi núi cao ngàn trượng, dù thần tiên cũng chẳng nhận ra tình thế ấy. Chỉ cần xem thủy thế, sẽ biết ngay tinh túy thật sự : nếu nước chảy đi, không hề chảy vòng lại, thì khỏi cần tìm địa huyệt."

Đào công viết :

"Sơn thế của chi Long tương đối bình hoàn, giống như rễ cây cỏ, tựa hồ Long co rụt móng vuốt vào thân mình, ẩn ẩn hiện hiện như không có đầu, không có mặt. Nhưng một khi gặp thủy lưu thì tuyệt diệu vô cùng, như rồng gặp mây. Vừa nhìn đại bình nguyên, thấy địa thế uốn lượn nhấp nhô, triều bái tứ phía, vừa đắc thủy vừa tàng phong, thật là địa thế người đời ít gặp. Xung quanh có tiếng gà gáy chó sủa, thị trấn, thôn trang huyên náo, lúc nhô cao, lúc xuống thấp, trải dài nhấp nhô, ở giữa có chỗ đứt đoạn rồi lại nhô lên, chạy dài một bên sơn cước. Long mạch thấy có hình dạng đặc biệt, ly kỳ, dù ngàn vàng cũng chẳng mua nổi. Long mạch giống như một chuỗi ngọc rơi vung vãi, tinh túy ẩn hiện, không chừng đứng ngay bên cạnh địa huyệt mà chẳng biết ! Long mạch vốn dùng để bổ sung chỗ khiếm khuyết, là do tạo hóa sinh sản, chỉ dành cho bậc đại thánh nhân, dù hiền nhân tiền bối cũng khó mà biết."

Tử Vi viết :

"Long mạch đi tới vùng bình địa ở Trung Nguyên thì mất hút, khó tìm. Dù tìm ra Long mạch, cũng không biết kết huyệt ở đâu. Trước mặt là đại bình nguyên bao la, tìm không ra địa phương tương ứng. Địa thế kiểu này gọi là "Thiên Bình", chỉ có thể xem thủy thế. Nơi thủy lưu quanh co uốn lượn chính là cát huyệt. Nếu còn định bỏ thủy đi tìm địa huyệt khác, xung quanh đều là bình địa, căn bản sẽ không có tông tích cố định. Long huyệt gặp thủy lưu, huyệt sẽ vuông vắn, nếu không có thủy lưu đến cắt Long mạch, thì đừng lý đến nữa. Chư vị tiên sinh nên

nhớ kỹ, loại Long mạch này không giống như Long mạch của sông lớn, núi cao."

Trương Lạc Phách viết :

"Long mạch trên bình địa, khí thế dàn trải hòa hoãn, thoáng đãng rộng rãi trông giống như ô qui ẩn nấp trong bùn. Có lúc Long mạch lặn sâu xuống mặt đất, có khi lại lẩn tránh khiến ta không thấy tung tích. Gặp trường hợp này, ta cần phải dựa vào trí lực tâm cơ cùng sự am hiểu về địa lý để tra xét rõ ràng, địa thế cao hơn một tấc là Long mà thấp đi một tấc là thủy, phải nhìn rõ chi Long khởi đầu từ đâu, xét rõ chi Long kết thúc tại chỗ nào. Nếu Long mạch kết thúc mà cũng là chỗ tận cùng của dòng nước, ranh giới phải phân minh, thì đây chính là nơi kết huyệt. Luận về Lũng Long, đường ra của Lũng Long phải rộng lớn, khí thế của Long mạch phải hùng vĩ, tinh phong phải thanh tú, đẹp đẽ. Địa thế trong khi hành tiến phải khúc chiết uốn lượn, sơn mạch hộ tống phải có thứ tự, địa huyệt phải có tinh khí tụ kết, khí thế xung quanh phải bình ổn hòa hoãn. Hành Long một khi tản ra trên bình địa, nếu nhấp nhô, uốn lượn khúc chiết, thế đến thẳng thắn thì cát. Nếu Long mạch gấp khúc đứt đoạn, địa thế dị dạng, sơn thạch hỗn loạn thì hung hiểm."

LUẬN LONG BÀNG CHÍNH

Long có Bàng Long và Chính Long. Nói tới Chính Long nghĩa là Long mạch thừa hưởng tinh khí của trời đất mà tiến về phía trước, sơn mạch bốn phía đều tới ủng hộ, hộ tống. Cho nên dưới một tổ sơn ắt sẽ có vài Long mạch. Người quan sát Long, cần phải phân biệt rõ đâu là Chính Long, đâu là Bàng Long cùng các sơn mạch theo hộ tống.

"Táng Kinh" viết :

"Nơi núi cao đẹp đẽ sẽ có quần Long hội tụ ở bốn phía."

Ngô công viết :

"Ba hoặc năm, hoặc bảy Long mạch cùng tiến tới thì Chính Long ắt sẽ ở giữa. Lại xét về tinh tú sẽ hiểu rõ thêm về sự đặc biệt của Chính Long. Quan sát khi Chính Long xuyên qua khe núi, hai bên ắt sẽ có sơn mạch hộ tống.

"Nhất Hạnh Thiền Sư" viết :

"Thông qua sự ngắn dài, cao thấp thì có thể thấy được đâu là Chính Long, nếu nó ngắn thì hãy quan sát từ nơi dài, nếu nó dài thì quan sát từ đoân sơn. Sơn mạch cao thấp đều có khẩu quyết. Song chỉ cần quan sát các sơn mạch triều bái là được, nếu sơn mạch triều bái không tương ứng với Long mạch thì đó chính là Bàng Long."

LUẬN LONG CHÂN GIẢ

Long cũng có Chân Long và Giả Long. Nếu thấy tinh tú linh động, cấu tạo của địa huyệt phân minh, minh đường rộng rãi, trước mặt thông thoáng, khoáng đạt, thủy thành và thủy khẩu đều hợp với phép tắc của phong thủy, đó mới là Chân Long

"Ngọc Tủy Kinh" viết :

"Cũng có Long mạch hùng vĩ, cao vút từng không; tinh tú bên trên cũng rất đẹp đẽ, Long mạch uyển chuyển khúc chiết, nhưng nó không kết huyệt, đây là Giả Long."

"Tân Tây" viết :

"Nhiều người bị ngộ nhận giữa Chân Long và Giả Long. Sơn thế của Giả Long hùng vĩ, ẩn hàm tinh khí nên khiến ta chú ý, xem ra Chân Long và Giả Long gần như giống nhau. Song Giả Long chỉ là một huyệt xấu trên mình Chân Long mà thôi."

LUẬN LONG QUÝ TIỆN

Long có Quí Long và Tiện Long. Khi quan sát Quí Long và Tiện Long cần phải phân biệt rõ tổ tông và phụ mẫu của Long, nó cũng giống như xem tổ tiên của người vậy.

"Long Kinh" viết :

"Con cháu đời sau sẽ giống tổ tiên vì chúng đều được tổ tiên lưu truyền lại tinh hoa."

"Ngọc Tủy Kinh" viết :

"Thai khí của Quí Long chẳng phải tầm thường, con cháu sinh ra cũng được thừa hưởng tinh hoa của tổ tông. Trải qua bao phen biến đổi, cải tạo, càng lúc tinh hoa càng được đúc kết. Do vậy có thể xét đoán phú quí. Giữa trùng điệp núi đồi, Long mạch sẽ vượt qua nếu không xuyên qua ở vị trí trung ương, thì sẽ không sinh ra quí Long. Long mạch xuyên qua giữa trùng điệp đồi núi, uyển chuyển khúc chiết mới thực là Quí Long, Quí Long nếu không ở chính giữa thì tinh khí ẩn tàng sẽ khuyết thiếu."

Họ Bốc viết :

"Tổ tông hùng vĩ uy nghi, con cháu sẽ rất tôn quí".

"Kinh" viết :

"Trên đỉnh núi có hồ nước, đó là tinh khí Chân Long kết tụ. Hồ nước thường được mây mưa bổ sung nước, nơi này được gọi là Thiên Hán Tinh. Nếu hồ nước lại nằm trên đỉnh Quí Long ở trung ương thì giá trị vô cùng."

"Táng Kinh" viết :

"Loại địa thế này giống như trong mình mang muôn vàn châu báu mà bề ngoài lại rất tầm thường vậy."

Dương công viết :

"Nếu Long mạch, không xuyên qua trùng điệp các sơn mạch mà tiến tới thì cần phải có hồ nước bình lặng."

Ngô công viết :

"Nếu Long mạch xuyên qua trung tâm các sơn mạch thì sẽ sản sinh ra bậc quí nhân; nếu Long mạch đi ra từ dưới địa thế Hoa Cái, cũng rất cao quí vậy".

Nhất Hạnh Thiền Sư viết :

"Phàm sơn mạch tiến về phía trước, nhưng trong đó ắt sẽ có quí tiện. Bên trên quí Long sẽ có rất nhiều tinh tú sáng sủa, đẹp đẽ. Tiện Long tự thân cũng từ trung tâm mà ra, nhưng sơn mạch xung quanh hỗn tạp, nên dù có địa huyệt thì cũng chẳng có gì cao quí."

LUẬN LONG TRƯỜNG ĐOẢN

Long cũng phân biệt Trường Long và Đoản Long. Trường Long kết thành đại huyệt, mà Đoản Long kết thành tiểu huyệt.

"Ngọc Long Kinh" viết :

"Tiểu Long có khi kéo dài không dưới năm mươi dặm, song hai mươi, ba mươi dặm cũng là đất tốt. Long mạch chỉ cần kéo dài vài dặm cũng có địa huyệt, vậy thì cần gì phải tìm Long mạch có độ dài mấy trăm mấy ngàn dặm ?"

Dương công viết :

"Khi tìm Long mạch, vài ngàn dặm cũng không kể là dài, mà chỉ vài ba trăm dặm cũng không gọi là ngắn."

Liêu công viết :

"Nơi Can Long cư trú phải phân xa gần, từ ngàn dặm trở lên là đại quận; hai ba trăm dặm là châu, nếu vượt qua số này thì có thể sản sinh ra quí nhân mà Long mạch chỉ dài trong vòng một trăm dặm chỉ có thể là huyện thành, nhỏ hơn nữa là trấn là thôn."

Tử Vi viết :

"Đại Long dài từ một ngàn dặm trở lên, muốn tìm được Long huyệt của nó phải mất rất nhiều tâm lực, Long dài vài trăm dặm chỉ có thể là quận thành."

LUẬN LONG LÃO NỘN

Long mạch rộng lớn hùng vĩ là Lão Long; nhỏ bé thanh tú là Nộn Long. Kéo dài, trải rộng là Lão Long; thu nhỏ theo trật tự là Nộn Long. Do vậy sơn mạch của Lão Long trông thô, tinh tú bên trên cũng khi tỏ khi mờ; mà Nộn Long thì linh hoạt, đa dạng, thường sinh ra chi Long và cước Long, có thể tìm kiếm địa huyệt ở nơi này. "Liêu công" viết :

"Lão Long là đại sơn mạch, trông bề ngoài thô kệch, Nộn Long là sơn mạch đã thay da đổi lốt. Trên thân mình Lão Long sinh ra chi cước mới thì đó chính là Nộn Long."

LUẬN ĐẾ ĐÔ TẤT HỢP TINH VIÊN

Dương Công viết :

"Tử Vi ngoài có tiền môn và hậu môn; Hoa Cái và Tam Đài có tiền vệ và hậu vệ. Ở giữa có dòng nước đi qua, gọi là Ngự Câu, chảy quanh thành thị, uốn lượn uyển chuyển".

Hình 1–3 : Hình thức tử vi viên địa.

Hình 1–4 :
Hình thức thái Vi Viên địa

Dương công viết :

Viên cục vuông vức chỉnh tề gọi là Thái Vi, sông nước chảy ngang qua thành, vượt qua Thái Vi cục thế. Đông Hoa và Tây Hoa, môn phía trước có sông chảy qua, bên ngoài sông nước bốn bề đều có núi non sắp xếp. Đây đều là Chấp Pháp Tinh, lại phân ra 2 bên làm binh vệ".

Liêu công viết :

"Thái Vi Viên cục cần nhất là vuông vắn, hai bên tả hữu có Chấp Pháp tinh, còn có Đại Phiên của Tây Phương. Thượng tướng, Thứ tướng còn có Thượng tương và Thứ tương. Thượng tương nối liền cùng Đông Phiên, Thượng Tương và Thứ tương cùng liên kết, thượng tướng và Thứ tướng cũng tương liên. Tây Phiên Cửu Môn chia thành Thập tinh, một con sông chảy vòng qua Viên thành".

Dương công viết :

Viên cục của 4 tòa môn gọi là Thiên Thị, hết thảy sơn mạch, sông nước đều tới hội tụ".

Liêu công viết :

"Thiên Thị Viên có tổng cộng 22 tinh tú giáng hạ xuống Quốc và Địa. Giữa Quốc và Địa có 4 tòa môn, phân làm Đông, Tây, Nam, Bắc, tách rời các dòng chảy, các con sông đều tới đây tụ hợp. Thái Hà chảy về phương Đông, Đế tòa cư tại phương bắc. Viên Cục như thế được xem là đại cát.

Hình 1–5 :
Hình thức thiên thị viên

Nói tới đế đô có nghĩa là kinh thành nơi thiên tử cư trú, là nơi vạn sự vạn vật trong thiên hạ hội họp. Đó là nơi ban bố mệnh lệnh và chính sách ra khắp bốn phương tám hướng, quản lý văn võ bá quan, thống lãnh muôn dân, đó là nơi cao quí nhất trong thiên hạ. Do vậy bên trên nó sẽ kết hợp với cục thế của thiên tinh, bên dưới sẽ có tinh khí thịnh vượng của chính mạch. Tinh khí trên trời cao sẽ là tinh cung của đế tòa, dưới đất sẽ là đế đô. Cũng là trên trời có khí tượng, dưới đất có hình thế của nó. Do vậy phải quan sát kỹ lưỡng thiên văn cùng địa thế mới có thể thấu hiểu địa lý tinh diệu. Hình 1–3 ⟶ 1–5

LUẬN THÁI TỔ THIẾU TỔ SƠN

Nói tới phép tắc tìm Long mạch, cần phải tìm ra nơi khởi thủy của nó. Do vậy trước tiên phải quan sát núi tổ tông, phân biệt rõ chúng xa hay gần, dài hay ngắn, nhẹ nhõm hay nặng nề. Có bao nhiêu tinh khí ẩn hàm trong Long mạch đều phải xét đoán dựa trên mấy điều vừa nêu. Nhưng, thái tổ sơn kéo ra quá dài, chỉ e không thể thấy rõ diện mạo chân thực của nó, nên mấy phép tắc này thích hợp với Thiếu tổ sơn hơn. Quan sát Long mạch của nó khởi nguồn từ đâu rồi sau đó hãy luận đoán nó tốt hay xấu vậy. (hình 1–6 ⟶ 1–7)

"Sa" viết :

"Tìm kiếm Long mạch phải tìm tổ tông, không phân biện được tổ tông thì đừng nên nói nhiều".

"Phú" viết :

"Tìm kiếm tổ tông sơn không được giữa chừng bỏ dở, gốc rễ, tổ sơn thô kệch, chi Long lại quá nhiều; nguồn nước sâu, sông chảy quá dài. Tổ Tông cao vút sừng sững, con cháu đời sau ắt sẽ tôn quí vô cùng.

Hình 1–6 :
Kiểu Thái tổ thiếu tổ sơn.

"Long Tủy Kinh" viết :

"Chỉ cần xem nơi phát nguồn có tốt hay không là được, như vậy núi tổ tông nhất định phải tốt mới có thể làm cơ sở cho đời sau".

Liêu công viết :

"Tổ tông cao lớn hùng vĩ gọi là Lâu Điện, thường có mây khói hiển hiện ở trên".

Hình 1–7 :
Kiểu Trùng khởi thiếu tổ

Liêu công viết :

"Nếu khi kết tụ tại huyệt của sơn mạch, nhất định sẽ có chủ sơn cao vượt lên. Nếu huyệt kết thành trong 3,4 tiết Long mạch, thì phúc trạch ẩn chứa trong đó rất lớn; nếu số tiết rời xa, thì phúc trạch sẽ kém đi, cần phải có chủ sơn vượt lên mới coi là cát. Sự lớn nhỏ của chủ sơn tương hợp với Long cách.

LUẬN VÔ THIẾU TỔ SƠN

Phàm chi Long quá nhiều, lại đều trải dài ra khúc chiết, nếu khí độ hành tiến uốn lượn thì cũng không nhất thiết chúng phải có Thiếu Tổ Sơn, có thể gọi chúng là "Đại Địa". Chỉ cần mặt đất khi sắp nhập huyệt, trong một vài tiết Long mạch có chỗ đứt đoạn rời ra, thu nạp tinh khí, hội họp sơn thế qua mạch như vậy cũng có thể xem là Thiếu Tổ Sơn. Long mạch của bình địa cũng là như vậy, nhất định sau huyệt phải có đứt đoạn mới có thể xem là cát, đường phân thủy cũng phải rõ ràng, như thế mới có thể thu giữ được tinh khí, tiến vào địa huyệt, vì trên bình nguyên phần lớn tinh khí đều tản mát, do vậy phải có nơi thu hồi, giữ lại mới là quí. Nơi bình địa không có núi non để có thể xem là Thiếu Tổ Sơn, nên cần phải dựa vào những nơi

đứt quãng lưu giữ tinh khí làm tiêu chuẩn, hoặc cũng có thể tìm kiếm các mạch lạc có đỉnh bạc (ngân đỉnh), tỉ nhện (thù ti), vết móng ngựa (mã đề), chúng tựa con rắn lẩn nấp trong đám cây cối hoặc giống sợi tơ vương lại khi ngó sen đứt lìa, hoặc sẽ có hình dạng như sống lưng trâu, có như vậy thì mới thu hồi tinh khí, tụ tập đến huyệt. (hình 1–8; 1–9)

Hình 1–8 : Kiểu
Vô thiếu tổ

Hình 1–9 : Kiểu
Huyệt gần thiếu tổ

Hình 1–10 : Kiểu
Thiếu tổ bất cát

LUẬN PHỤ MẪU THAI TỨC DỰNG TỨC

Sơn mạch dù có vài dặm, cũng đều bắt nguồn từ tổ tông sơn mạch mà ra, thoạt đầu kết thành thai nghén tại phụ mẫu sơn, đến khi sinh trưởng rồi mới có thể biến thành Long hình. Nếu muốn nhận rõ Long thế, chọn lựa huyệt địa, muốn biết rõ phụ sơn sinh thế nào, mẫu sơn dưỡng ra sao, chỉ cần dựa vào sao Huyền Vũ ở phương Bắc, tên của nó gọi là phụ mẫu, nơi lạc mạch là thai, cũng như thừa hưởng huyết mạch của phụ mẫu mà thành thai nhi vậy. Nơi tinh khí lưu kết, tụ hợp gọi là "tức", cũng giống như phụ mẫu hoài thai dưỡng dục nó. Lại hướng về sao Huyền Vũ bắc phương, tựa như thai nhi sắp tới lúc thành

Hình 1–11 : Kiểu Tổ tông phụ mẫu thai tức nãi tức

nam hay nữ vậy, đã có đủ hình dáng đầu, mặt cùng tứ chi rồi. Địa huyệt mà tinh khí kết tụ chính là nơi sinh ra, giống như thai nhi sắp chào đời.

Họ Bốc viết :

"Tìm tổ tông Long Mạch, làm sao có thể đến nửa chừng thì dừng lại ? Phụ mẫu hoài thai, mọi thần thông biến hóa trong đó thực ảo diệu vô cùng." (hình 1-11)

LUẬN LONG NHẬP THỦ

Nói tới Long mạch từ ngoài ngàn dặm tới đây, chỉ cần xem nơi Long mạch tới kết tụ. Do vậy, phàm quan sát Long mạch xấu hay đẹp cùng các loại Long cách chỉ cần dựa vào ba bốn tiết Long Mạch khi nhập thủ, cho tới tiêu chuẩn của Thiếu tổ sơn thì được. Các loại Long cách cao quí giống

Hình 1–12 : Kiểu Nhập thủ cát long

Đây là long mạch từ xa tới không thật tốt. Khi sắp nhập thủ gần huyệt, bộc biến thành long tốt thi mới cát lợi. Chỉ đến năm nào đó tìm ra nơi long mạch hạ lạc, nơi không tốt sẽ phát sinh tán lạc, lúc này mới nên tìm kiếm cát địa tiếp phúc khí.

hình ngựa phi, chuỗi hạt, chữ ngọc ( ), chữ cá ( ), chữ chi( )...; hoặc giả có Long cách trì hoãn, nhu nhược... lại thể hiện ra ngoài vẻ thô kệch, hung ác, kéo rất dài mà không có Long cước Long chi, đây là các loại Long hung ác. (Hình 1–12 ; 1–13)

hình 1–13 :
Kiểu nhập thủ hung long

Đây là long mạch đẹp từ xa tới, sắp sửa nhập thủ cận huyệt. Nếu như biến không tốt thì sẽ không cát lợi. Chủ hung hiểm, do vậy nơi này không thể định huyệt.

LUẬN LONG XUẤT THÂN

Phàm quan sát sự xuất thân của Long cần phải xem xét nơi Thiếu tổ sơn phát tán mạch lạc. Vì phía dưới một tổ sơn, nhất định sẽ có rất nhiều "Kì Long" (Long nhánh). Kì Long xấu hay đẹp, cát hay hung, mọi đặc điểm báo hiệu đều xuất hiện ở đây. Nếu Kì Long kỳ dị, thì gọi nó là "xuất thân". Nếu Long mạch từ đây trải ra, ắt là nơi kết huyệt phú quí. (Hình 1–14; 1–15)

hình 1–14 :
Kiểu kì long xuất thân

"Ngọc Tủy Kinh" viết :

"Tổ tông khi sinh Long sẽ cùng lúc sinh ra một trăm Long, khi chúng vừa sinh ra đã có khinh có trọng. Đại Long vì tương đối trọng sẽ tọa lạc tại Trung tâm, số còn lại giống như cành lá sẽ tản mác bên ngoài"

Hình 1–15 :
Kiểu Lũng long xuất thân

Ngô Bạch Vân viết : "Đi tìm cát địa thì tất phải tìm tổ tông, còn phải ở chỗ rời xa tổ tông mà tra xét hành tung của chúng. Long mạch ẩn tránh xuống dưới, núi cao tú mĩ vô cùng. Nếu thấy trước được tiền đồ, thì có thể thấy dị khí là đẹp tốt hay không."

Tử Vi viết :

"Nếu Long không có tinh diệu, trải ra dưới thấp thì đó là Long xuất thân bần tiện".

LUẬN LONG KHAI TRƯỚNG

Hình 1–16 :
Bình chi khai trướng xuyên tâm

Phát Vi viết :

"Phàm Long "khai trướng", xuyên tâm, thì hai bên cần phải nổi lên hai vai, chót đuôi phải như móc câu giống như người có hai vai vậy. Bất luận là ở hai bên tả hữu hay chính diện cũng cần khoáng đạt mới có thể gọi là "chính xuyên tâm". Do vậy Long mạch "khai trướng xuyên tâm" nhất định là đại phú đại quí". (Hình 1–16; 1–17)

Hình 1–17 :
Sơn long khai trướng xuyên tâm

Liêu công viết :

"Chân Long khai trướng tiến ra ngoài rất có khí thế, thủy tinh phải kém một chút. Loại Long mạch này hình dạng phải rộng rãi, hai

góc phân minh, lại có râu rủ xuống mới là chân Long tốt nhất. Có tảng đá lớn bên tả là đại quan (cửa lớn), ở bên hữu là địa phố. Thân Long phải như quy xà, xuyên chân, ấn kiếm, nhật nguyệt mới xem là xảo diệu".

LUẬN LONG BÁC HOÁN

Nói tới Long bác hoán tức là nói tới Long biến hóa. Long biến từ lão ra nộn, từ thô ra thanh, từ hung thành cát, đây đều là những chỗ xảo diệu của biến hóa vậy.

Dương công viết :

"Trải qua quá trình thay da đổi lốt, Long biến từ thô ra thanh, từ lớn thành nhỏ. Long đổi lốt giống như người thay áo mới."

Liêu công viết :

"Khi Long lột da, từ thô ra thanh, hung tinh cũng biến thành cát khí."

Phú viết :

"Tinh thần lấy bác hoán làm quí vậy !"

(Hình 1–18)

Kim tinh phát tổ thành Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, đây là huyệt địa đại phú đại quí.

Hình 1–18 :
Kiểu Long bác hoán

LUẬN LONG QUÁ HIỆP

Thuật xem phong thủy cần phải nắm vững phép tắc quan sát Long mạch, đặc biệt phải biết xét đoán "Hiệp".

Thiệu Tử viết :

"Thuỷ là huyết mạch của Long, Thạch là xương cốt của Long, Thổ chính là da thịt vậy. Do đó huyết vận hành trong da thịt mà không vận hành trong xương cốt. Huyết khiến da thịt tốt tươi mà da thịt nuôi dưỡng xương cốt. Dùng thân Long dẫn tinh khí thì không có gì là không đạt được. Vì thế xét Long "quá hiệp" phải chú trọng đến tinh khí của chân Long, dù chân Long có xuyên qua bao nhiêu hiệp thì nguyên khí không hề hao tổn. Chỉ cần quan sát kỹ hiệp cốc thì biết ngay tinh khí có tụ kết hay không. (hình 1–19 ⟶ 1–41)

Hình 1–19 : Dương hiệp

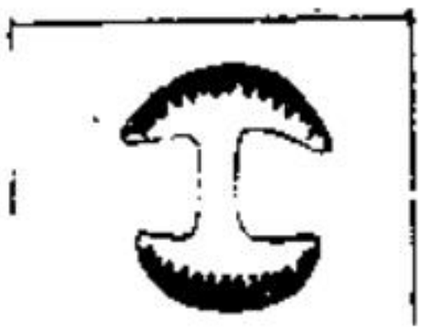

Hình 1–20 : Âm hiệp

Hình 1–21 :
Khúc hiệp

"Phú" viết :

"Nếu thân Long nhấp nhô, ở giữa lại đứt đoạn, đến nơi tận cùng ắt sẽ xuất hiện dấu tích kỳ dị".

"Kinh" viết :

"Thân Long nếu có một đoạn, hai đoạn nối liền với chỗ đứt đoạn thì nó gọi là phong yêu, hạc tích, đó là huyệt địa cát lợi".

Hình 1–22 :
Hạc tích

Hình 1–23 :
Hoành thạch

Hình 1–24 :
Trực hiệp

Hình 1–25 :
Trường hiệp

Hình 1–26 :
Đoản hiệp

Hình 1–27 :
Khoát hiệp

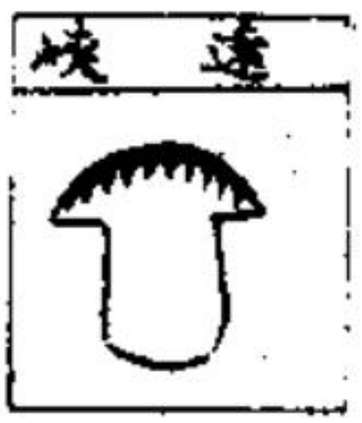

Hình 1–28 :
Viễn hiệp

Hình 1–29 :
Cao hiệp

Hình 1–30 : Xuyên sơn

Hình 1–31 : Độ thủy

Từ công viết :

"Tìm kiếm điệu quyết của chân Long thực không khó, chỉ cần tìm kiếm nơi Hiệp cốc những đạo lý huyền diệu thì được. Người thấy nếu bằng lòng truyền thụ diệu quyết của hiệp cốc, thì chính là coi nhẹ những gì mình nắm được, đã tiết lộ thiên cơ".

Dương công viết :

"Nơi khuyết hãm đừng để gió thổi lật, kỵ địa thế gặp thủy kiếp".

Hiệp cốc nơi bình địa không có gì khác biệt với hiệp cốc nơi sơn địa, chỉ cần lấy đường phân thủy làm tiêu chuẩn. Nếu địa thế bình đương không có hiệp cốc thì không phải là chân Long.

Hình 1–32 :
Phong yêu

Hình 1–33 :
Tiết mục

Hình 1–34 :
Mã tích

Hình 1–35 :
La bạng

Hình 1–36 :
Giao giác

Hình 1–37 :
Chữ Chi ( )

Hình 1–38 :
Chữ Dã ( )

Hình 1–39 :
Chữ Xuyên ( )

Hình 1–40 :
Chữ Thập ( )

Hình 1–41 : Đoạn Tục

LUẬN LONG NGHÊNH TỐNG

Long mạch từ trên núi phân ra, bên cạnh còn có núi hộ tống thì gọi là "Tống mạch xuất thân". Trên Long mạch có đỉnh núi cao vượt lên mà hai vai ngoảnh đầu nhìn gọi là "Nghênh mạch quá hiệp". Thân thể Long mạch chính trực, đơn độc duỗi dài về phía trước, chỉ có chi cước là chuyển hướng phía sau lại có một hai khúc uốn lớn, mà nó ẩn chứa chính tình thuận thế lên phía trước, chi cước theo thân thể cực kỳ nhiều, vừa to lại vừa dài.

Hồ Trực viết :

"Có một loại Long mạch nghênh tiếp, thủ bích phân qua lại song song ôm lấy bên sườn, chúng sẽ nghênh tiếp lấy Long mạch, chúng tự hình thành cát địa của mình đó đều là cành lá tốt trên thân Long. Nghịch Long tuy là nghịch chuyển, nhưng hoàn toàn không có hại. Có một loại địa thế tương tiếp gọi là Long hiệp, chúng đều là phú quí Long. Hai bên tả hữu rất cân đối, Long thì nằm ngay trung tâm." (hình 1–42 đến 1–48)

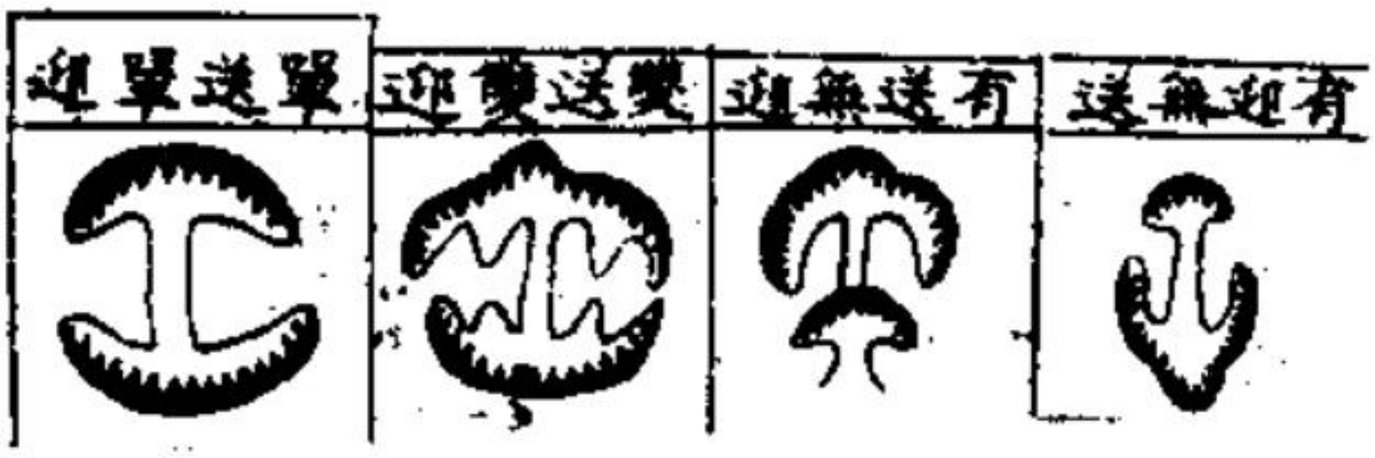

Hình 1–42 :
Đơn tống
đơn nghênh

Hình 1–43 :
Song tống
song nghênh

Hình 1–44 :
Hữu tống
vô nghênh

Hình 1–45 :
Hữu nghênh
vô tống

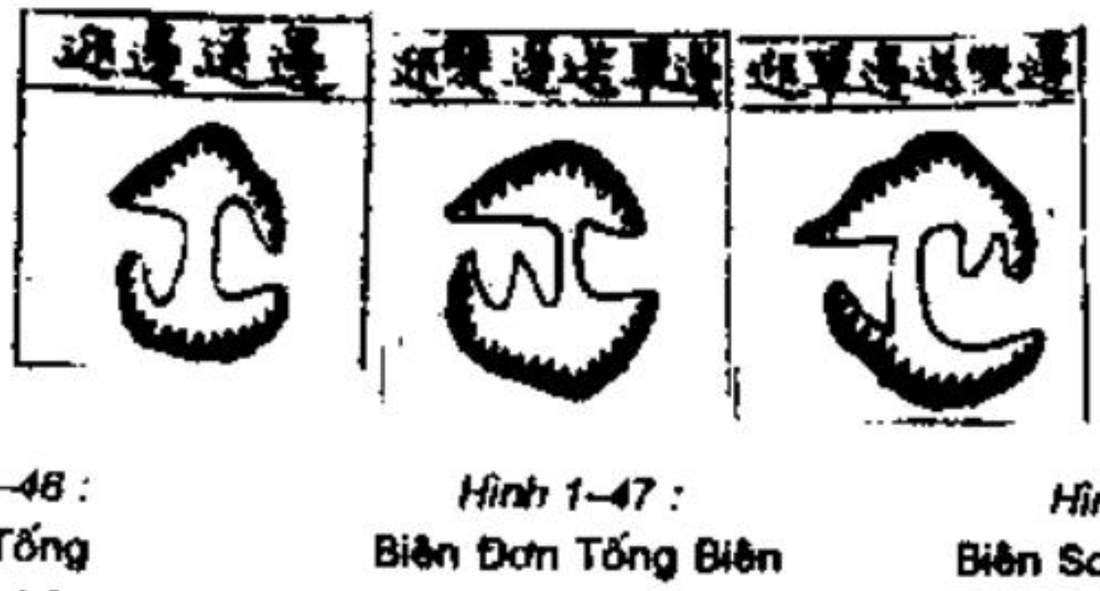

Hình 1–46 :
Biên Tống
Biên Nghênh

Hình 1–47 :
Biên Đơn Tống Biên
Song Nghênh

Hình 1–48 :
Biên Song Tống Biên
Đơn Nghênh

LUẬN GIANG GIÁP

Nói tới giang giáp, Long mạch từ trong xuyên qua, núi hai bên tiến tới hộ tống. Phía trước bản sơn có tư thế nghênh tiếp đặc biệt, đối diện tương ứng với nó gọi là "Giang". Ngoại sơn cách sông nước tiến tới hộ tống, núi tiếp ứng gọi là "Giáp". Phàm

núi giang giáp phải có hình dạng nhất định, giống như Thái dương, Thái âm, Kim tương Ngọc ấn vậy. Nếu hai bên tả hữu có đá lớn thì gọi là "Tí Kiên Cổ"; Nếu núi non hai bên tả hữu cao vượt lên thì gọi là "Thiên Hồ Thiên Giác"

Liêu công viết :

"Long quá hiệp" như đã nói, Long mạch có 4 dải thì Chủ Long chính là Long mạch ở giữa, còn lại là thứ Long. Thân Long quay đầu nhìn về Tổ sơn chính là kỳ Long, hình thế của núi chuyển biến thì hình thế của Long chuyển theo." (hình 1–49 đến 1–52)

Hình 1–49 :
Bốn sơn
giang giáp

Hình 1–50 :
Ngoại sơn
giang giáp

Hình 1–51 :
Viễn tại
ngoại sơn

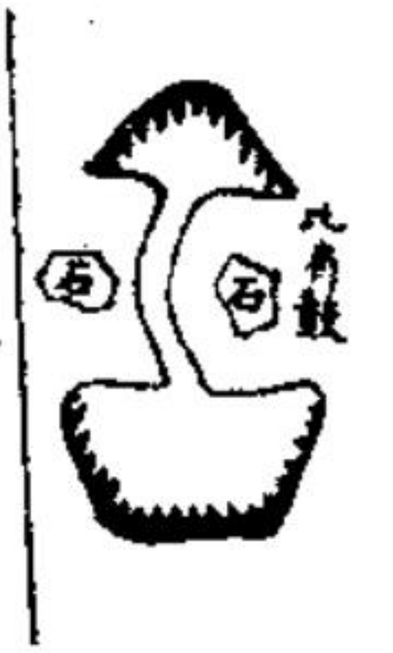

Hình 1–52 :
Ngoại thạch
giang giáp

Hình 1–53 : Kiểu Long thân
chi cước đới chư quí

LUẬN LONG CHI CƯỚC NHIÊU TRÁC

Long có phân biệt quí, tiện; xấu đẹp. Từ chi cước có thể nhìn ra được điều này, vì chi cước là tinh khí của Long mạch phân hóa mà ra.

(hình 1–53 đến 1–66)

Hình 1–54 : Kiểu Long Thân chi cước đới chư hung

Chi cước trên thân Long mang theo hung hiểm, như vậy cần phân biệt rõ

"Tiệp Kinh" viết :

"Phàm nơi các chi cước của chi Long rủ xuống, chi cước sắc nhọn thì mang theo sát khí, chi cước này sẽ có hình dạng hẹp, thân núi phình ra xấu ác, lớn nhỏ không có thứ tự, thuôn dài, nhọn tựa trường thương, xoắn xít như sợi thừng, lại có chi cước trông giống như đầu ngòi bút, tất cả các loại chi cước này đều mang theo nguy hiểm, dù nó có địa huyệt cũng không thể mai táng".

Đồ hình Tiến 1–55 :
Thân Long Đới Chư Quí Cách

"Minh Sơn Bửu Giám" viết :

"Thiên Ất và Thái Ất là nguồn cội của quí nhân; Thiên Lộc và Thiên mã là nơi nhiệm dụng của phú quí; Văn quan và Võ khố là nơi ứng dụng của phú quí; Tả Phụ và Hữu Bật là cơ sở duy trì của phú quí".

"Tiệp Kinh" viết :

"Phàm nơi chi cước của Hậu Long phát tán thì sẽ có Tinh Thần nổi lên thành hình tượng của đại phú đại quí. Long hộ vệ tiến về phía trước, nhất định sẽ kết thành địa huyệt đại phú đại quí".

"Nhất Lạp Túc" của Dương công viết :

"Thân Long nhìn thấy được thì chẳng có gì đáng quí, tôn quí chính ở chỗ không nhìn thấy được".

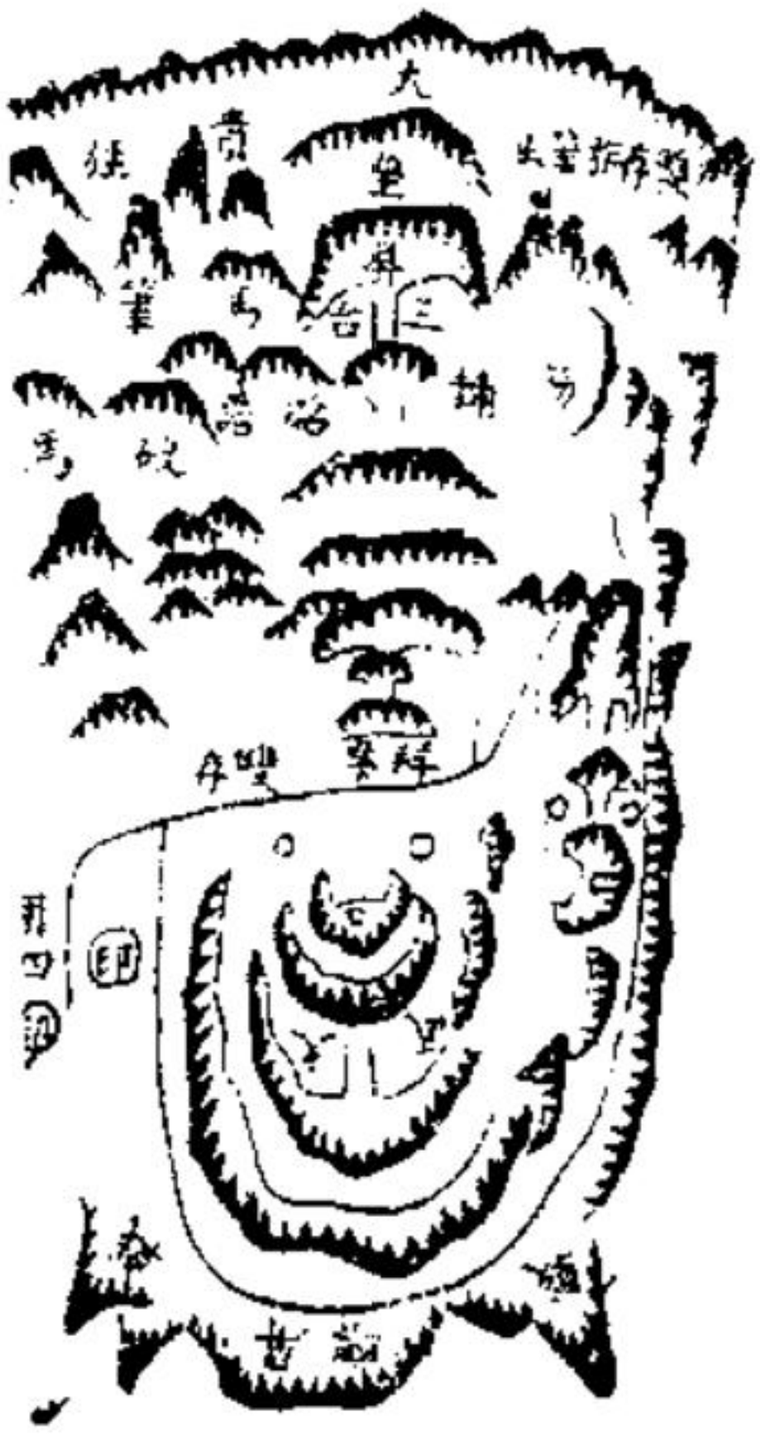

Hình 1–55 :
Kiểu thân long đới chư quí cách tác triều án đối cố tổ

Họ Bốc viết :

"Chỉ có chi cước của bản thân chân Long mới trọng yếu. Thân Long không thấy được mới là tôn quí, phúc khí ứng nghiệm chẳng phải tầm thường".

Hình 1–56 :
Ngô đồng chi

Đây là cách chi cước của thân Long cân xứng, cực quí. Tử Vi viết :

"Chỉ có Ngô đồng chi mới có thể cân xứng, song nghênh song tống, thân Long lúc này hóa thành Xuyên Tâm, tổ tiên và con cháu đều phi thường.

Hình 1–57 :
Vô chi cước

Long thân uốn lượn hoạt bát, giống con rắn vừa bò khỏi hang. Bản thân lại có Thanh Long Bạch Hổ quấn quit cạnh địa huyệt, cách này là tối tôn quí.

Hình 1–58 :
Quyển liêm điện

Tử Vi nói :

"Cũng có một loại thiên chân Long cực quí gọi là Quyển liêm điện. Bất kể chi cước của nó có thiên lệch hay không tất cũng chủ quản hoàng giáp (đậu tiến sĩ) và làm quan.

Thân Long loại này nghiêng lệch, không cân xứng nhưng cũng sinh ra qui nhân. Tử Vi viết :

"Lại có một loại Dương liễu chi, nghiêng lệch, một bên quấn quít, trông rất kỳ dị, song nếu có địa huyệt thì con cháu hậu thế nhất định cũng sẽ đa phú quí".

Hình 1–59 :
Dương liễu chi

Ở khởi tứ chi, hai bên tả hữu Long xuất hiện chi cước giao nhau, phúc khí ẩn chứa trong đó tương đối ít, nhưng cũng sinh ra quí nhân. Tử Vi viết :

"Bên tả có, bên hữu không có, hướng trước từng tiết cùng tiến tới; Bên hữu có, bên tả không có cũng không có gì khác. Loại Long này danh từ nguyên gọi là Khởi tử chi, sơn thế hình chữ chi ( ) và hình chữ huyền ( ) cũng không có gì khác biệt

Hình 1–60 :
Khởi tử chi

Loại Thược dược chi thì chi cước dài ngắn không đều, cũng sinh quí nhân. "Tử Vi" viết :

"Lại có Long tên là Thược Dược Chi, chi cước hai bên tả hữu tuy không đều nhưng giống nhau, nơi phát tán tròn trịa, sáng sủa có cành có lá, phân tán giao hỗ theo đạo lý cũng khá đều đặn".

Loại Liêm hà chi thì chi cước này cùng phát xuất giao nhau, rất cân xứng, cũng rất tôn quí. Tử Vi viết :

"Bên tả có, bên hữu không có, cũng không có gì khác lạ, trước sau cân xứng đất tốt tương đối. Long này gọi là Liêm Hà Chi, nhưng nhất định vị trí của tinh thần và vị trí trên đất tương hợp mới được".

Hình 1–61 :
Thược dược chi

Hình 1–62 :
Liêm hà chi

Với kiểu Toàn thiên, Tử Vi viết :

"Cách này hợp với Liễu tinh cũng có thể xuất sinh phú quí, chỉ là vị trí làm quan không đều mà lại khổ".

Từ công viết :

"Loại Long này là nô lệ của núi, chân khí không kết tụ nên không thể định huyệt".

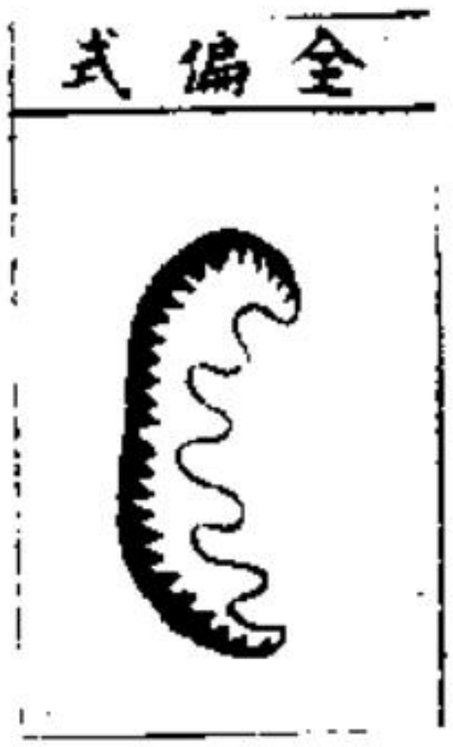

Hình 1–63 :
Toàn thiên

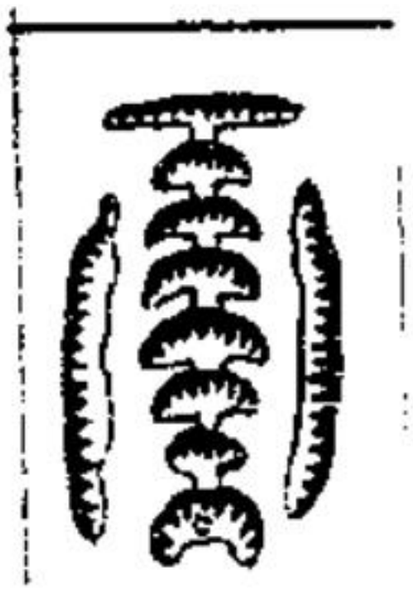

Hình 1–64 :
Chi cước đoản

Chi cước đoản – Long mạch này nếu núi hộ vệ tương đối gần cũng sẽ cát lợi. Tử Vi viết :

"Hai bên nếu có núi hộ vệ thì rất quí, núi bên ngoài cũng phải kín đáo. Long mạch nhất định phải tới nơi tận cùng khai khẩu kết huyệt, huyệt trường nên ấm áp mới có thể định huyệt mai táng. Long mạch này còn gọi là Ngô Công Tiết cách(*).

Hình 1–66 : Mỹ ố bất quân

Loại chi cước này, một bên đẹp đẽ, một bên lại xấu xí, dù địa huyệt rất cát lợi cũng không thể sử dụng, chủ đại hung.

(*) Ngô công tiết – đốt con rết.

Hình 1–65 :
Bảng tổ trưởng

Trên đây chỉ mới bàn qua về đẹp xấu của chi cước, nhiên trạc của Long thân, còn có sự đều đặn, ngắn dài, thật không sao nói hết, chỉ là bàn sơ mà thôi.

Tục ngữ có câu : "Nhất tổ đương thiên sơn" giống như nô lệ của người, hộ tống theo tuy rất nhiều, trái lại không như dưới sự bảo hộ của tổ tông xưa phúc trạch càng lớn. Đó cũng là lão can tác huyệt.

LUẬN LONG HỘ TỐNG

"Long Kinh" viết :

"Trên mình chân Long có rất nhiều hộ vệ binh, sơn mạch bên cạnh cũng tiến tới cúi mình. Chỉ có chân Long an tọa trong cục, loạn sơn quấn quít bên ngoài. Hộ vệ nhiều, ngoại sơn sẽ không thể tản ra, Long mạch duỗi dài sẽ có thủy khẩu. Nếu tống sơn, tòng sơn (núi theo hộ tống) đều tề chỉnh thì có thể phú quí song toàn."

"Táng Kinh" viết :

"Sơn mạch hộ tống phần nhiều sẽ chạy tới trước địa huyệt, nếu có ba, năm sơn mạch thì phúc khí sẽ rất đôi dào. Một sơn mạch hộ vệ sẽ sinh ra một quí nhân. Tìm kiếm Long mạch cũng nên xem núi hộ vệ xung quanh. Bản thân núi hộ vệ cũng có lớn nhỏ, muốn biết chúng lớn hay nhỏ phải xem Long Mạch dài hay ngắn. Nếu Long dài thì núi hộ vệ rất lớn và ở xa. Nếu Long ngắn thì núi hộ vệ sẽ nhỏ và ở gần. Cũng có thể dùng cách này để đoán định cho Chi Long."

"Hắc Nang kinh" viết :

"Long cần phải có "tùy tùng"; có "tùy tùng" thì Long mới quí."

"Phát Vi" viết :

"Long tôn quí đều nhờ vào hộ tống nhiều."

Dương công viết :

"Nếu Long đơn độc duỗi về phía trước mà hai bên không có gì hộ tống, thì có thể xây dựng đền thờ, chùa, đạo quán."

Phạm công viết :

"Phàm địa mạch đại phú quí sẻ giống một vị đại quan đi tuần sát, trước sau có rất nhiều hộ vệ vậy"

LUẬN LONG ĐÌNH DỊCH

Nói đến sơn đình trú đó là Long trong khi hành tiến tạm thời dừng lại nơi có nhiều tinh tú kết tụ. Vì nơi này tuy phân Long nhiều, nhưng chính Long sẽ cao vượt lên, tạm dừng lại nghỉ ngơi, rồi sau sẽ đi tiếp. Những phân (chi) Long này lấy nó làm Thái Tổ.

Dương công viết :

"Có ai biết sống lưng của Đại Long ? Sơn mạch vừa khi không còn sức lực để đi tới. Khi an phần mộ tại đây, không sợ phải hao tổn quá nhiều, vì tinh khí của sơn mạch không có tận cùng, gia tộc của họ sẽ có một số người phát đại phú đại quí."

LUẬN LONG HÀNH CHỈ

"Táng Kinh" viết :

"Tinh khí sẽ tùy theo sơn thế mà dừng lại, dường như đều tập trung tại một chỗ, nhưng thực tế lại tùy theo sự trải dài của sơn thế mà tán ra. Những nơi này không thể hạ táng. Long dừng lại cũng giống như thi thể đặt nằm ngang vậy."

"Thanh Nang Ao Ngữ" viết :

"Điều quan trọng nhất là phải biết rõ Long hành tiến và Long đình chỉ."

Sơn và thủy đều tiến về phía trước, đây là Long đang hành tiến mà không dừng lại. Nếu sơn mạch đang lao tới lại khuynh tà thì sơn thế không thể ngừng lại được, như vậy đây chẳng phải là nơi chân Long kết huyệt.

LUẬN LONG BỐI DIỆN

Nói đến bối sơn và diện sơn đó là chỉ phân biệt Long vô tình và hữu tình mà thôi. Vì nơi quay mặt ra, đương nhiên là hữu tình, các phương diện đều tốt lành đẹp đẽ. Nơi quay lưng lại, tự nhiên là vô tình, trông không đẹp. Cho nên tìm kiếm Long địa nhất định phải phân biện rõ Long quay lưng (bối) hay Long mơ mặt (diện), đây là điều tối quan yếu đối với các nhà phong thủy. Huyệt địa sẽ kết tại mấy nơi này, chỉ cần có chút cẩu thả thì sẽ thành hữu công vô quả.

"Long Kinh" viết :

"Từ hướng đi và chuyển hồi của Long mạch, ta đã có thể nhận ra đâu là bối đâu là diện. Phàm "diện" nhất định sẽ rộng rãi, bằng phẳng; phàm là "bối" ất sẽ có vách núi dựng đứng. Nếu là hai con sông kẹp lấy Long mạch tiến tới, khi trở mình ất có một đường chuyển rộng. Long mạch cứ một lần dừng lại thì có một lần trở mình, có một hồi biến chuyển thì có một lần đứt đoạn. Hai bên đều có núi sông tới triều bái, đều có sông nước sóng lớn vỗ bờ, đều có hình dạng của địa huyệt chân chính, đều có sự nghênh tiếp của sơn thủy. Núi chào đón nghênh tiếp ở hai bên đều có thể thấy, minh đường ở hai bên đều có thể tuyển lựa, núi hộ vệ cũng đều theo hầu hai bên. Thủ hạ hai bên đều hướng chuyển hồi đần. Loại sơn mạch này là bối hay diện thật khó phân biệt. Bởi vậy cả hai bên không lẽ đều lập huyệt; địa huyệt có lớn, có nhỏ, làm sao để phân ra quý tiện ?"

Táng Kinh" viết :

"Nếu là "diện", trước mặt nhất định phải rộng rãi, hiền hòa, địa thế bằng phẳng; nếu như là "bối", trước mặt nhất định sẽ có nhiều bờ dốc đứng. Nếu như là "diện", địa thế bằng phẳng, ở giữa có thể lập huyệt, nếu như là "diện" dòng nước đến chào đón sẽ rất ôn hòa. Sơn mạch bốn phía cùng quấn quít lại, nếu như không phải là bối lập, gió sẽ lay động tán tận. Sơn mạch vòng đi lượn lại, dòng nước phản nghịch. Tuy là "diện", nhưng nếu nước sông vỡ bờ, ác phong thổi nhẹ, vách bờ lạnh lẽo, khó đương".

"Ngọc Tủy Kinh" viết :

"Nếu khi gặp địa huyệt trên bình địa, bốn phía đều có núi vây bọc, sông nước cũng đến chào đón. Làm sao có thể phân biệt được bối và diện ? Sơn thế quanh co gấp khúc, sông nước chạy thẳng qua, đó là "bối"; nơi mà địa thế bằng phẳng, thủy lưu hiền hòa là "diện". Bởi vậy khai khẩu ở nơi bình dương tất phải có căn cứ nhất định. Người có bối và diện thì Long cũng vậy, cần phải biện rõ đâu là "diện", mới có thể mai táng."

"Long Tủy kinh" viết :

"Long diện có sơn, cũng có thủy, nếu sơn mạch bao bọc, thủy lưu tụ hợp thì đó chính là Long diện".

LUẬN LONG PHÂN PHÁCH

Tinh khí tụ kết nơi Long diện là tối cát lợi, chi cước của nó tuy phân tán nhưng bản thân Long đã có khác biệt giữa Bàng và Chính, Quí và Tiện. Cho nên Long mạch tốt sẽ tụ tàng chính khí của mình, giả như phân chi của nó phân ra quá nhiều thì tinh khí của nó sẽ bị tản mát, khiến Long mạch suy nhược khí lực, tinh khí không thể tụ kết.

"Táng Kinh" viết :

"Nếu Long mạch phân tán ắt sẽ là Thiên kiếp, Long mạch từ Thiên Kiếp đi sẽ không trở lại, như vậy là hung. Đương nhiên nếu Long mạch sau khi bị Thiên Kiếp áp chế mà vẫn quay đầu lại, sông nước uốn lượn hiền hòa, sơn thế cũng chuyển mình, như vậy Thiên Kiếp đã mất tác dụng, không gây tai họa."

"Khôn Giám" viết :

"Phách mạch và phân chi tách ra từ chủ mạch đó là quỉ Long, thẳng như ruột ngựa cong tựa cánh cung, nhỏ thì gọi là "Quĩ", lớn thì gọi là "Kiếp", chỉ tốt cho việc xây dựng chùa miếu."

Tạ Tử Kỳ viết :

"Long mạch vì có "Kiếp" mới phân tán. Long vượt qua Quỉ và Kiếp thì khí lực đã suy nhược, chỉ có thể là nơi xây dựng chùa miếu."

Dương Công viết :

"Long mạch phân phách, gọi là Thiên Kiếp".

LUẬN LONG TÂN CHỦ

Nói đến Tân chủ là nói tới các núi nghênh đón và thụ huyệt. Sơn thụ huyệt là chủ nhân, sơn nghênh đón là tân khách. Điều quan yếu nhất là hình thế của chủ và khách phải tương xứng, đôi bên ý hợp tâm đầu, tối kỵ tân lấn áp chủ. Nếu hai bờ đều có nơi Chân Long kết huyệt thì thủy thành phải vây bọc một bên trước, sau mới chuyển mình kết thành một cục thế khác, thủy thành của nó cũng ôm ấp bên còn lại, có như thế mới có thể tạo thành hai địa huyệt.

Phạm công viết :

"Long ở giữa trăm núi ngàn sông thì nó là người chủ trì, núi phía trước tiến tới chào đón, một địa huyệt chân chính sẽ tọa lạc trên đầu Long của chủ sơn.

Nếu sơn mạch bỗng nhiên phân tán, không có cục thế nhất định, cũng không thể biết cuối cùng đâu là tổ sơn, thì chẳng nên phí công tìm kiếm địa huyệt làm gì."

"Táng Kinh" viết :

"Triều sơn cùng Long dài ngắn như nhau, chúng vốn xuất thân từ một tổ sơn. Khách sơn từ xa xôi tới triều bái, nếu triều bái tại trước Long diện thì sẽ thành "Án" trước mặt chủ sơn. Nhưng nếu có tinh phong tiến tới thì Long mạch này đã chẳng có phúc khí gì. Chúng giống như nô lệ và sĩ tốt, suốt ngày quì dưới đất và gác ngoài cửa vậy."

"Long Kinh" viết :

"Chủ sơn và khách sơn cùng rất đoan chính, hai bờ đều ứng hợp xảo diệu. Hai tòa núi hộ vệ núi chủ an tọa thành hình chữ phẩm ( ), khách sơn cũng giống như vậy. Từ khách sơn nhìn đi thấy chủ sơn rất đẹp đẽ, từ chủ sơn nhìn ra thấy khách sơn cũng đoan chính. Như vậy ta làm thế nào mà phân biệt Tân và Chủ ? Chỉ cần dựa vào hình thế của sông nước bao bọc thì có thể nhận ra, nơi thủy thành tương phân thì đó là khách sơn."

"Táng thư" viết :

"Nếu hình dạng và khí thế của tân chủ đều tạp loạn thì cũng có thể hạ táng ở đây."

Hình 1–67 : Tứ Lạc Tổng Đồ

"Minh Đường Kinh" viết :

"Nếu thủy uốn lượn chảy về hướng nam, như vậy địa huyệt ở phía bắc ắt sẽ tốt và ngược lại. Nếu thủy lưu ôm ấp lấy một phía thì địa huyệt nơi này cũng tốt."

(hình 1–67 đến 1–69)

"Tiệp Kinh" viết :

"Đừng xem núi, trước tiên phải xem thủy, biết nơi sở tại của thủy thì sẽ biết nơi sở tại của huyệt. Nam bắc cũng có 2 tòa núi đối nhau, chủ sơn và khách sơn đều có địa thế kết huyệt, cần cân nhắc kỹ cả hai bên".

Dương công viết : "Ngoài cửa sổ trăng sáng, trong cửa sổ cũng sẽ không tối tăm: bên dòng nước hoa nở, trong lòng nước cũng rực hồng".

Tứ Vi viết :

"Chú sơn phải hơn khách sơn, khách sơn nhất định phải tiến tới nghênh đón chủ sơn mới được".

Hình 1–68 :
Kiểu Lưỡng ngạn kết địa

Hình 1–69

Dương công viết :

"Núi tổng Long đều tương đối ngắn, lui lại phía sau, thác sơn cũng không thể bao bọc tựa hai tay tả hữu được, Long hộ vệ nhất định phải hộ vệ tới trước mặt Thanh Long Bạch Hổ. Những sơn mạch này nếu có Tam trọng, Ngũ Trọng thì nhất định sẽ phú qui mãi mãi".

LUẬN LONG NÔ TÒNG

Nói đến nô tòng tức là chỉ sơn mạch bao bọc, bảo vệ, hộ tống, nghênh tiếp chân Long, vì sự kết tụ của chân Long giống như mây màu vờn Long, cuồng phong theo hổ, các tinh tú trang điểm cho mặt trăng. Sơn mạch ở phía sau gọi là Tống, Thác, Lạc, ở đằng trước gọi là Triều, Án, Ứng, Đối; uốn lượn bao bọc phía trước gọi là Triền, chạy tới chào đón gọi là Nghênh, sắp xếp ở hai bên tả hữu gọi là Hộ vệ.

"Tiết Thiên Cơ" viết :

"Sơn mạch ở phía trước đi tới gọi là Triều, không sợ từ ngàn dặm tới; "Tống" là tùy Long, đi theo xa hàng trăm dặm, vừa

thấy huyệt bèn dừng lại. "Nghênh" là tùy Long tiến tới trước mặt, vừa thấy Huyệt thì quay đầu lại. Có sơn mạch tùy theo Triều, Nghênh tiến tới tụ tập, nhìn từ xa thì thấy chúng đều đang cúi đầu dường như chào vậy. "Hộ" là bảo vệ Long, đi theo hai bên tả hữu, chúng bảo vệ phía trước địa huyệt, âm thầm lặng lẽ. "Viễn Nghênh" và "Cận vệ" đều không thể thiếu, song chúng phải sắp xếp có thứ tự."

"Táng Kinh" viết :

"Tinh khí vì Long nên mới tụ kết ở một chỗ, nếu chỉ có một ngọn núi cô độc thì không thể mai táng ở đó."

"Kinh" viết :

"Sơn Triều Nghênh và Hộ vệ cũng có huyệt địa. Nhưng tuy huyệt đã hình thành, song lại phân biệt tốt xấu. Triều Nghênh và hộ vệ phải có địa huyệt, nhưng sự khinh trọng của chúng không giống Quí Long."

LUẬN LONG PHÂN TAM THẾ

Nói tới Tam thế tức là chỉ Ngọc Long thế, Bình Cang thế, Bình Địa thế. Ngọc Long, Long mạch của nó nhấp nhô trùng điệp, lên lên xuống xuống, lúc dừng lúc vượt, sơn thế hùng vĩ, cao thấp không ngừng. Bình Cang Long, Long mạch của nó uốn lượn, chuyển ngoặt không ngớt, kéo dài từ Đông sang Tây, vô cùng uyển chuyển. Long mạch của Bình Địa Long nằm trên khoảng đất bằng phẳng, rộng lớn, kéo dài bất tận. Đại đa số sơn cốc kết theo cách khởi phục, Bình Cang theo Tiên Đới cách, Bình địa theo Bình Thụ Cách.

Táng Kinh viết :

"Ngũ hành vận hành trong đất, phát tiết mà sinh ra vạn vật. Nó vốn từ trên giáng xuống, tựa thác đổ, khí thế của nó tựa vạn mã từ trên trời lao xuống, uốn lượn uyển chuyển kéo dài theo hướng Đông–Tây. Mặt đất kết tụ cát khí, thuận theo

Long mạch mà bốc lên. Chi mạch cũng có tinh khí thuận theo thủy lưu mà dịch chuyển tới. Ngọc Long, Bình Cang Long, Bình Địa Long sắp xếp từ trên xuống theo thứ tự như vậy."

"Luận Kinh" viết :

"Cao sơn đại lĩnh có rất nhiều đỉnh nhọn, không như bình địa, nhưng nơi này không sản sinh ra quí nhân được vì đỉnh nhọn quá nhiều mà biến thành "Trọc" (đục). Có Long mạch từ núi cao hạ xuống đồng bằng, có Long mạch từ đại sơn mà giáng xuống tiểu sơn, nhưng khi không biết tận cùng Long mạch hạ xuống bình địa thì địa huyệt sẽ ẩn tàng trong đó. Do vậy nó càng tôn quí.

(Hình 1-70 đến 1-72)

Thân Long uốn lượn hoạt bát, an nhiên tự tại.

Họ Bốc viết :

"Nếu long mạch liền lại, lại giống như sợi đai, thì không cần có núi cao, sơn phong hùng vĩ".

Hình 1-70 :
Kiểu tiên đới

Họ Bốc viết :

"Thân Long nhấp nhô lên xuống, ở giữa đã đứt lại đứt, khi đến tận cùng nhất định sẽ xuất hiện kỳ tích".

Hình 1-71 :
Khởi phục cách

"Khẩu quyết" của Ngô công có viết :

"Khi thấy Long mạch duỗi tới nơi có tinh thần nổi lên, lại cao lớn như sơn phong, lại như bầy dê quần tụ, lại tựa rắn bò khỏi động".

Long mạch của Bình Thụ mạch nối tiếp liền nhau, khí thế tựa sóng dữ xô bờ vậy !

LUẬN LONG DƯ KHÍ

Phàm địa huyệt của Can Long sở tại, Long mạch rất dài, khí rất vượng, đến nơi kết huyệt hoàn tất, sơn thế rất khó dừng lại, ắt sẽ có Long Dư khí, có Long kéo dài vài dặm, có Long kéo dài vài chục dặm, tại những nơi này lại kết thành các địa huyệt nhỏ, chiếu theo khí thế, lực lượng mạnh yếu của chúng, chúng ắt sẽ có nơi vượt trội. Hoàn toàn không thể xem nơi tận cùng Long Mạch là chính huyệt, lại cho rằng địa huyệt chính là phụ, do vậy sẽ không nhận ra sự khác biệt lớn nhỏ giữa đại thụ và bàng thụ. Không phân biệt rõ lớn nhỏ sẽ coi đại địa là địa huyệt tiểu phú quí.

Hình 1–72 :
Bình thụ cách

"Kinh" viết :

"Nếu tìm Long mà tìm đến nơi tận cùng của Long mạch, hai dòng nước hội họp giao lưu, địa huyệt sẽ bị "Phong Xuy". "Phong Xuy, Thủy Kiếp" lại không phải là chính huyệt, do vậy Long mạch này là Nghi Long."

Hình 1–73 :
Long dư khi

Dương công viết :

"Khí thế của Chân Long rất thịnh vượng, khó có thể dừng bước, khi huyệt đã kết, khí vẫn còn muốn tràn tới. Có nơi địa huyệt nằm ở Hông của Long, có thể xây dựng thành đô trên dư chi."

Tử Vi viết :

"Khi Long sắp đi hết, khó thể đi tiếp nữa, dư khí của nó phân tán ra từ đây hoặc giả là chi diệp, dư pha (sườn dốc). Nên thấy trong trường hợp này không có bao nhiêu long khí."

(Hình 1–73)

LUẬN LONG TAM LẠC

Sau khi Long lạc cục, tinh khí không chỉ kết tụ ở một nơi, nó có 3 cách lạc cục sau : Sơ Lạc, Trung Lạc, Mạt Lạc. Sơ Lạc là Long mạch xuất phát từ tổ sơn, và kết huyệt gần tổ sơn.

Liêu Công viết :

"Long mạch sơ lạc, ở gần chủ sơn, nhưng cục kế của nó rất hoàn chỉnh, kín đáo."

Lý Công viết : "Khi Long Sơ lạc, tinh khí thịnh vượng."

Trung Lạc, là Long xuất phát từ tổ sơn, đến nửa chừng đứt đoạn, vượt lên thiếu tổ sơn kết huyệt.

Liêu công viết :

"Dư chi của Trung Lạc, có thể dựng thành, quận ở đây, cát khí ẩn tàng, dừng nghỉ ở nơi này."

Lý công viết :

"Sơn mạch có tinh khí thịnh vượng ở khoảng giữa."

Mạt Lạc, là Long xuất phát từ tổ sơn, kéo dài tít tắp, nhấp nhô lên xuống, cuối cùng đại tận.

Liêu công viết :

"Mạt Lạc còn gọi là Đại Tận Long, khí thế của nó hào tráng, hùng vĩ nhất."

Lý công viết :

"Long mạch có qui kết ở nơi tận cùng"

Sơ Lạc, Trung Lạc và Mạt Lạc chính là Thiếu Long, Trung Long và Tận Long. Hai loại ý nghĩa này đều giống nhau.

LUẬN LONG HÌNH THẾ THẬP TAM CÁCH

Theo họ Liêu, có 13 cách đó là : Sinh, Tử, Cường, Nhược, Thuận, Nghịch, Tiến, Thoái, Phúc, Bệnh, Kiếp, Sát, Hung.

+ Sinh Long, đỉnh ngọn hùng vĩ, chi cước linh hoạt, khí độ uy nghi.

+ Tử Long, đỉnh ngọn và chi cước bất phân minh, thân Long thẳng tuột.

+ Cường Long, đỉnh ngọn oai dũng khác thường, chi cước mở rộng, thân Long cường kiện.

+ Nhược Long, đỉnh ngọn teo tóp, chi cước co rút, thân Long nhu nhược.

+ Thuận Long, đỉnh ngọn thuận thế mà ra, chi cước ung dung, khí độ tàng ẩn.

+ Nghịch Long, đỉnh ngọn nghiêng lệch, chi cước ngược xuôi.

+ Tiến Long, đỉnh ngọn sắp xếp có trật tự, chi cước cân đối, khí độ tề chỉnh.

+ Thoái Long, tinh phong hỗn loạn, chi cước không chỉnh tế, đi lùi về sau.

+ Phúc Long, tổ tông vốn rất tôn quí mà nó lại có nhiều hộ vệ bên mình.

+ Bệnh Long : bị lấn ép, giao Long xâm hại, sơn thạch nhấp nhô, thân Long bị tổn thương nghiêm trọng.

+ Kiếp Long : Thân Long phân phách quá nhiều.

+ Sát Long : Tinh phong mang theo quá nhiều sát khí.

+ Hung Long : Thân Long tuy rất tốt, nhưng có nơi khiếm khuyết.

"Nhập Thức Ca" của Liêu công viết :

"Sơn mạch của Sinh Long có cao có thấp, nhưng nếu có quá nhiều tiết và không nhấp nhô uốn lượn thì đó là Tử Long. Cường Long khí thế dũng mãnh, thân Long tráng kiện. Nhược Long nhỏ hẹp, sơn thạch lởm chởm. Thuận Long nở nang thuận thế đi lên. Nghịch Long lại thoái bộ về sau. Tiến Long thì thân Long tiết sau cao hơn tiết trước. Thoái Long từ từ tiêu trừ."

(Hình 1–75 đến 1–87)

Hình 1–75 :
Sinh Long

Hình 1–76 :
Tử Long

Hình 1–77 : Cường Long

Hình 1–78 :
Nhược Long

Hình 1–79 :
Thuận Long

Hình 1–80 :
Nghịch Long

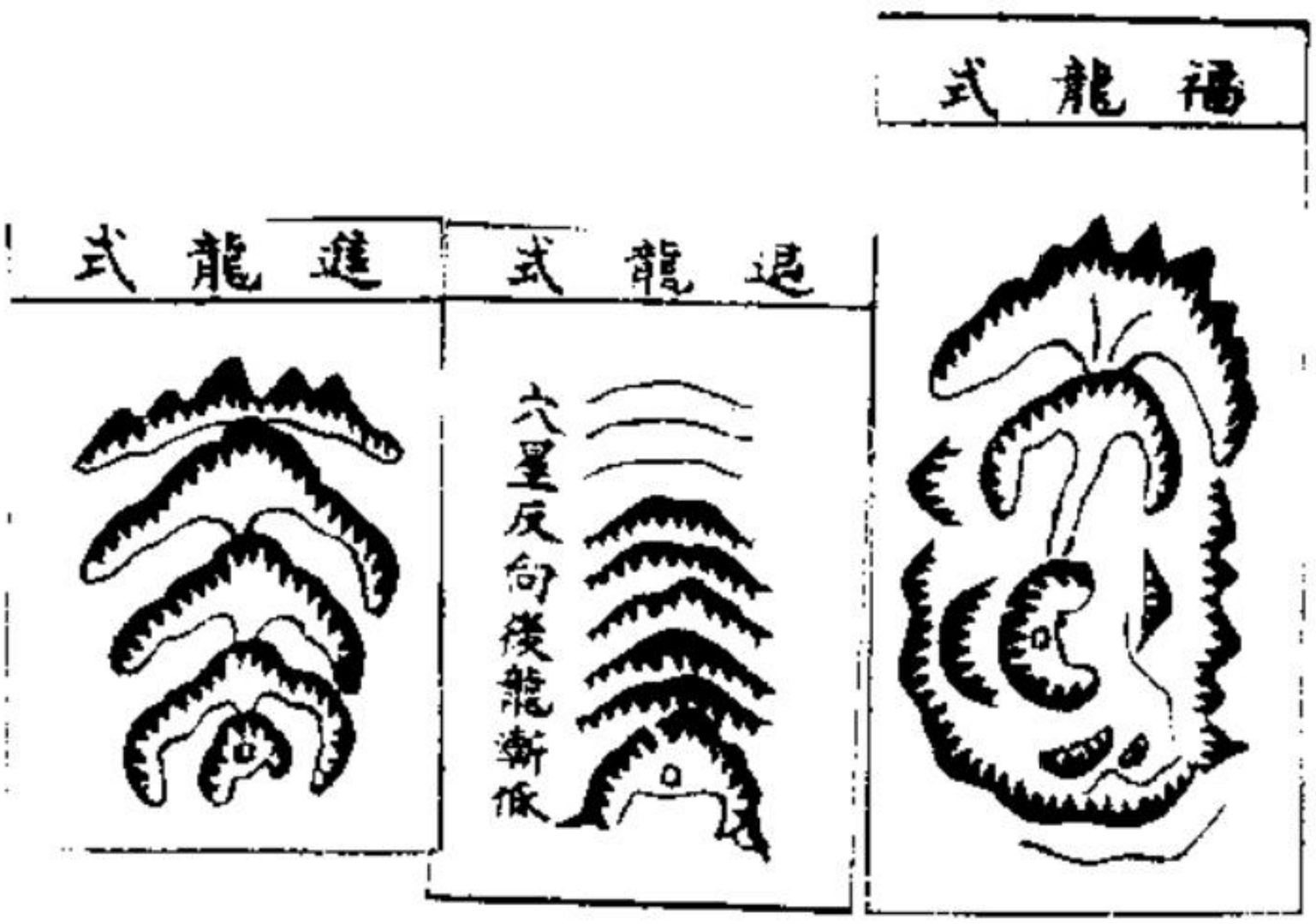

Hình 1–81 :
Tiến Long

Hình 1–82 :
Thoái Long

Hình 1–83 :
Phúc Long

Hình 1–84 :
Bệnh Long

Hình 1–85 :
Kiếp Long

Hình 1–86 :
Sát Long

Đồ hình tiến 1–87 : Hung Long

13 loại Long cách kể trên chỉ có Sinh, Cường, Thuận, Tiến, Phúc long là cát lợi, 8 Long cách còn lại đều hết sức hung hiểm.

Hình 1–87 :
Hung Long

LUẬN LONG XUẤT MẠCH TAM CÁCH

Phàm là Long thì đều có xuất mạch, có 3 cách : Trung xuất, Tả xuất và Hữu xuất. Sự tụ kết lực lượng nhiều hay ít khi xuất

mạch đều quyết định nó thuộc cách nào. Đây là điểm cốt yếu của thuật phong thủy, cần phải nắm vững.

Liêu công viết :

"Lạc mạch ở sau địa huyệt phải Trung xuất, Trung xuất mới cát lợi, Tả xuất kém một chút, Hữu xuất thì càng kém. Khinh trọng đều do đây mà ra."

Hình 1–88 đến 1–100

Hình 1–88 : Kiểu Trung xuất
Phàm là Long mạch xuất từ chính giữa, khí lực tiềm ẩn khá lớn, chủ đại phú qui.

Hình 1–89 : Tả xuất

Long mạch tả xuất là chỉ Long mạch xuất thân từ bên trái mà ra. Hình thế của sơn mạch là bên hữu ít bên tả nhiều, hai bên không quân bình, là Thiển dực tiên cách, cũng có tinh khí kết tụ thành huyệt.

Hình 1–90 : Hữu xuất
Long mạch hữu xuất là chỉ long mạch xuất thân từ bên phải ra. Hình thế của sơn mạch là bên tả ít, bên hữu nhiều, hai bên không quân bình, do hướng phía trước nên cũng có tinh khí kết thành huyệt.

Hình 1–91 : Hộ mạch sa

Phàm hai bên tả hữu Long mạch có dáng vẻ như bảo vệ che chở cho mạch xuất thân thì gọi là Thiển dực. Hộ mạch sa ở hai bên Thiển dực cao

Hình 1–92 :
Long mạch này toàn bộ là Trung Xuất, cực tôn quí.

Hình 1–93 :
Long mạch này phần trước là trung xuất,
phần sau lại thiên lệch, bất cát lợi.

Hình 1–94 :
Long mạch này phần trước thiên lệch
phần sau lại trung xuất,
có thể xem là cát lợi, nhưng hơi kém.

Hình 1–95 :
Long mạch này đuổi dài tương hỗ,
chủ phú quí.

Hình 1–96 :
Long mạch này đuổi dài thiên tả tương ứng một tả
một hữu mà lại tương thừa, ứng điểm cát lợi.

Hình 1–97 :
Long mạch này trông tựa thiên xuất mà thực tế lại là Trung Xuất, chủ con cháu đời sau văn chương xuất thế, danh khí thịnh vượng.

Hình 1–98 :
Long mạch này thực tế là Thiên xuất, tiết tiết tương xứng, thân Long uốn khúc, cũng có thể xem là cát lợi, nhưng hơi kém.

Hình 1–99 :
Long mạch này cũng là Trung xuất, thoắt ẩn thoắt hiện, cũng là cát lợi.

Hình 1–100 :
Long mạch này là thiên lệch hẳn một bên (toàn thiên), tinh khí không thể kết tụ thành huyệt.

LUẬN LONG THỤ HUYỆT TAM CÁCH

Long có ba cách thụ huyệt, đó là : Chính Thụ, Bàng Thụ và Phân Thụ. Lực lượng ẩn tàng trong địa huyệt của Chính Thụ cực lớn, Phân Thụ kém một chút, Bàng Thụ kém nhất.

Bốc công viết :

"Phàm đại phú đại quí ắt do thu dụng đại huyệt; tiểu phú quí do thu dụng tiểu huyệt. Về Chính thụ, Long thể tuy ngàn dặm xa mà tới, phân tán nhiều tinh khí, nhưng vẫn có nơi để ta thu dụng. Trong trăm ngàn dặm, tinh khí đều tụ kết tại đây, do vậy tinh khí kết Chính Thụ lực lượng cực lớn."

"Chí Bảo Kinh" viết :

"Chính Long truyền thụ tinh khí, phú quí vĩnh viễn trường tồn (thiên trường địa cửu)".

Dương công viết :

"Long tới từ ngàn dặm, chỉ kết một địa huyệt, chính huyệt cực tốt, bàng huyệt thì kém một ít."

Phân thụ là trên mình của chính Long phân ra một chi sơn mạch, đơn độc khởi dựng tinh phong, có chi cước, khí quá hiệp, chuyển biến đều có hộ vệ, tự kết thành hình huyệt, lực lượng tỉ lệ thuận theo độ ngắn dài của Long mà thay đổi, Phân thụ cũng có thể phát sinh phú quí nhưng không bền bằng địa huyệt của Chính Thụ trường viễn phát phúc mãi thôi.

"Chí Bảo Kinh" viết :

"Theo Long Phân thụ, phú quí khó bền lâu. Dư Khí của Long Hổ, địa sở của Quan quỉ, ở nơi có tiểu huyệt, hoặc kề cận thành, quận, thừa tiếp chủ mạch khác, tách riêng độc lập thuận theo sự lớn nhỏ của nó mà kết làm hình huyệt, có thể sinh phúc khí, nhưng khí lực suy nhược, dễ phát tán mất."

"Tróc Mạch Phú" viết :

"Khi Chân huyệt chưa hạ táng, tuy là huyệt ở bên nhưng có thể phát phúc khí. Đến sau khi chính huyệt hạ táng hoàn tất sẽ thu hồi tất cả tinh khí của sơn mạch".

Tử Vi viết :

"Cũng có một Long mạch sinh ra nhiều địa huyệt, có khinh có trọng."

LUẬN LONG NHẬP THỦ NGŨ CÁCH

Nhập thủ của Long có 5 cách : Trực, Hoành, Khúc, Phi, Tiềm. 5 cách này chỉ là một tiết Long mạch nhập thủ, qui nạp thành thức.

Liêu công viết :

"Trực Long vốn từ phía sau tiến tới, xem từ trong xuyên ra là tôn quí, núi non bốn phía phải bao bọc quấn quít. Hoành Long từ mặt bên mà kéo dài ra, khí thế nghịch chuyển phải hào hùng; Khúc Long nguyên là khúc chiết trở mình, quay đầu nhìn về tổ sơn chần chừ không dám tiến; Phi Long là khí thụ hợp, cất đầu uốn ngực khí thế kỳ dị; Tiềm Long vốn giáng xuống bình dương địa, tản mác trên bình địa, nhàn nhã ung dung khoáng đạt."

Chính trực nhập thủ, Long mạch đường đường chính chính tiến lên là tối cát lợi; Hoành Long nhập thủ thì "Nhập Thức Ca" viết :

"Sau địa huyệt của Hoành Long nhất định phải có Quỉ Nhạc, tinh cũng tương ứng đứng sừng sững phía sau."

Hình 1–101

Hình 1–102

Hình 1–103

Khúc long nhập thủ, "Kinh" viết :

"Long mạch uyển chuyển quay đầu, trước khi chưa kết huyệt thì tác triều, Triều sơn đều là tổ tông không quản xa ngàn dặm tới đây."

Phi Long kết khí gọi là Thiên Xảo, Tiềm Long kết khí ở giữa bình địa có hơi nhô lên mới xem là cát lợi.

(Hình 1–101 đến 1–105)

Hình 1–104

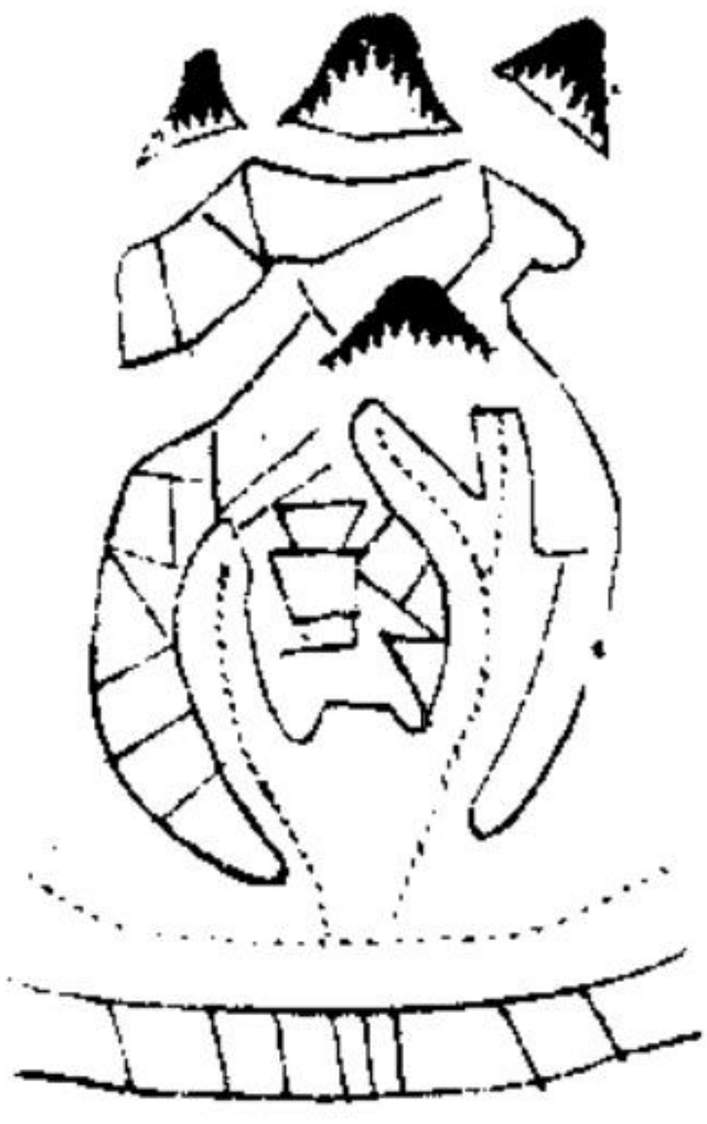

Hình 1–105

LUẬN THIỂM LONG NHẬP THỦ

Thiểm Long là Long nghiêng mình, né qua mà kết huyệt.

Sơn thế kinh trực hướng trước, còn long mạch thì né một bên, kết tốt tại huyệt.

Ngô công viết : "Có người chỉ câu nệ Long mạch xuyên tâm, trực xuyên tiền khứ, mà không nhận thức nơi chân Long chuyển mình. Chân Long uốn lượn xảo diệu, chuyển mình nhiều. Nhà

phong thủy tầm thường không biết cái huyền diệu của khẩu quyết, chỉ theo sơn mạch trực xuyên về trước tìm chính huyệt. Khi tìm đến nơi sơn cùng thủy tận, lại chẳng quản có huyệt hay không, họ đều cho rằng sơn mạch chạy thẳng tới đây là Long mạch, sau khi hạ huyệt phú quí của chủ nhân đâu không thấy, chỉ thấy mỗi ngày một bần cùng."

LUẬN LONG NHẬP HUYỆT THẬP NHỊ MẠCH

Long kết huyệt ắt ở nơi nhập thủ, sau đó mới quá mạch, kết ấn, lưu giữ tinh khí. Nhập huyệt có 12 cách, phải quan sát chúng ở phía sau địa huyệt. 12 cách là : Chính, Thiên, Đại, Tiểu, Trường, Đoản, Cao, Đê, Trực, Khúc, Tục, Đoạn.

Liêu công viết :

"Khi muốn làm huyệt, phải quan sát kỹ xuất mạch nhập huyệt nguyên có 12 cách, Chính, Thiên, Đại Tiểu và Đoản, Trường, Cao và Đê phải thẩm thị trường tận. Còn có Khúc, Trực và Đoạn, tục là cát lợi hay hung hiểm đều phải rõ ràng.

(Hình 1–106 đến 1–117)

Hình tiến 1–106 : Chính mạch

Hình tiến 1–107 : Thiên mạch

Hình tiến 1–108 : Đại mạch

Hình tiến 1–109 : Tiểu mạch

Hình 1–110 :
Đoản mạch

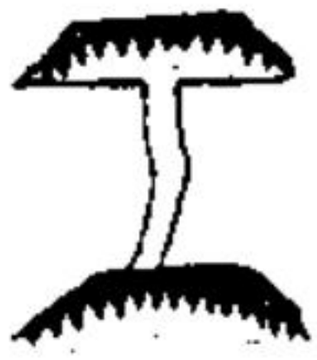

Hình 1–111 :
Trường mạch

Hình 1–112 :
Cao mạch

Hình 1–113 :
Đê mạch

Hình 1–114 :
Khúc mạch

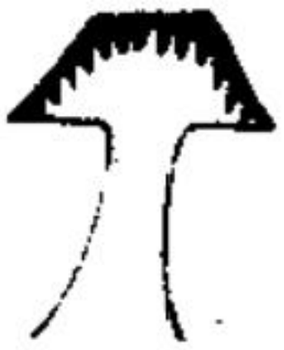

Hình 1–115 :
Trực mạch

Hình 1–116 :
Đoạn mạch

Hình 1–117 :
Tục mạch

12 loại Mạch trên chỉ có Chính và Thiên là thống lĩnh các cách khác, cũng thuận theo sự biến hóa của 3 cách Tiền, Trung, Tả Hữu mà có biến hóa.

LUẬN LONG KẾT HUYỆT NGŨ CỤC

Nói về Long kết huyệt, thành cục có năm cách, đều lấy Thủy làm tiêu chuẩn, đó là : Triều Thủy cục, Hoành Thủy, Khứ Thủy, Cứ Thủy và Can Ba cục.

+ Triều Thủy cục : thủy lưu cuồn cuộn chảy tới trước mặt. Liêu công viết :

"Long mạch trở mình chuyển sơn thế lại có thủy làm Triều thì không sợ "gió thổi" tới lay động."

+ Cứ Thủy cục : các loại thủy lưu trước địa huyệt hội tụ thành hồ ao, đầm. "Phú" viết :

"Nếu sơn mạch phía trước huyệt rối bời bời thì chỉ cần có ao hồ."

Ngạn ngữ nói : "Tứ thủy lưu tụ, tất sinh đại phú."

+ Hoành Thủy cục : Thủy thành uốn lượn bao bọc, chảy tràn lan sang hai bên tả hữu.

Ngạn Ngữ nói : "Thủy tựa đai ngọc, cầu quan tất khoái (ắt nhanh chóng)."

+ Khứ Thủy cục : Thủy từ trước mặt địa huyệt chảy đi.

Dương công viết :

"Có can Long mang theo bên mình hai dòng nước, thủy lưu chảy về phía trước, không chuyển mình quay đầu, lúc này có thể trực tiếp kết huyệt. Nhưng vệ sĩ hai bên cần phải có chỗ khác với bình thường, nhưng nhất định phải có chỗ quấn chặt, giao kết chặt chẽ bên trong."

Ngô công viết : "Thủy lưu tuy chảy tới trước, nhưng nếu sơn mạch quay mình giao kết thì cát lợi."

Khứ Thủy cục dù có tinh khí kết tụ cũng không phát tài, nó chủ mấy năm đầu gia đạo suy bại. Nếu như có sinh quí nhân thì cũng phải bán hết nhà cửa ruộng vườn mới làm đại quan được.

"Thiên Ngọc Kinh" viết : "Nếu chỉ có quí nhân mà không có tài sản thì đừng hạ huyệt tại nơi có khứ thủy." Trong "Nhập thước ca" của họ Liêu "Thứ nhất không nên tìm nơi khứ thủy, nếu tìm được, lập tức sẽ thấy dấu vết tán gia."

+ Can Ba Cục :

Phía trước địa huyệt không có thủy lưu, không tìm thấy thủy, núi non hai bên tả hữu ngăn lấp Minh Đường, từ địa huyệt nhìn đi cũng không thấy thủy. Lại nói : Thủy chủ phát tài mà không có Thủy cục, muốn có phú quí thì phải tìm kiếm Long mạch mang trên mình kho lẫm. Tuy có năm loại cục, cách kết huyệt không giống nhau, nhưng phải là chân long, huyệt địa cũng xác định, đều có thể phú quí. Chỉ có khứ thủy cục là bất lợi mấy năm đầu.

Đổng công viết :

"Có người mà không có tài vật thì nhất định phải tìm kiếm Long có mang theo thương khố (kho). Có tài vật mà không có người thì đừng hạ huyệt ở nơi cô hàn."

LUẬN LONG KẾT HUYỆT PHÂN TAM TỤ

Long kết huyệt có ba cách : Đại Tụ, Trung Tụ, Tiểu Tụ. Đại Tụ cục là đô hội, tỉnh thành, Trung Tụ là đại quận, châu phủ, Tiểu Tụ là làng xóm, Dương trạch và Âm địa.

Liêu công viết :

"Sơn Thủy của Đế Đô tất phải là Đại Tụ, Trung Tụ là thành thị, mà phần mộ và Dương trạch (nhà ở) đóng trong Tiểu Tụ.

LUẬN TỔNG NGÔN NGŨ TINH

Ngũ tinh chính là Ngũ hành. Ngũ tinh thành tượng trên trời, hình thành địa hình dưới đất.

"Ngọc xích kinh" viết : "Tinh tú phân bố trên trời, dưới đất nó tạo ra sơn mạch và Thủy lưu."

Thiệu Tử viết : "Tinh khí trên trời là Ngũ Tinh, dưới đất thì hóa hình thành Ngũ tài (Ngũ hành), khí thống nhất trong năm mà thành Ngũ Thần, trên thân người là Ngũ Tạng, trong vật thể là Ngũ Sắc, Ngũ Âm và Ngũ Vị, thi hành trong Ngũ Thường. Đế vương thừa tọa Ngũ Vận, đặt ra Ngũ Quan, phân làm Ngũ Lễ, thiết lập Ngũ Hình để trị nước an dân. Khảo sát sự được mất của Ngũ Tinh thì lấy việc quan sát các hiện tượng thiên nhiên : mưa, nắng, nóng, lạnh cùng các loài động vật thực vật làm các điều dự báo cát tường, tai họa. Địa pháp cũng tuân theo Ngũ Hành mới phân thành hình Ngũ Tinh sơn để kiểm nghiệm cát hay hung."

Ngũ hành lại có Cửu tinh : Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá, Phụ, Bật; lại hóa thành Cửu diệu : Thái Dương, Thái Âm, Kim Thủy, Tử Khí, Thiên Tài, Thiên Cương, Táo Hỏa, Cô Diệu, Tảo Đăng.

LUẬN HÌNH NGŨ TINH

Hình thể của ngũ tinh, cổ nhân diễn hóa như sau :

+ Lấy tượng "Trực" (ngay thẳng) mà biến thành Mộc.
+ Lấy tượng "Tiêm" (nhọn) mà biến thành Hỏa.
+ Lấy tượng "Phương" (vuông) mà biến thành Thổ.
+ Lấy tượng "Viên" (Tròn) mà biến thành Kim.
+ Lấy tượng "Khúc" (quanh co) mà biến thành Thủy.

Cho nên phàm sơn mạch có hình dựng đứng, cao vượt thì thuộc Mộc, hình núi lởm chởm, nhọn là Hỏa, sơn hình tròn trặn là Kim, quanh co lưu động là Thủy.

LUẬN NGŨ TINH PHÂN THANH, TRỌC, HUNG

Các nhà phong thủy địa lý lấy hình dáng của núi để luận đàm tên Ngũ Tinh, ắt phân biệt rõ cát hung. Liêu công xem Kim là Văn tinh, Mộc là Tướng tinh. Tử Vi đem Kim làm Võ tinh, Mộc làm Văn tinh. Mà Ngũ tinh thì biến hóa vô cùng, dù chỉ có một vị cũng có thể là cả Văn lẫn Võ tinh, cũng có thể là cát lẫn hung.

Nay phân chúng ra 3 cách Thanh, Trọc, Hung. Phàm tinh thần (đỉnh ngọn) đẹp đẽ, sắc màu sinh động là Thanh, to lớn mà nặng nề là Trọc. Xú ác mà thân mang theo sát khí là Hung.

– Kim Tinh : Thanh là Quan tinh, Trọc : Võ tinh, Hung : Lịch tinh, đóng tại phương Tây, thời gian là mùa Thu.

– Mộc Tinh : Thanh : Văn tinh, Trọc : Tài tinh, Hung : Hình tinh, đóng đô : phương Đông, mùa Xuân.

– Thủy Tinh : Thanh : Tú tinh, Trọc : Khoa tinh; Hung : Đãng tinh, đóng đô phương Bắc, mùa Đông.

– Hỏa tinh : Thanh : Hiển tinh, Trọc : Táo tinh, Hung : Sát tinh, đóng đô phương Nam, mùa Hạ

– Thổ tinh : Thanh : Tôn tinh, Trọc : Phú tinh, Hung : Đới tinh, đóng đô ở trung tâm, thời gian : sự chuyển tiếp giữa các mùa. Trong Ngũ tinh, Thổ Tinh là Trấn tinh, trấn giữ đại hải và Hoàng Hà, phụ trách Tây nhạc Hoa sơn, vạn vật từ đó sinh ra, nên thổ tinh chủ phú túc.

LUẬN NGŨ TINH PHÂN BÌNH CƯƠNG, BÌNH CHI CAO SƠN TAM CÁCH

+ Kim Tinh :

– Cao sơn (núi cao) giống như cái chuông, cái phủ (búa), đỉnh đầu tròn, không có chỗ nhô nhọn, màu sắc sinh động thì cát.

– Bình Cương nếu giống như cái nón úp, cây đổ, bàn tính gãy thì cát.

– Bình Chi nếu giống cái bánh đường ngon lành, màu mỡ thì cát.

+ Mộc Tinh :

- Cao sơn nếu dựng đứng trông tựa cây bút, không thiên lệch thì cát.

- Bình cương uyển chuyển khúc chiết,, khí thế giống hình chữ Chi ( ), chữ Huyền ( ) là cát.

– Bình Chi trông tựa cần của cây đàn, đôi chỗ nổi lên là cát.

+ Thủy Tinh :

– Cao sơn nhấp nhô như sóng nước thì cát.

- Bình Cương : linh động như mây bay nước chảy, lại bằng phẳng là cát.

– Bình Chi giống cái chiếu trải rộng, địa thế nhấp nhô tựa sóng nước thì cát.

+ Hỏa tinh :

Cao sơn tựa ngọn lửa bốc cao lên giữa tầng trời, sơn mạch từ tổ sơn trải ra là cát.

Bình Cương tựa chân tay duỗi ra, hoặc ngang hoặc dọc sinh ra hỏa diệm sơn, thủy hỏa liên tiếp thì cát.

- Bình Chi : Sơn thế chênh chếch, lấp lánh ánh sáng tựa cầu đá bắc qua sông là cát.

+ Thổ Tinh :

- Cao Sơn nặng nề tựa bức bình phong lại hùng vĩ, đoan chính, bằng phẳng là cát.

- Bình Cương tựa cái kỷ dày, nặng mà phong mãn, đây là cát lợi của Thổ Tinh.

- Bình Chi bằng phẳng như bàn cờ, vuông vức thì cát.

Hình 1–118

Hình 1–119

Hình 1–120

Hình 1–121

Hình 1–122

Hình 1–118 đến 1–122 : NGŨ TINH LẬP MIÊN

LUẬN NGŨ TINH THỂ TÍNH

+ Kim Tinh : Hình thể tròn trặn mà không nhọn, tính tình an tịnh, sơn thế trầm tịnh thì cát, bốn phía lưu động không ngừng là hung; Sơn diện tròn, đầy đủ, vuông vức thì cát, nhọn,

nghiêng thì hung; sơn đỉnh bằng phẳng, phong mãn là cát, vỡ vụn là hung; sơn cước tròn đầy là cát, nhọn, lệch chạy tản mác là hung.

+ Mộc Tinh : Hình thể dựng thẳng mà không ngay ngắn, tính tình ôn thuận. Sơn thế dựng đứng mà kiên nghị, thanh tú thì cát, nghiêng lệch tản mạn là hung.

+ Thủy Tinh : Hình thể linh động, tính tình trầm tĩnh, thế núi tầng tầng lớp lớp tựa sóng nước nhấp nhô là cát, nếu ở giữa rời rạc tản mác là hung; sơn diện tựa sóng trào liên miên bất tuyệt là cát, tiêu tán hỗn loạn là hung. Sơn đỉnh tròn trịa, khúc triết, dường như muốn cuộn lên là cát, sơn đỉnh thô kệch; nghiêng lệch là hung, sơn cước bằng phẳng chỉnh tề, cân đối là cát, cuồn cuộn xông tới, không thể thu hồi là hung.

+ Hỏa tinh : Hình thể như ngọn lửa bốc cao, tính tình nóng nảy. Sơn thế cao vút, linh động là cát, thô kệch trầm trọng là hung. Sơn diện sáng sủa, bên dưới tươi tốt là cát, nếu đá núi lởm chởm lại vỡ vụn thì hung. Sơn đỉnh giống đầu ngọn lửa, nhọn thì cát, vỡ vụn là hung. Sơn cước chênh chếch mang theo tinh tú là cát, chuyển theo hướng ngược, thô kệch là hung.

+ Thổ Tinh : Hình thể vuông vức, nặng nề mà đoan chính, tính tình trầm ổn, thanh cao mà trì hoãn, sơn thế hùng hậu, cao vút là cát, nghiêng lệch là hung; Sơn diện bằng phẳng cao vượt là cát, thô kệch lại tản mác là hung; sơn đỉnh nhọn, tươi nhuận, dày là cát, đỉnh tròn mà èo lả là hung, sơn cước bằng phẳng, thu rút lại là cát, vỡ vụn tựa bọt nước là hung.

ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN NHẬP MÔN YẾU QUYẾT

Quyển II

Biên tập : Long Vụ Trâu Đình Du Thiệp Viên
Đồng duyệt : Vọng Giang Thẩm Hạo Lục
Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiêu Dung

LUẬN BIÊN OA CÁCH

Hình 2–1, 2–2 : Biên oa cách

Biên Oa là địa thế huyền lăng bị khuyết một bên, vì tinh tú đã dừng lại, diện tuấn mở rộng, tinh khí không thể kết thành huyệt, dành ở dưới tạo ra một khoảng bình địa, bên còn lại hơi nhô lên bao bọc. Địa thế này cần phải cạn, bằng phẳng mới là hợp cách.

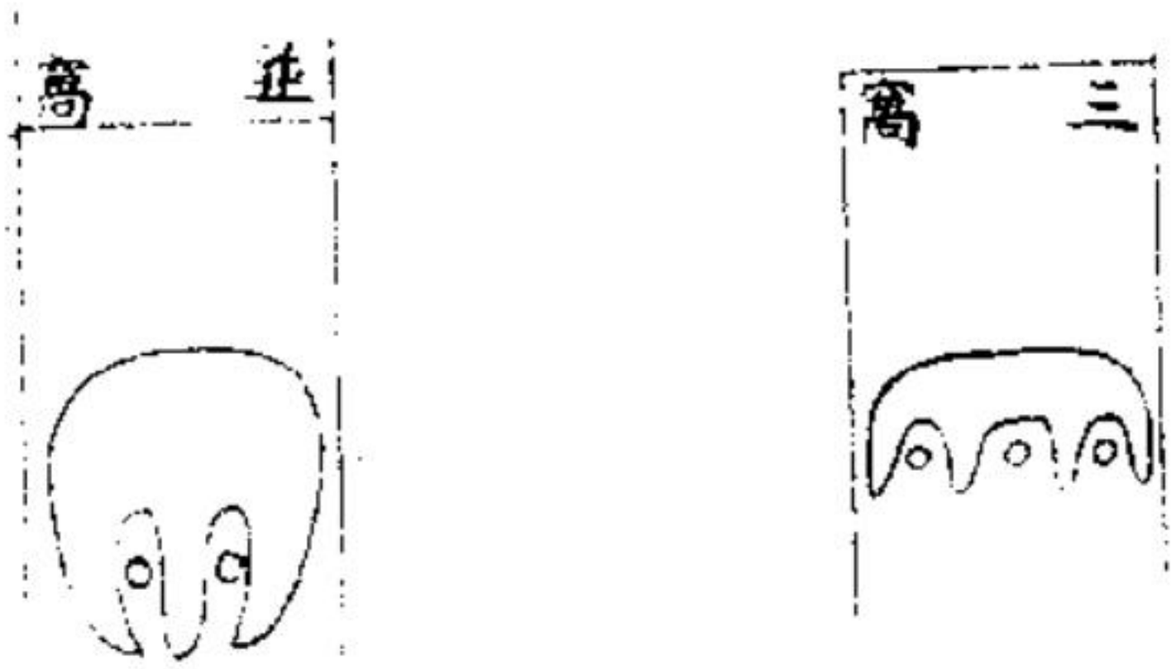

Hình 2–3; 2–4 : Tịnh oa cách

Tịnh Oa là cùng một tinh phong, mà có mấy chỗ lõm vào có thể hạ huyệt, Long mạch cần phải cực qui mới có thể kết thành Chân huyệt. Trong chỗ lõm phải đều đặn viên mãn, vách ngăn phải phân minh mới xem là hợp cách.

LUẬN PHÂN KIỂM, HỢP KIỂM CÁCH

Hình 2–5 :
Phân kiểm cách

Hình 2–6 :
Hợp kiểm cách

Phân Kiểm là nơi kết huyệt tách ra hai bên tả hữu. Cách này đa phần tản mác trên bình địa.

Hợp Kiểm không có địa huyệt, chân khí do vậy kết tụ tại nơi lưỡng nhũ nhô ra. Ở giữa tụ kết thành huyệt, có vài chỗ cao vượt lên.

LUẬN THIỂM NHŨ, TRẮC NHŨ CÁCH

Hình 2–7 : Thiểm nhũ
Thiểm nhũ, địa huyệt lệch về một bên, Trung nhũ thẳng đuột, cương ngạnh, hình thành Thanh Long Bạch Hổ ở hai bên.

Hình 2–8 : Trắc nhũ Long mạch lệch về một bên, không phải chính hướng mới có thể tạo thành rồng cuộn rắn quấn, ngoại sơn từ phía trước đến tụ hợp, loại địa thế này hầu như hợp quy cách.

LUẬN CỐT ĐỘT, TỊNH ĐỘT CÁCH

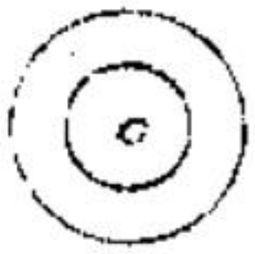

Hình 2–9 : Cốt đột
Địa thế mơ hồ không thật phân minh, nhìn sơ qua thì không thấy phải nhìn kỹ mới thấy luân quách thực tế là thái cực bị bao trong vòng tròn.

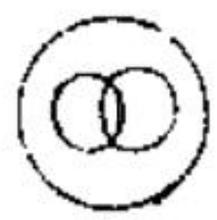

Hình 2–10 : Tịnh đột
Cùng nhau liên kết, nên hạ thiên tìm huyệt giữa chỗ giao nhau. Vì hợp khí của nó có hai địa thế vượt lên.

LUÂN OA KIỂM NHŨ ĐỘT BẤT TÁNG

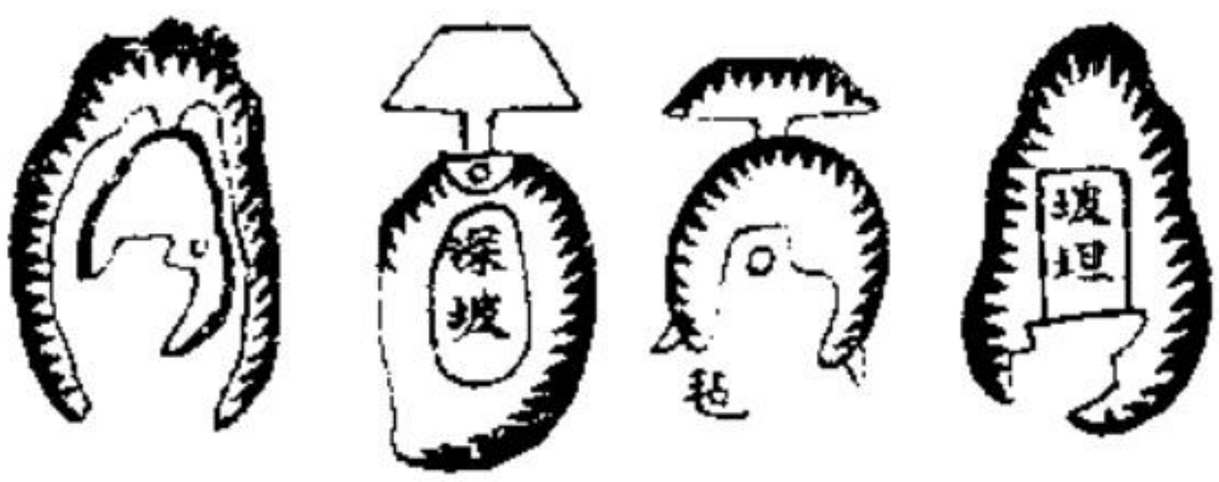

Hình 2–11 đến 2–14 : Oa kiểm nhũ đột bất tán

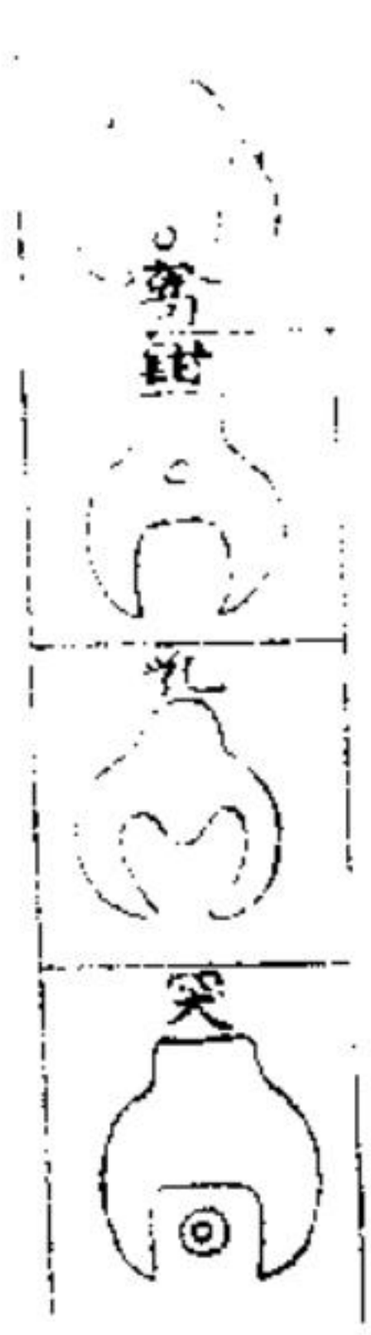

Hình 2–15 :
Thái Dương Kim Tinh chính thể cách

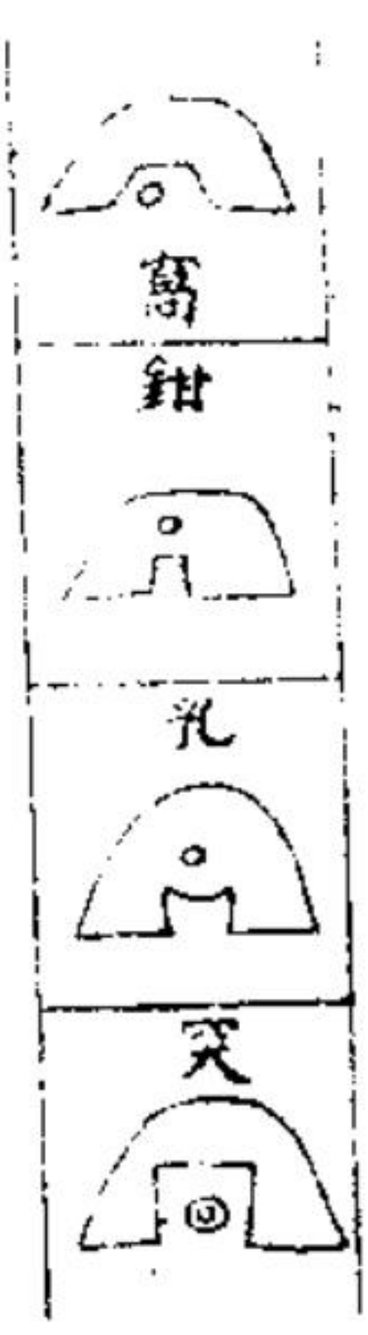

Hình 2–16 :
Thái Âm Kim Tinh chính thể cách

Hình 2–17 :
Thái Dương Kim Tinh trắc não cách

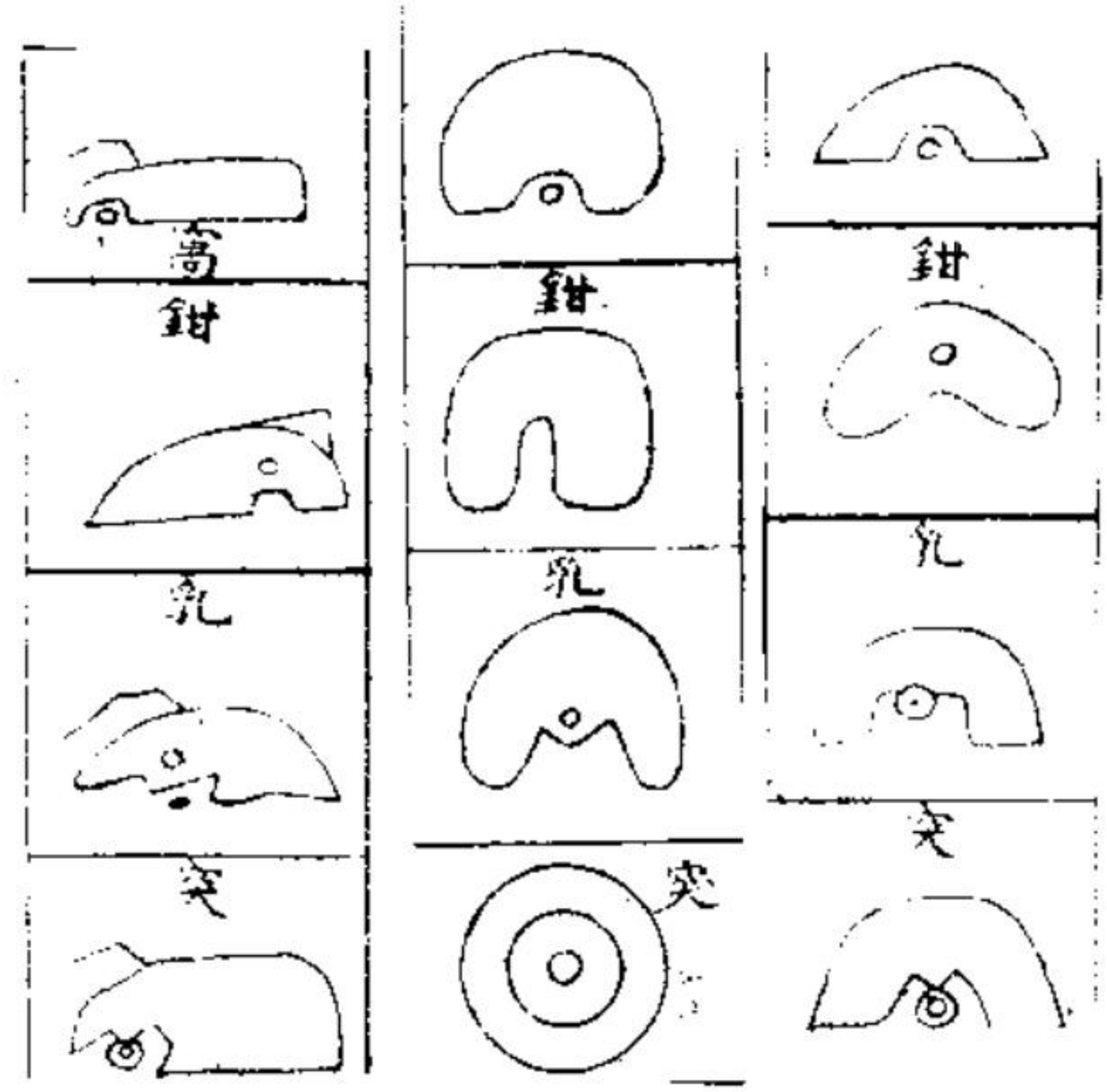

Hình 2–18 :
Thái Âm Kim Tinh Trắc
Não Cách

Hình 2–19 :
Thái Dương Kim Tinh
Bình Diện Cách

Hình 2–20 :
Thái Âm Kim Tinh
Bình Diện Cách

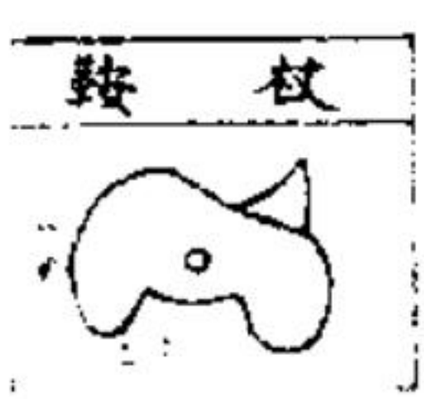

Hình 2–21 :
Song Kim Giang Mộc

Hình 2–22 :
Chi An

Các chính thể ở trên đều có các hình thức : Lập, Miên, Tọa và đều phân biệt lớn nhỏ, cao thấp, lõm cạn, lõm sâu.

Các hình huyệt của kim tinh, tọa hướng Thân, Canh, Dậu, Tân, Cấn, Khôn, Cấn địa huyệt đều hội tụ được chân khí thịnh vượng, chủ sinh người

tướng mạo thanh tú thông minh khoáng đạt. Kim Tinh sinh nhân thụ ấm những năm Ất Dậu, Ất Sửu đều ứng nghiệm thụ phúc.

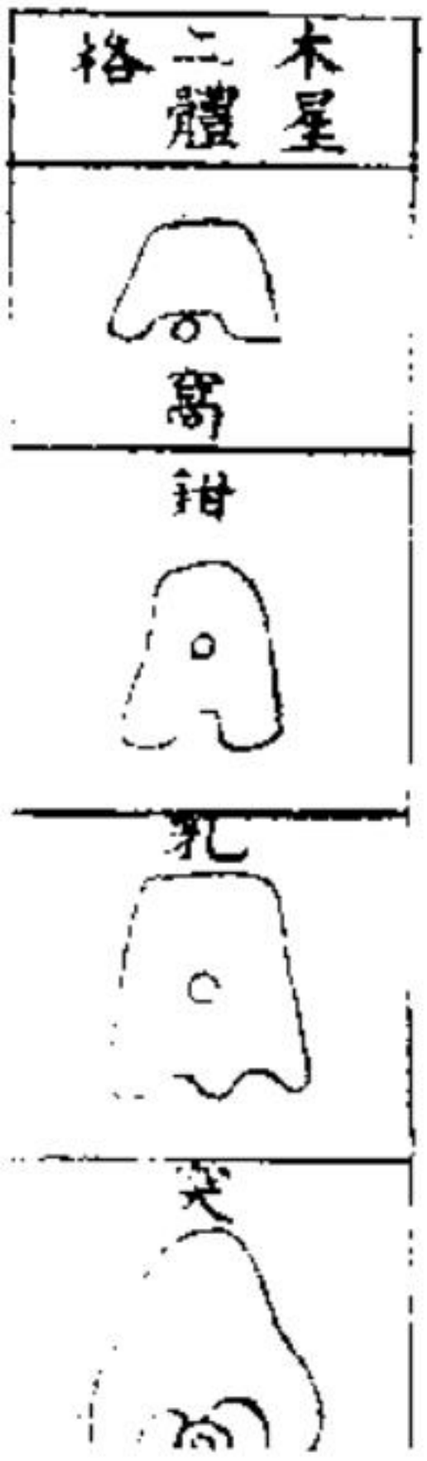

Hình 2–23 :
Mộc Tinh Nhị Thể cách

Hình 2–24 :
Mộc Tinh Trắc Não Cách

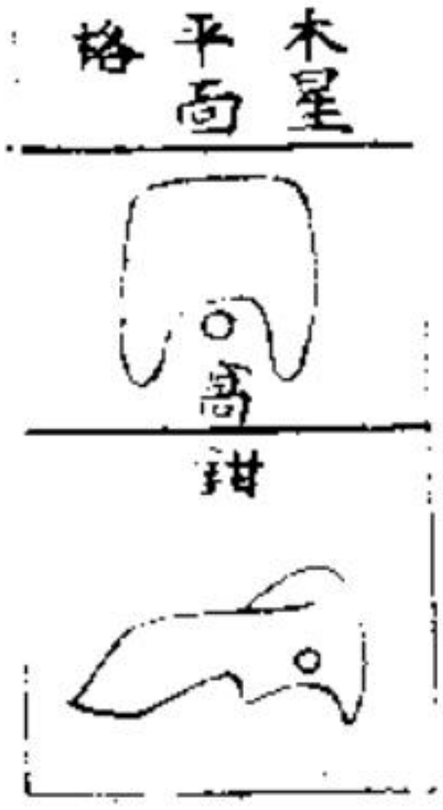

Hình 2–25 :
Mộc Tinh Bình Diện Cách

Hình 2–26 :
Khúc Xích Nhũ

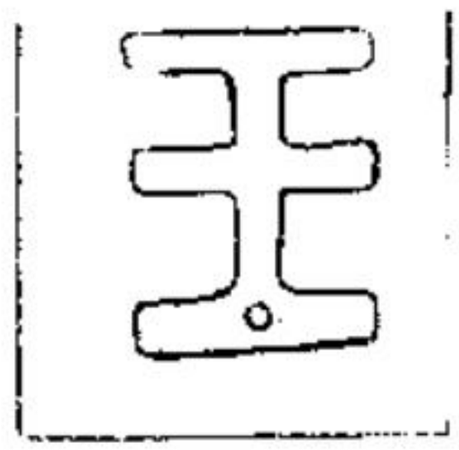

Hình 2–27

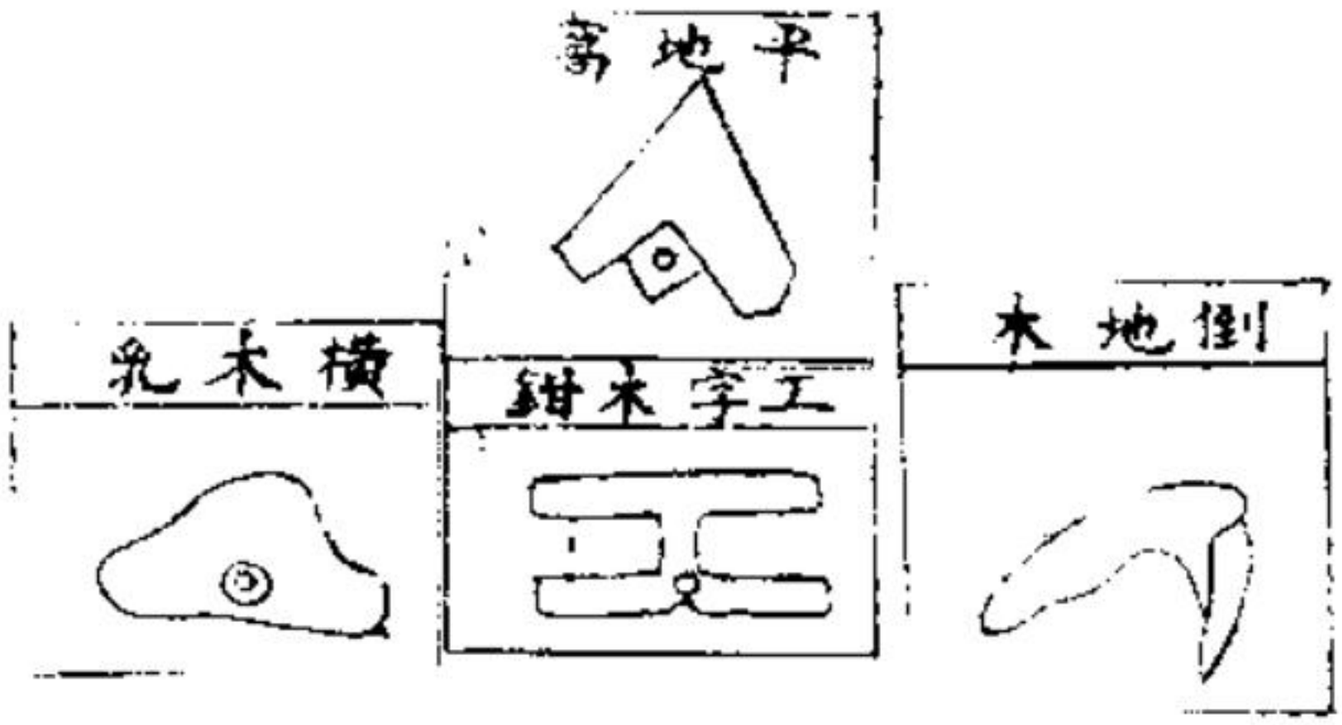

Hình 2–28 :
Hoành Mộc Nhũ

Hình 2–29 :
Công Tự Mộc Kiềm

Hình 2–30 :
Đảo Địa Mộc

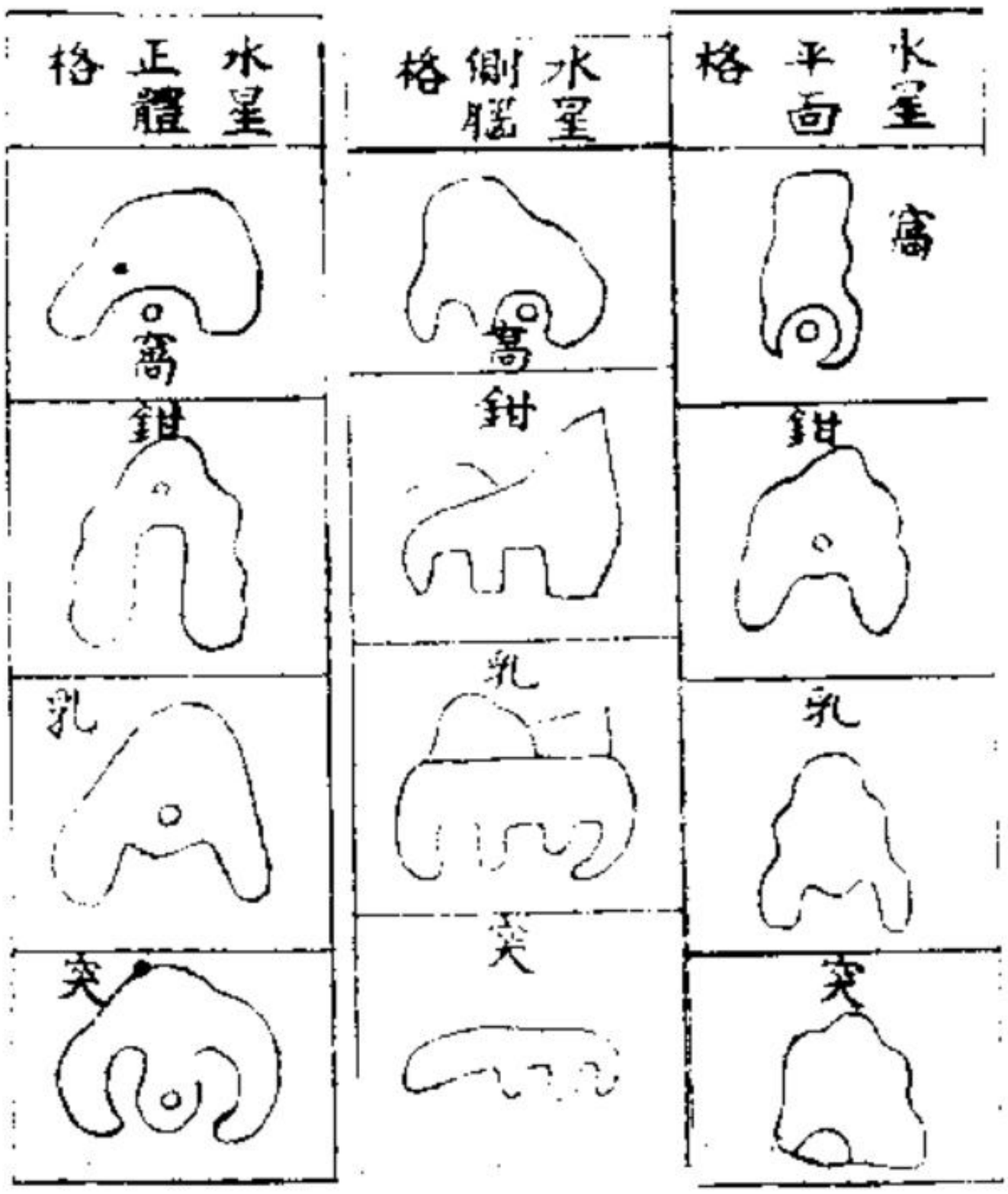

Hình 2–31 :
Thủy tinh Chính Thể Cách

Hình 2–32 :
Thủy Tinh Trắc Não Cách

Hình 2–33 :
Thủy tinh Bình Diện Cách

Ngô công viết :

"Bảo Địa Mộc dài một trăm mấy mươi trượng, Hoành Hay Trực đều có thể hạ táng. Hoành cần tìm huyệt ở giữa, vì tinh khí bao bọc rất vượng".

Các địa huyệt của Mộc tinh, tọa hướng Dần, Mão, Giáp, Ất, Tốn đều là huyệt địa có tinh khí thịnh vượng. Chủ sinh ra người có tướng mạo thanh tú tâm tinh khoáng đạt, sinh năm Âm Hợi Mão Mùi phát cả phú lẫn quí.

Các địa huyệt của Thủy Tinh, tọa hướng Nhâm, Quí, Tí, Hợi sinh khí thịnh vượng, chủ sinh ra người có diện mạo thanh thoát, tâm tinh phóng khoáng, người sinh thụ ấm Thân Tí Thìn phú quí song toàn. "Táng" viết : "Thùy tinh phần lớn xuất do đất, chỗ kỳ diệu của nó thật khó nói cho hết".

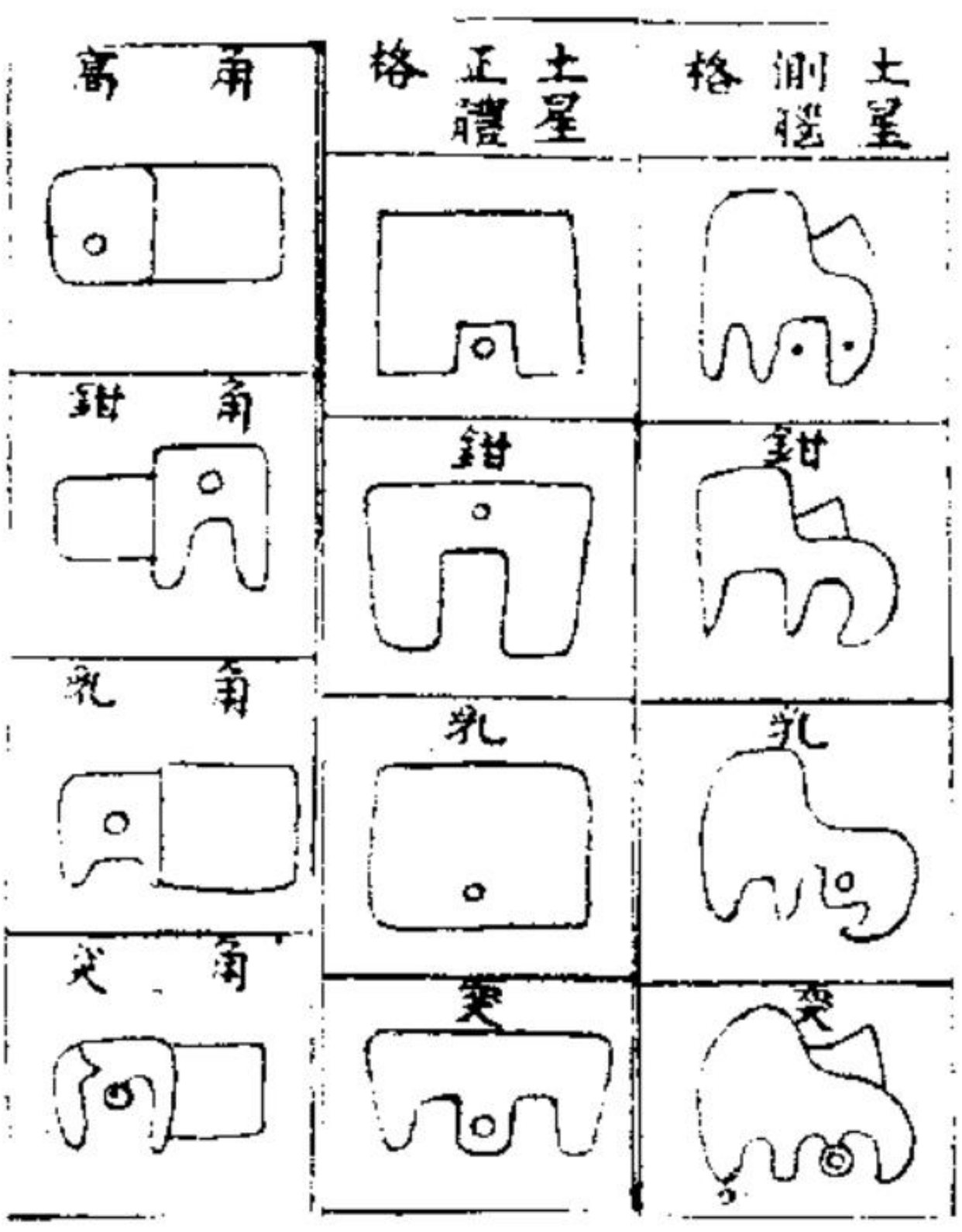

Hình 2–34; 2–35 :
Thổ Tinh Chính Thể Cách

Hình 2–36 :
Thổ Tinh Trắc Não Cách

Hình 2–37 :
Thiên Tài Oa

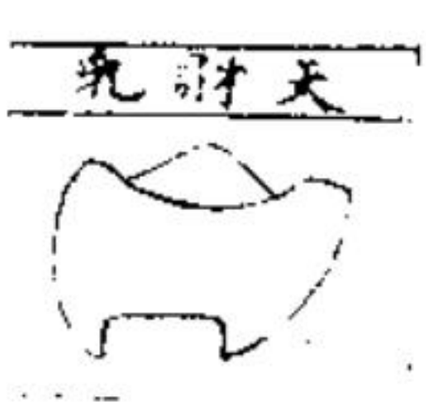

Hình 2–39 :
Thiên Tài Nhũ

Hình 2–40 :
Thiên Tài Đột

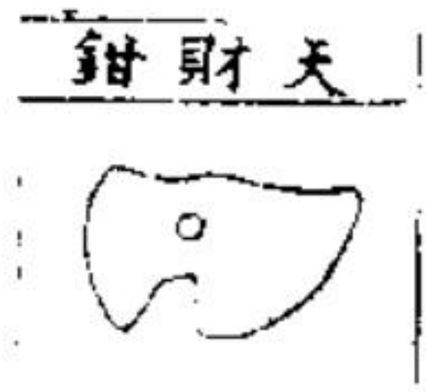

Hình 2–38 :
Thiên Tài Kiềm

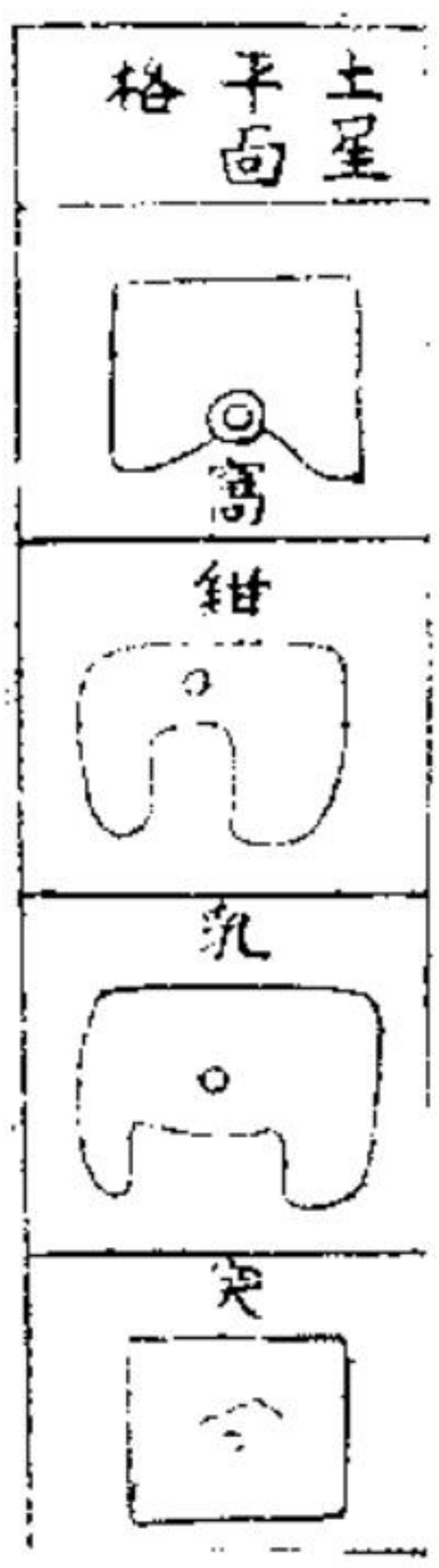

Hình 2–41 :
Thổ Tinh Bình Diện Cách

Hình 2–42 :
Kỳ Bàn Oa

Hình 2–43 :
Kỳ Bàn Kiềm

Hình 2–44 :
Kỳ Bàn Nhũ

Hình 2–45 :
Kỳ Bàn Đột

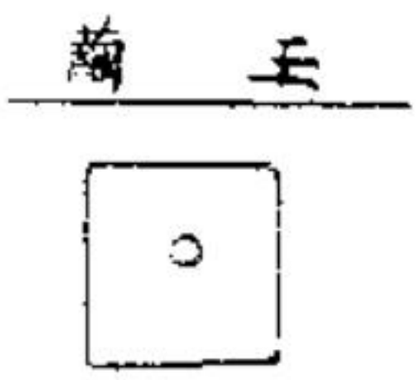

Hình 2–46 :
Ngọc Kiển

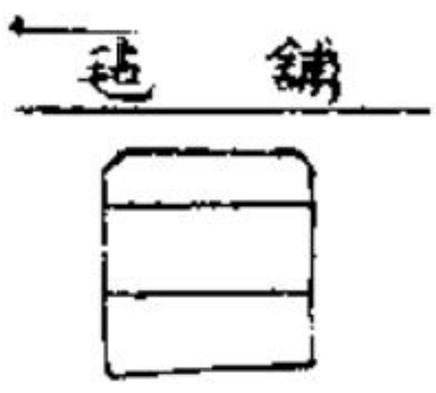

Hình 2–47 :
Phổ Chiên

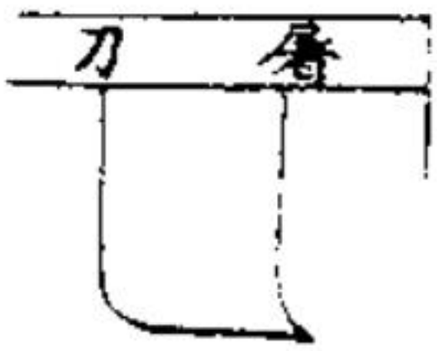

Hình 2–48 :
Đồ Đao

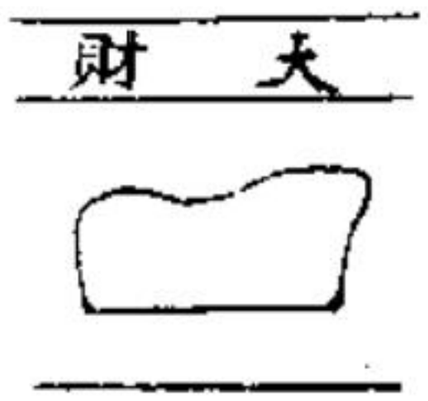

Hình 2–49 :
Thiên Tài

Các hình huyệt của Thổ Tinh tọa hướng Thìn, Tuất, Sửu, Khôn, Cấn, Tị, Ngọ đều được địa tinh khí thịnh vượng, chủ sinh ra người có tướng mạo phúc hậu, tâm tính khoan dung độ lượng, người sinh thổ tinh thụ ấm năm Thân, Tí Thìn sẽ có tai họa phát sinh.

LUẬN THẬP NHỊ ĐẢO TRƯỢNG PHÁP

Hình 2–50 : Khai Trượng
Sơn mạch tiến thẳng, đới giữa có sát khí không thể hạ huyệt, Minh Đường tinh khí tản ra hai bên. Muốn tìm huyệt thì phải rời xa Long mạch 2, 3 thước, lấy khoảng giữa của Khai trượng mới là tới huyền diệu.

Hình 2–51 : Xuyên Trượng
Phía trên cương mãnh, phía dưới nhu nhược, khí thế dừng lại ở giữa, dừng lại tốt hay xấu còn phải xét Lạc tinh. Sơn mạch hình chữ thập ( ) biến hóa, thay đổi khi tới Long mạch, nguyên lý chủng hoa xuyên mạch có chấm minh bạch.

Hình 2–52 : Hùng Trượng
Long mạch khí thế hào hùng, cương mãnh nghiêm tuấn khó dừng bước. Địa thế rời xa mạch tới Bình Dương, Đảo trượng ở giữa, gặp Kim tinh, trung chính thì có thể hạ táng.

Hình 2–53 : Đối Trượng
Phần trên thẳng đứng, ở giữa dừng lại, phía dưới chợt thấp xuống. Cương và nhu, thuận và nghịch đều không hợp. Chỉ có thể quan sát trên sơn mạch của Đối trượng có trung chính hay không, hạ huyệt ở giữa mới cát lợi.

Hình 2–54 : Một Trượng
Nhu dầu diệu của Long mạch rất sung mãn, Long mạch nhỏ bé mờ mịt khó tìm, nhưng nhà phong thủy tự phải có phương pháp khai lam thu thủy. Phải tại nơi rộng rãi hạ cán định huyệt, tiếp thu chân khí, khai cô Một Trượng phải có hạn độ.

Hình 2–55 : Triệt Trượng
Long mạch phía trên hùng vĩ, ngay thẳng, phía dưới lại có lăng giác lồi ra, khi thế ở giữa suy nhược ắt phải có chỗ dừng lại. Địa thế này khiến gia nghiệp trong vài năm đầu sút kém, sau mới phát đạt thịnh vượng.

Hình 2–56 : Đốn Trượng
Long mạch tận cùng thì khí thế hùng vĩ, hiên ngang; Long mạch đã thoát lạc, tinh khí suy giảm dần, biểu hiện sự khốn đốn, không nên hạ táng ở đây, bằng không con cháu sẽ bị yểu chiết.

Hình 2–57 : Phạm Trượng
Huyền Vũ của Long mạch rất hùng vĩ, văn phong vừa nhọn vừa dài, nếu an một ở sơn khẩu, sát khí sẽ rất thịnh. Đây là loạn mai loạn táng, gọi là "Phạm Trượng". Sau khi hạ táng sẽ lật thây đảo cốt. Rất bất lợi cho con cháu đời sau.

Hình 2–58 : Thuận Trượng
Long mạch từ xa tới, sơn thế tương đối bình hòa, uốn lượn gấp khúc giống như con rắn bò. Tinh khi từ Não tiến vào, quan tài cũng trung chính, Thuận Trượng phải tại ở Tiền nghênh.

Hình 2–59 : Nghịch trượng
Long mạch lao thẳng về phía trước, khi thế cương mãnh, khi hạ táng an quan tài phải kỵ ngọn chủ xông tới, tinh khi tiến nhập từ tai, nên hơi khuynh tà một chút để tiếp thụ, nghịch trượng phải hơi lệch mới có công hiệu.

Hình 2–60 : Thúc Trượng
Sơn thế Long mạch tương đối ngắn, từ từ tiến tới, bên trên tụ thành cao phong, tinh khi kết ở Bách Hội, sinh ra anh hùng hào kiệt. Khi hạ táng đặt quan tài nhất định phải tập trung khẩn trương, đặt tại chính giữa.

Hình 2–61 : Xuyết Trượng
Long mạch khi thế hào hùng, khi tới tận cùng vội dừng lại, nhưng vẫn rất cao lớn nguy nga. Ha táng an quan tài phải biết thoát khứ sát khí làm tăng sinh khí. Khi phát lại cực nhanh, gia nghiệp hưng vượng trong thời gian rất ngắn.

LUẬN HUYỆT TAM ĐẠI CÁCH

Ba cách lớn, đó là Chính thể, Trắc não, Bình diện. Chính thể tinh thần, đỉnh mặt đoan trang, ngay thẳng, hình thế tôn

quí; Trắc não tinh thể, đầu mặt nghiêng lệch, hình thể không ngay ngắn; Bình diện tinh phong, cúi đầu xuống đất, bằng phẳng, cao thấp không đều. Theo Ngũ Tinh Pháp của Tử Vi thì : Kim gọi là Võ Tinh, Mộc là Văn Tinh, Thủy là Tú Tinh, Hỏa là Lộc Tinh, Thổ là Tài Tinh, Liêu công lại phân ra chín cách định huyệt tinh như sau :

Chính thể, Khai khẩu, Huyện nhũ, Cung cước, Song tí, Đơn cổ, Trắc não, Một cốt và Bình diện. Nay chỉ luận tới ba cách Chính thể, trắc não và Bình diện và gọi 6 huyệt tinh còn lại là "Huyệt" vì : Cung cước, Song tí, Đơn cổ kỳ thực là "Kiểm hình huyệt"; Khai khẩu là "Oa hình huyệt"; Huyện nhũ là "nhũ hình huyệt". Mà Chính thể, Trắc não, Bình diện, mỗi cách đã bao gồm đủ Oa, Kiểm, Nhũ, Đột cùng biến hóa của 9 cách. Mà Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ lại dựa vào ba cách này để quán thông mọi sự. Hỏa tinh không thể kết huyệt mà chỉ có thể làm đối và án của tổ sơn. Trong thư tịch của các nhà địa lý nổi tiếng như Quách Phác, Dương Công, Ngô Công... đều viết Hỏa tinh không kết huyệt. Vì sao vậy ? Vì tính của Hỏa quá nóng nảy. Kim tiến vào Hỏa thì chảy ra, Mộc tiến vào Hỏa thì bị thiêu cháy, Thủy tiến vào Hỏa thì khô cạn, Thổ tiến vào Hỏa thì héo hắt. Do đó Hỏa không thể kết huyệt mà chỉ có thể làm Diệu Khí Long, làm Sa trước mặt tổ sơn mà thôi.

Tinh phong thuộc Kim, Mộc, Thủy, Thổ kết huyệt cần có các loại địa hình Oa, Kiểm, Nhũ, Đột mới được xem là có địa huyệt.

"Táng Kinh" viết :

"Phàm khi nói tới chữ "Hình" tức có ý chỉ huyệt. Ví dụ : Thiên xích là thế, Hữu xích là hình, hình và thế cùng hòa thuận thì gọi là Toàn Khí"; Hình và Thế nghịch nhau gọi là "Quai Khí". Thế cát mà hình cũng cát gọi là "Toàn Cát"; Thế hung hình cũng hung gọi là "Trùng Hung". Nếu thế hung mà hình cát thì trăm phúc có một họa; Nếu thế cát mà hình hung thì phúc ít họa nhiều. Do vậy mới nói, quan sát khí thế để tìm Long thì rất dễ, nhưng trèo đèo lội suối để điểm địa huyệt thì ngược lại, cực khó."

LUẬN TRIỀU SƠN CHỨNG HUYỆT

Hám Long Kinh viết :

"Chân Long ẩn náu thật khó tìm ra, chỉ có dựa theo Triều sơn tiêu chí mới thấy nơi thân Long ẩn. Nếu triều sơn rất cao lớn thì có thể hạ thiên kết huyệt nơi cao, nếu triều sơn thấp bé thì hãy cân nhắc kết huyệt ở dưới thấp."

"Chỉ nam" viết : "Lời nói cổ nhân giá ngàn vàng : như có thể kết huyệt ở nơi cao, phải ngang bằng như lông mày; nếu kết huyệt ở nơi thấp, phải đồng lòng đối ứng".

Viên Cơ viết : "Tú tinh ứng chiếu ở bên tả, thì địa huyệt sẽ đóng bên tả, tú tinh ứng chiếu ở bên hữu, thì tìm huyệt bên hữu."

Bốc công viết :

"Tại ngoại vi sơn mạch cao chót vót nghìn lần trọng, cũng không bằng án mở ra trước mặt. Muốn tìm địa huyệt chân chính, thì Triều sơn xa không bằng Triều sơn gần.

Các nhà phong thủy hiện nay tham cầu Long mạch lớn ở xa mà bỏ qua Long mạch nhỏ ở gần."

LUẬN MINH ĐƯỜNG CHỨNG HUYỆT

Minh Đường có 3 loại : Tiểu, Trung và Đại Minh Đường. Địa huyệt chứng Minh Đường, Minh Đường chứng Triều Án.

"Trác Ngọc Kinh" viết :

"Dù nghiêng lệch hay ngay ngắn, Chân Long vẫn có tinh khí kết tụ, nên tìm kiếm Minh Đường để làm chứng.

Minh Đường không dựa vào thủy thành hình vòng cung, sau khi hạ huyệt sẽ sản sinh nhân vật anh hùng." (hình 2–62)

Hình 2–62 : Nội ngoại Minh Đường

"Minh Đường Kinh" viết : "Dù Minh Đường nghiêng hay thẳng, thanh hay thô đều rất khó đoán định nó là tốt hay xấu".

Ngô công viết :

"Nếu Minh Đường nghiêng lệch thì đừng vội khen huyệt tốt".

Dương Công viết : "Khi lập huyệt nếu muốn có được Chân minh Đường thì phải quan sát kỹ nơi chính khí tụ kết. Phàm khi xem địa huyệt thấy có nghi vấn cũng phải quan sát kỹ Minh Đường cục, tại nơi chân khí kết tụ phải có sơn mạch bao bọc".

LUẬN THUỶ THẾ CHỨNG HUYỆT

Hình 2–63 :
Thủy Thế Chứng Huyệt

"Táng Kinh" viết : "Huyệt địa có thủy mới được xem là cát, Sa chứng minh Minh Đường, Thủy chứng minh Địa Huyệt."

Dương công viết : "Không xem sơn mà phải xem thủy lưu trước, nếu chỉ có thủy mà không có sơn thì chẳng nên phí công tìm huyệt. Phàm nơi có Chân Long và Chính huyệt nhất định sẽ có thủy tới hội hợp. Sơn mạch sẽ thuận theo thủy mà uốn lượn, thủy cung sẽ bao bọc sơn mạch."

Liêu công viết :

"Nơi Chân Long tán lạc, thủy lưu đều đến tụ hợp, nơi thủy lưu giao hội thì có thể tìm huyệt. Huyệt chính thì thủy hội hợp, bất chính thủy sẽ rời xa. Nếu nơi có huyệt ẩn tàng, kỳ dị thì khó cấm huyệt, mà hãy quan sát kỹ thủy lưu." (hình 2–63)

LUẬN LẠC SƠN CHỨNG HUYỆT

Nói đến Lạc Sơn, núi dựa ở mặt sau địa huyệt, gọi là Lạc Sơn. Phàm là Một Cốt, Oa Não, Trắc Não, Phản An, Thiên Tài, Hoành Long, khi kết huyệt nhất định phải dựa vào Lạc Sơn. Lạc Sơn ở bên tả, thì huyệt ở bên tả, Lạc Sơn ở mé hữu, thì huyệt cũng ở mé hữu. Nếu Lạc Sơn ở giữa, thì huyệt ất cũng ở chính giữa. Nếu tạo thành hình dạng tinh thể, bình phong, hoa cái, tam thai, ngọc chẩm (gối ngọc), mành trướng, quý nhân, vv... thì đều là tôn quý. Nhưng tối kỵ cao lớn hùng vĩ, nhô vút lên sừng sững, nhọn hoắt, những chỗ thấy như vậy phải tránh lập huyệt. Hình 2-64 đến 2-71.

Hình 2-64 :
Lạc Tả Huyệt Tả

Hình 2-65 :
Lạc Hữu Huyệt Hữu

Hình 2-66 :
Lạc Hữu Trung,
Huyệt Cư Trung

Hình 2-67 :
Lạc Sơn Tứ Ứng
Huyệt Cư Trung

Hình 2-68 :
Lạc Tại Lưỡng Biên,
Huyệt Cư Trung

Hình 2-69 :
Trường Vi Lạc

Hình 2-70 :
Đa Giả Vi Lạc

Hình 2-71 :
Đặc Lạc
Huyệt Trung

LUẬN QUỶ TINH CHỨNG HUYỆT

Quỷ tinh chứng huyệt nghĩa là địa huyệt bị xoay ngang hoặc thiên lệch, tất là có đường quỷ sơn chạm thẳng vào. Chạm vào sau lưng thì mới có thể kết huyệt, điều này không đáng ngại.

Ngô Hương Sơn nói : "Địa huyệt có chỗ thiên tà, là muốn nhờ quỷ chứng huyệt."

Liêu công viết : "Phàm đặt huyệt vị trên thân hoành Long, nhất định phải có Quỷ Lạc Sơn, Sơn tốt nhất là đứng chắn phía sau huyệt."

Hình 2-72 đến 2-78.

Hình 2–72 :
Trung Chính Quỷ

Hình 2–73 :
Tả Xanh Quỷ

Hình 2–74 :
Hữu Xanh Quỷ

Hình 2–75 :
Hoành Thác Quỷ

Hình 2–76 :
Hiếu Thuận Quỷ

Hình 2–77 :
Ngọc Bới Quỷ

Hình 2–78 :
Tam Bài Quỷ

LUẬN LONG HỔ CHỨNG HUYỆT

Đồng Đức Chương viết : "Quan sát có Long và Hổ hay không để xác định có địa huyệt hay không; quan sát Long và Hổ ở trước hay sau, để xác định địa huyệt ở bên tả hay bên hữu. Nếu Long có lực, địa huyệt sẽ dựa gần mé tả; nếu Hổ có lực, địa huyệt sẽ dựa gần mé hữu. Nếu Long, Hổ đều thấp bé, thì phải tránh gió, lập địa huyệt ở trong Minh Đường. Nếu Long, Hổ đều cao, thì cần tránh áp, tìm thiên huyệt ở bên ngoài Minh Đường."

Phạm công viết : "Nếu Long mạnh hơn nhất định phải lập huyệt tùy nơi Long đến. Nếu Hổ mạnh hơn, thì lập huyệt nhất định phải tùy theo Hổ".

Họ Bốc viết : "Nếu không có Long, thì phải có thủy lưu vòng sang bên tả. Nếu không có Hổ, thì phải có thủy lưu vòng sang mé hữu mới được."

LUẬN TRIỀN HỘ CHỨNG HUYỆT

Triền hộ, giống như bậc tôn quý có nô bộc theo hầu.

"Kinh" viết : "Hộ tòng đa phần trải dài đến mặt trước của địa huyệt, tam trùng điệp, ngũ trùng điệp đều sẽ tạo phúc khí

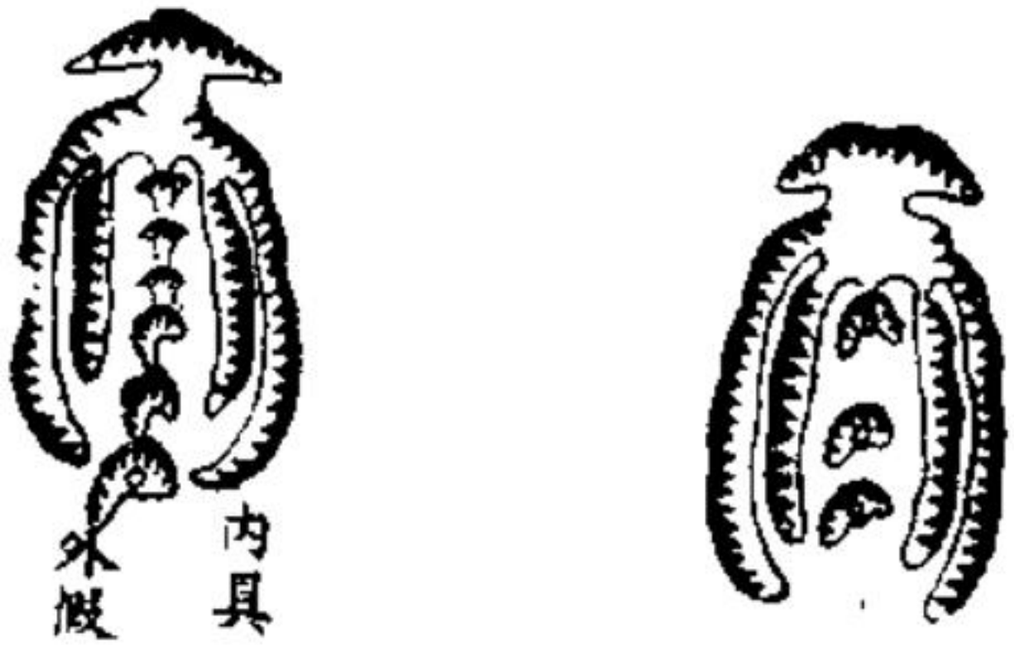

Hình 2–79; 2–80

liên miên bất tuyệt. Hộ tòng cũng có lớn có nhỏ, lớn hay nhỏ phải tùy theo Long dài hay ngắn mà biến hóa".

"Hắc Nang Kinh" viết :

"Bên ngoài Chân Huyệt phải có sơn mạch bao bọc, địa huyệt có bao bọc mới không bị phá.

Cát Khê viết :

"Phàm địa có Tam Luân cần phải dựa vào sơn để xác định. Huyệt của Tống Sơn Đoản ở trong, Huyệt của Tống Sơn Trưởng ở tận đầu, Huyệt của Tống Sơn thiên lệch ở nơi nghiêng lệch".

LUẬN CHIÊN THẦN CHỨNG HUYỆT

Chiên thần là dư khí của huyệt phát lộ ra, nhiều thì gọi là chiên, nhỏ thì gọi là thần, trông vuông vức hoặc tròn trặn. Kết huyệt ở đây thì đúng là chân huyệt. Đây là cát địa do tạo hóa sản sinh, tự nhiên cảm ứng mà có. Họ Bốc viết : "Chỗ kết huyệt phải có chăn (chiên) có đệm (thần)."

Dương công viết : "Chỗ quý Long tọa lạc sẽ có chiên, có đệm; huyệt có chiên có đệm là cục thế phú quý. Làm thế nào để biết có chiên thần ? Phía dưới huyệt có chỗ đất phẳng như để vái chào quý nhân, lại giống như đàn tế của tăng nhân đạo sĩ. Chân Long trải dài đến trước huyệt thì có chăn, cũng có đệm, dù là chi Long cũng sẽ phú quý.

Hình 2-81, 2-82.

Hình 2–81 : Kiểu Cao Sơn

Hình 2–82 : Kiểu Binh Địa

LUẬN PHÂN HỢP CHỨNG HUYỆT

Phàm khi điểm huyệt, trước hết phải coi "chữ bát" ( ) lớn, "chữ bát" nhỏ, hai bên còn có Hà Thuận Thủy, đem khí mạch tống tiến xuống phía dưới, giao hội ở tam nghĩa, nhất định sẽ có khai khẩu. Lại còn phải nhận rõ thượng phân và hạ hợp là thế nào. Nếu bên dưới có hợp, bên trên có phân, âm và dương giao độ, thì là chân huyệt. Nếu trên có phân, dưới trái lại không có hợp, thì là giả huyệt. Có ba kiểu phân hợp : thứ nhất gọi là cầu hiên thủy : từ trên phân khai, xuống dưới tương hợp. Thứ hai, gọi là tiểu bát tự thủy; thứ ba gọi là đại bát tự thủy. Cho nên nói dùng phân hợp để chứng huyệt là đích đáng nhất.

"Thần Bảo Kinh" viết : "Tam hợp tam phân, có thể thấy được đạo lý lấy thổ làm huyệt, lấy kim làm thừa; hai cánh chim, có thể thấy tình ý tương thủy tương ấn."

Hình 2-83, 2-84.

Hình 2-83 :
Kiểu Phân Hợp

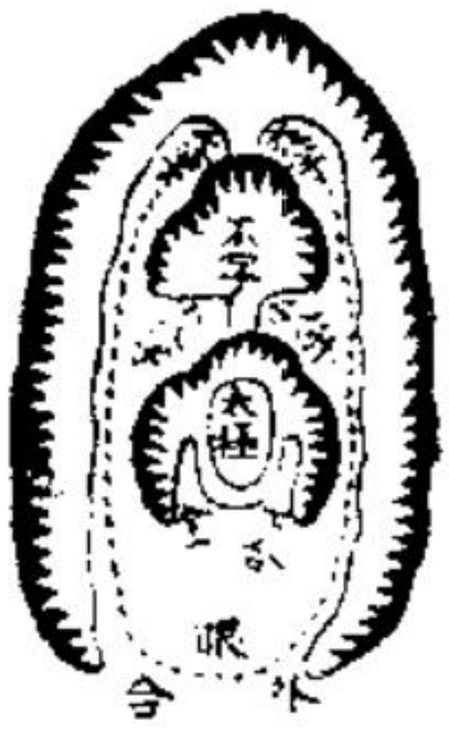

Hình 2-84 :
Kiểu Bát Tự (Chữ Bát)

LUẬN THẬP ĐẠO THIÊN TÂM CHỨNG HUYỆT

Thập đạo thiên tâm là nói tiền, hậu, tả, hữu và thiên tứ ứng (thập đạo = đường chữ thập). Nói đến huyệt pháp, phía sau có Cái sơn, phía trước có Chiếu sơn, hai bên tả hữu có giáp nhĩ sơn; tứ ứng đăng phong là Cái, Chiếu, Củng, Giáp. Khi điểm huyệt phải thẩm tra kỹ để định huyệt đúng phương vị, không được thiên lệch một chút xíu, phải đúng vuông góc như chữ thập, mới là chân huyệt. "Trác Bảo Tập" viết :

"Ở chỗ chân mạch đã tiết lộ thiên cơ, khi điểm huyệt phải lấy sơn phong (ngọn núi) hình chữ thập làm chứng cứ."

Hình 2-85, 2-86.

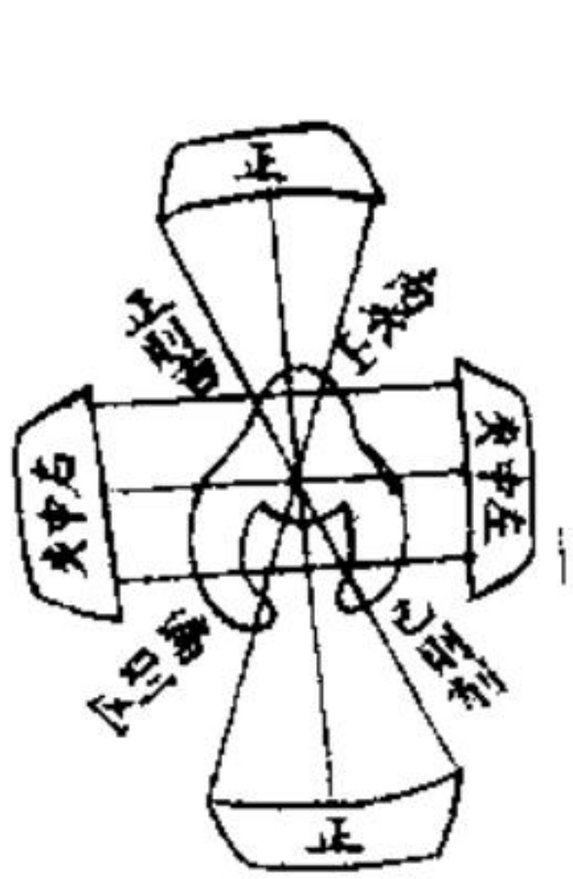

Hình 2-85 :
Kiểu Thập Đạo Cát

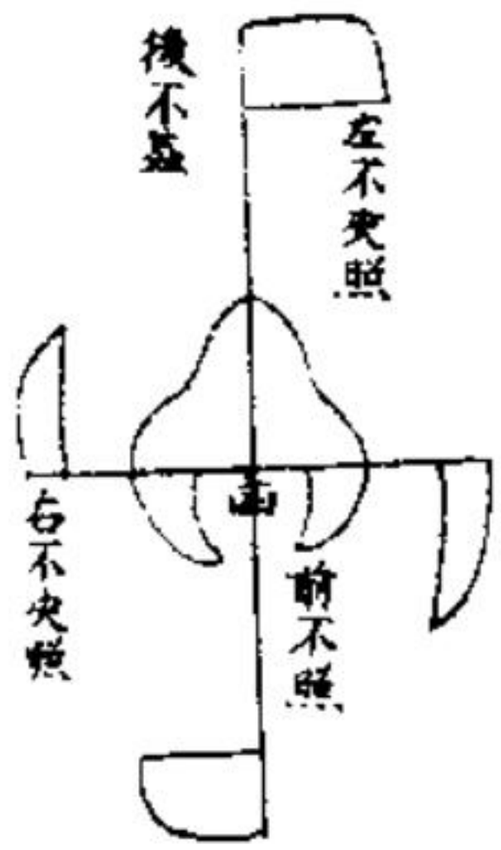

Hình 2-86 :
Kiểu Thập Đạo Bất Cát

XÚ HUYỆT TỔNG LUẬN

Nói đến xú huyệt là có ý nghĩa gì ? Xú huyệt tức là những thứ thô lậu, hiểm ác, sơn thế của chúng cao to thô kệch, lộ rõ vẻ hung ác, đá trên núi cũng to lớn kềnh càng, chứ không nhu hòa, nhỏ nhắn, linh xảo.

Sơn thế hiểm yếu, dựng đứng, gấp gáp, không thể đặt chân đứng vững, tinh thần ở đó cũng phù thũng, thô lậu cho nên không thể có oa kiểm (thế lõm, thế kẹt). Long khí bị hư hao, hư không, yếu ớt, do đó dễ bị thương tổn, hao phí. Rồi những chỗ lõm khuyết, lõm hãm cũng xấu như vậy. "Phú" viết : "Trong sơn cốc, phải tránh gió mới được". Sát Tây Sơn viết : "Không chỉnh tề là sự khuyết hãm của thiên địa." Liêu công viết : "Sơn thế gầy yếu, sơn thạch nhọn hoắt đột nhiên lộ liễu, địa huyệt không thể tàng tụ Long khí, mà để gió thổi tản mát". "Khôn Giám" viết : "Long mạch thấp bình, nếu không khai trướng thì gọi là Cô Long, chỉ hợp cho việc dựng trên đó am miếu để ông già học Phật pháp và tham thiền." Ngô công viết : "Long nếu không khai trướng, mà lộ rõ vẻ cô đơn, thì dù có vươn thẳng lên mây cũng vô tích sự. Nếu quả thực muốn tìm một địa huyệt cô đơn, ngoại lộ, thì chỉ là để tới đó tu hành và tham thiền mà thôi, những đỉnh núi cao chơi vơi, lạnh lẽo, cô độc thích hợp cho việc này."

Dương công viết : "Sơn mạch của quý Long trùng trùng, xuất trướng nhập trướng." Ngạn Ngữ nói : "Đất đẹp giống như thiếu nữ khuê các sống trong phòng kín."

Loại địa thế đột khởi trên bình địa, bốn bề không có hộ tòng, thì sao ? Dương công viết : "Bình dương (mặt biển bằng phẳng) thì không sợ phong xuy (gió thổi) bốn phương tám hướng. Còn nếu phá diện, nghĩa là trên đầu, trên mặt, bị người ta đào khoét lấy đi đất, đá, nham nhở thì gọi là tinh thần bị phá phách".

"Minh Tinh Kinh" viết : "Đào khoét đất đá, động tới sơn mạch, làm cho thần nhân kinh sợ, Long mạch đứt đoạn, tinh

khí tiết lộ, bị hàn khí ngoại giới thâm nhập làm thương tổn đến chân khí. Theo lý, không được mai táng ở những chỗ như vậy."

Liêu Công viết : "Nếu đào khoét đất đá, phá vỡ hình tròn Thái cực, nước sẽ xâm thực hủy hoại quan tài. Đào khoét nham nham nhở nhở, cây cỏ thảo mộc không mọc được, đất đá như bị sẹo lỗ chỗ, mặt mũi thô kệch là xấu."

Từ Vi viết : "An táng ở những chỗ như vậy thì tinh khí không tụ được, con cháu sẽ suy bại, gia nghiệp tan tành, nhân đinh giảm thiểu."

Lại viết : "Sơn thế bốn bề cao lớn, địa huyệt cũng cường tráng, cổ thụ sừng sững. Hàm răng của Thanh Long, Bạch Hổ giao thoa, bên trong âm u, u tối, sơn không có chính huyệt, bất đắc dĩ mới lập huyệt."

Đổng công viết : "Có địa thế trông như đầu mũi giáo, nhọn hoắt, hoặc trông như đuôi chuột, đều chớ hạ thiên (an táng)."

Có những chỗ địa thế trông như da trâu, vảy cá, sần sùi thô lỗ, có chỗ địa huyệt sơn hình cứng nhắc, không linh hoạt, thô lậu, gấp gáp, ương ngạnh, tranh giành, đều là nguy hiểm đáng sợ.

"Táng Kinh" viết : "Tinh khí tụ kết ở trên cao, không thể hạ táng."

Những thứ vừa kể đều là xú huyệt. Người thông minh, hiểu xa trông rộng, không cần xem trên bản đồ, cũng có thể lĩnh hội.

LUẬN QUÁI HUYỆT

Quái huyệt là địa huyệt kỳ dị, kỳ quặc. Giống như người bỏ vợ bỏ con, thiếu nữ khuê các có giáo huấn mà không ngoan vv... Cái gọi là kỳ dị trong phong thủy còn kỳ quặc hơn thế, địa thế có khéo, có vụng. "Khéo" là hình dáng đẹp đẽ mà lại kỳ dị, vị trí của nó khiến người ta còn hồ nghi. "Vụng" là hình dáng xấu xí, khiến người ta không dám cắm huyệt. Ngạn Ngữ viết : "Kỳ quái cũng có muôn hình ngàn vẻ, khó ai đoán biết." Nhưng về

dau thế, nếu thấy Long là chân, không giả, thì mới hạ thiên, định huyệt. Còn nếu chưa hiểu rõ tính tình của sơn mạch, hà lưu, chưa biết khí mạch tụ hay tán, thì cũng chớ tùy tiện phát ngôn để ảnh hưởng tới người khác. Cổ Ngữ nói : "Dùng dược mà sai, chỉ hại một mạng người. Hành thuật phong thủy mà sai, gây họa cho cả một gia đình người ta." Đủ thấy việc này quan hệ rất lớn, không nên tùy tiện nói cho người khác biết. Nghiêm Bá Siêu nói : "Xưa nay địa thế tốt xấu là thiên cơ, bí mật, không thể nói cho người phàm tục hay biết."

Họ Trần viết : "Tinh khí đại địa tạo nên địa huyệt, không cần phong thủy sư cũng có thể nhận biết, vì nó tạo nên đô thị, thành quách. Nhưng nếu thổ địa tạo nên địa huyệt quái dị, thì chỉ thánh nhân mới hiểu được mà thôi."

Bởi vậy, chúng tôi liệt kê dưới đây các hình dạng quái huyệt, độc giả hãy căn cứ ý kiến người xưa vừa thuật mà tham khảo. Dương nhiên, còn nhiều loại quái huyệt khác nữa, người thông minh có thể xét đoán lấy. (hình 2–87 đến 2–129).

Hình 2–87 :
Thiên Xảo Huyệt

Hình 2–88 :
Một Nê Huyệt

Hình 2–87 là tổ địa của thừa tướng Tăng Lượng, phủ Tuyến chân. Đất này có gì là xảo địa ? Chân huyệt nằm cao trên đỉnh của vạn sơn, đó là Thiên xảo huyệt, đương nhiên có thể hạ táng.

Tử Vi viết : "Thiên Xảo huyệt là huyệt tốt nhất, vị trí của nó ở trên cao nhất, người tầm thường khi thấy nó thì trong lòng kinh hãi, dễ dàng bỏ qua. Họ chỉ biết chân huyệt ở trên cao khó bề hạ huyệt. Sơn đỉnh của Thiên Xảo có Thanh Long, Bạch Hổ, từ đây đứng nhìn các ngọn núi xung quanh thì thấy

chúng đều thấp bé. Khi tiến vào huyệt thì giống như đi giữa từng không, nhìn ra bốn phía có thể bao quát địa hình trong phạm vi hơn trăm dặm. Địa huyệt này chủ sinh ra thần đồng và trạng nguyên, con cháu đời sau đại phú đại quí".

Hình 2–88 : Một Nê Huyệt – tổ địa của Vương Khải huyện Vĩnh Khang. Địa huyệt nằm thấp dưới ruộng sâu.

Dương công viết :

"Khi Long mạch tới Bình Dương thì không cần xem hành tung của nó mà chỉ cần xem có thủy bao bọc thì đó chính là Chân Long". Liêu công viết :

"Long mạch giống con rùa lẩn trốn, tông tích ẩn hiện trong ruộng sâu, chỉ cần có thủy bao bọc thì là Chân Long".

Hình 2–89 :
Thiên Phong Huyệt

Thiên phong huyệt – tổ địa của Trình Thị lang, Vĩ chân. Chân huyệt Cô độc lộ ra, bốn phía trống trải, gió thổi tới. Nhưng khi gió vừa tới huyệt địa bèn ẩn tàng lại. Liêu công viết : "Chân địa huyệt tọa lạc nơi đất trống, chuyển qua mặt đầu, cách triều sơn khá xa, nhưng không sợ gió từ bốn phương tám hướng thổi tới.

Hình 2–90 :
Thủy Trực Huyệt

Hình 2–90 – Thủy trực huyệt, đất của cửu công tử, huyện Thăng.

Hai con sông chảy thẳng, nhưng khi tới cạnh Chân huyệt thì tự dựa sát vào sơn mạch. Dương công viết : "Dương mỗ từng thấy huyệt địa giống hình ngọn thương, có hai con sông kẹp bên sườn".

"Kinh" viết :

"Hà lưu kẹp chặt hai bên sườn, gọi là Quỉ Kiếp".

Chân huyệt kết tụ chính giữa hồ, nước hồ mênh mông bao bọc. Tử Vi viết :

"Phải biết được chỗ xảo diệu của thủy, Long mạch nằm giữa sông nước, khi ẩn tàng lúc hiển hiện. Tìm được Long mạch rồi lại không biết Chân huyệt nằm ở đâu, có ai ngờ rằng nó nằm chính giữa thủy !"

Hình 2–91 :
Uông Dương Huyệt

Hình 2–92 – Thạch Lỷ Huyệt, tổ địa của trạng nguyên Mao Toán, huyện Tiền Đường.

Chân huyệt kết tụ trong sơn thạch, phải tách khe đá ra mới có thể thấy thổ mạch. Tử vi viết :

"Cũng có sơn thạch, khắp nơi đến có đá tảng, tìm mãi cũng không có một chút đất nào, khó bề kiếm ra chân huyệt. Nơi đây không hợp với chân mạch của Long, song lại không thể bỏ qua".

Hình 2–92 :
Thạch Lỷ Huyệt

Hình 2–93 – Tuyền Càn Huyệt, tổ địa của Tiết Ứng Kì, huyện Giang Âm.

"Loại Chân huyệt này bên dưới là Tuyền Nhãn, sau khi hạ táng, nước suối lại cạn khô. Tây Sơn viết : "Tuyền (suối) có nhiều loại, Lễ Tuyền ôn hòa nhất, đây là Tuyền Thủy thịnh vượng, tinh khí tập trung".

Hình 2–93 :
Tuyền Càn Huyệt

Hình 2–94 :
Thủy Thiên Huyệt

Hình 2–94 – Thủy Thiên Huyệt, tổ địa của trạng nguyên Tạ Thiên, huyện Dư Diên.

Loại địa hình này nằm sát bên hà lưu, sau khi hạ táng, thủy thành sẽ dịch chuyển. Bốc công viết :

"An lăng mộ tại Thiên Cốc thì sẽ biến thiên."

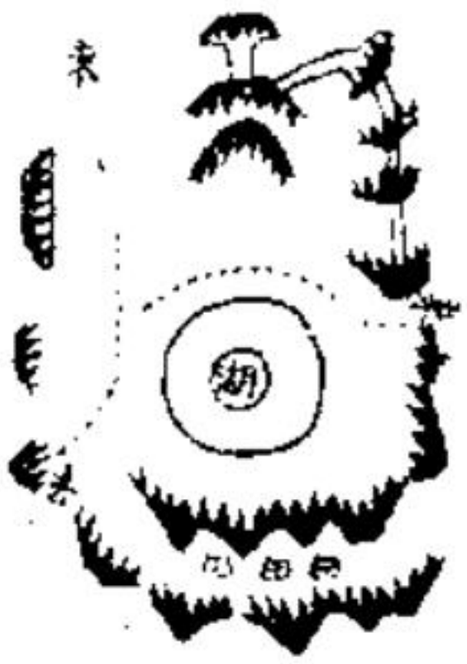

Hình 2–95 :
Hổ Tân Huyệt

Hình 2–95 – Hổ Tân Huyệt, tổ địa của bảng nhãn Lục Bại Lâm, huyện Hội Dư.

Chân huyệt này dựa sát vào bờ hồ, đến mùa Thu, Đông mới lộ ra. Dương công viết :

"Dương mỗ cũng từng thấy Chân huyệt ở sát bên mép nước. Thường nhân thấy thế xong thì nói trong đó không có tinh khí ẩn tàng."

Hình 2–96

Hình 2–96 – Tổ địa của Phủ quân Phương Lương Thư.

Địa huyệt này nằm trong Biển Bạc, mùa Xuân, Hạ hà thủy giao lưu. Dương công viết :

"Khi ở Bình địa, địa thế cao một tấc thì là sơn mà thấp một tấc thì là Thủy.

Hình 2–97 – Bối Thổ Huyệt

Chân huyệt kết tụ trên mặt đất, gọi là Bối Thổ táng. Tinh khí nổi lên trên, không thích hợp cho việc hạ táng sâu, phải mai táng trên gò đất.

Hình 2–97 :
Bối Thổ Huyệt

Hình 2–98 – Thạch Hạ Huyệt

Chân huyệt tọa lạc giữa khe đá, có tinh khi của đại địa lưu thông đến đó. Liêu công viết :

"Nếu là đá cuội thì đừng hoài nghi, có thể đem huyệt an tại nơi khe đá, thổ huyệt thật là qui giá vô cùng".

Hình 2–98 :
Thạch Hạ Huyệt

Hình 2–99 – Chân Lưu Huyệt

"Phú" viết :

"Hà lưu chạy thẳng kẹp hai bên huyệt rồi chuyển mình, uốn lượn bao bọc huyệt địa, sản sinh ra công hầu qui nhân".

Hình 2–99 :
Chân Lưu Huyệt

Hình 2–100 :
Tả Phi Huyệt

Hình 2–100 – Tả Phi Huyệt

Địa hình có Tả Sa phi vũ, phía dưới và đằng sau có núi bao bọc. Dương công viết :

"Có Sa giống như dao, tựa như kiếm, thuận theo hà lưu bay lượn. Thầy địa lý thế tục sẽ phán đoán loại địa thế này sẽ dẫn người ta ly tổ xa quê, nhưng đâu có biết ở trong có chân long ?".

Hình 2–101 :
Bình Dương Huyệt

Hình 2–101 – Bình Dương Huyệt

Địa huyệt không ẩn tàng, mà bỗng nổi lên trên Bình Dương.

Văn Tiết viết :

"Bình Dương Huyệt không sợ gió từ bốn phương thổi tới".

Hình 2–102 :
Đất tổ của họ Thạch,
huyện Tân Xương

Hình 2–102 – Địa huyệt có rất nhiều dư khí của Chân Long, cách xa sơn ở xung quanh mấy chục dặm. Ngô công viết :

"Nếu dư khí của Chân Long không kéo dài mấy chục dặm thì nhất định sẽ không sinh ra huyệt địa của vương hầu khanh tướng".

Hình 2–103 – Tọa Không Huyệt

Chân huyệt này tọa lạc nơi trống trải, nhưng chỉ cần bên cạnh có sông nước chảy qua thì không sợ gió từ khắp nơi thổi tới. Liêu Công viết :

"Long huyệt ở nơi trống trải, Triều sơn ở rất xa nhưng không sợ gió bốn phương tám hướng thổi tới".

Hình 2–103 :
Tọa Không Huyệt, Đất tổ của Công Thần Lưu Nhan

Hình 2–104 – Trước mặt địa huyệt, địa thế thấp, bằng phẳng, nhưng nếu quay đầu trông về tổ sơn, thì cát. Bốc công viết :

"Nếu sơn thế là Chân Long ngoảnh đầu nhìn về tổ tiên, thì địa huyệt sẽ sản sinh quí nhân".

Hình 2–104 :
Đất tổ của Tiến sĩ Hoàng

Hình 2–105 – Hợp Khí Huyệt – đất tổ của trạng nguyên Tấn, huyện Lâm Hải.

Hai Long mạch của nó cùng đến một lúc. Kinh viết :

"Lại có Long mạch do tinh khí của hai Long hợp lại, hai dòng sông, ba tòa núi hợp thành một trường địa huyệt.

Hình 2–105 :
Hợp Khí Huyệt

Hình 2–106 :
Thoát Long Huyệt

Hình 2–106 – Thoát Long Huyệt – đất tổ của trạng nguyên Vương, huyện Dư Diên.

"Quyết" viết :

"Long mạch xuyên qua Điển địa, vượt qua Hà lưu, để lại vết tích của nó, Thạch cốt chợt lộ ra thì đó là Long mạch, nó rất kỳ dị xảo diệu, phải lưu ý quan sát kỹ Long cách".

Hình 2–107 :
Nhũ Trường Huyệt

Hình 2–107 – Nhũ Trường Huyệt – đất tổ của họ Trần, huyện Tân Xương.

Địa huyệt dù xấu xa, kỳ dị, thô kệch cũng không nên bỏ qua xem thường. Nhũ Trường huyệt là huyệt địa có Nhũ đã thẳng lại dài, hai bên tả hữu không có gì ngăn trở.

Dương công viết :

"Tham Lang và Liêm Trinh đều biểu lộ hình dáng răng lược, hai bên tả hữu cũng không có gì ngăn trở, trên trường Chi cũng có Chân huyệt mà không có ai hạ táng, hơn nữa họ còn cho rằng không có Thanh Long và Bạch Hổ hộ vệ, có ai ngờ rằng sau khi hạ huyệt lại sản sinh ra công hầu khanh tướng ?"

Hình 2–108 :
Thiên Trắc Huyệt

Hình 2–108 – Thiên Trắc Huyệt – đất tổ của tiến sĩ họ Ngô, huyện Tiền Đường.

Địa huyệt phần đầu nghiêng lệch. Lịch công viết :

"Trong thế nhân phàm tục kẻ bàn thiên luận địa rất nhiều, trái lại đều không biết vận dụng quật địa, làm sao mà biết nó ra sao ? Phần đông họ thường mai táng ở chính diện mà chưa từng định huyệt trên sườn nghiêng đốc. Họ làm sao nhận thức được chỗ kỳ dị huyền diệu của chân chính huyệt".

Hình 2–109 – Phong Diệp Huyệt

Bên dưới địa huyệt sinh ra địa thế nhọn hiệp tựa chiếc lá cây Phong hình chĩa ba. Cổ ngữ nói : "Nếu là chĩa ba Kim Tinh thì nên hạ thiên trên đầu.

Hình 2–109 :
Phong Diệp Huyệt

Hình 2–110 – Ngọc Cân Huyệt – đất tổ họ Trương, huyện Đức Hưng.

Phía sau địa huyệt trống trải. Địa thế này thực ra chính là Dương trung Âm biến kiểm hợp.

Hình 2–110 :
Ngọc Cân Huyệt

Hình 2–111 – Phác Tí Huyệt

Chủy bộ trước địa huyệt vừa thẳng vừa dài, chia hai tay ra ôm ấp. Phú viết :

"Nếu Thổ có thừa cần bớt thì bớt, nếu sơn không đủ cần bồi thì bồi".

Hình 2–111 :
Phác Tí Huyệt

Hình 2–112 :
Kim Kiển Huyệt

Hình 2–112 – Kim Kiển Huyệt

Trước mặt địa huyệt là ngòi sâu, đây chính là kim kiến với ngân tào.

Địa thế này kỳ thực chính là Âm trung Dương biến Chính Kiểm, hai tay duỗi ra rất dài.

Hình 2–113 :
Hạc Trảo Huyệt

Hình 2–113 – Hạc Trảo Huyệt

Địa huyệt xấu xí trông tựa móng chân hạc. Chợt lộ ra ngoài. Dương Công viết :

"Lộc Tồn và Đới Lộc đều không có dị huyệt, khi dị huyệt kết tụ thì giống như móng hạc vậy. Hình dạng của Hạc Trảo là 2 bên ngắn, nhỏ. Một bên chân ôm tự nhiên lấy chính thân".

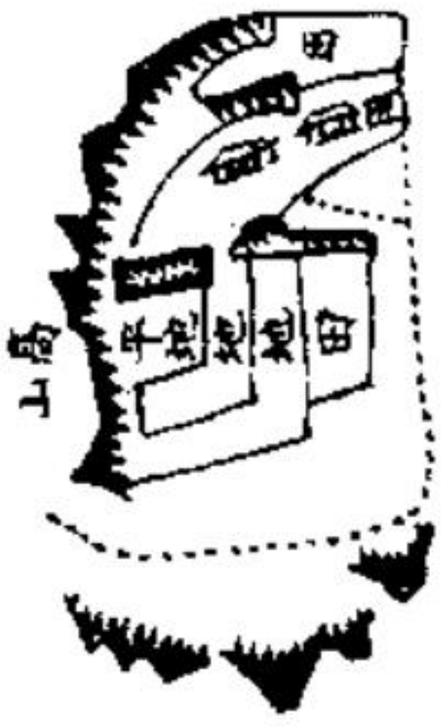

Hình 2–114 :
Ngưu Bì Huyệt

Hình 2–114 – Ngưu Bì Huyệt

Huyệt trải ra trên bình địa. Dương công viết :

"Long mạch tản mác có hình dạng giống da trâu, rất xấu xí nhưng lại khiến cho người ta phát đạt, phú qui song toàn".

Hình 2–115 – Chiết Tí Huyệt

Có địa huyệt thiếu mất một cánh tay. Dương công viết : "Có địa huyệt tay trái dài, tay phải ngắn và ngược lại. Người thường không biết rằng huyệt địa này sẽ sản sinh ra người hiền lương".

Tử Vi viết : "Có địa huyệt có tay dài và tay ngắn, không có Nhũ cũng không có Đột, không biết nên hạ thiên ở đâu. Huyệt này gọi là Long Thúc (Long co rút lại) nên tìm kiếm ở nơi co rút, tinh khí ẩn tàng trong đó. Chân huyệt ở bên tả hay bên hữu đều như vậy, nhất định sẽ có ngoại sơn làm Thanh Long, Bạch Hổ. Phạm công viết : "Thủy chảy từ hữu biên lại, cũng có thể không có sa tả biên; thủy từ tả biên chảy lại, cũng có thể không có sa hữu biên."

Hình 2–115 :
Chiết Tí Huyệt

Hình 2–116 – Lại có huyệt địa thoạt nhìn hình thể rất xấu, nhưng nếu quan sát kỹ thì lại có Thái cực đồ nằm trong. Dương công viết : "Loại địa thế này, nếu bị khuyết phạm vào vòng tròn Thái cực đồ, thì thủy sẽ xói mòn phần mộ, phá hoại quan tài".

Hình 2–116 :
Đả Quan Tử Thủy Huyệt

Hình 2–117 – Lại có quái huyệt trông tựa cây thương, nhưng chỉ cần triền sơn và hộ sơn trải dài thì là cát địa. Dương công viết :

"Phàm những ngọn núi nhọn như mũi thương thì cần có ngoại sơn bao bọc, bằng không sẽ phát sinh tai họa. Ngoại sơn bao bọc tầng tầng lớp lớp, huyệt tựa cây trường thương, hai bên đều có tua ngà, dù nhọn cũng không đáng sợ. Sơn thế hùng dũng tiến tới, khí thế khó bề dừng lại được, do vậy mà tạo thành mũi nhọn, cũng tới kết huyệt. Điều chính yếu là núi trước mặt nó phải bao bọc cho đến khi tới trước huyệt, con cháu sẽ đời đời làm quan".

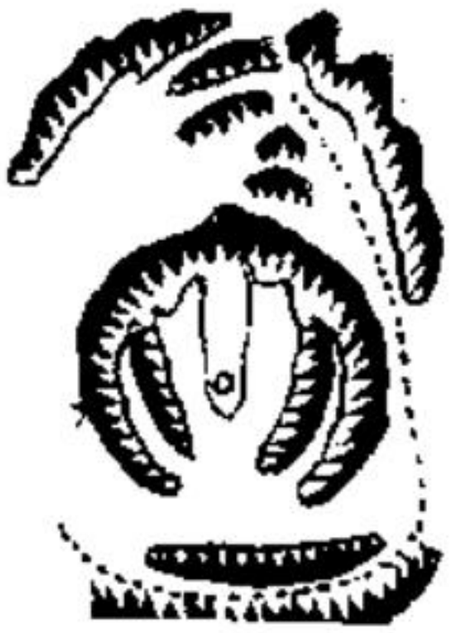

Hình 2–117 :
Đả Tinh Huyệt

Hình 2–118 :
Ngưỡng Ngõa Huyệt

Hình 2–118 – Ngưỡng Ngõa Huyệt

Liêu công viết :

"Hoành Long kết huyệt nhất định phải có quỉ sơn, Lạc sơn phải đứng sát phía sau".

Hình 2–119 :
Phản Chưởng Huyệt

Hình 2–119 – Phản Chưởng Huyệt

Loại huyệt địa này trông tựa lòng bàn tay để ngửa.

Dương công viết :

"Hình dạng chân huyệt tựa như bàn tay để ngửa, song lòng bàn tay tương đối bằng phẳng.

Hình 2–120 :
Hiêm Bì Huyệt

Hình 2–120 – Hiêm Bì Huyệt

Huyệt của Mộc tinh thế đến vươn cao tựa phải táng trên đốt sống của nó.

Hình 2–121 – Bổ Bích Huyệt

Địa huyệt giống như con bướm đang lao đầu vào tường, quan sát kỹ không có nhiều chỗ nhô cao. Ngạn ngữ viết :

"Phải an huyệt ở trong Đột, đây chính là cẩu cái tinh tế trong cái thô kệch".

Hình 2–121 :
Bổ Bích Huyệt

Hình 2–122 – Đăng Oa Huyệt

Hình dạng địa huyệt trông tựa như ngọn đèn treo trên tường, chỉ thấy Đột hơi ngửa lên trên, trong gấp có hoãn, tinh khí kết tụ tại nơi ngửa lên cao, đây chính là huyệt thiên diệu.

Hình 2–122 :
Đăng Oa Huyệt

Hình 2–123 – Đấu Phủ Huyệt

Hình dạng huyệt trông tựa cái rìu. "Kinh" viết :

"Nếu chỉ biết huyệt mà không biết quái huyệt, chỉ thích sơn mạch ôm ấp bao bọc, hộ vệ hai bên, thì dù có hạ táng, phần lớn cũng chỉ là hạ táng trong Hư Hoa (hoa dực). Tả hữu của Hư Hoa tựa hồ có tình, nhưng nếu xét kỹ trái lại không phải là chính hình; hư hoa tác huyệt hay diệu xảo, trái lại không phải là chân huyệt thực tốt".

Hình 2–123 :
Đấu Phủ Huyệt

Hình 2–124 :
Bản Huyệt

Hình 2–124 – Bản Huyệt

Quái huyệt này lõm xuống, Lạc Sơn nhô cao. Tử Vi viết :

"Cũng có huyệt địa lõm xuống, hai vai nhô cao, đối diện với chủ sơn, cúi đầu sát đất; Nhũ đầu lại sinh đối với nơi lõm, hạ táng ở đây thì cát".

Hình 2–125 :
Vô Đối Sơn Huyệt

Huyệt loại này không có Án Sơn, các dòng chảy đều hội tụ tại đây, Dương công viết :

"Cũng có Chân huyệt không có Triều sơn, chỉ thấy các hà lưu đều hội tụ ở trong, Hồ nước mênh mông nằm ngoài Minh Đường, như cùng ôm ấp lấy huyệt".

Bốc công viết :

"Nếu Tiền sơn tạp loạn vô chương thì phải tìm kiếm hồ, ao tích nước.

Hình 2–126 :
Vô Long Hổ Huyệt, đất tổ của Trinh thị lang huyện Hứa Ninh.

Hình 2–127 – Đột Khởi Huyệt

Long mạch đến tận cùng bỗng dựng đứng, cao vượt lên, nên tìm Chân huyệt ở giữa mạch. Bốc công viết : "Ở nơi bình địa mà có Đột Khởi huyệt mới là kỳ tích".

Hình 2–127 :
Đột Khởi Huyệt

Địa huyệt cắt rời Long mạch ra, gọi là Trảm Quan Huyệt (hình 2–128).

"Kinh" viết :

"Giả Trảm Quan Huyệt hình dạng khác xa với Chân Trảm Quan Huyệt. Kinh Quốc, Đan Đồ có hậu sơn, thông thường có vân khí kết tụ ở giữa. Chỗ gấp khúc có một địa huyệt, chính bị Lưu Kiều chém một chỗ".

Hình 2–128 :
Trảm Quan Huyệt

Hình 2–129 – Ky Long Huyệt

Loại huyệt này ở trên sống lưng Chân Long, phú quí vô cùng. Liêu công viết :

"Kỵ Long phải ở trên sống lưng của Long, nơi Long dừng bước, phú quí vô địch".

Hình 2–129 :
Kỵ Long Huyệt

"Ca" viết : "Ba mươi sáu loại Phi Long huyệt, nếu không phải thần tiên thì khó phân biệt. Thủy phân thành hình chữ "Bát" ( ), phân lưu ra hai bên. Hơn nữa địa huyệt phía trước rất bằng phẳng, không có Long, không có Hổ, cũng chẳng có Minh Đường, thủy lưu chạy về phía trước đến mấy dặm. Huyền vũ tuy rất đoan chính, tinh khí lại giao thoa, phong thủy sư tầm thường ai dám bình luận lung tung. Tinh khí của chân Long thịnh vượng, khó bề ngăn giữ, sau khi kết huyệt, khí còn muốn tràn lên phía trước, hộ vệ hai bên thân Long, Triều sơn, Án sơn cũng rất đoan chính, trang nghiêm; bốn phương tám hướng đều hội tụ ở đằng trước, thì khỏi cần hỏi có ngoại dương hay không, chỉ cần xem hàng rào vây quanh và giáp hộ là đủ. Hộ Long và Hộ Thủy ở hai bên tả hữu quay đầu giao kết xung quanh chính Long, có khi trông như lưng rùa, có khi trông như lưng ngựa, hoặc như mình hạc, như phượng hoàng ngự ấn, thanh long nhả châu, thiên mã ngẩng đầu, xà hành quá lộ (rắn bò qua đường). Bất kể án sơn là nhọn hay tròn, dàn ngang hoặc thẳng đứng. Chỉ cần tìm xem Chân Long trụ ở chỗ nào, xem nó có hợp thành chữ thập ( ) với thiên tâm hay không. Địa huyệt có khi nằm trên bình dương, có khi nằm trên hà lưu, thủy hồ, có khi ở lưng chừng ngọn núi cao lớn, có khi sơn mạch trùng trùng điệp điệp vây quanh, có khi thủy cục dài tới hàng chục vạn trượng. Chỉ có thần tiên mới thấy được qui mô lớn đến thế, dĩ nhiên dựa vào một thủy hồ mà đoán định hàng trăm thủy hồ, vận dụng trí tuệ và đôi mắt mà xác lập chính huyệt, đâu cần tới địa đồ.

Chẳng có địa hình nào là kỳ quái : tả hữu hai bên bảo hộ chặt chẽ, thủy lưu tuy chảy dài về trước ba trăm dặm, nhưng hình uốn khúc chữ "chi" chữ "huyền" trái lại có quan hệ chặt chẽ.

Kỵ Long huyệt (hình 2–129) là một dạng quái huyệt. Chỗ xảo diệu ở phía trước và phía sau đều căn cứ vào cách quan sát hình dáng, diện mạo của hai phía đó mà thấy. Bất kể sơn mạch là thiên trùng hay vạn tụ, bậc cao minh đều hiểu ra đạo lý, biết rõ cát hung, họa phúc. Nếu biết định kỵ Long huyệt, thì các đời sau con cháu đầy đàn, ân đức được hưởng không phải nhỏ, đời đời đại phú đại quý, làm đến bậc khanh, tướng, công, hầu."

LUẬN NGŨ TINH THỐN KIM HUYỆT PHÁP

Thốn kim huyệt, tức là kết huyệt không sai một phân, một tấc (thốn = tấc). Vì ở phần trên đã nói không thể kết huyệt phía trước Hỏa tinh, nên dưới đây sẽ không bàn nữa.

Phàm điểm huyệt, phải nắm vững oa, kiềm, nhũ, đột, tứ ứng tương chiếu, âm dương giao hỗ biến hóa, thủy cục tụ kết, sa pháp có tình, giới hạn phân minh.

Họ Tạ viết : "Dù là một ngàn cây Nam mộc hay vài cây Nam mộc, thì đạo lý của chúng cũng như nhau. Đạo lý âm dương thuận nghịch không mấy người hay biết. Y như không mấy ai biết làm cho một con ngựa gỗ biết đi. Trông thủy lưu hình chữ thập thì rõ, nhưng ở ngã ba sông thì mấy ai biết xác định, chỗ nào sáng chỗ nào tối ?"

Hình từ 2–130 đến 2–184.

Chính diện của Thái Âm thấy có Huyền Tuyến uốn cong, ở giữa tự nhiên có oa sinh ra (h. 2–130).

Hình 2–130 :
Kim Tinh

Chính diện Thái Dương, phải xem huyền tuyến dựng thẳng đứng. Chính khí và địa huyệt giống Thái Âm (h. 2–131).

Hình 2–131 :
Kim Tinh

Còn có loại khí Chân Kim, giữa sơn thể tất phải có gò đất nổi lên (h. 2–132).

Hình 2–132 :
Kim Tinh

Hình 2–133 :
Kim tinh

Nếu như thấy khí của Kim tinh giáng xuống sơn oa, khi oa không tròn trịa thì sẽ có chiêm khí kéo lại (h. 2–133).

Hình 2–134

Nếu là Thủy oa huyệt của Kim Tinh tất cần oa nông, đầy đặn, ngay ngắn mới có thể hạ huyệt (h. 2–134).

Hình 2–135

Nhũ huyệt khai Oa thì đâu là địa huyệt ? Nên biết sườn núi gấp gáp lao về phía chủ phong thì đó là nơi hạ huyệt (h. 2–135).

Hình 2–136

Dựa sát dưới Nhũ thì là Tinh Thần, Kim Tinh thoát ly nhũ, dựa sát vào địa thế bình Oa (h. 2–136).

Hình 2–137

Huyền Tuyến của Kim Tinh Kiểm Khẩu (chỗ kẹp) có góc cạnh, trên mũi nhọn là Kim tinh, trên đỉnh có Đột sinh ra (h. 2–137).

Hình 2–138

Hai ngọn núi tụ lại một nơi, ở giữa dẹp để bằng phẳng, phải an huyệt trên Bình đài mới cát (h. 2–138).

Hình 2–139

Nhũ Đột khí thế gấp rút, Minh Đường phân thành Bình Xuyên, phải an huyệt nơi tinh khí kết tụ (h. 2–139).

Nơi an huyệt trên đỉnh núi cần có địa thế bằng phẳng ngay ngắn, nếu đỉnh núi có bình địa thì cát (h. 2–140).

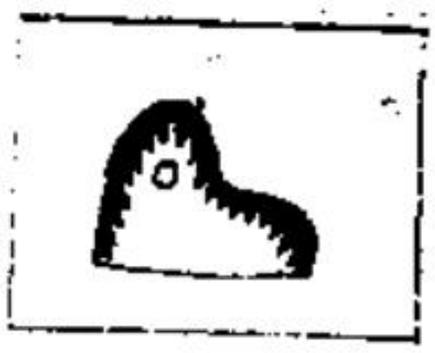

Hình 2–140

Có thể đặt huyệt ở giữa, nơi mà Đột dựng lên (h. 2–141).

Hình 2–141

Kim Tinh cao vút, hai sơn cước lại là Hỏa, nếu Kiếm Khẩu bằng mà nông, có thể định huyệt ở trên cao (h. 2–142).

Hình 2–142

Xuyên sơn Kim giống như Xuất Sơn Kim, với Xuyên Sơn phải táng ở trên đỉnh núi, mà với Xuất Sơn thì ở nơi miệng núi (h. 2–143).

Hình 2–143

Nếu sơn thế giống hình cái miệng đang mở ra thì hai bên phải ngay ngắn; sơn thế nếu vừa gấp vừa uốn khúc thì phải an huyệt ở nơi bằng phẳng hòa hoãn (h. 2–144).

Hình 2–144

Kim Tinh trên bình địa bốn mặt đều tròn trịa, nếu chỉ có một bên tròn cũng có thể định huyệt (h. 2–145).

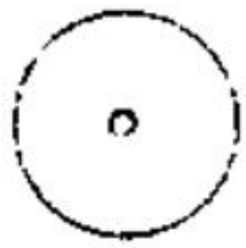

Hình 2–145

Kim Tinh Tam cước nên hạ táng trên đầu, bởi vì sợ khe núi hai bên, hay sơn tào có thể rất rộng và sâu (h. 2–146).

Hình 2–146

Hình 2–147

Kim Tinh trắc diện nằm ngang thì mang theo Hỏa Cước, nên an huyệt ở trong, nơi dịch chuyển của mặt ngang (h. 2–147).

Hình 2–148

Thiên Cương Trắc Diện nằm ngang, trở minh quay đầu, thì nên an huyệt ở trong Đột (h. 2–148).

Hình 2–149

Thân của Kim Tinh chuyển động, hình thể một cánh tay duỗi dài ra, định huyệt ở nơi chuyển động (h. 2–149).

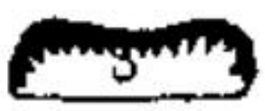

Hình 2–150

Nếu là Liên Kim và Đoản Thủy thì nên táng trên chỗ lõm; nếu là Cô Kim chuyển động thì táng ở nơi khai thủy (h. 2–150).

Hình 2–151

Thái Dương Kim giác là Kim Tinh Trắc diện nằm ngang, ở đây vẫn phải xem sơn thế hòa hoãn hay gấp gáp, mới có thể xác định tông tích của Long mạch (h. 2–151).

Hình 2–152

Kim Tinh hình dáng như lông mày, cần xem mặt ngoài của nó, nếu có góc cạnh thi cũng phân biệt cho kỹ (h. 2–152).

Hình 2–153

Nếu là Kim Tinh mở miệng (khai khẩu), tức không có huyền lăng, tinh khí sẽ kết tụ trên góc mà không phải ở nơi trung bình (h. 2–153).

Mộc tinh hình chữ (nhất) thì có chân huyệt hình chữ nhất, bất luận là hoành (ngang) hay trực (thẳng) đều có thể hạ thiên định huyệt (h. 2–154).

Hình 2–154 :
Mộc Tinh

Đảo cung Mộc tinh sơn thể đến sát gần, đầu tròn trịa, hoành mộc thế rủ thì nên an huyệt tại địa thế đầu riu (h. 2–155).

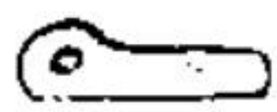

Hình 2–155

Mộc tinh giống như đang nổi trên mặt nước, nhưng còn phải có hình thế lộ ra ngoài, nổi cao lên mới xem là cát (h. 2–156).

Hình 2–156

Mộc tinh có hình Đơn mộc, tựa khúc gỗ nổi trên mặt nước, nhưng trên sống lưng nhất định phải có nơi động khúc (h. 2–157).

Hình 2–157

Phiếm Thủy Mộc tinh sinh ra trên bình địa, nhưng nhất định phải có thân thể nhọn, tròn mới xem là cát (h. 2–158).

Hình 2–158

Hai chân của Mộc tinh giao chi dựng đứng, Huyền lăng giáp sát, trái lại không có ai nhận ra nó (h. 2–159).

Hình 2–159

Khiêm Thiết Mộc tinh, loại chân huyệt này sợ Thủy xâm phạm (h. 2–160).

Hình 2–160

Hình 2–161

Kim Thoa Mộc Tinh hai bên uốn khúc; nên táng ở giữa, đỉnh đầu của nó đầy đặn, Huyền tuyến uốn lượn trông tựa cây cung (h. 2–161).

Hình 2–162

Sơn đỉnh bằng phẳng ngay ngắn, Huyền lăng gấp khúc giống cây cung, nếu theo pháp định huyệt thì phú quí không gì bằng (h. 2–162).

Hình 2–163

Quan Lam Mộc tinh thu hẹp lại tương đối chặt, nơi được gọi là Tiệt Cảnh (h. 2–163).

Hình 2–164

Còn có Trực Mộc từ mặt nước nổi lên tối hỉ hoan quẩn trướng, chỉ sợ kim viên (h. 2–164).

Hình 2–165

Thùy Đầu Mộc tinh nên táng ở trên đầu, đầu cúi thấp, sơn diện thẳng đứng, sơn thể bổng chuyển ngoặt, rất cát lợi (h. 2–165).

Hình 2–166

Chiết Tranh Mộc Tinh nên táng tại nơi uốn khúc cùng với phiếm thủy mộc tinh dụng pháp như nhau (h. 2–166).

Hình 2–167 : Thủy Tinh

Tinh Thần của Phiếm Thủy linh hoạt như con rắn, chỉ cần có Tích (sống lưng) có Huyền thì nên khoe (h. 2–167).

Nếu sơn thế của Thủy tinh nhấp nhô uốn lượn như sóng trào thì đều có thể hạ táng, nhưng chỉ e những chỗ nhấp nhô quá dài thì giống như vết lở loét (h. 2–168).

Hình 2–168
Mộc Tinh

Huyệt của Thủy oa hai bên ngắn, chỉ cần oa không sâu, lại có Huyền lăng thì cát lợi (h. 2–169).

Hình 2–169

Cảnh Huyệt không ngại xuyên qua khoảng trống, bốn bề rộng rãi (h. 2–170).

Hình 2–170

Đoạn Thủy Đầu Huyệt là kỳ dị tinh diệu nhất, hình trạng tựa như bong bóng nước mờ mờ ảo ảo (h. 2–171).

Hình 2–171

Thủy Cảnh Huyệt trên đất bằng phẳng trông tựa Thiên Tài, Huyền giới mờ mờ ảo ảo, cũng có thể hạ táng (h. 2–172).

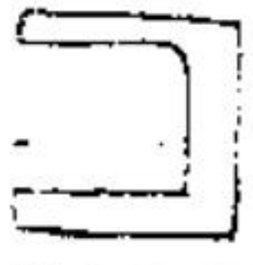

Hình 2–172

Bình Địa Thổ Tinh hình trạng tựa thổ, nếu Diện ngay ngắn bằng phẳng trên thổ thì có thể hạ táng mặt trên (h. 2–173).

Hình 2–173

Thổ tinh tuy có Giác (góc) tốt, nhưng không thể hạ táng trên đó; Nếu cả 2 Giác đều chỉnh tề thì có thể an huyệt ở gần Huyền Oa (h. 2–174).

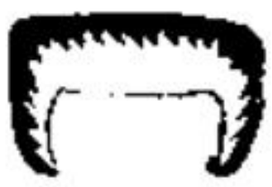

Hình 2–174

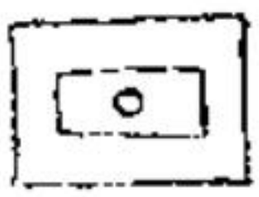

Hình 2–175

Nếu thấy diện Kỳ bàn Thổ Tinh, nếu mặt bằng phẳng đầy đặn, thì sẽ chủ đại phú đại quí (h. 2–175).

Hình 2–176

Thổ tinh có sơn cước hình dạng như Đồ Đao, nếu huyệt ở giữa nơi uốn lượn thì khó thoát lưng hiểm (h. 2–176).

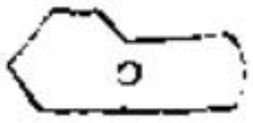

Hình 2–177

Bình Địa Thiên Tài, phần cảnh (cổ) tương đối nhỏ, ngắn linh diện, không tốt bằng Thiên Tài của sơn đỉnh (h. 2–177).

Hình 2–178

Địa thế nếu phì mãn, cứng nhắc thì không thể hạ táng, nếu là kiểu Thổ Kim, con cháu sẽ phát đạt hưng vượng (h. 2–178).

Hình 2–179
Kim Tinh

Hình 2–180 :
Mộc Tinh

Hình 2–181 :
Thủy Tinh

Nên hạ tầng dưới Giác (góc) của Thổ Tinh (h. 2–182).

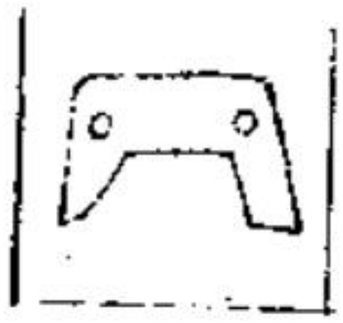

Hình 2–182 :
Thổ Tinh

Nên tảng ở chính trung của Hỏa Tinh (h. 2–183).

Hình 2–183 :
Hỏa Tinh

Kim phải thừa hưởng được hư khí của Thái Âm (h. 2–184).

Hình 2–184 :
Thái Âm Kim

ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN NHẬP MÔN YẾU QUYẾT

Quyển III

Biên tập : Long Vụ Trâu Đình Du Thiệp Viên
Đính chính : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên
Đồng duyệt : Vọng Giang Thẩm Hạo Lục thị
Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung thị

SA PHÁP TỔNG LUẬN

Sa là tên gọi chung của sơn ở phía trước, phía sau và hai bên tả hữu của huyệt. Sa là sơn, sơn là sa.

"Khôn Giám" viết :

"Sơn nếu dày dặn, người cũng sẽ béo tốt; sơn nếu nhỏ bé, người cũng sẽ gày guộc, đói kém; sơn nếu thanh tú, người cũng sẽ tôn quý; sơn nếu phá tán, người cũng sẽ bi thương; sơn nếu quần tụ, người cũng sẽ đoàn kết; sơn nếu trải dài, người cũng sẽ cương dũng; sơn nếu co rút, người cũng sẽ thấp còng; sơn nếu sáng sủa; người cũng sẽ thông đạt; sơn nếu u ám, người cũng sẽ hồ đồ; sơn nếu thuận đạt, người cũng sẽ hiếu thảo; sơn nếu nghịch chuyển, người cũng sẽ phạm thượng."

Đấy cũng là những tình huống đại thể của sa. Những hình thế của sơn biến hóa khôn lường, không có định luật, có khi nhìn từ mé bên tả thấy vuông vức, nhìn từ mé bên hữu lại thấy tròn trịa, nhìn từ trên xuống thấy thẳng đứng, nhìn từ dưới lên lại thấy thiên lệch, nhìn chính diện thấy xấu, nhưng nhìn nghiêng lại thấy đẹp. Phải tìm ra chỗ kỳ diệu của chúng mà điểm huyệt.

Nếu điểm đúng chân huyệt, thì có thể biến núi xa thành gần, núi cao thành thấp, núi xấu thành đẹp, núi quay đi phải trở lại, núi nghiêng lệch thành thẳng đứng.

Tuy sa có muôn hình vạn trạng, biến hóa di chuyển cũng rất kỳ dị, nhưng tinh túy chủ yếu nằm ở Long huyệt.

Ngô công viết : "Nếu Long huyệt là Chân (thực) thì núi ở phía trước, sau, tả, hữu tự nhiên sẽ tương ứng; nếu Long huyệt là giả, thì dù sa ở xung quanh có đẹp đến mấy, cũng chẳng có ích gì." "Quyết" có câu : "Sa cũng như mỹ nữ, vô luận tôn quí hay ti tiện, đều phải phục tùng trượng phu." "Thiên Cơ" viết : "Long ti tiện nếu gặp sa tôn quý, thì biến thành hung; nếu Sa ti tiện mà gặp Long tôn quý, thì sa cũng hóa thành hung."

Họ Bốc viết : "Có văn bút biến thành họa bút, có sát đao biến thành ngự đao. Bởi vì Long ở trước, Sa ở đằng sau, mà bản thân Long vốn phụ thuộc vào sự quý tiện của Long mà biến đổi, quan hệ với họa, phúc của Long cũng rất mật thiết." Hà Mặc Vân nói : "Chỉ cần để tiền Sa chặn trước mộ cũ, là họa hay phúc sẽ ứng nghiệm như thần." "Thiên Cơ" viết : "Long nếu là thượng cách, còn sa là hạ cách, thì dù tôn quý cũng chẳng có giá trị gì. Tác dụng của sa như vậy, làm sao dám coi nhẹ ?

Sa chỉ cần đừng quá nhọn, mà tròn, vuông, ngay ngắn thì sẽ cát lợi; còn bị phá vỡ, nghiêng, lệch thì là hung hiểm. Sa tú mỹ, sáng sủa, hữu tình là cát lợi; sa rối loạn, xú ác, vô tình là hung hiểm. Nhưng nhất thiết phải là sơn ở ngay trước huyệt, chứ sơn ở tít đằng xa thì không theo quy tắc ấy. Nếu dùng hình ảnh so sánh, thì sa như quý nhân, văn bút, kim tương, ngọc ấn... là cát lợi, còn như lưỡi dao, cây dáo là hung hiểm. "Thiên Cơ" viết : "Sắp xếp sa vào ba dạng phú, quý, tiện. Sa hình dáng đầy đặn, tròn trặn, vuông vức là phú, thanh cao, kỳ dị, tú mỹ là quý, còn nghiêng lệch, méo mó, nham nhở là tiện."

Những luận thuyết trên chỉ là đại khái, chưa đề cập chỗ tinh vi của sa. Chúng tôi sưu tập trong thư tịch các kiểu sa để các vị tham khảo, đàm luận cho sáng tỏ đạo lý bao hàm bên trong, tuy vị tất đã ứng nghiệm, nhưng cũng là những kiến thức

nhập môn về sa pháp, nên xin giới thiệu bên dưới (các hình từ 2–185 đến 2–233).

Hình 2–185 :
Bổn Thân Long Hổ

Hình 2–186 :
Ngoại Sơn Long Hổ

Hình 2–187; 2–188 : Tấu Hợp Long Hổ

Hình 2–189 :
Giáng Phục

Giáng phục là chỉ Long Hổ cúi đầu nghiêng mình, uyển chuyển hữu tình. Ngô công viết :

"Long giáng Hổ phục, nghĩa môn hòa thuận, con cháu hiếu đễ, thê thiếp hiền lương, thân ứng ngũ phúc".

Hình 2–190 :
Tỉ Hỏa

Tỉ Hỏa là Long Hổ hai bên tả hữu cân xứng, cả hai không mạnh cũng không yếu. Phạm công viết : "Long và Hổ bằng nhau, chủ sinh con đỗ đạt cao".

Tuân Nhượng nghĩa là Long Hổ trước sau không đối nghịch, tranh giành. Dương công viết :

"Thanh Long nhường nhịn Bạch Hổ, quần thần bất khuyết. Hạ thiên đỉnh huyệt tại đây thì tăng phúc thêm lộc, tài lộc vô như nước, vàng bạc chất thành gò, nhiều không kể xiết".

Hình 2–191 :
Tuân Nhượng

Long Hổ hai bên cùng tiến ra tựa sĩ tốt phục dịch.

Phạm công viết :

"Long và Hổ cùng dương oai tác thế, phú qui song toàn" (h. 2–192).

Hình 2–192 :
Bài Nha

Bới ấn nghĩa là hai bên tả hữu có vài gò nhỏ. Ngô công viết : "Nếu cả hai bên tả hữu đới cùng rủ kim đơn tử, sẽ sinh ra thần đồng bảy tuổi, tàu thông kinh sử, văn chương cái thế, quyền cao chức trọng, bậc đế vương cũng không dám khinh thị" (h. 2–193).

Hình 2–193 :
Bới Ấn

Bới nha đao nghĩa là hai bên tả hữu xuất hiện hình hai cây đao vừa nhọn vừa sắc, Phạm công viết :

"Bên cạnh Long lộ ra Nha Đao, thì thân mặc cẩm bào, tay giữ ấn; Bên cạnh Hổ có hình Nha Đao, thì thân là danh tướng, thống lĩnh mười vạn tinh binh" (h. 2–194).

Hình 2–194 :
Bới Nha Đao

Hốt Ấn thì một bên là gò đất hình tròn, một bên là sườn núi dốc đứng.

Đổng Thư viết : "Hốt Ấn nếu ở trên mình Long Hổ thì sản sinh tài tử, anh hùng thống lĩnh vạn người" (h. 2–195).

Hình 2–195 :
Bới Hốt Ấn

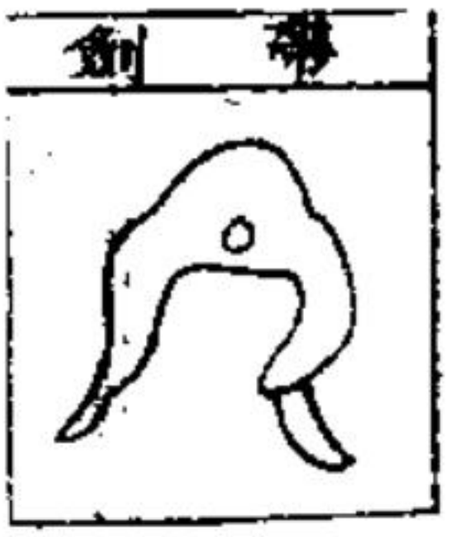

Hình 2–196 :
Đới Kiếm

Đới kiếm là sơn thể thẳng nhọn đầu nhô về phía trước.

Ngô công viết : "Long Hổ giữ kiếm, đầu kiếm đã sắc lại nhọn, người sẽ được tự do, nắm binh quyền thi hành theo ý nguyện" (h. 2–196).

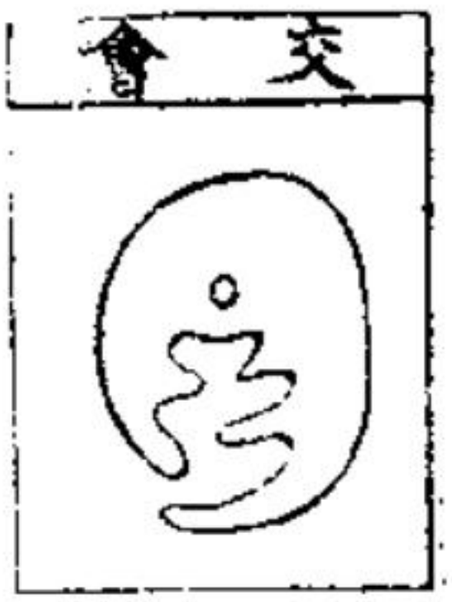

Hình 2–197 :
Giao Hội

Giao hội là Long Hổ hai bên tả hữu ôm lấy quá cung. Ngô công viết : "Thanh Long, Bạch Hổ tương giao, ôm vòng quá cung, thì loại Huyệt địa này phúc tài phát đạt nhanh chóng, thủy cũng dồi dào" (h. 2–197).

Hình 2–198 :
Khai Tranh

Khai tranh là hai bên vươn rộng ra rồi ôm vòng lại. Điển Lễ viết : "Hai bên cùng ngồi, không giơ tay ngăn chặn, chỉ e sẽ có gian dâm" (h. 2–198).

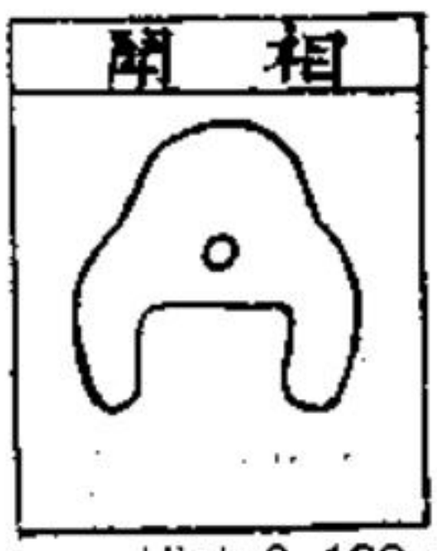

Hình 2–199 :
Tương Đấu

Tương Đấu là hai bên tả hữu có khí thế kháng địch.

"Dao Tiên" viết : "Cùng đến lưỡng cung, ai cũng bảo là hay, nhưng lại chủ sát thương, gây vô số phiền não" (h. 2–199).

Lưỡng Tranh chính là có gò đất, núi đất, núi đối. Ngạn ngữ viết : "Long Hổ hai bên tả hữu tương tranh, chủ huynh đệ bất hòa" (h. 2–200).

Hình 2–200 :
Lưỡng Tranh

Tương Xạ là Long Hổ hai bên tả hữu chĩa mũi nhọn vào nhau, đối địch. Họ Tạ viết : "Long Hổ chĩa mũi nhọn vào nhau, đời đời kiếp kiếp đều mắc tội đố hình" (h. 2–201).

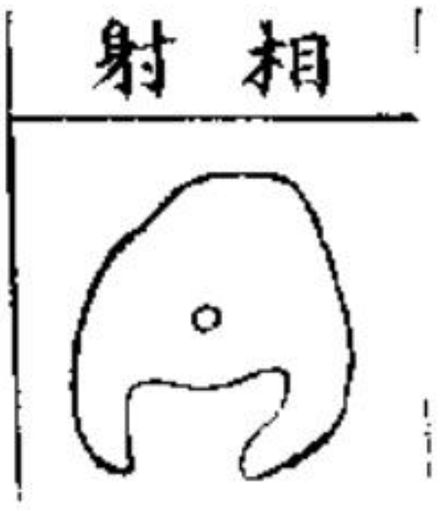

Hình 2–201 :
Tương Xạ

Phi Tẩu là Long Hổ hai bên tả hữu không châu đầu vào nhau. Họ Phạm viết : "Long Hổ bay tản ra hai hướng, chủ cha con chia lìa mỗi người một nơi" (h. 2–202).

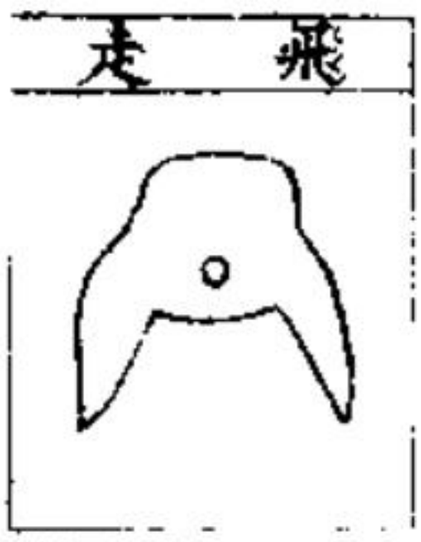

Hình 2–202 :
Phi Tẩu

Thôi xa là hai tay giơ thẳng ra. Hà Dã Vân viết : "Hai tay Long Hổ đẩy xe, chủ ruộng vườn của gia đình không còn lại một tấc đất" (h. 2–203).

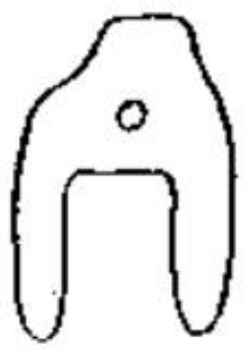

Hình 2–203 :
Thôi Xa

Hình 2–204 :
Chiết Tý

Chiết Tý là hai bên tả hữu bị lõm vào gần đứt lìa. Họ Phạm viết : "Hai bên eo lưng Long Hổ thấp hãm, lại bị phong xuy, thì chủ gia nhân cô đơn thê thảm" (h. 2–204).

Hình 2–205 :
Phản Bối

Phản Bối là Long Hổ quay lưng vào nhau, vô tình ôm huyệt. Đổng công viết : "Long Hổ chạy nghịch hướng với nhau, lưng còng đối nhau, con cháu sinh ra sẽ thuộc loại phản nghịch, đánh chửi lại cha mẹ" (h. 2–205).

Hình 2–206 :
Đoản Thúc

Đoản Thúc là Long Hổ hộ thai, không chạy ra đằng trước. Họ Bốc viết ; "Long Hổ bảo hộ thai, không duỗi thân đến trước Huyệt, thì gọi là lậu thai" (h. 2–206).

Hình 2–207 :
Thuận Thủy

Thuận Thủy là hai ngọn núi Long Hổ tùy theo hướng của hà lưu mà bay đi. Họ Phạm viết : "Long sơn theo thủy mà đi ra, bán sạch ruộng vườn, lâm cảnh bần hàn; Hổ sơn theo thủy mà đi, thì là cách giáo đài (trường thương) giết người"(h. 2–207).

Giao lộ là hai cánh tay cắt chéo nhau. Người chủ gia đình tự sát, bị kiềm kẹp, tai họa. Họ Bốc viết : "Tối kỵ đặt địa huyệt theo cách giao lộ" (h. 2–208).

Trên đây là các cách cát và cách hung của Long Hổ, nhưng không chỉ có vậy. Đây chỉ nêu ra 10 cách làm ví dụ mà thôi.

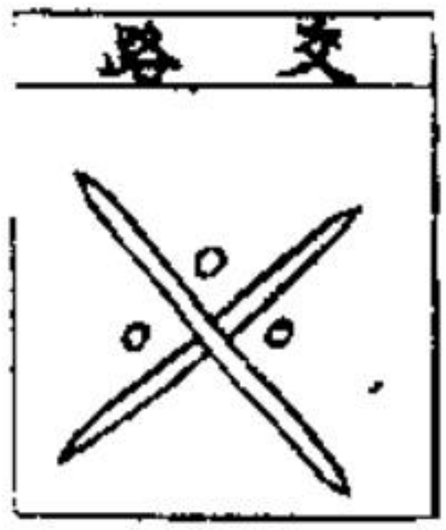

Hình 2–208 :
Giao Lộ

Hình 2–209 :
Phá Toái

Hình 2–210 :
Tiễm Xạ

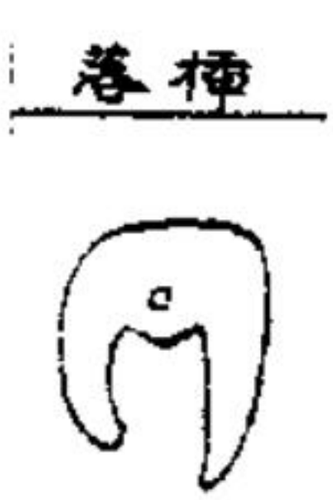

Hình 2–211 :
Tháp Lạc

Hình 2–212 :
Thức Lệ

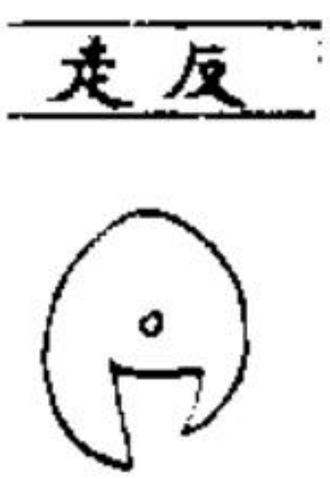

Hình 2–213 :
Phản tẩu

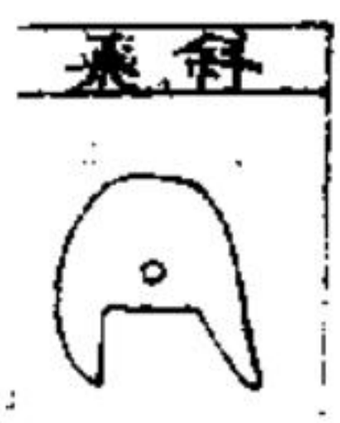

Hình 2–214 :
Tà Phi

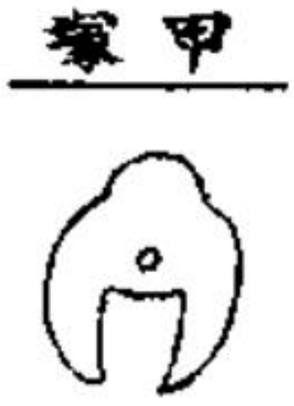

Hình 2–215 :
Giáp Chủng

Hình 2–216 :
Ngang Đầu

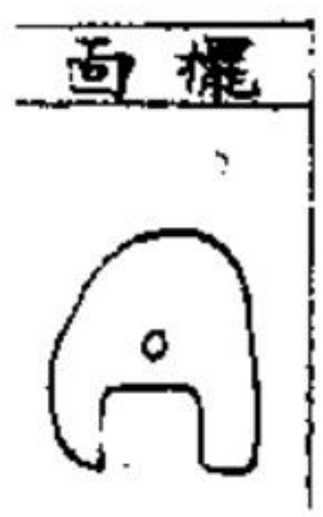

Hình 2–217 :
Bài Diện

Hình 2–218a :
Đoạn Yêu

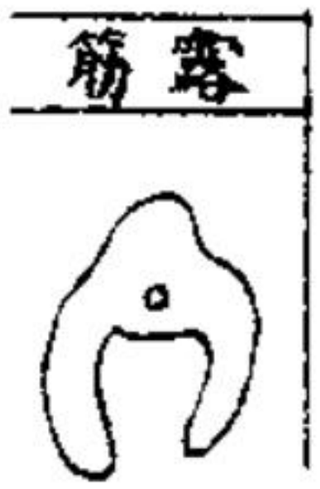

Hình 2–218b :
Lộ Cân

Hình 2–219 :
Điệp Chỉ

Hình 2–220 :
Tật Chủ

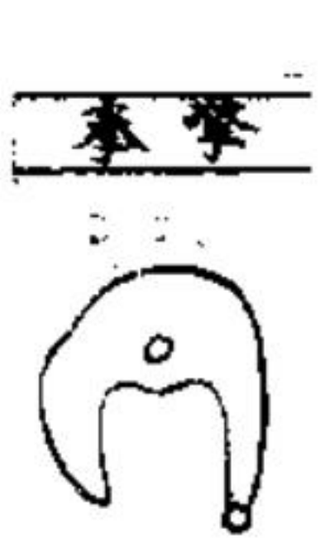

Hình 2–221 :
Quyền Nã

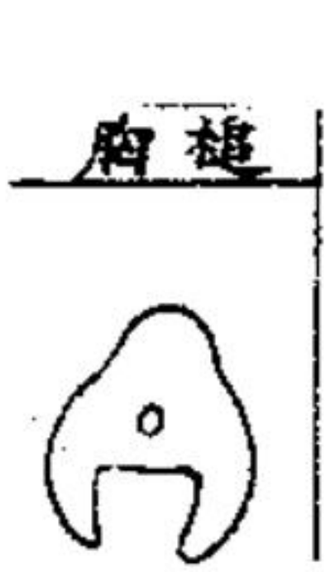

Hình 2–222 :
Chùng Não

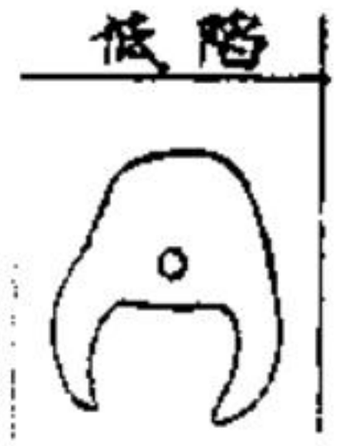

Hình 2–223 :
Hãm Bê

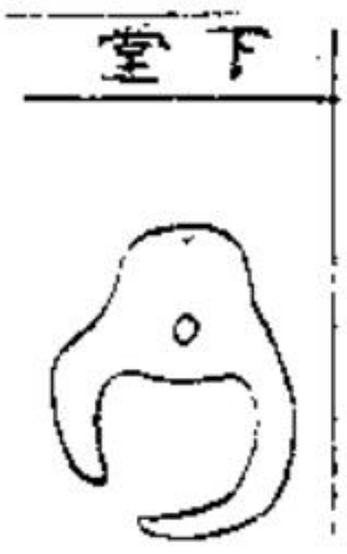

Hình 2–224 :
Hạ Đường

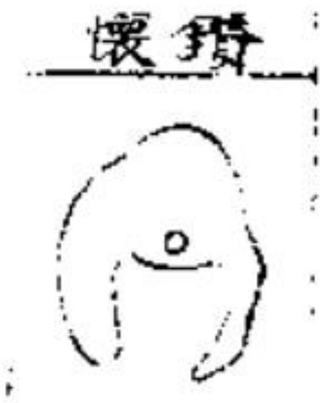

Hình 2–225 :
Chiêm Hoài

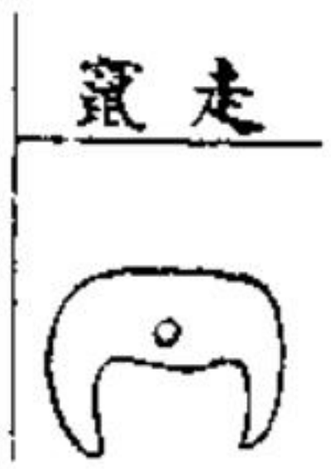

Hình 2–226 :
Tẩu Thoán

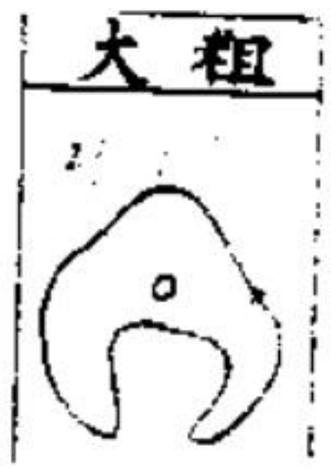

Hình 2–227 :
Thô Đại

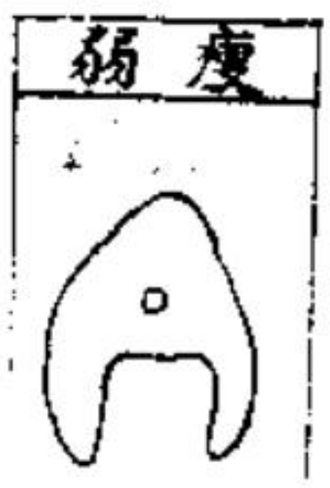

Hình 2–228 :
Sấu Nhược

Hình 2–229 :
Đoản Thúc

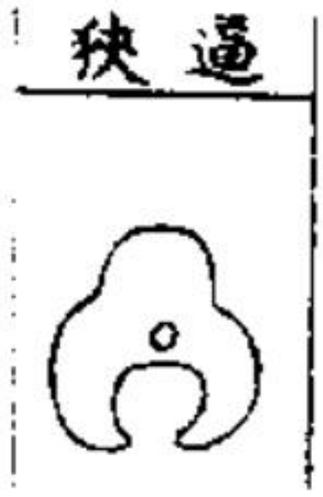

Hình 2–230 :
Thông Hiệp

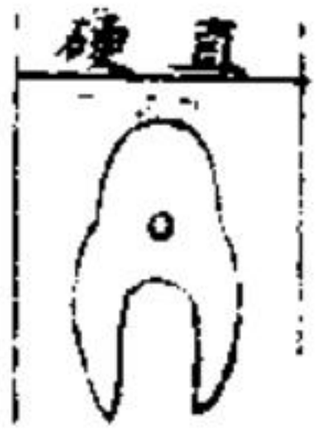

Hình 2–231 :
Trực Ngạnh

Hình 2–232 :
Thanh Long Phân Phòng

Hình 2–233 :
Bạch Hổ Phân Phòng
Minh Đường đối án, chủ quản các vị trí trung phòng, nhất phòng, ngũ phòng, bát phòng.

LUẬN THANH LONG BẠCH HỔ

"Táng Thư" viết : "Tả biên là Thanh Long, hữu biên là Bạch Hổ. Thanh Long, Bạch Hổ là để hộ vệ địa huyệt, quyết không thể thiếu, nhưng cũng đừng quá chấp nê. Có khi thiếu Thanh Long, Bạch Hổ mà vẫn rất cát lợi, có khi đầy đủ cả Long, Hổ mà lại hóa thành hung hiểm. Điều tối hệ trọng là Long phải chân, huyệt cũng phải tốt, đừng quá cứng nhắc. Nếu Long, huyệt mê hoặc lừa người, thì dù có Thanh Long, Bạch Hổ cát lợi, mỹ hảo, cuối cùng cũng chỉ là giả dối."

"Thuyết Mã Kinh" viết : "Sơn mạch cô lộ thành Long, tán phát ra sinh khí, tất sẽ có Thanh Long, Bạch Hổ hộ vệ. Khi đó, huyệt trường vô cùng chu mật, sinh khí tụ hợp, nhưng sa của nó có khi từ hai bên tả hữu phát xuất làm Thanh Long,

Bạch Hổ, cũng có khi bản thân tự trải ra, phân sơn ra, bao lấy ta làm Thanh Long Bạch Hổ. Cũng có khi từ bản thân sinh ra một bên, còn bên kia là sơn từ ngoài chạy tới, hai bên hợp nên Thanh Long, Bạch Hổ. Sa từ bản thân sinh ra gọi là chủ, do sơn từ ngoài đến là thứ. Nhưng dầu sao cũng phải bao quanh huyệt trường, đừng để địa huyệt cô đơn, ngoại lộ, phong xuy, thì mới là mỹ địa."

"Táng Thư" viết : Thanh Long phải khúc chiết, Bạch Hổ phải quy phục. Long, Hổ bao hàm tựa như chuỗi ngọc. Đó là Phúc Long từ phía trước đến kết huyệt, gia đình sẽ phú quý vững vàng." Họ Bốc viết : "Thanh Long Bạch Hổ phải minh bạch tử tế, Hổ sơn tối kỵ ngửng đầu lên, Long sa thì không được phạm vào chủ sơn. Liêu công viết : "Thanh Long Bạch Hổ từ xưa đã được gọi là hộ vệ Long huyệt, họa phúc gắn liền. Họ Lưu viết : "Thủy lưu từ mé tả chảy qua, bên tả không có sa cũng khả dĩ; Thủy lưu từ bên hữu chảy qua, bên hữu không có sa cũng khả dĩ. "Chỉ Nam" viết : "Nếu có Long sa mà không có Hổ sơn, phần lớn thời gian là cát lợi. Có Hổ sơn mà không có Long sa, cũng không kể là hung hiểm. Nếu được núi từ ngoài xa dàn trải tới tiếp ứng, thì hiển nhiên đó là huyệt tốt luôn luôn có phúc khí." (hình từ 2–185 đến 2–233).

TỔNG LUẬN TRIỀU ÁN

Triều sơn và Án sơn vốn không giống nhau, chẳng thể xếp chung một chỗ. Ở gần ngay trước mặt, mà thấp gọi là Án sơn. Cao lớn ở xa hơn, gọi là Triều sơn. Án, giống như quý nhân ngồi trước án thư. Triều, giống như chủ khách ngồi đối diện.

Ngô công viết : "Chủ sơn dưới thấp nếu không có chân khí chân mạch, thì dù đằng trước có một vạn trùng sơn cũng vô dụng." Lại viết : "Nếu ở bên ngoài án sơn thấy ngay trời xanh, thì con cháu đời sau chẳng được lâu dài."

(Hình 2–234 đến 2–236).

Hình 2–234 :
Đặc triều diện

Hình 2–235 :
Hoành triều diện

Hình 2–236 :
Ngụy triều diện

LUẬN TRIỀU SƠN

Nói đến Triều sơn, thì nó phải có tình với ta, như tân khách bái kiến chủ nhân, quân tử yết kiến thiên tử, con cái phụng dưỡng phụ thân, thê thiếp phục tùng trượng phu (chồng). Đứng trên huyệt nhìn về đằng trước mặt, thấy xa xa có núi đoan chính, khác với các ngọn núi xung quanh, thì đúng là thiên nhiên vái chào, chính là Triều sơn chân chính.

"Kinh" viết : "Chỉ có Triều sơn mới thấy rõ địa huyệt chân chính. Chân Long đem dấu giếm chân huyệt, cho nên khó tìm. Chỉ Triều sơn là có tình, dựa vào nó lập tức có thể đoán nơi sinh ra bậc công hầu khanh tướng. Giống như có quân tử ở bên trong cổng đứng chờ, bên ngoài cổng có quân tử đến thăm vậy." Liêu công viết : "Sơn mạch từ chính diện hướng tới, gọi là Triều, không ngại ở xa." Dương công viết : "Triều sơn vốn có chân có giả. Nếu là chân, thì sẽ hướng tới triều bái; nếu là giả, thì sẽ không hướng tới, dù hình dáng nhọn hay tròn. Nếu có Triều sơn

chân chính đến sà vào lòng ta, cũng bất kể là nhọn hay tròn, song nhất định phải có nhấp nhô cao thấp, đừng thích thứ nhọn sắc, nghiêng lệch, chạy đi. Sơn mạch chạy thẳng đi gọi là Trụy Triều sơn, dù nhọn hay tròn cũng là loại vô dụng. Nó giống như quý nhân đứng quay lưng về phía ta, chẳng có tình ý gì hết. Án sơn giống như đuôi bút, chỏ thẳng lên trời (cách viết bằng bút lông), nhưng phải là từ chính diện mà hướng tới thì mới là Án sơn chân chính. Nếu nó lệch đi, sơn phong (ngọn núi) lại hướng về phía trước, thì nó với ta tựa hồ vừa hữu tình, vừa vô tình. Phong thủy sư mà cấm huyệt ở địa thế như vậy, há chẳng làm hại gia đình người ta ! Cũng có chân Long không hề có Triều sơn, chỉ cần xem các thủy lưu tụ tập ở giữa là được."

Ngô công viết : "Triều sơn vốn thích tự nó đến triều bái. Trước hết, thân thể sơn phong tương ứng vái chào trước mặt, đối diện cũng có chân Long quay mình lại. Đối diện nếu có sơn, thì khả dĩ diện đối sơn; nếu không có sơn, thì diện đối thủy. Thủy mà có chân tình, sẽ phát phú quý lớn lao."

Hình 2–237 :
Viễn triều cận án nội ngoại đường cục.

Họ Phạm viết : "Triều sơn từ xa đến không ngại chọc thẳng lên trời cao, triều sơn từ gần tới thì lại không thể cao quá đầu". Họ Bốc viết : "Triều sơn ngoại vi cao ngất trời lại không bằng một Án sơn ở ngay trước mắt. Người đời phần nhiều chỉ thích núi lớn từ xa chạy tới mà tránh núi nhỏ ngay gần kề. Ai ngờ biết rõ núi nhỏ ở gần còn hơn hiểu lầm núi lớn ở xa".

"Bát Đoạn Cẩm" viết : "Nếu có Án sơn, thì khỏi cần có Triều thủy; nếu có thủy triều ứng mà không có Án sơn, phú quý cũng rất nhiều". Chu Tiên Thiêu nói : "Nếu có Án sơn, thì cần đoan trang vuông vức; nếu không có sơn, cần phải có thủy từ phía trước đến triều ứng".

Triều sơn vuông vức lại tinh tú, chủ sinh ra vương hầu khanh tướng. Triều sơn nhọn hoắt là linh tú, chủ sinh ra bậc văn hào nổi danh. Triều sơn tròn trặn đầy đặn, chủ sinh ra đại phú và tiểu quý. (hình 2-237)

LUẬN ÁN SƠN

Phàm đằng trước huyệt có núi nhỏ, thấp thì gọi đó là Án sơn. Án sơn nên thấp, nhỏ, không nên cao to, trông hình dáng như ngọc cơ, hoành cầm, ngọc đới, đốc kiếm, nga my, tam đài, quan viên, thiên mã, thư đài, kim tương, ngọc ấn, bút giá vv... là cát lợi, tung hoành ngăn che ngoại dương (ánh mặt trời), chầu vào sơn cước, cũng không câu nệ hình dáng nó thấp bé, chỉ cần đoan trang vuông vức, đầy đặn, linh xảo, tú mỹ, sáng sủa, ngay ngắn, lại rất có tình, thì là cát lợi.

Nếu Án sơn đâm thẳng như bắn về phía huyệt, sơn thể lại thô lậu, phù thũng, nham nhở, sơn thạch lổn nhổn, hình dạng xấu xí, khó coi, nhớn nhác, bất định, quay lưng về phía huyệt, không có tình ý, thì là hung hiểm. Hơn nữa, bất kể là sơn từ ngoài tới hay sơn từ bản thân sinh ra, đều nên nghịch thủy, gọi là nghi lưu án.

Dương công viết : "Huyệt địa cát lợi nên có nghi lưu án, đã có Án sơn, thì nên có bốn can Long. Trên can lại sinh ra chi mạch trải dài về phía trước, tạo thành các ngọn núi hộ vệ cho chủ can". Lại viết : "Nếu Án sơn bức bách quá gần, thì sẽ biến thành hung hiểm". "Tiệp Kinh" viết : "Can Long bản thân sinh ra một tòa Án sơn, đứng ngay phía trước là có tình. Án sơn nhọn, hoặc tròn, hoặc ngay ngắn vuông vức, lại nghịch thủy, chắn cước từ bên ngoài của chủ sơn, thì là vô cùng cát lợi".

Hình 2–238 đến 2–240.

Ở phía ngoài Án sơn, còn có một số ngọn núi kỳ dị, càng lúc càng cao, càng lúc càng xa, đấy là địa thế tốt nhất.

Hình 2–238 :
Bản thân Án sơn

Hình 2–239 :
Ngoại lai Án sơn

Hình 2–240 :
Ngoại án trùng tú

LUẬN BÌNH NGUYÊN VÔ TRIỀU ÁN

Địa huyệt cố nhiên lấy Triều sơn, Án sơn đối diện làm cát lợi, nhưng ở chỗ bình nguyên (đồng bằng), nhìn xa mãi vẫn chẳng có núi non gì, thì địa thế ấy có sử dụng được chăng ? Trả lời : Địa huyệt trên bình nguyên thì lấy bình nguyên làm Án. trên bình nguyên, chỗ đất nổi cao một tấc coi như Án sơn, hoặc giả

bờ cỏ, bờ ruộng, bờ hồ cũng có thể lấy làm Án sơn, hà tất phải câu nệ có núi đối.

Liêu công viết : "Điều thứ ba là kỵ không có Án sơn. Nếu không có Án sơn, cuộc sống nhất định sẽ đói kém, gian nan.

LUẬN SƠN CỐC BẤT KIẾN NGOẠI DƯƠNG

Có người hỏi : "Nếu trong sơn cốc không nhìn thấy ánh mặt trời rọi chiếu, mà ở địa phương ấy vẫn có đại quý nhân xuất hiện, thì là vì sao ?"

Trả lời : Ở địa thế này trước hết phải quan sát Long. Nếu Long rất nhỏ, ngắn, đa phần là sơn cước của Long mạch thuộc dạng tán lạc, lại rất bế tắc, hẻo hút, thì tuyệt đối không thể có đại quý nhân. Nhưng nếu là đại Long kết huyệt, thì trong sơn cốc có rất nhiều núi trùng trùng điệp điệp quy tụ lại, nên không thể thấy ánh dương. Ở bên ngoài sơn cốc, các ngọn núi tú mỹ (đẹp) ngầm chầu vào, Long là chân Long, địa huyệt cũng đẹp. Xuất hiện đại quý nhân ắt là lẽ đương nhiên, có gì kỳ lạ ?

LUẬN TRIỀU SƠN ÁM CỦNG

"Địa lý thư" viết : "Vái rõ không bằng ngầm chầu ("Minh triều bất như ám củng"). Bởi lẽ Long từ trăm dặm mà tới thì có cục thế trăm dặm, từ ngàn dặm mà tới thì có cục thế tương ứng. Mỗi cái tùy theo lực lượng của Long mà có cách ám củng (ngầm chầu) của mình. Ngày nay người ta luận bàn về huyệt, lại chẳng chịu khảo sát lực lượng của Long lớn hay nhỏ, chỉ chú trọng hình thức tú mỹ, bỏ quên đại cục, chưa chi đã cho rằng đó là cách ngầm chầu, đến khi thấy sơn hung hiểm, thủy hiểm ác, lại bảo không có gì đáng ngại. Như thế là chỉ thấy cục bộ, bỏ qua đại cục.

Dương công viết : "Sa giống như mỹ nữ, bất luận là tôn quý hay ti tiện, đều phải phục tùng trượng phu. Thủy lưu giống như binh sĩ, tiến thoái đều phải theo lệnh tướng lĩnh".

Họ Bốc viết : "Nếu bổn sơn thấp nhỏ, văn bút sẽ biến thành họa bút. Nếu trái núi (tọa sơn) mỹ lệ đặc biệt, sát đao cung sẽ biến thành nhã đao".

Lời của hai vị tiên sinh nói trên là ngụ ý cường điệu rằng Long huyệt mới là chủ yếu.

LUẬN TRIỀU SƠN LOẠN TẠP

"Táng Kinh" viết : "Cục thế của Long giống như trên mình đeo trăm thứ châu báu mà lặng lẽ kín đáo, như có vạn món cao lương mỹ vị mà lại ăn chay, như có thể điều khiển cả thiên hạ mà chỉ ấp ủ trong lòng". "Hắc nang Kinh" viết : "Sa (sơn) ở phía trước phải chồng chất mấy ngọn mới tốt". "Phú" viết : "Xung quanh như có ba ngàn mỹ nữ, tám trăm giai nhân, ở giữa có sơn phong tú lệ ngoi thẳng lên. Chỉ cần có một hoặc hai tòa sơn phong là đủ". "Khẩu Quyết" của Ngô công viết : "Nếu có ba tòa sơn phong, cần có sơn châu đầu vào giữa. Nếu có hai tòa sơn phong, châu đầu vào cũng bằng không. Nếu bên dưới không có chân Long, châu đầu vào cũng vô ích". Dương công viết : "Dưới núi không có khí mạch của Chân Long, đằng trước có ngàn vạn sơn cũng vô dụng". Họ Từ viết : "Người đời đều thích sơn phong cao nhọn, không biết rằng khoa phong thủy chỉ coi trọng chân Long. Nếu không phải là chân, huyệt sẽ không đẹp, triều sơn xung quanh có đẹp như trong tranh, cũng vô ích".

Dinh cơ nhà Ngô Bá Tông ở huyện Kim Dung, phía trước có 72 ngọn sơn phong chầu vào, sinh ra 72 quý nhân. Dinh cơ nhà họ Trương ở huyện Quý Khê, chính đối với Tì Bá Sơn, sinh ra nhiều văn sĩ. Đấy là ứng nghiệm của Quỷ Long. Lại có trường hợp mộ phần của Từ phò mã (huyện Lạc Bình), nếu chiếu theo lý luận thông thường, thì triều sơn phía trước là hung hiểm (hai ngọn núi châu đầu vào). Nếu đúng như lý luận, có phải đã bỏ mất Từ phò mã.

LUẬN CÔ PHONG ĐỘC TÚ

Có thuyết nói "Sơn phong cô đơn, dù linh tú, cũng không cát lợi". Vì sao ? Trả lời : Nói vậy là bàn về thân của Long, hoàn toàn không bàn về Triều sơn. Bởi lẽ Long rất kỵ chỉ có một ngọn linh tú cô phong, chỉ e nó cô đơn, lạnh lùng. Đó cũng là nói "Long sợ cô đơn". Nhưng lại có câu : "Triều sơn chỉ có một ngọn, độc tú, chĩa thẳng lên trời cao, gọi là "văn bút tháp thiên", "chính là tiêu chí tối tôn quý". Riêng "Tuyết Tâm Phú" nói "một ngọn núi chĩa lên như cây bút là kỵ", rồi sau đó lại nói : "Sơn phong tú lệ, chỉ cần một ngọn là đủ". hai câu nói đầy mâu thuẫn, khiến người ta khó tin. Hơn nữa, lại truyền cho đời sau, chẳng rõ chữ nghĩa có tam sao thất bản hay không. Riêng người viết những dòng này từng đọc thấy như sau :

Đổng Đức Chương có viết : "Văn bút nghiêng nghiêng là bất cát lợi". Họ Bốc viết : "Nếu sơn phong cao to như cột trụ chống lên trời, thì con cháu thọ mệnh cao như tầng tổ. Sơn ở ngoại vi dù cao vạn trượng, cũng không bằng một tòa án sơn thấp bé ở ngay phía trước". Dương công viết : "Nếu là người gặp nạn, nên ngẩng mặt cầu Trời, nếu trước mặt thập phần thoáng đãng, cần có triều sơn từ xa hướng tới. Nếu có thủy lưu chảy tới, sa cũng bao bọc, mới biết hoạn nạn của người không phải là yêu ma và hung hiểm".

LUẬN TẢ PHỤ HỮU BẬT

Tả Phụ, Hữu Bật (gọi tắt phụ bật) là bằng chứng về sự tôn quý của Long huyệt, gồm hai quả núi nằm ở hai bên tả hữu của Long huyệt, giáp hai bên mà chiếu ứng mật thiết với nhau; hai bên càng cân xứng với nhau về độ cao thấp, lớn nhỏ, xa gần, mà không so le cọc cạnh, thì càng tốt bấy nhiêu, gọi là hợp

cách. Phụ Bật có khi như Thái Dương với Thái Âm, thì gọi là nhật nguyệt giáp chiếu; có khi sừng sững như hai cây bút cắm hai bên, thì gọi là văn võ thị vệ; có khi vuông vức trải rộng, thì gọi là liệt bình, liệt trướng; có khi sơn phong nhô cao, thanh tú, nhẹ nhõm, có khi che chắn khúc chiết, bao ôm mấy tầng liền, như thể hàng trăm binh sĩ hộ tống, đều là Tả Phụ, Hữu Bật, là sa thị vệ, chủ về địa huyệt cực quý.

Phụ bật ở hai bên Long huyệt, dịch về phía sau gọi là Thiên Ất, Thái Ất; quá lên một chút (quá giáp) thì gọi là Thiên Hộ, Thiên Giác, xa hơn nữa về phía trước (vẫn ở hai bên, có châu đầu vào, gọi là Kim Ngô, Chấp Pháp; nằm ở hai bên Minh Đường, thì gọi là Thiên Quan, Địa Trục; nằm ở hai bên Thủy khẩu, thì gọi là Hoa Biểu, Cản Môn. Có khi một bên có, một bên không; một bên nhiều, một bên ít; một bên cao, một bên thấp; một bên lớn, một bên nhỏ, các loại này đều không hợp cách. Phụ Bật so le, không cân xứng, thì địa huyệt cũng sai lệch theo.

LUẬT THIÊN MÔN ĐỊA HỘ

Môn hộ của thiên địa còn gọi là Tam Môn Ngũ Hộ. Chỗ có thủy lưu chảy đến gọi là Thiên Môn, chỗ mà thủy lưu chảy đi gọi là Địa Hộ. Thiên Môn cần rộng rãi, còn Địa Hộ phải thu hẹp lại. Nếu Thiên Môn lại thu hẹp, Địa Hộ lại rộng rãi, thì sơn và thủy không giao hội với nhau, ở chỗ đó không có chân Long, tuyệt đối không thể kết huyệt.

Họ Bốc viết : "Viên cục tuy tôn quý, nhưng Thiên Môn mà nhỏ hẹp, thì chẳng nên phí công quan sát; hình huyệt tuy kỳ dị, nhưng Địa Hộ không thu hẹp, thì còn chọn chỗ ấy làm gì ? Sở dĩ tôn quý là vì Địa Hộ thu hẹp, ẩn tàng; còn Thiên Môn thì tối kỵ nhỏ hẹp, bế tắc". Triệu Duyên Đốc viết : "Thủy từ mé bên tả chảy đến, bên tả gọi là Thiên Môn, bên hữu gọi là Địa Hộ. Nếu thủy từ mé bên hữu chảy đến, bên hữu gọi là Thiên Môn, bên tả là Địa Hộ". Đổng Đức Chương viết : "Nếu Hạ Thủy Sa thu hết thủy lưu đầu nguồn, thì con cháu đời sau đại phú đại quý, mua hết ruộng đất trong thiên hạ".

LUẬN LA THÀNH VIÊN CỤC

La Thành viên cục (cục diện vây tròn như tường thành) là thế tiền triều hậu thác bao bọc xung quanh địa huyệt. Thế này cần trùng trùng điệp điệp, lên xuống nhấp nhô, tầng tầng lớp lớp vây quanh, tu bổ cho khuyết khẩu, giống như một bức tường thành bảo hộ, nên gọi là La Thành.

Họ Bốc viết : "Sơn mạch từng lớp từng lớp vây quanh, hộ vệ, Tử Vi uy nghiêm ngồi ở tòa đế vương; sơn mạch trùng trùng vây quanh trông tựa các cánh hoa sen ở xung quanh nhị hoa. Chỗ khuyết lõm vòng trong đã có sơn mạch vòng ngoài che kín, Hoa Biểu và Cẩn Môn (Tả Phụ Hữu Bật) nằm ở hai bên thủy khẩu. La Thành giống như một tòa lâu đài, cung điện". Họ Lại viết : "Sơn mạch xung quanh giống như Tứ thần, Bát tướng đứng bao bọc, chân Long thì sừng sững ở giữa, cao vút lên tận mây. Địa thế này là vô cùng cát lợi về phú, quý, công danh". Dương công viết : "Ngoại sơn trong vòng trăm dặm tạo nên La Thành". Chu Tử viết : "La Thành viên cục là thế nhấp nhô bao bọc xung quanh không một chỗ khuyết, hiển nhiên tự nó là một thế giới càn khôn".

LUẬN LẠC SƠN

Lạc tức là hoan hỉ, yêu thích, Địa huyệt của Hoành Long thích có loại sơn mạch này làm chỗ dựa ở phía sau.

Lạc sơn là sơn mạch muốn có ở phía sau địa huyệt, Lạc sơn cần đối xứng ở ngay đằng sau huyệt trường. Lạc sơn có ba loại : Đặc Lạc, Tá Lạc, Hư Lạc.

Đặc Lạc là sơn mạch từ xa đến, trải ra viền bao ngay đằng sau địa huyệt.

Tá Lạc là sơn mạch đứng sẵn ở đó, viền ngay đằng sau địa huyệt.

Hư Lạc là sơn mạch thấp bé mà sơn thế thì tán loạn như muốn chạy đi xa, địa huyệt căn bản không có chỗ dựa.

Liêu công viết : "Phàm là Hoàng Long kết huyệt, nhất định phải có Quỷ Lạc mới xong; sơn phải đứng ở đằng sau huyệt vị.

Ngô Công viết : "Phải có Lạc Sơn đứng viền gần sau lưng, cân xứng với huyệt trường".

Hình 2-241 đến 2-243.

Hình 2-241 :
Đặc Lạc

Hình 2-242 :
Tá Lạc

Hình 2-243 :
Hư Lạc

Tiểu sơn vụt sà xuống thấp ở một bên, không vòng lại gần Huyệt, thì đó là giả huyệt (hư huyệt).

LUẬN HẠ THỦ SA

Khỏi cần hỏi hướng đông, tây, nam, bắc; chỉ cần có núi nằm ở bên cạnh hà lưu, thì gọi là hạ thủ (tay) sa hoặc hạ tí (cánh tay) sa. Bởi lẽ hạ thủ sa là tối quan trọng. Nếu có hạ quan, thì sẽ có chỗ kết tụ tinh khí. Không có hạ quan, sẽ chẳng có chỗ tinh khí kết tụ. Hạ thủ (hạ quan) là tối quan trọng, cho nên cần trùng trùng điệp điệp, dàn thành lớp liên tiếp, dày đặc, như thế huyệt mới cát lợi. Nếu hạ thủ sa quá mỏng manh, thông thoáng, thì khỏi tìm huyệt địa làm gì. "Quyết" viết : "Có huyệt địa không phải là huyệt địa. Trước hết hãy xem hạ thủ sơn. Khỏi cần coi Hậu Long có đến hay không, hãy trước hết xem hạ thủ

sơn có trở lại hay không trở lại. Khỏi cần coi địa huyệt kết chắc chắn hay không, trước hết hãy xem hạ thủ có dày đặc hay không".

Dương công viết : "Chỉ có hạ thủ sa mới có thể cứu người, con cháu đời đời sẽ không nghèo khổ". Liêu công viết : "Xem đất thế nào mới biết phú quý ? Hãy xem hạ thủ sa. Đất thế nào là nghèo khốn ? Hạ thủ sa không dày đặc, níu giữ, hà lưu chảy đi mất". Hà Tri Kinh nói : "Làm sao biết người ta đã giàu càng giàu thêm ? Hạ thủ sa trùng trùng kéo đến che chở, bảo hộ. Làm sao biết người ta đã nghèo càng nghèo thêm ? Bởi vì hạ quan thoáng rộng phóng túng, cũng chẳng hướng đầu về phía mộ phần".

Hình 2–244 đến 2–247.

Hình 2–244 :
Tả thạch quan

Hổ sơn trước hết thu nạp tiểu hà, Long sơn thu nạp đại hà, gọi là đất cát lợi hợp quy cách hơn cả (h. 2–244).

Long sơn trước hết thu nạp tiểu hà, Hổ sơn thu nạp đại hà, gọi là đất cát lợi, hợp quy cách hơn cả (h. 2–245).

Hình 2–245 :
Hữu thạch quan

Hình 2–246 :
Thanh Long nghịch

Hình 2–247 :
Bạch Hổ nghịch

LUẬN THỦY KHẨU SA

Thủy khẩu sa là nơi thủy lưu chuyển dịch, là núi ở hai bên bờ thủy lưu. Nhất định không để cho nước chảy đi trực tiếp qua những chỗ trống khuyết. Nhất định sơn thế phải trùng điệp, giao kết với nhau chặt chẽ; vách núi phải dựng đứng như thành vại, núi phải cao, to, dày, trông như ấn tín, thẻ ngà, điểu, cầm, quy, xà, kim ngư, sư tử, voi, cờ trống bày binh bố trận, doanh trại tầng tầng lớp lớp, binh tướng hộ vệ san sát; thủy khẩu sa như thế mới được coi là tuyệt đẹp. "Sa pháp" viết : "Trước hết xem thủy khẩu có được kèm sát hay không, nội cục mà thoáng rộng thì phải hướng vào trong, tìm chỗ ngay ngắn. Núi hai bên trải ra liên tiếp, dày đặc không một chỗ trống khuyết". "Nhập thức ca" viết : "Núi ở hai bên thủy khẩu phải giống như mãnh hổ phục chầu, sơn thế không để cho hà lưu chảy đi ngang qua, như vậy đáng gọi là núi Thần."

"Long Kinh" viết : "Cửa khẩu như có hàng chục loại khóa, hẳn bên trong có vương hầu trú ngụ". "Phú" viết : "Sa ở hai bên thủy khẩu là tối quan trọng". Đào công viết : "Nếu thủy khẩu không có chốt giữ, thì đừng nói gì đến phú quý. Nếu hai bên được chốt giữ cẩn mật, thì đời đời đều có công hầu khanh tướng".

Liêu công viết : "Nếu lưu thủy quay lại xung phá La Thành cung, thì đời sau nhất định bại vong; nếu thủy khẩu hai bên được che chắn, thì nhân sĩ sẽ thăng quan tiến chức".

Dương công viết : "Cản Môn và Thủy Khẩu, Tiêm Phong (núi nhọn) và Viên phong (núi tròn) tinh tú phương bắc ở cục diện trấn giữ, phía ngoài cổng thành không thấy có thủy lưu chảy đến, thì phú quý sẽ được bảo lưu thiên thu vạn đại".

LUẬN CẢN MÔN

Cản môn sơn là hai quả núi đứng đối mặt ở hai bên thủy khẩu, như thị vệ bảo hộ. Có ba cách Cản môn.

Cách thứ nhất giống như cờ xí, trống trận, văn võ, thị vệ, nhật nguyệt, quý nhân, thiên mã, La tinh, bắc thần, quy xà v.v..., mới là cách tôn quý. Nếu có được cách này, sẽ xuất hiện công khanh, quận chúa, hoàng phi, thần tiên, trạng nguyên.

"Kinh" viết : "Bên ngoài Cản môn lại có La tinh, thì có thể xuất hiện quý nhân như công hầu". "Sơn thủy đoạn phú" viết : "Cản môn giống như lớp lớp võ quan bảo vệ cổng thành".

Hình 2-248 đến 2-250.

Nhìn từ mặt trước của huyệt, Cản môn sơn đứng chỉnh tề ở hai bên tả hữu, trông tựa như vệ sĩ canh cửa, từ ngoài xa hơn nữa có các sơn phong tú mỹ hướng tới bái kiến.

Hình 2-248 : Cản môn đệ nhất cách

禪門第二格圖

Hình 2–249 :
Cản môn đệ nhị cách

禪門第三格圖

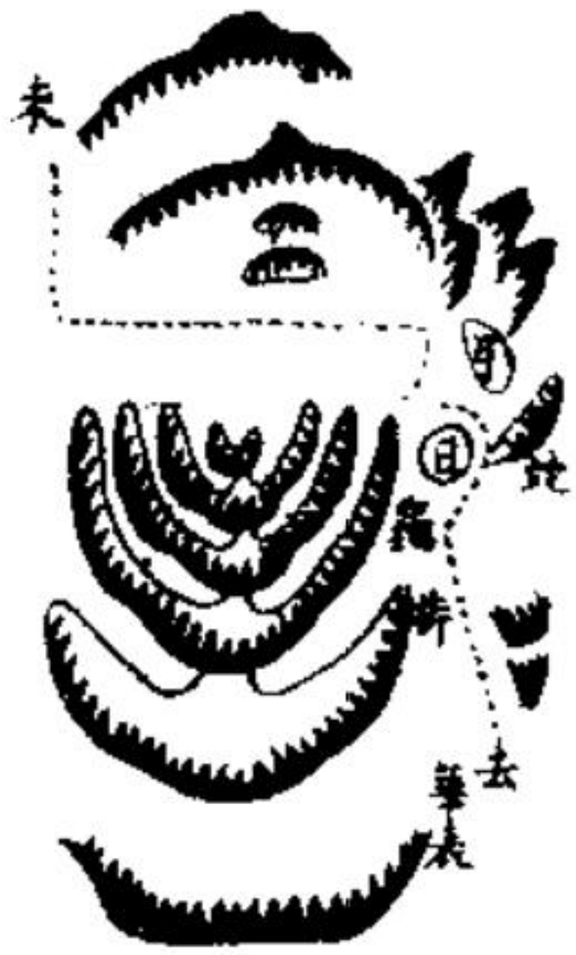

Hình 2–250 :
Cản môn đệ tam cách

Giang thủy cuồn cuộn chảy tới triều nghênh, hà thủy tiến vào giữa hai bên Cản môn sơn, tràn trề mênh mang, khi chảy đến không rõ đầu nguồn, khi chảy đi không biết về hướng nào (h. 2–249).

Cách này thuộc kiểu nhật nguyệt, quy xà (rùa, rắn), kỳ cổ (cờ trống) sa, Cản môn cũng rất tôn quý (h. 2–250).

Thủy khẩu khép lại, bồi đắp môn hộ, thủy từ đây rút dần, đây cũng là cách rất đẹp và tôn quý.

LUẬN HOA BIỂU

Hoa Biểu sơn là ở trung gian thủy khẩu có một kỳ phong (ngọn núi lạ) sừng sững nổi lên, hoặc là một trong hai quả núi đứng đối diện nhau, thủy từ trung gian (giữa) chảy ra.

Hoa Biểu sơn phải nhô cao lên trời xanh, uy nghiêm trấn giữ thủy khẩu, thì mới được gọi là Hoa Biểu. Trong thủy khẩu mà có một sơn phong kỳ dị như vậy, trong đó nhất định sẽ có huyệt địa đại phú đại quý. "Phú" viết : "Hoa Biểu cận vệ cổng thành, trụ tại thủy khẩu, giống như lâu đài, gác chuông, la thành bày ra. Nếu không kiến lập quận huyện, đô thành, thì nhất định xuất hiện đại quan kề cận bên hoàng đế." (hình 2-251)

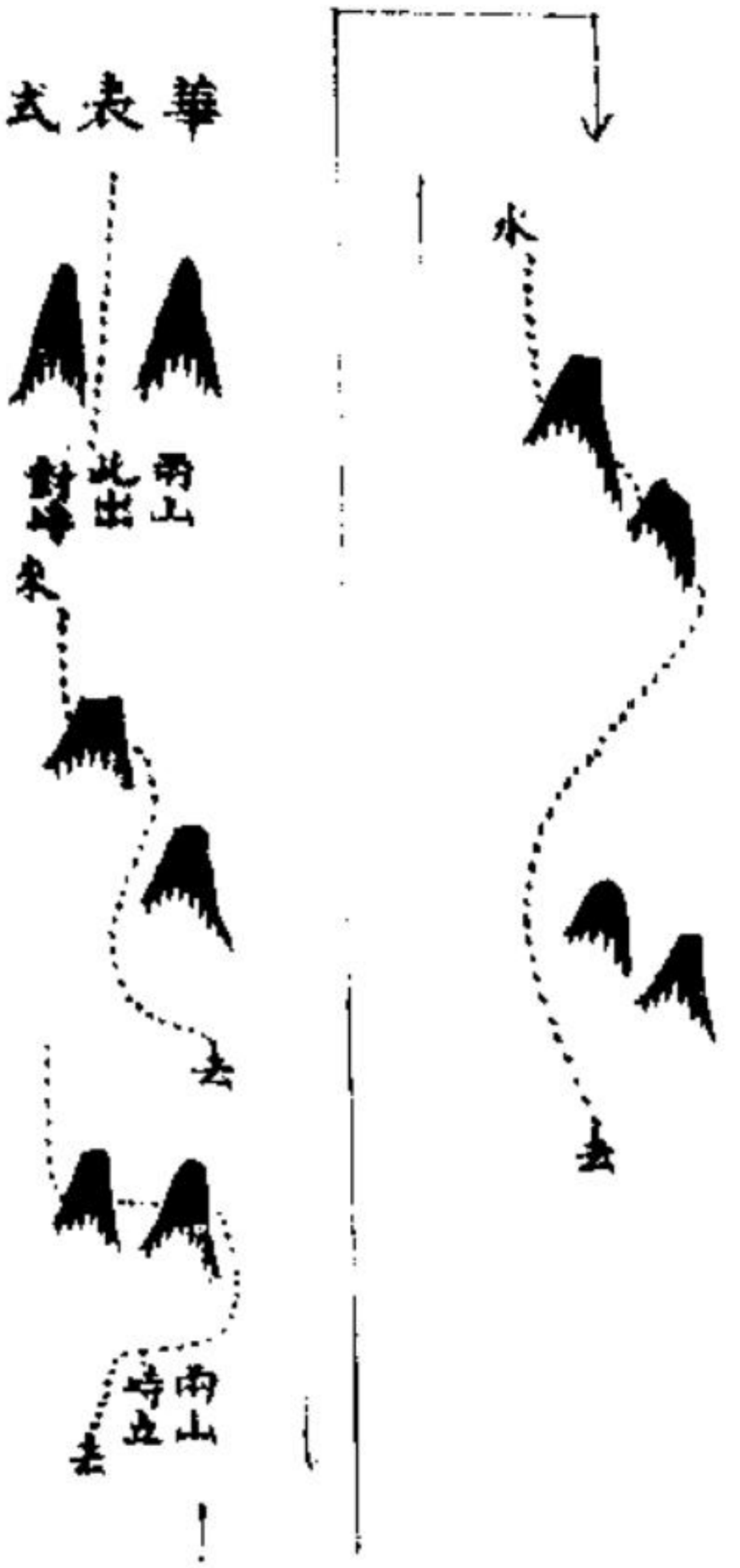

Hình 2–251 : Hoa Biểu thức

LUẬN BẮC THẦN TINH

Bắc thần là tinh thần của thủy khố, cho nên mới lấy danh từ này. Nó là vách núi, núi đá dựng đứng ở giữa thủy khẩu, nhô cao vài chục thước, hình dạng rất kỳ dị, lớn thì gọi là Bắc thần, nhỏ thì gọi là La tinh, nhô ở giữa hà lưu mà chầu vào trong thì được. Loại tinh thần này vô cùng tôn quý, hiếm hoi, ngàn trường hợp may gặp được một lần, vì chủ đại huyệt địa của vương hầu. Hình dáng của nó tựa tựa tướng quân, phán quan, tiểu quỷ, ngọa long (rồng nằm), phi phụng (phượng hoàng bay), tiên ưng, mãnh hổ, triển kỳ (giương cờ), đao thương, bài phù, giá bút, nhô lên sừng sững giữa thủy khẩu, có khi cao hàng ngàn thước, ngẩng nhìn lên người ta có cảm giác kinh dị, đứng cạnh nó thì hồn siêu phách lạc.

Dương công viết : "Một Bắc thần tinh giống như thống lĩnh vài vạn binh sĩ, có nhiều quí danh hơn cả phò mã, công hầu. Bắc thần tinh mà nhô lên cao vút tới mây trời, thì nhất định sẽ sinh ra anh hùng hào kiệt, tranh thiên đoạt quốc. Bắc thần tinh như vậy là tối tôn quý, như một đại tướng oai nghiêm. Bắc thần tinh mà thấp nhỏ, thì cũng có thể sản sinh người làm quan trong triều đình.

Hội Tiên viết : "Các nhà phong thủy đàm luận về sơn, coi Bắc thần tinh là tối trọng yếu. Nó đứng cao lớn sừng sững giữa thủy khẩu, thì biết ngay là huyệt địa đại quý, nhất định sẽ sản sinh bậc anh hùng thiên hạ có mãnh lực phi thường".

Ngô công viết : "Thủy khẩu có quái thạch mọc lên ở giữa, trước hết phải xem quái thạch ấy lớn hay nhỏ, cao hay thấp mà luận bàn nặng nhẹ. Nếu Bắc thần tinh cao lớn, thì lấy làm Bắc thần vị, nhất định sẽ sản sinh anh hùng hào kiệt. Nếu có núi đá nhô cao hơn trăm trượng, thì gọi là Đại cầm Bắc thần tinh. Thủy khẩu nếu có Bắc thần trấn trụ, mỏm đá cao to nhô vọt lên hùng mạnh, khiến lòng người khiếp đảm, thì nhất định sẽ sản sinh bậc đế vương với nhiều quý nhân quản lý quốc gia đại

sự. Nếu chỗ thủy khẩu có núi đá chọc thẳng lên mây xanh, vách núi dựng đứng, ngấm nhìn quần sơn xung quanh, thì ở đây nhất định sẽ sản sinh văn võ quan quý đời đời, kế tục làm quan trong triều đình, anh hùng hào kiệt khiến người người phải ngưỡng mộ. Thủy khẩu nếu có tảng đá tròn, to lồi lên, gọi là thạch ấn, nếu địa thế lồm hồm, cũng sẽ hưng thịnh phồn vinh. Núi lớn thô tráng cao sừng sững, nhất định sẽ sản sinh bậc nam nhi thống lĩnh trăm ngàn binh sĩ. Tại sao Dương Quân Tùng tiên sinh cấm người ta bàn đến Bắc thần tinh ? Bởi lẽ Bắc thần tinh là loại sao tối tôn quý, nếu đàm luận về nó e rằng sẽ tiết lộ thiên cơ, sẽ hại cho người tiết lộ. Long thần trên đại địa cũng vậy, không cho phép kẻ phàm tục nói năng lung tung về nó. Nếu các vi gặp Bắc thần tinh, quả nhân khuyên các vị nên nói ít, nhìn ít, cẩn thận e sợ mới là người thông minh".

LUẬN LA TINH

La tinh là cái gò nổi lên ở giữa thủy khẩu để chốt chặn, có thể là đá hoặc đất, bề mặt tương đối bằng phẳng, ở giữa lại nhô cao lên, nước chảy quanh tứ phía. Nếu gò đá thì hay nhất, nếu gò đất thì kém hơn. Nếu huyệt vị ở bên ngoài La thành thì tôn quý, nếu ở bên trong La thành, thì gọi là sơn bảo dưỡng đọa thai (đọa thai = sảy thay).

"Kinh" viết : "La tinh phải ở ngoại vi La thành mới tốt, nếu La tinh ở bên trong La thành, thì gọi là bảo dưỡng thai, hoặc hoạn nhân đọa thai sơn. Nếu La tinh nằm trong chính ngay thủy khẩu, thì sẽ giống như măng mọc. Thủy khẩu mọc nhiều quái thạch, nhất định sẽ có La tinh ngăn chặn thủy khẩu. Đó là phía trên, còn phải xem xét kỹ thêm phía dưới. Bởi lẽ La tinh vốn cũng có chân có giả, giả hay chân sức người khó biết. Nếu La tinh là chân, ắt nó sẽ có đầu có đuôi, đầu ngước về phía thượng lưu, còn đuôi chìm trong nước. Nếu các vị muốn biết khẩu quyết về La tinh, thì nên nhớ như sau : một bên là nước, một bên là đất, trong đất có cốt, cốt mạch tương liên. Có khi là khối đá,

có khi là đất cứng. Tham Lang, Cự Môn và La tinh đều nhọn. Tả Phù Hữu Bật và Vũ Khúc có khi hình tròn, có khi nghiêng vát. Lộc Tồn và Liêm Trinh, thì núi đá nham nhở. Sơn Phá Quân nếu nham nhở mới là xấu nhất. Chỉ có La tinh tròn trặn hoặc nghiêng vát mới tốt. La tinh mà ở bốn bề đều là nước, hai ngọn núi liên hợp hồi hoàn, thì là đại phú đại quý, hơn cả vạn ngọn núi".

"Kinh" lại viết : "Khỏi cần nói Liêm Trinh không có ích lợi gì, nếu Liêm Trinh cao lớn, thì có thể trở thành khanh tướng, công hầu. Sơn Lộc Tồn có thể phát tài giàu có. Sơn Phá Quân không tán tài cũng chỉ vì có ngăn trở. Sơn ngăn trở thủy khẩu, thì nhất định có La tinh ở giữa thủy khẩu. Giữa dòng Hoàng Hà có đá ngầm, thủy khẩu của Tứ Xuyên cũng có gò đất chồng chất. Trường Giang có núi lớn, núi nhỏ có đập chắn phía trước. Hoàng Hà chảy tới vùng Kiệt Thạch là đã tới biển, nhưng ở ngoài biển có mấy ngọn núi tạo thành viên cục (cục diện hình tròn). Còn có loại tập sơn và la lợi thạch, tuy đều là La tinh, nhưng rất khác nhau. Người phàm tục không dễ thông hiểu cách xác định La tinh.

Thủy khẩu và núi ngăn trở đều là Phá Quân và Lộc Tồn, không có tay chân, nhưng lại giao kết với

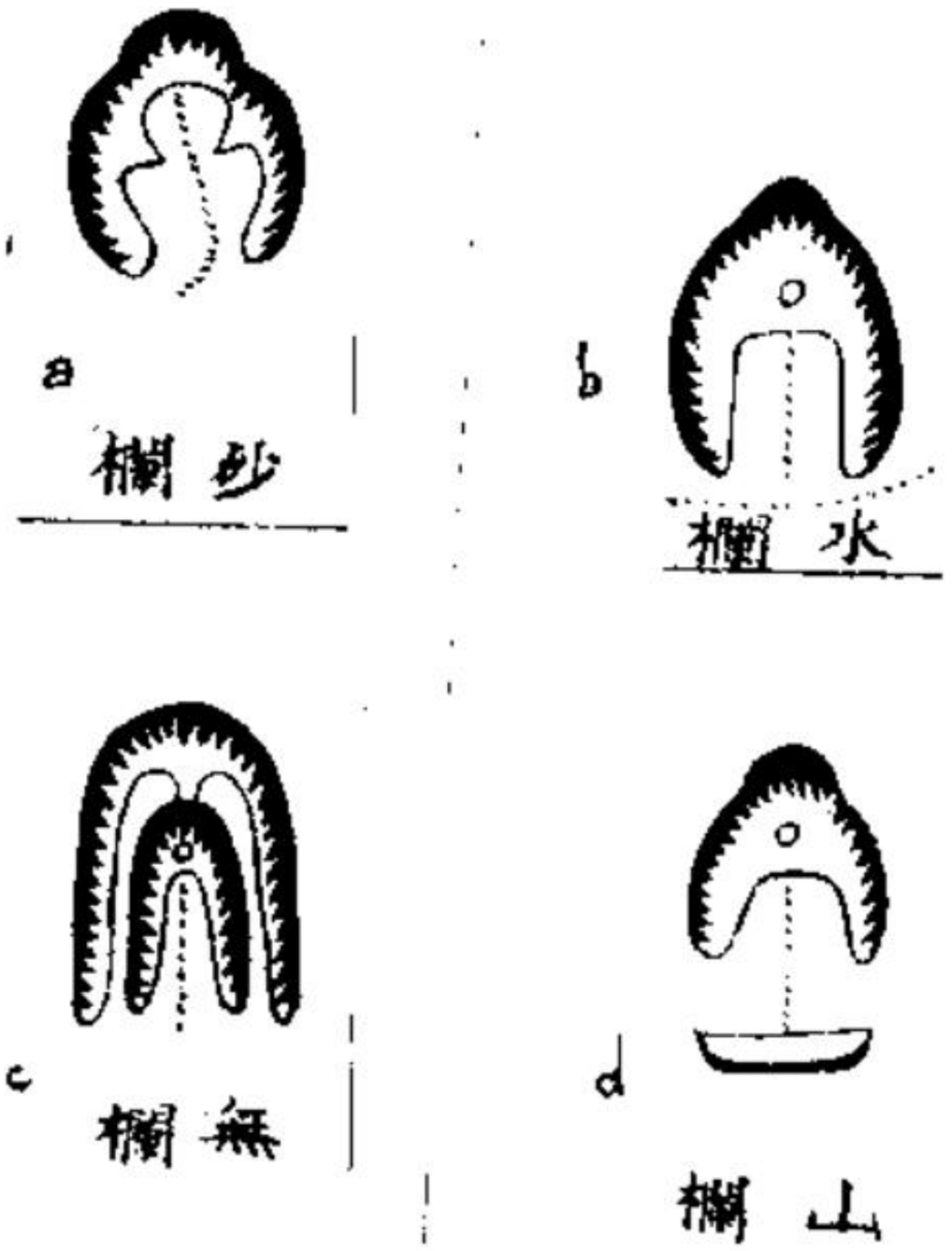

a. Lan Sa ; b. Lan Thủy ;
c. Vô Lan ; d. Sơn Lan.

nhau. Núi ngăn trở thủy khẩu có khi giống như hổ phục, có khi giống như trái dưa, quả bầu. Mỗi châu, mỗi huyện đều có núi ngăn trở. Xưa vua Đại Vũ khai Long môn cho dòng sông lớn chảy qua, bấy giờ đã có những nơi ngăn chặn thủy khẩu. Như Thái Hành sơn từ phủ Hà Trung chạy tới, Hà Nam và Hà Bắc là hai thứ ngăn trở. Dòng sông lớn từ phía Bắc chảy xuống, ngoằn ngoèo chảy ra phía đông, Tây Sơn nằm chắn giữa dòng nước như một con rồng ngủ. Mã Nhĩ sơn nhô đầu ở cửa sông, chỗ ấy có lập miếu thờ thần. Linh Bích sơn ngăn chặn dòng chảy của Hoài Hà, không có tay chân vắt ngang dòng sông. Hải Môn sơn trấn giữ Triết Giang, hai ngọn núi liền kề nhau như chuỗi ngọc. Văn Kiêm sơn ngăn chặn Tế Lưu. Nếu càng có nhiều cửa ải trấn giữ, nhất định sẽ có La tinh ở thủy khẩu ngăn chặn Long khí, không cho dòng sông tự do lưu động. Có hàng chục cửa ải ngăn chặn trong khoảng vài chục dặm, thì nhất định trong phạm vi ấy xuất hiện quý nhân, vương hầu. Tiểu La tinh ở hương thôn, nhô đầu chắn dòng thủy lưu, trông tựa chiếc mộc, đá trồi lên mà thấy không có tay chân, thì đó là La tinh, nếu lớn hay nhỏ sẽ quyết định nơi đó sản sinh tướng lĩnh hay người phò tá. Biết phân biệt sơn ở thủy khẩu, sẽ biết sơn Lộc Tồn và sơn Phá Quân.

TỔNG LUẬN VỀ QUAN, QUỶ, CẦM, DIỆU

Quan, Quỷ, Cầm, Diệu là muốn nói đến tiểu sơn bao hàm dư khí của Long mạch phát tán ở đằng trước, đằng sau và hai bên chân huyệt; ở đằng trước gọi là Quan, ở đằng sau gọi là Quỷ, ở hai bên tả hữu gọi là Diệu, ở hai bên Minh Đường và ở giữa thủy khẩu gọi là Cầm; đó là những tiêu chí về địa huyệt phú quý.

Lưng của Triều sơn ở đằng trước hơi khuỳnh lại nghịch một chút với hướng kéo đi của sơn là "Quan". Sơn ở đằng sau mọc ra cánh tay thì gọi là "Quỷ". Sơn nổi lên như con rùa, con cá ở giữa hà lưu gọi là "Cầm". Đá nhọn mọc lên ở Thanh Long,

Bạch Hổ hơi dịch về phía sau hai bên gọi là "Diệu". Quan, Quỷ, Cầm, Diệu là do Long khí thịnh vượng kết huyệt, tú khí phát lộ ra ngoài mà mọc thêm tay chân.

Phó Văn Ý viết : "Cầm tinh, Diệu tinh, Quan tinh, Quỷ tinh đều là tú khí của Long phát tiết ra. Chúng nằm ở đằng trước, đằng sau và hai bên Long Hổ, nếu có bốn thứ đó, nhất định sinh ra huyệt địa công hầu khanh tướng".

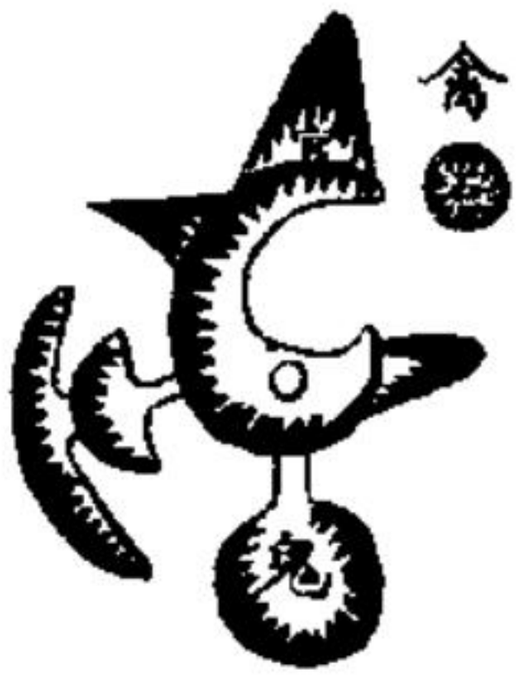

Hình 2–252 :
Hình thức chung của Quan, Quỷ, Cầm, Diệu

Họ Bốc viết : "Phải biết Quan tinh ở đằng trước và Quỷ tinh ở đằng sau, mới có thể thấy kết quả phi thường. Nếu có Cầm tinh và Diệu tinh ở giữa thủy khẩu, nhất định sẽ sinh ra khanh tướng. Nếu có Diệu tinh và Quan tinh, sẽ xuất hiện gia tộc vương hầu, danh tiếng lâu dài".

LUẬN QUAN TINH

Quan tinh là bổn sơn của Long sau khi kết Long huyệt vẫn còn dư khí, ở phía ngoài, đối diện với Thanh Long Bạch Hổ, lại đột ngột nổi lên sơn thế, kéo sơn mạch dài ra về đằng trước. Đương nhiên cũng có loại đỉnh trụ cước bộ mà nhô lên, gọi là "Hiện Diệu Quan", "Hiện Thế Quan". "Kinh" viết : "Quan tinh ở đằng trước đa phần nhìn không thấy, nếu nhìn thấy thì gọi là "Hiện Thế Quan".

LUẬN DIỆU TINH

Diệu tinh cũng là do quý khí của Long thịnh vượng, sau khi kết huyệt còn phát lộ ra ngoài mà thành. Phàm là ở đằng sau

Long, Hổ, tay chân của Long, sa ở đằng trước, đằng sau, ở hai bên, ở Minh Đường, Hạ quan, Thủy khẩu... có tảng đá lớn nhô lên nhọn hoắt, đều là Diệu khí. Phàm huyệt địa tôn quý linh tú có Diệu khí, nếu Diệu tinh to lớn, phú quý sẽ lâu dài, to lớn; nếu Diệu tinh ngắn, nhỏ, phú quý sẽ kém hơn hẳn.

Dương công viết : "Dù là chân huyệt mà không có Diệu khí, thì cũng chẳng ích lợi gì cho lắm. Dù trong nhà vàng ngọc chất đầy, nhưng đời con cháu rất ít người có thể đỗ đạt làm quan. Nếu Diệu tinh ngắn, nhỏ, chỉ có một điểm, cũng chỉ có thể sản sinh vài chức quan bình thường. Cho dù có may mắn vài người đỗ đạt, làm quan, thì cũng có vài người chết yểu. Nếu Diệu tinh xuất hiện là nhọn hoắt, đứng ngay trên thân Long phía trước, chìa tay ra, thì rất tốt, sẽ có thiếu niên đăng khoa, chiếm bảng vàng Trạng nguyên. Nếu Long sơn giơ hai tay (chỉ) "tiến điền bút", thì năm này qua năm khác liên tục thu nạp lợi tức ruộng đất, vô cùng cát lợi. Nhưng nếu hai tảng đá nhọn hoắt hai bên chìa mũi nhọn vào nhau, thì là hung hiểm. Các ngọn sơn phong liên tiếp nhấp nhô rồi hạ thấp xuống như bắn thẳng tới tấm bia đằng trước địa huyệt, thì cha con, anh em sẽ đỗ đạt cùng một năm, được vào triều yết kiến đế vương. Hai loại Cầm tinh, Diệu tinh tôn quý vô cùng, khi xuất hiện kỳ quái bên địa huyệt, sơn thế nhọn hoắt, thuận theo hà lưu, hoặc hướng chếch đi, các phong thủy sư kém tài nhìn thấy sẽ giật mình lo sợ".

Thái Tất viết : "Sơn mạch có khi giống như đao, kiếm, thuận thủy mà bay đi. Phong thủy sư kém tài chỉ phán đoán rằng địa thế ấy ắt sẽ khiến người ly hương, mà không biết rằng ở đấy có chân Long trụ vững. Sơn mạch có lúc nhọn như mũi kim, từ hai bên chìa thẳng vào Long huyệt, địa thế này chẳng những có thể làm cho con cháu đời sau thanh cao phú quý, mà trong nhà còn có vàng chôn, ngọc cất. Sơn mạch có khi chĩa thẳng vào nhau như giao đấu, chẳng những con cháu đời sau có bậc hiền lương làm quan to, mà còn có thần đồng xuất hiện cùng Tam Thai, Bát Tọa (ngụ ý an nhàn). Sơn linh tú, thủy cũng linh tú, sơn thủy linh tú về hình dáng sẽ sản sinh Diệu khí, tưởng như muốn lướt đi mà vẫn trụ lại, trải dài ra đằng trước mà lại trở về, địa thế như vậy ắt có thể làm cho hết thảy mọi người trong

gia đình giàu sang phú quý. Sơn có diệu khí, thủy có diệu khí, thì chẳng sợ sơn mạch nhọn hoắt hoặc chĩa bay đi. Diệu khí sản sinh trên núi không bằng sản sinh trong nước, nếu trong thủy còn có núi đá trồi lên nhọn hoắt, thì cứ ngồi trong nhà, không ra khỏi cửa, cũng có thể đỗ đạt cao, làm quan to".

Bạch Vân tiên sinh viết : "Học thuật phong thủy mười năm vẫn chưa nhận ra Long mạch. Hành thuật địa lý mười năm, vẫn chưa biết bí quyết diệu khí; tìm huyệt cắm mộ mười năm, vẫn chưa biết nên định huyệt như thế nào". Câu này ngụ ý muốn tinh thông bí quyết Diệu khí thật khó vô cùng.

Hình 2–253 đến 2–255 : Quan Diệu tổng thức.

LUẬN QUỶ TINH

Sơn mạch ở đằng sau Long huyệt mọc ra cánh tay như lôi kéo thì gọi là Quỷ tinh, như thể để cho huyệt trường gối lên. Cho nên chỉ có hoành Long kết huyệt mới có Quỷ tinh. Sơn mạch có chìa tay ra ở phía sau Long huyệt hay không là bằng chứng cho biết Long huyệt là chân hay giả. (Hình 2–256 đến 2–262).

Hình 2–256 :
Hoành Quỷ
(Quỷ ngang)

Hình 2–257 :
Trực Quỷ
(Quỷ thẳng)

Hình 2–258 :
Viên Quỷ
(Quỷ tròn)

Hình 2–259 :
Cao Quỷ

Hình 2–260 :
Biên Quỷ

Hình 2–261 :
Song Quỷ

Hình 2–262 :
Trường đoản tam Quỷ

Phàm là Quỷ Sơn hay Lạc Sơn đều không nên quá cao, quá lớn, sẽ đoạt mất chân khí của Long huyệt. Chúng có hơn 120 hình dạng, ở đây chỉ giới thiệu 7 hình dạng, từ đó mà suy ra những dạng khác.

LUẬN CẦM TINH

Cầm tinh là sơn thạch ở trong thủy khẩu, còn gọi là Hỏa tinh Hà lạc. Hình dạng của nó giống như cây bút lông, con cá bơi, rùa rắn, kim tương, ấn ngọc, có dài, nhọn, vuông, tròn, cao, thấp, tụ hợp, phân tán. Những hình dạng như vậy của Cầm tinh đều là tôn quý, linh tú.

LUẬN VỀ QUÝ TIỆN CỦA SA

Dùng Long huyệt mà phân biệt Sa là cao quý hay ti tiện. Sa giống như mỹ nữ, bất kể tôn quý hay ti tiện, đều phải phục tùng trượng phu. Bản thân Sa cũng có cát lợi và hung hiểm. Nay lựa chọn trong trước tác của nhiều tác giả luận về sa pháp mà biên tập thành một quyển để phán đoán cát, hung.

"Sa pháp" viết : "Đàm luận về Sa, trước hết phải quan sát sự biến hóa của nó, sau đó phối hợp với tinh thần, đoán định nó là chân hay giả. Án sơn và Thanh Long, Bạch Hổ cho đến giờ gọi là Sa. Phân biệt rõ hình tượng của nó, sau viết lại từ đầu. Một vật thể, tỉ dụ một quả núi, núi có tròn, có vát, hình dạng khó miêu tả cho hết. Thay đổi vị trí quan sát vài bước, hình dạng của sơn thế cũng thay đổi. Sa nếu nhọn hoắt chĩa thẳng tới, chao đảo phản hướng, là không cát lợi; nếu đoan trang ngay ngắn, quây tròn, chầu vào trong mới tránh được hung hiểm. Hộ vệ ở hai bên đầy đủ, mới sản sinh bậc học sĩ, trạng nguyên".

Liêu công viết : "Hình dạng của Sa biến hóa đủ kiểu, vốn không giống nhau, cần hiểu rõ từng dạng mới hiểu sự tình bên trong. Nhiều huyệt địa có cục thế thể chế đế vương, nhưng không phải bảo rằng nhất định sẽ có người làm Hoàng đế, chỉ ngụ ý sẽ có các bậc đại thần kế tiếp làm quan trong triều, kề cận đế vương. Trong Sa có sát khí, phàm nhân không biết, quý tiện rất khó xác định. Nếu phân biệt kỹ càng, thì có 8 loại sát khí của Sa là Xạ, Phá, Thái, Áp, Xung, Phản, Đoạn, Tẩu, đều rất hung hiểm. Nay ta giải thích để người khác thông hiểu : Xạ là sa rất nhọn, chĩa thẳng vào trước Long huyệt, khỏi cần bàn. Thái là sơn lệch chếch phương hướng, rất ít lộ đầu, giống như kẻ nghịch tặc không biết hổ thẹn; Phá là Sa giống như sóng tràn qua đầu, chủ về dâm loạn, phóng đãng; Xung là Sa tung hoành cắm thẳng trước huyệt, chủ tai họa liên miên; Áp là Sa ở trước huyệt trỗi cao vọt lên, giống như đầy tớ khinh nhờn chủ nhân; Phản là quay mình hướng về phía Triều sơn, chủ vĩnh viễn phiêu bạt bất

định; Đoạn là dưới đầu não đột khởi sa sơn, không ai dám hạ huyệt ở đó; Tẩu là Sa nghiêng mình bay đi, không hề muốn quay lại. Nếu Chân Long trừ khử được sát khí, thì họa phúc cuối cùng đều rời bỏ. Chọn cát tránh hung là điều chủ yếu phải xem xét kỹ ngay phía trên Long huyệt mới được".

Ngô công viết : "Nếu trong Sa có "sát", trong lòng phải hiểu rõ ràng, trước khi cắm huyệt cũng phải có chủ trương, phán đoán. Nếu Sa dựng đứng, chọc thẳng lên mây, sơn thế nhọn hoắt, chĩa thẳng tới, đều phải tránh xa mới mong thoát tai họa".

Họ Bốc viết : "Ngọn dáo, cây thương nhọn hoắt vốn là hung khí, nếu ở trong tay võ sĩ sẽ trở thành kỳ tích. Cái xác nổi trên sông vốn là không cát tường, nhưng nếu gặp một bầy quạ ở đó thì biến thành cát lợi".

Hình 2–263 đến 2–474.

Hình 2–263 :
Kim Tinh thức

Chính thể Kim tinh giống như cái nắp (vung) nồi gang, chủ gia tộc vinh hoa phú quý (h. 2–263).

Hình 2–264

Thái Âm Kim tinh hình dạng giống như phong nguyệt (trăng đầy đặn), đời con đời cháu vĩnh viễn phú quý vinh hoa (h. 2–264).

Hình 2–265

Tử Vi Kim tinh giống chiếc chuông, gia tộc đời sau vĩnh viễn phú quý (h. 2–265).

Tọa hạ Thái Âm giống như nga my (râu con ngài) đời con đời cháu sẽ làm đến chức đệ nhất phán quan (h. 2–267).

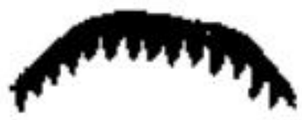

Hình 2–267

Thủy tùng Kim tinh là huyệt địa chính đại, đời con cháu sẽ làm đến chức đại thần, đai lưng nạm vàng ngọc (h. 2–268).

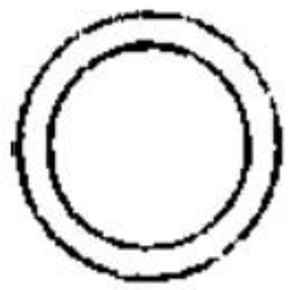

Hình 2–268

Chính thể Kim tinh là văn bút, đời con cháu sẽ đỗ đạt, được phong quan chức (h. 2–269).

Hình 2–269

Sơn La y thi giống cái gáo úp vào phía trong, chủ thăng quan tiến chức (h. 2–270).

Hình 2–270

Tịch mạo sơn đoan chính khoanh tròn, Án sơn phất cờ, đời con cháu sẽ đời đời ở cấp chỉ huy (h. 2–271).

Hình 2–271

Xướng nặc sơn nếu mặt trước triều bái, thì đời con cháu liên tiếp làm đại quan (h. 2–272).

Hình 2–272

Hình 2–273

Án Sơn ở đằng trước nếu giống như nơi quân đội dừng chân đóng trại, thì đời con cháu sẽ có quan đô thống chỉ huy quân doanh (h. 2–273).

Hình 2–274

Kim Tinh khai khẩu (há miệng), nếu cũng đoan chính như Tịch mạo sơn, thì sự phú quý của đời con cháu có thể ổn định, song toàn (h. 2–274).

Hình 2–275

Thiên mã nam phương sẽ chủ sinh ra đại quý nhân, không phải là phương vị tầm thường (h. 2–275).

Hình 2–276

Sơn thể hình Tịch mạo nếu nhô lên từ Long mạch, thì con trưởng nhất định sẽ làm quan (h. 2–276).

Hình 2–277

Sơn hình Thiên Mã nếu mang nha đao (đao nhọn như dao quắm), sẽ xuất hiện võ quan, anh hùng nơi biên ải (h. 2–277).

Hình 2–278

Bên ngoài Sơn Thái Âm nếu lại có sơn Thái Dương, thì gia đình sẽ có quan thái giám tôn quý hầu cận quân vương (h. 2–278).

Hỏa tinh nếu cắm vào Thái Dương, nhà sẽ có người làm quan trong quân đội (h. 2–279).

Hình 2–279

Bút phong ở đằng trước, sẽ sinh quý nhân, làm quan cao nhất quản lý kho tàng (h. 2–280).

Hình 2–280

Hoa Mạnh Tam Thai giống như ngọc diệp (lá ngọc) nối liền vào nhau, con cháu đời sau tay cầm thẻ bài và phò tá triều đình (h. 2–281).

Hình 2–281

Sơn thể béo mập, đầy đặn như cái chuông úp, gia tộc có nhiều thần đồng, được tiến cử (h. 2–282).

Hình 2–282

Sơn quý nhân dưới chân núi có một tử sơn, ngày sau sẽ có đại quý nhân giữ chức giám trảm quan trong triều đình (h. 2–283).

Hình 2–283

Hơi bốc ngùn ngụt trên đỉnh núi, khí thế xâm nhập tầng mây, nhất định sẽ sinh đại quý nhân làm đến chức thượng thư trong triều (h. 2–284).

Hình 2–284

Hình 2–285

Kim tinh giống như sơn cốc liên tiếp, không gián đoạn, chủ con cháu đời sau sẽ được hưởng lộc của triều đình (h. 2–285).

Hình 2–286

Tẩu mã Kim tinh xuất hiện từ phía, sẻ sản sinh quý nhân như tri huyện, tri phủ (h. 2–286).

Hình 2–287

Màn trước của quần sơn xuất hiện Kim tinh, con cháu đời sau sẽ có vài trạng nguyên (h. 2–287).

Hình 2–288

Sơn Điểm binh giống như binh tướng dàn trận, gia tộc nhất định sẽ có quý nhân làm tể tướng (h. 2–288).

Hình 2–289

Sơn Thiên Mã đuổi gấp sơn tiểu mã, danh tiếng của gia tộc sẽ lẫy lừng thiên hạ (h. 2–289).

Hình 2–290

Sơn Tịch mạo đầy đặn giống Tam Thai, ở giữa nhô cao, hai bên thấp bé (h. 2–290).

Sơn Tịch mạo đoan chinh đối diện, con cháu đời sau có nhiều quý nhân làm quan (h. 2–291).

Hình 2–291

Sơn Tịch mạo cao to nhưng lại mờ nhạt, mơ hồ, chủ đời sau có đại quan, nhưng không có thực quyền (h. 2–292).

Hình 2–292

Sơn thể như chuông đồng khánh ngọc, gia đình sẽ chuyển sang vận tốt (hảo vận), có người làm quan đến chức giám sư (h. 2–293).

Hình 2–293

Song ngư giáp Mộc thì gọi là Tham Lang, con cháu đời sau sẽ bái làm thừa tướng, triều đường vững vàng (h. 2–294).

Hình 2–294

Đương diện là Thái Âm Kim Tinh, thì sẽ làm quan tri phủ thanh liêm (h. 2–295).

Hình 2–295

Sơn hình cái vung, đằng trước có ba ngọn hình bán nguyệt là Thái Âm Kim Tinh, sẽ có quý nhân làm tri huyện, tri phủ (h. 2–296).

Hình 2–296

Hình 2–297

Dưới chân Tam Thai có hình giống như hồng kỳ (cờ đỏ) thi sẽ sinh ra đại tướng thống lĩnh ba quân, uy danh lừng lẫy (h. 2–297).

Hình 2–298

Sơn hình người cao lớn, mà sơn hình ngựa thấp nhỏ, gia đình sẽ có người làm đại tướng (h. 2–298).

Hình 2–299

Tham bái Long thì giống như quỳ vái, đời sau nhất định có người làm tri châu, huyện lệnh (h. 2–299).

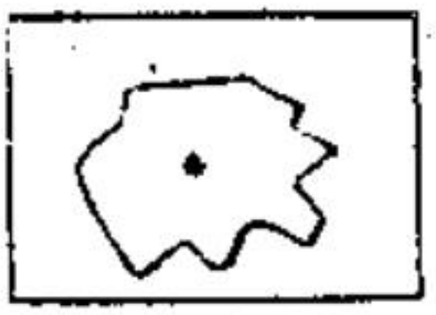

Hình 2–300

Ngưỡng chưởng Sơn (núi ngửa lòng bàn tay), thì gia nghiệp phát đạt, giàu có hơn cả Thạch Sùng (h. 2–300).

Hình 2–301

Nếu thấy sơn như hình chiếu chỉ (của vua) mở ra, thì con cháu đời sau sẽ có người làm phò mã (h. 2–301).

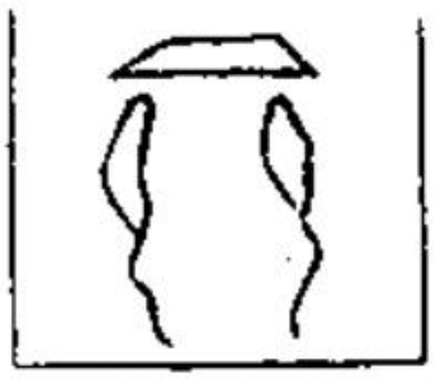

Hình 2–302

Sơn bày ra ở hai bên, vừa nhìn đã thấy Án Sơn, thì đúng là kỳ tích (h. 2–302).

Sơn thể giống như đao, kiếm bày ra ở đằng trước, con cháu đời sau nhất định làm quan rất hiển hách (h. 2–303).

Hình 2–303

Sơn thể nếu giống mũ ngọc, áo dát vàng, thì sẽ sản sinh Hoàng hậu, con cháu đời sau được vời vào cung đình (h. 2–304).

Hình 2–304

Sơn đằng trước có hình bán nguyệt, quả phụ không phải lo nghèo đói (h. 2–305).

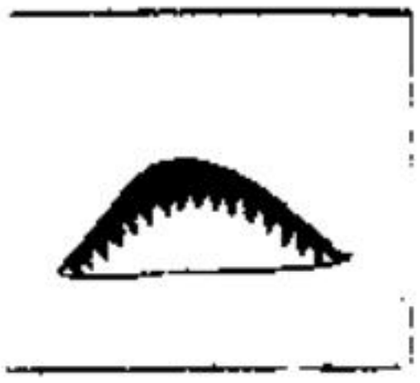

Hình 2–305

Sơn đằng trước giống đầu thanh kiếm, gia nghiệp sẽ đại phú mãi mãi (h. 2–306).

Hình 2–306

Quý tinh bay vào vị trí Minh Đường, chủ có người thăng quan tiến chức (h. 2–307).

Hình 2–307

Mã sơn cao (núi ngựa cao), Nhân sơn (núi người) thấp, chủ con cháu đi lính, làm dịch sứ (chạy ngựa trạm) (h. 2–308).

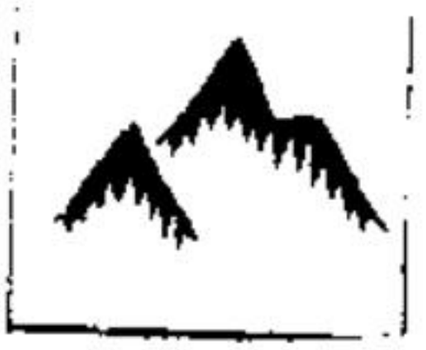

Hình 2–308

Hình 2–309

Sơn thế có hình dáng Thiên Mã mà lại có Mộc, hỏa cước, chủ sát khí (h. 2–309).

Hình 2–310

Nếu có Quan trường sơn xuất hiện, thi đường công danh không tốt, sẽ gặp họa ngục tù nhiều năm (h. 2–310).

Hình 2–311

Sơn đằng trước giống như cái móc câu, thì con cháu sẽ hành nghề trộm cắp (h. 2–311).

Hình 2–312

Kim tinh rửa chân mà nhỏ đầu nhọn, đời con cháu làm nghề trộm cướp, gây hại dân lành (h. 2–312).

Hình 2–313

Kim tinh đằng trước tới khắc Mộc, sẽ bỏ vợ con, phát sinh ôn dịch, hỏa hoạn v.v... (h. 2–313)

Hình 2–314

Trên lưng Kim tinh có suối nước chảy ra, con cháu đời sau mắc bệnh bàng quang từ nhỏ (h. 2–314).

Sơn hiến hoa (núi tặng hoa) chủ về người dâm loạn phóng đãng, con gái trong nhà chung đụng với người ngoài (h. 2–315).

Hình 2–315

Bên ngoài thân mang sát khí, Thiên Mã cũng sẽ hóa thành thợ thủ công (h. 2–316).

Hình 2–316

Thiết mạo sơn (núi mũ sắt) chủ về người trong quân đội, nếu phạm tội sẽ bị điều đi châu quận khác (h. 2–317).

Hình 2–317

Nếu thấy quý tinh Kim, Hỏa kết lại, khi đi nhậm chức sẽ bị tai họa binh lửa (h. 2–318).

Hình 2–318

Làm quan mà không có địa vị thực quyền, chỉ được tiếng lỗi lạc (h. 2–319).

Hình 2–319

Làm quan nếu không có quý tinh, nhất định sẽ cô đơn (h. 2–320).

Hình 2–320

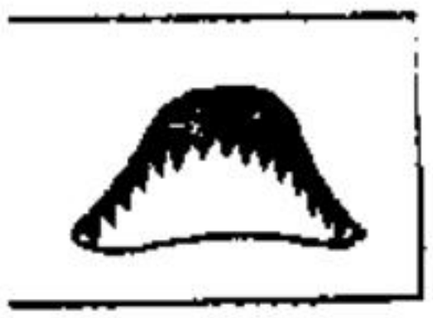

Hình 2–321

Sơn quý nhân vì có phòng giam tù nhân, mang theo sát khí, nên bị xiềng xích và bị chém đầu ở pháp trường (h. 2–321).

Hình 2–322

Núi Kim tinh sinh ra vài cái móng tay nhỏ, làm thợ may sẽ có kỹ xảo (h. 2–322).

Hình 2–323

Túy ông sơn (núi ông lão say rượu), con cháu đời sau sẽ bán hết điền sản, học nghề ca xướng, đóng trò hề (h. 2–323).

Hình 2–324

Sơn thể tựa như ôm ngực, chủ con cháu du thủ du thực, phóng đãng (h. 2–324).

Hình 2–325

Sơn thể như trống, phách, sênh, tiêu (bốn thứ nhạc cụ) đang lúc diễn kịch, diễn trò, thì sẽ sinh ra con, em phiêu lãng (h. 2–325).

Hình 2–326

Huyền châm Long tại tam thoa lộ khẩu đùa vui, đầu nhọn, thân thể thô thiển (h. 2–326).

Sơn thích phối (thích chữ vào mặt và đày đi xa) thì trong nhà có người bị hạ ngục, bị tử hình ở pháp trường để đền mạng cho người khác (h. 2–327).

Hình 2–327

Sơn thể dạng này chủ về người nhà bị giam cầm trong ngục cho đến chết cũng không thanh bạch (h. 2–328).

Hình 2–328

Long sơn hình ngựa chủ làm nghề thủ công (h. 2–329).

Hình 2–329

Hổ lõ sơn mang theo túi hành lý, đời con cháu làm nghề buôn bán trâu bò, heo (h. 2–330).

Hình 2–330

Núi phía ngoài là Thái Âm, núi phía trong là Tiểu Dương giống hình bán nguyệt, thì tương lai sẽ như nữ tì theo hầu người ta (h. 2–331).

Hình 2–331

Trên mặt Ấn sơn có dòng suối chảy dài, thì trong nhà có người mắc bệnh đường tiết niệu, nước tiểu dầm dề (h. 2–332).

Hình 2–332

Hình 2–333

Núi bị gãy sống lưng (quyết tích sơn) giống như người nằm sấp, chủ trong nhà có người phạm tội nặng, sẽ bị hành quyết (h. 2–333).

Hình 2–334

Long hình dạng này, chủ người nhà bị tội thích chữ vào mặt, đày đi nơi xa (h. 2–334).

Hình 2–335

Đằng trước Mã sơn có Thương sơn (núi nhọn như cây thương) theo hà lưu mà chòi ra, đời con cháu có kẻ đi ăn cắp ngựa, bị đày nơi xa (h. 2–335).

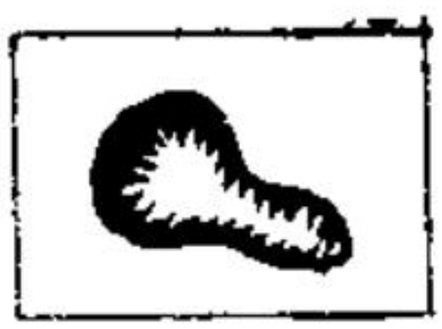

Hình 2–336

Sơn độc lạc giống như cái hổ lô, đời con cháu lấy việc chữa bệnh làm chức phận (h. 2–336).

Hình 2–337

Sơn Thái Âm ở trên cổ có sơn lộ quấn quanh quá dài, chủ con trai trong nhà chết treo trên xà nhà (h. 2–337).

Hình 2–338

Sơn Thái Âm trên đầu có sơn lộ vòng quanh rất dài, chủ con gái, phụ nữ trong nhà gặp tai họa lớn (h. 2–338).

Kim tinh có hỏa cước rất dài, trong nhà có người bị bắt đi làm quân dịch (h. 2–339).

Hình 2–339

Dưới chân Kim tinh giống như sóng lượn, chủ gia đình phóng đãng, bất định cư (h. 2–340).

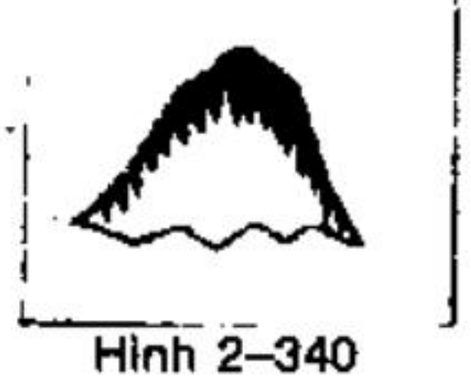

Hình 2–340

Dưới chân Kim tinh có sát khí, gia nhân cô đơn, nghèo khó khiến người thương tâm (h. 2–341).

Hình 2–341

Kim tinh từ ngực trở xuống mọc cỏ và lá, đời con cháu hành nghề trộm cướp (h. 2–342).

Hình 2–342

Dưới chân Kim tinh kéo theo hỏa tinh, gia nhân đánh chết người, bị bắt đi quân dịch (h. 2–343).

Hình 2–343

Đỉnh núi tròn địa, tăng đạo hưng khởi từ nơi này mà lan ra (h. 2–344).

Hình 2–344

Hình 2–345

Sơn Trang điểm nhô lên hai đầu, thì không khác gì Mã sơn (sơn hình ngựa) (h. 2–345).

Hình 2–346

Dạng cát lợi của Mộc tinh.

Chính thể Mộc tinh giống như tay cầm thẻ ngà, chủ gia nhân làm quan trong triều (h. 2–346).

Hình 2–347

Nhất Mộc thì giống như cây huyền cầm đặt ngang, đời con cháu sẽ có quan trị huyện có thanh danh (h. 2–347).

Hình 2–348

Trác Mộc sơn chủ khoa giáp khôi nguyên, đời con cháu có quý nhân làm vương hầu (h. 2–348).

Hình 2–349

Phía trên Long thể mọc ra nha đao, chủ đời con cháu có quý nhân mặc áo cẩm bào (h. 2–349).

Hình 2–350

Trên mình Hổ sơn mọc ra nha đao, đời con cháu có tướng lĩnh chỉ huy vạn binh sĩ (h. 2–350).

Diệu tinh nhô cao hẳn lên, chủ xuất hiện đại quý nhân, lậm đến chức vị vương, bá (h. 2–351).

Hình 2–351

Trước mặt có hai ngọn Mộc tinh, chủ quan vận tôn quý, huynh đệ cùng đỗ cao một khoa thi (h. 2–352).

Hình 2–352

Một cặp Kim chi, ngọc chi là cách song kỳ phong, chủ hai người đồng thời làm quan (h. 2–353)

Hình 2–353

Văn phong nếu nằm ở thủy khẩu, ắt có quý nhân làm tri huyện, tri châu (h. 2–354).

Hình 2–354

Sơn thể giống như ba bông hoa lau, gọi là Trạng nguyên Long, đời sau có người làm Tể tướng, tam công... (h. 2–355)

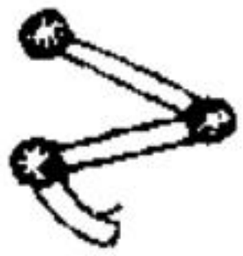

Hình 2–355

Sơn thể giống như hai đài hoa trên hai cây ăn quả, chủ huynh đệ cùng đi thi chiếm bảng vàng trạng nguyên (h. 2–356).

Hình 2–356

Hình 2–357

Năm, sáu Mộc tinh nhô lên đằng trước, chủ võ quan, thống lĩnh binh quyền (h. 2–357).

Hình 2–358

Tham Lang tinh lấy hoa lau làm đai ngăn, chủ đời sau cởi bỏ y phục cũ rách, thi đỗ trạng nguyên (h. 2–358).

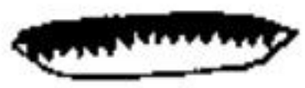

Hình 2–359

Đồng ngư nhất Mộc nằm ở thủy khẩu, đời con cháu làm quan mãi mãi (h. 2–359).

Hình 2–360

Mộc tinh độc cước không có hình sóng vỗ, con cháu ngôi trưởng sẽ phát tài (h. 2–360).

Hình 2–361

Mộc tinh tú mộc tọa tại triền trung thì đời đời sẽ giữ chức Tam công (h. 2–361).

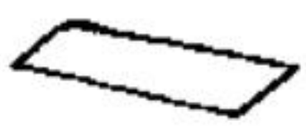

Hình 2–362

Dạng hung hiểm của Mộc tinh :

Nhất mộc giống như phiến gỗ, con cháu làm thư lại ở cửa công (h. 2–362).

Một Mộc tinh rồi lại tiếp một Mộc tinh, con cháu đời sau ắt bị tịch thu gia sản sung công (h. 2–363).

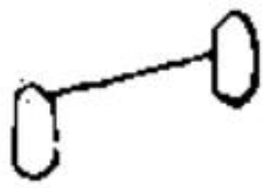

Hình 2–363

Muốn nhận biết Quân Sa Mộc, phải tìm phía dưới ngọn hỏa phong cao lớn (h. 2–364).

Hình 2–364

Mộc tinh bị cách đoạn, chủ có quý nhân làm quan nhưng không có thực quyền (h. 2–365).

Hình 2–365

Sơn thể giáp hung tinh, tất đang làm quan bị huyền chức (h. 2–366).

Hình 2–366

Nếu bên cạnh quan tinh quý nhân có tử nhân (người chết) làm bạn, phải đến già mới được làm quan (h. 2–367).

Hình 2–367

Nếu Mộc tinh lôi kéo hỏa cước quá dài, chủ gia nhân cướp đoạt tiền của, bị nhốt vào ngục (h. 2–368).

Hình 2–368

Mộc tinh đổ nghiêng mang hỏa cước, chủ gia nhân làm nghịch tặc, bị què chân (h. 2–369).

Hình 2–369

Hình 2–370

Dạng Thủy tinh cát lợi.

Chính thể Thủy tinh giống như mành, trướng, chủ gia tộc đời sau tôn quý, liên tiếp hưởng lộc của triều đình (h. 2–370).

Hình 2–371

Án sơn xếp tầng lỗi lạc, sẽ có người làm tướng điểm binh (h. 2–371).

Hình 2–372

Bố trận sơn (sơn bày trận) nhô lên cao lớn, chủ tướng quân đánh trận đều thắng, được thăng quan tiến chức (h. 2–372).

Hình 2–373

Tiến sơn có hình dạng này, chủ gia nghiệp ban đầu giàu có, về sau gia nhân đỗ đạt làm quan (h. 2–373).

Hình 2–374

Thủy tinh mang hỏa cước, thì giống như mang cây thương dài, chủ gia nhân làm võ quan (h. 2–374).

Trong màn có mỹ nhân xuất hiện, chủ nữ nhân được quý nhân ân quyền (h. 2–375).

Hình 2–375

Quý tinh trùng trùng diệp diệp, chủ đời sau có quý nhân thăng quan tiến chức (h. 2–376).

Hình 2–376

Sơn thể như phượng hoàng tung cánh bay lên mây, chủ đời sau xuất hiện trạng nguyên vinh quy bái tổ, làm quan trong triều đình (h. 2–377).

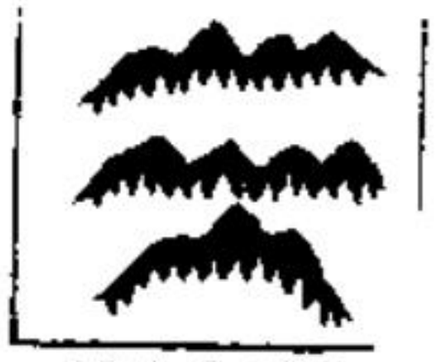

Hình 2–377

Thanh sơn tựa như Hoa Cái, đời con cháu hưởng tận vinh hoa phú quý mãi mãi (h. 2–378).

Hình 2–378

Sơn thể giống như đấu thẻ ngà nhô lên mây xanh, chủ quý nhân phò tá quân vương cai quản chính sự, được vua chúa yêu vì (h. 2–379).

Hình 2–379

Tay cầm thẻ tre của quan, quý nhân xuất sinh tại Long môn địa, phú quý vô hạn (h. 2–380).

Hình 2–380

Hình 2–381

Thủy tinh Bình trường không có sóng dưới chân, chủ đời con đời cháu có sĩ phu thông minh (h. 2–381).

Hình 2–382

Thủy khẩu có núi tròn là đất Tam Cát, có thể cứu giúp khó khăn cho muôn người (h. 2–382).

Hình 2–383

Các ngọn núi quấn tụ nhiều lớp, chủ gia tộc nhiều tiền của, ruộng vườn, lương thực sung túc (h. 2–383).

Hình 2–384

Núi dằng trước nhô cao một ngọn thập phần đoan chính, chủ quý nhân che chở cho sự yên ấm của muôn người (h. 2–384).

Hình 2–385

Ngọn núi kế tiếp nhô cao hơn lên, địa thế này chủ sản sinh anh hùng hào kiệt (h. 2–385).

Hình 2–386

Dạng Thủy tinh hung hiểm

Thủy tinh đổ nghiêng là Văn Khúc, chủ đời sau bán hết ruộng vườn, sa vào rượu chè (h. 2–386).

Phan kỳ Văn Khúc (phan kỳ – cờ phướn) chủ đạo sĩ khổ hạnh (h. 2–387).

Hình 2–387

Hoa phướn phất phất, chủ cao tăng hiển minh, lễ bái Phật tổ Thiên trúc (h. 2–388).

Hình 2–388

Dạng Thủy tinh ngỗ nghịch này không nên cắm mộ. Nếu táng ở đây, con cháu đời sau sẽ bị bại tuyệt (h. 2–389).

Hình 2–389

Một sơn phong cao, một sơn phong thấp, con cháu đời sau lụn bại (h. 2–390).

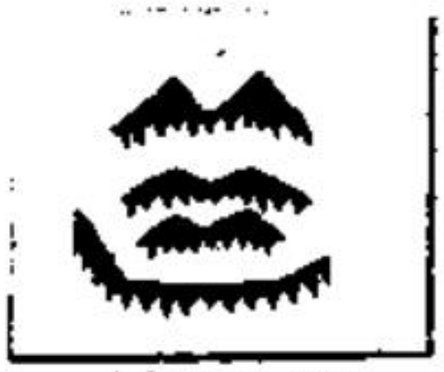

Hình 2–390

Một núi hướng đi, một núi chắn vòng lại, chủ con cháu nhiều đời làm nghề trộm cắp (h. 2–391).

Hình 2–391

Sơn Long có hình dạng mỏng dẻ thì con đánh lại cha còn Hổ sơn như thế thì con đánh mẹ (h. 2–392).

Hình 2–392

Hình 2–393

Sơn bất hiếu có hình dạng như con chó, chân núi lại như có mây bay đi (h. 2–393).

Hình 2–394

Núi có hình dạng như người nằm phục, chủ con cháu bị tống ngục hoặc đưa ra pháp trường (h. 2–394).

Hình 2–395

Thủy tinh mọc chân giống như lớp sóng lăn tăn, chủ đời sau nữ nhân dâm đãng, nam nhân phóng đãng (h. 2–395).

Hình 2–396

Thủy tinh kéo chân Hỏa tinh, tất con cháu có kẻ giết người (h. 2–396).

Hình 2–397

Núi có hình dạng này gọi là sơn ngật thực (núi ăn cơm), tuyệt đối không thể mai táng ở đây (h. 2–397).

Hình 2–398

Núi ly hương thi phần đầu hướng ra ngoài, không nên mai táng ở đây (h. 2–398).

Mai táng ở địa thế hình thành có đầu trong này thì con cháu chết dần (h. 2–399).

Hình 2–399

Dạng Hỏa tinh cát lợi.

Ba cây bút nhọn, thẳng, không nghiêng lệch, chủ sinh quan viết sử, tri châu hoặc trạng nguyên (h. 2–400).

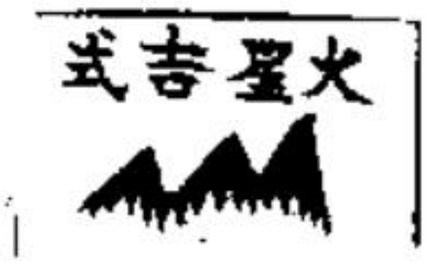

Hình 2–400

Các ngọn núi xếp thành lớp như hỏa diệm sơn đẹp đẽ, như lâu đài cung điện, chủ sinh các vị học sĩ (h. 2–401).

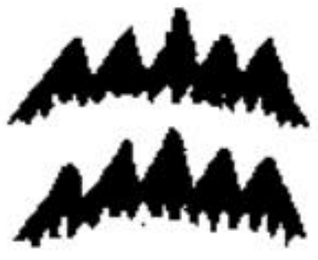

Hình 2–401

Có ba ngọn núi nhọn, chủ có nhiều người đỗ đạt, văn chương như thần, gọi là Bảng vàng sơn (h. 2–402).

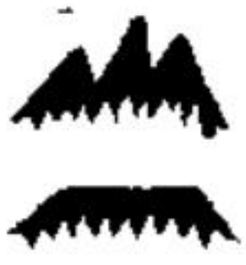

Hình 2–402

Bên ngoài Bảng vàng sơn, Hỏa tinh nhô lên cao nhọn, chủ đời sau có người làm quan bố chính, đề hình (h. 2–403).

Hình 2–403

Bút sơn nhô cao nhọn hoắt, chủ con cháu đỗ đạt cao (h. 2–404).

Hình 2–404

Hình dạng sơn phong khí thế đằng đằng này chủ có tướng quân thống lĩnh binh quyền (h. 2–405).

Hình 2–405

Năm, sáu ngọn Hỏa tinh hộ vệ đoan chính, chủ con cháu nhất định có người làm Tể tướng (h. 2–406).

Hình 2–406

Trạng nguyên bút chĩa thẳng lên mây, chủ đời sau có con cháu chiếm khoa bảng cao (h. 2–407).

Hình 2–407

Hỏa tinh nhọn và đẹp, chủ xuất hiện trạng nguyên, Tể tướng (h. 2–408).

Hình 2–408

Hai ngọn Hỏa tinh cùng chĩa thẳng lên trời xanh, chủ anh em cùng đỗ trạng nguyên (h. 2–409).

Hình 2–409

Chu Phan bảo cái Long, bên tả chủ sinh công hầu, bên hữu chủ sinh Hoàng phi (h. 2–410).

Hình 2–410

Văn bút phong chĩa thẳng lên mây, chủ sinh văn sĩ tinh thông kinh sử(h. 2-411).

Hình 2-411

Hỏa tinh, nếu có thể thấy thiên nhãn (mắt trời) mở, thì sẽ xuất hiện quý nhân vô cùng tôn quý(h. 2-412).

Hình 2-412

Một Hỏa tinh giáp hai Hỏa tinh, sẽ xuất hiện quý nhân làm quan chép sử hoặc để hình (h. 2-413).

Hình 2-413

Hỏa tinh nhô cao ngàn trượng, chọc thẳng lên trời xanh, đời sau sẽ xuất hiện văn sĩ đại tài mà còn làm đại quan(h. 2-414).

Hình 2-414

Hỏa tinh cứng cỏi chọc thẳng lên không trung, chỉ xuất hiện tướng lĩnh và thiết lập võ điện (h. 2-415).

Hình 2-415

Thượng điện kiếm sơn chủ xuất vị công thần, không phải là loại quý nhân tầm thường (h. 2-416).

Hình 2-416

Hình 2–417

Hỏa tinh liên trướng giống như một ngọn cờ, chủ xuất hiện quan viên chỉ huy ngàn hộ (h. 2–417).

Hình 2–418

Quý nhân văn bút phong (sơn) nhô lên ở đằng trước, địa thế này chủ xuất hiện quan viên (h. 2–418).

Hình 2–419

Đằng sau tiểu sơn nhọn chĩa lên, là xuất hiện tướng công bút, thông phán v.v... (h. 2–419)

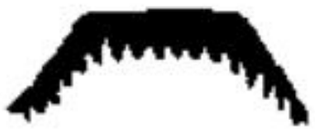

Hình 2–420

Kỳ sơn làm Án sơn mà ngay ngắn, chủ xuất hiện chức quan chỉ huy ngàn hộ (h. 2–420).

Hình 2–421

Văn bút đặt cạnh nghiên mực, chủ xuất hiện quan điển sứ, phủ lại (h. 2–421).

Hình 2–422

Dạng Hỏa tinh hung hiểm.

Hỏa tinh đổ nghiêng mà nhọn đầu, sẽ xuất hiện con bất hiếu (h. 2–422).

Hỏa tinh nếu đổ nghiêng, chủ đơn từ kiện tụng (h. 2–423).

Hình 2–423

Hà lưu chảy vòng Long thể, Hỏa tinh nhọn đầu, ắt đem ruộng vườn hiến tặng cho gia tộc khác (h. 2–424).

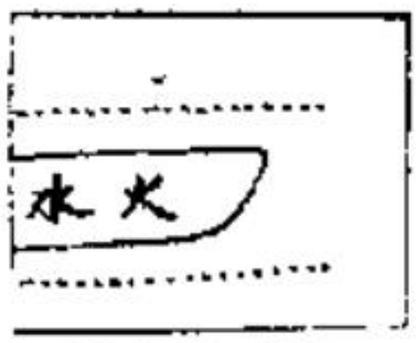

Hình 2–424

Đao sơn từ bốn phía chĩa tới, chủ gia nhân bị thụ hình nơi pháp trường mà không có ai đến nhận xác (h. 2–425).

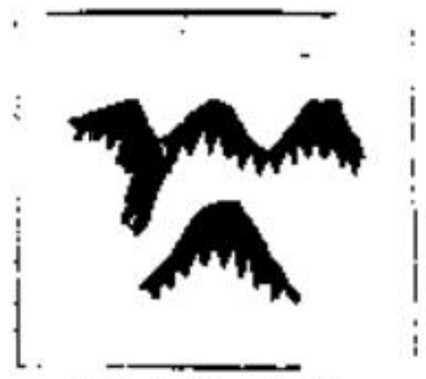

Hình 2–425

Dưới chân kỳ sơn (núi cờ) trông như núi lửa chao động, tất biến thành quân sa (h. 2–426).

Hình 2–426

Hỏa tinh cương ngạnh giống ngọn phi thương bắn về phía trước Minh Đường thì sẽ bị thương tổn (h. 2–427).

Hình 2–427

Hỏa tinh có hình dạng này, hai người nhà đi thì tất không đỗ cả hai (h. 2–428).

Hình 2–428

Hình 2–429

Bút sơn thiên lệch, tai nhỏ lên, chủ xuất hiện thợ thủ công khéo tay (h. 2–429).

Hình 2–430

Hoa phướn đột khởi, đỉnh nhọn, chủ xuất hiện tăng nhân đạo sĩ khổ hạnh (h. 2–430).

Hình 2–431

Một ngọn núi đè trên một ngọn khác, con cháu nhiều người bị nạn cướp bóc (h. 2–431).

Hình 2–432

Đao sơn từ hai bên chĩa vào, chủ con cháu đoạn tuyệt, thi thể bị người khác đem đi mất (h. 2–432).

Hình 2–433

Ba, bốn quả núi nhọn chĩa thẳng vào một quả núi, chủ về bị tiện nhân giết hại (h. 2–433).

Hình 2–434

Kỳ sơn (núi cờ) có nhiều hỏa cước, con cháu làm quan đều tham nhũng và phạm pháp (h. 2–434).

Trên đỉnh Kỳ sơn thấy đá lổn nhổn, hoặc ở giữa Kỳ sơn cũng thấy như vậy, thì đánh trận nào thua trận ấy (h. 2–435).

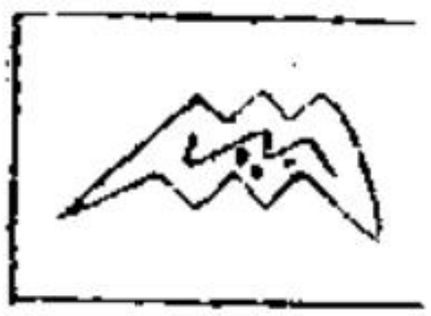

Hình 2–435

Chân của Hỏa tinh có sóng màu hồng, thì chủ nhân sẽ bị bệnh lao, nhà cửa bị hỏa hoạn (h. 2–436).

Hình 2–436

Hỏa tinh đổ úp có ba miệng núi, chủ gia nhân bị bắt đi lính nơi xa (h. 2–437).

Hình 2–437

Trước cửa nếu có các thạch lục phân bố, chủ có tang (h. 2–438).

Hình 2–438

Dạng Thổ tinh cát lợi.

Thổ tinh giống bức bình phong, núi hai bên rất dày, chủ có văn nhân (h. 2–439).

Hình 2–439

Thổ tinh có vải chùm đầu, đời sau gia tộc phú quý, chủ sinh công hầu (h. 2–440).

Hình 2–440

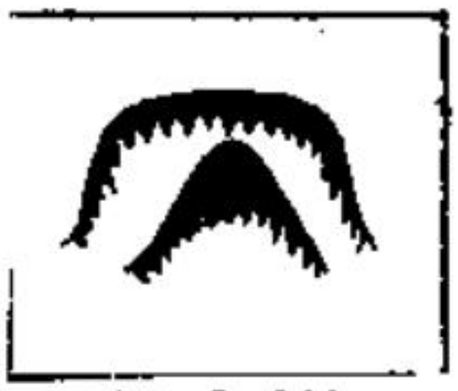

Hình 2–441

Thổ tinh như nổi ngọc chuông đồng, chủ đời sau sinh Trạng nguyên và tam công, đại phú nhân (h. 2–441).

Hình 2–442

Thổ tinh hình dạng bình phong gấp khúc hai bên, chủ gia nghiệp đời sau giàu có hiếm ai sánh kịp (h. 2–442).

Hình 2–443

Đằng trước có ba gò đất dạng này, chủ sinh quý nhân, làm tới chức tri phủ (h. 2–443).

Hình 2–444

Đằng trước như tấm đệm, chủ sinh qui nhân (h. 2–444).

Hình 2–445

Trên gò đất bằng (bình thổ) chợt nhô lên văn bút phong, chủ sinh quý nhân viết văn, dạy học (h. 2–445).

Hình 2–446

Phía ngoài Bảng vàng sơn còn có Quý nhân sơn, đời sau nhất định sinh bác học (h. 2–446).

Bẳng vàng sơn phãn cư tại hai bờ, đời con cháu liên tiếp thăng quan tiến chức (h. 2–447).

Hình 2–447

Bằng trước có một sơn phong giống như ngự bình, chủ đời sau giàu có, sinh quý nhân làm quan (h. 2–448).

Hình 2–448

Chấp hốt sơn (núi cầm thẻ bài) triều bái trước mặt, đời sau sẽ có tể tướng đứng đầu bá quan (h. 2–449).

Hình 2–449

Địa thế hình dạng này gọi là "bảng thổ mộc la", chủ xuất hiện quí nhân vào hàng công hầu khanh tướng (h. 2–450).

Hình 2–450

Địa thế này gọi là thổ điện kiếm sơn, chủ đời sau có công thần (h. 2–451).

Hình 2–451

Dạng Thổ tinh hung hiểm.

Trên đầu một Thổ tinh mọc lên hai ngọn Thổ tinh, chủ đời con và đời cháu (hai đời) bị tán gia bại sản (h. 2–452).

Hình 2–452

Hình 2–453

Sườn Bảng vàng sơn có Phá quân, chủ quan viên bị huyền chức, gia nghiệp lạc bại (h. 2–453).

Hình 2–454

Sơn dạng này gọi là Trù quỳ sơn, có ngọn nhọn nhô ra, chủ đời sau cháu ngôi trưởng làm nghề bán tạp hóa (h. 2–454).

Hình 2–455

Sơn hình dạng này gọi là Phân Ki sơn (núi hót phân), chủ gia nghiệp thối bại (h. 2–455).

Hình 2–456

Phía trên núi lại có hai ngọn núi, chủ gia nhân bị tù ngục, đời con cháu gặp nhiều tai họa (h. 2–456).

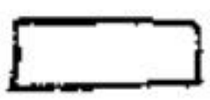

Hình 2–457

Ba quả núi trước sau như bày trống, đời sau gia nghiệp tất bị lụn bại (h. 2–457).

Hình 2–458

Sơn Lộc Tồn dạng này, chủ con cháu bị què quặt và câm (h. 2–458).

Đẳng trước Thổ, đằng sau Hỏa, lại có đường khí bay chênh chếch đi, chủ đời sau con cháu làm nghề trộm cướp, rời bỏ quê hương (h. 2–459).

Hình 2–459

Thổ tinh đem sóng Hỏa, chủ gia nhân bị phù thũng, tính cách phóng đãng (h. 2–460).

Hình 2–460

Hai đầu của Thổ tinh đều là Hỏa, chủ đời con cháu làm quân nghịch tặc, cuối đời hung họa (h. 2–461).

Hình 2–461

Chấp hốt sơn (núi cầm thẻ ngà) mà không đoan chính ngay ngắn, dù làm quan cũng không có ấn (h. 2–462).

Hình 2–462

Thổ tinh kéo chân Hỏa, lại nhọn và dài, chủ gia nghiệp đời sau lụn bại, con cháu bị sung vào quân dịch (h. 2–463).

Hình 2–463

Một đầu cao, một đầu thấp, giống án thư, chủ nhiều đời xuất hiện thư sinh (h. 2–464).

Hình 2–464

Sơn thể ở hai bên đều có đầu, nhưng chúi thấp, chủ con cháu cực kỳ lười biếng (h. 2–465).

Hình 2–465

Long sa sơn môi nhọn mà dài, con trai trưởng tính cách cực kỳ hung hãn (h. 2–466).

Hình 2–466

Hổ sa sơn miệng nhọn mà dài, chủ con cháu ly hương (h. 2–467).

Hình 2–467

Hai bên sinh ra hai tiêm sa (sa nhọn), chủ nữ nô tì sẽ sinh con làm đại quan (h. 2–468).

Hình 2–468

Tả sơn (sơn bên trái) mang cờ trống, chủ con cháu đời sau làm văn quan và võ tướng (h. 2–469).

Hình 2–469

Hữu sơn (sơn bên phải) mang cờ trống, chủ con cháu đời sau làm quan phụ trách ngàn hộ (h. 2–470).

Hình 2–470

Long lâu, Phượng các (h. 2–471).

Hình 2–471

Đế tòa (h. 2–472)

Hình 2–472

song đồng giảng thư (h. 2–473)

Hình 2–473

Phúc thọ văn tinh (h. 2–474)

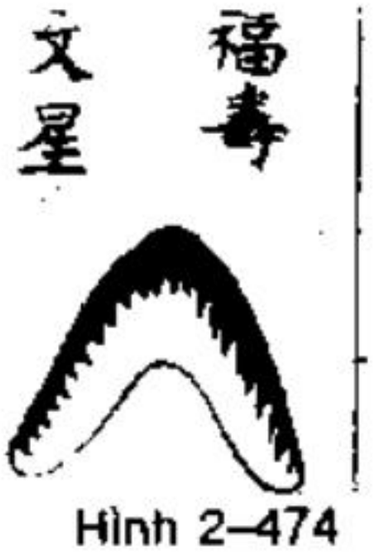

Hình 2–474

Bên trên là các dạng thức của Sa, dựa theo sự biến hóa của ngũ tinh mà đoán cát hung, nhưng hình dạng của Sa không dừng lại ở đây, còn nhiều dạng thức khác. Người thông minh căn cứ vào ví dụ liệt kê mà đoán ra các dạng thức khác.

ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN NHẬP MÔN YẾU QUYẾT

Quyển 4

Biên tập : Long Vụ Trâu Đình Du Thiệp Viên
Đính chính : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên
Đồng duyệt : Vọng Giang Thẩm Cảo Lục
Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung

THỦY PHÁP

Quản Tử nói : "Thủy là huyết mạch của Long, lưu động thông suốt cho cân mạch (gân). Cho nên "Táng Thư lấy Thủy làm ngoại khí, quả thực là có lý". "Tây Sơn" lại nói, giữa hai hà lưu nhất định có Long mạch tồn tại, một khi hai hà lưu giao hội, Long khí ắt phải dừng. Hà thủy phân lưu, Long khí sẽ tiêu tán. Hà thủy hợp lưu, Long khí ắt ngưng tụ. Thủy lưu sâu rộng, bách tính (dân chúng) sẽ đa phần no đủ; thủy lưu nông cạn, bách tính đa phần nghèo túng. Nơi thủy lưu hội tựu, dân cư thường đông đúc. Nơi hà thủy phân lưu, dân cư ly tán. Như vậy, hà thủy có quan hệ mật thiết đến họa phúc của mọi người. Nhưng, hà lưu có lớn có nhỏ, lưu trình có xa có gần, thủy đạo có nông có sâu, đều liên quan đến họa phúc, hung cát. Lai thủy (nước chảy đến) nên quanh co, không nên đâm thẳng tới, hình cục của thủy nên tạo thành thế bao quanh. Khứ thủy (nước chảy đi) nên ngoằn ngoèo, không nên chảy thẳng đi một mạch. Thủy hội tụ nên có hình thế ngưng bế; đứng trên huyệt mà ngắm, không nên thấy thủy chảy thẳng tới phía huyệt hoặc từ phía huyệt chảy thẳng đi cuồn cuộn. Thế nước không nên gấp gáp, không có dáng

dấp phá phách, chảy đi mà vẫn hữu tình, còn ngoái lại phía huyệt vòng vèo uốn lượn nhiều khúc, như không nỡ bỏ đi.

Ngô công cũng nói : "Lai thủy hay khứ thủy đều phải vòng vèo như ôm ấp hữu tình". Họ Bốc viết : "Hà thủy vốn dĩ lưu động, nhưng cái tuyệt diệu lại là ở chỗ bình tĩnh. Nên tìm chỗ hà thủy uốn khúc vòng vèo, mà phải tránh chỗ hà thủy đâm thẳng tới".

Tạ Song Hồ nói : "Điểm hay của Hà thủy là ở chỗ tụ mà không tán, thong thả bình hoãn chứ không chảy thẳng đi". Phổ Bá Thông viết : "Thủy hội tụ sâu như đáy giếng, bình hoãn như mặt gương, hình cục như bàn cờ, nhiều kênh mương giao hội, vòng vèo bao quanh như ôm lấy, đó là đất lý tưởng về phong thủy. Khỏi cần chấp nê phương vị cát hung, có liên quan hộ sa tả hữu, thủy khẩu đến và đi, bát quái ra sao".

"Kinh" viết : "Thủy lưu chảy vòng vèo chín khúc, thì khỏi cần cầu mong thủy hình phải như bàn cờ. Phương pháp quan sát địa lý lấy việc xem lưu kinh (đường chảy) của hà thủy làm trên hết. Kinh đô hiện tại có nhiều hà lưu giao hội. Thành Kim Lăng có Trường Giang chảy qua mà thành đại đô thị, Tam Ngô có Thái Hồ, Quảng Đông dựa vào biển lớn. Đất Sở có nhiều thủy lưu chảy vào Động Đình Hồ. Giang Tây có thủy lưu giao hội mà đất Việt hưng thịnh. Ninh Ba, Hàng Châu, Quảng Châu, Phúc Kiến, Tuyền Châu, Chương Châu, Quảng Châu và Quảng Đông, Huệ Dương, Hồ Châu, Hải Nam v.v... đều nhờ có thủy mà thành các địa phương giàu có. Ta tham khảo thủy pháp, khảo sát sự lớn nhỏ, nông sâu của hà lưu mà biết hình thế địa lý; khảo sát sự phân hợp của hà thủy mà biết trạng thái chân thực của địa thế".

LUẬN THỦY PHÁT NGUYÊN

Thủy phát nguyên là chỉ Thủy khởi nguồn được quan sát từ Minh Đường ngược lên. Chỗ Thủy chảy đến nếu sâu và dài rộng, thì Long khí thịnh vượng, phúc khí của con người cũng lâu dài.

Chỗ Thủy chảy đến, nếu nông cạn, ngắn và thẳng, thì phúc khí của con người cũng ngắn ngủi. Ngô công nói : "Thủy chảy đến mà ngắn, thẳng; Thủy chảy đi mà dài, mạnh, thì chẳng có lực lượng lớn mạnh gì hết".

LUẬN THỦY ĐÁO CỤC

Thủy đáo cục là chỉ lai thủy tiến nhập vào trong Minh Đường. Lai Thủy phải nhập vào Minh Đường, đến tận bế khẩu mới gọi là cát lợi. Nếu lai thủy từ xa chảy đến, sắp nhập vào trong Minh Đường lại đột ngột chảy ngược ra, thì gọi là bất đáo Đường (không đến Minh Đường). Thủy lưu nhập Minh Đường, nhưng không có hạ quan thu nhận thủy (đóng cửa thu nhận), hoặc bên dưới không có hộ sa ngăn cản bớt, thì gọi là bất nhập khẩu, cũng vô dụng. Do vậy, lai Thủy chỉ có đáo Đường nhập khẩu mới là quý hiếm. Khi đó khỏi cần xem lai Thủy lớn hay nhỏ. Về thủy, nếu địa thế hai bên dòng nước chảy đi tương đối cao và ngoằn ngoèo, thì mới cát lợi. Còn khứ thủy chảy thẳng đi là hung hiểm. Họ Bốc viết : "Lai thủy xồng xộc chảy đến, rồi chảy thẳng đi một mạch, không có ngăn trở là hung hiểm, bại tuyệt".

LUẬN THỦY XUẤT KHẨU

Thủy xuất khẩu là chỉ lai Thủy khi đã chảy đến Minh Đường, ất phải có chỗ chảy ra. Nên để cho Thủy chảy ra khúc khuỷu, vòng vèo, trở lại chỗ sâu thì là tốt. Nếu khứ Thủy chảy thẳng đi mà lại nông, thì không cát lợi. Nên có La Tinh, Du Ngư, Bắc Thần, Hoa Biểu, Cản Môn, Quan Sa, Sa Trùng Điệp trấn giữ chỗ thủy xuất khẩu, thì mới là cách hoàn mỹ.

LUẬN TRIỀU THỦY

Triều thủy là chỉ lai thủy, được nhìn thấy khi đứng trên huyệt địa mà nhìn về đằng trước. Thế đến của lai thủy vốn tương đối gấp gáp, nhưng nếu thấy xộc thẳng về phía huyệt, lại nghe có thanh âm như giận dữ, thì là hung hiểm. Cho nên lai thủy nên khúc khuỷu, ngằn ngoèo, nước sâu, chảy lững lờ, mới là cát lợi. Lai thủy mênh mông, nghênh diện mà tới, hiện tại nhất định có người làm quan, lại nói Triều thủy có thể cứu bần, vượt khó. Lai thủy quanh co chín khúc nhập vào Minh Đường, người nhà nhất định sẽ có người làm tể tướng. Hà Đào Công lại nói : "Triều thủy nghênh diện chảy vào, đời sau gia đình tất đói nghèo khổ sở.

LUẬN KHỨ THỦY

Khứ thủy là chỉ lai thủy chảy đi, được nhìn thấy khi đứng trước huyệt. Khứ thủy chảy đi rất mạnh là hung. Liêu công viết : "Trước hết khi đến chỗ khứ thủy, phải nghĩ ngay đến việc dọn nhà đi nơi khác. Tiểu thế của khứ thủy tuy chảy đi, nhưng đại thế lại vương vấn quay trở lại, tiểu thế vừa rời bỏ, đại thế lại đến, thì tốt. Khứ thủy mà không có lúc nào tụ kết, cứ đi băng băng, thì là bại tuyệt, hung hiểm".

LUẬN TỤ THỦY

Tụ thủy là tối cát lợi. Thủy vốn lưu động, nhưng điểm tuyệt diệu lại là ở tĩnh. Thủy tĩnh lại tức là thủy tụ hợp. Tụ thủy sâu rộng, bốn mùa hội tụ là được cách tốt nhất. Lai thủy thong thả đến không bằng tĩnh thủy quanh co, cho nên tụ thủy càng

quý hiếm. Ngô công nói, đằng trước huyệt thấy có đầm nước sâu, không nhìn thấy chỗ nước chảy đến và chảy đi, thì dù ai đem vạn quan tiền đến cũng không đổi, vì đây chính là nơi đặt huyệt đời đời phú quý.

LUẬN HẢI TRIỀU

Sông suối bốn phương tám hướng rốt cục đều chảy vào biển lớn. Ở nơi có nhiều hà lưu tụ hợp, thì khí tượng của Long mạch rất thịnh vượng. Thông thường, đại can Long chạy đến biển thì dừng, sản sinh huyệt vị phú quý vương hầu. Nói đến hải triều, cũng có thể dùng để ứng nghiệm cát hung, họa phúc. Hải triều ngẩng cao đầu, có ngọn trắng xóa là cát. Ca dao cổ có câu : người ta đều thích lúc nước biển dâng lên, anh hùng nhân đó sinh ra bên mép nước, vì ở đó có khí linh tú tụ lại do thủy triều dồn tới. Huyệt ở đây chủ phú quý vinh hoa.

LUẬN HOÀNG HÀ THỦY

Hà lưu có nơi phát nguyên xa nhất trong thiên hạ là sông Hoàng Hà, cho nên ở bờ nam Hoàng Hà có nhiều huyệt vị linh mỹ. Nhưng sông Hoàng Hà chảy cuồn cuộn, sôi sục, xói mạnh vào hai bên bờ, nên cũng khó trông mong nhiều ở nó.

Nước Hoàng Hà quanh năm đục ngầu. Nếu một khi nó lắng trong, thì sẽ ứng với việc xuất hiện minh quân trong thiên hạ. Cổ ngữ nói : nước Hoàng Hà quanh năm đục ngầu bất kham, sóng dữ cuồn cuộn, phù sa chẳng lắng đọng. Phải năm trăm năm Hoàng Hà mới trong nước một lần. Khi ấy phía bờ nam sẽ xuất hiện bậc quân chủ thánh minh.

LUẬN TRƯỜNG GIANG THỦY

Trường Giang là dòng sông dài nhất trong thiên hạ, cũng là dòng sông tụ hội nhiều nước. Thế nước của Trường Giang mênh mông, tất nhiên phải lấy thế quanh co, vòng vèo, ôm bao làm cát lợi, Vì vậy mà Kim Lăng trở thành đại đô hội của cả nước, thực có lý do.

LUẬN HỒ THỦY

Hồ thủy là nơi hội nhập của nhiều hà lưu, rộng mênh mông. Hồ thủy lấy lặng gió, êm ả làm tối cát lợi. Bất kể hồ lớn hay nhỏ, kiến lập dương cơ âm trạch ở bên cạnh nó đều được cả. Chẳng hạn, lý luận gia trạch ngày trước dựa vào hồ Phàn Dương (tỉnh Gianh Tây, Trung Quốc) mà luận thông Kim cổ. "Kiêm Ký" của Quan Quốc Sư viết rằng có thể kết huyệt cơ đại phú quý ở ven hồ. Phàn Dương chỉ là một ví dụ.

LUẬN KHÊ GIẢN THỦY

Khê giản(*) nguyên nghĩa là khe nước ở giữa hai trái núi, ở giữa tiểu can Long và tiểu chi Long. Khê giản thủy mà quanh co khúc khuỷu, hội tụ, sâu và chảy chậm, là đẹp nhất. Nếu khê giản thủy nông và chảy xiết, nghe tiếng nước réo, tung tóe bọt, là không cát lợi. "Phú" viết : "Lai thủy khúc khuỷu mà triều bái, bất kể khê giản thủy lớn hay nhỏ, đều là hảo thủy (tốt)". "Táng Kinh" viết : "Chu Tước kỵ thủy lớn và chảy xiết, phát ra thanh âm bi thương".

(*) Khê giản – khe nước.

LUẬN TRÌ ĐƯỜNG THỦY

Trì Đường(*) thủy là nơi địa thế thấp trũng nên có một số dòng chảy nhỏ tụ lại mà thành. Nếu bản thân trì đường tự có, thì kiến tạo huyệt ở bên cạnh là tốt. Không nên đắp gò đất trên Trì đường thủy, vì như vậy sẽ chủ về hỏa hoạn và tật bệnh. Nếu đào ao, đào hồ nhỏ, cũng phải thẩm tra kỹ lưỡng, không nên tùy tiện đào khoét, bởi không cẩn thận sẽ khoét đứt Long mạch, làm cho khí bên trong tiết lộ, lập tức sẽ bị hung họa. Hơn nữa trì đường còn gọi là chiếu bàn, làm không tử tế sẽ kết huyệt, chủ đem lại họa sát thân, khiến con cái chết yểu. "Kinh" viết : "Thượng đường nếu tương liên với hạ đường, sẽ có họa quả phụ ở phòng không". Liêu công viết : "Đào ao, khoét giếng, đều có rất nhiều điều kỵ, chớ nên coi thường.

LUẬN BÌNH ĐIỀN THỦY

Bình điền(*) thủy là muốn nói nước tụ ở trong ruộng. Bình ổn hòa hoãn, không tả xung hữu đột, không có sát khí, đắp mộ lập huyệt ở đó là cát lợi. Nếu lai thủy triều huyệt, chảy đến Minh Đường, bao vòng, tụ lại một chỗ, thì càng cát lợi.

LUẬN CÂU HỨC THỦY

Câu hức(*) thủy là nước ở giữa các rãnh cày, trên ruộng. Điểm huyệt ở đó, phải chọn câu hức thủy vòng vèo, bình hoãn. Kỵ chọn chỗ nước chảy xiết, sẽ không cát lợi.

(*) trì đường – ao hồ ; bình điền – ruộng ; câu hức – rãnh cày

LUẬN THIÊN TRÌ THỦY

Thiên trì thủy là chỉ nước đọng thành hồ, vũng trên đỉnh núi đá. Vì loại thủy này ở trên đỉnh núi cao, sát với mây mù, nên gọi là Thiên trì thủy. Vì có tả, hữu sa hộ vệ, nên còn gọi là Dưỡng Âm. Trên địa khu bằng phẳng, nếu trên Long mạch có hồ nước, cũng gọi là Thiên trì. "Long Kinh" viết : "Trên đỉnh núi cao có Thiên trì, giữa hai Thiên trì ắt có Chân Long phủ phục. Hỏi các vị, tại sao trên đỉnh núi cao lại có thiên trì thủy ? Bởi vì ở đây có nội khí của Chân Long. Khí của Chân Long tiết ra thì sẽ sản sinh Tuyền thủy (nước suối), còn Chân Long thì sao ? Cũng đi qua trong Tuyền thủy".

"Kinh" viết : "Cũng có khi bên cạnh Long mạch có một Thiên trì, nhưng có hai Thiên trì mới tốt. Hai Thiên trì ở hai bên tương xứng với nhau, trì thủy trong xanh thì gọi là Thiên Hán Tinh. Sơn đạo ở giữa như chạy thẳng lên thiên đình". Liêu công viết : "Long mạch nếu có hai Thiên trì, thì là Huyệt vị tối cát lợi. Cổ thi cũng viết : "Trên đỉnh núi cao, mấy ai biết lại có Thiên trì. Trì thủy ở đó mà sâu không thấy đáy, thì quả là tối thần kỳ, có thể nhận nước từ trên trời, ẩn giấu Long mạch. Trì thủy đầy ấp hoặc khô cạn có thể dự báo nhân gian phồn thịnh hoặc suy vong. Thiên trì tròn trịa, lại sâu, thì ở đó Long khí cực thịnh, bốn mùa trong năm đều đầy ấp nước, thì nơi đây có huyệt vị cực kỳ vinh hoa phú quý. Nếu Thiên trì cạn khô, thì

Hình 3/1 :
Thiên trì

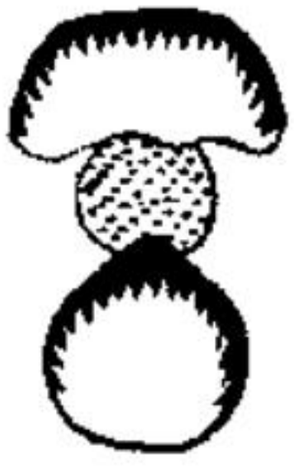

Hình 3/2 :
Dưỡng âm

Hình 3/3 :
Thị vệ

đó là điềm báo suy bại. Thiên trì thủy mà quá nông, thì không phải là đất quý, chỉ dự báo mạng vận bình thường, không thể vinh hoa phú quý.

LUẬN CHÚ MẠCH THỦY

Chú mạch thủy là chỉ Hồ thủy chảy qua phía trước huyệt mà hình thành thủy đường, cũng gọi là Ngưỡng thiên hồ. Ở đây thế đầu của đại Long rất thịnh vượng. Không nên kết huyệt tại nơi Chú mạch thủy chạy đi, mà phải điểm huyệt tại trung gian của nó. Chú mạch thủy quanh năm không cạn, mới là điềm báo huyệt vị tối cát lợi.

Hình 3/4 :
Chú mạch thức

Thức này là thủy thức của đất Chu Văn công, tại thôn Sùng Thái, huyện Dương, tỉnh Phúc Kiến, là mộ huyệt của phu nhân họ Chúc, trước huyệt có Hồ thủy đến như rót vào, nên được coi là cực quý.

LUẬN NGUYÊN ĐẦU THỦY

Nguyên đầu(*) thủy là chỉ đầu nguồn nước, nơi nước tụ hội ở đầu Long mạch. "Phú" viết : "Tìm đến đầu nguồn nước, nhất định có Chân Long tồn tại". Ngô công cũng nói : "Nơi phát nguyên của thủy, nhất định có xuất xứ của Long mạch, phong thủy sư đến nơi này khỏi cần phải nhiều lời".

(*) Nguyên đầu – đầu nguồn.

LUẬN TỪ NHỰ THỦY

Từ Nhự[*] thủy là chỉ hoàn toàn không có đầm nước, suối nước, nhưng trời đất chỗ nào cũng ẩm ướt. Nhìn không thấy nước chảy, song giẫm chân xuống thì lại bị ướt bàn chân. "Tử Vi" viết : "Nếu có thạch diệu tinh phong, ẩm ướt như trong hai lỗ mũi, thì nơi đó nội khí suy vi, Long mạch tiêu tán, là chủ về hung họa.

LUẬN XÚ UẾ THỦY

Xú uế thủy là chỉ những chỗ nước đọng mà súc vật (trâu, bò, heo) quần qua quần lại, nước tù sền sệt như bùn, đục ngầu, hôi hám khó ngửi.

"Minh Đường kinh" viết : "Thủy lưu tù đọng, tích thành vũng trũng, sền sệt như bùn, thành vũng trâu đầm, heo tắm, hôi hám, xú uế, thì chủ có họa ôn dịch, gia đạo, vận mạng bất lợi, thường mắc bệnh liệt giường, con cháu yểu tử".

LUẬN NÊ TƯƠNG THỦY

Nê Tương[**] thủy là chỉ ao bùn đã cạn nước. Trời mưa xuống, ao bùn đầy nước mưa. Mưa tạnh, ao bùn lại từ từ cạn nước, khô dần. Cứ lúc mưa lúc tạnh như thế, nhiều ngày sẽ thành nê cương thủy. Nơi này rất hung hiểm.

(*) Từ nhự – bùn mùn lá mục.

(**) Nê tương – bùn lỏng.

LUẬN NHIỄU LONG THỦY

Chỗ khởi đầu của Long mạch thường có hai dòng thủy lưu tách ra mà song hành ở hai bên, đến nơi cuối cùng của Long mạch thì hai dòng thủy lưu lại hội tụ với nhau. Long mạch nếu là Can Long, thì thủy lưu sẽ là Hà thủy, Khê thủy. Nếu Long mạch là Chi Long, thì thủy lưu sẽ là khe nước nhỏ chảy giữa núi, giữa ruộng. Ngạn ngữ nói : thủy nguyên dài, ất Long mạch dài, thủy nguyên ngắn, ất Long mạch ngắn. Muốn biết khí thế, lực lượng của Long mạch lớn nhỏ, cứ xem thủy lưu dài hay ngắn khắc biết. (Nhiễu – quấn quanh)

LUẬN CAN THỦY LƯU

Đằng trước huyệt có can pha (dốc núi, sườn dốc) chạy dài một quãng cao cao là sơn thạch, thâm thấp là thủy lưu, tuy không nghe tiếng suối róc rách, nhưng vẫn có giới thủy hợp lưu ở bên dưới, nên gọi là Can lưu. Can lưu cũng kỵ chảy thẳng, mà nên chảy bình hoãn, vòng vèo, chậm chạp. Điều này có quan hệ rất lớn tới họa phúc của mấy tháng trong một năm.

LUẬN HỢP KHÂM THỦY

Hợp khâm(*) thủy là chỉ thủy lưu, được hình thành ở đằng trước huyệt, bởi hai Long mạch trên phân dưới hợp; giống như bộ quần áo trên thân người, hai vạt áo trước khép lại.

Hợp khâm thủy có ba trường hợp dung kết : thứ nhất, ở trước sau nền huyệt; thứ hai, tương giao tại Thanh Long, Bạch

(*) Khâm – vạt áo, hợp khâm – khép vạt áo.

Hổ; thứ ba, hội tụ tại Thiếu tổ chủ sơn. Ba trường hợp ấy gọi là Nội Minh Đường, Tiểu Minh Đường, Ngoại Minh Đường, hay còn gọi là Thiên Tụ, Nhân Tụ, Địa Tụ.

Khép lại trông như hình dạng râu tôm, cánh ve, có chỗ dựa chắc phía sau, thân thiết với nhau ở phía trước, có Thanh Long, Bạch Hổ hộ vệ hai bên, là cách khép vạt (hợp khâm) tốt nhất.

Phong thủy sư nói : hình dạng chữ Cá ( ), chữ Tam ( ), chữ Nghĩa ( ), giống như dấu chân gà, cánh ve, mắt con giải; hình dạng chữ Thập ( ), tựa như hai cây đao giao thoa, thì đáng ngại.

Về hợp khâm thủy, có nhiều lập luận quái đản của những người không am hiểu thuật phong thủy, thiết tưởng khỏi cần liệt kê ra đây.

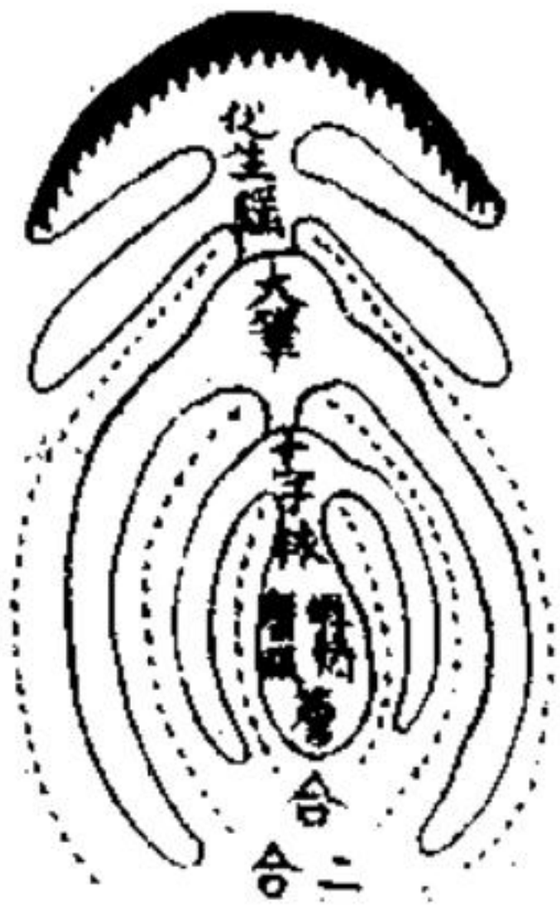

Hợp khâm thủy thức

Phần trên tròn giống như trái cầu, phần dưới giống như nước nhỏ giọt từ mái hiên, nên gọi là Cầu trích (cầu = tròn, trích – nhỏ giọt) chữ Bát ( ) lớn hoặc nhỏ, thủy thức này đều gọi là Hợp Khâm thức.

Hình 3/5 :
Hợp khâm thủy thức

LUẬN CỰC VỰNG(*) THỦY

Chân huyệt nhất định có quầng thái cực bao quanh. Cứ ẩn ẩn hiện hiện, phảng phất như có hình bóng của thủy (nước), nhưng nhìn kỹ lại chẳng có gì. Từ xa nhìn tới thì hình như có,

(*) Cực vựng – quầng thái cực.

đến gần lại chẳng thấy gì. Từ hai bên nhìn thì có, đột nhiên tới sát trước mặt mà nhìn, lại chẳng thấy, thật khó hiểu rõ. Đó chính là Thái cực vựng (quầng Thái cực).

Liêu công viết : "Nếu dùng cuốc xẻng mà cuốc xới làm tiêu tán Thái cực vựng, thì kiến trong Cực vựng thủy sẽ xâm nhập vào quan tài ở âm cơ.

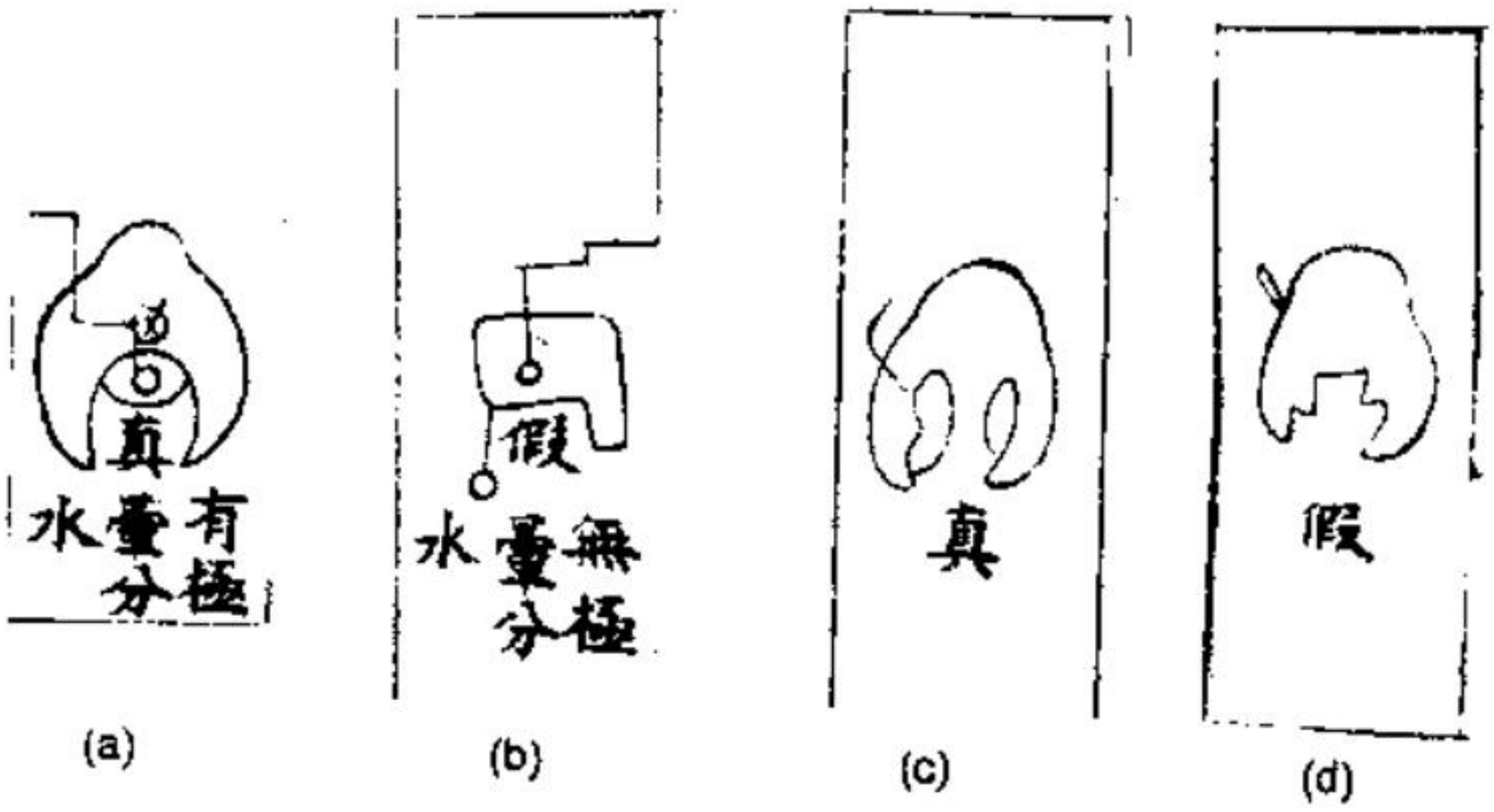

Hình 3/6 : Cực vựng thức

a : Có phân cực (chân)　　c : Chân

b : Không phân cực (giả)　　d : Giả

LUẬN NGUYÊN THẦN THỦY

Nguyên thần thủy là chỉ thủy hợp lưu ở trước nền huyệt, ở giữa Thanh Long, Bạch Hổ, bất kể là thủy lưu hay can lưu, đều gọi là Nguyên thần. Tối kỵ làm cho Long khí của Long mạch tiết lộ ra, cho nên hai bên Nguyên thần thủy cần có Sa ngăn chặn, chấn giữ, thì mới cát lợi. Họ Bốc viết : "Nếu Nguyên thần thủy từ giữa tim chảy thẳng ra, thì quá hung hiểm. Còn sơn thế ở bên ngoài bao bọc, ngăn cản, thì hình thế Nguyên thần thủy kiểu này là cát lợi.

Lan thủy　　Lan sơn　　Lan sa　　Vô lan

Hình 3/7 : Các kiểu Nguyên thần thủy

LUẬN THIÊN TÂM THỦY

Nơi chính giữa Minh Đường, ở phía trước nền huyệt, gọi là Thiên Tâm. Nếu thủy lưu xuyên qua Minh Đường mà chảy thẳng đi, thì gọi là Thủy phá Thiên Tâm. Nếu giới thủy xối mạnh vào đầu mộ, cũng gọi là thủy phá Thiên Tâm.

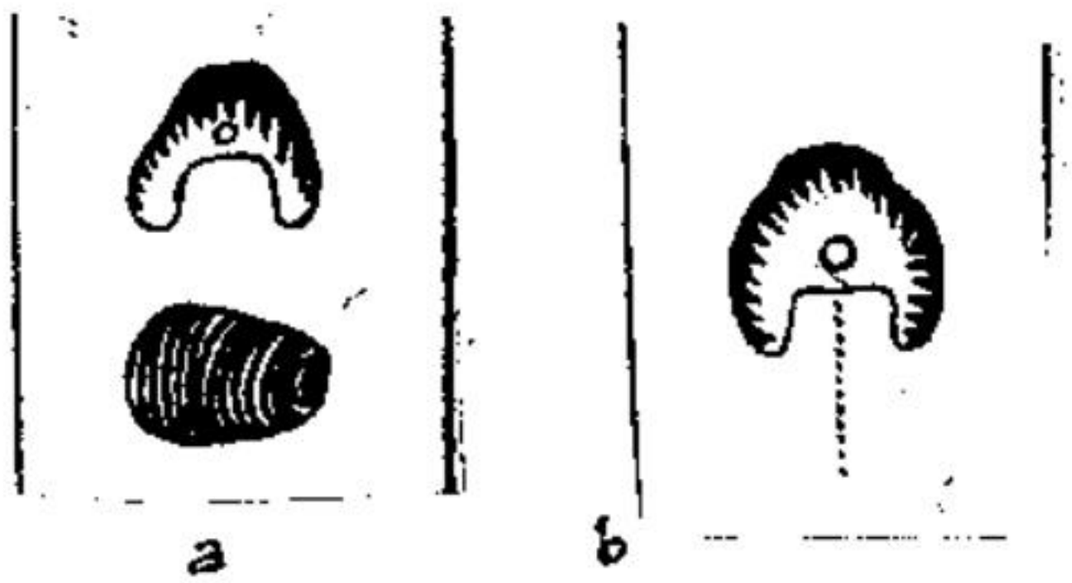

Hình 3/8 :

a) Thủy Tụ Thiên Tâm　　b) Thủy Phá Thiên Tâm

Kinh thư viết : Giới Thủy xối thẳng vào đầu mộ, gia nhân sẽ bị bệnh phù thũng mà chết, tuyệt tự luôn. Họ Bốc nói : "Thủy tụ Thiên tâm, mấy ai biết đó là cách làm cho người nhà đại phú lại đại quý ? Nếu gia đình tuyệt tự, chẳng qua là vì bị Thủy Phá Thiên Tâm".

LUẬN CHÂN ỨNG THỦY

Tuyền thủy rót vào đằng trước nền huyệt, vừa vặn tương ứng giao hòa với Long mạch tại đây. Khí thế Long mạch vô cùng thịnh vượng, sau khi giao hòa ở đó, khí linh tú không hoàn toàn tràn ra mà thành tuyền thủy, điểm huyệt ở đây cực tốt. Tuyền thủy bất kể lớn hay nhỏ, chỉ cần thủy chất trong sạch, vị ngọt (uống thấy ngọt) là được, nếu vậy còn gọi là Linh tuyền, chủ vinh hoa phú quý.

LUẬN LỘC TRỮ THỦY

Thủy dung hợp, giao hội thì giống như của cải được tồn trữ và tích lũy. Ở trước, sau, tả hữu và nền huyệt, nếu có thủy khẩu hội tụ như đầm, hồ, trì đường, đều gọi là có Lộc Trữ thủy. Vè có câu : Thủy súc tích nhất xứ, phú khả địch quốc. (Thủy tích trữ tại một nơi, giàu sánh một nước).

LUẬN CHƯ TUYỀN

Trong các loại suối, chỉ có Gia tuyền, lễ tuyền là có màu trong trắng, vị ngọt và thơm, là tối cát lợi. Còn các loại suối khác, đều không cát lợi. Thang tuyền (suối nước nóng), Đồng tuyền, Long thu tuyền có địa khí lạnh giá, Hông tuyền có nhiều chất kết tủa, Lãnh cường tuyền thì địa khí yếu nhược, Một tuyền, Hoàng tiền, Lậu tuyền, thì sinh khí dễ bị nhiễm bẩn, Thông tuyền, Tàn tuyền sinh khí cũng ít ỏi, Lãnh tuyền thì sinh khí âm lạnh, mang theo sát khí. Bộc bố tuyền thì sinh khí nóng ấm mà thê thảm, đều không thể tụ kết dung nạp, không nên đặt huyệt mộ tại những nơi này.

LUẬN CÁT HUNG CỦA THỦY HÌNH

Thủy ở trước nền huyệt có nhiều hình thế, cục diện khác nhau, dẫn đến cát hung, họa phúc cũng khác hẳn nhau. Cho nên, ta cần xem xét các dạng cát hung của thủy hình.

Hình từ 3/9 đến 3/39.

Hình 3/9 :
Triều Hoài thủy

Triều Hoài thủy (h.3/9) là chỉ Lai thủy (nước đến) trước mặt mà triều bái. Dương công nói : "Nước lớn mênh mông đến trước mặt triều bái, thì giống như dâng mâm cỗ lên bàn thờ cúng tế". Từ Kế Thiện nói : "Nghịch thủy chảy một ngày mới có thể giàu lên, lai thủy chỉ cần có một muỗng cũng đủ để giải cứu bần khổ".

Hình 3/10 :
Vệ Thân thủy

Vệ Thân thủy (h.3/10) là chỉ Long mạch kỳ dị, đột nhiên ở giữa hổ thủy lại nhô lên một khối đất cát, trong đó thủy tích tụ thành hình mộ huyệt. Vè Dân gian có câu : "Vầng trăng trầm mình dưới sông, Hà bá quẫy mình gây sóng lớn. Như dâng đài sen lên cao khỏi mặt nước. Hình dạng như vậy sẽ có đại phú gia giàu nhất quận, quan vận hanh thông, làm đến công hầu khanh tướng.

Tụ Diện thủy (h.3/11) là chỉ có nhiều dòng chảy (thủy lưu) dung kết, hội tụ ở trước nền huyệt. "Tuyết Tân Phú" viết : "Thủy tụ ở Thiên Tâm, ai không biết nhà này sẻ lập tức trở nên phú quý ?"

Hình 3/11 :
Tụ Diện thủy

Thang Cù thủy (h.3/12) là chỉ thủy thế giống như cái bao, cái túi vải dung tụ lại ở trước huyệt mộ. Thang Cù thủy sâu lắng, chảy từ từ, có nhiều thủy lưu kết ở trước huyệt, thì gia đình nhất định sẽ dư dả tiền của, nhân đinh hưng vượng, phát đạt.

Hình 3/12 :
Thang Cù thủy

Củng Bối thủy (h.3/13) là chỉ lai thủy chảy bao sau lưng (Huyền Võ) huyệt mộ. "Tuyết Tâm phú" viết : "Nếu gia đình phát phúc lâu dài, nhất định là nhờ có thủy ôm bao Huyền Võ".

Hình 3/13 :
Củng Bối thủy

Hình 3/14 :
Dung Trư thủy

Dung Trư thủy (h.3/14) là chỉ thủy lưu sâu và chậm, luẩn quẩn một chỗ, không rõ thủy lưu ấy cuối cùng chảy đến hay chảy đi. "Tuyết Tâm phú" viết : "Sa sơn trước huyệt nếu phức loạn, không rõ đầu mối, thì chỉ có tìm trì đường (ao hồ) tích tụ nước".

Hình 3/15 :
Yêu đới thủy

Yêu đới (dây lưng) thủy (h.3/15) là chỉ lai thủy bao vòng lấy như ôm. Họ Bốc biết : "Lai thủy uốn lượn mà không loạn, thì Long khí sẽ được bảo toàn". Thủy thế này là đại phú đại quý. Về dân gian nói : "Thủy giống như đai bạch ngọc, làm quan nhất định thanh vân đắc lộ".

Hình 3/16 :
Thương Bảng thủy

Thương Bảng thủy (h.3/16) là chỉ thủy ở ruộng đến triều bái. Đổng công nói : "Không lao xổng xộc, không tràn ngang, không xối thẳng, chỉ có điền nguyên thủy (nước đồng ruộng) là có thể hơn được hải triều thủy (nước thủy triều).

Hồi Lưu thủy (h.3/17) là chỉ dòng chảy gần như chảy vòng tròn. "Táng thư" viết : "Lai thủy thong thả, nhàn hạ, chảy vòng lại trước huyệt mộ, giống như không nỡ chảy đi". Quyết ngữ (vè dân gian) nói : "Thủy trước hết đọng lại, sau mới chảy đi từ từ rất chậm, gọi là hồi thủy". (Hồi – trở lại)

Hình 3/17 :
Hồi Lưu thủy

Ám Củng thủy (h.3/18) là chỉ trước huyệt không thấy lai thủy, thủy ở bên ngoài Sa sơn, hoặc giả triều sơn bao tụ mà thành thủy. Kinh thư viết : "Có khi Chân Long hoàn toàn không có lai triều thủy, chỉ cần xem Triều sơn bảo hộ ở gần đó, Triều thủy thì ở mãi bên ngoài Án sơn mà ngấm ngầm tuần hoàn. Địa thế này không phải là nơi nên hạ huyệt.

Hình 3/18 :
Ám Củng thủy

Nhập Khẩu thủy (h.3/19) là chỉ lưu thủy chảy đến Minh Đường, sau đó hồi lưu, do Sa sơn thu hồi. Ngạn ngữ nói : "Triều thủy cần được hấp thụ, Án sơn cần được sờ thấy".

Hình 3/19 :
Nhập Khẩu thủy

Hình 3/20 :
Minh Hà thủy

Minh Hà thủy (h.3/20) là chỉ thủy khi chảy vào ruộng, đất trũng hoặc hẩm đá thì nhỏ giọt tí tách nghe rõ thành tiếng. Họ Bốc viết : "Triều thủy nhỏ giọt tí ta tí tách, thanh âm nghe rõ như tiếng chim, là cát lợi". Tử Vi viết : "Có loại nước chảy tí tách, nghe như tiếng gõ trống".

Hình 3/21 :
Cửu Khúc thủy

Cửu Khúc thủy (h.3/21) là chỉ lai thủy, khứ thủy chảy uốn éo quanh co. Họ Bốc viết : "Cửu Khúc thủy chảy đến Minh Đường, gia đình có người làm Tể tướng trong triều đình. Trong một năm mà được thăng quan đến chín lần, thì nhất định là nhờ Cửu Khúc lai thủy".

水面瀑

Hình 3/22 :
Bộc Diện thủy

Bộc Diện thủy (h.3/22) là chỉ huyệt thì ở dưới thấp, mà thủy thế ở trên cao và lớn, như áp chế huyệt. Liêu công nói : "Lai thủy có khí thế quá hung hãn, hùng dũng, mà huyệt lại ở thấp, thì là tướng tối hung". (bộc – thác).

Xung Tâm thủy (h.3/23) là chỉ lai thủy gấp gáp chảy thẳng đến Minh Đường. Đào công viết : "Lai thủy xộc đến trước huyệt, đời con cháu ắt đói rét bần hàn".

Hình 3/23 :
Xung Tâm thủy

Xạ hiệp thủy (h.3/24) là chỉ Triều thủy xối thẳng vào hai bên sườn huyệt. Xối thẳng là xạ, tràn ngang là xuyên, đổng chảy hai bên, không có gì ngăn cản. Ngô công viết: "Thủy lưu quý ở khúc khuỷu ngoằn ngoèo, tối kỵ xối thẳng vào tim, vào bên sườn".

(Xạ Hiệp – bắn vào sườn).

水脇射

Hình 3/24 :
Xạ Hiệp thủy

Quả Đầu thủy (h.3/25) là chỉ lai thủy như cái mũ trùm, bọc lấy đầu, lấn sát vào sơn cước (chân núi). Quyết ngữ (vè) viết : "Thủy lấn loát, xối thẳng, ập tới sơn cước, Long mạch bị suy sút, đời con cháu bị đói rét, cô đơn".

(Quả – bọc, quấn).

水頭裹

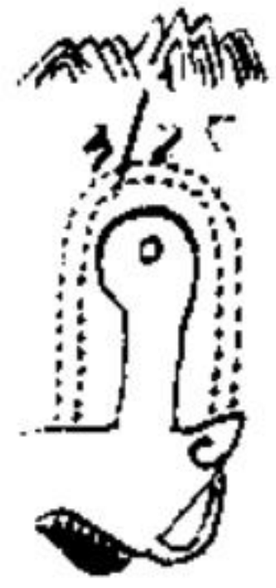

Hình 3/25 :
Quả Đầu thủy

Hình 3/26 :
Khiên Tỵ thủy

Khiên Tỵ thủy (h.3/26) là chỉ Thần sơn nguyên thần kéo, dắt triều thủy chảy ra, không có gì ngăn giữ. Phía trước huyệt tối kỵ lai thủy bị dẫn dắt đi.

(Khiên Tỵ – dắt mũi).

Hình 3/27 :
Xuyên Tý thủy

Xuyên Tý thủy (h.3/27) là chỉ lai thủy từ hai bên tả hữu huyệt chảy xuyên đi (xuyên tí – xuyên cánh tay). Quyết ngữ nói : "Lưu thủy hai bên xuyên sườn mà chảy xuống chỗ trũng gọi là Quỷ kiếp, tối hung".

Hình 3/28 :
Phản Thân thủy

Phản Thân thủy (h.3/28) là chỉ thủy chảy đến trước huyệt lại vặn mình mà đi. Họ Bốc viết : "Lai thủy vừa đến trước huyệt lại ngoặt mình chảy đi, triều thủy như thế một xu không mua".

Cát Cước thủy (h.3/29) là chỉ huyệt vị không có nhiều sinh khí, mà lai thủy lại vỗ vào chân núi. Quyết ngữ nói : "Triều thủy hai bên cắt sơn cước, gia tài không vượng, nhân đinh chẳng hưng".

(Cát cước – cắt gãy chân).

Hình 3/29 :
Cát Cước thủy

Lậu Tai thủy (h.3/30) là chỉ hai bên huyệt vị có hai lỗ, nước từ trong lỗ chảy ra rỉ rỉ không ngừng. (lậu – rò rỉ, tai – hàm). Thủy pháp nói rằng lậu tai thủy không giống như triều thủy. Nó xúc kết tạp chất, không cho chảy đi, nên nước rò rỉ ra trông trong vắt và có vị ngọt, nhưng không mát.

Hình 3/30 :
Lậu Tai thủy

Lâm đầu thủy (h.3/31) là chỉ phía trên huyệt trạch không có Long mạch, mà lai thủy xối thẳng vào đầu huyệt mộ (lâm đầu – giội vào đầu) Kinh Thư viết : "Giới thủy nếu xối vào đầu mộ, người nhà sẽ mắc bệnh phù thũng mà chết".

Hình 3/31 :
Lâm đầu thủy

Hình 3/32 :
Giao Kiếm thủy

Giao Kiếm thủy (h.3/32) là chỉ phía trước huyệt trạch có hai dòng thủy lưu giao hội, sau đó hợp lưu mà chảy đi. Kinh Thư viết : "Trước huyệt trạch, hai dòng Triều thủy nhập vào nhau, phía trước huyệt nhất định có gió xuất hiện".

Hình 3/33 :
Quyển Liêm thủy

Quyển Liêm thủy (h.3/33) là chỉ ở trước huyệt, Lai thủy ngoằn ngoèo trong ruộng mà đi. Bốc Công viết : "Quyển Liêm thủy xuất hiện, chủ lấy vợ kế".

(Quyển Liêm – cuộn mành)

Hình 3/34 :
Lưu Nê thủy

Lưu Nê thủy (h.3/34) là chỉ trước huyệt trạch có chỗ nghiêng dốc, thủy chảy đi mang theo bùn cát ở Sa sơn. Dương công viết : "Một dòng chảy, hai dòng chảy, các dòng chảy xiết, bùn cát cũng theo nước mà trôi đi không trở lại, người nhà sẽ rời làng quê ra đi lưu lạc nơi xa, suốt đời nghèo túng".

Tả Phách thủy (h.3/35) là chỉ Triều thủy không đến Minh Đường lại chảy chênh chếch đi. Bốc Công viết : " Trèo lên Sa sơn nhìn xuống, thấy một dòng nước chảy chếch đi, người nhà nhất định đang làm quan bị huyền chức".

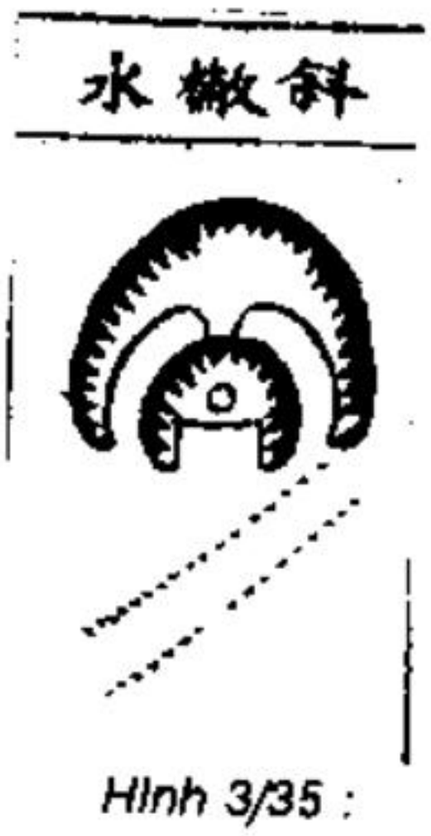

Hình 3/35 :
Tả Phách thủy

Phản Khiêu thủy (h.3/36) là chỉ Lai thủy quay lưng lại phía huyệt trạch. Bốc công viết : "Nếu Lai thủy vừa bao lấy đã quay ngay lưng lại, thì gia đình vừa giàu lên sẽ lập tức suy bại".

Hình 3/36 :
Phản Khiêu thủy

Phân Lưu thủy (h.3/37) là chỉ Triều thủy chảy đến trước huyệt thì phân ra thành hình chữ Bát ( ) mà chảy đi. Bốc công viết : "Trước huyệt, Triều thủy phân lưu thành hình chữ Bát, con cháu trong nhà ắt sẽ ngỗ nghịch, bất hiếu". Nhưng nếu kết huyệt ở hai bên Phân Lưu thủy thì lại cát lợi.

Hình 3/37 :
Phân Lưu thủy

Hình 3/38 :
Lậu Tào thủy

Lậu Tào thủy (h.3/38) là chỉ Lai thủy bị thẩm lậu (rỏ rỉ) ở dưới huyệt vị, sâu như lòng máng (Tào – máng). Quyết ngữ viết : "Nếu là Lậu Tào thủy, người nhà sẽ mắc bệnh thổ huyết, khó điều trị". Bốc công viết : "Trước huyệt kỵ có hố sâu, cũng là nói rằng rất kỵ Lậu Tào thủy lai triều trước huyệt".

Hình 3/39 :
Hình Sát thủy

Hình Sát thủy (h.3/39) là chỉ loạn thủy giao lưu, xói vào bùn cát của Sa sơn. Quyết ngữ nói : "Loạn thủy xung sa, gia nhân bị hung sát, chạy tán loạn mà chết".

LUẬN THỦY THÀNH

Thủy Thành là dùng thủy làm quy phạm thành trì của ta, để giữ chặt sinh khí Long mạch, không cho nó lan tỏa đi. Thủy thành là môn hộ của Long huyệt, hình dạng của nó không giống nhau, khó miêu tả khái quát, cho nên cổ nhân đã dùng ngũ tinh mà quy phối rất xác đáng, thành năm dạng là Kim Thành, Mộc Thành, Thủy Thành, Hỏa Thành và Thổ Thành.

Hình từ 3/40 đến 3/44.

Lai thủy vòng quanh huyệt trạch mà chảy, trông như một chuỗi ngọc, đai ngọc, gọi là Kim Thành (h.3/40) thủy cục. Gia tộc chẳng những có địa vị vinh hoa hiển hách, mà tài sản còn rộng lớn, ai nấy trung nghĩa, khỏe mạnh, bình an đời đời.

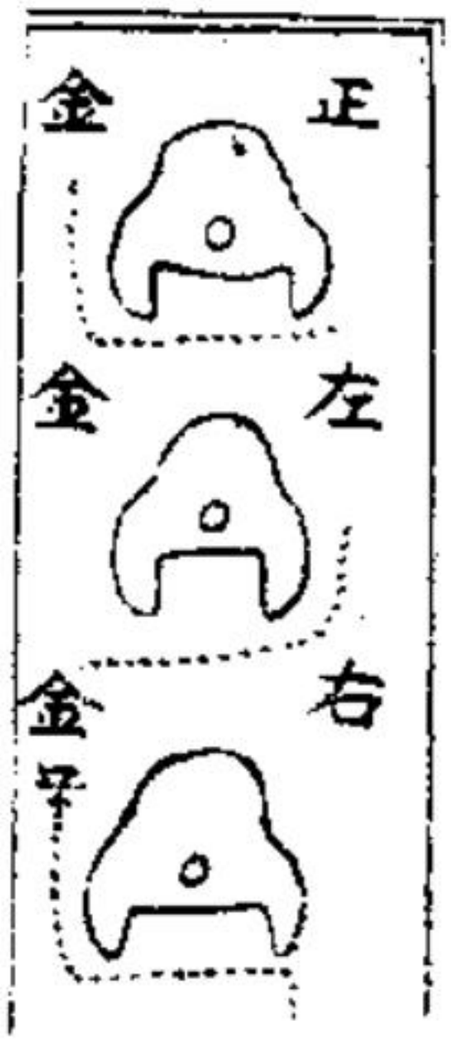

Hình 3/40 :
Kim Thành

Lai thủy xổng xộc chảy đến gấp gáp, gọi là Mộc Thành (h.3/41) thủy cục. Thủy thế như nhắm bắn, hoàn toàn vô tình (chẳng chút lưu tình). Trong nhà có người bị xung quân dịch xa xôi, lưu lạc làm thảo khấu (trộm cướp), con trẻ yểu mệnh, người còn sống thì cô độc bần cùng.

Hình 3/41 :
Mộc Thành

Hình 3/42 :
Thủy Thành

Lai thủy quanh co vòng vèo như ôm ấp, gọi là Thủy thành (h.3/42) thủy cục. Triều thủy ôm lấy trước huyệt trạch, như người hữu tình, không nỡ biệt ly. Gia đình có quý nhân, quan vận hanh thông, làm đến Tể tướng; hơn nữa ai cũng lưu tiếng thơm, được kính nể.

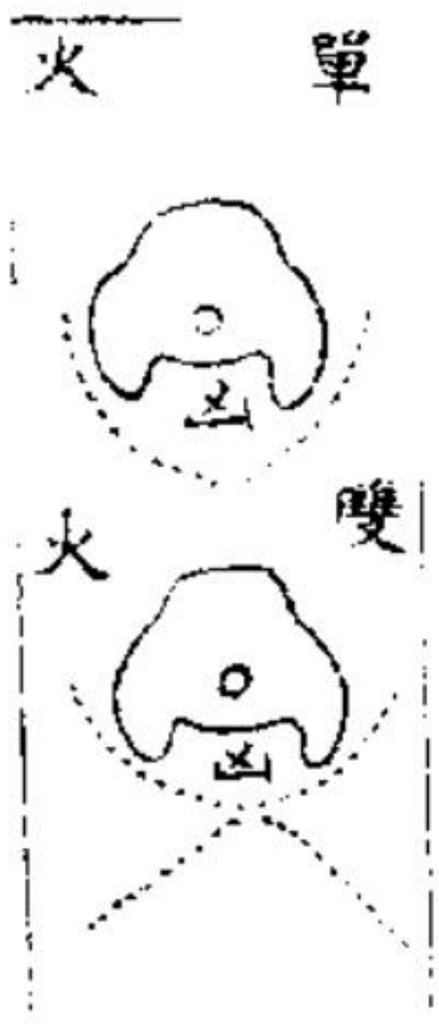

Hình 3/43 :
Hỏa Thành

Triều thủy nhọn đầu hoặc vát, như khoan phá thì gọi là Hỏa Thành (h.3/43) thủy cục. Có khi như hai mũi kiếm chọi nhau, tranh giành dòng chảy, có khi xống xộc chảy ồ ồ, ào ạt. Thủy cục kiểu này rất hung hiểm.

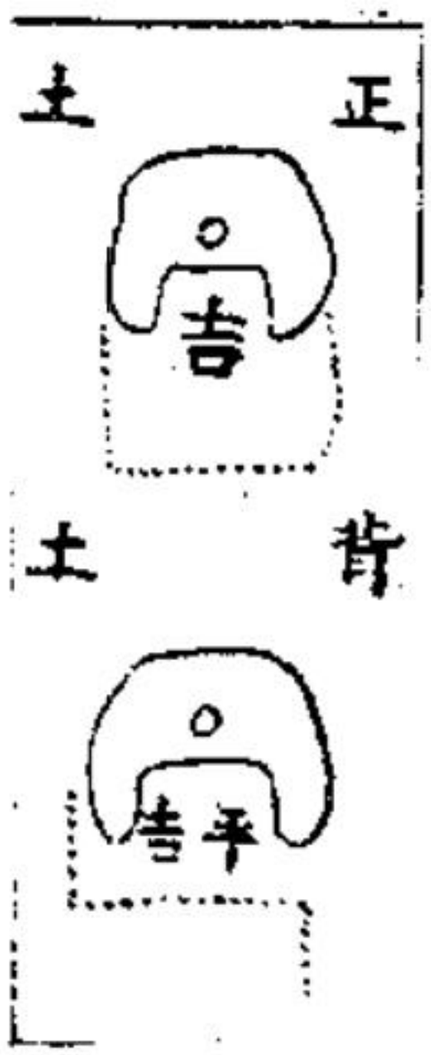

Triều thủy ngay ngắn, vuông vức, dàn ngang như tư thế nằm ngửa, gọi là Thổ Thành (h.3/44) thủy cục. Có hung, có cát; cần phân biệt rõ. Thủy lưu rộng rãi, chậm chạp, sâu lắng là cát. Thủy lưu gấp gáp là hung, dẫn đến họa sát thân.

Hình 3/44 :
Thổ Thành

LUẬN NGŨ TINH BỐI THÀNH

Ngũ tinh bối thành là chỉ thủy lưu cao ở phía sau lưng ta mà chảy đi. Địa lý căn cứ vào việc thủy đối diện hay quay lưng mà phán định cát hung, họa phúc.

Hình 3/45 và 3/46.

Hình 3/45

Có thơ viết rằng thủy quay lưng thuộc cả năm thủy cục vừa nói đều là hung hiểm. Phản Khiêu thủy, Quyển Liêm thủy cũng giống trường hợp này. Cho dù Long huyệt, Sa sơn có đẹp mấy, cũng không thể cứu con cháu khỏi vận mạng xấu (h.3/45).

Hình 3/46

Bốc công nói : "Hoàng bối thủy làm cho người ta khuynh gia bại sản. Thủy bối thành thì gia nhân đố kỵ, ghen ghét, không thể có cảnh hòa thuận, vui vẻ (h.3/46).

LUẬN MINH ĐƯỜNG

Minh Đường là chỉ sảnh đường, nơi cư trú của thiên tử (vua chúa). Tại đây, thiên tử nam triều bắc khảo sát mà chỉ dụ cho bá quan văn võ, thiên hạ có tặng vật gì dâng hiến hoàng đế cũng đều đặt cả ở đây. Địa lý gia gọi nền huyệt đằng trước là Minh Đường là dựa vào tích đó mà mượn danh. Minh Đường cũng phân biệt nội Minh Đường và ngoại Minh Đường. Nội Minh Đường nên gọn gàng, đừng quá rộng, ngoại Minh Đường không nên chật hẹp, mà phải rộng rãi. "Minh Đường kinh" viết : "Minh Đường vuông vức, rộng rãi, có thể dung nạp hàng vạn chiến mã, có thể làm lăng tẩm của vương hầu, có thể xứng hùng với thiên hạ. Hàng ngàn kỵ sĩ ngồi trên lưng ngựa tụ tập, văn quan võ tướng đứng nghe phong hầu ở đây".

Ngô công viết : "Nội Minh Đường, ngoại Minh Đường có hai loại : nội Minh Đường nên nội tụ, ngoại Minh Đường vững vàng như kiềng ba chân, thì trong gia đình nhất định có người làm quan".

Liêu công viết : "Nếu nền huyệt cao, Minh Đường cách tương đối xa, chỉ cần có Thủy ôm ấp, thì khỏi cần nghi ngờ chỗ này không tốt, có Long mạch ở đây ắt là chỗ tốt rồi".

"Sưu Thủy Kính" có chia Minh Đường ra làm 180 kiểu, "Tiết Thiên Cơ" chia Minh Đường thành 81 kiểu, hai luận thuyết gia ấy đều quá chi li tỉ mỉ, có thể tham khảo cả hai mà quyết định kiểu nào cát hung. Có thể quy nạp về chín kiểu chính, người thông minh có thể lựa chọn kiểu tốt nhất.

Hình 3/47 đến 3/68.

Minh Đường giao tỏa (h.3/47) nghĩa là hộ sa sơn ở hai bên giao tụ vào nhau ở một chỗ, tựa như hai ổ khóa ở cổng lớn. Cát thức.

(Tỏa – cái khóa)

Hình 3/47 :
Bản thân giao tỏa

Kinh Thư viết : "Minh Đường phải hiểu như ta khép hai vạt áo rồi cài khuy lại. Kín đáo mới là cao quý. Hoặc giữa sơn cước và đồng ruộng trũng có lan can che chắn mới được coi là tốt. Chỗ có nhiều thủy lưu hội tụ là có thể bố trí Minh Đường. Hai bên tả hữu giao thoa như răng chó, bit kín chân khí của Long huyệt, Minh Đường như vậy mới là tốt nhất; địa thế này chẳng dễ tìm được (h.3/48).

Hình 3/48 :
Ngoại sơn giao tỏa

Hình 3/49 :
Chu Mật

Minh Đường Chu Mật (h.3/49) là chỉ bốn phía Minh Đường đều có Sa sơn vây kín, không hề cho chân khí tiết lậu. Dương công viết : "Thủy Minh Đường rất quý hiếm, quý thủy như quý máu. Trên mặt Minh Đường nếu bị phong xuy (gió thổi) thì giống như trong nhà bị trộm cướp, quyết không thể để có chỗ nào sơ hở, trống khuyết khiến gió thổi vào. Minh Đường cũng quyết không thể để cho thủy lưu xâm lấn một cách đột xuất.

Hình 3/50 :
Nhiễu Bao

Minh Đường Nhiễu Bao (h.3/50) là chỉ chân khí của Minh Đường bao quanh huyệt trạch, tụ lại chứ không tán. Dương công viết : "Thủy Minh Đường vòng quanh ôm ấp, bao bọc. Ôm đến trước huyệt lại uốn cong vào phía trong; thủy hướng nội từ phía đối diện chảy tới thì giống như cái đai ngọc có cắm thẻ ngà của đại quan".

Hình 3/51 :
Triều Tiến

Minh Đường Triều Tiến (h.3/51) là chỉ Triều thủy chảy đến triều bái Minh Đường, mênh mông bao la. Quyết ngữ nói : "Lai thủy triều nhập đối diện với Minh Đường, thì con cháu tận hưởng vinh hoa phú quý".

Minh Đường Quảng Tụ (h.3/52) là chỉ nhiều sơn nhiều thủy dồn tụ lại. "Táng Kinh" viết : "Thấy Minh Đường Quảng Tụ, mọi thứ đều có đầy đủ".

Hình 3/52 :
Quảng Tụ

Minh Đường Dung Tụ (h.3/53) là chỉ nhiều thủy dung kết, giống như đem các vật bỏ cả vào trong túi đổ. Dương công nói : "Minh Đường giống như lòng bàn tay khum khum, thì gia đình phú quý khó ai bì".

Hình 3/53 :
Dung Tụ

Minh Đường Bình Viên (h.3/54) là phần giữa của Minh Đường nở rộng ra vuông vức, bằng phẳng, không gồ ghề cao thấp, phức loạn. "Minh Đường kinh" viết : "Minh Đường bằng phẳng như một tờ giấy, thì xuất hiện công hầu". Dương công nói : "Chỗ tụ chân khí là Minh Đường. Trong Minh Đường phải bằng phẳng, vuông vức".

Hình 3/54 :
Bình Viên

Hình 3/55 :
Khoan Sướng

Minh Đường Khoan Sướng (h.3/55) là rộng thênh thang, suôn sẻ, thông suốt, không dồn ép huyệt trạch. Kinh Thư viết : "Minh Đường Khoan Sướng có thể chứa được hàng nghìn binh mã, gia đình ắt có người địa vị cực cao, danh tiếng lẫy lừng thiên hạ".

Hình 3/56 :
Đại hội

Minh Đường Đại Hội (h.3/58) là có nhiều Long mạch xen kẽ thủy lưu giao hội ở một nơi, quy tụ ở Minh Đường, như thể tứ phương đến nộp cống, như người tám hướng đổ dồn về dự đại hội. Dương công viết : "Long Sơn tứ phương tụ hội một nơi, Minh Đường chỗ này sẽ rất lớn. Chủ huyệt nhất định có địa vị công hầu khanh tướng, gia đình vào hàng phú gia địch quốc".

Hình 3/57 :
Kiếp Sát Hung thức

Cổ ngữ nói : "Biết rõ hay dở của Minh Đường, năm trăm năm mới có một người. Khi kết huyệt, phải coi tiểu Minh Đường. Nơi Long khí ngăn thủy lưu giao hội, chính là nơi có huyệt vị. Phải xem cách thức là hung hay cát mà phán đoán (h.3/57).

Minh Đường Kiếp Sát là chỉ Sa sơn có khuyết khẩu, lai thủy thuận theo đó mà xối thẳng vào (xạ nhập) huyệt (h.3/58). Ngô công nói : "Nước bắn thẳng vào huyệt qua chỗ trống, hết bể né tránh. Thủy cục như vậy, không thể làm Minh Đường.

Hình 3/58 :
Xạ Nhập

Minh Đường Bức Trách (h.3/59) là chỉ Án sơn của Minh Đường quá bức thúc. Liêu công nói : "Người sinh ở Minh Đường Bức Trách nhất định sẽ ngu muội, không khá lên được". Dương công nói : "Minh Đường bức thúc, chật hẹp, người trong gia đình ắt sẽ ngu si, hung hãn".

Hình 3/59 :
Bức Trách

Minh Đường Phản Bối (h.3/60) là chỉ Minh Đường quay lưng lại. Quyết ngữ viết : "Minh Đường không triều bái vào phía trong, mà quay lưng lại, thì con cháu suốt đời ly hương, lưu lạc quê người, cuối cùng bại tuyệt".

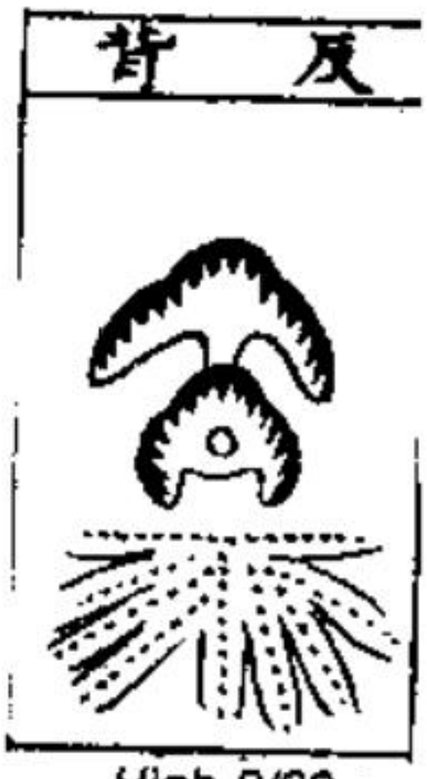

Hình 3/60 :
Phản Bối

Hình 3/61 :
Trất Tắc

Minh Đường Trất Tắc (h.3/61) là chỉ trong Minh Đường có chỗ nhô cao hẳn lên, làm cho địa thế không bằng phẳng, bị tắc nghẽn. Ngô công viết : "Minh Đường lồi nhố, tắc nghẽn, người nhà hung hãn, mắc họa".

碎 破

Hình 3/62 :
Phá Toái

Minh Đường Phá Toái (h.3/62) có nhiều dạng : nhọn đầu, khúc khuỷu, lồi lõm, sạt lở, mặt đất nham nhở. Ngạn ngữ viết : "Minh Đường nếu bị phá hoại, con nhỏ trong nhà sẽ bị chết yểu, ruộng đất mất dần, làm việc gì hỏng việc ấy, có kẻ đến ở rể với ý đồ xấu".

Hình 3/63 :
Khoáng Dã

Minh Đường Khoáng Dã (h.3/63) là đứng trên huyệt nhìn đi thấy cỏ rậm cao ngang ngực, không có rào giậu, như đất bỏ hoang. Quyết ngữ nói : "Minh Đường có thể dung nạp thiên binh vạn mã, không thể để cho nó hóa thành bãi hoang".

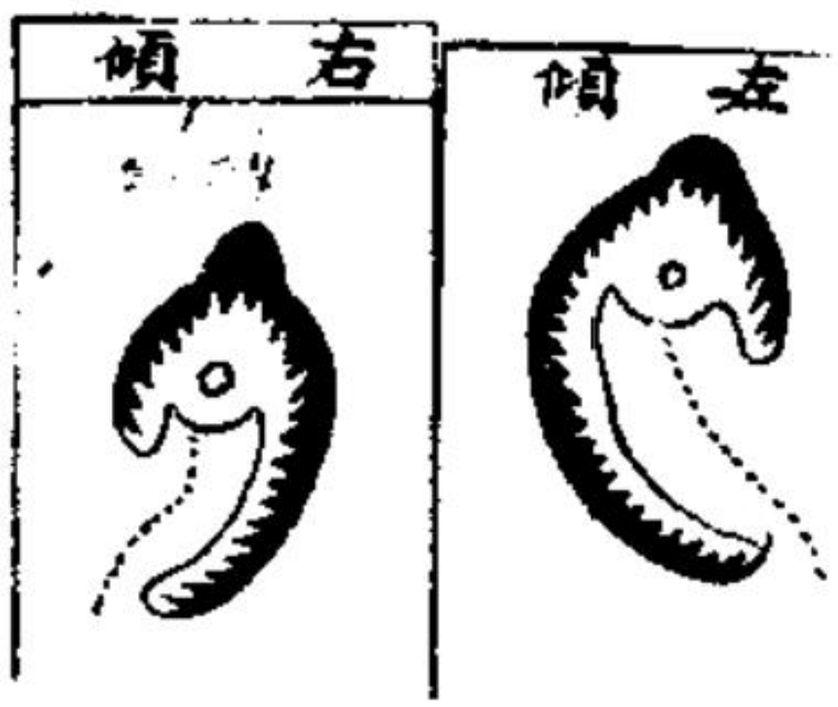

Hình 3/64 :
Tả khuynh, Hữu Khuynh

Minh Đường Khuynh Đảo là chỉ thủy lưu khuynh đảo Long sơn và Hổ sơn, thuận thế mà chảy đi. Quyết ngữ nói : "Minh Đường khuynh đảo, nhất định không phải là hảo huyệt". Liêu công viết : "Nếu Minh Đường khuynh đảo, nghiêng hẳn đi, dù có tìm thấy huyệt vị, cũng nên vứt bỏ".

Hình 3/65 :
Trực Khuynh

Đổng công viết : "Đất Minh Đường thứ nhất tối kỵ khuynh đảo (nghiêng lệch), như thế nước sẽ cuốn cát đá bùn đất chảy đi. Gia chủ sẽ bán hết ruộng vườn, tài sản, rời bỏ quê hương, con cháu đời sau yểu tử". Minh Đường thiên lệch là chỉ địa thế Minh Đường bị lệch sang một phía, làm cho một bên cao, một bên thấp, không cân xứng chỉnh tề.

Hình 3/66 :
Hữu Thiên

Hình 3/67 :
Tả Thiên

Liêu công viết : "Địa thế Minh Đường lệch sang một bên, vợ chồng sẽ không đoàn tụ một nơi".

Hình 3/68 :
Đẩu Tả

Minh Đường Đẩu Tả (h.3/68) là chỉ địa thế trước huyệt hiểm trở, dựng đứng. Quyết ngữ nói : "Minh Đường đẩu tả thì không thể đặt huyệt. Dù ở đây có Chân Long, có thể phát phúc phát lộc, cũng phải bán hết điền sản mới mua nổi một nửa chức quan".

LUẬN TIÊU NẠP ĐẢO THỦY CÁT HUNG ĐOÁN

Tiêu nạp là chỉ cục thế giống như vua Đại Vũ thời cổ xưa trị thủy để thủy đạo (đường thủy) được thông suốt, cho các thủy đạo đều thông ra sông lớn, sông lớn đổ ra biển.

Các thức các dạng của thủy pháp do các danh gia nêu lên không giống nhau. Có người dùng Ngũ hành mà luận về Long mạch khởi thế tiêu nạp. Có vị dùng Bát quái mà luận về hình cục tiêu nạp. Có người dùng Song sơn mà luận về hướng tiêu

nạp. Có vị dùng Huyền không mà luận về hướng sinh nhập, khắc nhập tiêu nạp. Có người dùng Cửu tinh mà luận về quản cục tiêu nạp. Có vị dùng Thất Diệu mà luận về đáo cục tiêu nạp. Có người dùng Thiên tinh mà phân chia quý, tiện... để luận về thủy đáo đường tiêu nạp. Phương pháp rất khác nhau. Nay ta khảo sát kỹ nguyên nhân, thấy lý lẽ phần nhiều giống nhau, cho nên ghi lại dưới đây.

LUẬN CỬU TINH QUẢN CỤC HAI MƯƠI TƯ SƠN KHỞI THAM LANG

Hai mươi tư Sơn phối hợp, là Tý sơn, Quý sơn, Ất sơn, Thìn sơn, Khôn sơn, Thân sơn, phối hợp với Nhâm sơn, Ất sơn, Khôn sơn; Sửu sơn, Tốn sơn, Tỵ sơn, Đinh sơn, Tân sơn, Dậu sơn phối hợp với Kiền sơn, Giáp sơn, Đinh sơn hình thành sao Tham Lang; Cấn sơn, Bính sơn, Hợi sơn, Tuất sơn, Mùi sơn, Canh sơn, phối hợp với Quý sơn, Tốn sơn, Canh sơn hình thành sao Tham Lang; Tuất sơn, Kiền sơn, Dần sơn, Giáp sơn, Nhâm sơn, Ngọ sơn phối hợp với Cấn sơn, Bính sơn, Tân sơn hình thành sao Tham Lang.

Phương pháp này lấy tam hợp trạch pháp làm cơ sở, khả dĩ hình thành sao Tham Lang. Còn tám tinh trạng là Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phù, Hữu Bật thì không có huyệt trạch đối ứng, cho nên không tính đến quản cục.

Dương công chuyên dùng phương pháp ngũ hành tam hợp, từ Cửu tinh quản cục mà bắt đầu phán đoán cát hung. Còn lại cứ theo đó mà đoán.

Triều hướng sáu sơn là Tý sơn, Ngọ sơn, Dần sơn, Thân sơn, Thìn sơn, Tuất sơn, là thuộc sao Vũ khúc quản cục. Lai thủy phải đi từ phải sang trái, phương hướng lai thủy phải có ao hồ lớn tụ nhiều thủy lại thì mới cát lợi.

Thủy hướng đúng vào Vũ khúc (Tý sơn, Ngọ sơn, Dần sơn, Thân sơn, Thìn sơn, Tuất sơn), thì mệnh chủ toàn gia hưng vượng, là cát lợi.

Còn khứ thủy chảy thẳng đi, không ngoái đầu lại, thì đời con cháu sầu khổ, dòng trưởng tử (con trưởng) ngày một sa sút, mọi việc đều trục trặc. Là hung hiểm.

Triều hướng sáu sơn là Hợi sơn, Mão sơn, Mùi sơn, Tỵ sơn, Dậu sơn, Sửu sơn, là thuộc sao Cự Môn quản cục. Lai thủy nếu chảy từ tả sang hữu, phương hướng lai thủy có ao hồ là cát lợi.

Thủy triều hướng sao Cự Môn (Ngọ sơn, Tân sơn, Đoài sơn, Hợi sơn, Tỵ sơn và Dậu sơn sau đó hướng sang phía tây, thì gia đình mệnh chủ nhất định có phúc dày, con cháu phú quý hưng vượng, là cát lợi.

Còn lai thủy từ phía tả chảy sang phía hữu mà không chuyển hướng trở về phía tây, thì dòng con trưởng bán hết ruộng vườn, lâm họa sát thân, tài sản rơi hết sang tay nữ nhân ngoại tộc.

Triều hướng bốn sơn là Tân sơn, Quý sơn, Hợi sơn, Giáp sơn thuộc sao Liêm Trinh quản cục. Triều hướng sáu sơn là Khôn sơn, Canh sơn, Đinh sơn, Quý sơn, Nhâm sơn, Ngọ sơn thuộc về sao Phá Quân quản cục. Triều hướng Ất sơn là thuộc sao Lộc Tồn quản cục. Lai thủy phải chảy từ tả sang hữu, chín sơn còn lại thì thủy phải hướng từ hữu sang tả, mới cát lợi.

Tân sơn, Quý sơn, Cấn sơn, Giáp sơn thuộc sao Liêm Trinh, Khôn sơn, Canh sơn, Đinh sơn, Tốn sơn, Nhâm sơn thuộc sao Phá Quân, thủy hướng từ hữu sang tả, con trưởng con út đều rất cát thuận. Hương sơn bách bộ, giá trị nghìn vàng. Chỉ có Lộc Tồn chiếm hữu Ất sơn, thủy hướng từ trái sang phải cũng là cát lợi; nếu thủy hướng từ phải sang trái là khá hung hiểm, con cháu đời sau sẽ tán gia bại sản, gia đạo sa sút, không có ruộng vườn.

Nếu có nhiều thủy lưu triều hướng sao Phá Quân, sao Lộc Tồn và sao Liêm Trinh, thì sẽ gặp nhiều tai họa, dòng trưởng sẽ bị họa trước, con cháu nghèo khổ.

Triều hướng hai sơn Bính sơn và Kiền sơn, thuộc về sao Tham Lang quản cục. Lai thủy phải từ tả sang hữu, phương hướng lai thủy có ao hồ đối diện, mới cát lợi.

Cát là Nhâm sơn hướng Bính, Tốn sơn hướng Kiền. Thủy lưu nếu chảy đến mà chảy vào ruộng, từ bên tả sang bên hữu, là cát lợi, gia đình mệnh chủ sẽ vinh hoa phú quý.

Hung là khứ thủy sáo Tham Lang. Khứ thủy chảy từ hữu sang tả (phía đông) thì sẽ tổn hại cho dòng trưởng, gia sản lụn bại, cuộc sống đời con cháu cực khổ.

LUẬN THẤT DIỆU THU NẠP TƯƠNG THẾ THỦY

Đại mộ huyệt yếu tu (phải sửa) tại sao Phá Quân, đoạn tử tuyệt tôn (mất con mất cháu) tại sao Lộc Tồn, di niên dưỡng tính tại sao Tham Lang, Mộc dục tu thân (tu thân cho trong sạch) tại sao Văn Khúc; Sao Vũ Khúc thì chủ về đường quan chức hanh thông, sao Cự Môn là nơi suy bại, sao Liêm Trinh chủ về sinh lão bệnh tử, bảy sao (thất diệu) đều có chức trách phân minh, mỗi sao lo một việc. Lưu quốc sư căn cứ vào tình huống thủy hướng mà xác định sáu tướng : Sinh, Vượng, Quan (Quan Đới), Lâm (Lâm quan) Suy, Dưỡng. Sáu tướng đáo cục là cát lợi. Còn sáu thế : Mộc (Mộc dục), Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, gọi là lục thế đáo cục, là hung họa. Lý luận thủy pháp này rất chính xác.

"Ngọc Xích kinh" viết : "Sự phồn vinh tiếp diễn của người ta liên quan mật thiết đến thủy Tràng Sinh, nguồn tiền của, bổng lộc có được nhờ cung Quan Vượng thần. Thủy Tràng Sinh chảy về hướng Minh Đường, dù là ngàn năm cũng không bị mục nát, Vượng thần tụ thủy thành cục, sẽ có bổng lộc làm quan lâu dài. Kẻ tham vinh hoa phú quý sẽ bỏ thủy Tràng Sinh mà nghênh tiếp Vượng thần. Muốn đời con cháu dài lâu hãy bỏ Vượng thần mà nghênh tiếp thủy Tràng Sinh. Nếu Phá Quân xâm nhập vào chỗ của Vượng thần, thì mệnh chủ sẽ không còn có đất dung thân. Nếu sao Thiên Canh xung phạm vị trí của sao Tham Lang, thì khó có người hương hỏa.

Thủy Tràng Sinh đến hội hợp với Vượng thần, thì mệnh chủ sẽ sinh con thông minh lanh lợi. Nếu Vượng thần xung phạm

Tràng Sinh, thì dù có vinh hoa phú quý, cũng chẳng vui được bao lâu, hài nhi của mệnh chủ có thể bị chết ngay trong bụng mẹ, gọi là đã phạm vào thần Thai, hoặc mới sinh ra ít ngày đã chết, vì đã làm sinh khí bị tổn thương. Quan Đới sẽ mất đi khi con trai đã trưởng thành và Lâm Quan thì chỉ mất đi khi con cái đã hoàn toàn nên người. Nếu Tràng Sinh và Vượng thần cùng một chỗ, thì gia tài được bảo toàn, tối cát lợi.

Thủy Dưỡng Sinh chảy đến Minh Đường, sao Tham Lang sẽ xuất hiện người nối dõi là văn sĩ đại tài, dòng trưởng đời con, cháu sẽ nhiều phúc, nhiều quý, nhân đinh đông đúc, trung hậu và lương thiện. Lai thủy uốn lượn trở lại, càng có nhiều người làm quan trong triều. Càng uốn lượn quanh co, vinh hoa phú quý càng trường cửu. Nếu thủy Dưỡng Sinh chảy đi, thì trong gia đình, vợ và con dâu sớm trở thành cô quả (vì mất chồng), phòng không lẻ bóng.

Thủy Mộc Dục chảy đến xâm phạm Đào Hoa, con gái trong nhà sẽ dâm loạn không thể quản thúc, hoặc nhảy xuống sông tự vẫn, hoặc bỏ chạy theo trai, gia sản lụn bại. Thủy Mộc Dục nếu chảy đến từ phương Tý Ngọ, thì chủ về điền sản mất sạch, từ phương Mão Dậu chảy đến thì chủ điền sản dư dả. Nếu thủy Mộc Dục chảy ngược trở lại phá hoại vị trí thủy Tràng Sinh, thì nữ nhân trong nhà sau khi bị sảy thai lại trở nên dâm loạn, đem tai họa đến cho người làm quan trong nhà.

Thủy Quan Đới chảy đến, chủ gia nhân thông minh trí tuệ, cũng chủ về phong lưu du ngoạn. Bảy tuổi đã viết văn làm thơ được người đời tán thưởng. Thủy Tràng Sinh, Vượng thần mà chảy đi, thì lấy đến người vợ thứ ba mới khá, nhưng con trai giỏi văn sẽ có nguy cơ yểu tử, con gái dễ bị tổn thương cho nên ở chỗ đó cần đào ao để giữ nước lại.

Thủy Lâm Quan chảy về phía mộ phần, Quan Lộc với triều hướng cùng một phương, nên rất cát lợi. Thiếu niên đã sớm thi đỗ, làm quan lên nhanh, đến chức Tướng quốc, phò tá minh quân. Tối kỵ thủy Lâm Quan chảy ra hướng khác. Khi đó, con cái đang thành đạt liền bị chết yểu, con dâu phải để tang chồng, gia sản lụn bại.

Một dòng Thủy Đế Vượng chảy đến triều bái, thì một đoàn khí thịnh vượng sẽ bốc lên từ gia trang, gia đình sẽ có người làm quan to, được phong tước cao, uy danh lừng lẫy bốn phương, tiền tài đổ vào như nước. Chỉ e hưu tù sẽ làm tiêu tán thủy, thì dù giàu có như Thạch Sùng cũng chẳng được bao lâu sẽ lụn bại. Thủy Đế Vượng mà chảy đi, thì nền mộ, đáy mộ sẽ bị đục ruỗng, gia đình trở nên đói khổ, ai oán.

Thủy Suy thuộc sao Cự Môn quản cục, lai thủy chảy đến Minh Đường sẽ sinh con thông minh học giỏi, đỗ cao, văn tài được thiên hạ tán thưởng, người lớn thì trường thọ, phong lưu dư dả, lên xe xuống ngựa, yến tiệc có ca vũ, mỹ tửu đầy đủ. Thủy suy thịnh cực cũng là lai thủy, khứ thủy đều tốt, có thể chảy chậm uốn khúc thì càng tốt.

Thủy Bệnh, Thủy Tử dù thế nào cũng chớ chảy đến. Nếu chảy đến thẳng hoặc chênh chếch, cũng đều gây họa, như gặp loạn binh, uống nhầm độc dược, bệnh tật triền miên, con gái chưa lấy chồng đã trụy thai, gia chủ nhất định gặp các loại tai nạn, có thể nghiện ngập, chỉ còn da bọc xương.

Thủy Mộ dù thế nào cũng không nên có thủy chảy đến, trừ trường hợp thủy Phá Quân chảy đến lại tốt. Nam nhi sẽ lập võ công lừng lẫy ngoài chiến trường, lưu danh sử sách. Nếu lai thủy chảy đến gần mộ thì gia sản sẽ lụn bại, mang công mắc nợ không trả nổi. Nếu lai thủy chảy qua mộ, thì gia chủ dù có bốn năm con cuối cùng cũng tuyệt tự.

Thủy Tuyệt Thai chảy đến, thì phụ nữ có thai bị chết lưu, tuyệt tự. Dù có sinh con, thì cha con, vợ chồng cũng tử biệt sinh ly. Thủy Tuyệt Thai có thế đến mạnh mẽ, thì nữ nhân trong nhà sẽ dâm loạn, theo trai; thế đến vừa phải, nữ nhân cũng hư đốn. Địa thế này phải có xuất khẩu thủy, sao Lộc Tồn phối hợp với Kim Ngư thủy thì mới ổn.

LUẬN HOÀNG TUYỀN SÁT THỦY PHẢN PHỤC ĐỊA CHI

Hình thành tại Canh sơn, Đinh sơn, Khôn sơn là Hoàng Tuyền. Khôn sơn phối hợp với Canh sơn, Đinh sơn là hoàn toàn không cát lợi. Tốn sơn tối kỵ tương hợp với Ất sơn và Bính sơn. Khi Giáp sơn, Quý sơn triều bái, thì quyết chớ để phối hợp với Cấn sơn. Kiền sơn không thể phối hợp với Tân sơn và Nhâm sơn. Tân sơn, Nhâm sơn thủy hướng tối kỵ bị Kiền sơn ngăn trở. Mão thủy, Thìn thủy, Tỵ thủy, Ngọ thủy kỵ gặp Tốn thủy. Ngọ thủy, Mùi thủy, Giáp thủy với Dậu thủy không nên gặp Khôn thủy. Dậu thủy, Tuất thủy, Hợi thủy, Tý thủy mà gặp Kiền thủy đều là hung họa.

LUẬN BẠCH HỔ THỦY

Bạch Hổ thủy không phải ở giữa Kiền sơn, Giáp sơn, Khám sơn, Thìn sơn, Thân sơn, Quý sơn, mà ở giữa Đinh sơn với Mùi sơn. Nếu Ly sơn, Nhâm sơn, Dần sơn giao hội với Tuất sơn và Hợi sơn thủy hướng, thì mệnh chủ ưu sầu, sống qua ngày đoạn tháng. Hợi sơn, Mùi sơn, Chấn sơn, Canh sơn rất đặc biệt, nếu gặp Thân sơn thủy chảy đến thì không hay. Đoài vị, Đinh sơn, Tỵ vị, Sửu sơn, nếu gặp Thìn sơn, Ất thủy, thì muỗi trắng hàng đàn kéo đến đốt người. Hai hướng Khôn, Ất không thể mạo phạm. Hướng Cấn gặp hướng Bính và hướng Ngọ, sẽ chạm đến Bạch Hổ, bị phương hại. Bát quái sơn có Thiên can Địa chi, Tốn vị, Tân vị không thể gặp Khảm vị, nếu gặp sẽ bị hoạn nạn. Lập thủy hướng, an huyệt vị, người ta đều phải chú ý tránh né những điều ấy để cho gia đình khỏi bị tai họa, bi thương.

LUẬN TÔNG MIẾU ĐẠI NGŨ HÀNH THỦY PHÁP

"Hồng Phạm" là chỉ vua Đại Vũ triều đại Hạ dùng Lạc Thư mà hoạch địch chín vị trí lớn để trị thủy, làm cho thủy đạo lưu thông, không bị ngăn trở. Chữ Hồng là ngụ ý "nước lũ", chữ "Phạm" là quy củ, quy phạm. Vị trí ngọn núi tuy không thay đổi, nhưng thủy đạo lại có thể thay đổi. Địa lý gia đào khoét sa sơn để khơi thông thủy lưu, phân biệt phương hướng. Tiêu nạp, thay thế, tìm vận khí tốt, tránh vận khí xấu, đó là căn bản của lý luận thủy pháp. Cho nên Lưu Bá Ôn viết quyển dưới đây để giảng lý luận chính xác về tiêu nạp và thay thế.

Giữa Kiên sơn và Tốn phong, Tỵ thủy trường lưu, Canh sơn, Dậu sơn với phương vị Long khí thịnh vượng, điều là rất cát lợi. Đại giang thủy chảy đến có đoạn không giống nhau, nếu né tránh Dần sơn, Thân sơn, con cái mệnh chủ sẻ làm quan. Nếu chảy quyên qua Canh sơn, Dậu vị, con cái của mệnh chủ sẽ chết. Nếu Tốn thủy, Tỵ thủy chảy qua trước cửa, con trưởng của mệnh chủ phải đề phòng cẩn thận, con nuôi cũng không được tốt. Hợi sơn với Tốn sơn, Tỵ vị hình thành sao Tham Lang, là cát lợi. Thân sơn, Canh sơn, Dậu sơn với Tân sơn mà hướng thủy chảy đến từ phía nam, thì mệnh chủ sẽ bạo phát, tiền của đầy nhà. Lai thủy chảy đến từ hướng Đinh, Mùi vị, thì mệnh chủ sẽ thăng quan tiến chức, nữ nhân dễ hoài thai. Nếu lai thủy chảy qua Thân vị, Canh vị, Tốn vị, Tỵ vị, thì cứ ba năm lại có một người trong nhà bị chết, gia sản lụn bại.

Nhâm sơn với Dần vị, Thân hướng hình thành sao Tham Lang, lại có Tỵ vị, Ngọ vị lai triều bái, gia nghiệp sẽ đại hưng vượng. Lai thủy chảy về hướng Tân vị, Tuất vị, gia đình sẽ phú quý, con cháu hiền lương, hiếu thảo. Tỵ vị hướng Bính vốn là xấu, nhưng gặp lai thủy chảy đến triều bái lại là tối cát lợi. Lai thủy chảy về hướng Dần, Giáp, thì vợ chồng, con cái nhất định sinh ly tử biệt.

Khảm sơn, Đinh vị, phối hợp với Mùi sơn, Khôn vị và Thân sơn, có lai thủy triều bái, nhất định nhiều phú quý. Nếu là thủy Dậu sơn lai triều, nữ nhân nhà này ắt sinh dâm loạn. Lai thủy chảy qua Khôn vị, Thân sơn là xấu. Nếu là sao Văn Khúc lai thủy thì sẽ mắc bệnh ôn dịch, hỏa hoạn. Nếu lai thủy nhập vào Bính vị, xuất ra Tốn vị, thì sẽ có người nhà làm đại quan. Cho nên cần xem kỹ phương hướng lai khứ của thủy.

Quý sơn lai thủy triều hướng Mùi vị, ắt phải có Thân vị, Canh vị đối xứng, như hai người vái chào nhau. Cần đề phòng Thìn vị Tốn thủy chảy lại. Thủy từ Bính vị chảy đến Đinh vị, thì vĩnh viễn không sợ tai họa. Tân vị, Dậu thủy ngưng đọng bất động là bất bình thường. Thủy lai triều Sửu vị, Cấn vị, Mão vị, cứ ba năm một lần lại bị tai nạn cướp bóc tiền tài.

Sửu sơn ở trên cao, thủy thế của Mùi và Khôn quá mạnh, rất nhiều thủy lưu giao hội, thì khi đó nếu Hợi sơn, Nhâm sơn vái chào nhau (đối xứng), nền huyệt sẽ kiên cố như bàn thạch. Thủy từ Bính vị chảy đến hướng Tốn, sẽ xuất hiện anh hùng hào kiệt, từ Dậu vị chảy đến hướng Tân, cũng sẽ làm đại quan. Nếu Thìn, Ngọ thủy bắn tới, gia đình ắt lụn lại, người nhà mắc bệnh liệt giường, thậm chí làm loạn, bị chém đầu.

Cấn sơn nhô cao, có Long, Hổ thủy (Thìn Thủy và Dần thủy) đột ngột chảy tới với uy thế hung mãnh, Kiền vị Tuất Hợi thủy từ bên hữu chảy vào, thì nhất định phải tìm cho được nền huyệt tối hảo tại Mão vị. Lai thủy từ Canh vị chảy đến, sẽ xuất hiện đại quan, từ Dậu vị, Tân vị chảy đến cũng không có gì hung hiểm. Còn lai thủy chảy thẳng vào Mùi, Ngọ vị, thì mệnh chủ sẽ khốn khổ.

Dần sơn dài, Thân thủy, Canh thủy chảy qua Minh Đường. Thủy của Nhâm, Hợi, Tý, Quý vị tràn ngang mà tới là cát lợi. Chảy về hướng Thìn vị, Tốn vị cũng rất hợp. Chảy về hướng Tỵ, Ngọ, Dậu là rất hung hiểm.

Giáp sơn hướng Canh, hợp với Nhâm thủy, Tý thủy, Khôn thủy thành sao Tham Lang hoặc Vũ Khúc, chỉ cần có thủy chảy đến triều bái, nhất định sẽ vinh hoa phú quý. Từ Dậu vị chảy về hướng Tân, thì mệnh chủ hưng vượng về nhân đinh. Thủy chảy đến Bính, Ngọ thì xấu, chảy ngược qua Minh Đường thì

người sẽ chết. Ở chỗ ấy mà đặt huyệt hoặc xây nhà thì đang giàu sẽ lụn bại, cho nên phải xem kỹ phương hướng của thủy.

Mão sơn phối hợp với Kim vị Dậu thủy là rất xấu (vì Mão là Mộc, Dậu là Kim, Kim khắc Mộc). Kết hợp với hướng Tuất, Kiền vị, hướng Hợi, thì mới cát lợi. Nếu phục thủy chảy trở về hướng Canh vị, Đoài vị, thì gia đình ắt có người làm quan. Mùi Thân thủy thực ra không tốt nếu chảy vào trước huyệt, thì sẽ có họa ôn dịch, năm nào cũng có con em bị chết, gia sản suy bại.

Ất sơn Tân hướng, Tỵ Ngọ thủy từ trái lại đón, Dần Sửu thủy từ trái lại triều nhập, hai phục thủy này đều rất cát lợi, sẽ đem lại vinh quang cho gia chủ. Nếu như Khứ thủy là can lưu, mệnh gia chủ nếu tốt thì được ân thưởng của vua. Hợi vị, Tỷ vị nhất quyết không được đi (khứ), Tuất Hợi thủy chảy đến đến lúc nhất định sẽ gặp đại hình, nữ trong nhà bị kẻ xấu gian dâm.

Thìn sơn bằng phẳng với Tuất vị không tương thích, cùng Giáp sơn, Canh sơn, Nhâm vị, Tý sơn, Quý sơn phối hợp tương đối thích hợp, diện đối âm cơ thành tư thế cúi chào rất đặc biệt. Từ Hợi vị, Nhâm vị chảy đi mệnh chủ sẽ mất một bà già. Nhưng, chủ yếu phải tìm ra chân long và đặt tìm huyệt cơ đúng, mệnh chủ sẽ trở nên giàu có, gia nghiệp vĩnh viễn không bị tổn hại.

Tốn sơn Kiền vị, có Khảm Quý Thủy tới là tôn quý. Phụ thủy này chảy tới sẽ làm mệnh chủ gia hưng vinh hoa phú quý. Nếu từ Canh sơn Thân vị, Tân sơn Dận vị chảy tới thì rất bất lợi, sẽ có ôn dịch tai họa. Phục Thủy này nếu từ Thân vị chảy đi, tính mệnh khó bảo tồn, gia nhân sẽ chết toàn bộ, không còn một ai.

Ất sơn Hợi hướng có Kiền thủy, Nhâm thủy, Tuất thủy tới chào đón, Hổ sơn Mão vị dẫn đạo long mạch hướng đông nhập vào biển lớn, nhà này sẽ đời đời thụ hưởng vinh hoa phú quý. Từ Thìn vị Dận hướng chảy đi, nhà đất và tiền tài hưng vượng cả hai. Tý Sửu thủy đến triều thì không hợp, tại Mùi vị, Khôn vị, Thân vị đều không cát lợi, mệnh chủ gia sẽ dần dần chết, mối trấng sẽ gặm phá ván áo quan.

Bính sơn hướng bắc có Dần Sửu thủy chảy qua minh đường, hướng tây bắc có Kiên Nhâm thủy chảy qua là rất cát lợi. Mỗi người mỗi chi trong họ đều sẽ có nhà đất. Ất Bính thủy chảy lại, mệnh chủ nhất định sẽ phồn vinh thịnh vượng, trong nhà sẽ luôn có chuyện tốt đẹp vừa ý, trong vòng 3 - 400 năm, sẽ không có chuyện gì xấu. Nếu như hồi hữu hướng cấn vị thì nhất định sẽ gặp tai ương, xung quân đi chết trận tha hương.

Ngọ sơn Tý hướng, Sa sơn, thủy hướng phải tương hố y quyết, lai thủy tối hảo kiến vị, như vậy mệnh chủ nhất định đại phú, đại quý đạt đến ngôi vị công khanh. Nếu tại Tuất vị hồi hữu, sẽ tập trung chạy Tý vị, Dần vị, người nhà sẽ phải xung quân, kẻ gian xuất hiện, nhục nhã lìa tổ lìa tông. Sở dĩ phải nhận rõ phương vị tốt, như chọn tại Tốn vị, con cháu sau sẽ được làm quan, triều bái chân long thiên tử.

Đinh sơn trên, phải có Canh vị, Dậu vị thủy hướng lai triều kiến. Nếu tìm được long,long mạch chân chính, nên huyệt vị lại đoan chính, thủy chảy qua Dần vị, Giáp vị là rất tốt nhưng rất khó tìm ra. Thìn vị, Tỵ vị, Thân vị nếu có Thủy lai triều kiến, phong thủy nhất định rất thịnh, chỉ có Sửu lưu thủy sẽ triệu đạo tặc lại gây họa, phụ nữ bị ma quỷ ám, ưu sầu không dứt, tuyệt đối tránh mở.

Thìn sơn Thìn vị, Mão thủy với Ất thủy rất sợ gặp nhau một nơi. Thủy từ Tý vị, Quý sơn chảy tới rất tốt, từ Khôn vị, Thân vị chảy tới cũng sẽ mang lại vinh hoa phú quý. Từ Thìn vị, Tốn vị chảy lại thì thủy rất hung hiểm, không bao giờ để nó quay lại Khảm vị, khiến thanh danh mệnh chủ bị phá hại. Thủy nên từ Giáp vị, Ất vị chảy lại, sẽ làm mệnh chủ tài phú vô biên.

Khôn sơn với Hợi vị, Nhâm vị, Tý vị, Quý vị tương hợp, lai thủy chạy ngang, chảy theo Giáp hướng, Ất hướng, ở đây nên chọn làm mộ địa, làm dương trạch đều sẽ đại phát. Long mạch vẫy đuôi mà đi, hổ sơn cúi đầu mà quay lại, mệnh chủ gia nghiệp sẽ hóa thành tro bụi, năm này sang năm khác hung tai, không bao giờ được nghe tiếng nói cười, chỉ nghe thấy tiếng than vãn.

Thân sơn Thân hướng, có thể cùng với Hợi vị, Tý vị, Sửu vị tương phối. Xa xa trông thấy lai thủy ngang tới, con gái mệnh chủ có thể vào cung làm quý phi, con trai sẽ được phong hầu. Lai thủy từ Giáp vị, Ất vị chảy đi, không bao giờ ưu sầu, ra ngoài đi ngựa quý hài vàng, phong quan đắc ý, bất kể là ba chi hay tứ hộ, nhà nhà đều tiến tới lầu cao cửa rộng, tiền của trong nhà rất nhiều, ngân phiếu đi khắp nơi.

Canh sơn trải dài, có Hợi Nhâm thủy hướng lai triều, trong nhà sẽ rất hưng vượng, nhưng tất phải có một điều kiện : thủy phải chuyển ba khúc uốn, hồi khứ bốn lần. Long mạch phải tĩnh mịch, hổ sơn phải ổn định núi thì nữ nhi trong nhà sẽ rất ôn lương. Lai thủy tới hảo chảy quay lại Giáp vị, Ất vị, nếu như chảy thẳng Cấn vị, Dần vị, chủ nhà sẽ mất ruộng đất, còn bị ôn dịch tai họa.

Dậu sơn Kim vị, Thìn Tỵ tương hội, mệnh chủ suốt từ trẻ tới già tiền của bất tận, lai thủy chảy qua Giáp vị, Ất vị, sẽ xuất hiện quan đại phu; chảy qua Canh vị, Tân vị thích hợp an táng mộ phần, nhà này đời đời sống tại nơi phồn hoa đông đúc. Chảy qua bốn sao Lộc tồn, con cháu nhà này sẽ được vào triều làm quan, vinh hoa phú quý hơn người.

Tân sơn với Sửu sơn, Quý sơn, Khôn sơn, Thân sơn tương hợp, thủy từ hai bên tả hữu chạy ngang vào huyệt vị, nên chảy qua Bính vị, Giáp vị mà kị từ Thân vị, Thìn vị chảy qua, sợ chạy thẳng đi, như vậy sinh mệnh sẽ thịnh vượng. Cứu người khỏi bần khốn, nhất định phải coi xét cẩn thận, xem thủy nhất định phải triều hướng Thìn vị, Tỵ vị, với Dần vị, Mão vị nghịch hướng mà chảy. Từ Cấn vị chảy qua nhất định sẽ bị hình ngục, con trẻ chết, đoạn hương hỏa.

Tuất sơn Thìn vị, với Tý sơn, Quý vị, Canh sơn. Thân vị tương phối, thủy phục lai này thì từ giữa sao Tham Lang với Vũ Khúc chảy qua, tại đây, huyệt cơ tự nhiên sẽ phát đạt hưng thịnh. Từ đông nam chảy đi, theo "Đồ Kinh" nói, mệnh chủ sẽ kim ngọc đầy nhà, giàu có, còn xuất hiện trường thọ tinh, nhân đinh hưng vượng.

LUẬN BÁT DIỆU THỦY

Khảm vị đối Thìn, Khôn vị đối Đoài, Chấn vị đối Thân, Tốn vị đối Dậu, Kiền vị đối Ngọ, Đoài vị đối Tỵ, Cấn vị đối Dần, Ly vị đối Hợi, các trường hợp này đều là sát diệu (sao xấu). Làm nhà, đặt mộ ở bát diệu thủy này đều không cát lợi, vạn sự đều trắc trở.

LUẬN THÔI QUAN THỦY

Thôi quan thiên tinh thủy pháp là do Lại công đưa ra, chuyên để luận về Tam Dương Lục Kiện. Ngũ cát, lục tú đáo cục là cát lợi, còn lại thì đều hung hiểm.

Tam Dương là Tốn, Bính, Đinh.

Lục Kiện là : Thiên Hợi, Địa Cấn, Nhân Đinh, Tài Mão, Lộc Tốn, Ngọ Bính.

Ngũ cát là : Đinh, Ngọc môn Tốn, Văn Bút Tân, Học Đường Bính, Kim Đường Mão, Lục Tú là : Xá Văn Bính Đinh, Trường Thọ Bính Đinh, Kim Đới Canh Dậu Tân, Ngân Đới Cấn, Sậu Phú Mão, Văn Tú Tốn Tân.

Tam Cát là Hợi, Mão, Canh.

Thiên tinh phần lớn lấy Can chi thủy. cho nên "Ngọc Xích Kinh" viết : "Trên Thiên Can nên có lai thủy, phải đề phòng khứ thủy. Khứ thủy nên từ Địa chi mà chảy đi, tối kỵ chảy trở lại".

Phần lập luận về thủy tiêu nạp ở trên chỉ chọn thuyết pháp Tứ tượng, có kiểm chứng với thực tế. Lai thủy từ hai bên tả, hữu rút đi, tiêu đi, thì chủ nhà sẽ có con cái đông đủ, phú quý lâu dài, người nằm dưới mộ cũng không bị mối chui vào quan tài. Nếu chỉ theo Tam Dương Lục Kiện, Ngũ Cát Lục Tú, thì mệnh chủ cũng được phúc dày, nhưng không lâu dài, còn phải có lai thủy tụ hội một chỗ. Bốc công viết : "Thủy lưu nếu quanh

co khúc khuỷu như có tình người, cho dù không đối xứng với vị trí tinh tú, cũng là cát lợi. Sơn mạch mà nghiêng lệch, đứt đoạn, không tương phùng, cho dù có phù hợp bát quái, cũng vô dụng". Lý luận tuy nói như vậy, nhưng ta khảo cứu địa thế Kim Lăng thời xưa, phát hiện rằng : Thủy lưu nếu không phù hợp với quy luật tiêu nạp, thì chủ nhà phần lớn bị người ngoài đến chiếm cứ, có phát tài cũng bị kẻ khác đến chiếm đoạt, rất xấu. Người nằm dưới mộ thì bị kiến trắng (mối) phá hủy, gia sản lụn bại. Cho nên khi xem thủy pháp, nhất định phải cẩn thận, chiếu theo lý luận thủy pháp kể trên mà làm.

DƯƠNG TRẠCH ĐẠI TOÀN
NHẬP MÔN YẾU QUYẾT

Quyển 5

Biên tập : Long Vụ Trâu Đình Du Thiệp Viên
Đính chính : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên
Đồng duyệt : Vọng Giang Thẩm Cảo Lục
Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung

DƯƠNG CƠ TỔNG LUẬN

Dương cơ là vấn đề vô cùng trọng đại, lớn thì quốc gia, vừa thì thành thị hương thôn, nhỏ thì bình dân bách tính (trăm họ), đều phải cần đến nó. Dương trạch lớn nhỏ khác hẳn nhau, nhưng điểm báo cát hung họa phúc và khi ứng nghiệm thì lại hoàn toàn giống nhau. Thông thường mà nói, Long mạch phải dài, huyệt vị phải thoáng rộng, thủy lưu phải uốn lượn vòng vèo và giao hội đầy đủ, hộ sa phải cân xứng với nhau, nhìn từ xa như đang triều bái huyệt. Chọn Dương trạch Mộ địa nhất định phải chọn nơi núi lớn, sông lớn giao hội. Địa phương tốt nhất có thể trở thành kinh đô, tỉnh thành, tốt vừa sẽ thành quận, phủ, kém một chút có thể làm huyện lỵ, dưới nữa là thôn xóm. Cơ chỉ (cơ sở, nền tảng, vị trí) rất khác nhau, biểu thị ai tốt ai kém. Liêu công viết : "Sơn thủy của nơi xây dựng đô thành nhất định phải thuộc loại trung bình, sơn thủy trung bình tụ hợp lại mới là nơi có thể kiến lập thành thị. Lăng mộ, nhà ở phải thuộc loại sơn

thủy dưới trung bình một chút. Sự tiêu trưởng đầy đặn mới thắng được thần công tạo hóa, mới có vận khí tốt".

Nhưng sơn thủy tụ hợp lại có sự khác nhau giữa nơi bằng phẳng, bình nguyên với sơn cốc. Nơi bằng phẳng, bình nguyên có thủy thì rất tốt, sơn cốc lại kín gió thì quá tốt. Họ Bốc viết : "Giữa Long, Hổ sơn không có gió thổi, quanh năm cảnh trí như giữa mùa xuân, dưới chân Thái sơn là bình nguyên có sông nước giao lưu, rừng cây um tùm xanh tốt".

LUẬN DƯƠNG CƠ LONG HUYỆT SA THỦY

Ta quan sát Long mạch của Dương cơ, thấy nó xuất thân từ tổ sơn, lên xuống nhấp nhô, chi cước (chân tay) uốn lượn như ôm vòng lấy đầu... hình dáng cũng không khác gì mấy so với các cục Long mạch của Âm địa. Chỉ khác nhau ở chỗ dài ngắn, xa gần mà thôi.

"Kinh" viết : "Muốn biết cư trú ở nơi nào mới tốt, mới là cao quý, thì phải tìm nơi núi vòng trở lại, thủy bao quanh chứa đầy sinh khí. Nếu bỗng dưng ngọn núi nghiêng lệch, hướng ra phía khác mà đi, thì nơi đó chẳng có gì tốt. Nếu hai dãy hộ sa (núi bảo vệ) chấp tay vái nhau, hộ vệ huyệt cơ nghiêm trang đoan chính, không có tướng phản cốt, thì huyệt vị đó dù không lớn cũng có thể cư trú rất bình an, cát tường, trong vòng 100 năm, gia nghiệp ngày một hưng vượng.

Liêu công nói : "Nhà ở trên can Long có hai loại xa và gần. Can Long ngàn dặm khả dĩ làm thành địa chỉ cư trí của đại quận. Can Long trải dài vài trăm dặm, có thể trở thành địa chỉ cư trú của châu, phủ; xa hơn có thể thành đất phong hầu. Can Long dưới một trăm dặm chỉ có thể làm trụ sở huyện lỵ. Ngắn hơn nữa thì làm thôn trấn".

LUẬN BÌNH CHI DƯƠNG CƠ

Nơi bình nguyên, nhìn không thấy giới hạn, nhất định phải tìm nơi Long mạch lai khứ (đi và đến) làm chỗ kết huyệt. Chỗ có vị trí cao hơn xung quanh một chút, chắc chắn là nơi có chân Long. Nếu bảo vùng này chỗ nào cũng bằng phẳng hoặc cao thấp ngang nhau, thế thì địa thế để kết huyệt vị bị thấp, không tốt lắm. Khi đó nên nhớ địa thế chỗ nào chỉ cao hơn một tấc, cũng là chân Long. Chỗ Hà thủy không chảy qua là cốt mạch của Long. Địa thế ở chỗ nào đột nhiên lên xuống nhấp nhô, thì đó chính là thế đi của Long trên bình địa, cây cỏ hơi lộ và dàn trải.

Có khi gặp hồ lớn dung nạp rất nhiều thủy lưu, có khi đi sát vào sông lớn, kênh lớn, ở đây nhất định có hai Long mạch giao hội, nhưng cách sông. Nơi này có thể làm một địa chỉ cư trú lớn (cơ chỉ). Thủy ở đây nhất định gồm nhiều dạng.

"Thái Âm kinh" viết : "Đất châu huyện kinh sư nhất định là bằng phẳng, Long mạch Sa hổ vây nước lại một chỗ làm thành thủy trì (ao, hồ), nhà cửa thành thị lập cơ địa ở chỗ cao. Không thể nói hình dạng lõm là nơi tốt nhất".

Nguyệt thiên sư nói : "Ẩn giấu tung tích hoàn toàn là không hay. Long mạch xuyên ngầm dưới ruộng, qua sông, đột ngột nhô lên ở bình địa, đã không có Thanh long, Bạch Hổ hộ vệ, cũng chẳng có gì hộ vệ ở xung quanh, thì rất khó phát hiện chân Long ở chỗ nào. Nơi đây có tình nhất chính là thủy". Dương công cũng nói : "Khi tới vùng bình nguyên, chớ có hỏi chân Long ở chỗ nào, chỉ cần nhìn thấy chỗ nào có thủy vây quanh, thì nơi ấy chính là chân Long".

"Táng kinh" viết : "Trong bình địa có sinh khí cát tường, bùn đất sẽ theo đó mà lên xuống. Lại có chỗ đất cao lên, gọi là bình chi cao địa, thì rất tốt, nhưng cần có Thanh Long, Bạch Hổ hộ vệ, nếu không thì dù là chỗ cao cũng không thật cát lợi, chỉ nên dựng đền miếu. Nếu có rất nhiều cảm ứng, thì cũng

không nên làm nhà ở nơi này". Do đó, đối với bình chi dương cơ, cần khảo sát tỉnh hình cẩn thận.

LUẬN SƠN CỐC DƯƠNG CƠ

Phàm Dương cơ của sơn cốc, phải để nó tọa lạc ở nơi bình viên, bằng phẳng và rộng rãi, tứ bề có Sa sơn châu vào hộ vệ, ở giữa không có chỗ lõm hãm rộng; bên dưới nên có giếng nước, Minh Đường phải thoáng đãng, cư trú ở nơi gần sông là tốt nhất. Nếu muốn đặt huyệt cơ ở trong sơn cốc, cũng có thể tìm chỗ nào bằng phẳng, nhưng không quá hẹp, vì chỗ nào quá hẹp sẽ không cát lợi.

"Kinh" viết : "Chọn Dương trạch tối kỵ huyệt vị nhỏ hẹp, huyệt vị nhỏ hẹp chỉ có thể làm âm cơ mộ địa. Tiểu huyệt mà dùng làm Dương cơ, sẽ khiến cho khí mạch bị tổn thương. Thông thường khi định huyệt vị cho Dương trạch, huyệt vị phải lớn, nơi đó phải bằng phẳng, thoáng đãng. Nếu nhỏ hẹp thì nhất quyết bỏ ngay không tiếc".

Liêu công viết : "Ngọn núi bốn phía cao chót vót, nơi ấy mà làm nhà ở (dương cư) thì không cát lợi. Nhân đinh sẽ giảm thiểu, gia nghiệp không thể vượng, chỉ lụn bại dần. Nhà cửa ở nơi u ám, tam dương không rọi chiếu được tới, nhất định sẽ là nơi trú ngụ của yêu ma quỷ quái. Nhà cửa ẩm thấp, gia nhân nhất định sẽ gặp tai họa bệnh tật. Nếu lưu thủy chảy từ phía sau qua nhà, người nhà sẽ ly tán, tiền tài sa sút. Hẻm núi gió thổi rét buốt là tối hung hiểm, mệnh chủ sẽ chết, thân nhân nghèo khó. Bên cạnh nhà nếu quanh năm có thủy lưu động, thì tang sự tai họa liên miên không dứt. Nếu mệnh chủ cho rằng huyệt vị quá nhỏ, muốn làm cho nó rộng ra, nhất định sẽ động đến sinh khí Long mạch mà bị thương tổn. Long mạch chạy ngang tối kỵ bị đứt đoạn từ bên trong, vì như thế mệnh chủ sẽ bị mất hết gia tài, chuốc lấy đủ thứ tai họa".

LUẬN BÁT TRẠCH CHU THƯ
KHAI MÔN PHÓNG THỦY

Quyển "Chu Thư" này là do Hoàng Thạch Công biên soạn, Dương Cứu Bần cùng tham gia phán đoán, dùng đạo lý tiên thiên bát quái phối hợp sinh khắc mà luận cách khai môn phóng thủy, vô cùng ảo diệu.

Hình từ 3/69 đến 3/116.

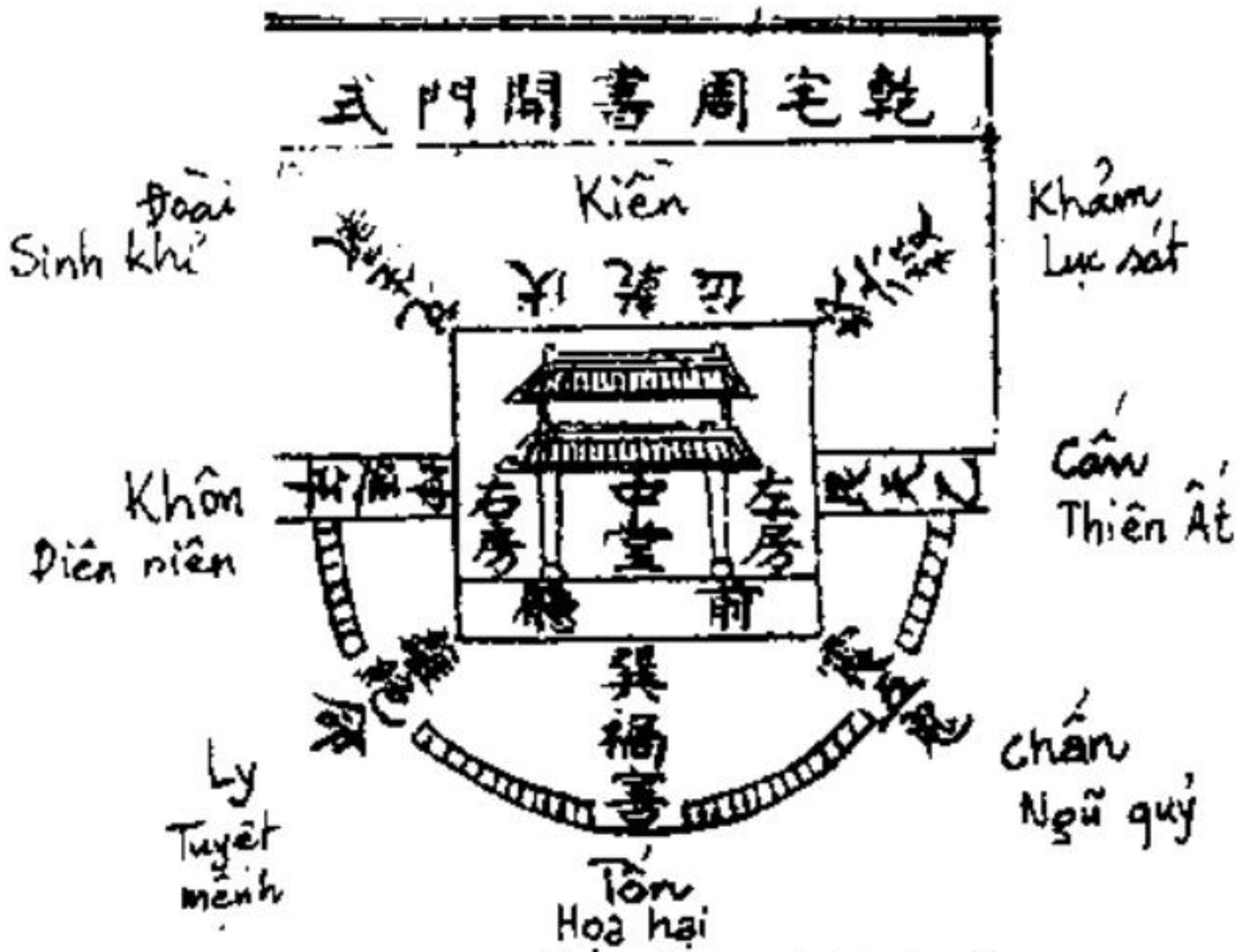

Hình 3/69 : Kiểu Kiến trạch khai môn

Dương Cứu Bần đoán định : "Mở cửa ở vị trí Thiên Ất (Cấn), thì gia đình phú quý, tiền của đầy kho, nhân đinh hưng vượng, sinh con có tài. Mở cổng lớn tại vị trí Khôn, Thổ sinh Kim, tiền của chảy vào mau chóng, gia đình hòa thuận, vạn sự hanh thông. Mở cửa ở vị trí Đoài, hòa khí sinh tiền tài, thoạt đầu cát lợi, về sau sẽ hung hiểm. Mở cửa Kiến Vị, thuộc khí thần Dương, nữ nhân trong nhà sẽ bị thương tổn, còn mọi người tạm bình an.

Kiến trạch thoạt tiên nên mở cửa ở vị trí Cấn, tựa như một cái đai ngọc, đi đường vào nhà đến vị trí Khôn thì ra là đại cát. Cửa chỉ nên mở một cánh, rộng chừng bốn thước năm tấc (ta).

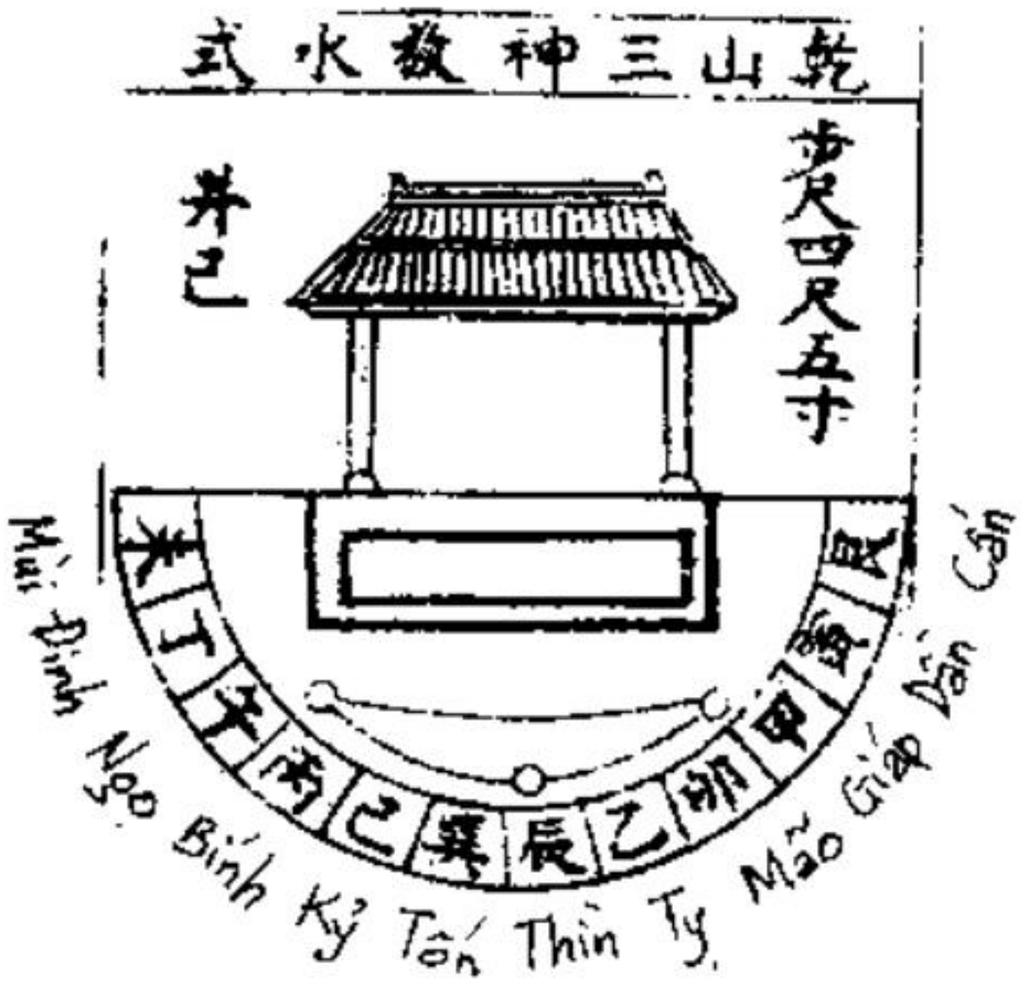

Hình 3/70 : Kiểu Kiến sơn tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Kiến sơn hướng Tốn, thủy lưu ở vị trí Đinh, chảy ra hướng Tốn có thể làm động môn (cửa động) phóng thủy. Danh từ này gọi là Thôi Quan thủy. Mệnh chủ phú quý hiển hách, thanh danh lẫy lừng kinh sư. Tuất hướng Canh sơn, khởi từ sao Tả Phù, thuận số, nếu chạm đến cột sinh mệnh, xuyên qua đòn giông của nhà, xê dịch độ nửa bước hoặc một bước, hợp với Nguyên thần, vừa vặn tám thước ba tấc, sân phải hẹp, nửa bước là Tiểu Thần, một bước là Cát Tinh.

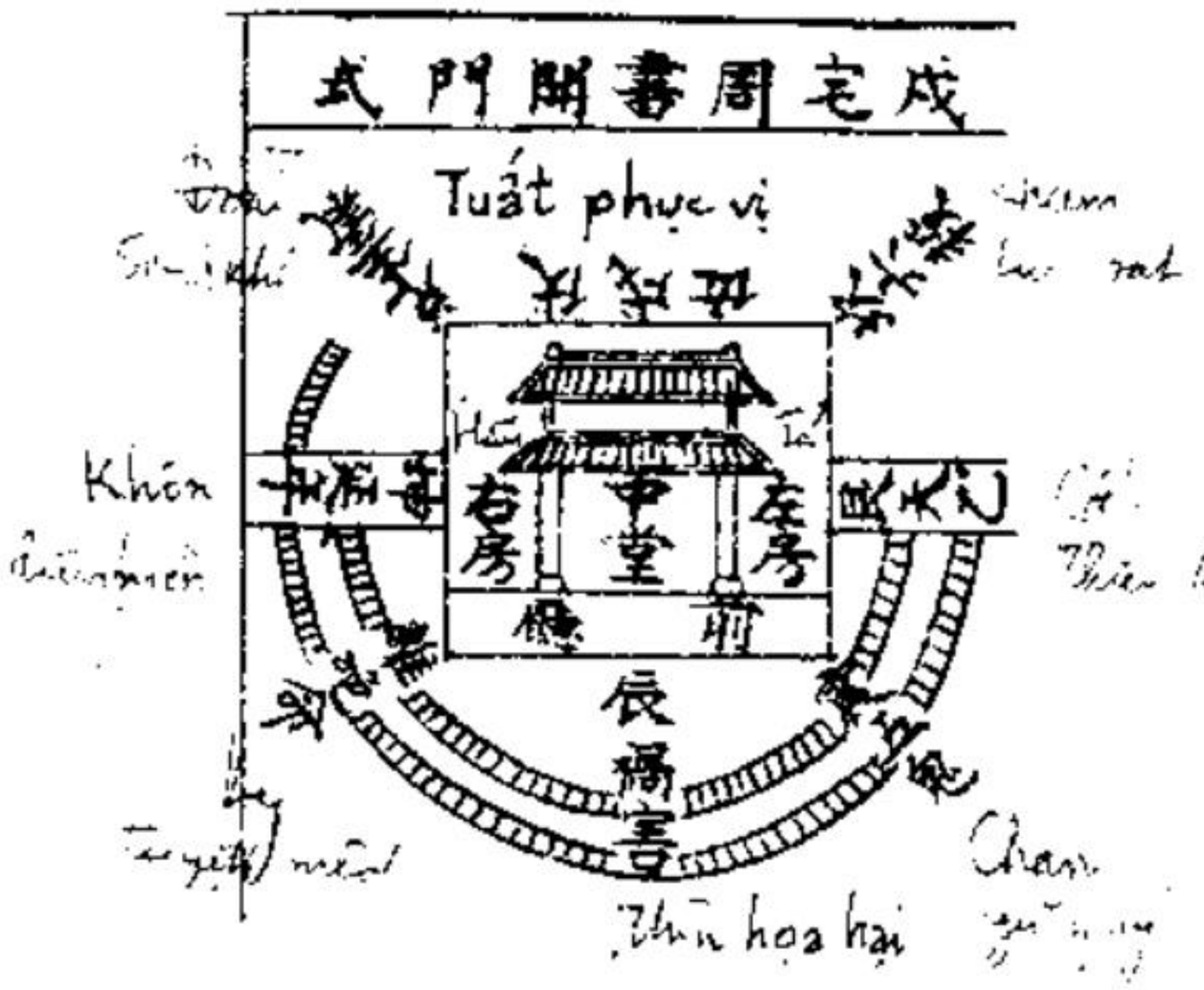

Hình 3/71 : Kiểu Tuất trạch khai môn.

Dương công viết : "Tuất trạch, mở cửa ở vị trí Khôn, trong nhà ắt xuất hiện người khảng khái đứng đắn, vàng chôn ngọc cất, ruộng vườn ngày một nhiều. Cổng lớn đặt tại Cấn vị, sinh khí mạnh mẽ, nhân đinh hưng vượng, cát lợi, gia đình có văn sĩ tú tài, nhiều điền sản. Mở cửa hướng Sinh Khí và Phục Vị thì phú quý trường cửu vạn năm, gia tài ngày một giàu có, người già an khang. Tuất trạch tại Khôn vị khởi hành, chuyển đến Cấn vị, vòng lại Đoài vị mà ra thì vô cùng cát lợi.

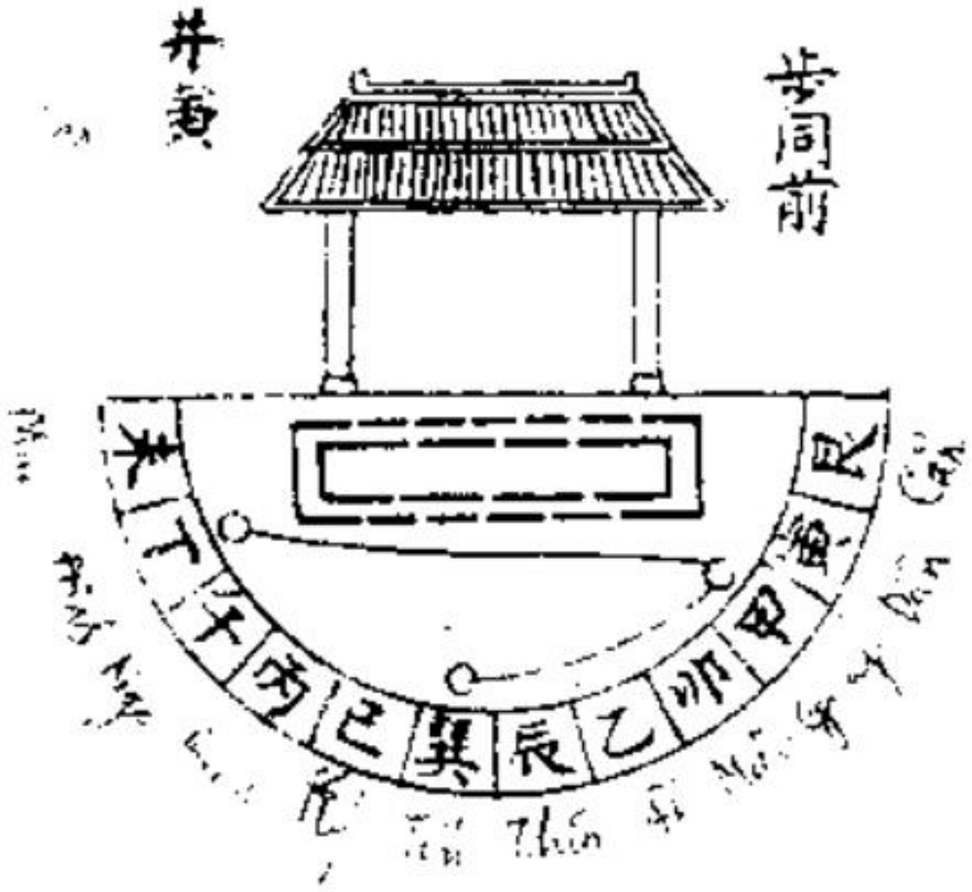

Hình 3/72 : Kiểu Tuất sơn Tam Thần phóng thủy.

Dương công đoán định : "Tuất sơn Thìn hướng thủy lưu cung Giáp, hai vị trí Tốn, Đinh là Thôi Quan thủy, nếu có người khai môn phóng thủy được cách này, nội trong ba năm ắt xuất hiện hiền sĩ. Thìn sơn khởi từ sao Tả Phù, thuận số, gặp vị trí cát tinh, thì phóng thủy. Nếu chạm đến cột sinh mệnh, ước lượng dài ngắn mà tính toán, có khi nửa bước, có khi 1/3 bước, hợp làm Nguyên thần, phóng rộng một thước sáu tấc hoặc hai thước tám tấc, hẹp thì một thước, sân phải sâu, sơ bộ (bước thứ nhất) làm sao Lộc Tồn".

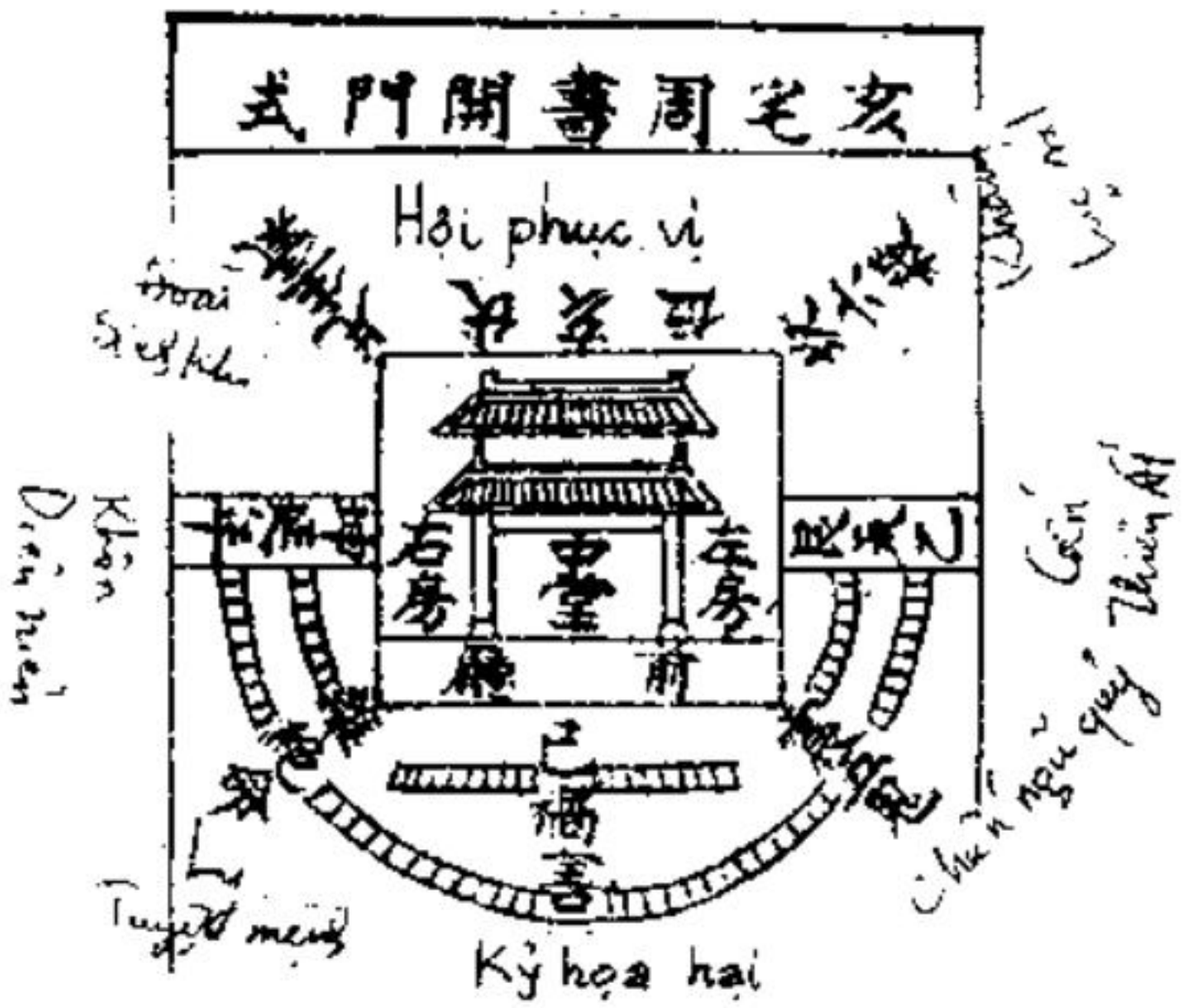

Hình 3/73 : Kiểu Hợi trạch khai môn.

Dương công đoán định : "Mở cửa ở vị trí Cấn, nhà sẽ đại phát tài, con cái thông minh xinh xắn, giỏi văn chương, ứng với các tuổi Dần, Thân, Tỵ, Hợi. Mở cửa Khôn vị, phải hơi chếch về hướng Thân vị, thì ngày ngày phát tài. Mở cửa Tuất Dậu, Tân vị, cũng chủ về phát tài, gia tộc phú quý, huynh đệ hòa thuận, tôi tớ đông đảo, nhà có hiếu tử. Tuổi Ất, Tân, Đinh, Hợi gặp vận tốt. Hợi trạch khai môn Cấn vị, chuyển lại Khảm vị rồi sau lại hồi chuyển Cấn vị.

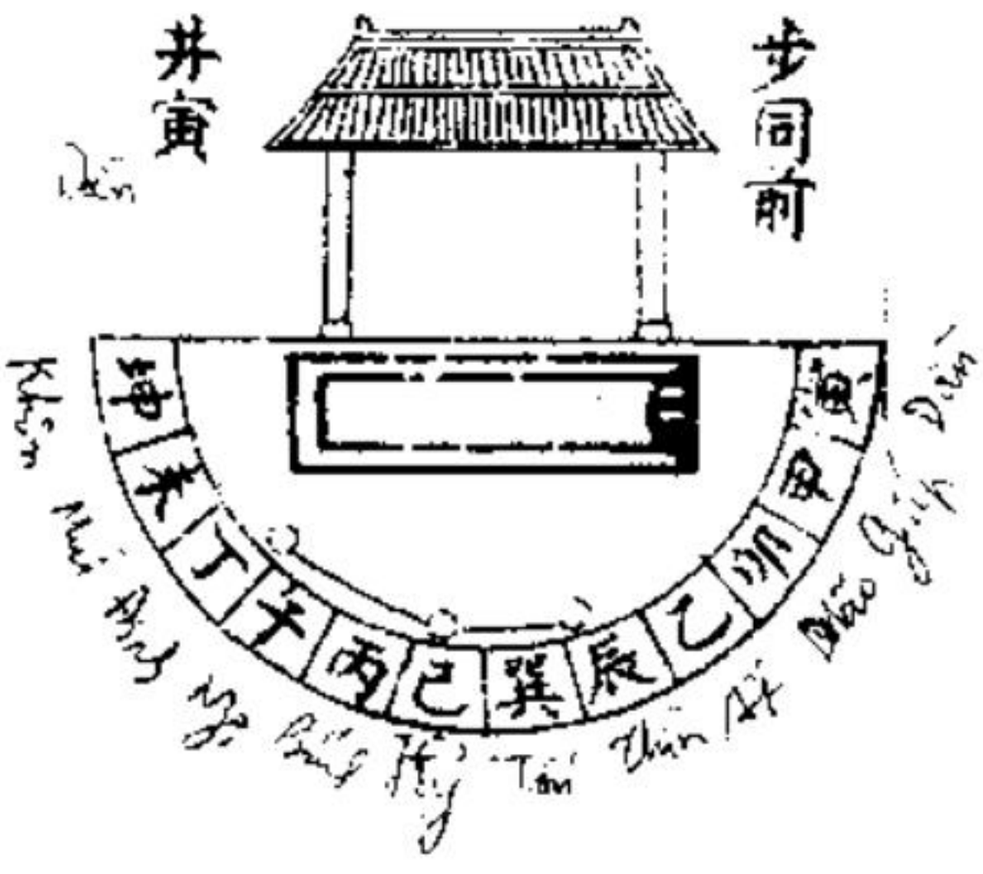

Hình 3/74 : Kiểu Hợi sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : "Hợi sơn Tỵ hướng, thủy lưu Tốn vị chếch hướng Bính vị, kỵ mã triều thiên mà đi, nếu chạm đến sao Tham Lang, sao Cự Môn thủy, sẽ vừa vinh hoa vừa phú quý, giàu tựa Thạch Sùng. Tỵ hướng khởi từ sao Tả Phù, thuận số làm Nguyên thần, phóng hai thước bảy tấc, hẹp thì bảy tấc, sân phải hẹp. Bước thứ nhất đúng là sao Vũ Khúc, bước thứ hai là sao Tham Lang, bước thứ ba là sao Cự Môn, cửa ra nên thuộc cục diện Nghênh thủy đường, như vậy mới vĩnh viễn cát lợi.

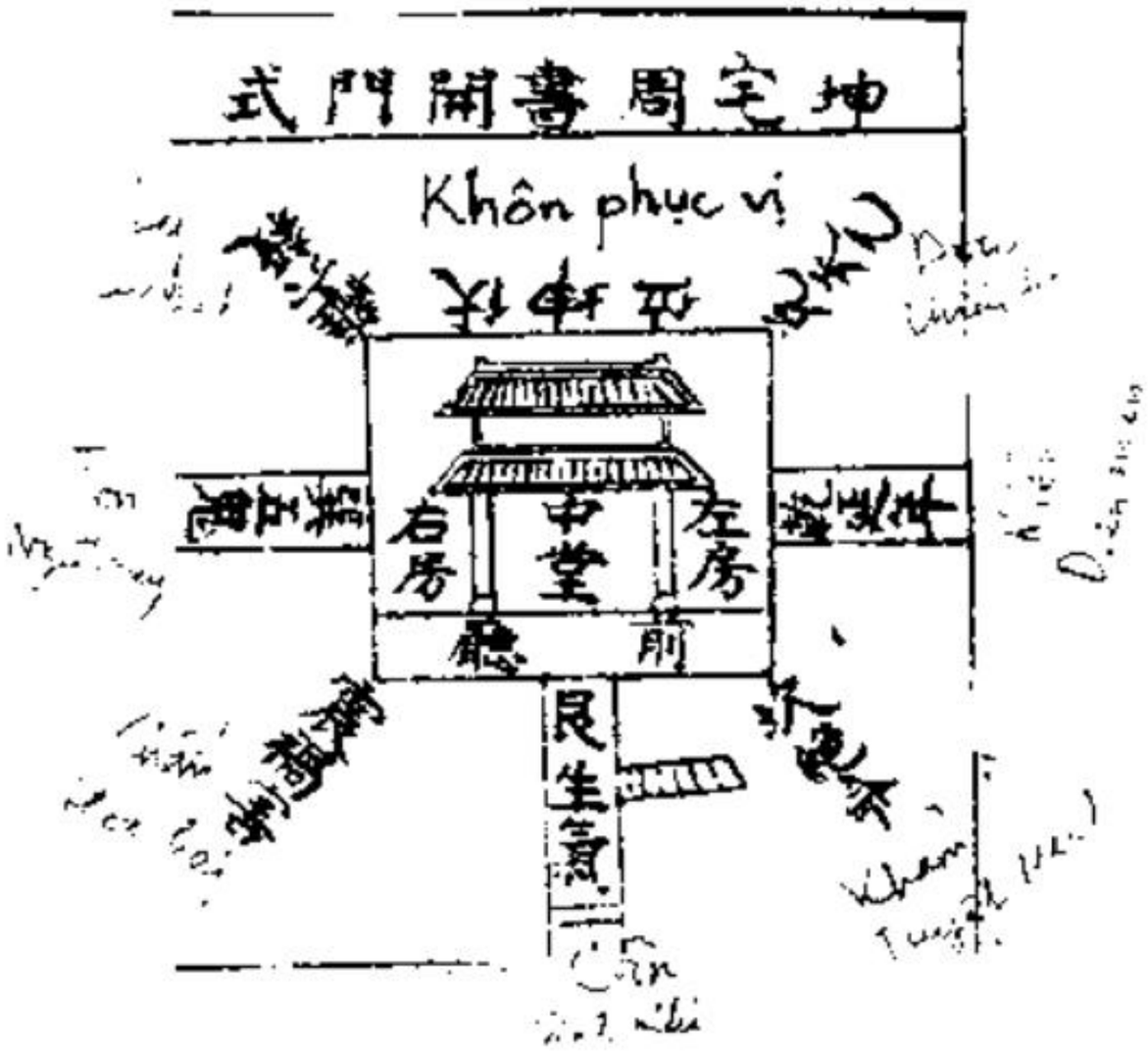

Hình 3/75 : Kiểu Khôn trạch khai môn.

Dương công đoán định : Từ Diên Niên Kiển bước ra, phối hợp với địa, gia đình giàu có. Lão Âm phù hợp với Lão Dương, vợ chồng cùng thọ đến trăm tuổi. Sinh khí khai môn, chính khí hành lộ, đồng thời cũng cần có Thiên đạo tương trợ : Trạch huyệt khai môn trước sau đều phải theo kiểu này, phú quý vô cùng. Thổ Kim tương sinh không ngừng, gia đình ắt có thần đồng, thăng quan tiến tước, văn võ song toàn, đời sau con cháu tốt đẹp. Khôn trạch thoạt đầu Kiển vị khai môn, chuyển đến cửa Khôn thì ra là tối cát lợi.

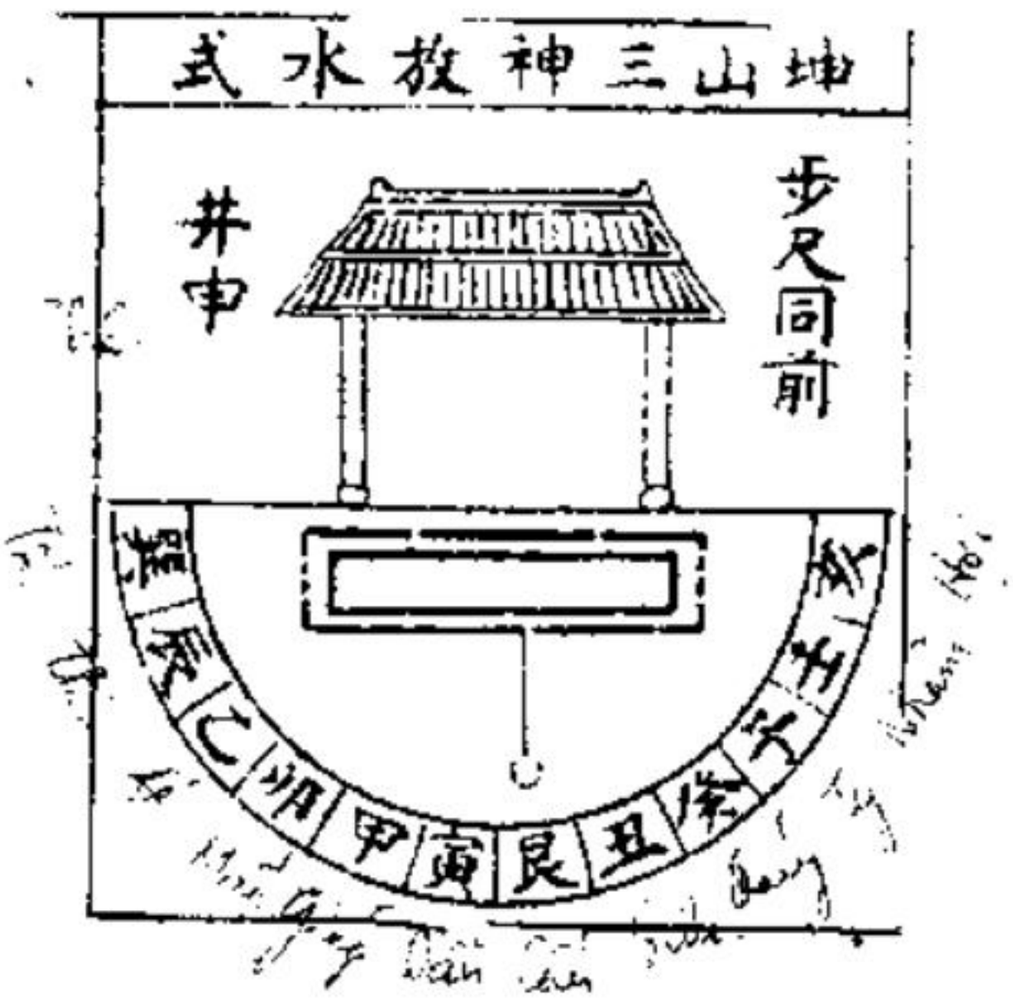

Hình 3/76 : Kiểu Khôn sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : "Khôn sơn Cấn hướng là sao Liêm Trinh, đi trăm bước không ngừng, Nhâm, Ất, Cấn thủy đến triều bái giao hảo, gia tộc phú quý song toàn hàng ngàn năm. Ất hướng Thìn sinh, sơn khởi từ sao Cự Môn, thuận số xê dịch, lấy số bước làm Nguyên thần, phóng sáu thước 1 tấc, hẹp thì một thước 6 tấc, bước thứ nhất là sao Liêm Trinh, bước thứ hai là sao Tham Lang. Khai môn phóng thủy như vậy sẽ vô cùng cát lợi.

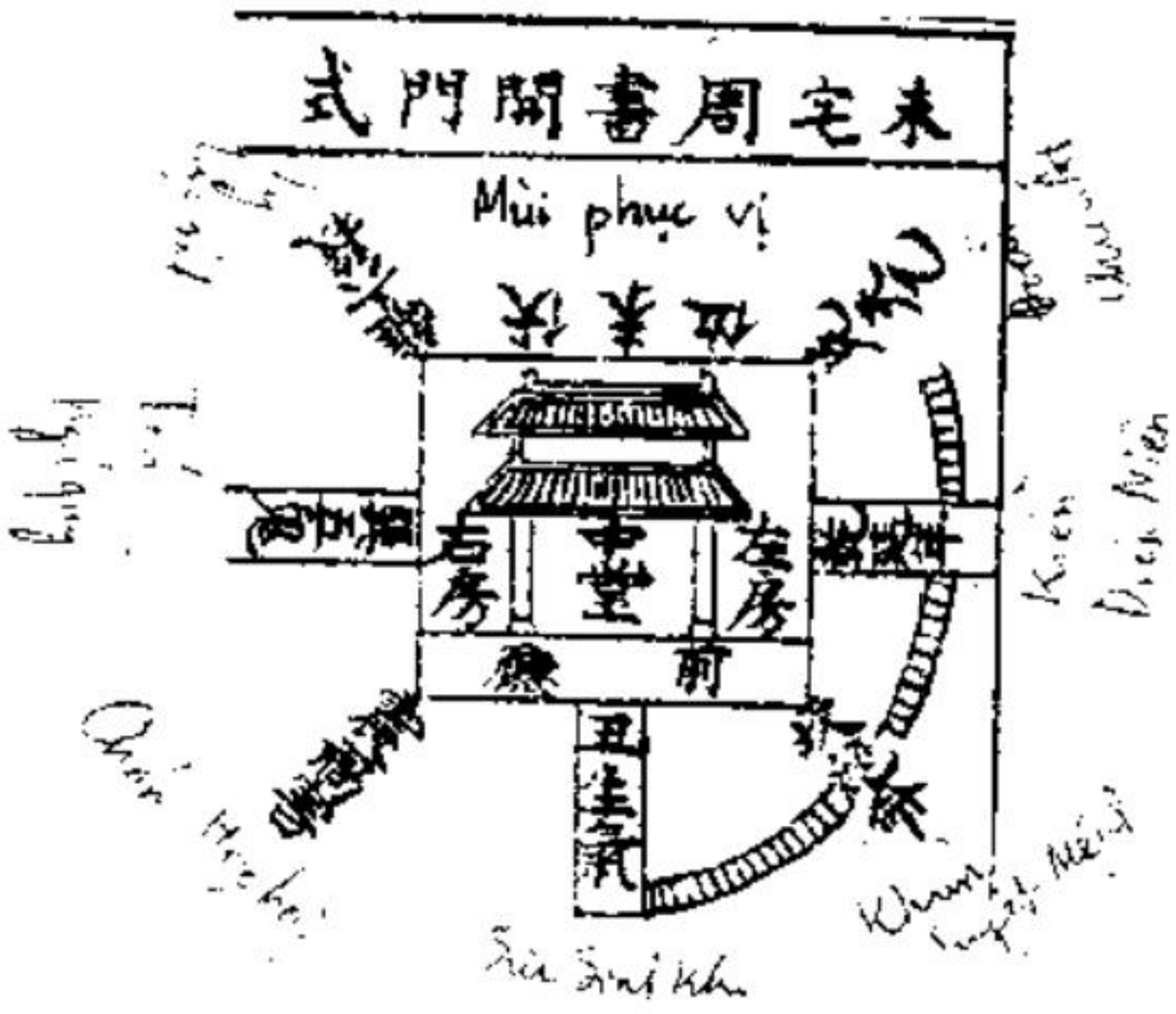

Hình 3/77 : Kiểu Mùi trạch khai môn.

Dương công đoán định : Mùi trạch thoạt ra, Cấn vị khai môn, triển khai hướng Kiển vị, gia đình nhiều ruộng vườn, phát tài, gia súc thịnh vượng, học hành đỗ đạt cao, đời nào cũng có anh hùng độ lượng. Từ hai vị trí Dậu, Tân xuất nhập lai vãng thông suốt, tôi tớ trong nhà đông đúc, tiền ra vô như nước, vợ con phát tài phát phúc. Kiển vị khai môn (mở cửa) về hướng Cấn vị, Quỷ vận tiến tài, già trẻ đều hoan hỉ, ai nấy khẳng khái, thiếu niên đã có tài viết văn. Mùi trạch tại Cấn vị khai môn, chuyển hướng Cản vị, đại môn (cổng lớn) tại Cấn vị khai, quanh Đoài vị mà ra.

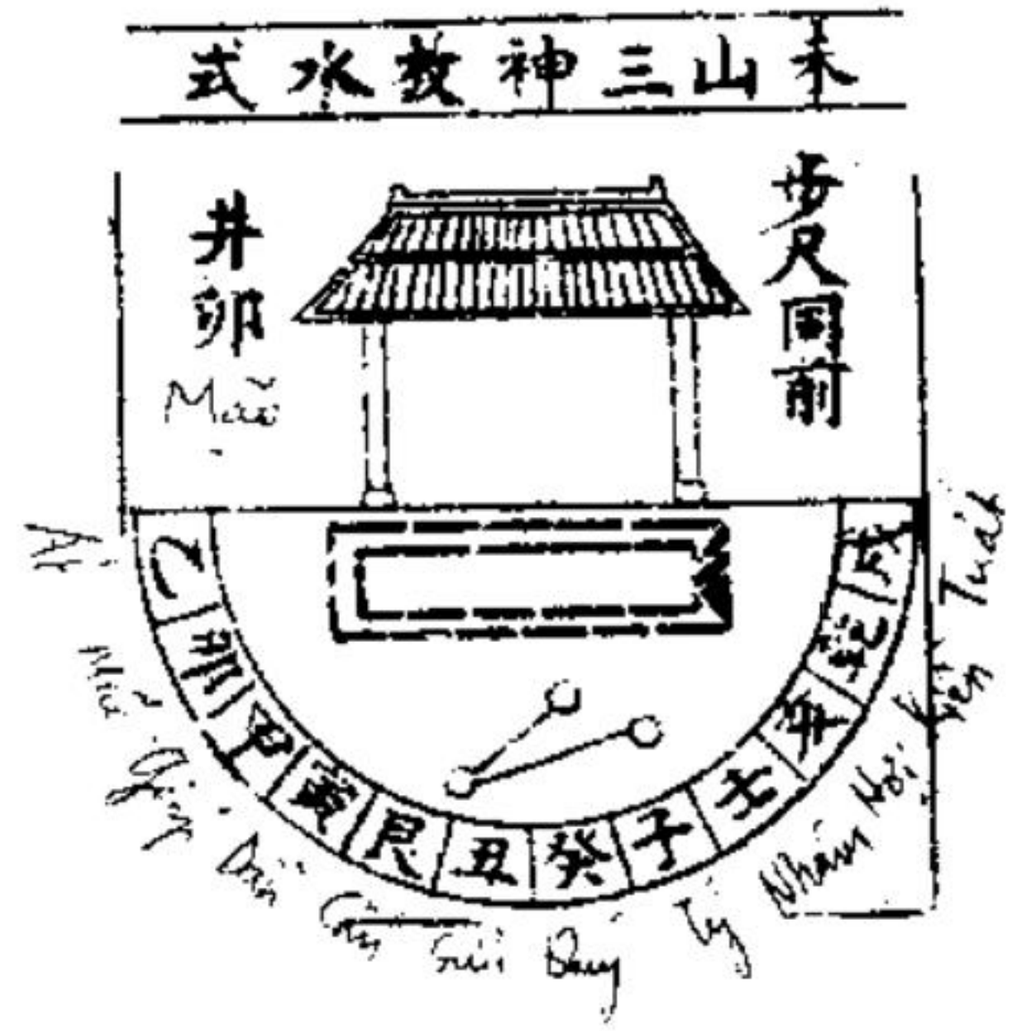

Hình 3/78 : Kiểu Mùi sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Mùi sơn Sửu hướng Cấn thủy hảo viễn, khúc khuỷu là Huyền Vũ, Tả Hữu là sao Tham Lang, hai thủy Nhâm, Quý đều có thể phóng là cát lợi, như thế phú quý sẽ liên tục. Ất Sửu khởi hướng, sơn khởi từ sao Cự Môn, thuận số gặp cát tinh phóng thủy, chạm đến trụ sinh mệnh câu đầu (đầu máng nước), làm một cái thủy quỳ. Nguyên thần phóng thủy một thước sáu tấc nhập đấu, phạm vi hai thước, câu đầu rộng 6 tấc. Bước thứ nhất là sao Phá Quân, bước thứ hai là sao Tham Lang, bước thứ ba là sao Văn Khúc, cửa ra của thủy cát lợi.

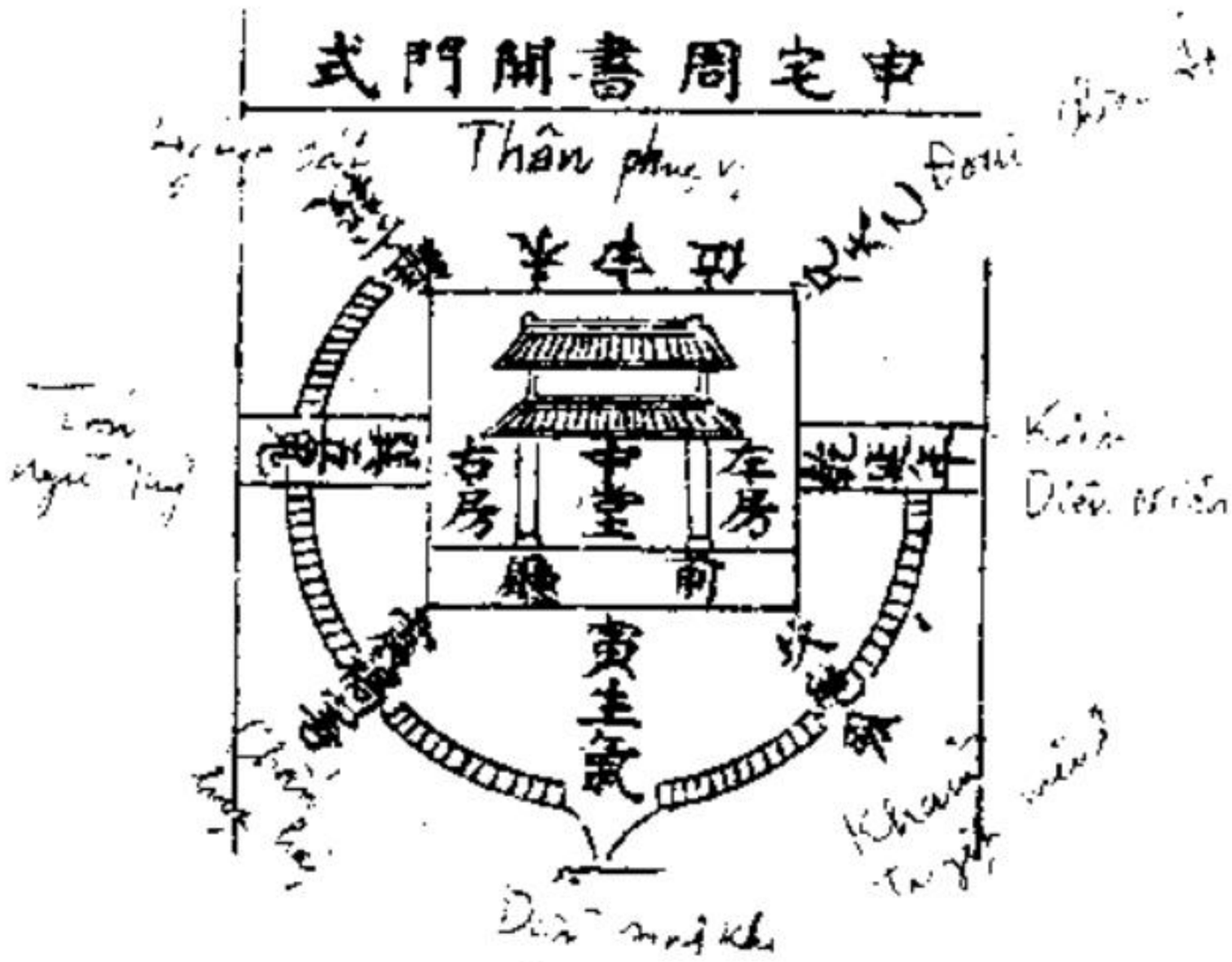

Hình 3/79 : Kiểu Thân trạch khai môn.

Dương công đoán định : Thân trạch tại Kiền vị khai môn, vượng khí rất nhiều. Cổng lớn mở ở vị trí Cấn Sinh Khí, gia đình sẽ có văn sĩ đại tài, có nhiều người hiếu nghĩa, quỷ vận tài lai ứng tại Canh Thân vị. Mở cửa Khôn vị, đường đi thẳng, qua đó vòng vèo như rắn bò, thì người giả nhiều tiền của, con cái có thể dùng tiền mua quan tước. Thân trạch thoat đầu mở cổng lớn tại Cấn vị, sau đó chuyển hướng Kiền vị khai môn, rồi hướng đến Cấn vị, cuối cùng trở lại Khôn sơn.

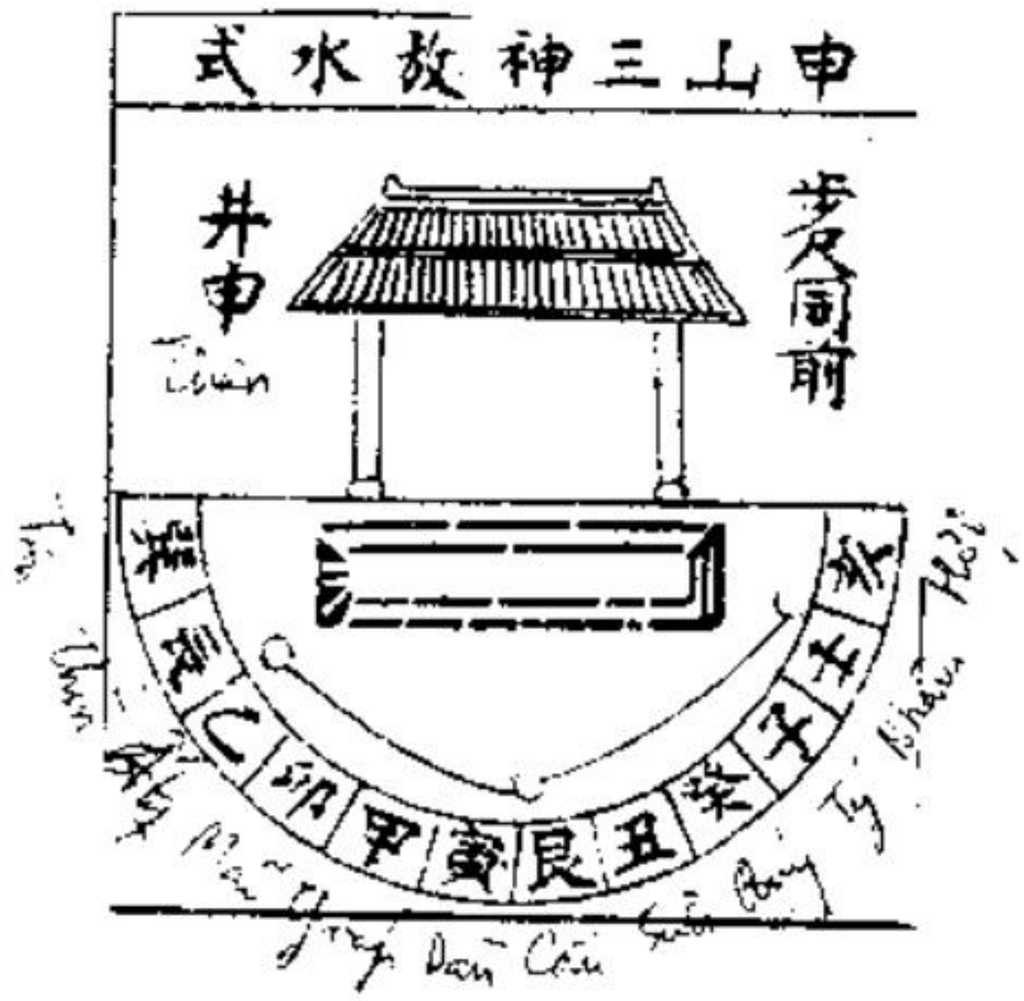

Hình 3/80 : Kiểu Thân sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Thủy lưu đến trước mặt triều bái, từ Ất, Cấn vị phóng thủy, hai vị trí Tốn Cấn là Thôi Quan thủy. Các phong thủy sư đương thời đều biết kiểu phong thủy này, cởi bỏ bạch y (quần áo trắng) mà mặc tử y (quần áo tím). Mậu Dần khởi hướng, sơn khởi sao Cự Môn, Nguyên thần phóng thủy ba thước tám đấu, chiều ngang 8 tấc, sân phải sâu. Bước thứ nhất là sao Vũ Khúc, bước thứ hai là sao Cốc Tướng, bước thứ ba là sao Cự Môn. Xuất khẩu nghênh thủy là cục diện vô cùng cát lợi.

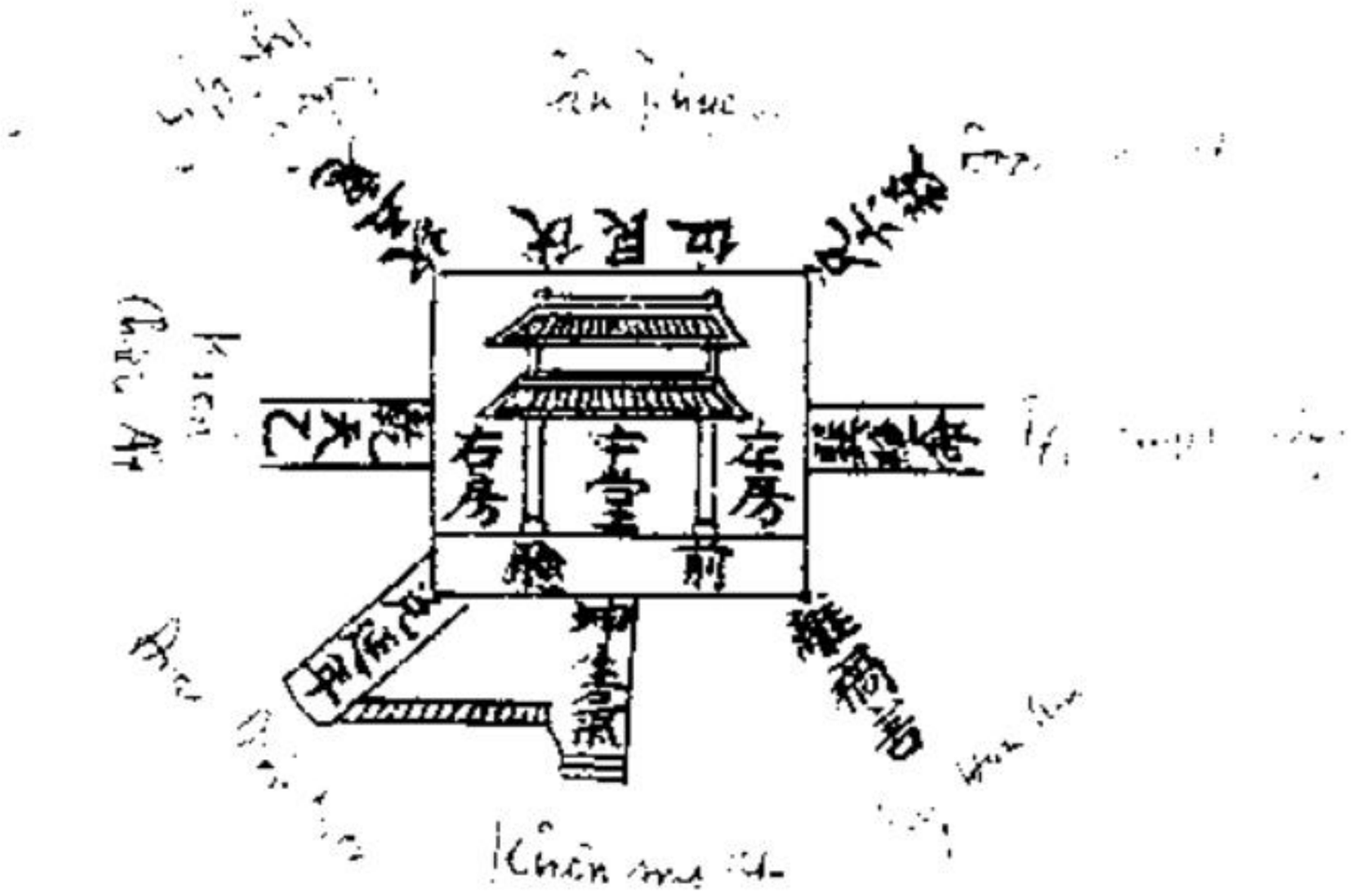

Hình 3/81 : Kiểu Cấn trạch khai môn.

Dương công đoán định : Cấn trạch Kiền vị khai môn, gia đình phát tài, nhân đinh hưng vượng, chỉ lo nữ nhân bị liên quan đến hình án. Khôn vị khai môn, gia súc đầy chuồng, nhà giàu có, vàng chôn ngọc cất. Mở cửa hướng Đoài Diên niên, âm dương phối hợp, đại phú đại quý, danh tiếng lẫy lừng thiên hạ. Cấn trạch thoạt đầu ra hướng Đoài, rồi quay sang hướng Khôn mà ra, thì số mệnh vô cùng cát lợi.

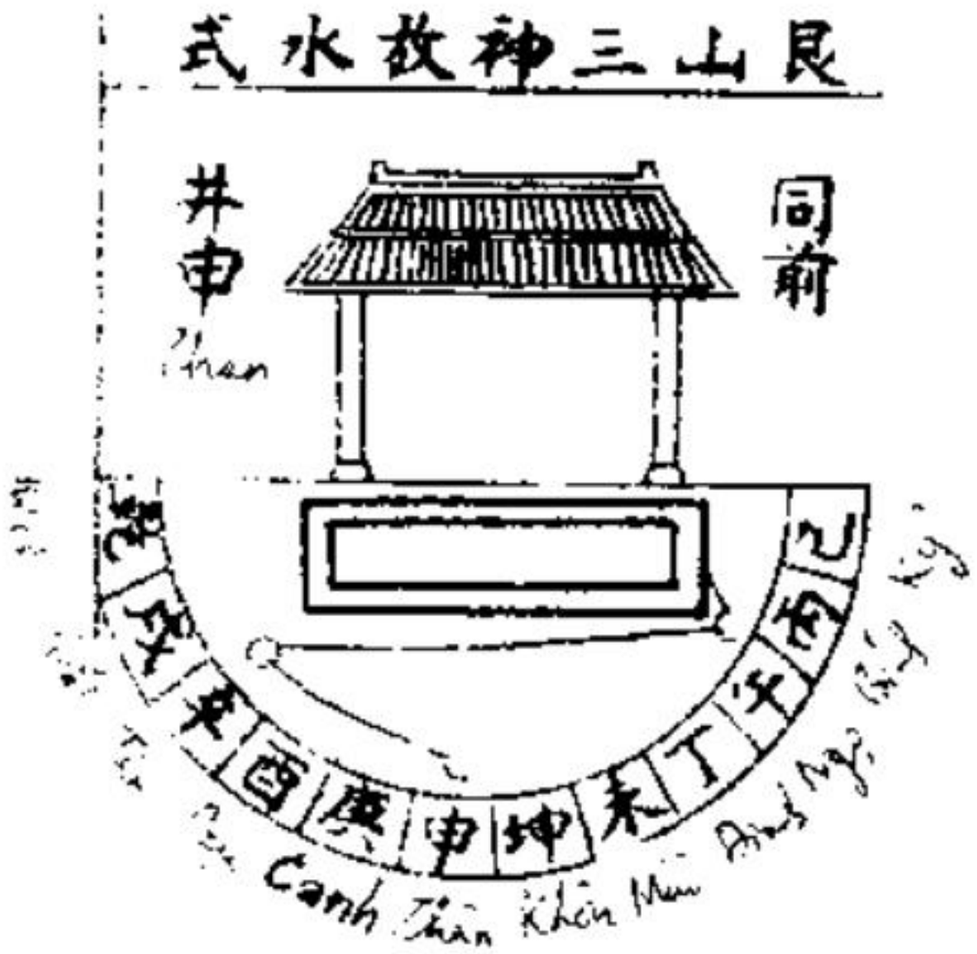

Hình 3/82 : Kiểu Cấn sơn tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Cấn sơn, Khôn hướng về phía sao Phá Quân, thủy Đinh, Khôn có thể bảo toàn tiền của và lương thực. Lộc, Mã kéo Long thân ngả sang mẻ hữu, con cháu có người được làm phò mã. Ất Mùi khởi hướng, sơn khởi sao Tham Lang, theo mặt trước đã nói chiết hướng, làm đấu Nguyên thần, phóng sáu tấc tám đấu, rộng 1 thước 6 đấu, sân vườn phải sâu. Bước thứ nhất là sao Tả Phụ, bước thứ hai là sao Vũ Khúc, bước thứ ba là sao Văn Khúc, cửa ra vô cùng cát lợi.

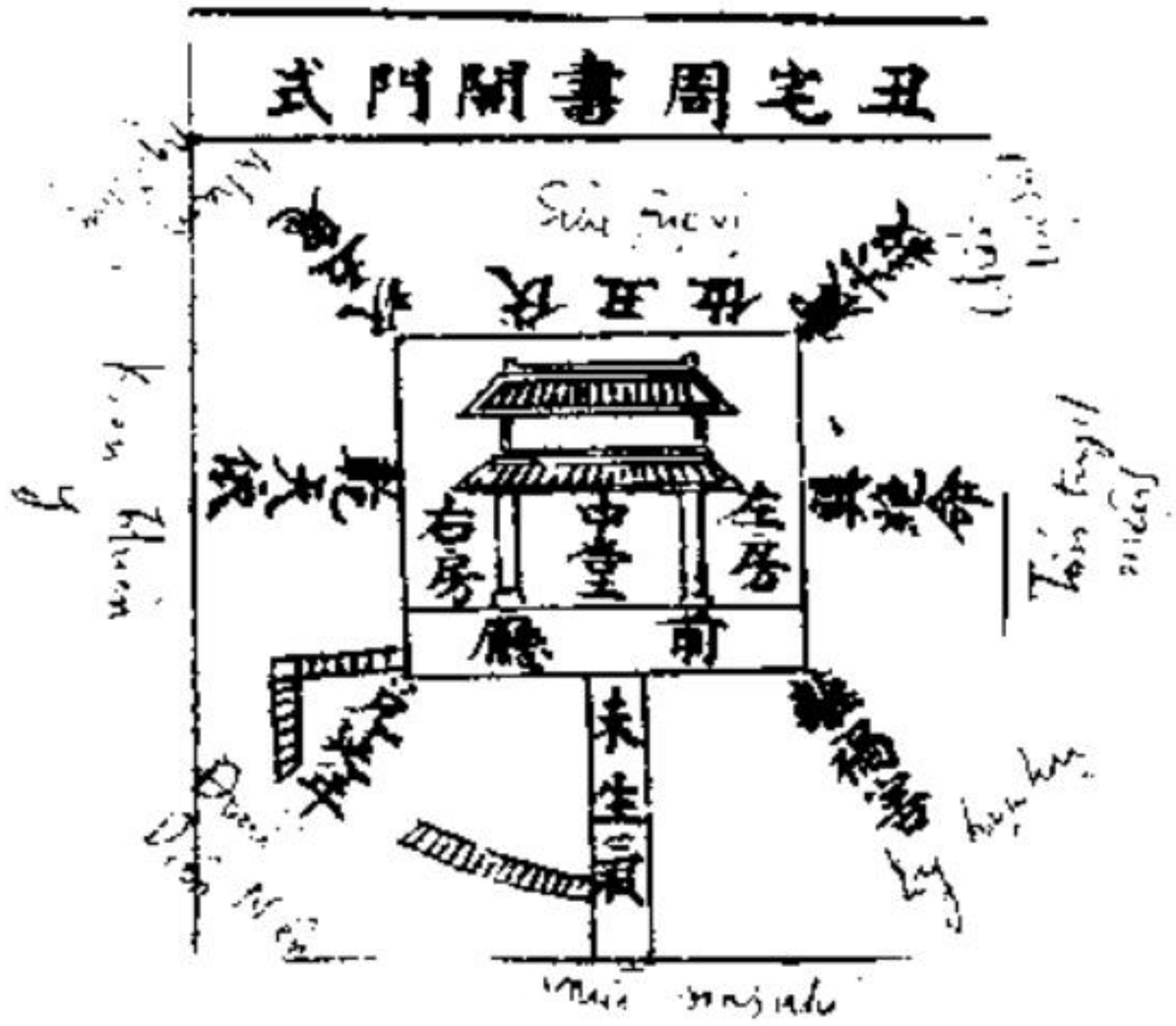

Hình 3/83 : Kiểu Sửu trạch khai môn.

Dương công đoán định : Sửu trạch tại Cấn vị gặp quẻ Diên Niên mà khai môn, thì đại phát tài. Đường đi khúc khuỷu mà lên trên, gia đình phú quý, vàng chôn ngọc cất, con cái thông minh linh lợi, đỗ đạt cao, đời con cháu cũng hiếu thuận, phù hợp đạo lý cương thường, nam có văn chương, nữ có sắc đẹp khuynh thành, ruộng vườn thênh thang, có Quỷ vận tương trợ.

Sửu trạch thoạt đầu ra hướng Đoài, rồi quay sang hướng Khôn mà ra, vô cùng cát lợi.

Hình 3/84 : Kiểu Sửu sơn tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Sửu sơn, Bính thủy chảy về hướng Mùi, nhất định có âm phù hộ cho con cháu làm quan. Phong thủy đại sư dương thời nếu khai phóng Tân, Khôn thủy, phú quý vinh hoa sẽ được mãi mãi. Ất Mùi khởi hướng, sơn khởi sao Tham Lang, quan sát xem thiên tỉnh (sân trong) rộng hẹp thế nào mà lượng tính độ dài ngắn của bước đi, không được chạm đến trụ sinh mệnh, xuyên xà nhà và phòng ốc. Xê dịch hướng Nguyên thần, phóng 1 thước 6 tấc 8 đấu, rộng 1 thước. Bước thứ nhất là Bính vị, Cự Môn tinh, bước thứ hai là Tân vị, sao Tham Lang, bước thứ ba là Khôn vị, sao Phá Quân, của ra vô cùng cát lợi.

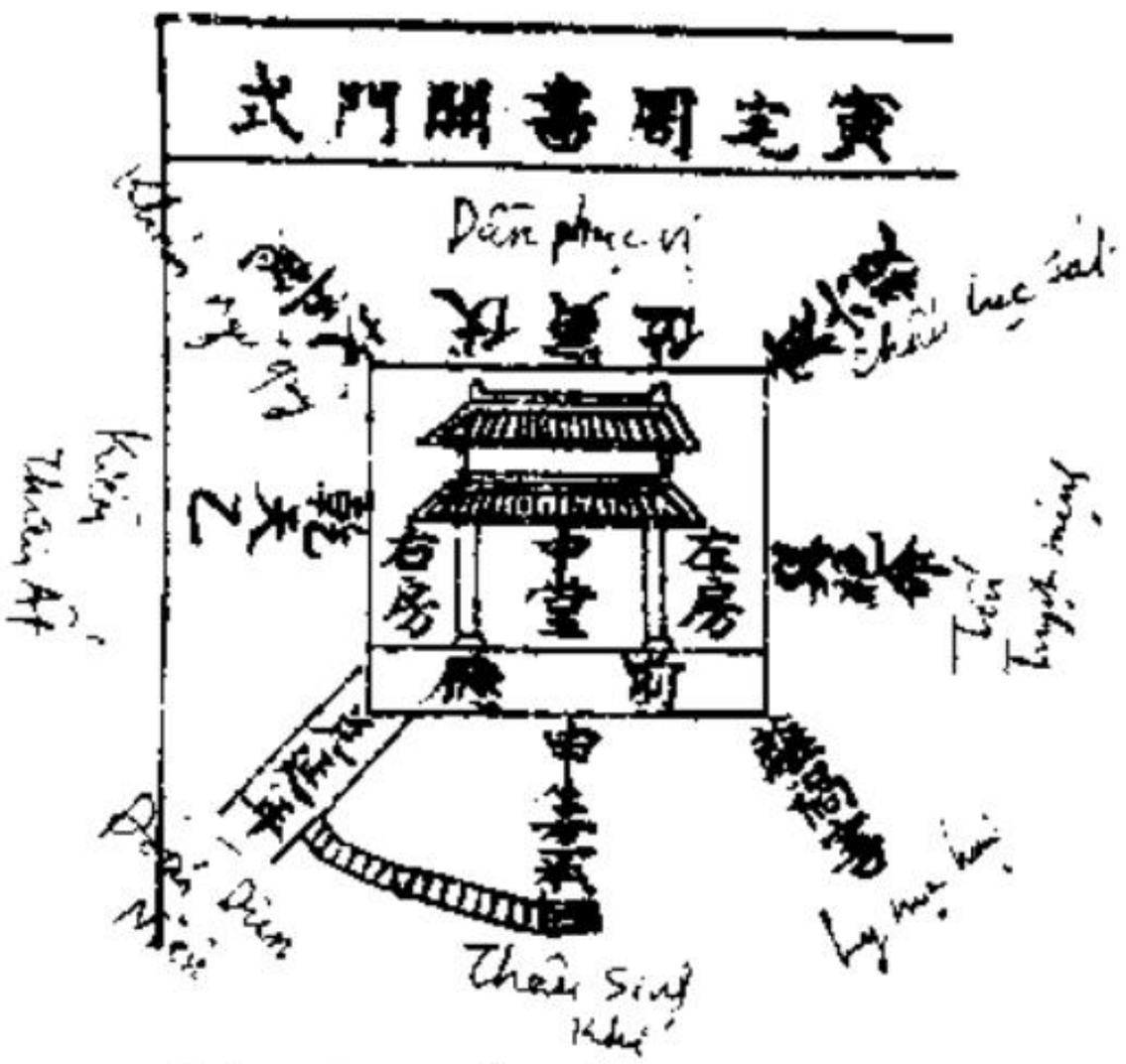

Hình 3/85 : Kiểu Dẫn trạch khai môn

Dương công đoán định : Dẫn trạch, mở cửa tại Đoài vị, âm dương phối hợp với nhau mới phát tài, nhiều ruộng vườn, con cháu thông minh lanh lợi. Cổng lớn phải ở vị trí Sinh khí (Thân), khí thế trong nhà mới vượng. Gặp Thiên Ất (Kiền) nhà được tiền của từ ngàn dặm mang đến biếu, ruộng vườn ngàn mẫu.

Dẫn trạch thoạt đầu ra hướng Đoài, sao đó sang hướng Khôn thì vô cùng cát lợi

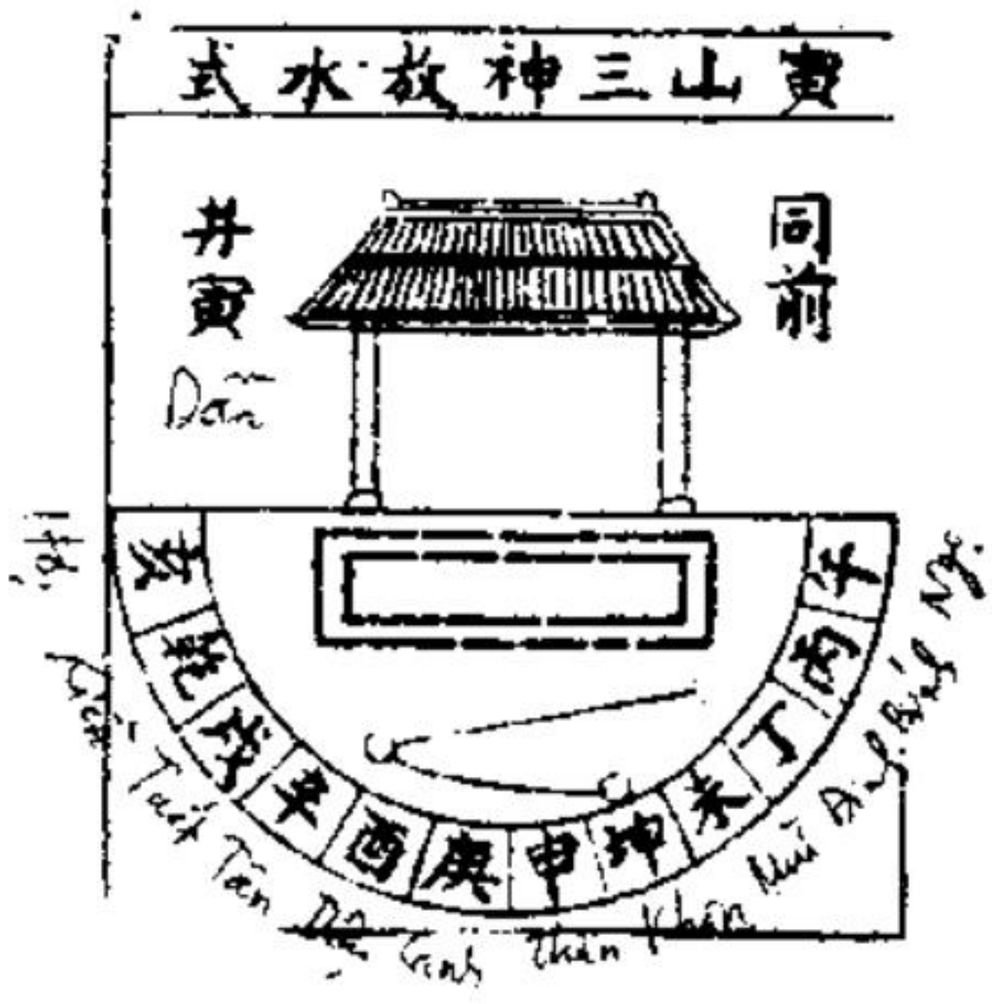

Hình 3/86 : Kiểu Dẫn sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Dẫn sơn, Khôn thủy chảy hướng Thân, chủ về con cháu đại hưng vượng, vận may ngàn năm, Canh, Tân vị phòng thủy đều chủ giàu sang, đời nào cũng có người làm quan. Mậu Thân khởi hướng, sơn khởi sao Vũ Khúc; Nguyên thần phóng một thước 5 tấc, tám đấu, rộng 1 thước, thiên tỉnh (sân) phải sâu, bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Phá Quân, bước thứ ba là sao Tham Lang, hoặc giả vòng về hướng sao Vũ Khúc ở Kiển vị, cửa thủy hướng ra đường phố, vô cùng cát lợi.

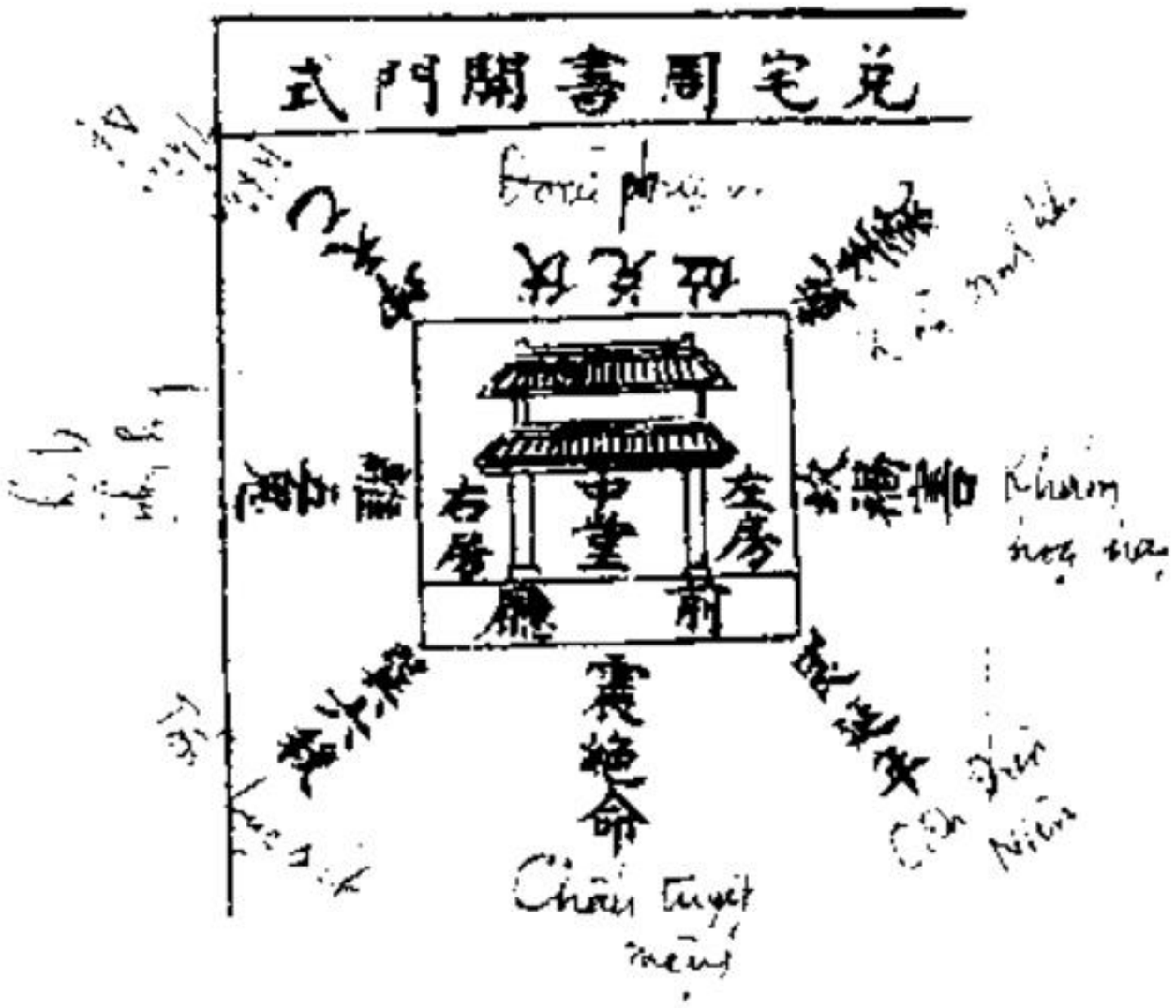

Hình 3/87 : Kiểu Đoài trạch khai môn.

Dương công đoán định : Mở cửa ở vị trí Cấn Diên niên, âm dương hòa hợp rất tốt. Con cháu chiếm bảng vàng, phú quý song toàn, trường thọ. Mở cửa ở Kiển Sinh khí, rất cát lợi, nhưng có nguy cơ già trẻ bị "phạm phòng". Thiên Y dựa vào Kim Thổ tương sinh, chủ phú quý, nhưng bất lợi cho nữ nhân trong gia đình.

Đoài trạch nên mở cửa ở vị trí Đoài, Thổ Kim tương sinh, vô cùng cát lợi.

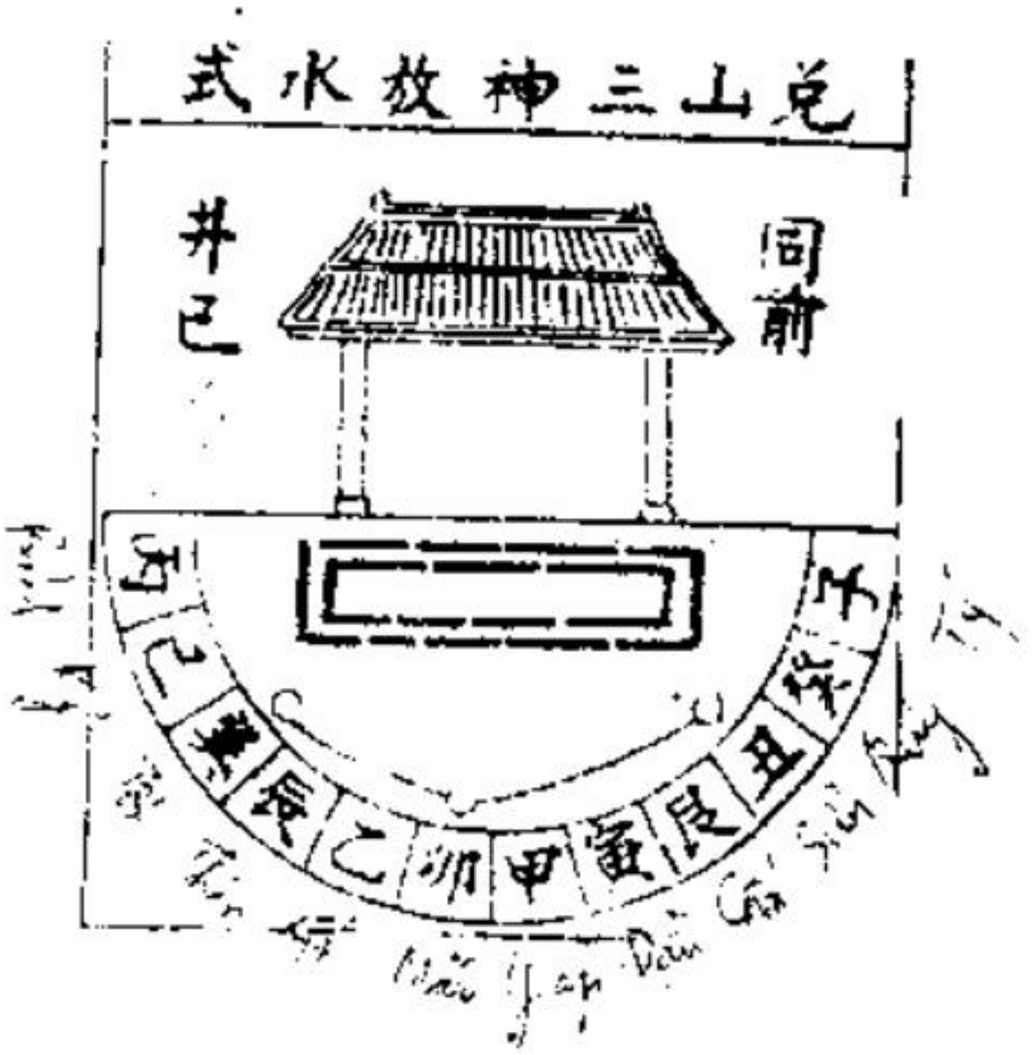

Hình 3/88 : Kiểu Đoài sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Dậu sơn, Cấn thủy từ cửa Tốn chảy ra, con cháu đều làm quan to, vinh quy bái tổ. Tốn thủy đến triều bái Giáp, Ất vị, nhân đinh trong nhà đông đúc, tiền của dư dả. Ất Mão khởi hướng, sơn khởi sao Phá Quân, Nguyên thần phóng thủy 3 thước 8 tấc 8 đấu, rộng 8 tấc 3 phân, thiên tỉnh (sân) phải sâu và kín đáo, không lộ ra. Bước thứ nhất là sao Cự Môn, bước thứ hai là sao Lộc Tồn, bước thứ ba là sao Tham Lang, cửa ra của thủy vô cùng cát lợi.

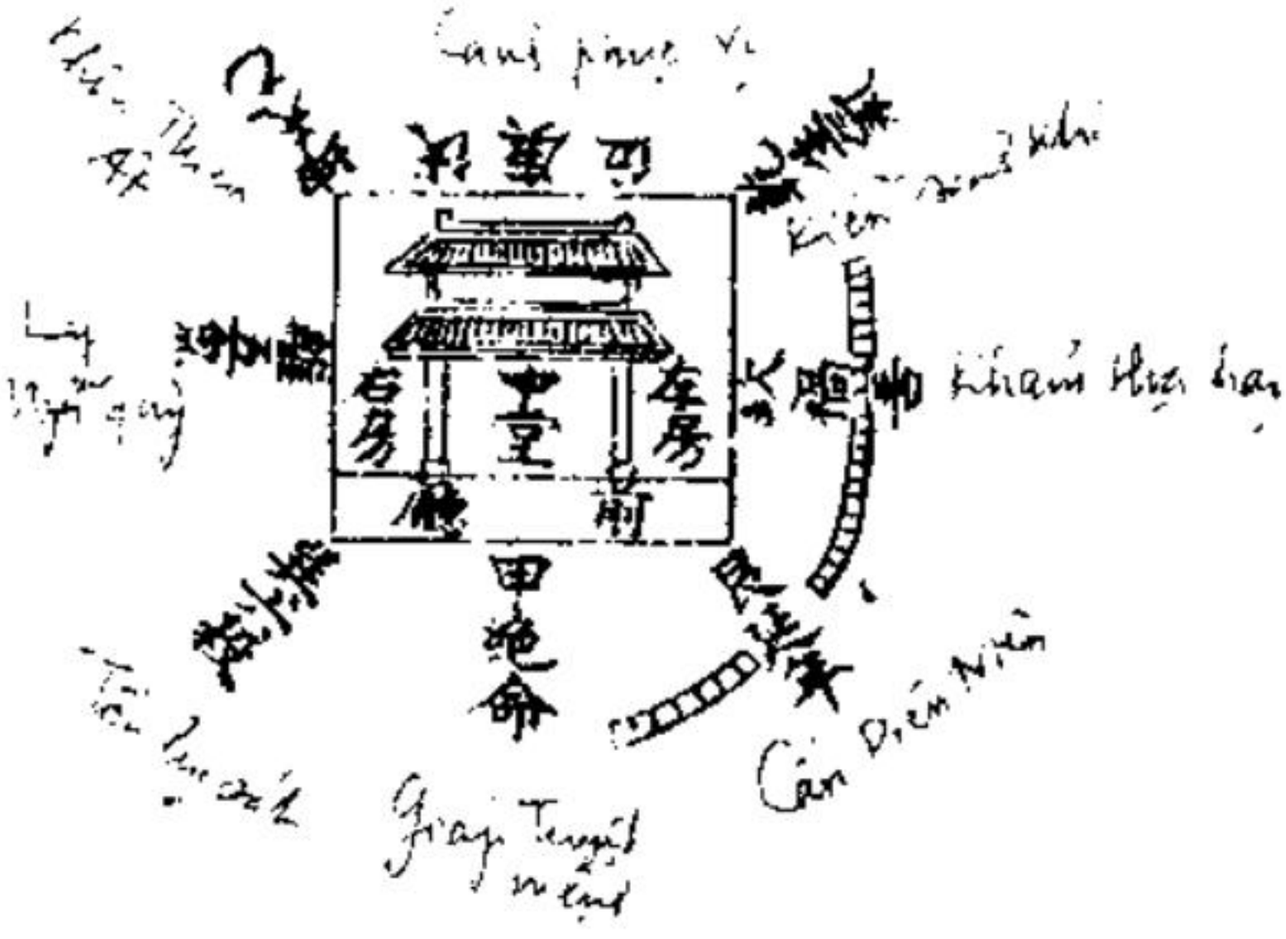

Hình 3/89 : Kiểu Canh trạch khai môn.

Dương công đoán định : Canh trạch mở cửa tại Kiển vị, nhà có hiếu tử, Quỷ vận dẫn tiến tài đến. Nhà đời nào cũng có văn sĩ, ruộng vườn ngàn khoảnh, gia nhân hòa thuận. Nếu mở cửa Cấn vị hướng sang Đoài vị, sẽ lập tức được thăng quan tiến chức, con cháu thông minh tuấn tú, đỗ cao, văn võ song toàn, trở thành phò tá vua chúa.

Canh trạch bắt đầu mở cửa tại Kiển vị, quành sang Cấn vị mở cổng lớn mà ra thì vô cùng cát lợi.

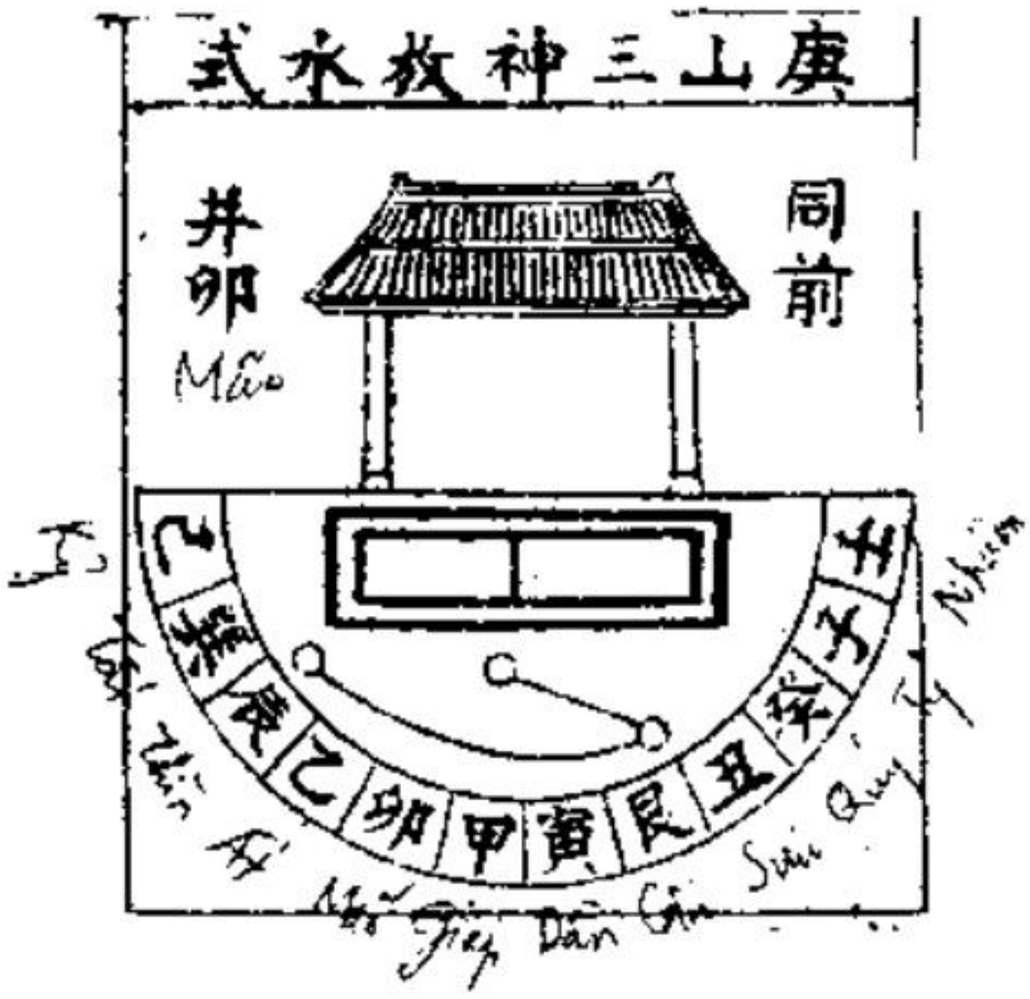

Hình 3/90 : Kiểu Canh sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Giáp hướng, Canh thủy chảy vào Tốn vị, đời con cháu điển sản phong túc, nếu có thêm núi ở Cấn vị thì nhân đinh càng hưng vượng. Canh Dần khởi hướng, sơn khởi sao Phá Quân, thuận số, Nguyên thần phóng thủy 3 thước tám tấc làm tài nhập đấu, rộng 8 tấc 1 phân, thiên tỉnh (sân) phải hẹp, Kiển vị không thể tàng chứa sát khí. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Tham Lang, bước thứ ba là sao Cự Môn. cửa ra của thủy cát lợi.

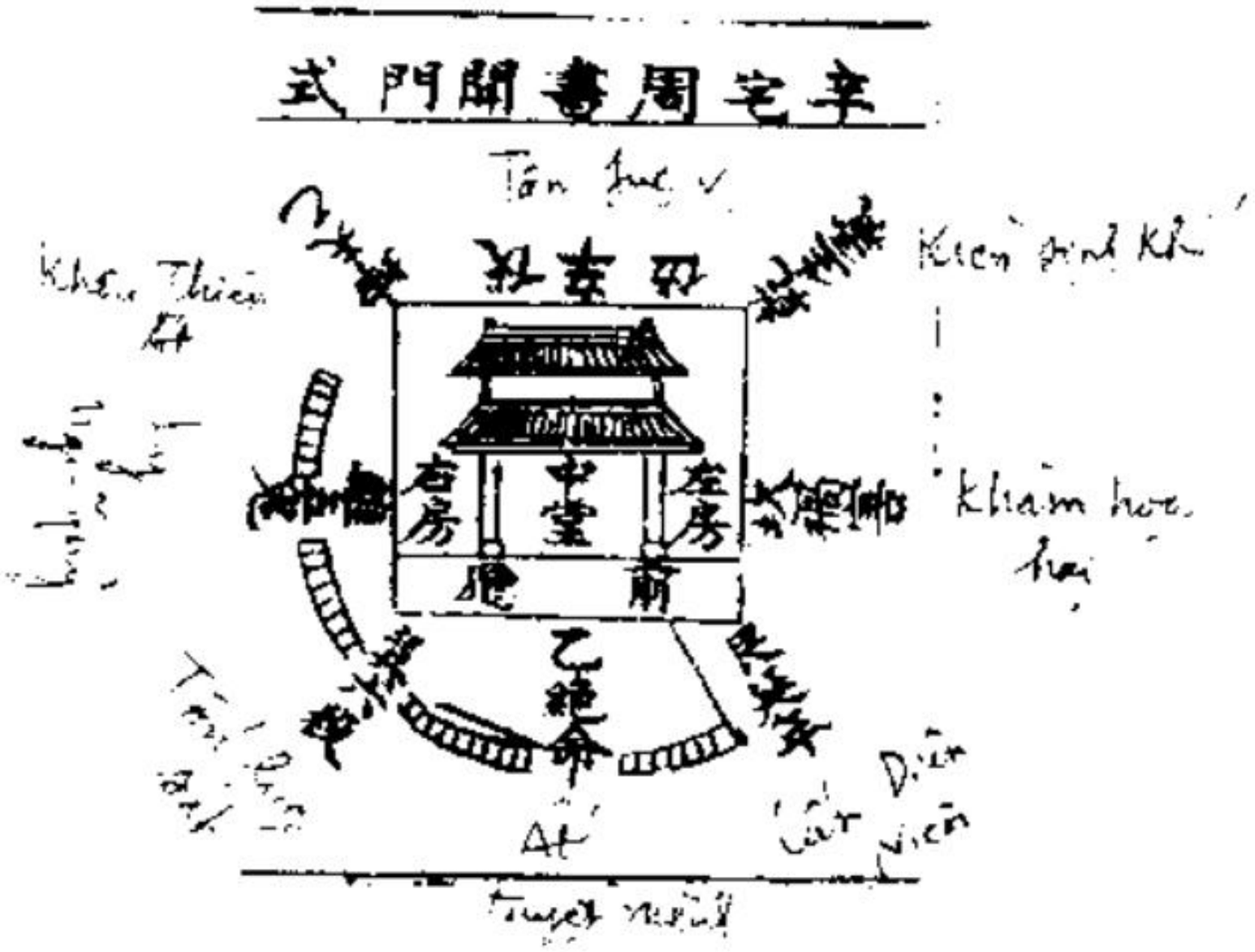

Hình 3/91 : Kiểu Tân trạch khai môn.

Dương công đoán định : Tân trạch, nếu cửa và lối đi khúc khuỷu, vòng vèo, thì sẽ có khí độ phú quý. Bắt đầu mở cửa tại Cấn vị, gia tộc sẽ trở thành một dòng họ lớn, vợ chồng sống tới đầu bạc răng long, mọi người bình an, tiền tài dư dả, không thiếu thứ gì, ruộng vườn, nhà cửa thênh thang, anh em con cái thông minh, khảng khái.

Tân trạch thoạt đầu mở cửa Cấn vị, hướng Khôn vị mà ra thì vô cùng cát lợi.

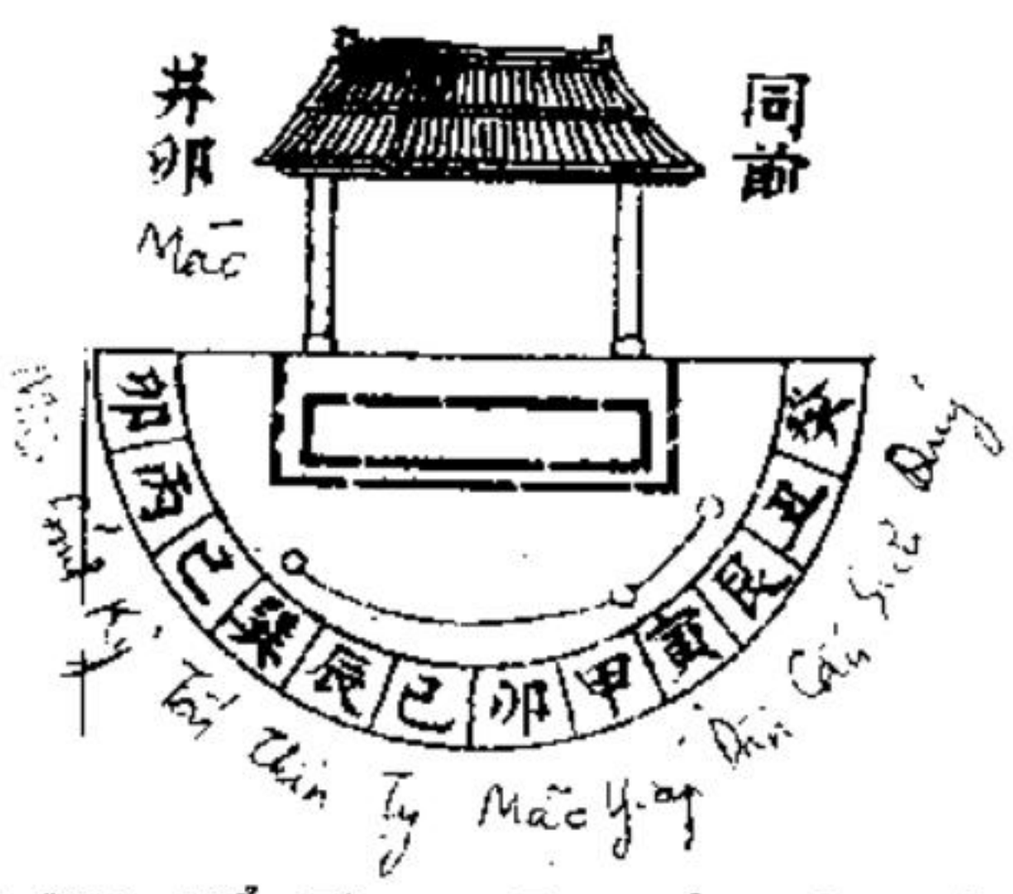

Hình 3/92 : Kiểu Tân sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Tân sơn, Bính thủy chảy hướng Ất, hai bước hướng Giáp vị là sao Liêm Trinh, nếu có thể phóng thủy như vậy, thì bảo đảm gia đình sẽ có tiếng thơm lưu truyền hậu thế. Tân Mão khởi hướng, sơn khởi sao Phá Quân, Nguyên thần phóng 8 thước thuộc Mộc, làm tài nhập 8 đấu, rộng 8 tấc 3 phân, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất là sao Vũ Khúc, bước thứ hai là sao Liêm Trinh, bước thứ ba là sao Văn Khúc, nếu thiên tỉnh rất dài, bước thứ năm lại quay về hướng Giáp vị, thì cửa ra vô cùng cát lợi.

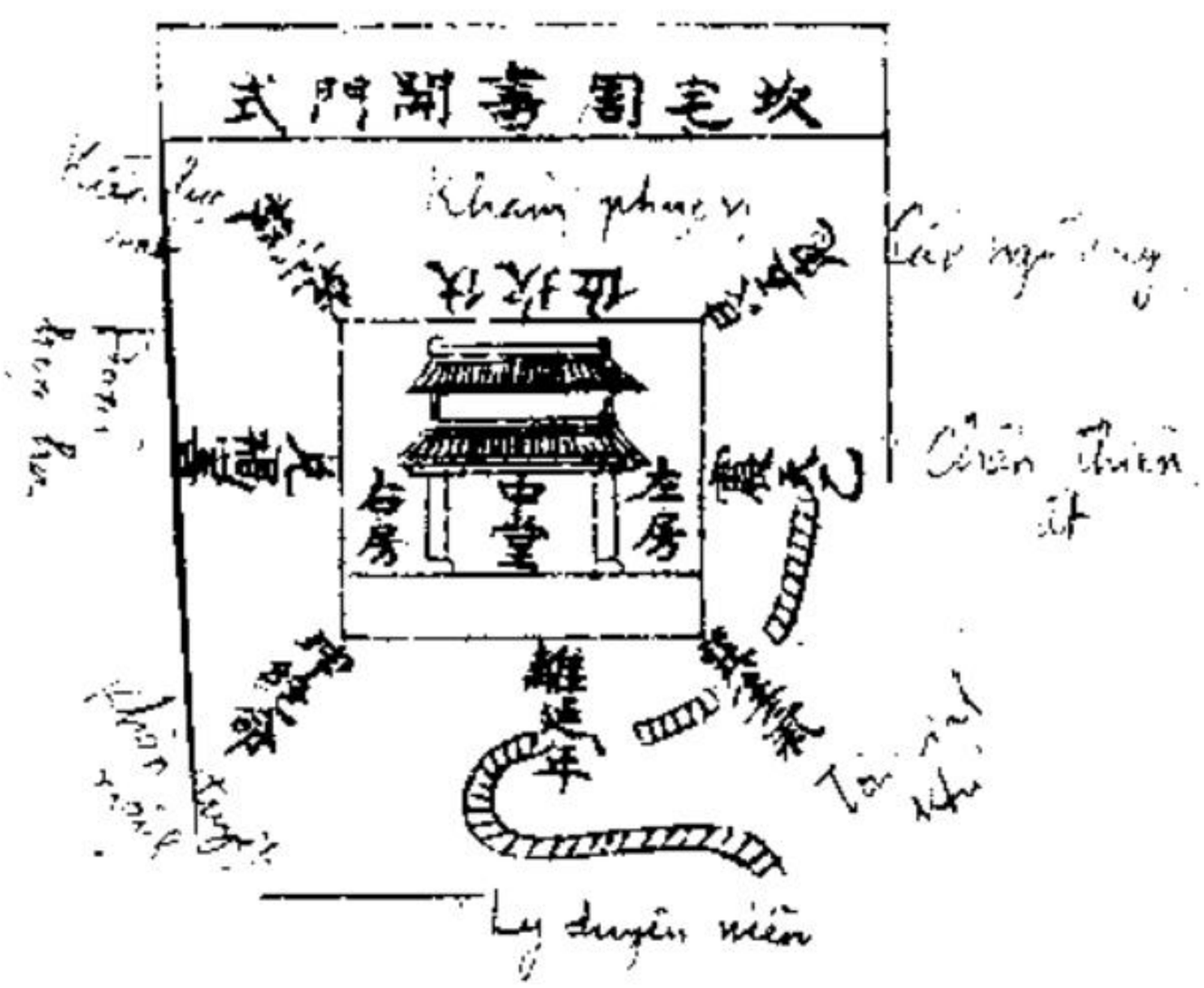

Hình 3/93 : Kiểu Khảm trạch khai môn.

Dương công đoán định : Có cửa và đường đi vòng vèo ngoằn ngoèo như rắn bò, đầu đuôi đều nhìn nhà, dù gia đình không giàu lớn như Thạch Sùng, nhưng cũng có thiếu niên thiên tài như Cam La; Thiên Ất huynh đệ hòa thuận, hòa khí sinh tiền tài, tiền của vạn quan. Tài khí tuy vượng tướng, nhưng nữ nhân trong nhà khó tránh chết trẻ.

Khảm trạch thoạt đầu mở cửa tại Tốn vị, đi vòng mà ra thì cát lợi. Nếu thoạt đầu mở cửa tại Chấn vị, sau đó quành về Tốn vị mở cổng lớn, thì vô cùng cát lợi.

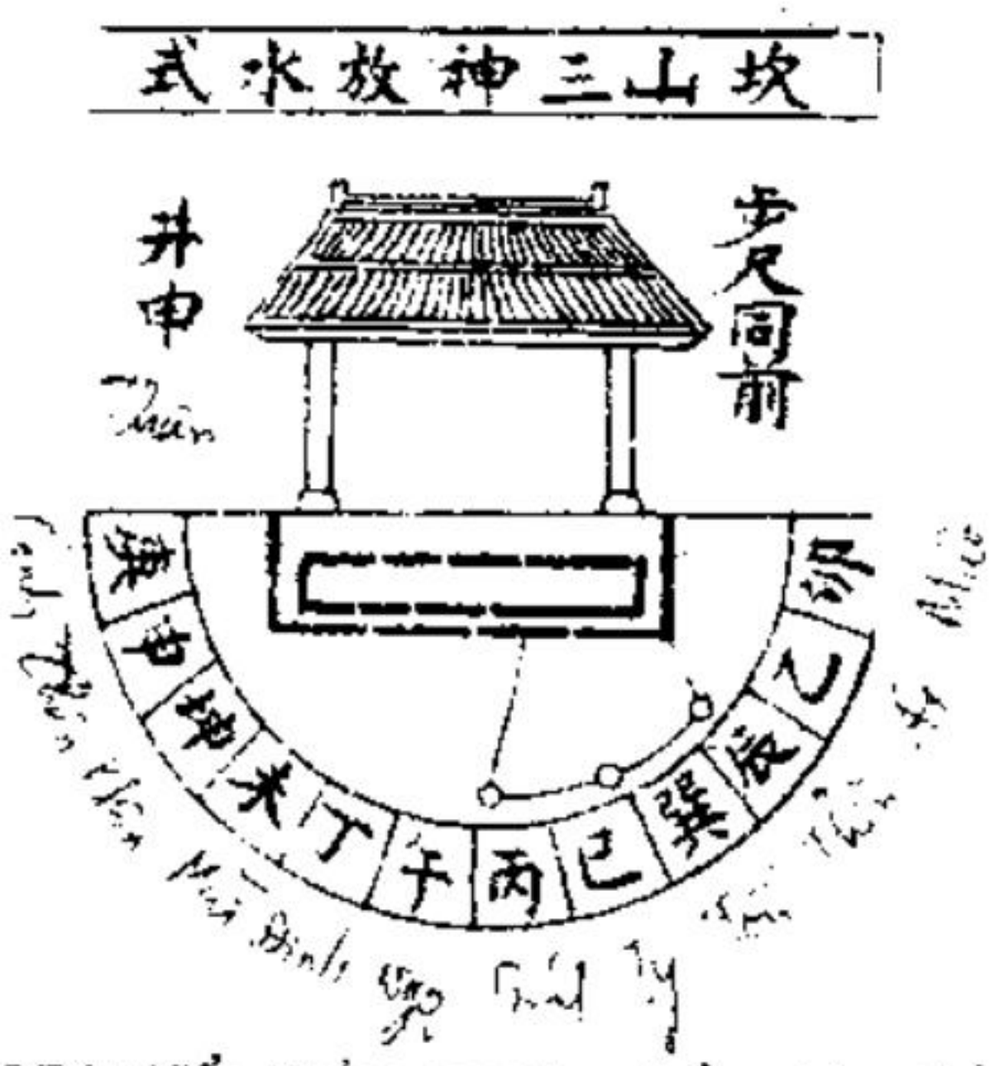

Hình 3/94 : Kiểu Khảm sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Tý sơn Ngọ hướng, thủy lưu Bính vị, con em trong gia đình sẽ cưỡi ngựa đi triều bái thiên tử. Nếu thủy lưu Đinh, Khôn, Tốn tam vị, con cháu nhất định làm quan hiển hách.

Giáp Ngọ khởi hướng, sơn khởi sao Tham Lang, thuận số, gặp cát tinh quẹo sang hướng Nguyên thần, phóng 2 thước 7 tấc 8 đấu, rộng 7 thước 7 phân, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất là Đinh vị tiểu thần, bước thứ hai là Bính vị trung thần, bước thứ ba là sao Văn Khúc đại thần, thủy chảy ra từ hữu sang tả, có hồ ao, là tối tôn quý.

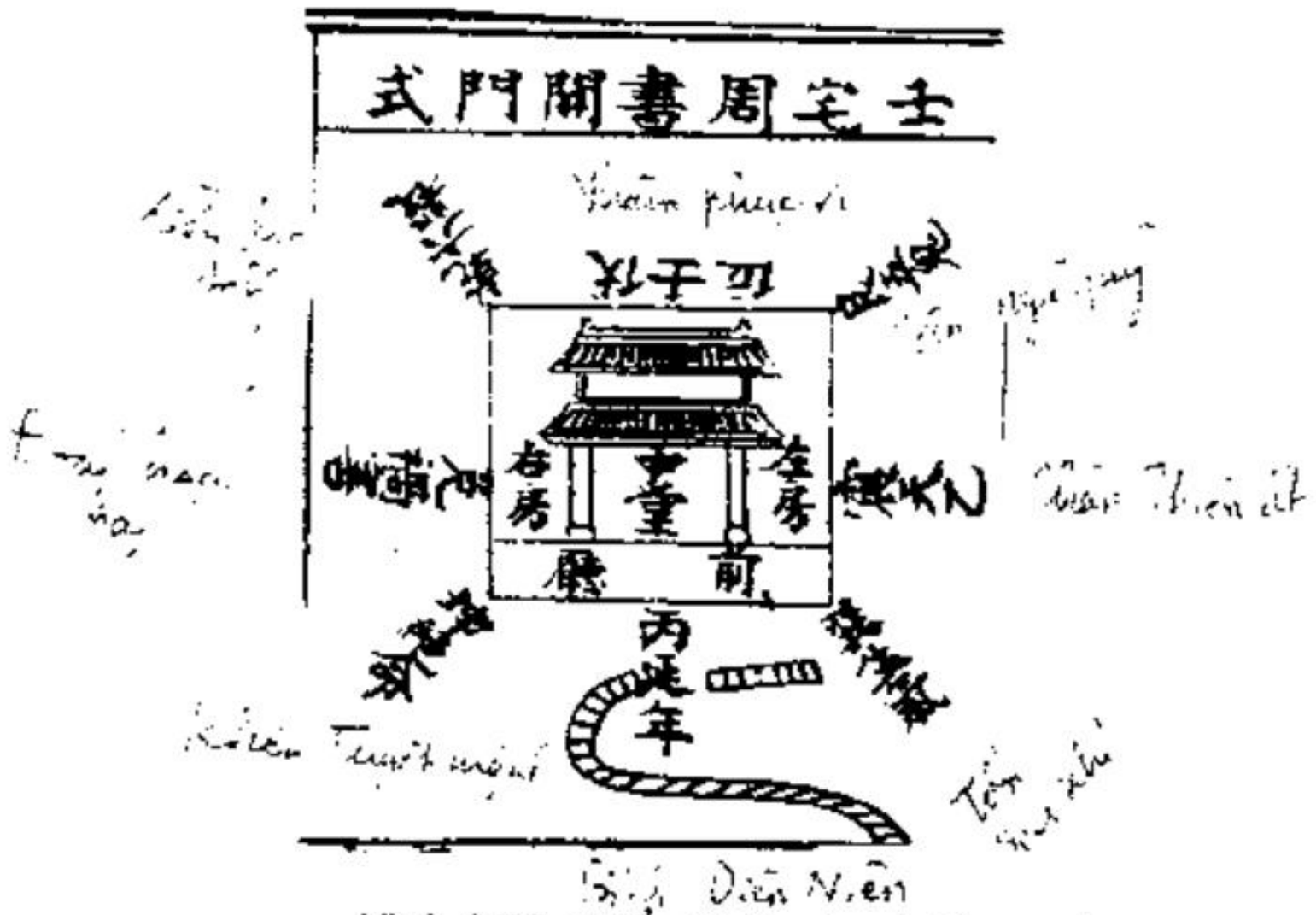

Hình 3/95 : Kiểu Nhâm trạch khai môn.

Dương công đoán định : Đường vào nhà ngoằn ngoèo như kim tiên ngọc đới (roi vàng đai ngọc), mở cửa ra ở vị trí Diên niên (Bính), thì gia đình có người làm quan đại thần,giàu sang phú quý. Thiên Ất là vị trí Sinh khí, khai môn tại đây, con cháu làm quan tới ngũ phẩm, văn chương quán thế, thi đỗ, bảng vàng để tên.

Nhâm trạch thoạt đầu mở cửa nhỏ tại chấn vị, quẹo sang hướng Ly vị mà ra hướng Tốn vị, mở cửa lớn, Thủy Mộc tương sinh, là thượng cát.

壬山三神放水式

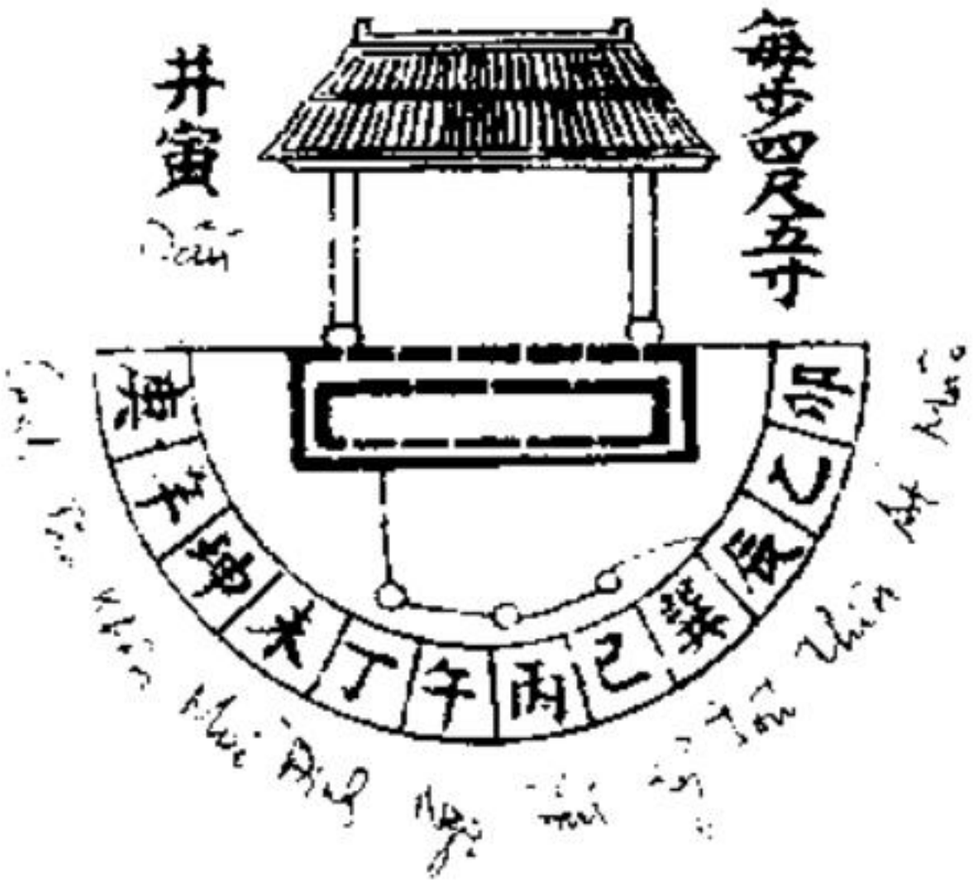

Hình 3/96 : Kiểu Nhâm sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Thủy khẩu phải mở tại Đinh vị, như vậy gia đình mới có người làm quan, đến chức Ngự sử. Phong thủy sư nếu phóng thủy theo kiểu đó, nhất định gia đình sẽ vinh hoa phú quý vạn năm.

Nhâm Ngọ khởi hướng, sơn khởi là sao Tả Phù, thuận số, nếu chạm đến trụ sinh mệnh, hoặc xê dịch một bước, hoặc nửa bước, làm Nguyên thần đấu hộc (1 hộc = 10 đấu), phóng thủy 2 thước 7 tấc, rộng 7 tấc 7 phân, thiên tỉnh phải sâu kín không lộ. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Liêm Trinh, bước thứ ba là sao Cứu Bần Hoàng Tuyền Cốc Tướng, cửa ra cát lợi.

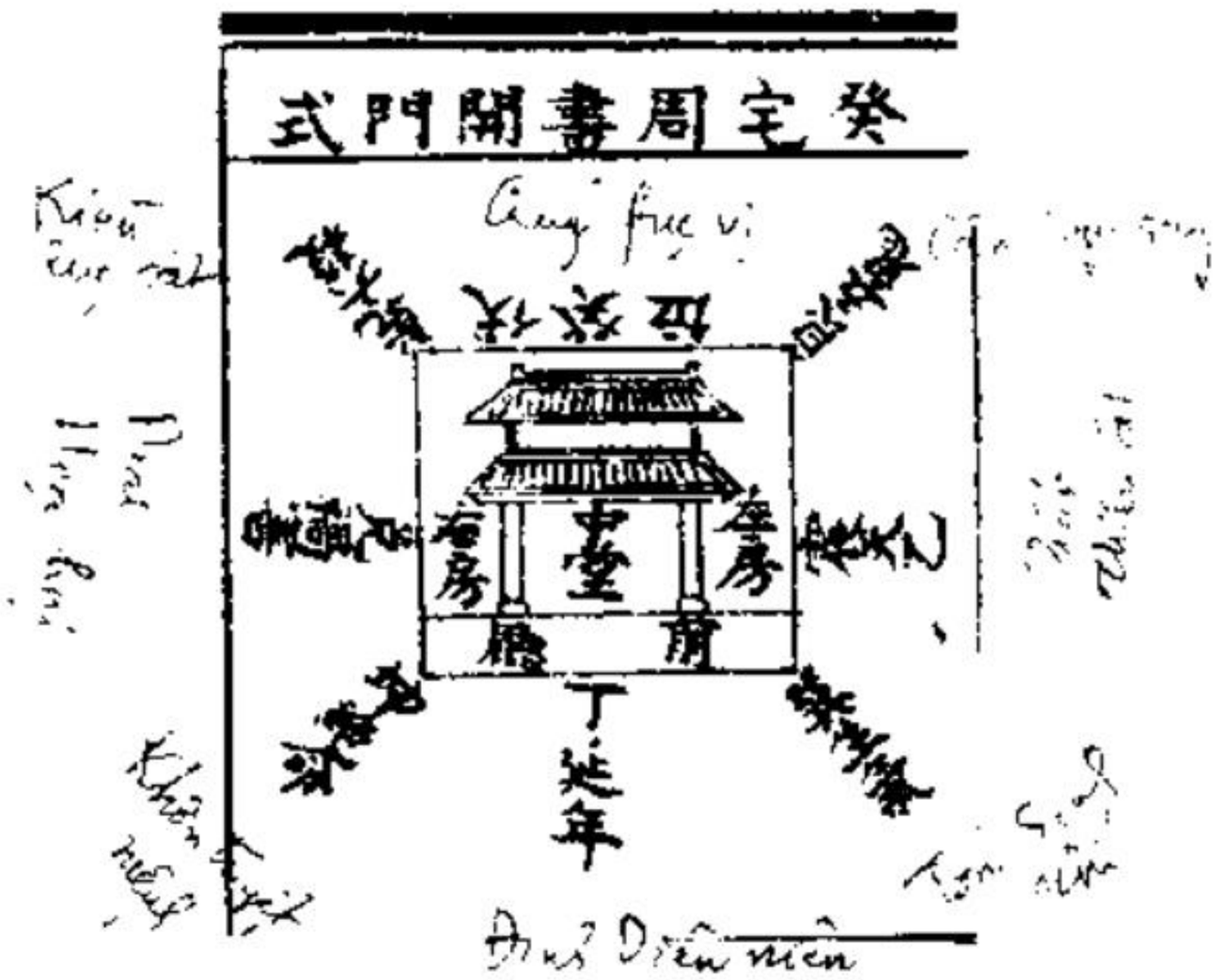

Hình 3/97 : Kiểu Quỷ trạch khai môn.

Dương công đoán định : Quỷ trạch tại Chấn vị khai môn, gia chủ có thể hoạnh tài (phát tài mạnh), gia súc đầy chuồng, con cháu thông minh tuấn tú. Cửa ra từ hướng Diên niên, nhất định sẽ xuất hiện Thám hoa (sau Trạng nguyên). Cửa Tốn Sinh khí phò trợ thăng quan tiến chức, ra vào chốn triều đình, đời sau có người khoa bảng, ruộng vườn vạn khoảnh.

Quỷ trạch thoạt đầu mở cửa tại Chấn vị, quành sang hướng Ly vị, ra Tốn vị mà mở cổng lớn thì vô cùng cát lợi.

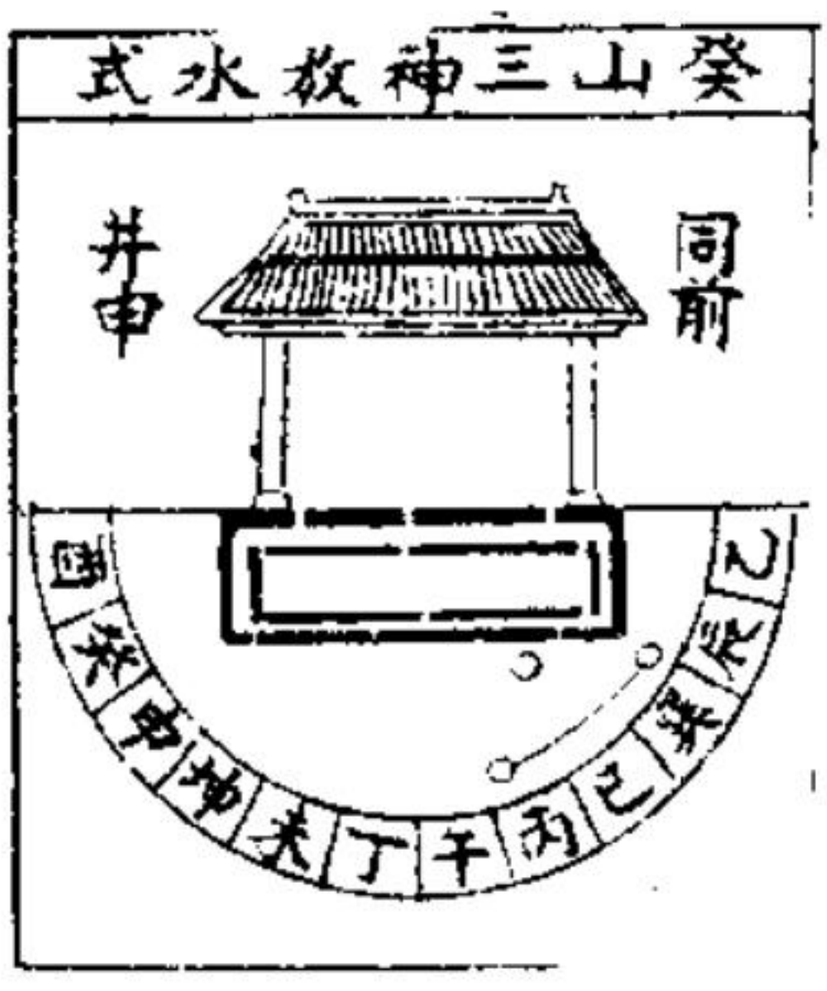

Hình 3/98 : Kiểu Quỷ sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Đinh hướng phóng Bính thủy, gia đình phú lại quý. Đinh thủy đến triều bái, gia nghiệp hưng vượng. Khôn vị phóng thủy cũng cát lợi, phú quý vạn năm. Quỷ mùi khởi hướng, sơn khởi sao Tham Lang, thuận số, gặp cát tinh chiết phóng thủy, thì xem thiên tỉnh rộng hẹp lớn nhỏ mà định hợp năm tháng, không động chạm trụ sinh mệnh là vô cùng cát lợi. Nguyên thần phóng thủy 7 thước nhập đấu, ngang (rộng) 7 thước 7 phân. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Văn Khúc, cửa ra cát lợi.

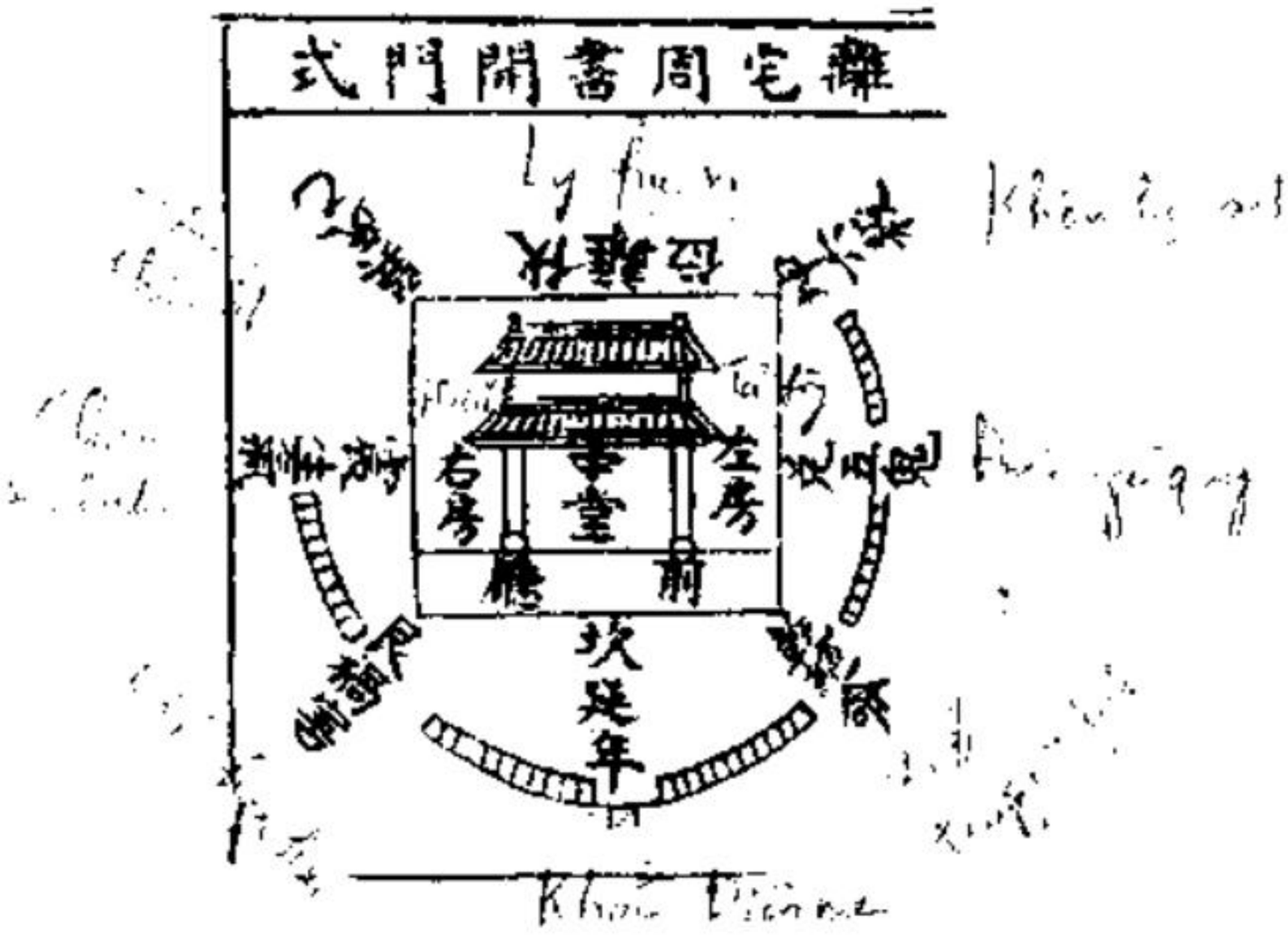

Hình 3/99 : Kiểu Ly trạch khai môn.

Dương công đoán định : Mộc Hỏa tương sinh Thiên Ất khai môn, các phòng đều có tiền tài dồn đến. Con em trong nhà thông minh tuấn tú, lương thực dồi dào, nhân đinh hưng vượng. Vị trí Sinh khí cũng chủ về phú quý; mở cửa ở vị trí Diên Niên thì người già trường thọ, tiền tài dư dả, phu thê vui vầy đến già. Thủy Hỏa ở vị trí Ký Tế là cát lợi.

Ly trạch thoạt đầu mở cửa nhỏ ở Chấn vị, sau đó quành về hướng Khảm vị, vòng quanh sang tả phòng, từ Ly vị mà ra, cửa ra cát lợi.

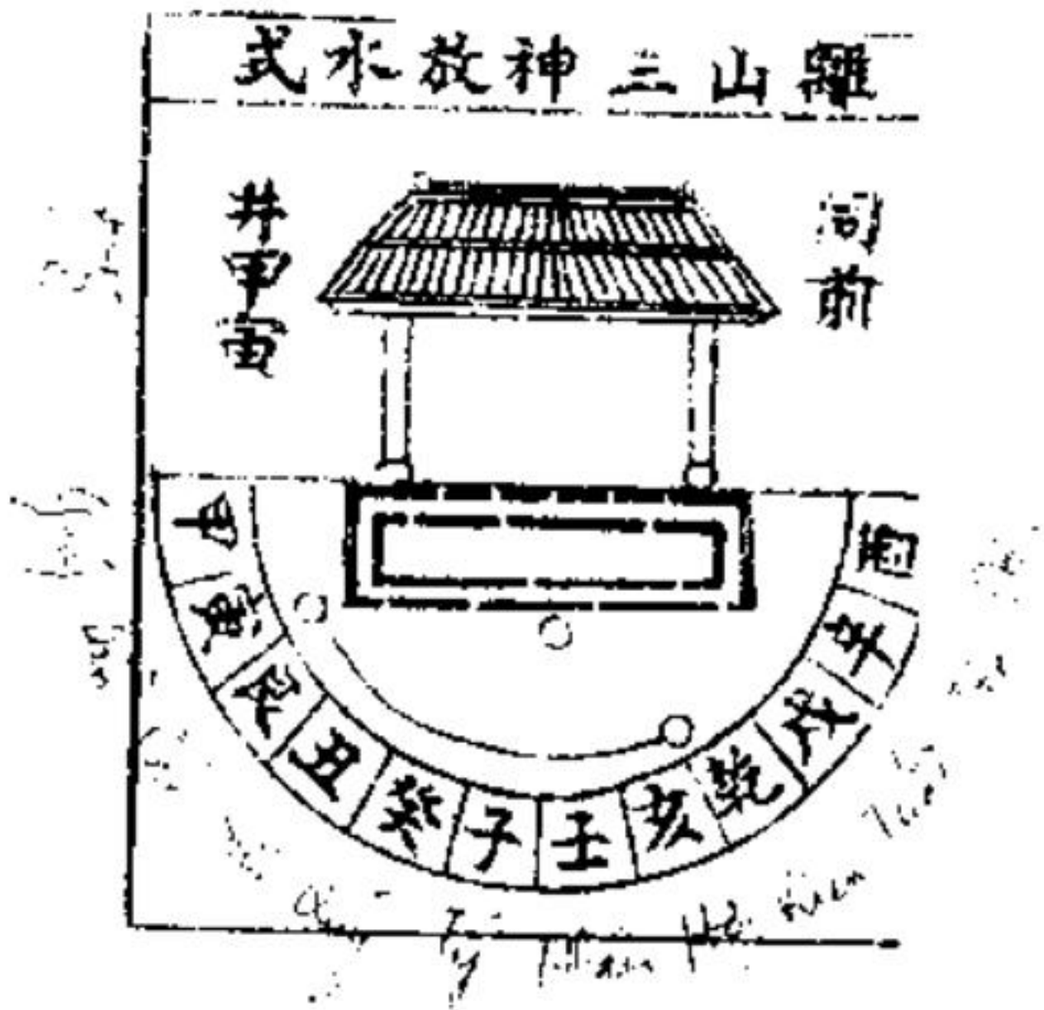

Hình 3/100 : Kiểu Ly sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Ngọ sơn Tý hướng, thủy lưu Nhâm vị, nhất định trong nhà có người làm đại thần; có thể phóng thủy tại các vị trí Kiền, Thân, Quý đều được, các con đều có thể phát tài như nhau.

Giáp Tý khởi hướng, sơn khởi sao Liêm Trinh, thuận đi gặp cát tinh, chiết phóng chạm đến trụ sinh mệnh, làm đấu Nguyên thần vị, phong thủy bốn thước nhập đấu, rộng 9 tấc, thiên tỉnh phải sâu. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Vũ Khúc, bước thứ ba là sao Văn Khúc đại thần, cửa ra (của thủy) cát lợi.

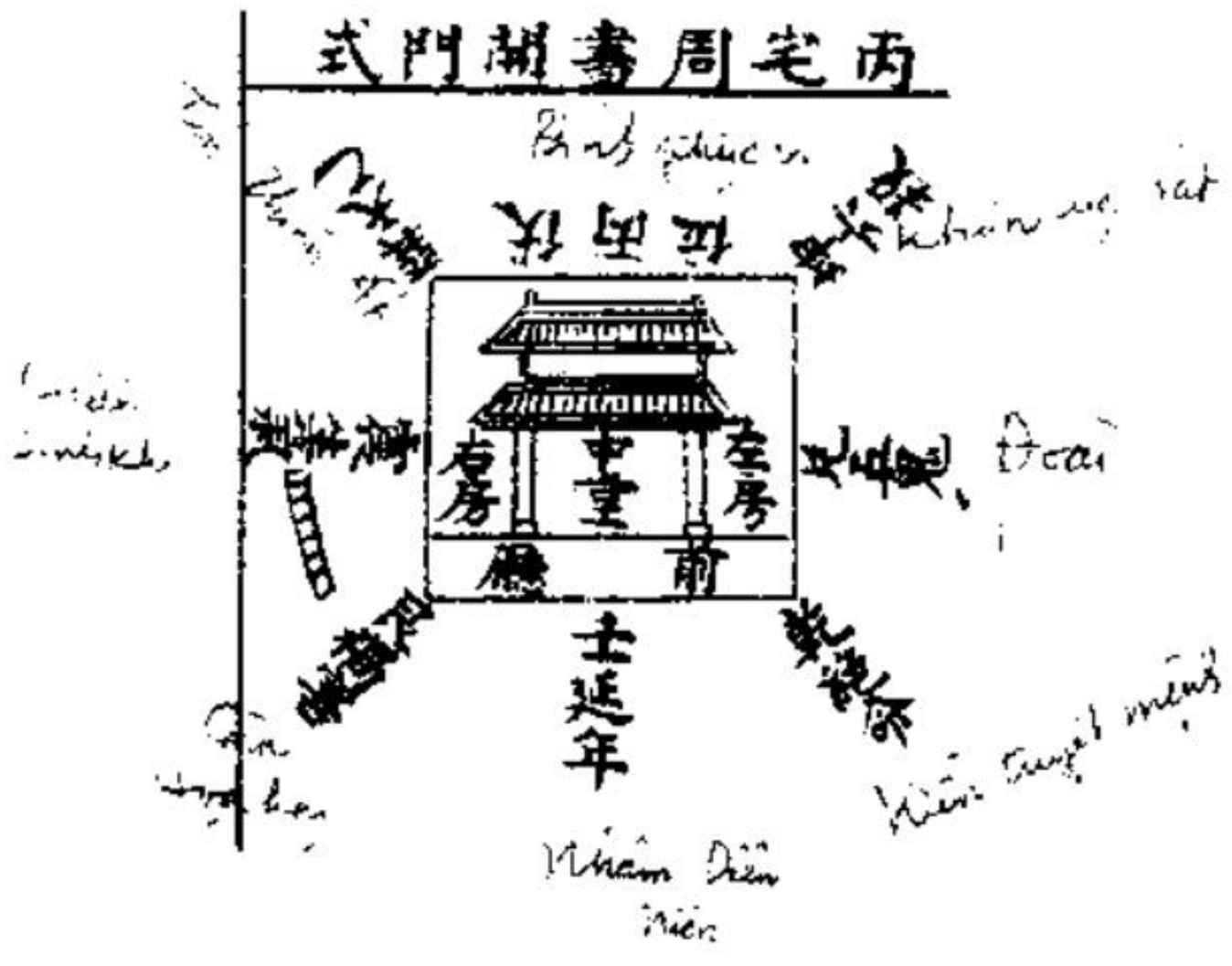

Hình 3/101 : Kiểu Binh trạch khai môn.

Dương công đoán định : Mở cửa ở vị trí Sinh Khí, chủ về hoạnh tài, điền sản, gia súc tự nhiên đến. Mở cửa ở Tốn vị, con cháu thông minh tuấn tú, văn chương hiển đạt, phải làm đại quan. Mở cửa ở vị trí Diên niên, nhất định hưng vượng, đông đúc, gia tộc trung hiếu nhân nghĩa lưu danh trăm dặm, tài vận khá phát đạt, được tôn quý lâu dài. Bính trạch thoạt đầu mở cửa ở vị trí Chấn, vòng đến vị trí Khảm mở cửa lớn mà ra là tối cát lợi.

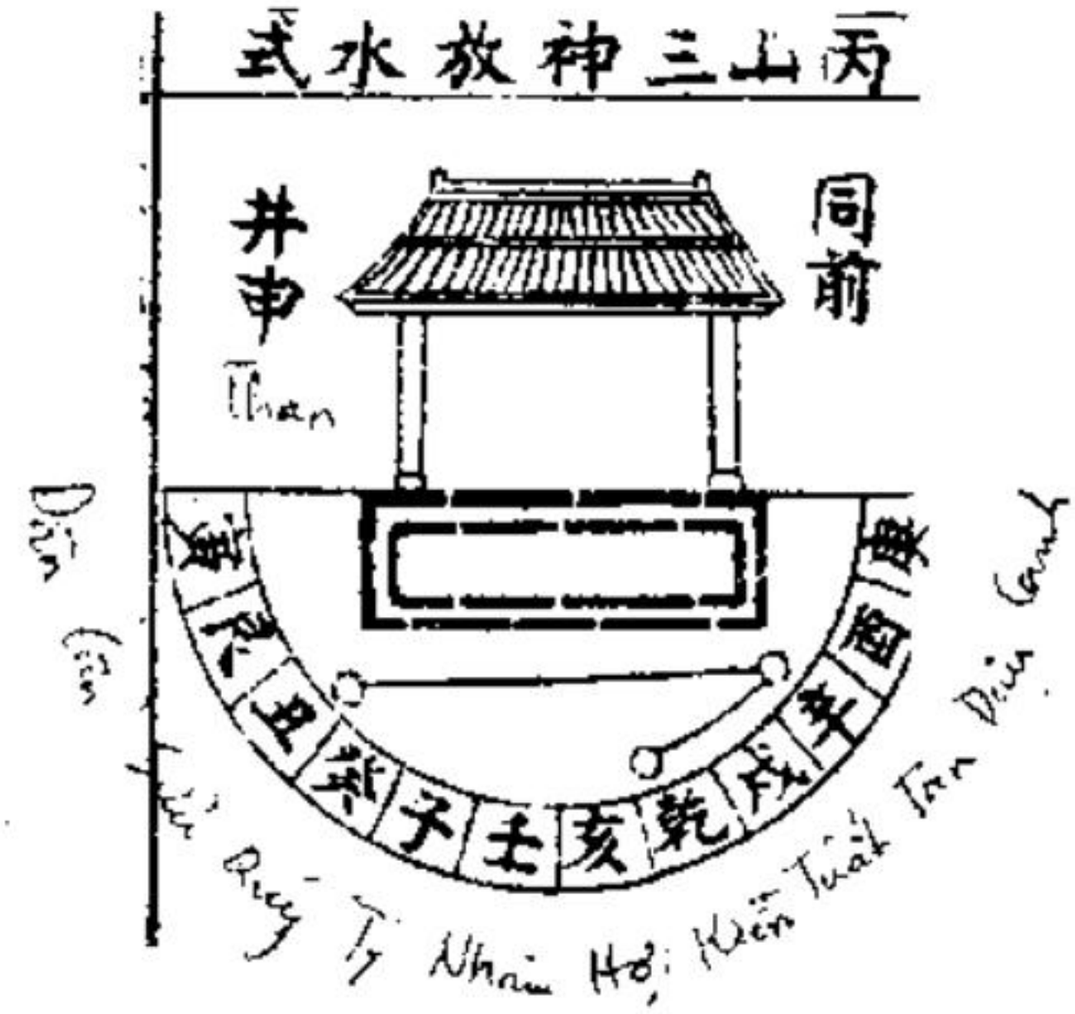

Hình 3/102 : Kiểu Bính sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Bính sơn Nhâm hướng, thủy lưu Quý vị, chảy phương Tân, Kiền cũng khả đĩ hưng vượng, phát đạt. Con cháu có thể đến kinh sư ứng thí (dự thi), triều kiến thiên tử. Bính Tý khởi hướng, sơn khởi Văn Khúc tinh, thuận đi, gặp cát tinh chiết phóng thủy, nếu gặp trụ sinh mệnh, câu đẩu, làm Nguyên thần đấu hộc, phóng thủy 4 thước 9 tấc 8 đấu, rộng 9 tấc, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Vũ Khúc, bước thứ ba là Ngự Nhai đại thần, cửa ra (của nước) vô cùng cát lợi.

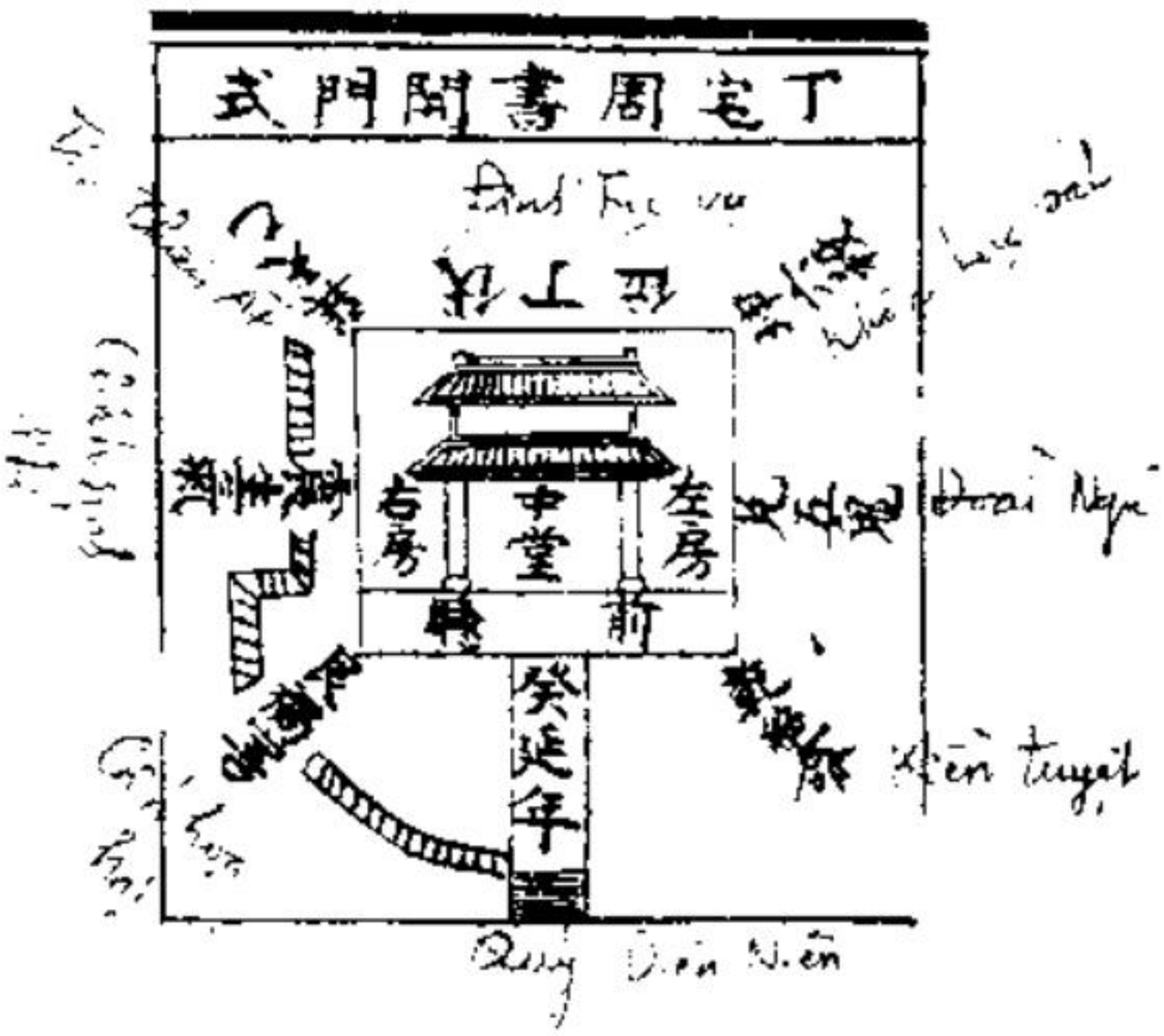

Hình 3/103 : Kiểu Đinh trạch khai môn

Dương công đoán định : Đinh trạch mở cửa tại vị trí Khảm; từ vị trí Sinh khí phần lớn chủ mệnh phú quý, muốn nhiều Sinh khí tốt nhất đặt cửa ở vị trí Chấn, như vậy gia tộc sẽ đời đời hưng thịnh. Mở cửa ở vị trí Thiên Ất, Quỷ vận sẽ đưa tiền tài đến nhà, nô tỳ đông đúc. Cả ba cách mở cửa nói trên, trong gia đình con em hiếu thuận trung hậu, con cháu thông minh tuấn tú,làm quan trong triều đình, được vua phong tước, con gái được tiến cung làm hoàng phi.

Đinh trạch thoạt đầu mở cửa tại Tốn vị, sau đó từ Chấn vị đi ra, chuyển đến Khảm vị mở cổng lớn thì rất cát lợi. .

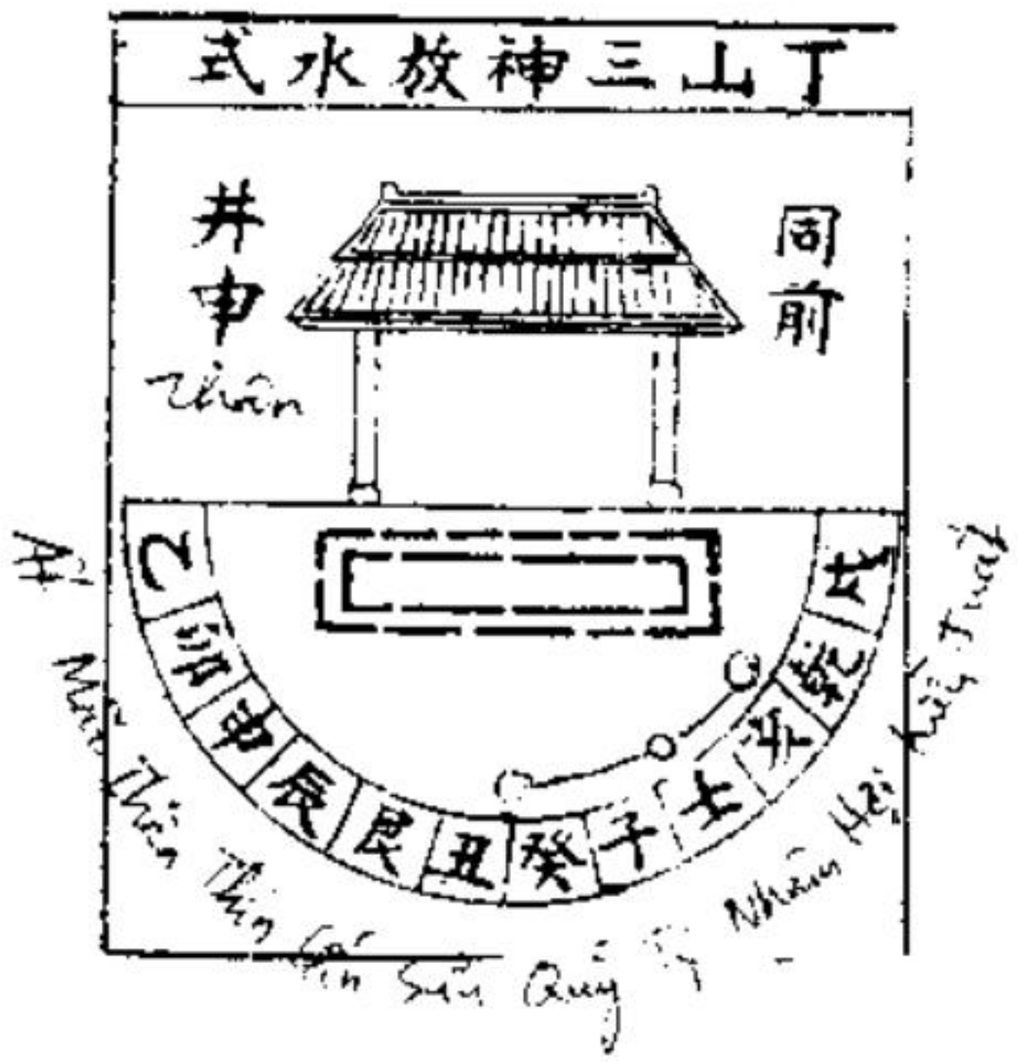

Hình 3/104 : Kiểu Đinh sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Đinh sơn Quý hướng, thủy phóng Quý vị, vòng lại Nhâm vị mà chảy đến hướng Kiền vị, gia nghiệp hưng vượng. Tốn, Giáp, Cấn vị phóng thủy đều rất cát lợi, đời đời khỏi lo buồn. Ất Sửu khởi hướng, Sinh sơn, khởi Cư Môn tinh, thuận số gặp cát tinh chuyển hướng, nếu động chạm trụ sinh mệnh, ắt phải xê dịch vài bước, tại câu đầu làm một thủy quỷ mà giải trừ. Nguyên thần phóng thủy 4 thước 9 tấc nhập đấu. Chiều ngang 9 tấc, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất phóng tiểu thần, chiết nhập Trung thần từ Kiền vị mà ra.

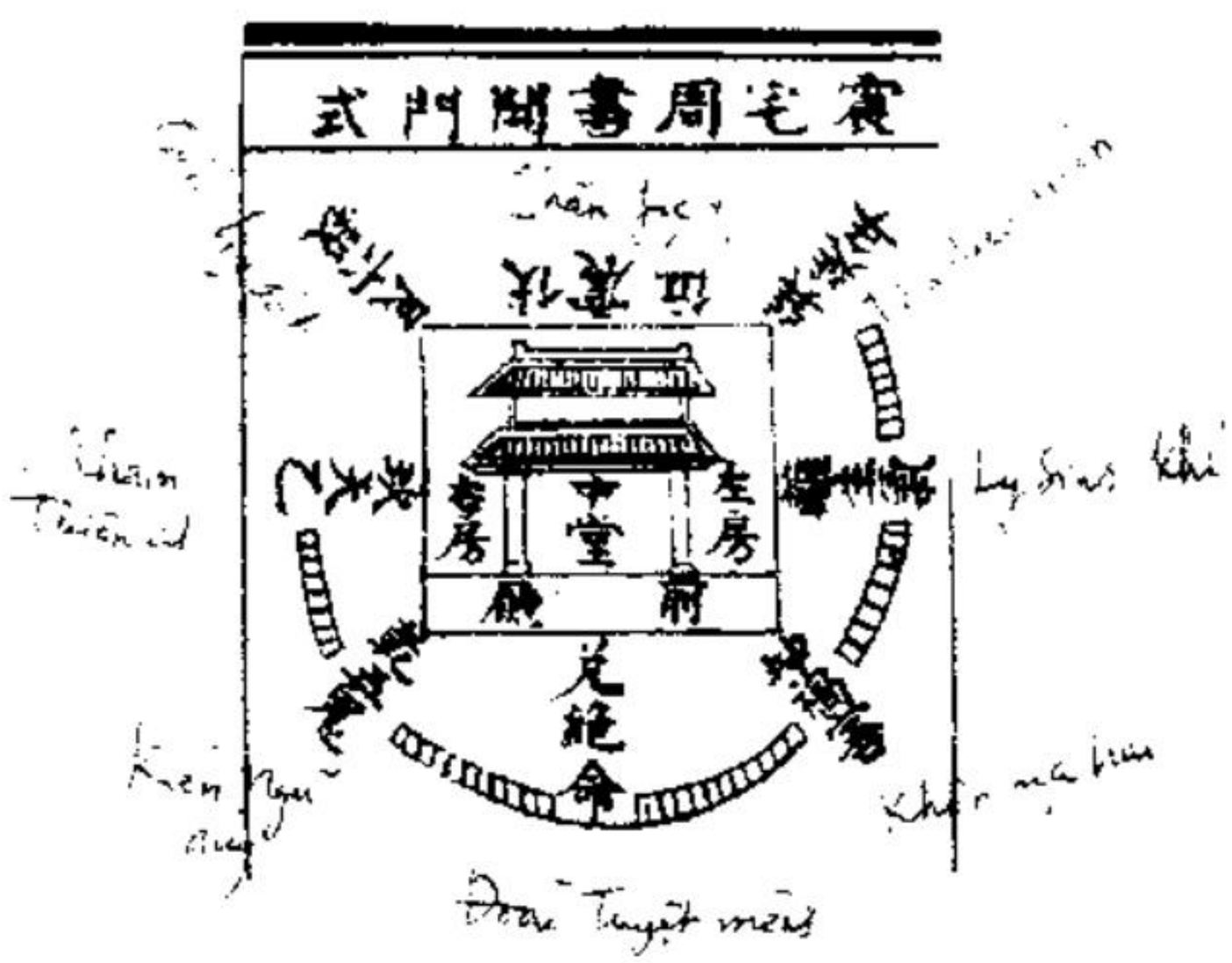

Hình 3/105 : Kiểu Chấn trạch khai môn.

Dương công đoán định : Cửa và lối đi trong nhà giao thoa rất nhiều, duy chỉ có đường lối Chấn trạch là không cát lợi. Chính diện (mặt trước), mặt tây nam và mặt tây bắc, mở cửa ở cung Kiền, Đoài, Khôn thì đều là cửa diệt vong. Nếu muốn an toàn thì đặt cửa tại Khảm, Thiên Y sẽ mang tiền tài đến và chức quan cao. Chỉ có điều là Thương Khố vị bị tranh giành (con em trong nhà không hòa thuận vì tranh giành quyền lợi). Đường đi quy về phương chính nam là vị trí Sinh khí, Mộc Hỏa tương sinh, cát khí rất vượng, nhân đinh sẽ đông, phúc khí tốt, con cháu sẽ làm quan đại thần. Chấn trạch khởi đầu mở cửa tại Khảm vị là cát lợi.

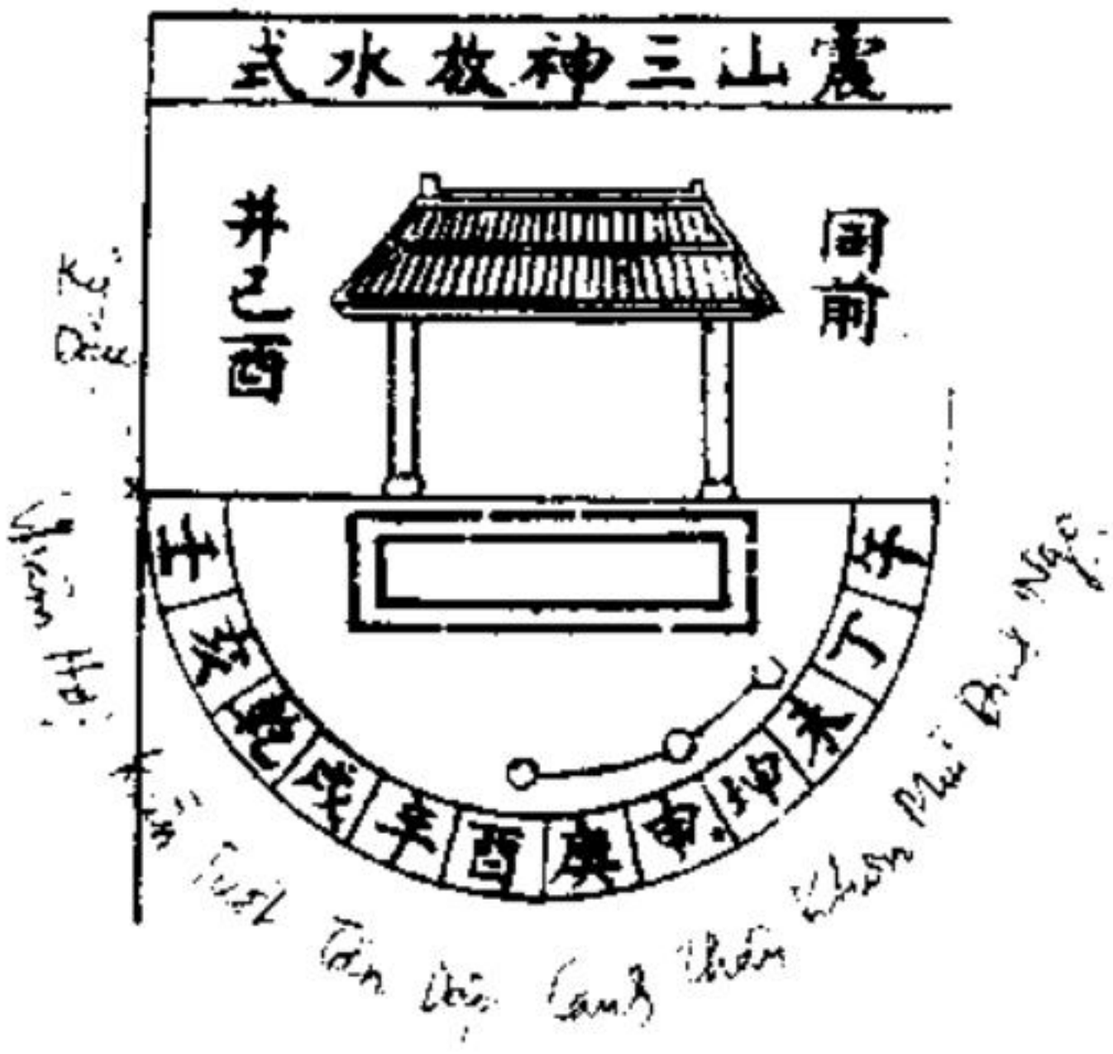

Hình 3/106 : Kiểu Chấn sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : **Mão sơn Dậu hướng, thủy lưu Tân vị. Tại Canh, Đinh vị khai môn phóng thủy, gia đình sẽ phú quý, tại Cấn Kiển vị phóng thủy, sẽ giàu lớn và làm đến chức quan thái thú.**

Ất Dậu khởi hướng, sơn khởi sao Vũ Khúc, thuận số, gặp vị trí cát tinh vòng chuyển vài bước, xem thiên tỉnh dài ngắn, Nguyên thần phóng thủy 1 thước 5 tấc nhập đấu, chiều ngang một tấc 5 phân, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất là sao Cự Môn, bước thứ hai là sao Tả Phù, bước thứ ba là sao Vũ Khúc, cửa ra của thủy cát lợi.

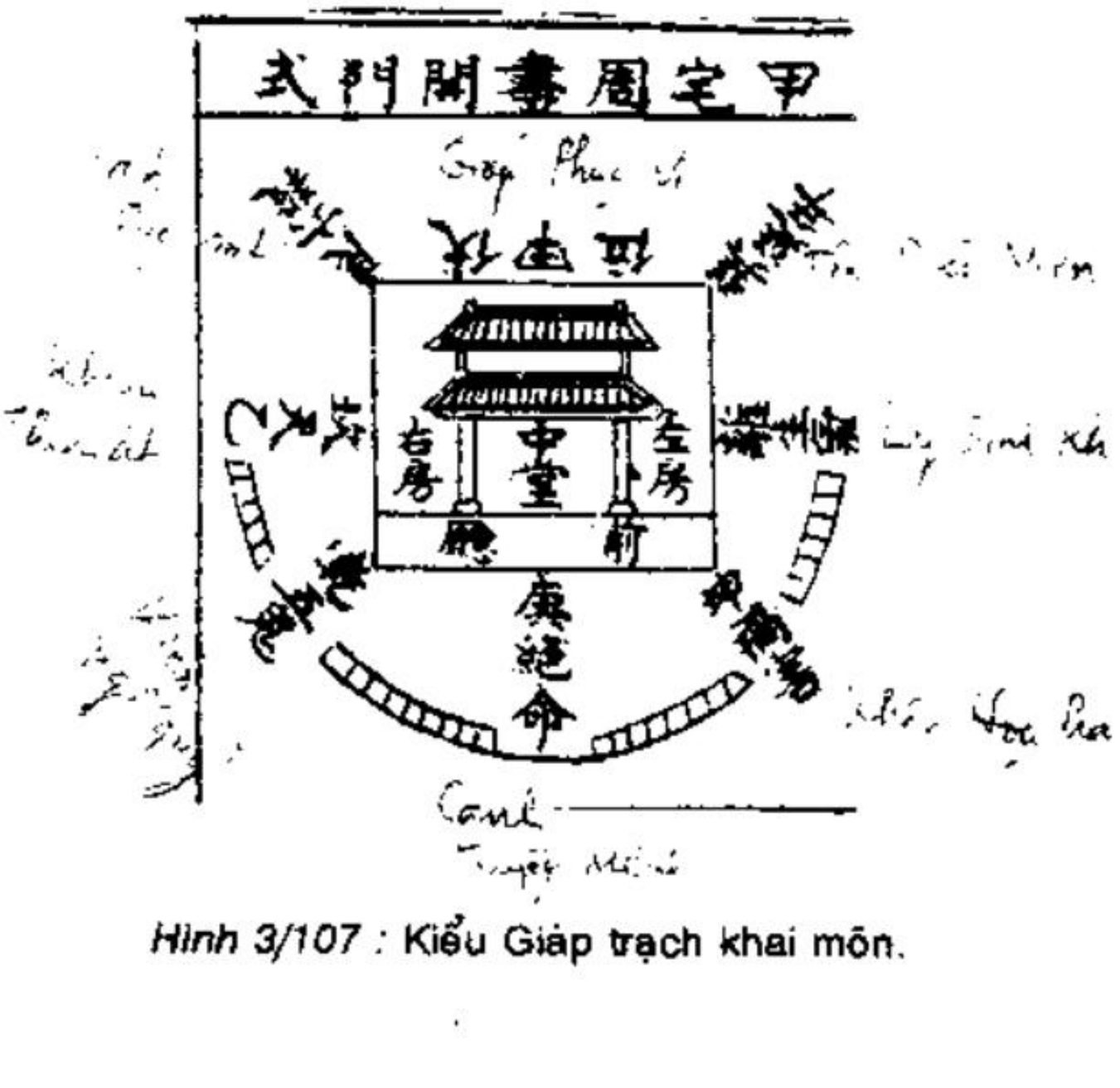

Hình 3/107 : Kiểu Giáp trạch khai môn.

Dương công đoán định : Giáp trạch trước hết đặt cửa từ vị trí Sinh khí, đường đi uốn lượn quanh co, Mộc Hỏa tương sinh, vượng cả về nhân đinh và tiền tài. Đường đi quanh co đến vị trí Thiên y (Khảm) thì mở cửa, cửa này là thánh nhân cư trú, ánh nắng chiếu vào, ánh trăng thủy xuất, gia đình tôn quý vô cùng. Mấy ai biết được sự ảo diệu này. Người thông minh sẽ lập tức đến đây cư trú.

Giáp trạch thoạt tiên mở cửa tại Ly vị, vòng quanh đến Khảm thì mở cửa ra mà đi, là tối cát lợi.

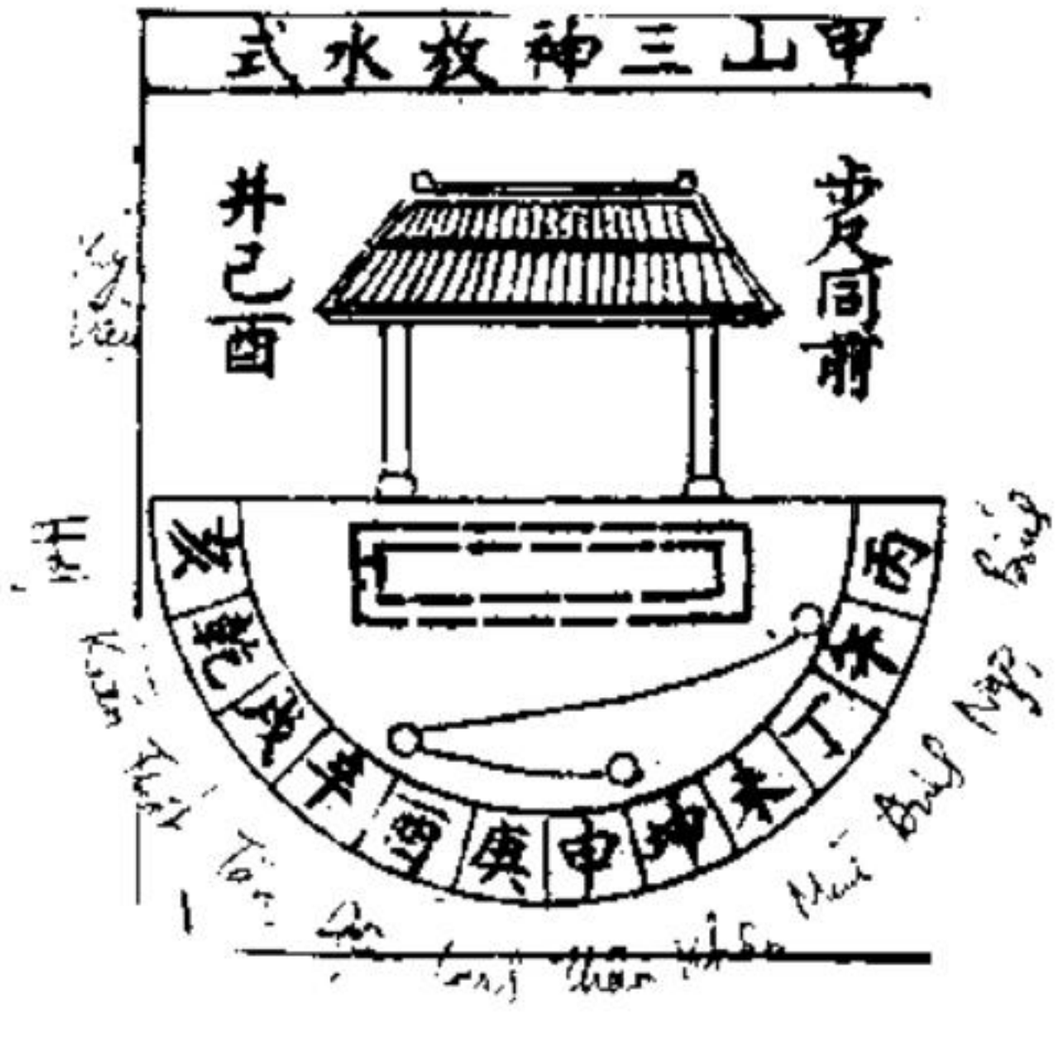

Hình 3/108 : Kiểu Giáp sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Giáp sơn Canh hướng, thủy lưu Đinh vị, vòng sang hướng Tân, Khôn ra Cự Môn, dùi trống gõ vào Thôi Quan thủy, trong vòng sáu năm sẽ xuất hiện đại thần.

Giáp Thân khởi hướng, sơn khởi sao Vũ Khúc, thuận số, gặp cát tinh chiết phóng thủy, lượng xem thiên tỉnh dài ngắn, rộng hẹp. Nguyên thần phóng thủy 5 thước hoặc năm tấc, làm tài nhập đấu, rộng 1 thước 5 tấc, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất là Văn Khúc tinh, bước thứ hai là sao Liêm Trinh, bước thứ ba là sao Cốc Tướng, cửa ra của nước cát lợi.

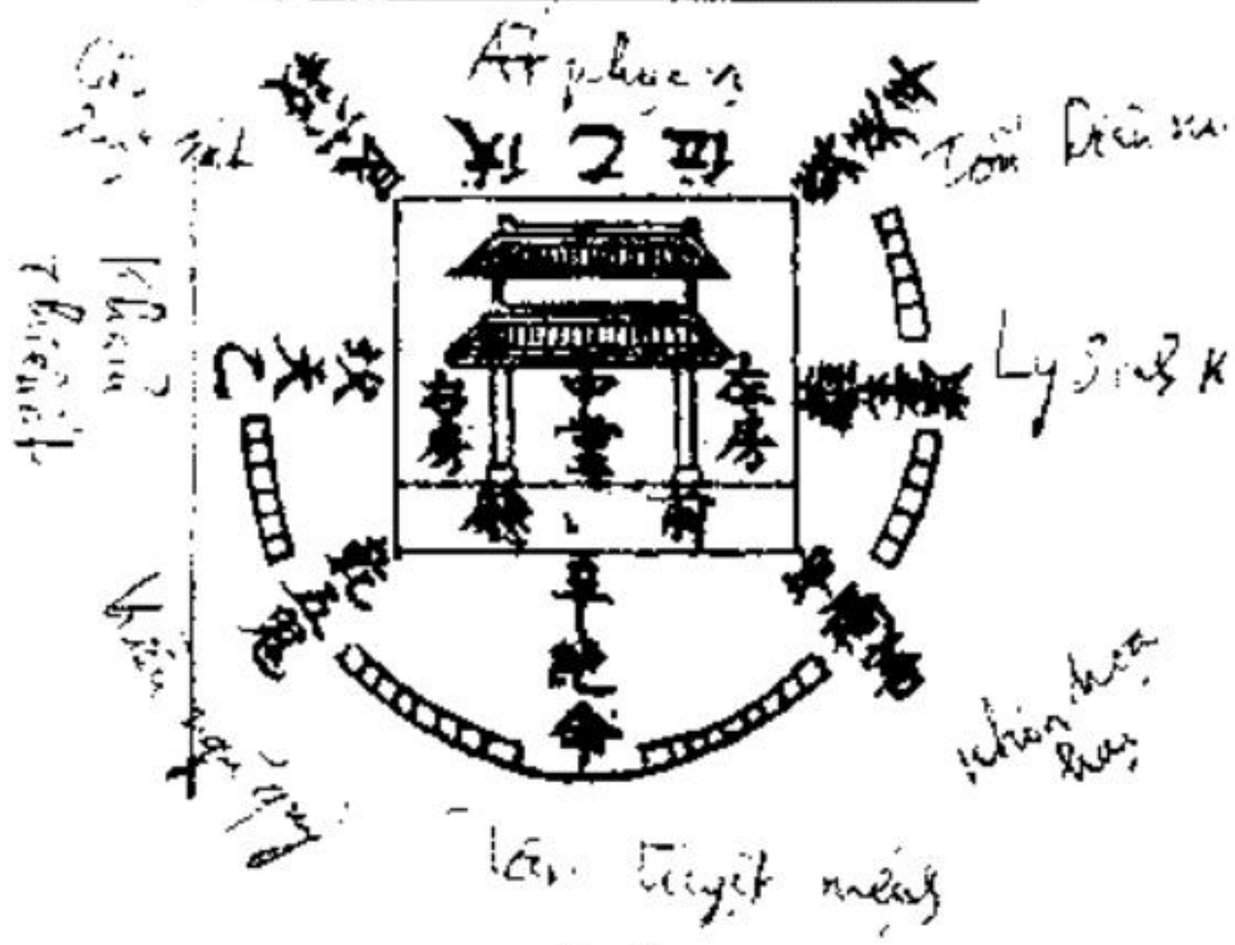

Hình 3/109 : Kiểu Ất trạch khai môn.

Dương công đoán định : Đường đi và cửa vòng vèo, như cái lưỡi câu, bên trong có ao tích tụ thủy lưu. Kiểu này nhất định làm quan to, tự nhiên có người đem tặng nhà đẹp, ruộng tốt.

Chấn thủy gặp Khảm vị khai môn, gia đình có con tuấn tú, văn chương lẫy lừng thiên hạ. Mở cửa ở vị trí Sinh khí, Diên niên cũng rất cát lợi. Phú quý từ đây mà có.

Ất trạch thoạt đầu mở cửa tại Khảm vị, vòng sang đến Ly vị, quẹo đến Tốn vị thì đi ra là tối cát lợi.

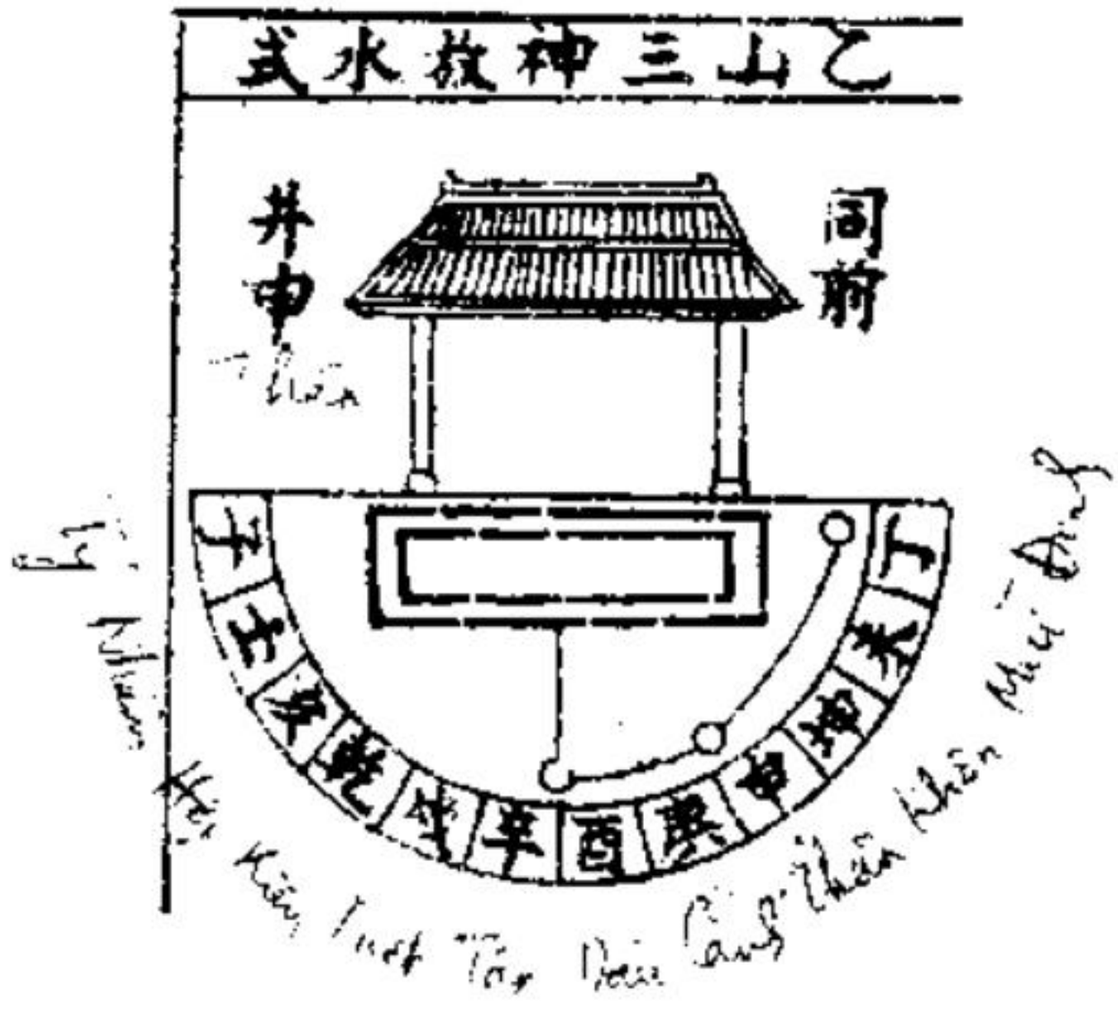

Hình 3/110 : Kiểu Ất sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Ất sơn Tân hướng, thủy lưu Tân vị, tại vị trí Tân, Đinh, Kiến phóng thủy, gia đình sẽ rất vinh hoa. Dương công phóng xuất Thôi Quan thủy, gia tộc đời nào cũng có anh hùng hào kiệt.

Ất Dậu khởi hướng, sơn khởi Vũ Khúc tinh, thuận số, gặp vị trí cát tinh, tinh bước mà phóng Nguyên thần thủy. Phóng thủy 5 thước 5 tấc nhập đấu, chiếu ngang 1 thước 5 tấc, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất là sao Phá Quân, bước thứ hai là sao Văn Khúc, bước thứ ba là tiểu xá Văn Khúc tinh, cửa ra của thủy cát lợi.

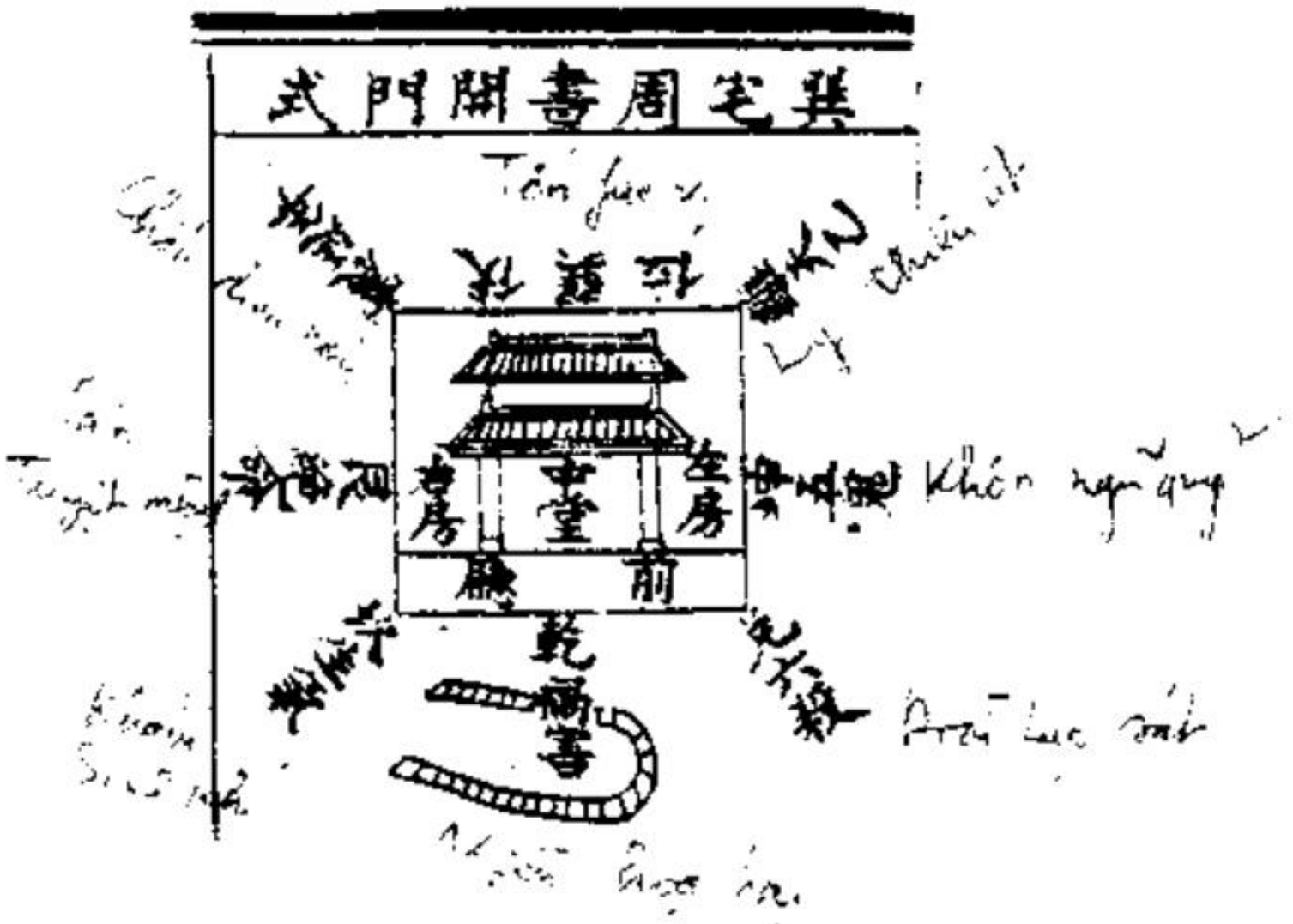

Hình 3/111 : Kiểu Tốn trạch khai môn

Dương công đoán định : Tốn trạch đặt cửa lối đi như chiếc thước gấp, gia đình vạn sự đại cát, mở cửa tại vị trí Khảm, gia chủ phát tài nhanh, nô tì đông đảo. Mở cửa ở vị trí Ất, Tân, Đinh, Hợi cùng chủ về hưng vượng, con cái học giỏi từ nhỏ. Chấn vị sao Tả Phù, Ly vị sao Hữu Bật, khí thế hiên ngang, gia tài hưng vượng; Tốn vị khai môn cũng rất tốt. Kiểu trạch này có tượng văn minh. Cửa nhỏ của Tốn trạch phải mở sang mé hữu, đi hình chữ chi, ra vị trí Khảm đặt cổng lớn là đại cát.

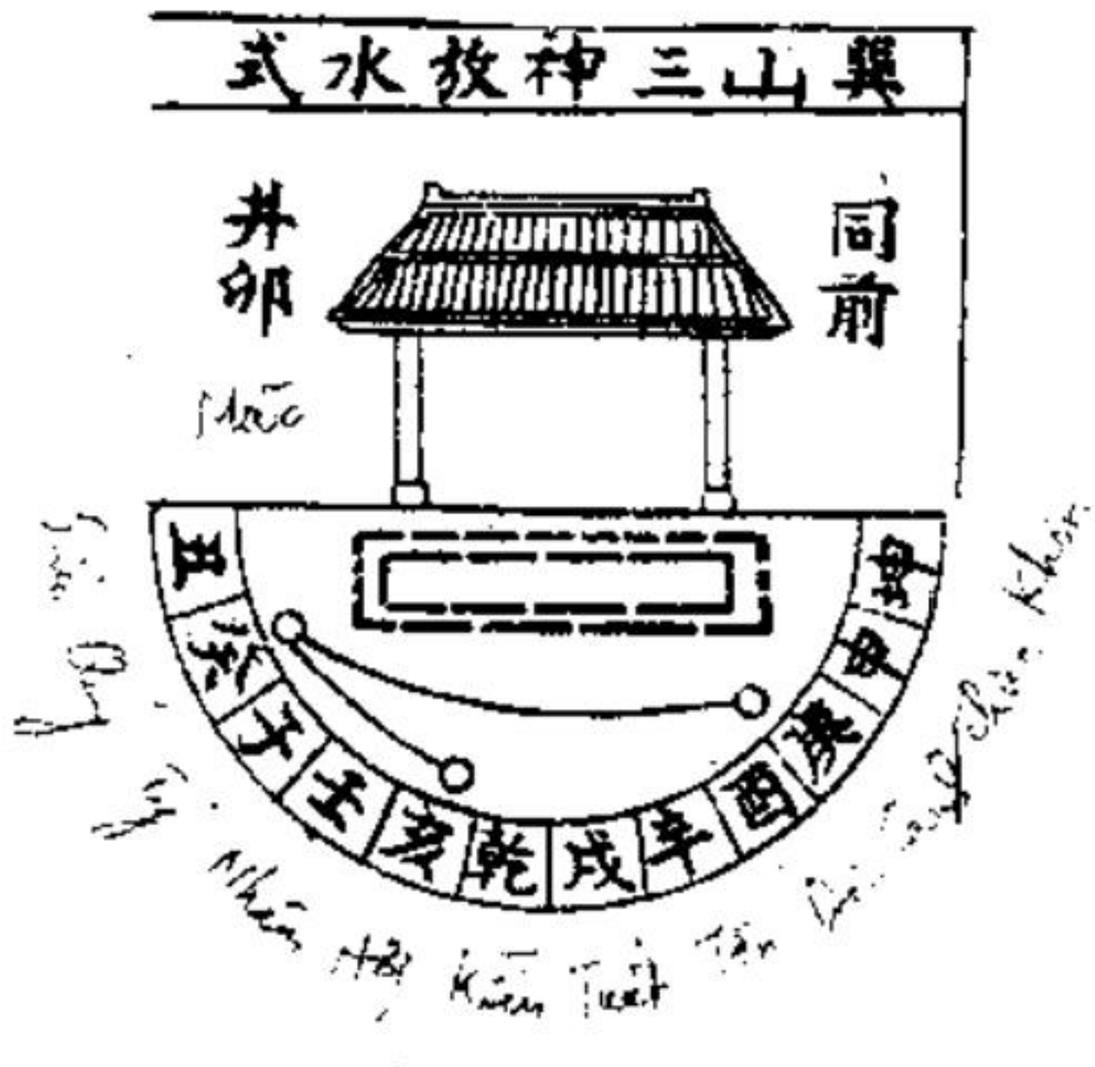

Hình 3/112 : Kiểu Tốn sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Tốn sơn Kiền hướng, thủy chảy đến vị trí Canh, làm việc gì cũng xứng tâm như ý, cũng có thể khai môn tại Kiền vị, nhà cửa, ruộng vườn thênh thang. Mậu Tuất khởi hướng, sơn khởi Văn Khúc tinh, thuận số, gặp vị trí cát tinh, lượng bước chiết hướng, nếu chạm trụ sinh mệnh thì làm một thủy quỳ mà hóa giải điều bất lợi đó. Nguyên thần phóng thủy 1 thước 5 tấc nhập đấu, rộng 1 thước 5 phân, thiên tỉnh phải sâu. Bước thứ nhất là sao Cự Môn, bước thứ hai là sao Văn Khúc, bước thứ ba là sao Cốc Tướng, cửa ra của thủy cát lợi.

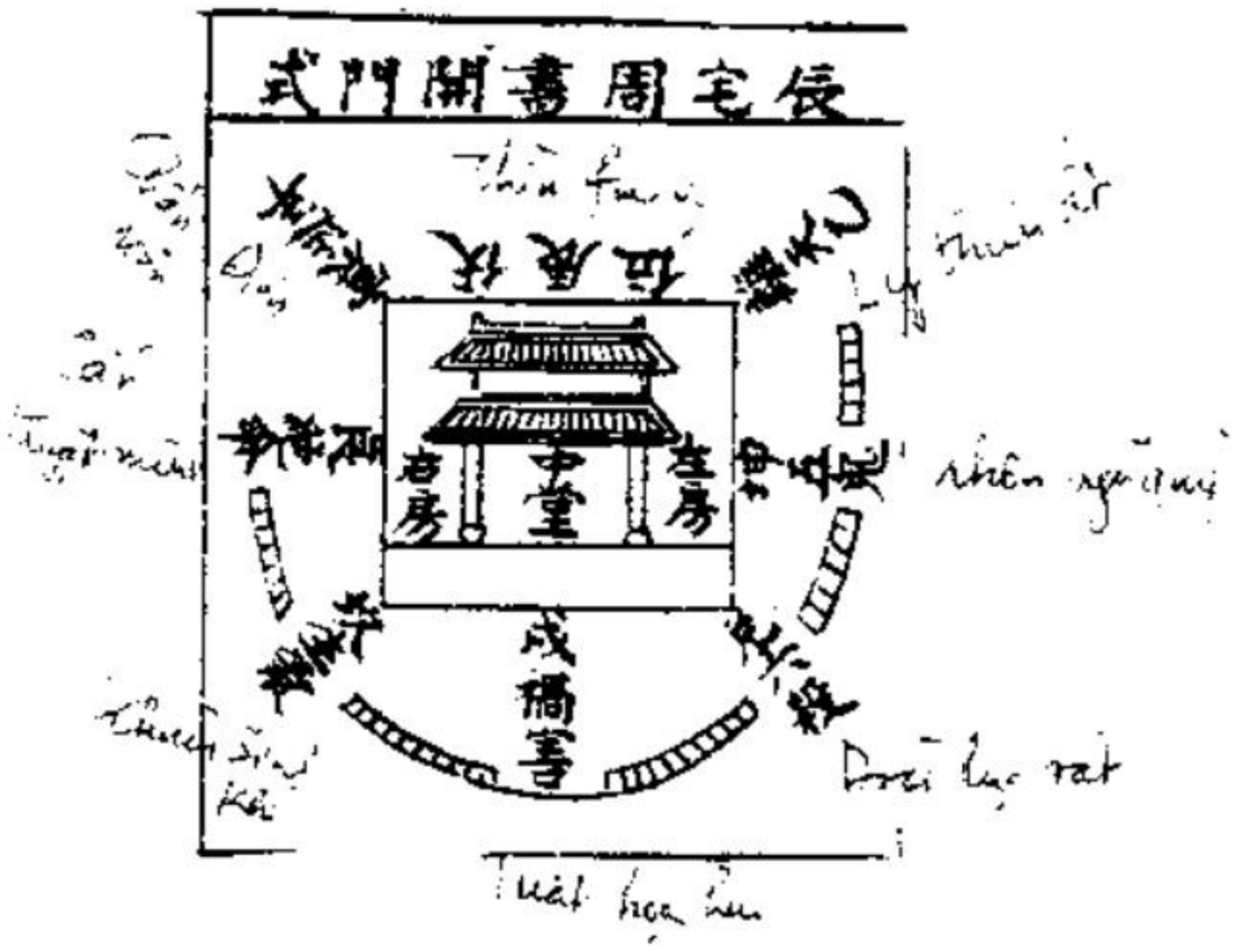

Hình 3/113 : Kiểu Thin trạch khai môn.

Dương công đoán định : Thìn trạch mở cửa hướng Khảm, hoạnh tài, gia súc hưng vượng, điền sản ngày càng tăng tiến. Đường đi, cửa nẻo tốt nhất là Thủy Kim gặp nhau, ôm ngang thân, thì được phúc lộc và trường thọ, nhà có người làm phò mã. Thìn trạch thoạt đầu mở cửa nhỏ, từ góc hữu Khảm vị ôm lấy thân, rồi từ mé tả Ly vị mà ra thì vô cùng cát lợi.

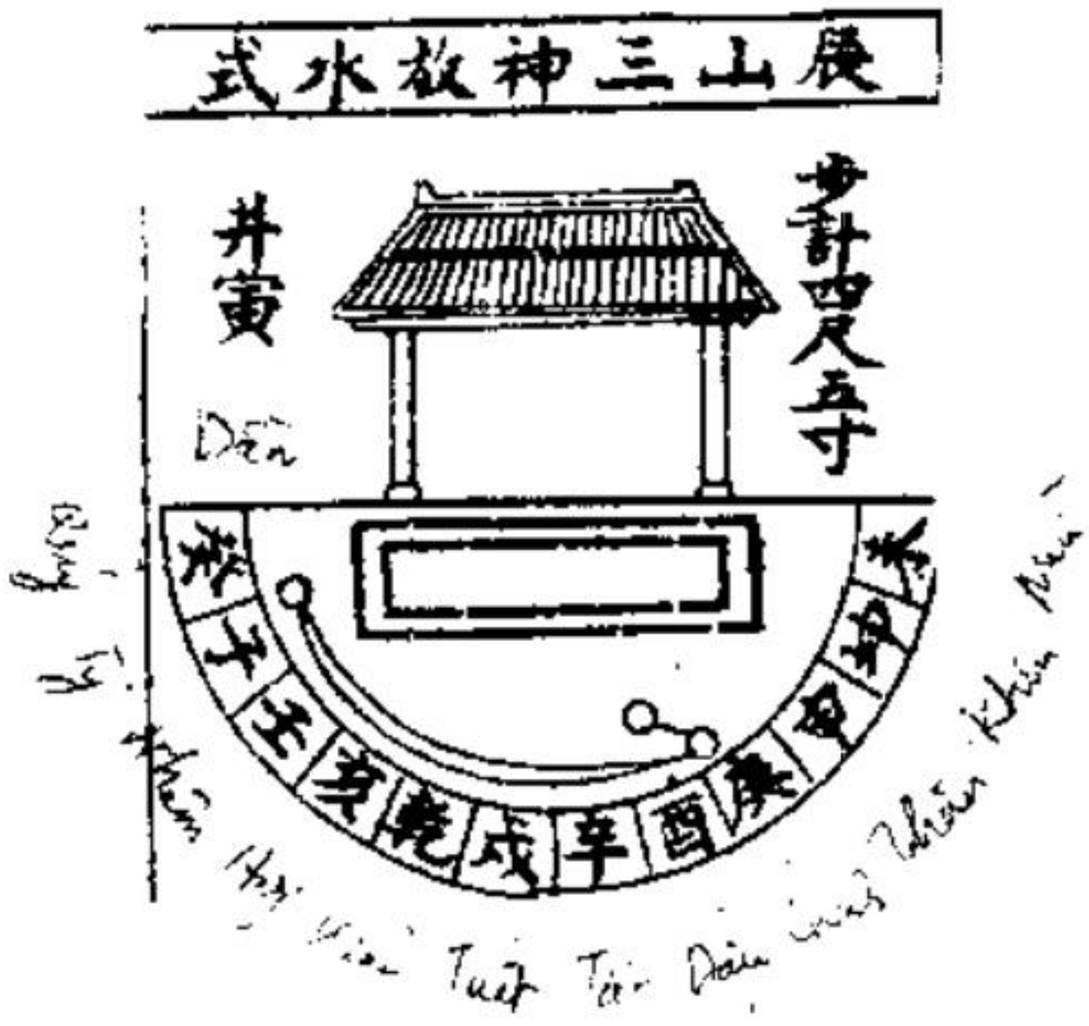

Hình 3/114 : Kiểu Thìn sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Thìn sơn Tuất hướng, thủy lưu Kiền vị, gia đình sẽ phát tài, của cải như núi. Nếu có phong thủy sư cao minh phóng thủy theo kiểu này, thì quả hay. Giáp Tuất khởi hướng, sơn khởi sao Văn Khúc, thuận số, gặp vị trí cát tinh, lượng bước ngắn dài mà phóng thủy. Nếu chạm tru sinh mệnh, thì tại câu đầu làm một cái thủy quỳ mà hóa giải, hoặc xê dịch nửa bước. Nguyên thần phóng thủy 1 thước 6 tấc nhập đấu, rộng 1 thước, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất là sao Văn Khúc, bước thứ tư là sao Tham Lang, cửa ra của thủy cát lợi.

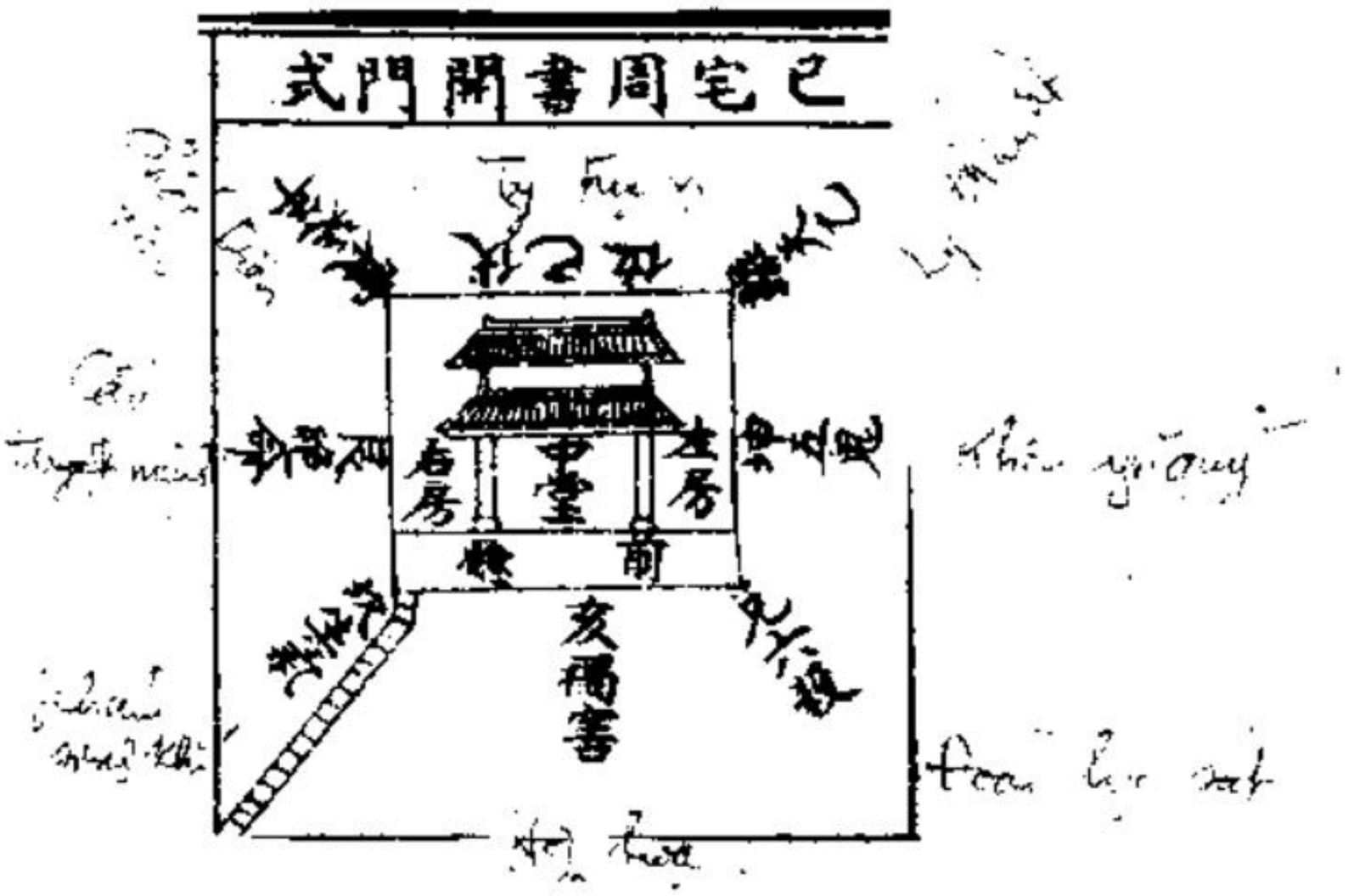

Hình 3/115 : Kiểu Tỵ trạch khai môn.

Dương công đoán định : Tỵ trạch phải mở cửa ở vị trí Khảm. Như thế đầu nguồn thủy phải dài, nếu còn mở cửa ra vị trí Phù Tang, thì gia đình nhất định có con em phú quý, làm đại quan, con cháu thi cử đỗ đạt cao.

Tỵ trạch thoạt đầu mở cửa nhỏ ở góc hữu, rồi mở cổng lớn ở vị trí Khảm mà đi ra thì đại cát.

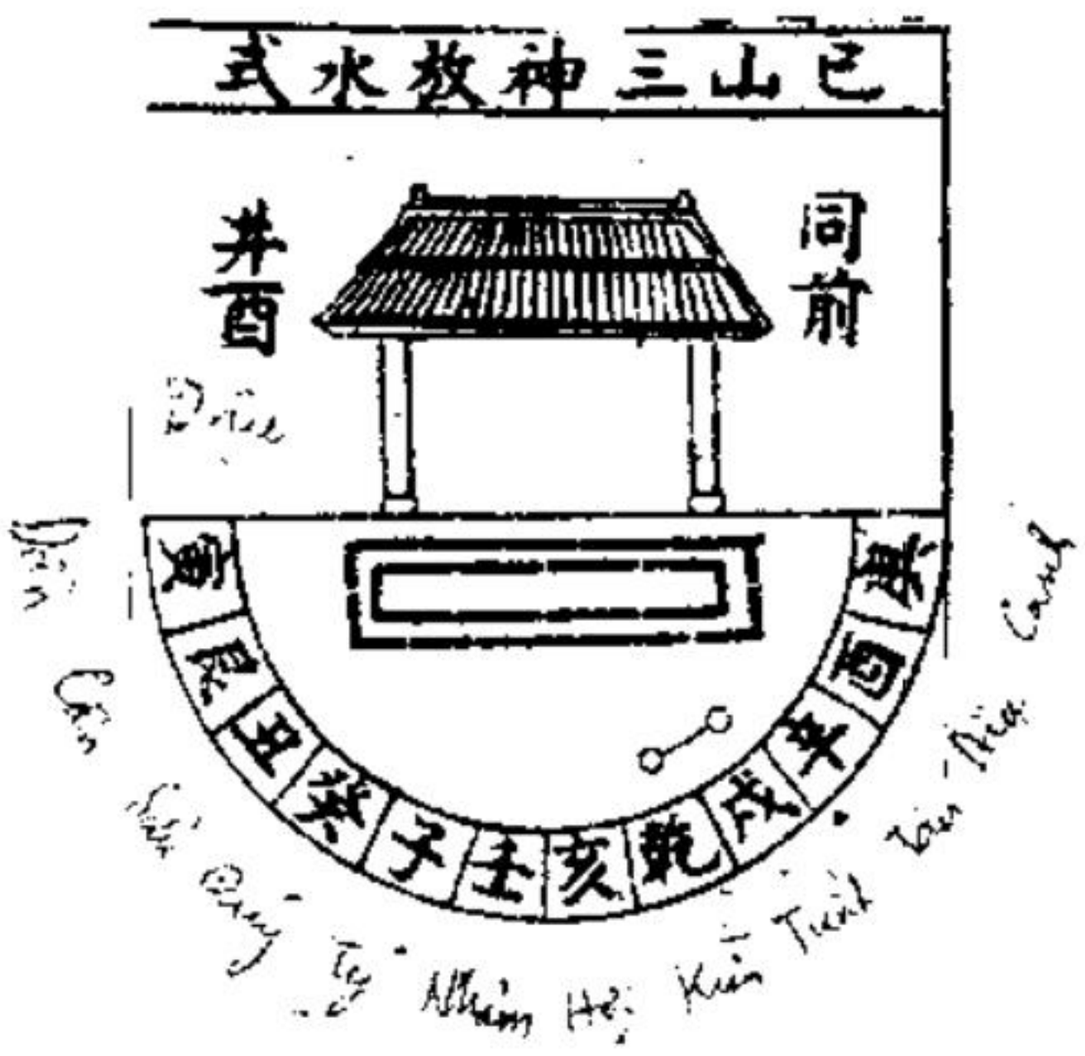

Hình 3/316 : Kiểu Tỵ sơn Tam thần phóng thủy.

Dương công đoán định : Tỵ sơn Hợi hướng, thủy lưu Tân vị, vòng sang hướng Kiển vị, gia nghiệp hưng vượng. Cũng có thể phóng thủy Quý vị trở về Canh mà ra, thì con em đỗ tiến sĩ làm quan to.

Tỵ Hợi khởi hướng, sơn khởi sao Văn Khúc, thuận số gặp vị trí cát tinh thì chiết phóng thủy, nếu động chạm đến trụ sinh mệnh, có thể xê dịch làm đấu mà hóa giải việc xấu đó. Nguyên thần phóng thủy hai thước nhập đấu, rộng 9 tấc, thiên tỉnh phải hẹp. Bước thứ nhất là Tiểu thần vị, sang hướng Kiển vị Đại thần, cửa ra của thủy cát lợi.

LUÂN MÔN LÂU KINH

Có 12 môn lâu là : Chất Khố, Tuyệt Tự, Hoạnh Tài, Đồ Hình, Tao Quan, Tiến Điền, Thực Ấp, Tiến Long, Xứng Đấu, Cửu Trách, Phạn La, Đại Hao.

Phương pháp kiến tạo bắt đầu tính từ Chất Khố, tìm đến Cát vị (vị trí tốt), theo thứ tự 12 môn lâu vừa kể, mà đặt.

Ví dụ bắt đầu dựng Chất Khố tại Kiền sơn, Hợi sơn, Nhâm sơn, Tý sơn, Quý sơn, Sửu sơn, Kỷ sơn.

Cũng có thể dựng (kiến lập) Chất Khố tại Cấn sơn, Dần sơn, Khôn sơn, Thân sơn.

Cũng có thể dựng Chất Khố tại Mão sơn, Ất sơn, Thìn sơn, Tốn sơn, Tuất sơn.

Cũng có thể dựng Chất Khố tại Kỷ sơn, Bính sơn, Ngọ sơn, Hợi sơn.

Cũng có thể dựng Chất Khố tại Đinh sơn, Mùi sơn, Tân sơn, Tuất sơn, Thìn sơn.

Cũng có thể dựng Chất Khố tại Khôn sơn, Thân sơn, Canh sơn, Dậu sơn, Dần sơn.

Những cách kiến lập môn lâu kể trên đều lấy từ trong "Chu Thư" và "Môn Lâu Kinh". Lý luận của hai tác gia này là chính xác, cho nên mới kể ra ở đây. Còn "Ngọc Liên Kinh" và "Mộc Tinh Pháp" không chọn ra, nên không liệt kê ra đây.

LUẬN LỤC SÚC PHƯƠNG VỊ

Cấn, Bính, Khôn, Ất, Đoài, Đinh, Tỵ, Sửu, Chấn, Canh, Hợi, Mùi hợp thành 12 phương vị là : Nhất Đức Sửu Mùi, Tam Thai Thìn Tuất, Kỳ La Kiền Tốn, Tử Khí Đinh Quý, Tham Lang Giáp Canh, Thái Dương Mão Dậu, Hổ Báo Cấn Khôn, Hồ Ly Dần Thân, Sài Lang Ất Tân, Đao Binh Nhâm Bính, Đao Châm Tý Ngọ, Huyết Nhẫn Tỵ Hợi.

Kiền, Giáp, Tốn, Tân, Khảm, Thìn, Thân, Quý, Ly, Nhâm, Dần, Tuất, hợp thành 12 phương vị là : Nhất Đức Thìn Tuất, Tam Thai Sửu Mùi, Kỳ La Cấn Khôn, Tử Khí Ất Tân, Tham Lang Canh Dậu, Thái Dương Tý Ngọ, Hổ Báo Kiền Tốn, Hồ Ly Tỵ Hợi, Sài Lang Dậu Quý, Đao Binh Mão Dậu, Huyết Nhẫn Dần Thân.

Phương vị Nhất Đức phù hợp nhất với việc thuần dưỡng ngựa, phương vị Tam Thai – nuôi heo, phương vị Kỳ La – làm chuồng trâu bò, phương vị Tử Khí – làm chuồng dê, phương vị Tham Lang – nuôi chó, gà, phương vị Thái Dương – nuôi gia súc (lục súc) đều thích hợp. Phương vị Hổ Báo và Hồ Ly phần nhiều không cát lợi. Phương vị Sài Lang và Đao Binh đa phần có đại nạn. Phương vị Đao Châm và Huyết Nhẫn sát khí trầm trọng, nuôi gia súc ở đó thì chết hết.

ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN NHẬP MÔN YẾU QUYẾT

Quyển 6

Biên tập : Long Vụ Trâu Đình Du Thiệp Viên
Đính chính : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên
Đồng duyệt : Vọng Giang Thẩm Cảo Lục
Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung

NGŨ HÀNH LUẬN

Ngũ hành là cương lĩnh biến hóa Âm Dương, là sự điều hành tinh tế của giới tự nhiên. Từ cổ chí kim, hết thảy các anh hùng hào kiệt, các nhân tài kiệt xuất xoay vần càn khôn, thuyết cổ luận kim, hiểu quá khứ, dự báo tương lai, nắm lấy thời cơ, nắm bắt khoảnh khắc biến chuyển, không một ai trong số họ có thể không vận dụng học thuyết Ngũ hành mà lại có thể thành công. Các địa lý gia, phong thủy sư lựa chọn Sa sơn, khai phóng thủy hướng, phân biệt phương hướng huyệt vị, ai ai cũng phải dựa vào học thuyết Ngũ hành mới làm nổi.

Song khi chúng ta nghiên cứu khởi nguyên của thuyết Ngũ hành, thì buộc phải trở lại thời kỳ vua Vũ nhà Hạ dùng "Lạc Thư" mà phân chia đồ hình thiên hạ thành Cửu cương. Phần mở đầu của "Cửu Trù" (trù = ruộng đất) là Ngũ hành, từ đó mà trình bày hơn 8 hạng loại. Tuy có nhiều quy tắc phức tạp, nhưng mỗi quy tắc đều có chỗ kỳ diệu, cho nên trong quá trình vận dụng quy tắc phải rất cụ thể, linh hoạt, không nên cứng nhắc gò ép, cố chấp. Huống hồ bản thân sự biến hóa Âm Dương

là ảo diệu khôn lường, nếu dùng các lý luận cơ giới, máy móc để kiểm chứng thực tế, e rằng chẳng tìm ra chân tính tự nhiên, mà còn phương hại đến học thuyết ngũ hành, ý muốn nói là người gò ép kiểm chứng học thuyết ngũ hành sẽ làm cho nó mất đi chân tính tự nhiên của nó.

Do vậy, khi vận dụng học thuyết Âm Dương ngũ hành phải cân nhắc thật kỹ, chỗ nào có thể vận dụng thì hãy vận dụng, kiểm nghiệm xong mới nói rõ sự thống nhất giữa học thuyết với thực tiễn.

Cổ ngữ có câu : nắm vững được sự ảo diệu của học thuyết Âm Dương ngũ hành thì chẳng khác gì Đại La Tiên việc gì cũng hiểu. Khỏi nói học thuyết Ngũ hành có rất nhiều phần phức tạp, biến hóa cũng không thống nhất, thực sự nắm được bộ phận chủ yếu của nó thì nhất định đã có thể quán triệt mà vận dụng nó, mới tạm gọi là người có trí tuệ, có đức độ, kiểu như Vua Đại Vũ nhà Hạ trị thủy, mở chín châu mà dẫn dắt nước sông Hoàng Hà, khả dĩ sắp xếp thứ tự ngay ngắn : một là Ngũ hành, hai là Ngũ sự, ba là Bát chính, bốn là Ngũ kỷ, năm là Hoàng cực, sáu là Tam Đức, bảy là Kê nghi, tám là Thứ chinh, chín là Ngũ Phúc, Lục cực.

Trong "Cửu Trù", Ngũ hành đứng ở vị trí số một, đủ thấy địa vị trọng yếu của nó. "Hồng Phạm" là điểm mấu chốt để hiểu của Âm Dương Ngũ hành.

"HỒNG PHẠM" GIẢI THÍCH NGŨ HÀNH BÁT QUÁI

Giáp vị, Dần vị, Thìn vị, Tốn vị, từng đôi là Đại Giang Thủy; Khảm vị, Tuất vị, Thân vị, Tân vị từng đôi cũng vậy. Cấn vị, Chấn vị, Kỷ sơn nguyên thuộc Mộc trong ngũ hành. Ly vị, Nhâm vị, Ất sơn vốn thuộc Hỏa trong Ngũ hành. Đoài vị, Đinh vị, Kiền vị, Hợi sơn vốn là nơi Kim sinh ra. Sửu vị, Quý vị, Khôn vị, Canh sơn là nơi Thổ tồn tại.

Bộ sách "Hồng Phạm" do Cơ Tử viết vào thời vua Vũ nhà Hạ. Dùng bát quái mà diễn nghĩa sự biến hóa thành 24 quái vị (quẻ). Giáp vốn thỉnh giáo Mộc tinh mà đem qui nó vào Kiền vị, Ất vốn thuộc về Mộc tinh mà đem qui nó vào Khôn vị, Kiền với Khôn tương giao, hào thượng với hào hạ đổi vị trí cho nhau, Kiền hóa thành Khảm; Giáp vị theo Khảm mà hóa ra thuộc về Thủy tinh. Khôn hóa thành Ly, Ất vị theo Ly mà hóa ra thuộc về Hỏa tinh. Lấy sự định vị của Trời Đất theo tượng mà ngụ ý vận tốt, vận xấu. Bính vốn thuộc Hỏa tinh mà đem nó quy nạp về Cấn vị, Đinh vốn cũng thuộc Hỏa tinh mà đem quy nạp nó về Đoài cung, Cấn vị với Đoài cung đối xứng, hào trên dưới của Cấn vị và Đoài vị hoán đổi mà hóa thành Ly, Bính lại theo Ly mà hóa ra thuộc về Hỏa tinh. Hào thượng của Đoài cung và quẻ Cấn hoán đổi mà hóa thành Kiền, Đinh lại theo Kiền hóa ra thuộc về Kim tinh. Lấy tượng giảm trừ nhau để sơn thủy có sinh khí.

Canh vốn thuộc Kim tinh mà đem quy nạp vào Chấn vị, Tân thuộc Kim tinh mà đem quy nạp vào Tốn cung, Chấn và Tốn đối xứng, hào hạ của Chấn và Tốn hoán đổi, hóa thành Khôn, Canh lại theo Khôn mà hóa ra thuộc Thổ tinh. Hào thượng của Tốn và Chấn hoán đổi nhau mà hóa thành Khảm, Tân theo Khảm mà hóa ra thuộc Thủy. Sự tăng giảm vĩnh cửu đẻ ra sấm chớp, mưa gió là vì thế.

Nhâm vốn thuộc Thủy tinh mà đem nó quy vào cung Ly, Quý vốn thuộc Thủy tinh mà đem nó quy vào cung Khảm, Ly với Khảm giao hoán, hào giữa đổi cho nhau, Ly hóa thành Kiền, Nhâm vốn ứng theo Kiền mà thuộc Kim tinh, nhưng không chịu nổi hỏa đốt Kim để tự lập, Kiền vị Tiên thiên là chỉ phương Nam, cho nên Nhâm theo cung Ly mà thuộc về Hỏa tinh. Khảm hóa thành Khôn, Quý theo Khôn mà thuộc về Thổ tinh. Sự chuyển hóa như vậy khiến Thủy Hỏa không thể dung hòa với nhau.

Kiền, Khôn vốn từ Kim tinh, Thổ tinh mà không biến động, là tổ tông (nguồn gốc) của Âm Dương, là phụ mẫu (cha mẹ) của các quẻ, lui về cư ở đất Hưu Minh, vĩnh viễn không có biến động. Khảm, Ly, Chấn, Đoài, bốn cung này cư ở chính tứ phương

(Bắc, Nam, Đông, Tây), là Thủy tinh, Hỏa tinh, Mộc tinh, Kim tinh không biến động, mỗi cung phụ trách đất hưng vượng của tứ phương, quản lý tiết lệnh của tứ phương, từ đó mà sinh khí thông suốt.

Cấn, Thổ, giao hoán vị trí, hướng đông bắc suy bại. Ở giữa Sửu và Dần vị, Mộc tinh dựa vào Cấn, Thổ vị sinh căn (gốc) để giữ cho thủy và thổ (nước và đất) khỏi chảy đi, tự nhiên hình thành rừng rậm, đại diện cho Chấn vị làm Mộc tinh.

Tốn, Mộc đổi vị trí, hướng đông nam suy bại. Ở giữa Thìn, Ất vị, không thể tự tồn tại, tương đồng với cung Thủy mộ địa, phải dựa vào Thìn vị hóa Thủy, Hợi thủy cùng vị trí. Kiền nhân là Kim mà sinh ra làm Thủy, Dần Mộc với cung Giáp đồng vị trí, được Thủy tinh sản sinh. Giáp hóa làm cung Thủy, Tỵ Hỏa đồng vị trí. Tốn nhân là Mộc mà sinh, Tốn hóa làm Mộc vị, Thân, Kim vị là nơi sinh ra Thủy, nên cùng quy về Thủy tinh.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là Thần Ngũ thổ, phân chia ra bốn mùa một năm, thành các cực biến hóa của giới tự nhiên, là căn bản. Vốn không biến hóa, nhưng do Thổ sinh Thủy, Thìn Tuất là Dương Động, nên hóa thành Mộc, Sửu Mùi là Âm tĩnh, nên thuộc Thổ tinh. Đấy là chiếu theo học thuyết đại ngũ hành. Sơn không di động, Thủy thì lại lưu động di chuyển, do đó, quyển "Hồng Phạm" này chuyên giảng giải quy luật biến hóa, tiêu nạp của thủy lưu.

NẠP ÂM NGŨ HÀNH

Nạp âm là dựa theo tiếng gõ phát thành tiếng của Kim mà mệnh danh cho nó. Một là Hỏa, hai là Thổ, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thủy.

Giáp Kỷ Tý Ngọ	thuộc 9,
Ất Canh Sửu Mùi	thuộc 8,
Bính Thân Dần Thân	thuộc 7,
Đinh Nhâm Mão Dậu	thuộc 6,

Mậu Quý Thìn Tuất thuộc 5,

Tỵ Hợi thuộc 4.

Giáp Tý, Ất Sửu, thuộc Hải Trung Kim, Tý là Vượng khí của Thủy, ở sát bên Sửu Thổ, cho nên Tý là tượng tứ hải hồ bạc (biển, ao, hồ). Mà Kim, tuy tự bởi trong Sửu Thổ, nhưng Kim trái lại tử ở trong Tý Mộ Sửu Thủy, nên Kim chỉ có thể là thuộc về Hải Trung Kim (chất Kim trong biển).

Bính Dần, Đinh Mão thuộc Lô Trung Hỏa. Dần Mão thuộc Mộc mà sinh hỏa Bính, huống hồ Dần Mộc lại thêm Mão, là chỉ cây gỗ gặp Hỏa Vượng, đốt thành khói xám. Âm Dương được nấu luyện, thiên địa là lò nấu (lô), cho nên Dần Mão cũng là lửa trong lò – Lô Trung Hỏa.

Mậu Thìn, Kỷ Tỵ là Đại Lâm Mộc. Thổ Mậu, Kỷ được Tỵ Hỏa bồi đắp thêm dày rộng, cho nên Mộc gặp Thổ Hỏa tự nhiên sẽ phồn thịnh, tươi tốt, thành rừng cây lớn – Đại Lâm Mộc.

Canh Ngọ, Tân Mùi là Lộ Biên Thổ, bởi vì Ngọ Hỏa sinh Mùi Thổ, Mùi Thổ sẽ sinh Dậu, Tân Kim, chẳng qua Mùi Thổ quá mỏng, không đủ rộng dày, nên chỉ gọi là đất ven đường – Lộ Biên Thổ.

Nhâm Thân, Quý Dậu là Kiếm Phong Kim, Kim của Thân, Dậu đã được Thủy của Nhâm, Quý trui rèn thành đao kiếm sắc bén, chắc chắn, nên gọi là Kim của mũi kiếm – Kiếm Phong Kim.

Giáp Tuất, Ất Hợi là Sơn Đầu Hỏa. Mộc của Giáp, Ất gặp Tuất Thổ, Hợi Thủy sẽ ẩn giấu hành tung, sinh khí rất vượng, tuy bề ngoài bình thản, nhưng Hỏa bay đến rừng cây khô sẽ bốc cháy mạnh, nên gọi là lửa ở đỉnh núi – Sơn Đầu Hỏa.

Bính Tý, Đinh Sửu là Giản Khê Thủy. Tý Thủy gặp Sửu Thổ, sinh khí không thể thông suốt, Thổ ngăn Thủy lưu động, cho nên chỉ gọi là nước ở khe rãnh – Giản Khê Thủy.

Mậu Dần, Kỷ Mão là Thành Đầu Thổ – Thổ của Mậu, Kỷ có thể gia tăng cho Mộc Dần, Mão, sinh khí đủ nuôi dưỡng vạn vật, nên gọi là đất đầu thành – Thành Đầu Thổ.

Canh Thìn, Tân Tỵ là Bạch Lạp Kim. Tỵ Hỏa sinh ra Thìn Thổ, Kim của Canh, Tân lại được Thổ sinh vượng khí mà dần

dần phát triển, Kim gửi thân trong khoáng sản, chịu ảnh hưởng chính sắc phương tây, nên gọi là Bạch Lạp Kim.

Nhâm Ngọ, Quý Mùi là Dương Liễu Mộc. Nhâm Ngọ Quý Mùi có thể làm cho sự vật thịnh vượng không suy, có thủy tưới mát, tính khí ôn nhu, giống như cây dương liễu, nên gọi là Dương Liễu Mộc.

Giáp Thân Ất Dậu là Tuyền Trung Thủy, hai Kim Thân, Dậu hợp lại một chỗ mà sinh ra Thủy, lại không có cây khô thèm nước, nên suối nước cứ chảy không ngừng, do đó gọi là nước trong suối – Tuyền Trung Thủy.

Bính Tuất, Đinh Hợi là Ốc Thượng Thổ. Vì Bính Đinh thuộc Hỏa, Tuất Hợi là cổng trời. Hỏa đã thiêu đốt ở bên trên, thì Thổ cũng được sinh ra ở bên trên, chứ không phải ở phía dưới, cho nên gọi là Ốc Thượng Thổ.

Mậu Tý, Kỷ Sửu là Tích Lịch Hỏa. Sửu thuộc Hỏa, Tý thuộc Thủy, nơi Thủy đối với chính vị mà nạp âm, thì Hỏa là Hỏa ở bên Thủy, là Hỏa Long thần, cho nên gọi là Tích Lịch Hỏa.

Canh Dần, Tân Mão là Tùng Bách Mộc. Vì Mộc Lâm quan tại Dần, Đế Vượng tại Mão, Mộc đã sinh Đế Vượng thì không phải là Mộc yếu đuối nhu nhược, nên gọi là Tùng Bách Mộc.

Nhâm Thìn, Quý Tỵ là Trường Lưu Thủy. Thìn là Thủy khố, Tỵ là Kim, là đất trường sinh bất lão. Kim sinh Thủy, Tỵ Lưu giữ Thủy tính, hơn nữa do khố (kho) mà sinh Kim, thế nên tài nguyên sẽ chảy đến không ngừng, vì vậy mà gọi là Trường Lưu Thủy.

Giáp Ngọ, Ất Mùi là Sa Trung Kim. Ngọ vị là đất Vượng của Hỏa, nơi Hỏa vượng thì Kim bị bại, mà Mùi là đất Hỏa suy, Hỏa suy thì Kim đại vượng. Ở chỗ này Kim từ suy bại mà chuyển thành cường thịnh. Thoạt đầu không dễ phát hiện, giống như vàng lẫn ở trong cát, cho nên gọi là Sa Trung Kim.

Bính Thân, Đinh Dậu là Sơn hạ Hỏa. Thân vị là địa hộ, Dậu vị là nơi Thái dương (mặt trời) lặn. Khi Thái Dương lặn xuống sau núi thì ánh sáng tứ tán, nên gọi là Sơn Hạ Hỏa.

Mậu Tuất, Kỷ Hợi là Bình Địa Mộc. Mậu là Thổ ở đồng bằng, Hợi là nơi cây cỏ dễ dàng sinh trưởng, cây cối mọc ở đất bình nguyên thì không phải lẻ loi từng cây, mà tha hồ mọc thành rừng, nên gọi là Bình Địa Mộc.

Canh Tý, Tân Sửu là Bích Thượng Thổ. Sửu là thổ trong nhà. Tý là nơi Thủy Vượng. Thổ gặp nước thì biến thành đất bùn, đất bùn có thể làm thổ trát tường, nên gọi là Bích Thượng Thổ.

Nhâm Dần, Quý Mão là Kim Bạch Kim. Dần Mão là đất Mộc Kim. Mà Kim ban đầu ở Mão, cuối cùng ở Dần, Kim sinh Dần vị, đã yếu hẳn đi, sinh khí tuyệt hẳn, nên gọi là Kim Bạch Kim.

Giáp Thìn, Ất Tỵ là Phú Đăng Hỏa. Thìn là nơi Giáp Mộc suy bại, Ất Mộc cây khô ở âm địa. Ất Mộc tuy có thể cháy sinh ra Tỵ Hỏa, nhưng Hỏa còn quá yếu, chưa thể đùng đùng khí thế như Ngọ Hỏa, như ngọn đèn không sáng lắm, nên gọi là Phú Đăng Hỏa (đèn che ở trên).

Bính Ngọ, Đinh Mùi là Thiên Hà Thủy. Ngọ là nơi Hỏa Vượng, mà nạp âm là Thủy, Thủy từ Hỏa bay lên, phải là thủy trên trời, nên gọi là Thiên Hà Thủy.

Mậu Thân, Kỷ Dậu là Đại Trạch Thổ. Thân là Khôn, Khôn là đất. Dậu là Đoài, Đoài là đầm nước (trạch thủy). Mậu, Kỷ là đất ở trên đầm nước, không phải đất nổi mỏng manh, nên gọi là Đại Trạch Thổ.

Canh Tuất, Tân Hợi là Thoa Xuyến Kim. Kim đến Tuất vị thì suy bại, đến Hợi cũng không hay. Kim đến chỗ suy bại, nếu bị đốt cháy sẽ mềm yếu như Kim thoa, Kim xuyến, nên gọi là Thoa Xuyến Kim.

Nhâm Tý, Quý Sửu là Tang Chá Mộc (Chú là thứ cây, giống cây dâu, gỗ vàng, mịn, thuộc loại gỗ quý). Tý thuộc Thủy, Sửu thuộc Kim. Thủy mới sinh Mộc, còn Kim lại khắc Mộc, chẳng khác gì lá cây dâu vừa mới tươi tốt đã bị người ta hái về nuôi tằm, cho nên gọi là Tang Chá Mộc.

Giáp Dần, Ất Mão là Đại Khê Thủy. Dần thủy chảy về hướng đông bắc, chỉ có vị trí Mão là chính đông, thuận thủy chảy hướng

chính đông. Tính của Thủy vốn nhu thuận. Nước sông, khe, mương, ao hồ tụ hợp lại chảy về hướng Đông như trường giang đại hà chảy vào biển Đông, nên gọi là Đại Khê Thủy.

Bính Thìn, Đinh Tỵ là Sa Trung Thổ. Thổ khố (kho đất) ở vị trí Thìn, đến Tỵ thì đã tuyệt. Hỏa của Bính, Đinh vượng ở Sửu, đến Tỵ thì Lâm Quan. Kho đất (Thổ Khố) đã tuyệt, Hỏa lại biến thành Vượng thế sinh ra Thổ, nên gọi là Sa Trung Thổ (đất ở trong cát).

Mậu Ngọ, Kỷ Mùi là Thiên Thượng Hỏa. Ngọ là đất thịnh vượng của Hỏa, Mộc ở Mùi lại từ trong sinh ra. Hỏa thế ở trên gặp Mộc Mùi ở dưới, bốc lên trời, nên gọi là Thiên Thượng Hỏa.

Canh Thân, Tân Dậu là Thạch Lựu Mộc. Thân thuộc tháng Bảy, Dậu thuộc tháng Tám. Lúc này cây cối khô héo phần lớn, chỉ có cây lựu xanh tốt, ra trái, nên gọi là Thạch Lựu Mộc.

Nhâm Tuất, Quý Hợi là Đại Hải Thủy. Thủy Vượng địa tại Tuất, đến Hợi thì Lâm Quan, thủy thế vô cùng mạnh mẽ. Thủy Tuất Hợi là nước sông, nước sông hợp lưu nhất định chảy ra biển lớn, nên gọi là Đại Hải Thủy.

Đó là thuyết Nạp âm ngũ hành, có tác dụng lớn trong việc lựa chọn kỹ càng tỉ mỉ, chế hóa tương sinh tương khắc.

LUÂN BÁT QUÁI NGŨ HÀNH

Chấn Canh Hợi Mùi Tốn Tân thuộc Mộc. Đoài Đinh Kỷ Sửu Kiền Giáp thuộc Kim.

Khảm Thìn Thân Quý thuộc Thủy.

Ly Nhâm Dần Ngọ thuộc Hỏa.

Khôn Ất Cấn Bính thuộc Thổ.

Đó là bát quái ngũ hành. Bên dưới sẽ nói rõ.

Bát quái này là khởi đầu của tất cả các quẻ (chúng quái), đem nó nạp vào vị trí Giáp, nên bát quái ngũ hành còn gọi là

Ngũ hành nạp Giáp. Dùng bát quái phối hợp với Thiên Can, Địa Chi mà luận thuật ngũ hành quy thuộc.

Kiền thuộc Kim, Giáp thuộc Mộc, nạp Kiền thuộc Mộc.

Khôn thuộc Thổ, Ất thuộc Mộc, nạp Khôn thuộc Thổ.

Cấn thuộc Thổ, Bính thuộc Hỏa, nạp Cấn thuộc Thổ.

Tốn thuộc Mộc, Tân thuộc Kim, nạp Tốn thuộc Mộc.

Canh thuộc Kim, ba vị trí Hợi Mão Mùi phối hợp, hợp để nạp Chấn, thuộc Mộc.

Đinh thuộc Hỏa, ba vị trí Tỵ Dậu Sửu phối hợp, hợp để nạp Đoài, thuộc Kim.

Nhâm thuộc Thủy, ba vị trí Dần Ngọ Tuất phối hợp, hợp để nạp Ly, thuộc Hỏa.

Quý thuộc Thủy, ba vị trí Thân Tý Thìn phối hợp, hợp để nạp Khảm, thuộc Thủy.

Sự phối hợp bát quái ngũ hành này có thể đem vận dụng vào việc bố cục, tiêu nạp, quan sát Sa, Thủy...

CHÍNH NGŨ HÀNH

Phương vị Ngũ hành là như sau :

Khôn Cấn thuộc Thổ, vị trí ở chính trung (chính giữa).

Thìn Tuất Sửu Mùi, bốn vị trí này cũng thuộc Thổ, cũng cùng hướng với Khôn, Cấn.

Hợi Nhâm Tý Quý, bốn vị trí này thuộc Thủy, chỉ phương Bắc.

Dần Giáp Mão Ất Tốn, năm vị trí này thuộc Mộc, ở phương Đông.

Tỵ Bính Ngọ Đinh Ly, năm vị trí này thuộc Hỏa, ở phương Nam.

Thân Canh Dậu Tân Kiền, năm vị trí này thuộc Kim, ở phương Tây.

Đó là phương vị Hậu thiên bát quái do Chu Văn Vương (vua Văn Vương đời nhà Chu) đưa ra. Ngũ hành căn cứ "Lạc Thư" để Thiên Ất cư ở phương Bắc, đem Hợi Nhâm Tý Quý quy vào Thủy tinh (sao Thủy), Thiên Cửu (9) cư ở phương Nam, đem Tỵ Bính Ngọ Đinh quy vào Hỏa tinh, Thiên Tam (3) cư ở phương Đông, đem Giáp Dần Ất Mão quy vào Mộc tinh; Thiên Thất (7) cư ở phương Tây, đem Thân Canh Dậu Tân quy vào Kim tinh; Địa Lục (6) cư ở góc Tây Bắc, đem Kiền quy vào Kim tinh; Địa Nhị (2) cư ở phương Tây Nam, đem Khôn quy vào Thổ tinh; Địa Tứ (4) cư ở phương Đông Nam, đem Tốn quy vào Mộc tinh; Địa Bát (8) cư ở phương Đông Bắc, đem Cấn quy vào Thổ tinh, Thiên Ngũ (5) cư ở bốn phương chính trung (chính giữa), nhờ vượng bốn mùa, đem Thìn Tuất Sửu Mùi quy vào Thổ tinh.

"Hà đồ" nói Thiên Ất sinh Thủy, Địa Lục (6) sinh Quý thủy; Thiên Tam (3) sinh Giáp Mộc, Địa Bát (8) sinh Ất Mộc; Thiên Thất (7) sinh Bính Hỏa; Địa Nhị (2) sinh Đinh hỏa; Thiên Cơ sinh Canh Kim, Địa Tứ (4) sinh Tân Kim; Thiên Ngũ (5) sinh Mậu Thổ; Địa thập (10) sinh Kỷ thổ.

Đó là thuyết Hậu thiên ngũ hành, là vạn cổ bất biến, chuyên dùng để luận xét phương vị, luận xét sinh khí Long mạch và âm dương thuận nghịch.

HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH

Bính Đinh Dậu Ất bản thuộc về Hỏa,

Kiền Khôn Mão Ngọ thuộc Kim,

Hợi Giáp Cấn thuộc Mộc thần,

Tuất Canh Sửu Mùi thuộc Thổ thần,

Tỷ Dần Thìn Tốn Tân Kỷ Thân Nhâm đều thuộc Thủy thần.

Đó là theo Huyền không ngũ hành. "Huyền" nghĩa là thủy, "Không" nghĩa là "phách không". Dương công chuyên môn dùng sinh nhập, khắc nhập mà kiểm chứng việc khai môn phóng thủy huyệt mộ và dương cơ. Cho nên nói : "Long thần trong nước

không lên núi", ngụ ý là dùng Huyền không ngũ hành mà đo thủy lường sơn. Kỵ phạm vào sinh xuất, khắc xuất, khiến cho thần thủy bỏ đi.

SONG SƠN NGŨ HÀNH

Kiền Hợi, Giáp Mão Đinh, Đinh Mùi	thuộc Mộc.
Khôn, Thân, Nhâm Tý, Ất Thìn	thuộc Thủy;
Cấn Dần, Bính Ngô, Tân Tuất	thuộc Hỏa.
Tốn Ất, Canh Dậu, Quý Sửu	thuộc Kim.

Đó là song sơn ngũ hành, cũng là tam hợp ngũ hành. Hai sơn hợp lại với nhau để lấy vượng thế Long mạch, cho nên nói "Thần Long trên núi không xuống nước". Dương công dùng Song sơn ngũ hành mà luận tam hợp Trạch pháp. Long thần đều theo 24 sơn, sơn, thủy, mộ phối hợp thì sẽ Trường sinh, từ đó mà luận Sa sơn, thủy cục.

Dương công viết : "Núi cao là đất Trường sinh, Mộc Dục thủy đến đường rộng thông suốt, Quan Đới thủy chảy qua hiệp cốc (khe núi), đất Lâm Quan là tiểu sơn phong. Khí Đế Vượng tại Sa sơn cấm chéo xuống. Ngọn núi đột ngột cao vút thì không hay, lõm thấp hẳn xuống cũng dễ sinh bệnh hoạn. Bên cạnh cầu chỉ nên xây dựng đền miếu, bên vách đá vựng đứng, âm phong liên miên, dễ bị bệnh tật".

Tam hợp ngũ hành dùng để luận xét Sa, Thủy.

HỖN THIÊN NGŨ HÀNH

Trong cung Kiền là Giáp Tý, ngoài là Nhâm Ngọ.

Trong cung Khảm là Mậu Dần, ngoài là Mậu Thân.

Trong cung Cấn là Bính Thìn, ngoài là Bính Tuất.

Trong cung Chấn là Canh Tý, ngoài là Canh Ngọ.

Trong cung Tốn là Tân Sửu, ngoài là Tân Mùi.

Trong cung Ly là Kỷ Mão, ngoài là Kỷ Dậu.

Trong cung Khôn là Kỷ Mùi, ngoài là Quý Sửu.

Trong cung Đoài là Đinh Tỵ, ngoài là Đinh Hợi.

Hỗn thiên ngũ hành chuyên dùng để luận thuật quy tắc bát quái, để khảo sát Tứ Cát ngũ thân, Sa sơn thủy cục, xem ngọn núi cao đó cát hay không, thanh thủy có đẹp hay không.

TINH ĐỘ NGŨ HÀNH

Ngũ Tý là Kim Hỏa Thủy Kim Mộc.

Ngũ Sửu là Thổ Thủy Kim Mộc Thổ.

Ngũ Dần là Hỏa Hỏa Kim Thủy Thổ.

Ngũ Mão là Mộc Kim Thủy Thổ Mộc.

Ngũ Thìn là Hỏa Thủy Thổ Mộc Hỏa.

Ngũ Tỵ là Kim Mộc Thổ Hỏa Kim.

Ngũ Ngọ là Thủy Thổ Mộc Hỏa Thủy.

Ngũ Mùi là Kim Thổ Thủy Hỏa Kim.

Ngũ Thân là Mộc Hỏa Thủy Kim Mộc.

Ngũ Dậu là Thổ Thủy Hỏa Mộc Thổ.

Ngũ Tuất là Kim Thổ Thủy Kim Hỏa.

Ngũ Hợi là Mộc Hỏa Thổ Hỏa Mộc.

"Tinh" là vị trí kinh độ, vĩ độ của 28 tinh tú trên trời. "Độ" là một trong 365 độ tứ phân. Tinh độ ngũ hành chuyên dùng để luận thuật phân kim giới độ, giới độ ngũ hành tương khắc mà quan sát. Dương công nói : "Kim Mộc chủ bệnh tật đau đớn, Mộc Thổ chủ ôn dịch họa hại, Thủy Hỏa chủ yểu tử, Hỏa Kim chủ hỏa hoạn, thủy tai. Dùng Tinh độ ngũ hành mà luận thuật tọa độ, tính toán điềm triệu cát hung họa phúc.

THÔI QUAN THIÊN LONG PHÁP

Trong Thôi Quan Long pháp, tốt nhất là Long Thiên Hoàng, Long mạch với Thiên Hoàng chiếu rọi, tại phía đông của Thiên Thị, Thiếu Vi, Dương Toàn, Tả Quan Cục; sao Liêm Trinh, khởi Tổ Sơn liên miên bất tuyệt. Hữu Quan cục Liêm Trinh tinh xuất hiện tại Đoài vị, biến đổi thành sao Thái Ất, hướng Đông nam Long khí thịnh vượng. Huyệt vị giáng tại Dương khu, nhận lấy sinh khí; hoặc giả tại cung Thiên Hoàng thụ huyệt, Thiên Hoàng, Thái Vi là chính phương, Dương khu vị Quý huyệt là Long mạch tốt nhất, Tứ thần Bát tướng ứng tinh vị mà nổi lên, Tam Hỏa cùng Tam Dương khí xung. Tam Dương huyệt triều nhập Canh, Chấn vị, Thực Ấp, Khai Phủ sẻ ứng nghiệm, làm quan cao đến chức Tam công, vận khí tốt đẹp, sẽ xuất hiện đạo sĩ tiên ông, đệ tử Phật môn, như cư trú tại đài sen tiên cảnh, siêu phàm thoát tục.

Dương khu, khởi tổ tương ứng với vị trí Đoài Tốn, tại Cấn vị thụ huyệt thì cũng có quan vận tương tự; Thiếu Vi khởi tổ giáng tại Cấn Tốn Vị, cũng xuất hiện vương hầu phú quý dài lâu. Lục Tú biến thành Tử Vi cục, Sa thủy đến vị trí quan vận hanh thông. Lục Tú giáng tại vị trí giữa Canh và Chấn, tại Tam cát thụ huyệt, văn làm đến Tể tướng, võ làm đến đại tướng.

Dương Hoành, khởi tổ giáng tại vị trí Tam cát, Chấn, Canh vị thụ huyệt, sẽ làm võ tướng. Chấn, Canh vị có Sa thủy đến triều bái, sẽ thống lĩnh quân đội trấn thủ biên cương. Thiếu Vi đi qua Tốn vị lại trở về đến vị trí Thiếu Vi, nhân đinh hưng vượng, hoạnh phát tiền tài, song quan vận không tốt lắm. Thái Ất đi qua Thiếu Vi lại trở về Thái Ất, sẽ có tài viết văn.

Đoài ở phương Tây, tiến vào Thiên Hoàng, sẽ có tài văn bút nổi danh. Thiên Hoàng tiến vào Đoài vị, sẽ làm quan to nhưng thanh bần. Long mạch Thiên Hoàng tiến vào Thiên Thị (ở phương Đông), vinh hoa phú quý, đời con cháu cũng được hưởng phúc

dày. Thiên Thị, Thiên Hoàng là Long pháp tốt nhất, tại bốn vị trí Tốn Tân Đoài Đinh nhất định sẽ làm quan.

Sao Liêm Trinh làm Thái tổ, Thái tôn sơn thì hay hơn cả. Sao Liêm Trinh là Tổ sơn, làm quan mau thăng chức. Tại Âm khu, Nam Cực và Thiên Hoàng vị, thế đi của Long mạch thụ huyệt đều rất cát lợi.

Thiên Bình, Tốn, Bính vị, Long mạch trải dài, chủ về an nhàn tự tại, phát tài.

Hai đạo Quỷ, Ngưu sẽ sinh họa hại. Hai đạo sát khí xông đến thì làm sao cát lợi ? Hãy từ hai vị trí Đinh, Cấn mà đi ra mới mong cát lợi.

Hợi sơn cao một trượng có thể đón tiền tài, Tốn thủy chỉ đọng một gáo cũng có thể tránh được bần cùng. Tân sơn cao mười trượng khả dĩ phú quý hòa thuận, nhưng không thể cứu người khác họ.

Dương Quyền vị ở dưới thấp, lại nhô lên như lưng ong, Âm Quyền vị Sa thủy tương nghênh, thì quyết không để La tinh chiếu xuống huyệt vị, nếu không sẽ liên tục gặp tai họa. Vị trí Dương Quyền có Sa thủy đến triều bái, Thanh Long Bạch Hổ là hai Sa sơn hộ vệ, nhất định xuất hiện công hầu.

Ở vị trí Dương Khứ, Long mạch có Quỷ khí, rất hung hiểm, trong nhà hài nhi chết yểu, người già mạng vong, vợ mất chồng, có người làm hòa thượng, ni cô. Long mạch đi đến vị trí Dương Cơ là tối hung hiểm, gia đình tuyệt tự, mộ phần cỏ cao lút đầu. Vị trí Khôi Canh cũng xấu; thường có tranh giành, cuối cùng chỉ còn là kẻ lênh đênh cô quả. Ở vị trí Âm Cơ, Thiên Bầu, nếu thụ huyệt, sẽ phát bệnh, què chân, mù mắt.

Dương Long nhấp nhô tản mát, hình dạng cô đơn, lộ huyệt, sẽ sinh hung họa.

Hành Long nhấp nhô như vạn mã đang phi, dương cục hoàn hảo, mới là tối cát lợi.

THÔI QUAN THIÊN HUYỆT PHÁP

Hợi Long huyệt pháp có 4 hướng :

Hướng Bính là Nguyệt đối liễu tiêu,

Hướng Tốn là Kim xà thiểm điện,

Hướng Đinh là Thỏ nhập Mao phong,

Hướng Mão là Vạn mộc đăng viên.

Cấn Long huyệt pháp có 8 hướng :

Hướng Đinh là Báo ẩn nam sơn,

Hướng Kỷ là Trung cách,

Hướng Canh là Nguyệt xuất đông sơn,

Hướng Bính là Nguyệt chiếu hàn đàm,

Hướng Tân là Văn chương thiên phủ,

Hướng Dậu là Lạc đà tiến bảo,

Hướng Tốn là Đa kết thần đàn,

Hướng Mùi là Hạ cách

Tân Long huyệt pháp có 3 hướng :

Hướng Tốn là Thiên vũ hỗn viên củng vệ,

Hướng Mão là Trung cách,

Hướng Cấn là Trung cách.

Tốn Long huyệt pháp có thể chọn 4 hướng :

Hướng Tân là Lục luật triều dương,

Hướng Hợi là Trung cách,

Hướng Cấn là Trung cách,

Hướng Canh là Kim thủy tương sinh.

Mão Long huyệt pháp có ba cách chọn hướng :

Hướng Canh là Thân tọa lôi môn,

Hướng Tân là Trung cách,

Hướng Dậu là Nhật nguyệt hợp bích.

Canh Long huyệt pháp có hai cách chọn hướng :

Hướng Mão là Nguyệt triển thiên quan,

Hướng Cấn là Trung cách.

Đinh Long huyệt vị có 2 cách chọn hướng :

Hướng Cấn là Trung cách,

Hướng Hợi là Thọ tinh củng bắc.

Bính Long huyệt vị có 3 cách chọn hướng :

Hướng Tân là Trung cách,

Hướng Hợi là Lưỡng viên tương củng vệ,

Hướng Cấn là Nguyệt trầm đại hải.

Đoài Long huyệt vị có 4 cách chọn hướng :

Hướng Cấn là Ô điểu bạch thỏ giao đệ,

Hướng Tốn là Thượng cách,

Hướng Đinh là Trung cách.

Ly Long huyệt vị có 5 hướng :

Hướng Nhâm là Ngũ mã cộng tào,

Hướng Quý là Trung cách,

Hướng Dần là Hỏa lâm sinh địa,

Hướng Kiền là Thiên mã hành không,

Hướng Tý là Đới cửu phúc nhất.

Nhâm Long huyệt vị có 3 hướng :

Hướng Ngọ là Nguyệt đáo trung thiên,

Hướng Khôn là Tam hợp hùng mãnh,

Hướng Ất là nơi Huyền Vũ sở cư.

Khảm Long huyệt vị có hai cách chọn hướng :

Hướng Ngọ là Thủy hỏa ký tế,

Hướng Khôn là Khảm thủy thành lục.

Quý Long huyệt vị có 2 cách chọn hướng :

Hướng Khôn là Nữ đả tỉnh thủy,

Hướng Ngọ là Khảm Ly giao phối.

Khôn Long huyệt vị có 4 cách chọn hướng :

Hướng Quý là Tỏa bế tinh kỳ vật,

Hướng Nhâm là Nội hàm âm dương,

Hướng Khảm là Thủy diện ánh chiếu dương quang,

Hướng Ất là Tam hợp liên châu

Kiền Long huyệt vị có 4 cách chọn hướng :

Hướng Ất là Trung cách,

Hướng Giáp là Vạn vật hoan vinh,

Hướng Thìn là Lục long ngự thiên,

Hướng Ngọ là Thanh Long bạch hổ phụ địa đồ.

Tuất Long huyệt vị có 2 hướng :

Hướng Ất là Kim sát sở phục,

Hướng Giáp là Thiên ngô đối hỏa.

Dần Long huyệt vị có 2 hướng :

Hướng Khôn là Phong hỏa lâm địa,

Hướng Ngọ là Hổ bôn nam sơn.

Giáp Long huyệt vị có 2 hướng :

Hướng Kiền là Trung cách,

Hướng Khôn là Âm dương tương hợp.

Thìn Long huyệt vị có hai hướng :

Hướng Giáp là Lộc mã phò tá Thanh Long,

Hướng Quý là Trung cách.

Tỵ Long huyệt vị có 1 hướng :

Hướng Hợi là Thượng cách

Mùi Long huyệt vị có 1 hướng :

Hướng Cấn là Trung cách.

Sửu Long huyệt vị có 2 hướng :

Hướng Đinh là Trung cách,

Hướng Bính là Trung cách.

Ất Long huyệt vị có 2 hướng :

Hướng Kiên là Trung cách,

Hướng Khôn là thứ cách.

Thôi quan huyệt pháp có rất nhiều cách, chọn tại thân, tại eo lưng để tiếp nhận sinh khí mới có cơ hội thực sự để làm quan. Sinh khí từ vị trí hai tai tiến vào thì rất dễ làm quan muộn. cho nên, tai và eo lưng tiếp nhận sinh khí nhiều ít không giống nhau, muốn tìm đúng cơ hội thực sự, nhất thiết phải hiểu kỹ, không thể sai sót mảy may.

THÔI QUAN THIÊN SA PHÁP

Sa sơn thôi quan (thôi quan = giục làm quan) ở bốn phương đều có. Sơn phong (ngọn núi) cao vút lên mây, quan vận (vận hội làm quan) sẽ rất vượng. Sơn phong bốn bề đều thấp như hàng vạn chiếc hòm, quan vận lẫy lừng châu phủ.

Trên núi lốm đốm đá đen, gia đạo lụn bại.

Các ngọn núi đẹp xếp thành hình tam giác, trong nhà có mỹ kim bạch ngọc.

Đỉnh núi đẹp nhưng có đường vắt ngang qua thì quan vận chẳng hanh thông, ruộng vườn của gia đình cũng sẽ mất dần.

Một ngọn núi đẹp nhô cao đoan chính, đầu Long mạch độc bộ, hoàng kim môn. Nếu đỉnh núi thấp tròn, rộng mà đẹp, thì đi thi ắt chiếm bảng vàng. Đỉnh núi thấp nhỏ, sẽ làm phú ông.

Ở vị trí Dương Toàn có hai quả núi đối xứng là tối hảo. Hai ngọn núi cao chọc trời, xuất hiện tể tướng đại thần. Long mạch đáo cục, là công của tạo hóa, nhất định sẽ làm quan đến chức Tam công. Tiểu sơn phong xuất hiện, chức quan chỉ nhỏ. Ngọn núi thấp tròn mà nhỏ, nhà chỉ giàu, không thể làm quan.

Một ngọn núi đẹp, sẽ có người thi đỗ.

Hai ngọn núi đẹp cùng xuất hiện, hai anh em cùng đỗ cao. Ngọn núi xa như cây trụ, ngọn măng, có tài văn chương như Liễu Tông Nguyên. Có thủy lai triều bái, Sa sơn hộ vệ, cháu ngoại sẽ phú quý, con rể được làm quan trong triều, cháu gái xinh đẹp, khéo léo, được tiến cung làm quý phi.

Dương Toàn thấp mà Âm toàn cao, cũng thi đỗ tiến sĩ. Núi tròn nhô lên rồi trải dài như tinh kỳ (lá cờ), nhà nhất định có võ tướng. Một ngọn núi đoan trang, vuông vức, bảng vàng chắc chắn có tên. Nếu tinh kỳ nghiêng chếch chỉ được chức quan nhỏ.

Nếu sơn cốc lõm hãm, có khê thủy chảy tới, phải căn cứ bản thân Long mạch mà chọn huyệt vị. Long mạch mang theo tử khí, chủ về quả phụ mất chồng, thiếu niên yểu tử, làm ni cô, hòa thượng.

Dương khu như đài bút ở Tam thai, ngọn Tam thai đẹp đẽ nhô cao, có thể kết duyên với người trong hoàng tộc, hưởng lộc hoàng gia. Một ngọn núi đẹp, cao chiếm bảng vàng. Nếu ngọn núi quá nhỏ, cũng có vàng chôn ngọc cất. Nếu ngọn núi đá lởm chởm, ngất quãng, quan vận lụn bại.

Dương khu thấp Âm khu cao cũng chủ quan vận ăn lộc, khỏi cần nghi ngờ. Tứ thần bát tướng từ các vị trí nổi lên, huyệt vị ở chấn Long, Thái Dương ở chính ngọ, Đinh, Bính khai trương, vàng bạc thu được nhiều không kể xiết.

Hỏa tinh nên đối xứng với Thiên tú mà sinh, dựa vào âm dương của giới tự nhiên mà biến hóa. Ly vị nổi lên cao, Kiên vị sáng sủa, khả dĩ kiêm chế hỏa khí, sẽ sinh ra người hiền năng.

Hỏa tinh không sinh, quan vận chẳng thông, tay chẳng nắm được quyền hành lớn, chỉ làm chức quan nhỏ nhàn tản. Hỏa tinh sinh ra thế nhỏ, nhật nguyệt sáng sủa, sẽ sinh con phú quý. Nhật nguyệt không đối mặt nhau, Thái Dương cao chiếu, Thái Âm đắc thủy, nhất định sẽ đại phú đại quý. Sơn phong bao quanh Thìn vị như đai ngọc, người này tài cao tung hoành. Ấn và thẻ ngà ở hai bên, là tối cao quý. Khu Toàn ở Bính vị sẽ làm đến công khanh. Ấn và thẻ ngà ở vị trí Dần Giáp sẽ sinh đạo sĩ, hòa thượng. Dương quang ở Quý Sửu vị chủ trụy thai. Sinh con ở Ly vị có Ấn, toàn gia hưng vượng. Khảm, Quý vị đặt huyệt mộ, người sẽ chết mất xác. Đoài vị có đao kiếm, tướng quân oai phong lẫm liệt, trấn giữ biên cương. Tại Canh, Đoài, Tân vị, núi nhọn nhô cao như ngọn bút lên mây, đặc biệt ở phương đông nam, âm dương tương hợp, lại có Dương quan sơn thị vệ, sẽ làm đại quan, được vua chúa trọng dụng. Đặt huyệt mộ ở vị trí Dương Hoành, thiếu niên yểu tử, Dương Quan sơn lõm hãm, gió khe thổi tới, đặt mộ huyệt ở đây thì gia nhân ngộ nạn. Dương Toàn sơn nếu lõm hãm, sẽ nghèo hèn.

Thôi Quan, Quý Lộc sơn thấp bé, dù có tài văn chương cũng chẳng nổi danh, làm quan cũng chỉ được chức vụ nhỏ bé. Nếu cục thế của Long huyệt không có gì tổn thất, mà có cát tinh cao chiếu, thì chắc chắn được làm quan. Vị trí cát tinh xuất hiện có cao có thấp, căn cứ vào độ cao thấp mà phán đoán phương hướng tiêu trưởng, cát hung. Sao Thiên Ất, Thái Ất là chân tài văn bút, chiếu xuống xán lạn, thì nhất định sẽ xuất hiện trạng nguyên. Hình dáng sơn trông đẹp, nhưng ở vị trí rất hung hiểm, chỉ e không được dài lâu. Muốn chiếm được vị trí cát lợi, tránh né vị trí hung hiểm, phải căn cứ cụ thể vào Long thần mà xét đoán, phải quan sát kỹ thế đi của Long mạch, thẩm tra huyệt vị, nhận đúng sa sơn thủy cục.

THÔI QUAN THIÊN THỦY PHÁP

Thủy Thôi Quan nằm ở Tam Dương. Có thủy lai triều, sơn tú mỹ, quan vận rất vượng. Thủy Dương Toàn chảy đến triều

bái văn bút phong, thiếu niên đắc chí, khoa bảng đề danh, văn chương nổi tiếng thiên hạ. Nếu hai ngọn núi cùng đẹp, chĩa thẳng lên trời, hai anh em nhất định cùng đỗ cao. Chỉ có núi hộ vệ,, không có thủy lai triều, cũng là tướng vinh hoa tôn quý. Được cả núi hộ vệ, cả thủy triều bái, thì quá kỳ diệu : nam là phò mã, nữ là quý phi. Con cả con thứ đều có tài văn chương.

Vị trí Tam Dương nếu không có núi hộ vệ, thủy triều bái, thì không cao quý, chỉ phát tài, đắc lợi. Nếu sáu vị trí nhận được sinh khí của vị trí Đoài, Hợi, có thủy Dương Toàn lai triều, thì mệnh chủ vàng bạc đầy nhà; nếu Long huyệt tại Cấn vị, chỉ có phúc nhỏ. Canh Tân Bính Đinh có thủy lai triều là tốt nhất. Vị trí Dương khu, Nam Cực có thủy lai triều, Sa sơn tứ thần bát tướng hộ vệ tầng tầng lớp lớp vây quanh kim môn, là tối hảo, gia đình chắc chắn có người làm Tể tướng. Bính, Đinh vị có thủy, gọi là Xá Văn thủy, thì vĩnh viễn không sợ gì tai họa.

Tam Dương triều thủy qui về hướng Quỷ Hương, thì trung nghĩa và trường thọ, Dương Toàn thủy triều lai thì phát tài, hảo vận.

Long huyệt nhận sinh khí của Thái Ất, ở hướng đông nam, có thủy lai triều, Sa sơn tú lệ, đi thi nhất định đỗ cao. Nếu có thủy từ vị trí Thái Vi lai triều, sẽ trường thọ. Nếu sa sơn lởm chởm đứt quãng, nữ nhân sẽ phóng đãng.

Đoài vị, kỵ thủy lưu Dương Toàn Long mạch, sẽ bị tội đày đi xa. Tại Thiên Hoàng, Thiên Mệnh, thủy đến triều bái huyệt mộ, thì phú gia địch quốc. Chấn, Canh vị trí có núi chĩa thẳng lên trời, sẽ là dũng tướng thống lĩnh ba quân. Nhưng nếu Thiên Hán, Thiên Quan thủy lai triều, thì khó tránh hình phạt mất đầu. Dương Hoành thủy lai triều, dân chúng cả vùng no ấm. Long mạch hơi lộ, sa sơn lởm chởm, sẽ có sự vi phạm thuần phong mỹ tục, dâm loạn xấu xa. Tối kỵ ngăn cản Long mạch chạy vào Khôn vị, vì sẽ gặp họa sát thân. Dương khu thủy chảy vào Minh Đường, gia đình ấm no, dư dả. Thiên Bình, Thiên Hoàng thủy chảy đến, gia đình có dư tài phúc.

Thiên Bình thủy chảy vào Thiếu Vi Long, Hợi thủy chảy vào Ly Long, là đều bị họa hình. Quỷ khí, Ngưu khí liên tục lai

vãng, không phải điềm tốt, chủ về cô quả. Quỷ thủy chảy đến, Long mạch đi vào Chấn vị, ban ngày nghe như có tiếng sấm giữa trời trong, thủy chảy đến thì giàu, thủy chảy đi thì bại và tổn thọ.

Dương Quyền, Âm Quyền giao hội với nhau, có thủy lai triều là tối cát lợi. Âm Sa Dương thủy chĩa thẳng lên trời, thi cử đỗ cao, làm đến chức công khanh. Có sa sơn mà không có triều thủy, cũng đỗ đạt. Có triều thủy mà không có sa sơn, thì cần có khí phú quý thịnh vượng.

Âm Quyền, Dương Quang giao hội, sa sơn hộ vệ, có triều thủy, nên táng mộ ở đây.

Ly Long Khảm thủy ở cạnh cửa nhà các vị, Dương cục dễ làm cho các vị phát tài, cũng dễ làm cho các vị lụn bại.

Dương Quan nhấp nhô thấp hãm, Kháng thủy lai triều, chủ nghèo khổ thiếu thốn. Vị trí Hợi Long kỵ có lai thủy và khứ thủy, nếu có, gia tộc sẽ tuyệt tự.

Kiền vị, Hợi vị, hai thủy cùng chảy, sẽ yểu tử. Tuất thủy, Kiền thủy cùng chảy đến, sẽ bị câm điếc và mù lòa.

Bí quyết Thôi Quan còn có thể giảng tiếp, nhưng e tiết lộ quá nhiều Thiên Cơ. Ai biết cũng không nên tùy tiện đàm luận và tiết lộ với người khác.

ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN NHẬP MÔN YẾU QUYẾT

Quyển 7

Biên soạn : Long Vụ Trâu Đình Du Thiệp Viên
Đính chính : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên
Đồng duyệt : Vọng Giang Thẩm Cảo Lục
Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung

LUẬN LA KINH LƯỢC GIẢI

Cổ nhân chế định "La Kinh", là căn cứ vào tinh hoa của trời đất. "La" là chỉ bao la vạn tượng. "Kinh" là ngụ ý kinh luân thiên địa. Gộp hai chữ, thành "La Kinh". Dùng "quy" và "củ" mà vạch thành hình vuông và hình tròn, cân nhắc tính toán sự khinh trọng của vật thể. Người ta dùng một dụng cụ gọi là Thiên trì, tựa như la bàn, đặt chiếc phù châm (kim nổi) vào trong. Phong thủy từ đây mà được triển khai. Trước khi đặt phù châm, phải rửa sạch Thiên trì, rồi đổ nước sạch vào đó mà đặt phù châm. Châm bao giờ cũng chỉ một hướng, dù ta xoay lệch đi nó vẫn trở lại một hướng. Lấy hướng ấy định là hướng Tý - Ngọ thì chuẩn xác. Đoạn dùng sợi dây tẩm mực mà đo lường sơn thủy, quan sát 24 phương vị, âm dương xuyên sơn, thẩm định sự hưng phế của Long mạch huyệt vị, xem thủy điểm huyệt, phối hợp với bát quái luận thuật Cát hung, tọa độ phân kim, Bát môn tam kỳ, Ngũ phúc tứ cát, những thứ này đều là khởi nguồn của lý pháp phong thủy.

La bàn là thứ khí cụ biểu thị rất rõ, nhìn vào biết ngay phương hướng.

LUẬN THIÊN TRÌ, TẦNG 1

Trong La Kinh, Thiên trì là nguyên thủy Thái cực. Nếu trong La Kinh không có Thiên trì, thì không thể xác định được hướng Tý Ngọ, không thể phân chia Âm và Dương, do đó cũng không có được bát quái cửu cung, thì làm sao có thể xuất hiện Tứ tượng ngũ hành ? Không thể lựa chọn thiên can, địa chi, cũng chẳng khảo sát được hướng đi của Long mạch. Trong Thiên trì chứa đựng Kim thủy, thủy động là Dương, thủy tĩnh là Âm, từ đó định rõ Lưỡng Nghi, Tứ tượng, xác định bát quái, sản sinh đại nghiệp. Vì vậy mà nói một sinh hai, hai sinh hai, mà ba thì sinh ra vạn vật, vô cùng vô tận.

LUẬN TIÊN THIÊN, HẬU THIÊN BÁT QUÁI, TẦNG 2

Hai vị thánh Phục Hi, Chu Văn Vương đã định ra bát quái, phân ra Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái, là khởi đầu của lý pháp phong thủy. Quái phân ra Kỳ, Ngẫu; Kiền tam liên (ba gạch liền), Khôn Lục đoạn (sáu đoạn), Chấn ngưỡng bồn (chận đế ngửa), Cấn phúc uyển (Chén úp sấp), Ly trung hư (giữa ruột rỗng), Khảm trung mãn (giữa ruột đầy), Đoài thượng khuyết (trên thiếu), Tốn hạ đoạn (dưới đứt khúc).

Khảm là Thủy, Ly là Hỏa, Đoài là Trạch (đầm), Tốn là Phong (gió). Khôn Đoài thuộc Kim, Chấn Tốn thuộc Mộc, Cấn Khôn thuộc Thổ, Khảm thuộc Thủy, Ly thuộc Hỏa.

Trong Tiên thiên bát quái, Kiền là hướng Nam, Khôn hướng Bắc, Ly hướng Đông, Khảm hướng Tây, Cấn hướng Tây Bắc, Đoài hướng Đông Nam, Chấn hướng Đông Bắc, Tốn hướng Tây Nam. Kinh dịch viết : "Thiên, địa định vị, sơn, trạch thông sinh khí; sấm, gió tương sinh; thủy hỏa bất tương dung. Kể cái qua rồi là thuận, biết cái sắp đến là nghịch".

Trong Hậu thiên bát quái, cũng phân biệt 8 phương hướng. Ly là phương Nam, Khảm là phương Bắc, Chấn là phương Đông, Đoài là phương Tây, Kiền là phương Tây Bắc, Khôn là phương Tây Nam, Cấn là phương Đông Bắc, Tốn là phương Đông Nam. "Kinh Dịch" viết : "Hoàng đế sinh ra Chấn, Thiên hạ thái bình ở Tốn, Tể tướng xuất hiện ở Ly, làm người phục dịch cho nhân sinh tại Khôn, nói năng tại Đoài, chiến sự tại Kiền, Khảm thì làm lụng cực nhọc, Cấn có thể là người lập ngôn thành sự. Trưởng nam thay mặt gia đình làm mọi việc, trưởng nữ có thể thay thế chức quyền của mẫu thân".

LUẬN MƯỜI HAI ĐỊA CHI, TẦNG 3

Có 12 địa chi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Đó là Tiên thiên La Bàn. Phân biệt phương hướng, xác định phương vị là khởi đầu của La Kinh. Hai đầu của chiếc phù châm từ đây mà có. Xuyên sơn hổ, Thấu địa Long, gia giảm phối hợp, sai sót cũng từ đây mà ra. Sau đó cộng thêm tám can tứ duy, mới tấu thành phương vị.

LUẬN ÂM DƯƠNG LONG, TẦNG 4

24 phương vị, mỗi phương vị đều có phân biệt âm dương. Dương là phần sáng trắng, Âm là phần đen sẫm (trong hình vẽ con cá bát quái). Âm Dương đã phân khai, thì có thể tự do sử dụng.

Âm Long là Hợi, Sửu, Cấn, Mão, Tốn, Tỵ, Bính, Đinh, Mùi, Canh, Dậu, Tân.

Dương Long là Nhâm, Quý, Tý, Dần, Thân, Ất, Thìn, Ngọ, Khôn, Giáp, Tuất, Kiền.

Căn cứ Long cục mà phối hợp, Âm Long với Dương Long không thể hỗn tạp. Âm Long dùng âm hướng, Dương Long dùng dương hướng phối hợp mới là cát lợi.

LUẬN CỬU TINH, THIÊN TINH, VIÊN CỤC, TẦNG 5

Cửu tinh gồm : sao Tham Lang, sao Cự Môn, sao Lộc Tồn, sao Văn Khúc, sao Liêm Trinh, sao Vũ Khúc, sao Phá Quân, sao Tả Phù, sao Hữu Bật.

Cấn, Bính là sao Tham Lang, Mộc tinh,

Tốn, Tân là sao Cự Môn, Thổ tinh,

Kiền, Giáp là sao Lộc Tồn, Thổ tinh,

Khôn là sao Tả Phù,

Ất là sao Hữu Bật,

Khảm, Thìn, Thân, Quý là sao Phá Quân, Kim tinh,

Đoài, Bính, Tỵ, Sửu là sao Vũ Khúc, Kim tinh,

Ly, Dần là sao Văn Khúc, Thủy tinh,

Chấn, Canh, Hợi, Mùi là sao Liêm Trinh, Hỏa tinh.

Thiên tinh là chỉ sao Thiên Hoàng ở Hợi, sao Thiên Phủ ở Nhâm, sao Thiên Lũy ở Tý, sao Âm Quang ở Quý, sao Thiên Trù ở Sửu, sao Thiên Thị ở Cấn, sao Âm Cơ ở Giáp, sao Thiên Mệnh ở Mão, sao Thiên Quan ở Ất, sao Thiên Canh ở Thìn, sao Thái Ất ở Tốn, sao Thiên Bình ở Tỵ, sao Thái Vi ở Bính, sao Dương Quyền ở Ngọ, sao Giác Cực ở Đinh, sao Thiên Thường ở Mùi, sao Thiên Thành ở Khôn, sao Thiên Quan ở Thân, sao Thiên Hoằng ở Canh, sao Thiếu Vi ở Đoài, sao Thiên Ất ở Tân, sao Thiên Khôi ở Tuất, sao Thiên Cứu ở Kiền.

Hợi Mão Canh là Tam cát, Cấn Bính Tốn Tân Đoài Đinh là Lục tú.

Hợi đế tòa, phối hợp với Cấn và Bính, là viên cục lập quốc kiến đô.

LUẬN 24 SƠN CHÍNH CHÂM, TẦNG 6

Hai mươi bốn sơn, là số mục thiên địa tự nhiên sinh thành. Làm sao biết ? Số trời là 25 trừ đi 1, lấy làm căn bản. Số đất là 30 trừ đi 6, lấy làm ứng dụng, còn số 24 lấy làm phương vị La Kinh, để phân biệt điềm hung cát.

LUẬN 72 XUYÊN SƠN, TẦNG 7

Xuyên sơn hổ, là ngụ ý Ngũ hổ ẩn dấu vết tích, hình bóng. 72 địa Long phân thuộc 24 phương vị, mỗi phương vị có ba địa Long. 12 địa chi lại có 6 giáp (lục giáp) sở thuộc, 8 can 4 duy cộng với chính tự, vừa vặn hợp thành 72 địa Long, chiếu ứng với 72 sao trên trời. Phương pháp là an thuận theo hướng chuyển động của phù châm, bắt đầu từ vị trí Nhâm, Mùi.

Nói 24 hướng là nói hướng sơn có thể an từ đây mà phán định, mà hướng sơn (hướng của dãy núi) lại có thể từ phương vị mà đoán định. Quyết ngữ nói : "Lai Long khứ hướng của một dãy núi là gì ? Là xem phương hướng đến và đi của dãy núi. Một dãy núi có nhiều phân chi, nhiều mạch nhỏ; trăm con trăm cháu đều lấy lai khứ hướng làm bổn hướng, khí thế xung thiên, tinh khí hội tụ".

LUẬN CHÍNH CHÂM PHÂN KIM, TẦNG 8

Phân Kim là danh xưng của Giáp Tý nạp âm thuộc về Kim. 60 nhân 2 thành 120, cho nên gọi là Phân Kim, chuyên dùng để định phương hướng và huyệt vị. Mỗi phân Kim cung vị có 5 độ, chọn Vượng tướng của Bính, Đinh, Canh, Tân làm Đắc Kim. Nhâm Giáp Dương cô, Ất Quý Âm hư, Mậu Kỷ Quy giáp Không

vong, phải tránh né chúng, cho nên mới nói Bính Đinh Canh Tân tuy là Vượng tướng Đắc Kim, nhưng cũng không nên gặp nhau mà phát sinh xung đột, trở thành họa hại, tuyệt đối không được hồ đồ. Kỵ nạp âm tương khắc, cũng kỵ vong mệnh mà không tránh.

LUẬN 24 TIẾT KHÍ, TẦNG 9

Hai mươi bốn tiết khí, phân bố ở bên dưới 24 phương vị. Bắt đầu từ Cấn Lập Xuân, đến kết thúc ở Sửu Đại Hàn, mà đoán định ngũ vận Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, định rõ lục khí. Lục khí là Quyết Âm, Thiếu Âm, Dương Minh, Thiếu Dương, Thái Dương, Thái Âm, dùng để luận vị trí Tam Diệu Thượng, Trung, Hạ (Thượng Diệu, Trung Diệu, Hạ Diệu).

LUẬN THÁI DƯƠNG TRIỂN ĐỘ PHÂN DÃ NGUYỆT TƯỚNG, TẦNG 10, 11, 12

Toàn bộ bầu trời chia thành 28 tinh tú, chia nhau chiếm 12 cung vị, nhiều ít không giống nhau. Sao Đê chiếm 2 độ, sao Vĩ (Mão) chiếm 3 độ, sao Đẩu (Dần) 4 độ, sao Nữ (Sửu) 2 độ, sao Nguy (Tý) 13 độ, sao Khuê (Hợi) 2 độ, sao Vị (Tuất) 4 độ, sao Tất (Dậu) 7 độ, sao Tỉnh (Thân) 9 độ, sao Na (Mùi) 4 độ, sao Trương (Ngọ) 15 độ, sao Sâm (Tỵ) 10 độ, sao Chu (Thìn) 90 độ.

Thiên hạ phân dã, vị trí Tý là đất Thanh Châu của Tề, Sửu là đất Dương Châu của Ngô, Dần là đất U Châu của Yên, Mão là đất Dự Châu của nước Tống, Thìn là đất Duyễn Châu của Trịnh, Tỵ là đất Kinh Châu của nước Sở, Ngọ là Tam Hà của nước Chu, Mùi là đất Ung Châu của Tần, Thân là Ích Châu của nước Tấn, Dậu là Ký Châu của nước Triệu, Tuất là đất Từ Châu của nước Lỗ, Hợi là Mân Châu của nước Vệ.

Vị trí Nhâm Quý là phân dã của Thú Tư, Đăng Minh.

Tuất Kiên là phân dã của Hàng Lâu, Hà Khôi.

Dậu Tân là phân dã của Đại Dương, Tùng Khôi.

Thân Canh là phân dã của sao Thực Trầm và sao Truyền Tống.

Mùi Khôn là phân dã của Thuần Thủ và Tiểu Cát.

Ngọ là phân dã của Thuần Tất với sao Thắng Quang.

Tỵ Bính là phân dã của Thuần Vĩ với Thái Ất.

Thìn Tốn là phân dã của sao Thọ với sao Thiên Canh.

Dần Giáp là phân dã của Tích Mộc với Công Tào.

Sửu Cấn là sự phối tinh đại cát.

Tý Quý là phân dã Vô Hiêu và Thần Hậu.

Còn có sự phân dã ngũ tinh như sau :

Tý là sao Bảo Bình

Sửu là sao Ma Hạt.

Dần là sao Nhân Mã hoặc Thiên Mã.

Mão là sao Thiên Hạt.

Thìn là sao Thiên Xứng.

Tỵ là sao Xử Nữ hoặc Thất Nữ.

Ngọ là sao Sư Tử.

Mùi là sao Cự Giải.

Thân là sao Song Tử.

Dậu là sao Kim Ngưu.

Tuất là sao Bạch Dương.

Hợi là sao Song Ngư.

Đều là biệt danh của sự phân dã ngũ tinh.

LUẬN NGOẠI BÀN PHÙNG CHÂM, TẦNG 13

"Phùng Châm" là do Hà Tiềm Trai đời Tống sáng chế, dùng để gia giảm. Trong Nhâm Tý, Bính Ngọ phân làm Âm Dương, là chính Châm giới phùng. Chính Châm là chủ, Phùng Châm là để phụ cho chỗ hư nguy của Chính Châm, nới rộng ra thêm ba độ, nhất định Chính Châm sẽ trở nên rõ ràng.

LUẬN THIÊN TINH TÁC HƯỚNG, TẦNG 14

Thiên tinh là huyệt pháp trong Thôi Quan Thiên. Luận giảng bộ phận tai, eo lưng, chân hấp thụ sinh khí, không bốc lên não bộ một cách hỗn tạp... Cho nên nói Dương sơn Dương hướng, Thủy cũng lưu (chảy) Dương thì đại phú đại quý. Âm sơn Âm hướng, Thủy cũng lưu Âm, thì gia đình giàu có, vàng bạc đầy nhà. Phần trước đã luận thuật, không nhắc lại ở đây.

LUẬN PHÙNG CHÂM PHÂN KIM, TẦNG 15

Ta từng tham khảo các bộ sách cổ, không thấy nói gì về "Phùng Châm phân kim". Có thể nói Hà Tiềm Trai đời Tống là người đầu tiên dùng "Phùng Châm" phân kim mà gia giảm thêm bớt, nên có hai mươi mốt hoặc 16 cách phân loại. Người ta dùng nội bàn để thẩm tra Long mạch, dùng ngoại bàn để so sánh Huyệt vị đều là sai lầm về phương pháp.

LUẬN ĐỘN GIÁP, TẦNG 16

Cửu cung Độn Giáp y theo tinh diệu mà bắt đầu (khởi) từ Giáp Tý, Đông chí đi thuận, Hạ chí đi nghịch.

Dương Độn bắt đầu từ tiết Đông chí, cuối cùng là Mang Chủng. Quyết ngữ nói : "Đông chí, Kinh Trập 1, 7, 4; Tiểu Hàn 2, 8, 5; Đại Hàn, Xuân Phân 3, 9, 6; Lập Xuân 8, 5, 2; Thanh Minh, Lập Hạ 4, 1, 7. Vũ Thủy 9, 6, 3; Tiểu Mãn, Cốc Vũ 5, 2, 8; Mang Chủng 6, 3, 9.

Âm Độn, bắt đầu từ Hạ Chí, kết thúc ở Đại Tuyết. Quyết ngữ nói : "Hạ Chí, Bạch Lộ 9, 3, 6, Đại Tuyết 4, 1, 7; Đại Thử, Thu Phân 7, 1, 4; Tiểu Thử 8, 2, 5; Lập Đông, Hàn Lộ 6, 9, 3; Lập Thu 2, 5, 8; Tiểu Tuyết, Sương Giáng 5, 8, 2; Xử Thử 1, 4, 7.

Thượng Diệu. Giáp Kỷ, Tý Ngọ, Mão Dậu cư ở Trung cục. Giáp, Dần Thân, Tỵ Hợi cư ở Hạ cục. Giáp Kỷ không có số, nên quy về Thìn Tuất Sửu Mùi. Xuyên sơn quái từ đây mà ra, Tám cửa Tứ cát, Tam kỳ, Tử phụ, Tài Quan v.v... của Thần địa quái, Lộc cục Quý nhân v.v... đều từ đây mà ra.

Cách tính như sau : Đông Chí 1, thuận chiều kim đồng hồ cộng 6 thành 7 Trung cục, 7 cộng thêm 6 thành 13, lại cộng thêm Khảm 1, giảm đi 10, còn 4 Hạ cục, cho nên nói Đông Chí 1, 7, 4. Các số còn lại theo cách đó mà ra.

Hạ Chí Ly 9 Thượng cục, nghịch chiều kim đồng hồ, giảm đi 6 còn 3 là Trung cục. Ba cộng Ly 9 rồi trừ đi 6, còn 6 là Hạ cục. Âm Dương Độn lập theo cách đó.

Thượng cục Giáp Kỷ, thêm Tý Ngọ Mão Dậu; Trung cục Giáp Kỷ, thêm Dần Thân Tỵ Hợi; Hạ cục Giáp Kỷ, thêm Thìn Tuất Sửu Mùi, Thuận số kim đồng hồ cộng 5 là được.

Khôn	2 Đen	Lập Thu 2 Xử Thử 1 Bạch Lộ 9	**Ly**	9 Tím	Hạ Chí 9 Tiểu Thử 8 Đại Thử 7	**Tốn**	4 Lục xanh	Lập Hạ 4 Tiểu Mãn 5 Mang Chủng 6
Đoài	7 Đỏ	Thu Phân 7 Hàn Lộ 6 Sương Giáng 5			Đông Chí thuận Hạ Chí nghịch	**Chấn**	3 Bích	Xuân Phân 3 Thanh Minh 4 Cốc Vũ 5
Kiến	6 Trắng	Lập Đông 6 Tiểu Tuyết 5 Đại Tuyết 4	**Khảm**	1 Trắng	Đông Chí 1 Tiểu Hàn 2 Đại Hàn 3	**Cấn**	8 Trắng	Lập Xuân 8 Vũ Thủy 9 Kinh Trập 1

LUẬN THẤU ĐỊA 60 BÌNH PHÂN LONG, TẦNG 17

Thấu Địa Long Giáp Bính Mậu Canh, phân ra hai sơn Nhâm sơn, Tý sơn.

Thấu Địa Long Ất, Đinh Kỷ Tân Quý, phân ra hai sơn Sửu sơn và Quý sơn. Phương pháp này bắt đầu từ Nhâm, kết thúc ở Hợi. Hai sơn Nhâm, Hợi cùng có vị trí như nhau so với Sửu vị, nên gọi là bình phân Giáp Tý. Ba Hợi bảy Nhâm, Bính Tý chính Nhâm, Mậu Tý năm Nhâm, Nẳm Tý Canh Tý, Chính Tý Nhâm Tý, bảy Tý ba Nhâm, đều là lấy Nhâm Tý sơn làm cách thức để phân biệt Long mạch là chân hay giả, cho nên muốn điểm huyệt, xét sơn, xem thủy đều có thể dựa vào đó mà xác định.

LUẬN THẤU ĐỊA QUÁI TRÌ THẾ TÚ, TẦNG 18

Thấu Địa quái lý luận về Huyệt, lấy Tứ Phụ Tài Quan, Quý Nhân Lộc Mã, Tứ Cát Tam Kỳ, Sa thủy bát môn (8 cửa) mà chia ra 60 long mạch.

Đông chí Canh Tý Long trung cục 7, bắt đầu, Giáp Tý đi thuận, Giáp Tuất Cấn, Giáp Thân Ly, Giáp Ngọ Khảm, lấy Giáp Tý làm đầu Long. Ất Mùi Khôn, Bính Thân Chấn, Đinh Dậu Tốn, Mậu Tuất là trung vị (vị trí giữa); Kỷ Hợi Kiền, Canh Tý Đoài, di động cho phù hợp với đầu Khảm.

Đoài Cấn Kiền Chấn, Khảm, Canh Tý Long thuộc Khảm. Cung 9 biến hóa, cung 8 khép lại, thành quái (quẻ) Lôi Thủy Giải, Mậu Thìn trì thế, lấy Giáp Tý Giác, Ất Sửu Cang, Bính Dần Đê, Đinh Mão Phòng, Mậu Thìn Thế, được Tâm Nguyệt Cô quản cục. (Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm là tên các sao trong Nhị Thập Bát Tú. N.D.)

Hạ Chí, Bính Ngọ Long 6 hạ cục bắt đầu, Giáp Tý đi nghịch. Thìn hợp đầu tại Khôn. Bính Ngọ Long nghịch với số kim đồng hồ, tại cung 9 lấy cung Ly, biến cung 8, di động Khôn đến vị trí cao, Bính Ngọ Long thuộc cung Ly, phối thành quẻ Địa Hỏa Minh Di. Quý Sửu trì thế, cùng số đến cung trung, thuận nghịch nhị độn đều dựa vào cung Khôn.

Còn lại cứ căn cứ theo phương pháp này, Đông chí thuận số, Hạ chí nghịch số, mà phân loại.

LUẬN NGŨ THẦN SA THỦY, TẦNG 19

Đông Chí Canh Tý Long khởi đầu từ cung 7, Giáp Tý đi thuận, Mậu Thìn Thổ Tài ở 2, Canh Tuất Thổ ở 8, Canh Thân Kim Quan ở 9, Canh Ngọ Hỏa Tử ở 4, Mậu Ngọ Hỏa ở 7, không có Phụ.

Hạ Chí Bính Ngọ Long khởi từ cung 6, Giáp Tý đi nghịch, Tử 1 Phụ 6, không có Tài, Quan 2, 8 quẻ Giải, thuộc cung Chấn quẻ Khôn, quẻ Minh Di thuộc cung Khảm. Mỗi quẻ đều phải thuộc nằm lòng, cứ theo cách ấy mà xác định.

LUẬN QUÝ NHÂN LỘC MÃ, TẦNG 20

Vị trí Giáp thuộc Dương (dê), Mậu Canh thuộc Ngưu (trâu), Ất thuộc Hầu (khỉ), Kỷ thuộc Tý (chuột), Bính thuộc Kê (gà) Đinh thuộc Trư (heo), Nhâm thuộc Thỏ, Quý thuộc Xà (Rắn), Lục thân gặp Hổ là Dương. Giáp Ngưu Mậu Canh là Dương Lâm, Ất Tý Kỷ Hầu Bính Trư, Đinh Kê Nhâm Xà Quý Thỏ, Lục Thân Kỵ mã là Âm Quý Nhân.

Giáp Lộc (ở) Dần, Ất Lộc (ở) Mão, Bính, Mậu Lộc (ở) Tỵ; Đinh, Kỷ Lộc ở Ngọ, Tân Lộc ở Dậu, Canh Lộc ở Thân, Nhâm Lộc ở Hợi, Quý Lộc ở Tý.

Hợi Mão Mùi, Mã ở Tỵ; Tỵ Dậu Sửu, Mã ở Hợi; Thân Tý Thìn, Mã ở Dần; Dần Ngọ Tuất, Mã ở Thân, đều là căn cứ vào Long mạch mà nói.

LUẬN TAM KỲ TỨ CÁT, TẦNG 21

Canh Tý, Long khởi từ vị trí 7,

Giáp Ất khởi 6,

Bính khởi 5,

Đinh khởi 4.

Bính Ngọ Long khởi từ vị trí 6, Giáp Ất khởi 7, Bính khởi 8, Đinh khởi 9.

Đông Chí thuận hướng, phân bố Lục nghi, nghịch hướng đếm Tam Kỳ.

Hạ Chí nghịch hướng phân bố Lục Nghi, thuận hướng đếm Tam Kỳ.

Tứ Cát là Kim Thủy Nhật Nguyệt, mỗi tinh tú ấy giữ nghiệp, phương pháp đoán là dùng bảy Diệu Cầm tinh so sánh với nhau.

Nhật Hư Nguyệt Quỷ, Hỏa Tòng Ky Thủy, Tất Mộc, Đê Kim Khuê vị; Thổ Tú thì theo Dực tú mà đoán, cũng từ cung 9 mà bắt đầu tính, Đông Chí khởi thuận, Hạ Chí đi nghịch.

Cho nên, muốn biết Tứ Cát sẽ ở hướng nào, Hư 2 Quỷ 4 tìm Lục Ky Thủy, Tất Mộc tại bổn vị, Bính ở 3, Khuê 5, Dực 7 mà đoán.

LUẬN BÁT MÔN (TÁM CỬA) TINH ĐỘ NGŨ HÀNH, TẦNG 22

Bát môn là Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai. Tức là 9 cung biến thành 8, ví dụ Canh Tý Long tại cung 7, di

động cửa Hưu ở Khảm vị đến Đoài vị, thuận hướng đếm các cửa Hưu, Sinh, Thương, Đỗ là được. Bính Tý Long tại cung 9, di động cửa Tử ở Khôn đến Vũ vị, thuận hướng mà đếm là được.

Tinh độ ngũ hành, 60 Thấu địa, do 360 độ chia đều. Mỗi Long vị được 6 độ, làm 28 tinh tú hỗn thiên, chia ra 12 vị trí Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, phân bố 60 Long vị. Phía trên đã nói, ở đây không nhắc lại.

LUẬN KHAI HỶ

Vòm trời 365 độ chia làm 4 phần, gọi là Chu thiên độ số. Chu thiên độ số ngụ ý rất tinh thâm uyên bác, dùng nó để tìm Huyệt vị, định phương hướng. Trong 12 địa chi, một tuyến là Sai Thác, trong 8 can tứ duy, một tuyến là Thiên Không, trong 24 vị giới, một tuyến là Tiểu Không, trong sự tương hỗ Ngũ hành trực độ, tương khắc là Quan hệ, Giác 3, 8, 12, Thái Cang 1, 7, Đê 13, 14, Phòng Tâm 5, 6, Vĩ 3, 8, 14, 18, Ky(*) Thủy 3, 4, 9, Đẩu 16, 11, Ngưu 2, 6, Nữ 4, 10, 11, Hư 1 Nguy 1, 7, 9, 13, 14, Thất 8, Bích 9, Khuê 10, Lâu 11, Thái vị 14, 15, Ngang 9, 11, Tất Mộc 5, 9, 10, Sâm 4, Tỉnh 2, 7, 12, 15, 17, 25, 29, 30, Thiếu Quỷ 1, Liễu 6, Thái Trương 5, 14, Thương 9, 13, cộng có 60 độ, đều thuộc tướng hung hiểm. Còn lại 180° đều là cát tướng, trong đó có 48 độ là Sai Thác Thái Không, lấy đối ứng Thiên Cơ 48 Sát, 72 độ Quan hệ, 60 độ hung hiểm làm độ Khắc Chiến, tướng cát lợi là 180 độ. Chữ Liễu tức là Sai Thác, chữ Công tức là Không Vong, chữ Giao Thoa tức là Quan Sát. Hắc Khuyên là Toàn Khuyên, Bạch Khuyên là cát lợi, đất không Vong là nửa cát, cho nên cát hung mỗi thứ chiếm một nửa.

(*) Một số sách đọc là Cơ. (*N.D.*)

LUẬN NHỊ THẬP BÁT TÚ ĐỘ SỐ

Sao Giác trên 12 độ, Cang trên 9 độ, Đê dưới 16 độ, Phòng trên 5 độ, Tâm chẵn 6 độ, Vĩ chẵn 18 độ, Ky Thủy 9 độ, Đẩu trên 22 độ, Ngưu đúng 7 độ, Nữ đúng 11 độ, Hư dưới 9 độ, Nguy đúng 16 độ, Thất dưới 18 độ, Bích hơn 9 độ, Khuê đúng 18 độ, Giáng trên 12 độ, Vị dưới 15 độ, Ngang đúng 11 độ, Tất Mộc 16 độ rưỡi, Chủy chỉ có nửa độ, Sâm 9 độ rưỡi, Tỉnh dưới 15 độ, Quỷ 2 độ rưỡi, Liễu 13 độ rưỡi, Tinh trên 6 độ, Trương trên 16 độ, Dực dưới 12 độ, Chẩn trên 18 độ. Tổng cộng 365 độ.

Phương pháp chọn đất để xây dựng mộ như sau :

Khôn Cấn Dần Thân khởi Tý cung,

Giáp Canh Mão Dậu Dần,

Ất Tân Thìn Tuất là đầu Long,

Tốn Kiên Tỵ Hợi tìm Ngọ vị,

Tại phần giữa Long huyệt,

Bính Ngọ Nhâm Tý Thân xây lên,

Đinh đến Quý Sửu gặp lỗ hổng hẹp,

Sẽ có mối chui vào quan tài:

Muốn giải trừ nguy nan tất phải trồng cây Tử Chi (một cây làm thuốc) thành bụi dày ở vị trí này. Nếu có gió thổi đến, phải dùng gốc cây trắc, đắp đất bảo vệ ngay. Nếu muốn xây mộ tại Khôn sơn cung tý Quý, hãy an thuận hướng kim đồng hồ mà tính.

Hình 3/117, 3/118.

ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN TẬP YẾU

Quyển 1

Ngụy Lý : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên tập Nam Vinh Cửu, nhất đính chính

Tôn : Viên Viện Tải Ung Lâm Đào Tải Phỉ bổ chính

TỔNG LUẬN (16 điều)

Phong thủy địa lý lấy sinh khí làm chủ, lấy Long Huyệt làm nền tảng, Sa, Thủy làm bổ trợ. Xem phong thủy chính là quan sát sự thuận ứng nghịch phản của sơn và thủy, khí cứng rắn nhu hòa của âm và dương, lý phân ly hội hợp của tụ và tán...

Phong thủy tốt là địa mạch thoạt tiên cao vượt lên, hướng đi của địa mạch hoạt bát như Long, nhấp nhô không ngừng, đứt đoạn rồi lại nối liền. Địa mạch xuất hiện ở giữa, xung quanh có sa trướng trùng trùng. Sa trướng của nó có gần có xa, có nghênh có tống, có triền có hộ vệ. Khi hiệp cốc xuất hiện, chúng đều thu giữ địa khí tựa Phong yêu (lưng ong) và hạc tích (gối hạc) vậy, có nơi tạo ra thế cử đỉnh, có chỗ tạo ra hình giáp hộ, nơi giao tiếp của địa mạch không bị đứt đoạn, khi phong xuy đi qua hai bên Hiệp cốc thì địa mạch lại tựa như hai bên mạn thuyền song song mà ra. Nơi đỉnh và hai bên của địa mạch sáng sủa lại cùng tương ứng với Tinh thần, tựa hồ sấp có Long, Hổ giáng xuống nơi này. Triều sơn ở xa thì đẹp đẽ muôn hình vạn trạng. Minh Đường rộng rãi bằng phẳng, Thủy khẩu giao kết, uốn lượn bao quanh, bốn phương tám hướng không có nơi nào bị khuyết hãm. Địa mạch hạ lạc kết huyệt ở nơi này, khí Âm Dương phân

ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN TẬP YẾU

Thể lệ biên tập :

1– Cuốn sách này được biên tập theo trình tự trước luận về Long, sau luận về Huyệt, Sa, Thủy; trước nói tới Loan Đầu, sau nói về Lý Khí.

2– Trong cuốn này có một số lời văn khó hiểu mà lời chú giải vốn có rất phức tạp, chúng tôi đã có biên tập lại cho dễ hiểu.

3– "Ngọc Xích Kinh" trong cuốn sách này, sự chú giải vốn có rất phức tạp, khó hiểu, thứ tự trước sau mâu thuẫn, chúng tôi cũng hiệu chỉnh lại.

4– "Thiên Ngọc Kinh Chân Chú" trong cuốn sách này là sách gia truyền của Hứa Minh, nay được đem ra in ấn toàn bộ để độc giả thưởng thức.

5– "Xích Đình Kinh" vốn của Trương Lương (Tử Phòng) truyền lại cho môn đồ, sau khi đọc xong có thể hiểu rõ điều ảo diệu, bí mật của Đế vương phong thủy.

6– Quách Phác là tổ sư gia của phong thủy địa lý, "Táng Kinh" của ông, văn từ rố tàng giản dị.

7– "Hội Tỏa Tinh Vi" – chúng tôi thu thập tuyển chọn những tinh hoa về địa lý của cổ nhân không câu nệ ngắn dài, song vẫn thuận theo thứ tự Long, Huyệt, Sa, Thủy mà biên tập.

biệt cùng tiếp, chỗ cao chỗ thấp, lồi lõm rõ ràng, địa hình hai bên như hai cánh tay giang rộng, trên phân ra dưới hợp lại, địa thế tròn và nhọn cùng đối ứng với Thiên quan địa quỷ. Thủy trong thủy ngoài đều ôm ấp, bao quanh nơi này; sơn trong sơn ngoài cùng quây quần tụ hội. Nơi được như vậy được xem là đại phú đại quí của phong thủy vậy.

LUẬN LONG

Long trong phong thủy địa lý có can có chi, có chi trong can, lại có can trong chi. Vì vậy các nhà địa lý khi đàm luận đến Long thường nói là "tìm can", song họ lại không biết Long của chủ can vốn không kết huyệt, mà phải biến thành phân chi mới có thể kết huyệt, điều này cũng giống như một cây trái chỉ kết quả nơi cành mà không kết quả nơi thân. Để có thể kết huyệt, Long phải tự lột xác hóa già thành trẻ, từ thô can biến ra thanh chi. Dù Long của chủ can có kết thành cát địa nơi thành đô cũng cần phải từ trên cao mà giáng xuống bình địa, thông qua thoát thai đổi lốt, tàng ẩn tinh thần, cuối cùng lại do sơn địa mà kết huyệt.

Khi Long của chủ can sắp phân thành chi, thì cần từ bỏ mọi lầu các điện đường mà lập ra một đường riêng cho mình, cần phải có Thái Tổ Sơn, Thiếu Tổ Sơn, Phụ Mẫu Sơn cùng các Tiểu trướng sơn nổi lên, đây chính là sự xuất hiện của chi Long. Nếu địa mạch của chi Long phân ra từ Tiểu trướng Sơn thì đó là Chính chi của Can Long; Nếu địa mạch của Chi Long phân ra từ góc núi của Tiểu Trướng sơn thì đó là Bàng Chi của Can Long. Chính Chi xuất hiện là Trung Long Chính Huyệt, Bàng Chi xuất hiện là Tòng Long Hộ Triền. Sơn phụ trợ ở hai bên Trung Long nhất định phải cao hơn Trung Long mới có thể coi là giáp tòng. Cũng có khi hai Long mạch đồng thời dừng sơn ở hai bên làm phụ trợ, khi hai Long mạch này sắp hình thành cục thế, nhất quyết phải có một Long mạch cao vượt lên, một Long mạch nằm phục xuống, như vậy gọi là Thư Hùng tương

ứng. Lại có tình huống Bàng Chi có thể kết huyệt, như vậy cần phải mở ra một cục thế khác, có sơn thủy hộ vệ tùy tòng khác, có như thế mới hình thành được cát địa, nhưng địa lực của nó yếu hơn hẳn so với Chính Chi kết huyệt.

Long trong phong thủy địa lý có hình dáng cao vút, được gọi là Cao Lũng, có trạng thái hành tiến chậm rãi được gọi là Bình Cương, cũng có Long tản lạc trên mặt đất gọi là Bình Chi. Cao Lũng thì nhấp nhô lên xuống, trạng thái hiển lộ rõ ràng; Bình cương thì nhấp nhô ít, đi một bước dừng một bước; Bình Chi thì nối tiếp liền liền cơ hồ không trông rõ sự lên xuống nhấp nhô. Long thế của Cao Lũng phần lớn hùng tráng, khí thế cương mãnh; Long thế của Bình Cương thì hòa hoãn nhu nhược, không cần có khai trướng xuyên hiệp, chỉ cần có chút nhấp nhô là đủ, để giống với Long thế của Cao Lũng; Long thế của Bình Chi lại vì địa thế tản mác nên hình tích bất minh khó thấy, nhưng nếu quan sát kỹ lưỡng cũng có thể thấy được trạng thái của nó. Do vậy trạng thái khai trướng cùng hành tiến của nó cũng tương tự như Cao Lũng, nhưng địa thế thì bất đồng.

Long kết huyệt ở đầu gọi là "Thiếu Long". Cổ ngữ có nói :

"Sơ Long đều kết huyệt tại ngực".

Long kết huyệt ở eo lưng gọi là "Trung Long". Cổ ngữ nói :

"Hảo Long đều kết huyệt tại eo lưng, dư chi của nó chính là nơi thành quận vậy".

Long kết huyệt ở đuôi gọi là "Tận Long". Cổ ngữ nói :

"Địa thế tương ứng, chạy thẳng tới tận cùng của Long kết huyệt, Long, thủy đều đến nơi tận cùng này mới là Long mạch chân chính".

Chương Bối Lai nói :

"Chân Long nếu đi từ xế bên lật xuống thì gọi là Hoành Long, nếu quay thân mình thì gọi là Hồi Long, kết huyệt ở chỗ cao thì gọi là Phi Long, hạ lạc tại Bình Dương (biển bằng) thì gọi Tiềm Long. Thể dáng của Long đều tùy theo hình dạng di chuyển của Long mạch, sự tụ tán của hình thế địa mạo, sự phân hợp của sơn thủy, của âm dương mà quyết định".

Long Cao Lũng, Long Bình Cương thì xuất hiện như bình phong, như màn trướng, khi hành tiến sẽ nhe nanh múa vuốt, tạo nên thanh thế, khi quá hiệp nhất định sẽ có hình dáng tiền nghênh hậu tống, khi sắp nhập thủ nhất định sẽ thắt lại ở yết hầu, dồn tụ chân khí, khi sắp kết huyệt nhất định sẽ tạo sơn cái, sơn đỉnh (đỉnh núi), bên ngoài có thủy lưu theo dòng mà chảy, bên trong có thủy lưu phân giới huyệt vị. Ở nơi kết huyệt, tất có Minh Đường đại cục, tứ phía tất có lan can che chắn, thế mới là Chân Long.

Long tại bình địa (Long Bình Chi) có hình thái khí độ cũng gần giống như Long tại sơn địa; khác nhau chỉ ở chỗ : tinh thần tương ứng trên núi cao thì có hình thế dựng đứng, còn tinh thần tương ứng dưới bình địa thì có hình thế dàn trải. Phương pháp quan sát Long ở bình địa, chỉ cần tìm hình thế tản mát, khi ẩn khi hiện của nó, lấy thủy lưu hai phía đông tây phân giới làm Long, lấy thước tấc đo lường sự biến hóa cao thấp là được. Đất Thiểm, Biện, Tế, Lỗ... là loại hình bình địa phương Bắc, đất Tô, Tùng, Gia, Hồ... là loại hình bình địa phương Nam. Loại bình địa phương Bắc đa phần do khai khẩn mà mất đi hình thế núi, phải nhận ra mũi, miệng của sơn mới được. Loại bình địa phương Nam, do khai thông thủy đạo làm đứt địa mạch, nên phải truy xét ngược lên nguồn gốc của nó mới được.

Long còn có loại vượt qua sông, xuyên qua ruộng đồng rồi mới nhô lên, tịnh tiến mà kết huyệt, tạo nên đất quý về mặt phong thủy. Sơn thế của Long đến bờ sông thì mất hút, thực ra nó đang vượt qua sông, có đá ngầm nhô đầu lên trong nước, ở bờ sông đối diện sẽ nhô hẳn lên một khối đá, ngoài ra không thấy vết tích đâu nữa. Như thế gọi là Long mạch quá thủy. Còn Long mạch xuyên điền, nghĩa là hai trái núi bị ngăn cách hẳn với nhau, không rõ lai lịch, nhưng trên ruộng đồng nằm giữa hai trái núi thấy có địa mạch hơi nhô lên như sống trâu, hoặc có khối đá khô nhô lên giữa màu xanh của lúa.

Sở dĩ gọi sơn là Long, vì Long biến hóa khó lường, tinh thần của Long chẳng phải phàm tục, khí thế của Long không chút tầm thường. Sơn lấy sự nhấp nhô lên xuống làm cốt tiết (đốt xương), lấy phân bố làm răng và móng vuốt, lấy đầm nước làm

ẩm thực (đồ ăn thức uống), nên gọi sơn là Long. Hiện nay, người chưa biết can chi của sơn, không thấy tông tích của sơn, thấy một ngọn núi nhô lên, thì gọi nó là Long, thấy chỗ sơn lõm xuống, thì gọi nó là huyệt. Nếu nói vậy, thì mỗi quả núi đều biến thành Long, mỗi chỗ lõm trên núi đều biến thành huyệt, thế thì Long khác gì con giun đất ? Cho nên không biết Long, làm sao biết huyệt ? Muốn học phong thủy địa lý, kiến thức nhập môn là phải nhận biết về Long.

LUẬN HUYỆT

Phương pháp quan sát Huyệt là phải hiểu rõ ràng mạch lạc của Long. Long và Huyệt chỉ khác nhau ở chỗ : xem Long thì phải nhìn khởi thế của nó, còn xem Huyệt thì phải thấy rõ chỗ dừng cuối cùng của nó. Có khi Long mạch vận hành hàng ngàn dặm, hàng trăm dặm lộ trình mới kết huyệt. Có khi vận hành năm, sáu chục dặm vẫn chưa kết huyệt, song có khi mới vận hành một, hai chục dặm thì đã kết huyệt.

Long mạch kết huyệt tuy dài ngắn, lớn nhỏ khác nhau, nhưng chỉ cần có dừng, có tụ, có phân có hợp, có tứ phía vây bọc, thì đều sẽ kết huyệt, có điều là huyệt ấy sẽ tạo nên phúc phận lớn hay nhỏ mà thôi.

Phàm sự vận hành của Long mạch khi sắp đến chỗ kết huyệt, sẽ đột nhiên xuất hiện sơn phong tương ứng với tinh thần (tinh tú); giữa các ngọn núi cao ngang nhau, đột nhiên có một ngọn núi nhỏ độc nhất, thì tiểu sơn phong ấy là cao quý. Giữa các ngọn núi thấp ngang nhau, đột nhiên có độc nhất một ngọn núi cao, thì đại sơn phong ấy là tôn quý. Long mạch kết huyệt có dài ngắn, cao thấp cũng cùng một nguyên lý này. Long kết huyệt có hai tình huống : thuận và nghịch với thủy thế vận hành Thuận thủy hành Long kết huyệt cần phải nghịch thủy và ngược lại. Cũng có trường hợp thuận : Thủy hành Long lại thuận thủy kết huyệt, trong trường hợp này nơi kết huyệt cần phải có Sa phong và Thủy lưu ôm ấp bao bọc; Lại có Nghịch thủy hành

Long mà nghịch thủy kết huyệt thì cần phải có sơn và thủy tản ra ở phía trước.

Phàm nơi Long nhập thủ cao mà sơn lại thấp, sơn ở dưới dựng đứng và dọc ngang tán loạn, chân khí của Long nhất định sẽ tụ ở bên trên, ở giữa có hình tượng của Long Hổ hoặc Oa Kiềm, sơn hai bên cao vút hộ vệ, thủy lưu uốn khúc bao bọc, có như vậy mới có thể kết được Thiên huyệt. Nếu nơi Long nhập thủ thấp mà sơn cao, chân khí của nó nhất định sẽ ngưng tụ ở phía dưới, hai bên có Long Hổ cúi thấp, sơn thủy xung quanh cũng rời rạc, như vậy thì có thể kết làm Địa huyệt. Nếu nơi nhập thủ, sơn không cao cũng không thấp, đường đường chính chính lại phóng khoáng, chân khí của nó ắt sẽ tụ tập ở phần giữa, sơn ở xung quanh đã không tản mác cũng không bao bọc, thủy lưu không chậm cũng không nhanh, như vậy có thể kết làm Nhân huyệt.

Ba loại huyệt này đều do trạng thái của nó mà quyết định. Hoàn toàn không thể có một ngọn núi có thể kết cả ba loại huyệt này – như các nhà địa lý phong thủy hiện nay thường nói.

Thiên huyệt được gọi là Cái. Địa huyệt là Niêm, Nhân huyệt là Chàng. Nếu huyệt kết ở hai bên tả hữu thì gọi là Ỷ. Nếu hai bên là Long sơn dài mà Hổ sơn ngắn, huyệt ắt sẽ kết ở bên tả mà nghênh sang bên hữu và ngược lại. Nếu Long sơn đến trước thì uy thế của Long giảm đi mà uy thế của Hổ được tăng thêm và ngược lại; Nếu địa mạch ra từ bên phải thì cần phải kết huyệt bên trái. Nếu Long sơn đến từ bên phải, địa mạch ra từ bên phải thì ắt sẽ kết huyệt ở bên trái; Nếu địa mạch ra từ bên trái, thì huyệt sẽ kết ở bên phải.

Chính diện của sơn thuận hành mà mặt sau lại nghiêng lệch gấp khúc, thì kết huyệt ở nơi lõm hãm; mặt sau của sơn ngay ngắn mà chính diện lại nghiêng ngả thì kết huyệt ở trên cao. Nếu kết huyệt lệch về bên trái hoặc phải thì loại huyệt này được gọi là Tiên cung; nếu quay về tổ sơn, tông sơn mà kết huyệt thì huyệt này được gọi là Hồi Long. Hổ sơn bao bọc Long sơn gọi là Thư Tựu Hùng Huyệt; Long sơn bao bọc Hổ sơn thì gọi là

Hùng Tựu Thư Huyệt. Nếu Long mạch ẩn hiện bên tả mà vai tả lại hình thành Phụ Bật thì huyệt có thể dựa vào Tả Phụ mà kết; Nếu Long giáng lạc ở bên hữu mà Phụ bật lại hình thành ở vai hữu thì huyệt có thể nương tựa vào Hữu Bật mà kết.

Trong lòng huyệt, địa hình dựng đứng hiểm trở thì bên ngoài sẽ bằng phẳng ngay ngắn; phần phía trên quá cao thì bộ phận bên dưới sẽ ẩn tàng

Địa mạch nếu uốn lượn ngoằn ngoèo như rắn, thì nên chọn lấy một đoạn để ứng nghiệm. Địa mạch nếu lằng nhằng đan xen như mây song, thì nên chọn chỗ thắt kết mà ẩn tàng. Chỗ "tận kết" của Chính Long nếu bốn bề hội tụ mà không thiên lệch, thì lấy chỗ chung kết của mạch. Chỗ "Yêu kết" (kết ở eo lưng) của Quá Long nếu bốn bề thấp mà không liên tục, thì chọn chỗ ẩn phục của mạch. Muốn tìm một huyệt vị tốt, ắt phải ngẩng lên khảo sát trên đầu xem có tú lệ hay không, xem hai bên vai như thế nào, cúi xuống thẩm xét lộ tuyến của địa mạch có đứt đoạn hay không.

Chân khí của địa mạch luân lưu chuyển độ, một sáng một tối, hợp lại ở phía trước huyệt, thì gọi là "Thư Hùng(*) giao tương chuyển độ". Nếu sự chuyển độ này chỉ có hợp mà không có phân, thì mạch khí đến là giả. Nếu sự chuyển độ này chỉ có phân mà không có hợp, thì mạch khí ấy chưa rõ khi nào mới dừng tụ. Do vậy việc kết huyệt tất phải trên ứng với Kim, dưới ứng với Thủy, giữa ứng với Thổ, hai bên tả hữu ứng với Mộc. Nơi ngủ ở chỗ khô ráo, mà lại gần nơi ẩm thấp, ở chỗ của môi như xuất hiện tấm nỉ, thì mới được coi là huyệt vị hoàn mỹ. Vậy chỗ tốt nhất có tam phân tam hợp, chỗ tốt vừa có nhị phân nhị hợp, chỗ kém có nhất phân nhất hợp. Nếu không có sự phân hợp, thì không thể gọi là huyệt vị.

Huyệt vị hình thành ở phía trên có hình dạng oa (lõm) hoặc Kiềm (như cây kìm), chân khí của nó phát ra ngoài là Dương, giống như cặp vú của nữ hoặc sinh thực khí của nam, chân khí của nó hàm chứa ở bên trong sẽ là Âm. Nhưng ở dạng lõm của

(*) Thư – mái , giống cái ; hùng – trống , giống đực.

huyệt vị phải có chỗ nhô cao lên như dương vật, như thế gọi là Dương lai Âm thụ; ở địa hình nhô lên ắt phải có chỗ lõm xuống, như thế gọi là Âm lai Dương thụ. Địa mạch gấp gáp, huyệt hình thành ắt phải có chỗ hòa hoãn; địa mạch hòa hoãn, huyệt hình thành ắt phải có chỗ gấp gáp. Nếu huyệt vị hình thành hoàn toàn là Âm hoặc hoàn toàn là Dương, đơn thuần là Thư hoặc đơn thuần là Hùng, thì không thể thụ thai. Phàm huyệt vị do âm mạch tạo thành, sẽ có hình dạng trên nhỏ dưới lớn, cửa ra tròn rộng. Phàm huyệt vị do Dương mạch tạo thành, sẽ có hình dạng trên lớn dưới nhỏ, cửa ra tương đối nhọn hẹp – Các huyệt vị ấy đều phải có hình dáng Âm Dương tương hợp thật cụ thể. Tuyệt đối không thể tiến hành khai tạo huyệt vị ở trên đồi trọc hoặc nơi đất hoang dã bằng những phương thức kém văn minh.

Khi tìm huyệt vị ở nơi địa hình bằng phẳng, tất phải quan sát kỹ lưỡng, xem có chỗ nào hơi nhô cao một chút, xem ở hai bên có vết tích thủy lưu (nước chảy) thành rãnh thấp xuống hay không, ở dưới rãnh có hình dạng chiếc kìm hơi nhô cao một chút hay không, cũng tức là tìm loại huyệt vị ở gần chân khí.

Khi tìm huyệt vị ở nơi có nước, hãy tìm chỗ mặt đất có hai dòng thủy lưu sắp giao hội với nhau hoặc có một dòng chảy vòng xung quanh, tìm lấy một mảnh đất dù chỉ cao lên một thước hoặc một tấc, có thể làm Minh Đường, rồi xem có sa phong hộ vệ và thủy lưu phân giới địa mạch hay chăng, cũng tức là tìm huyệt vị ở gần thủy. Ruộng đồng bằng phẳng thật ra có độ chênh, mảnh này thấp hơn mảnh khác một chút, cứ thế thấp dần, nếu đặt một chiếc bè trúc, nước sẽ đưa chiếc bè trôi dần tới chỗ kết huyệt, bởi ruộng ở phía trước sẽ như những chiếc răng trâu mới mọc. Như thế gọi là huyệt vị Bình Dương. Tóm lại, ở nơi địa mạo bình dương, phải kết huyệt ở nơi có khí thế quần tụ, chứ không thể cắm huyệt ở bất cứ chỗ nào vô phân vô hợp, có nhô cao nhưng cô độc hiển lộ. Vậy là phải có nhãn lực, cước lực và suy tính kỹ, mới mong tìm đúng chân huyệt.

LUẬN SA

Sa là loại sơn phong có thể ở trong huyệt nhìn thấy và lấy làm hộ vệ cho huyệt. Người thời cổ dùng Hộ sơn, Tòng sơn, Triều sơn, Tiếp sơn vv... để gọi Sa, mệnh danh như thế là ngụ ý hấp thụ sự lưu luyến quấn quít của các sơn phong, sự hộ vệ, hộ tòng đặc sắc, kiểu như Thanh Long Bạch Hổ vậy. Long Hổ có loại từ bản thân huyệt vị sinh ra, có loại từ sơn mạch bên ngoài kéo đến vây bọc. Có khi bên tả có một, bên hữu có hai, hoặc ngược lại. Có khi Long Hổ ở hai bên song song không tụ lại; có khi cùng ôm lấy huyệt vị rồi tụ lại, liền với nhau; có khi một bên dài, một bên ngắn; có khi một bên mạnh một bên yếu; nhưng các tình huống ấy đều ôm ấp, có tình với huyệt thì mới được coi là trợ thủ đắc lực. Sơn có sa phong, giống như người phải có hai tay. Sơn lấy thủy làm thức ăn của mình, nên hai ngọn Long Hổ phải ngược với hướng thủy lưu ở bên ngoài tới thì mới có thức ăn, còn nếu đồng hướng thì chết đói. Nếu thủy chảy từ mé trái tới, thì sa phong ở mé phải cần dài hơn một chút. Nếu thủy chảy từ mé phải tới, thì sa phong ở mé trái cần dài hơn một chút. Nếu huyệt ở bên tả, thì lấy sơn mé bên tả, chờ khi thủy từ mé hữu chảy qua trước mặt, sẽ ngăn chặn lại, như thế gọi là "Âm tỏa dương quan". Nếu huyệt ở bên hữu, thì lấy sơn ở mé bên hữu mà ngăn chặn thủy sau khi nó chảy qua trước mặt, gọi là "Dương tỏa âm quan". Chỉ có triều sơn, triều thủy từ xa lại, thì không cần ngăn chặn, cứ để thuận quan thuận tỏa. Nhưng khi Lão hoành thủy chảy qua Minh Đường, tất phải nghịch quan nghịch tỏa mới là hoàn mỹ.

Có loại trực huyệt thủy lưu ở hai bên kèm đến tận cùng, mà bản thân không có Long sơn và Hổ sơn, thì có thể sử dụng sơn bị ngăn cách bởi thủy lưu ở hai bên mà kiềm chế thủy lưu trong huyệt, không cho chảy đi; khi ấy sơn ở hai bên sẽ trở thành Long sơn và Hổ sơn.

Lại có sa tả hữu đơn đề, nghĩa là ở chính huyệt chỉ hé ra một chút, rồi lại ôm ấp lấy ngay phía trước huyệt.

Còn về tình huống Triều sa, Án sa, Tòng sa thì sẽ nói ở mục khác...

LUẬN THỦY

Đặc tính quan trọng nhất của Thủy là khi Long mạch đạt được rồi, thì thủy mới thành tựu. Thủy là do từ trong lòng sơn sinh ra mà phối hợp với sơn. Thủy làm chân khí trong lòng sơn, giống như người có tinh, huyết, dịch vậy. Thủy làm chân khí bên ngoài sơn thì giống như người có bầu rượu, đồ ăn và bầu sữa vậy.

Có loại Đại thủy theo Long mạch từ tổ sơn chảy đi, đến khi ra khỏi hiệp cốc thì phân lưu, bám sát sự trường đoản của Long mạch mà chảy. Loại thủy này có khi giao hội ở trước huyệt vị, có khi tụ hợp ở hai bên tả hữu huyệt vị, có khi tụ hợp ở xa hoặc ở gần huyệt. Thủy có khi từ trong sơn phân giới huyệt vị chảy ra, có khi từ Thiếu tổ sơn phân lưu ra hai bên, chảy đến bên ngoài Long sơn và Hổ sơn thì tụ hợp lại, gọi là Tiểu thủy. Có khi tụ hợp tại bên trong Long sơn và Hổ sơn, có khi tụ hợp ở đằng trước huyệt như hình chữ Bát. Thủy giao hội có các kiểu Hà Tu (râu tôm), Giải Nhãn (mắt giải), Kim Ngư (cá vàng), Nguyên Thần, đều là từ bên ngoài chảy tới, phần trên hoàn chỉnh mà phần dưới thu lại.

Thủy có loại tương nghịch mà tương phối với Long mạch, có loại tương nghịch mà tương phối với tả hữu sa, có loại tương nghịch mà tương phối với huyệt vị, như vậy gọi là Đắc thủy, cho nên có danh xưng "Trương sơn, thực thủy", hoàn toàn không phải hễ có Thủy là có thể nói Đắc thủy.

Nơi Thủy đến không dễ nhìn thấy ngọn nguồn của nó, nơi thủy lai khứ cũng không dễ biết hướng của nó chảy tới đâu. Nơi Thủy chảy đến nên có nhập khẩu (cửa vào), nơi Thủy chảy đi nên có tiếp xứ (chỗ tiếp). Thủy chảy đến nên ngoằn ngoèo uốn

lượn, Thủy chảy đi nên lưu luyến có tình. Thủy chảy xiết thì phải tạo thành sóng nhiều lớp, Thủy chảy chậm thì dòng chảy phải dài, từ xa. Nếu hai dòng thủy lưu kẹp hai bên mà chảy, một bên lớn, một bên nhỏ, cũng cần một đoạn sáng, một đoạn tối. Nếu hai dòng thủy lưu hợp lại rồi chảy xuống, thì cửa ra của nước không thể ở trước hoặc ở chính giữa huyệt. Nếu giới thủy theo Long mạch một bên xa, một bên gần, thì huyệt vị nhất định phải có hai cánh tay dài mà gần mặt huyệt.

LUẬN LONG MY Ô

Phàm loại đại Long kết xuất địa mạch khi sắp phân câu (câu = kênh rãnh), sẽ có ngũ tinh hội tụ, sơn ở trên câu sẽ xuất hiện 9 tòa sa trướng phù dung, trên tổ tông sơn có thể nhìn thấy cao lâu bạch ngọc và điện đường hoàng kim đối xứng nhau, có tướng phú quí như phượng hoàng với long sa đồng hành.

Long mạch xuất hiện từ trung tâm là Quý Long.

Long mạch xuất hiện từ bên cạnh là Phú Long.

Long mạch xuất hiện từ nơi tán loạn không rõ nơi đến nơi dừng, là Bần Tiện Long.

Hai bên Long mạch, trông như hai mái chèo đối xứng, có độ dài như nhau, gọi là Ngô Đồng Chi, là cách đẹp nhất của Chi. Hai mái chèo kia một ở đằng trước, một ở đằng sau, dài ngắn không đều, gọi là Thược Dược Chi, thuộc cách đẹp thứ nhì. Hai mái chèo hai bên nửa có, nửa không, gọi là Khởi Liễu Chi; một bên có, một bên không, gọi là Dương Liễu Chi, là hạ cách của Chi. Còn một kiểu một bên không có mái chèo, còn mái chèo bên kia mọc ngang ra tua tủa các mấu, thì gọi là Quyển Liêm Điện Chi, thuộc loại Long mạch, tối phú quý.

Phần trên của Long mạch có địa mạo giống như mũ miện, thẻ ngà (để vào triều kiến), là tượng trưng đại phú đại quý của võ tướng. Tiểu Long mạch địa mạo có hình thương khố, kho lương thực là triệu chứng của phú Long; có hình cái mõ của hòa

thượng hoặc y phục rách rưới, là triệu chứng của Bần Long. Trên Long mạch xuất hiện tinh phong, hình dạng vuông vức đoan chính, đầy đặn, ngay ngắn, điềm tĩnh, tú mỹ, là triệu chứng hội tụ giàu sang cát lợi; còn nếu nham nhở, vẹo vọ, nhọn hoắt, thô lậu là triệu chứng hung ác.

Khí thế hành tiến của Long mạch nếu hoạt bát, nhấp nhô đồn dập thì là triệu chứng cát lợi, nếu có sát tướng, cương nhọn thì là hung ác. Thân thể và chân tay của Long mạch nếu phân bố ngay ngắn, quy củ là cát lợi, còn chệch choạc, rấm rối là hung ác. Trước sau và hai bên tả hữu Long mạch nếu nghênh tống, bảo vệ cho nhau là cát lợi, cô đơn khuyết hám là hung ác.

Long mạch thấp mà có nhiều tiết mục gọi là Sinh, bôn ba tẩu động, khí thế hùng mạnh gọi là Cường, mở to mắt hiên ngang gọi là Thuận, tiết sau lần lượt cao hơn tiết trước gọi là Tiến, dày rậm gọi là Vượng. Các thứ đó đều gọi là phẩm cách hoàn mỹ của Long mạch.

Còn Long mạch mềm yếu, không nhấp nhô gọi là Tử; gầy gò, lộ xương thịt gọi là Nhược; có tay ngoặt ra đằng sau gọi là Nghịch; thân thể tiêu điều gãy khúc gọi là Thối (thoái); trơ trụi nham nhở gọi là Bệnh. Mấy thứ này đều thuộc loại Long mạch hiểm ác.

LUẬN HUYỆT MỸ Ố

Phàm huyệt vị ở chỗ sấp nhập thủ phải có trên có dưới, cửa ra (xuất khẩu) phải có đón, có thu. Nói có trên có dưới, là ngụ ý giống như người ngồi thì phải có bình phong, hoa cái, bảo cái, quan cái. Nói có đón có thu, là ngụ ý giống như người ngồi thì phải có giường, có chăn, gối, đệm. Có mấy thứ kể trên mới gọi là quý huyệt, không có thì tuy kết thúc rất hay cũng không được coi là phú quý.

Huyệt vị khi sấp khởi đỉnh thì sẽ có hình dạng như cây lau (sậy), như chữ Vương (　　), như chữ Công (　　), ba loại này

biểu hiện mạch huyệt hoàn mỹ. Phần đầu nhất định phải kết não bộ, phần giữa nhất định phải kết cầu nhiêm (râu ria), phần dưới nhất định phải mở Minh Đường, hai bên phải có bao bọc, tám phía phân minh, phò tá rõ ràng, mới được coi là Chân huyệt. Phía trước huyệt vị ắt phải có Quan, phía sau có Quỷ, hai bên phải có Diệu sơn, Triều sơn, Án sơn đoan chính vuông vức, sa thủy bao bọc dày đặc, mới được coi là Quý huyệt. Nơi kiến lập huyệt vị phải giống như quả đậu lột vỏ, như hoa nở trên đài hoa, quả cây tựa bàn ngọc, rõ ràng như mũi miệng. Loại hình tượng này phải giống như lòng bàn tay khi bàn tay ngửa lên, giống hổ khẩu khi bàn tay úp xuống, tựa trâu mang ách nặng, ngựa bị buộc cương, giống như mang cá, lại tựa mu rùa, như tai voi rủ xuống, như cánh chim vươn lên, như bầu vú cầm thú đang nằm, như bướu lạc đà, như gà đang chọi, như gọng kềm của bò cạp, sáng sủa như cầu vồng, mặt trăng. Mấy nơi này đều tự nhiên thụ huyệt, không nên bằng phẳng như mặt gương, không nên tán loạn như lá cây, không nên rực rỡ như hoa, không nên vừa thẳng vừa nhọn như trúc, không nên cô lập như mũi trâu, không nên phình ra như bụng hồ lô. Nơi huyệt đóng tốt nhất là nơi thoáng đãng mà sáng sủa, kỵ nơi ẩm thấp mà u ám. Đáng sợ nhất là nơi gió thổi qua trước ngực, lùa qua tai, thủy phạm vào chân huyệt, đầu huyệt nước đọng.

Sự chân giả của huyệt vị, đa số là phải tùy vào Tinh thần trên Long mạch. Do vậy Long mạch xuất hiện ở Tham Lang tinh mà không biến hóa thì kết Nhũ huyệt; xuất hiện ở Cự Môn tinh mà không thay đổi thì kết thành Ngân huyệt; Xuất hiện ở Vũ Khúc thì kết Oa huyệt; xuất hiện ở Lộc Tồn, Liêm Trinh thì kết thành huyệt vị Sơ xỉ (răng lược); xuất hiện từ Văn Khúc thì kết thành huyệt vị Bình Ba, Ngưỡng Chưởng; xuất hiện từ Hữu Bật thì kết thành huyệt vị Bao Đột; xuất hiện từ Phá Quân thì kết thành huyệt Qua Nha; xuất hiện từ sao Tả Phù thì kết thành huyệt vị Yến Sào (tổ yến) hoặc Kê Sào (ổ gà). Do vậy, một thuật sư giỏi về địa lý thấy Long mạch thì có thể biết huyệt vị.

LUẬN SA MỸ Ố

Sa thông thường lấy ngay ngắn, uốn lượn vòng vèo làm cát lợi, coi xiêu vẹo, thẳng đuỗn làm hung hiểm. Do đó Thanh Long tất phải uyển chuyển khúc chiết, Bạch Hổ tất phải thuần phục. Nhưng mé tả không nên quá nhược, mé hữu không nên quá cường. Thuận thủy lưu mà xuống gọi là Thối Thần; nghịch thủy lưu mà lên, gọi là Tiến Thần. Nếu không có Thanh Long, tất Thủy phải từ bên tả chảy đến. Nếu không có Bạch Hổ, tất Thủy phải từ bên hữu chảy đến. Sa phong ở bên trong giống như cánh cung, như dây lưng, như bài ngà, như cây bút, như ngọn roi, như ấn ngọc, như kim ngư, như nha đao. Sa phong ở bên ngoài thì giống như giá bút, bảng hiệu, mành treo, quyển sách mở, lá cờ bay, như ngũ não, song tồn vv... Các loại vừa kể thuộc phẩm cách quý trọng. Nếu hình dáng như thương khố, bình trà, chuông đồng, búa ngọc, như đụn lúa, như rương hòm, đều là loại phú túc (giàu có). Còn nếu hình dạng như mũi giáo, như tay cụt, đầu ngoẹo, rồi có hình dạng "bát sát" (tám cái sát hại) là hẹp, nhọn, lõm, thẳng, xung, phá, chếch, bay, thì đều là hung ác, phải né tránh.

Sa phong trên bình địa nếu ngay ngắn, chỉnh tề, mỹ lệ như hoa lau, như tiền vàng, như ngà voi, như tấm đệm trải rộng, lồi lõm nhấp nhô đều đặn như trăng lưỡi liềm, như cánh cung giương, như ấn ngọc, đấu vàng, như chữ nhất, như tam tinh, ngũ mai, thất tinh vv... đều là sa phong đại phú đại quý. Còn giống như mất ngựa, vây cá, thước gấp, chư đao... thì thuộc loại sa phong bần tiện.

LUẬN THỦY MỸ Ố

Phàm thủy đều lấy dạng giao tỏa, uốn lượn tụ hội làm cát lợi, còn chảy xuyên thẳng như mũi tên, chếch xéo làm hung

hiểm. Nếu thủy ở trong huyệt, thì thủy ở tứ phía phải chảy vào trong, chứ không thể để thủy tứ phía chảy ra ngoài. Nếu thủy ở trong Minh Đường, cũng phải mong sao thủy tứ phía chảy dồn vào, chứ không thể để thủy tứ phía chảy loạn đi. Thủy thế bao tròn hướng nội là địa mạo Kim Thành. Thủy thế hình vuông mà hướng nội là địa mạo Thổ Thành. Thủy thế uốn khúc vòng vèo mà chảy vào trong huyệt, là địa mạo Thủy Thành. Cả ba đều là cát lợi. Thủy thế chảy xéo ra ngoài là địa mạo Hỏa Thành. Thủy thế chạy xộc thẳng vào trong Huyệt là Mộc Thành. Hai loại địa mạo sau là loại thủy hung hiểm, bần tiện.

Có loại thủy thế hướng về phía Chu Tước, ôm lấy Huyền Vũ, Thanh Long và Bạch Hổ, thành cách dưỡng âm, đáo đường, thượng nhai, cũng bối, nhân hoài, giác loan, giao tụ, đều là các thủy tượng cát lợi. Còn loại thủy thế xối thẳng vào tim, vào sườn, vào lưng, khoằm lại như răng hổ, thành cách chém đầu, phạt góc, phản cung, đuôi én, hoặc thành hình chữ Bát, chữ Xuyên, chữ thất vv... đều là thủy tượng hung hiểm.

Phàm có sơn có thủy, thì sơn với thủy phải tương xứng, đặc biệt thủy không thể thắng sơn. Huyệt vị có sơn thế hùng hậu mà có thủy mênh mang từ xa tràn dâng đến phần đầu huyệt vị, thì đó là huyệt vị cát lợi. Huyệt vị có sơn thế yếu ớt mà thủy mênh mông tràn thẳng tới chính diện thì đó là huyệt vị hung ác.

LUẬN CHÂN NGỤY (THẬT GIẢ)

Long và Huyệt vốn chỉ có chân, chứ không có ngụy, nhưng vì người ta không biết phân biệt Long mạch và huyệt vị, nên mới nói là Long, Huyệt có chân có ngụy. Giống như Hoàng Kim và Bạch Ngọc chỉ có thật, không có giả, nhưng người không am hiểu dễ bị lầm lẫn với đồng và đá, nên mới có cách nói giả vàng, giả ngọc.

Phàm có Long mạch chân chính xuất hiện, thì nhất định sẽ có hợp lũng (ôm ấp), có khai bích (mở vòng tay), có khởi phục

(lên xuống) có hộ tống, từ xa đến gọi là có đại thủy bám sát Long mạch, từ gần đến gọi là có tiểu thủy phân giới Long mạch, khi kết cục thì có hoành thủy ngăn giữ Long mạch, những thứ này đều tương đối dễ nhận. Chỉ cần kết chân huyệt, thì nhất định sẽ xuất hiện hình dạng chữ Cá ( ). Long mạch mọc nhánh tua tủa dưới chân, hai bên có cánh như cánh ve, có thủy ẩn nấp (vì cành lá che lấp), mấy loại này cũng tương đối dễ nhận.

Nay có những phong thủy sư chưa biết quan hệ chính, phụ, chưa biết phân biệt thân mình với chân tay, là hộ tòng hay quỷ kiếp, là nguyên đầu hay thủy vĩ, vừa thấy một ngọn núi, bất luận có phân giới và bảo hộ hay không, đã bảo đó là Long, chưa hiểu rõ mạch lạc, huyệt tình, là thốn dịch hay tiền hiếp, là thoát sát hay quan diệu, vừa nhìn thấy mỏm đất nhô cao, hai bên có sa trướng thoai thoải, chẳng nghĩ xem có biến hóa âm dương hay không, đã bảo đó là Huyệt. Cho nên ngụy Long, nguỵ huyệt toàn là do người ta vì mơ hồ mà nghĩ ra, chứ không phải trời đất cố ý tạo ra để mê hoặc con người. Có người thấy nói ngày xưa có giả Long, giả Sa, liền tưởng rằng Trời sinh ra Long, Huyệt chân ngụy để người đời phải biết phân biệt. Ngay như trong sách họ Từ cũng viết : "Giả Long cũng có tổ tông, khai trướng, cũng có tinh phong, tú mỹ, cũng có hộ tống, khởi phục, cũng có quá hiệp thúc mạch, cũng có hình dáng uốn lượn khả ái; khi nhập thủ cũng có hạ thủ, cũng có Minh Đường, Long Hổ, cũng có kỳ phong la liệt, khiến nhiều vị không thấu hiểu đem mai táng người chết ở đó". Kỳ thực họ không biết Long mạch đẹp có đạo lý kết huyệt của nó. Huyệt vị cát lợi là bí mật của Thiên Địa, chỉ dành cho người có phúc.

Như đã nói, Long không có chân giả, chỉ có chính phụ, đúng sai, đẹp xấu (mỹ ố). Chỉ có chính Long và phụ Long, phụ không thể biến thành chính. Dù ở giữa có chỗ kết huyệt, lực lượng cũng không thể so với chủ huyệt. Thấy chỗ chân tay tách ra, có người tưởng lầm là Long, là Huyệt, đều là nhầm lẫn. Chỉ có Long, Huyệt mỹ ố mà thôi.

LUẬN KHÍ MẠCH

Khí thông qua mạch mà vận hành. Mạch thì ẩn tàng trong đất. Khí và mạch không tách rời nhau, chỉ có điều là mạch thì hiển lộ tương đối rõ, còn khí thì ẩn khuất hơn. Khí vận hành trong đất, tràn bốc lên trên, sự vận hành của Khí là tùy theo hình thế, mà sự ngưng tụ của Khí cũng tùy theo hình thế. Khí vận hành thông suốt là Sinh, mà tắc nghẽn lại là Tử. Khí thừa gió mà tản mát, mà gió thì tùy Thủy mà tới, nên Khí thừa phong mà tán, khi gặp thủy phân giới thì ngưng lại, bởi vì Khí là mẹ của thủy, nên dùng Thủy mà ngăn thì Khí dừng. Sơn là nội khí, nhất định phải xúc kết ôn hòa, ẩm thấp để tinh khí ngưng tụ, không phân tán. Thủy là ngoại khí, nhất định phải ôm ấp vây bọc, để tinh khí ngưng tụ, không vận hành. Do đó nói ngoại khí dùng để tụ tập nội khí; phân giới huyệt mạch cũng dùng thủy. Phân giới Long mạch cũng dùng thủy, nên nói còn dùng thủy để phân giới mạch. Mạch chia ra ba loại, tùy theo vị trí, gọi là long mạch, hiệp mạch và huyệt mạch.

Mạch có ba hình dạng : mạch khởi phục là tùy theo tinh phong cao thấp mà vận hành, biên độ lớn thì ở dưới thấp, biên độ nhỏ thì ở trên cao. Mạch tiên đới là loại uốn lượn khúc khuỷu từ trên tinh phong bay xuống dưới thấp. Mạch bình thụ là loại ở dưới đất bằng chỉ hơi nhô lên một tấm đệm. Mạch khởi phục thì khí tương đối dồn dập, mạch tiên đới thì khí tương đối hòa hoãn, còn mạch bình thụ thì khí tương đối tản mát.

Khí mạch ở sơn lũng lấy hoạt động làm Sinh, lấy cương trực làm tử, lấy ẩn hiện thấp thoáng làm chính hình, lấy thô trọc làm vô tình. Khí mạch ở bình địa sẽ thuộc loại thượng đẳng, nếu vận hành trên mặt đất như một đường màu xám, như rắn trườn trong cỏ chỉ thấy lưng.

Nhìn chung thì việc quan sát khí mạch của địa lý phong thủy cũng không khác gì việc quan sát khí mạch con người trong Đông y. Người nhất định phải có khí mới có mạch, có mạch thì

mới có khí. Đông y thông qua việc chẩn mạch mà xác định khí thịnh hay suy. Phong thủy sư thông qua việc quan sát địa mạch mà kiểm chứng có khí hay không.

LUẬN KỲ QUÁI

Huyệt vị vốn chỉ có hình thái thông thường, không hề kỳ quái, song người ta nghiên cứu không sâu, hiểu biết còn ít, nên cho là kỳ quái. Huyệt vị cát lợi, mỹ hảo là do trời đất tạo nên và ẩn tàng để dành cho người có phúc, chứ đâu có hiển lộ rõ ràng. Mức độ ẩn tàng hay hiển lộ rất khác nhau, người đời phải tìm hiểu mà sử dụng cái hay hoặc né tránh cái dở.

Có khi từ bên ngoài nhìn, thấy chếch nghiêng, nhưng từ bên trong nhìn lại rất chỉnh tề. Có khi từ bên ngoài nhìn thấy trực lộ bức bách, nhưng từ bên trong nhìn lại thấy rộng rãi dễ thở. Có khi từ xa nhìn chẳng thấy hình dạng gì mà ở gần nhìn lại thấy có dấu tích rõ ràng. Có khi nhìn qua thấy mơ hồ, mà nhìn kỹ lại thấy minh bạch. Tuy huyệt vị ẩn tàng kín đáo, chỉ hơi thấp thoáng, nhưng hình thế, cách cục lại đâu ra đấy, giống như một người tuy ngoại hình khuyết hãm nhưng khí chất bên trong lại sung mãn, tinh thần cốt cách khác hẳn người thường.

Nói huyệt như bàn tay úp sấp, phần trên thuần dương mà phần dưới thuần âm, là ngụ ý "Dương lai âm thụ". Nói huyệt thẳng như cây thương là lạc mạch vừa gấp vừa thẳng, sa, thủy, thẳng băng, thì bên ngoài phải có sự bao bọc. Nói huyệt lâm thủy tế, là xoay mình triều thủy mà kết huyệt, thân thể không có bao bọc mà từ bên ngoài thu hồi thế hồi cố (nhìn lại). Nói huyệt tại bình dương, là huyệt vị ở nơi đất bằng dùng sự phân hợp của thủy thành Long mà không dùng đến chỗ cao. Nói huyệt tại ruộng sâu (thâm điền), là ngụ ý chỉ hơi lộ tông tích sống lưng ở dưới ruộng. Nói bằng phẳng như da trâu, là bốn góc dài mà nhọn tượng Hỏa; ở giữa tượng Thổ, có thể kết thành huyệt vị bình địa. Nói kỵ Long Trảm Quan, tức là đem khí mạch chia cắt thành các đoạn mà không đứt hẳn. Nói khí thừa bốc lên,

miệng huyệt thẳng dài, là ngụ ý câu nói của Dương công "Thiên kiếp làm địa huyệt, Địa kiếp trước huyệt nguyên có miệng". Nói cao trên đỉnh núi là ngụ ý câu nói của Trương công "Thiên Xảo sơn đỉnh phân Long Hổ". Nói huyệt tọa không, là ngụ ý câu nói của Liêu công "Tọa không chuyển diện khứ Trương Hồ". Nói miệng huyệt thẳng dài, là ngụ ý câu nói của Lỗ công" "Huyền Vũ chủy trường cao điểm". Nói Ưng trảo (móng vuốt chim), là trong ngấn lấy dài, là "Lộc tồn đem lộc làm dị huyệt". Nói Bích đăng (đèn treo tường) là bên trong hiểm trở mà chọn bình dị, là "lạc tại cao sơn giai đăng dạng". Nói Song Long hợp khí, là ngụ ý huyệt vị không hề kỳ quái.

Kỳ quái tuy có rất nhiều danh mục, nhưng gộp lại là muốn nói đến sự tụ hợp thật sự của Long, Huyệt, Sa, Thủy. Sách vở đều ghi tản mác các thứ huyệt vị vừa kể và luận về chúng, không hề có gì là kỳ quái. Có điều là các thuật sư thông thái khi viết sách lập luận đa phần kín đáo, chẳng nói thẳng ra, khiến các thuật sư đời sau khi đọc cổ thư thấy khó minh bạch. Nghe cổ nhân bảo là kỳ là quái, cũng nhắc lại theo, chứ thực ra chẳng hiểu kỳ ở chỗ nào, quái ở chỗ nào, làm cho người ta càng thêm mơ hồ, nghi hoặc. Thái Công trong một trước thuật của mình đã từng viết : Cổ nhân khi luận huyệt, dùng hai chữ kỳ quái, hoàn toàn không ngụ ý là nó kỳ quái, mà chỉ là khi nhận ra chính khí của sơn thủy thì dùng hai chữ ấy để phân biệt với chỗ đất thường mà thôi.

LUẬN TINH THẦN

Phàm Long sơn, Huyệt sơn đều không tách rời khỏi ngũ tinh. Đó là chính thể của chúng. Biến thể của Long sơn gọi là Cửu tinh, gồm : Tham Lang, Cự Môn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phù, Hữu Bật, Lộc Tồn. Biến thể của Huyệt sơn gọi là Cửu diệu, gồm : Thái Dương, Thái Âm, Kim Thủy, Tử Khí, Thiên Tài, Thiên Canh, Cô Diệu, Tảo Đăng, Táo Hỏa.

Chính thể ngũ tinh phần lớn có tướng tinh chân thực, trong sạch, nhưng đại bộ phận không kết huyệt. Cửu tinh là ngọn núi còn chưa biến hóa mà Long thân đã mất đi sự chân thực, chỉ có thể làm phần đối diện với Hành Long. Cửu diệu là phần đầu tuy đã có chỗ biến hóa, nhưng còn gần với chân thực, cho nên có thể kết huyệt. Chúng ta đã đọc qua mục "Cửu tinh phú" luận về Long, mục "Nhập thức ca" luận về Huyệt vị. Sau đó những người say mê phong thủy chỉ lấy ngũ tinh đàm luận, mà bỏ qua Cửu tinh, hoặc giả lấy Cửu tinh luận Huyệt vị mà bỏ qua Cửu diệu, sự luận đàm của họ phần nhiều bị lẫn lộn. Mộc trong Cửu diệu họ không nói là Tử khí, mà lại gọi là Mộc tinh, hoặc chỗ của Mộc tinh họ lại nói thành Tham Lang. Thiên Tài, Tảo Đãng, Táo Hỏa trong Cửu Diệu lại bị họ chia thành hai loại chính thể và tà thể, lại bảo Thái Dương là Tả Phù, Thái Âm là Hữu Bật, Kim Thủy là Vũ Khúc, Phá Quân là Thiên Canh, Lộc tồn là Cô Diệu, Liêm Trinh là Táo Hỏa, Văn Khúc là Tảo Đãng. Sự lầm lẫn của họ thật quá lớn ! Họ không biết rằng Mộc tinh của chính thể đã biến thành Tham Lang và Tử Khí, thì sao còn gọi là Mộc tinh ? Thiên Tài, Tảo Đãng, Táo Hỏa đã biến thành Cự Môn, Văn Khúc, Liêm Trinh, thì sao còn chia ra chính thể và tà thể ? Thái Dương có thể lấy làm Kim của Vũ Khúc; Tả Phù ắt là hình thể nhị mộc; Kim, Thủy là hình thể thông khởi của Thủy tinh, mà Vũ Khúc chỉ là hình thể nhất Kim. Thái Âm là thủy của Kim tinh ở dưới thấp, Hữu Bật là hình thể ổn phục của Bát tinh, hơn nữa thuộc về Thủy. Rồi Phá Quân và Thiên Canh, Lộc Tồn và Cô Diệu, tuy đại loại có hình thể gần giống, nhưng tính chất khác nhau.

Phá Quân, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Thiên Canh, Cô Diệu, Tảo Đãng, Táo Hỏa đều không phải là thể chế cát lợi.

Phá Quân, Lộc Tồn, Liêm Trinh, Văn Khúc chỉ có thể dùng để đàm luận về Long, không thể dùng để đàm luận về Huyệt.

Nếu cứ theo lời các phong thủy sư kém cỏi, thì ngũ tinh với Cửu tinh chẳng có gì khác nhau, mà Cửu diệu cũng chẳng có Mộc, chỉ có Kim tinh chiếm cứ bốn phía. Rồi thì bảo Thiên Tài, Tảo Đãng, Táo Hỏa có chính thể, mà không biết chính Thổ,

chính Thủy, chính Hỏa với Cự Môn, Văn Khúc, Liêm Trinh nên hình thành dạng thể gì.

Tinh thần là nhập môn của khoa địa lý phong thủy, nếu chưa nắm được kiến thức nhập môn, thì làm sao nghiên cứu được chỗ tinh vi ?

LUẬN LONG TINH

Phàm Long mạch tuy không tách rời khỏi ngũ tinh, nhưng rất lưu chuyển, biến động, nên mới nói đến Cửu tinh. Sao Tham Lang là biến hóa của Mộc tinh, hình dạng của nó giống như bài ngà hoặc ngọn măng. Sao Cự Môn là biến hóa của Thổ tinh, hình dạng của nó giống như chiếc ghế và bình phong; sao Vũ Khúc là biến hóa của Kim tinh, hình dạng của nó giống như chiếc chuông, cái đe; sao văn Khúc là biến hóa của Thủy tinh, hình dạng của nó giống như rắn bò, lươn trườn. sao Lộc Tồn là biến hóa của nhị Thổ tinh, hình dạng của nó giống như trái dưa, cái trống. Sao Liêm Trinh là biến hóa của Hỏa tinh, hình dạng của nó giống như chiếc dù cụp, lưỡi cày. Sao Phá Quân là biến hóa của nhị Kim tinh, hình dạng của nó giống như tấm phản, lá cờ. Sao Tả Phù là biến hóa của nhị Mộc tinh, hình dạng của nó giống như đầu búa. Sao Hữu Bật là biến hóa của tam Thủy tinh, hình dạng của nó giống như sợi tơ tằm.

Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, ba cát tinh này là tối cát lợi. Tả Phù, Hữu bật là ở bậc thứ nhì, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Phá Quân là bốn hung tinh, nhưng trên Long mạch vẫn không thể thiếu mặt chúng. Sao Liêm Trinh thích hợp cho việc làm Tổ tông sơn, sao Văn Khúc thích hợp cho việc kéo xuống thấp, sao Lộc Tồn thích hợp cho việc chặn bít, sao Phá Quân thích hợp cho việc ngăn chặn.

Còn có thể luận rằng trong Tham Lang có Liêm Trinh, trong Văn Khúc có Hữu bật, trong Vũ Khúc có Phá Quân, trong Lộc Tồn có Cự Môn, Văn Khúc, Tả Phù. Còn luận về biến động, thì cả chín sao (Cửu tinh) đều kèm bên Văn Khúc mà vận hành.

Nếu luận về sự thể hiện, thì cả chín sao đều xuất hiện kèm theo Lộc Tồn.

Trong Cửu Tinh có cát lợi và hung ác xen lẫn nhau, cũng giống như trên đời có quân tử và tiểu nhân ở xen kẽ nhau vậy.

LUẬN HUYỆT TINH

Huyệt tinh cũng không tách rời Ngũ tinh, nhưng rất ít có chính thể, mà đa phần là biến thể, do đó mà có danh xưng Cửu diệu. Cao lớn là Thái Dương, thấp bé là Thái Âm, thô thiển là Thiên Canh, đấy là biến thể của Kim tinh. Thông khởi là Kim Thủy, kéo ngang là Tảo Đãng, đấy là biến thể của Thủy tinh. Lõm đầu là Thiên Tài, phù thũng là Cô Diệu, đây là biến thể của Thổ tinh. Mọc (chĩa) cành là Tử Khí, biến thể của Mộc tinh, nghiêng chếch là Táo Hỏa, biến thể của Hỏa tinh.

Năm sao Thái Dương, Thái Âm, Kim Thủy, Tử Khí, Thiên Tài là cát diệu, có thể sử dụng. Còn Thiên Canh, Cô Diệu, Tảo Đãng, Táo Hỏa là hung diệu; chỉ cần xem chân khí của Long mạch có tụ hợp hay không, có chỗ kết huyệt hay không, nếu có thì hãy sử dụng.

Thiên Tài lõm xuống ở giữa, hai đầu nhô lên, gọi là Đảm Oa, một đầu cao, một đầu thấp gọi là Bản yên; giống như Triển Cáo thổ, Xuất sơn thổ, Bọc đầu thổ đều thuộc phạm vi của Thiên Tài.

Tử Khí có ba chi (cành) đều chĩa lên trên thì gọi là Đẳng vân, có ba chi đều chĩa xuống dưới gọi là Thùy Đầu, giống như Giao chi mộc, Tam cước mộc, Độc cước mộc, Chiết tinh mộc, Quản lam mộc đều thuộc phạm vi của Tử Khí.

Kê Kim, Ngoan Kim đều thuộc phạm vi Thiên Canh.

Trư tâm, Quy bối đều thuộc phạm vi Cô Diệu.

Ba Liêm, Tán Võng thuộc phạm vi Tảo Đãng.

Vong Trửu, Tháp Địa thuộc phạm vi Táo Hỏa.

Lại có vút lên cao sơn (núi cao) gọi là Hiến Thiên Kim, Thông Thiên Mộc, Lãng Thiên Thủy, Chiếu Thiên Hỏa, Tấu Thiên Thổ, đều là khí đẹp trên thân Long mạch.

Lại có chúi xuống bình địa gọi là Ngọa Tàm Kim, Thủy Bao Kim, Phấn Bính Kim, Đảo Địa Mộc, Phù Bài Mộc, Khúc Xích Thủy, Ba Lãng Thủy, Mai Hoa Thủy, Nhập Địa Hỏa, Phủ Thiên Thổ, Kỳ Bình Thổ, Chuyên Giác Thổ, đều là huyệt vị khả dụng.

LUẬN TÁNG PHÁP

Dương công nói : "Nhận rõ tinh thần, xem kỹ tông tích hướng đi, đặc biệt phải ghi nhớ chỗ giao hội. Lấy huyệt tại Minh Đường, phải nhận ra chỗ tinh vi, thấy rõ Long mạch vận hành, mạch lạc phân minh, mới có thể đoán định. Mạch lạc gấp gáp thì phải chọn nơi hòa hoãn chậm chạp, mạch lạc hòa hoãn chậm chạp thì phải chọn nơi tranh giành ác liệt. Mạch lạc thành cặp thì chọn bên ngắn, mạch lạc đơn nhất thì chọn chỗ thực, mạch lạc chạy ngang thì chọn chỗ thẳng, mạch lạc thẳng dọc thì chọn chỗ khúc khuỷu. Huyệt vị ngay ngắn (chính) thì chọn chỗ giữa, huyệt vị chênh chếch (tà tà) thì chọn ở mép bên. Mạch lạc không thể ly khai quan quách, quan quách không thể ly khai mạch lạc. Chỗ cao không thể lộ trước gió, chỗ thấp không thể để mất mạch lạc. Âm lai thì Dương thụ, Dương lai thì Âm thụ. Khi thuận thế phải lấy nghịch chiều, khi nghịch thế phải lấy thuận chiều. Long và Hổ càng phải xem mạnh hay yếu. Nếu khí từ đỉnh đầu đến, thì nhân tiện mạch hòa hoãn mà chọn lấy từ chính diện. Nếu khí từ tai tiến nhập, thì nhân tiện khí mạch gấp gáp mà chống đỡ. Có 12 loại huyệt vị, phải chiếu theo phép tắc kể trên mà chọn lựa".

Câu này là khái luận về táng pháp.

Nhìn chung, khi xác định huyệt vị để an táng người chết, chủ yếu phải quan sát khí mạch, xem hòa hoãn hay gấp gáp mà xử lý. Nếu mạch lạc gấp gáp mà địa khí nổi ở phía trên, thì nên chọn nơi hòa hoãn, dùng diệp táng pháp mà xử lý. Nếu

mạch lạc hòa hoãn mà địa khí trầm ở dưới sâu, thì nên chọn nơi gấp gáp, dùng thôn táng pháp mà xử lý. Mạch lạc gấp gáp mà khí nổi trên mặt đất, thì nên dùng phù táng pháp. Mạch lạc hòa hoãn mà khí trầm ở dưới đất, thì dùng trầm táng pháp.

Phàm thế đến như sống kiếm, bàn tay úp, mập mạp, thuộc loại Âm cấp tình.

Phàm thế đến như lòng chảo, bàn tay ngửa, gày gò, thuộc loại Dương hoãn tình. Âm mạch tuy gấp gáp, nếu phân tán, mở rộng, thì cũng tương đối hòa hoãn, nếu thu gọn, thu hẹp, thì cũng tương đối gấp gáp. Khí mạch hòa hoãn, thì nên tránh Nhiêm (râu) mà tiếp cận Cầu (bóng) gọi là Thừa Thai. Khí mạch gấp gáp, thì nên tránh Cầu (bóng) mà tiếp cận Nhiêm (Râu), gọi là Thừa Tức. Lại phải quan sát kỹ chỗ hợp Khâm (khép vạt áo) xem nông hay sâu mà quyết định chôn sâu hay nông. Nếu hợp Khâm nông mà mai táng sâu, thì chân khí sẽ đi qua phía trên, nếu hợp khâm sâu mà mai táng nông, thì chân khí đi qua bên dưới, đều không tốt. Phải làm sao cho chân khí tụ lại.

Khí mạch của Niêm huyệt nông nổi, thì phải đào huyệt nông, lấy đất ở nơi khác mà đem đến đắp mộ cho cao. Khí mạch của Ỷ huyệt tương đối uốn lượn, thì phải đào huyệt ở chỗ khúc khuỷu, rồi đặt quan tài chìm xuống hai phần ba. Khí mạch của Chàng huyệt tương đối thẳng, thì khi mai táng nên dùng phương pháp gọi là Thốn (nuốt) phóng pháp. Nếu khí mạch xộc đến quá mạnh, thì nên dùng hai cỗ quan tài mà phân cước kẹp khí.

Nói huyệt cao, lộ, hai bên không có gì che chở, thì nên đào loại Kim huyệt, dùng phương pháp mai táng tọa thấp miên can (trên khô dưới ẩm). Ở nơi đất trũng, thì dùng phương pháp mai táng miên thủy tọa thủy, quan tài ở dạng treo lơ lửng. Huyệt vị Mộc tinh chính thể, thì xem có nếp nhăn hình chữ Bát trên mặt đất hay không, nếu có thì dùng cách chôn nông. Đất ruộng cứ thấp xuống dần, thì dùng táng pháp đối khởi (đắp gò cao). Huyệt vị Kim tinh, nếu trong Long sơn, Hổ sơn có tiểu chu nhũ khai khẩu, thì nên dùng Thủy khí táng pháp.

. Huyệt vị của Kim tinh kém phát triển, thịnh vượng thì nên dùng cách táng nông (thiển táng). Đất của Ngoan Kim mềm lại

không có tướng Long, Hổ, không có văn hình, ba lãng thì cần phải mượn thủy để hoàn thành táng sự, thế gọi là Đả tỉnh táng pháp (táng theo cách đào giếng). Nếu mạch ngay ngắn thì dựng huyệt ở nơi có chỗ lõm, thế gọi là Tàng sát táng pháp (táng theo cách ẩn tàng chết chóc). Nếu miệng của Huyền Võ sơn tương đối dài thì mượn thủy đặt huyệt ở nơi quanh co, thế gọi là áp sát táng. Thiểm sát táng pháp là kiến lập huyệt ở bên trái hoặc bên phải cục. Nếu mạch gấp gáp thẳng ngay ở giữa, hai bên lại không có nơi thụ tiếp thì lập huyệt vị cách nơi đất bằng phẳng một đoạn, thế gọi là Thoát Sát Táng pháp. Nếu tình cao mà mạch gấp thì đặt quan tài nằm ngang và lập huyệt ở nơi đất hẹp thế gọi là Hàm Sài táng pháp.

Tóm lại, phải lấy chân Long mạch, thực Huyệt vị, chân khí ngưng tụ, mạch lạc bình ổn làm tiêu chuẩn. Táng Kinh có viết :

"Chi táng tại đỉnh núi, Tập táng tại chân núi" và "năm loại núi không thể hạ táng đó là Đồng Sơn, Đoạn Sơn, Thạch Sơn, Quá Sơn và Độc Sơn".

LUẬN NGŨ TINH ĐIỂM HUYỆT

Huyệt của Kim tinh là nơi oa thấp, Đột cao; Huyệt của Mộc tinh là nha (mầm) cùng tiết (đốt); huyệt của Thủy tinh là Đột (trồi lên) và Khúc (quanh co); huyệt của Thổ tinh là gò cao và góc cạnh (khâu, giác); huyệt của Hỏa tinh là Động và Cước.

Huyệt vị của Kim tinh lấy Thủy tinh và Thổ tinh làm tương hợp; Mộc tinh lấy Thủy tinh và Hỏa tinh làm tương hợp... Thủy tinh, Thổ tinh, Hỏa tinh đều theo ngũ hành tương sinh mà lấy huyệt vị tương hợp. Ngoại trừ Hỏa tinh không thể kết huyệt, vì tính Hỏa mãnh liệt, không thể dung nạp vật khác. Thái Dương Kim huyệt thông thường đều ở nơi Trung Đình, Thái Âm Kim huyệt ở nơi Nguyệt Giác. Hai loại Huyệt kim và Thủy đều ở nơi Lưu Châu, Khúc trì và Tử Khí, Mộc

huyệt ở nơi Trung Nhũ, Lương Cước và Thiên Tài, Thổ huyệt thường ở nơi Đảm Oa, Thiên Canh, Cô Diệu, Hỏa huyệt thường ở nơi đầu trung Lạc có Oa, Kiêm.

Thiên Canh, Cô Diệu, Tảo Đăng, Táo Hỏa tuy không hoàn toàn cát lợi, song cũng có thể lợi dụng đốt đoạn của nó. Cho nên có các phương pháp như Khai Cô Triệt Đăng, Phạm Canh Tiễn Hỏa...

Huyệt vị ở Thượng Đình, Trung Đình, Hạ Đình chỉ có tinh thần (tinh tú) thịnh vượng, bản thân lại có nơi khiếm khuyết, hơn nữa hai vai của Long sơn và Hổ sơn cao thấp đồng đều, thì mới dùng được.

Kim Tinh có : Chiếu Ảnh huyệt, Mộc tinh có Ngư Bào huyệt, Tiễn Hồng huyệt, Nguyệt Thu Bì huyệt, Thủy tinh có Chiết Điệp huyệt, Thủy Cảnh huyệt, Hỏa tinh có Hốt Vĩ huyệt, Gian Hồng huyệt, Thổ tinh có Lưu Kim huyệt, Chuyên Giác huyệt, Khí Khôi huyệt...

Tất cả các loại huyệt khó thuật ra hết, đành tùy lúc tùy nơi mà định lượng và phối hợp cho hợp lý.

LƯU BÁ ÔN và các tác giả

ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

Lê Khánh Trường, Lê Việt Anh *dịch*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
QUANG HUY
Biên tập : PHAN THÁI
Trình bày: ANH QUANG
Sửa bản in : LÊ PHAN
Bìa : BỬU SINH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc – Hà Nội

In đợt I - 1.500 cuốn khổ 13x 19 cm. In tại xí nghiệp DỊCH VỤ TIẾP THỊ - QUẢNG CÁO. Giấy đăng ký KH XB số 718/ CXB ngày 10 - 10 - 1995. Trích ngang KH XB ngày 30 - 12 - 1995. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 - 1996.

INHA SAGI (PASTEUR)
FOND - Pasteur - Cal
☎ 6 251 648